PHỤ LỤC I - CANTHO

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN THEO NGÀNH - LĨNH VỰC

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
	TỔNG SỐ=A+B+C				-							**44.300.561**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**2.000.000**	**120.000**	**24.005.000**	
A	**Vốn dự phòng chưa phân bổ chi tiết**											**1.486.563**		-		**1.443.000**		**43.563**	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch (chưa phân bổ)											7.509						7.509	
2	Vốn thực hiện dự án chưa phân bổ											1.479.054				1.443.000		36.054	
B	**Ủy thác vốn NSĐP và hỗ trợ đầu tư**											**632.500**	-	-	-	-	-	**632.500**	
1	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất thành phố											230.000						230.000	
2	Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp											67.500						67.500	
3	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ											335.000						335.000	
C	**Vốn phân bổ chi tiết=I+II+III**				-	75.728.968	29.000.564	3.939.802	4.555.127	38.233.474	17.903.008	**42.181.498**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**557.000**	**120.000**	**23.328.937**	
I	**Vốn bố trí theo ngành, lĩnh vực**				-	66.834.379	29.000.564	3.939.802	4.555.127	29.338.885	17.701.107	**33.379.498**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**557.000**	**120.000**	**14.526.937**	
(1)	**Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới**				-	12.203.147	-	1.800.410	3.988.250	6.414.487	3.897.514	**7.525.467**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	**138.805**	-	**3.290.556**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**				-	255.303	-	-	-	255.303	-	**12.526**	-	-	-	-	-	12.526	
1	Dự án xây dựng chung cư tái định cư An Bình thuộc phường An Bình, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2020-2021	2658/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.586				1.586		1.000						1.000	
2	Hạ tầng tuyến đường số 12, số 13 (nhánh trái) và số 33 thuộc khu đô thị hai bên đường NVC (đoạn Cái Sơn-Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	Ninh Kiều		2020-2021	3058/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	212				212		190						190	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8650/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.759				3.759		3.400						3.400	
4	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh giai đoạn 2				5587/UBND-XDĐT ngày 10/12/2024	2.180				2.180		500						500	
5	Khu tái định cư (khu D) - khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung	Phong Điền		2022-2023	89/UBND-XDĐT ngày 08/11/2021 2594/QĐ-UBND ngày 22/07/2022	1.292				1.292		1.000						1.000	
6	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 4342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Phong Điền	1.200				1.200		1.200						1.200	
7	Khu tái định cư quận Cái Răng	Cái Răng		2020-2022	2589/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	239.336				239.336		1.839						1.839	
8	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên				5206/UBND-XDĐT ngày 20/11/2024 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.041				3.041		700						700	
9	Khu tái định cư quận Ô Môn (giai đoạn 2)	Ô Môn		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 10615/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND quận Ô Môn	1.032				1.032		1.032						1.032	
10	Khu tái định cư huyện Thới Lai	Thới Lai		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 5479/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Thới Lai	1.665				1.665		1.665						1.665	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	11.947.844	-	1.800.410	3.988.250	6.159.184	3.897.514	**7.512.941**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	**138.805**	-	**3.278.030**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					337.608	-	-	-	337.608	260.379	**4.381**	-	-	-	-	-	**4.381**	
1	Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1	Cái Răng	B	2006-2019	1699/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, 3315/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	291.221				291.221	260.379	4.294	-	-	-			4.294	
2	Đường số 9 cạnh Bệnh viện Ung bướu và Đường số 11 cạnh rạch Rau Răm	Ninh Kiều	C	2017-2020	3404/QĐ-UBND ngày 13/11/2015; 1865/QĐ-UBND ngày 26/7/2018.	6.253				6.253		32						32	
3	Hạ tầng Khu dân cư - Khu tái định cư hai bên đường Nguyễn Văn Cừ	Ninh Kiều	C	2016-2018	- Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	40.134				40.134		55						55	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
**	**Dự án chuyển tiếp**					**10.232.747**	-	**1.800.410**	**3.988.250**	**4.444.087**	**3.635.489**	**6.102.958**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	-	-	**2.006.852**	
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng	A	2016-30/6/2024	164/QĐ-UBND 20/01/2016; 3432/QĐ-UBND 26/11/2018; 2967/QĐ-UBND 17/8/2022	9.167.256		1.800.410	3.988.250	3.378.596	3.191.039	5.615.402		1.257.877	2.838.229			1.519.296	
2	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2024	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894				460.894	170.700	213.194						213.194	
3	Khu tái định cư Bình Thủy (khu 1)	Bình Thủy	B	2020-2022	2610/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	104.597				104.597	50.500	50.000						50.000	
4	Khu tái định cư quận Cái Răng	Cái Răng	B	2020-2022	2589/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	239.336				239.336	100.900	103.000						103.000	
5	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khu 1)	Ô Môn	C	2020-2022	2609/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	49.322				49.322	36.400	4.500						4.500	
6	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 1)	Thốt Nốt	C	2020-2022	2604/QĐ-UBND 29/10/2019	39.680				39.680	25.150	6.000						6.000	
7	Khu tái định cư huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2022	2625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 1367/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	171.662				171.662	60.800	110.862						110.862	
***	**Dự án khởi công mới**				-	**1.377.489**	-	-	-	**1.377.489**	**1.646**	**1.405.602**	-	-	-	**138.805**	-	**1.266.797**	
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2)	Bình Thủy	B	2019-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	426.851				426.851	476	370.674						370.674	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại phường Thường Thạnh, quận Cái Răng	Cái Răng	C	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	38.857				38.857	500	38.213						38.213	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn Hàng Dang đến ĐT 923)	Ninh Kiều	C	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	48.236				48.236	670	47.562						47.562	
4	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	2479-QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902				513.902		510.600			50.000			460.600	
5	Khu tái định cư phường Thới Thuận (gđ 2)	Thốt Nốt	B	2022-2025	1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	349.643				349.643		438.553			88.805			349.748	
(2)	Giao thông																		
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**				-	**37.994.550**	**25.532.710**	-	-	**12.461.840**	**6.632.724**	**18.907.820**	**11.833.830**	-	**368.195**	-	-	**6.705.795**	
1	Đường ô tô sau công viên kè sông Cần Thơ	Ninh Kiều		2019-2011	207/QĐ-BQLDA ngà 21/12/2010 32/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2011	**72.612**	-	-	-	**72.612**	**4.930**	**33.014**	-	-	-	-	-	**33.014**	
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 919)	Cờ Đỏ		2020-2021	2343/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	2.217				2.217	300	1.188						1.188	
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền		2020-2021	2344/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	733				733	210	523						523	
4	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ		2020-2021	2467/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	3.300				3.300	900	-						-	
5	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền		2020-2021	2468/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	3.740				3.740		800						800	
6	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)				1646/UBND-XDĐT ngày 14/04/2025	2.310				2.310		950						950	
7	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mất An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ		2020-2021	2418/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	25.313				25.313		2.000						2.000	
8	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	TP.Cần Thơ		2020-2021	2402/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	439				439		380						380	
9	Đầu tư Hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống đò xe (VDS) và Trung tâm điều khiển)	Ninh Kiều - Cái Răng - Bình Thủy		2020-2021	2575/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	436				436		390						390	
10	Dự án ĐTXD 14 Bãi đỗ xe buýt kết hợp điểm đầu - cuối xe buýt: Ba Láng, Cái Cui, KDT Ô Môn, Phong Điền, Mỹ Khánh, Nam Cờ Đỏ, Bắc Cờ Đỏ, Đông Thới Lai, Tây Thới Lai, Thốt Nốt số 1, TT. Vĩnh Thạnh, Kênh E, Kinh B và Sân Bay	TP.Cần Thơ		2020-2021	2403/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	610				610		550						550	
11	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều		2020-2021	2596/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.175				1.175		1.000						1.000	
12	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	PĐ, ÔM		2021-2024	40/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	139				139		120						120	
						3.296				3.296	750	2.214						2214	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
13	Trục đường hẻm 91 (đoạn Long Tuyền- đường 91C)	Bình Thủy		2021-2024	QĐ số 2138/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	957				957	410	438					438	
14	Cầu Cờ Đỏ trên đường tỉnh 919 huyện Cờ Đỏ TPCT	Cờ Đỏ		2021-2023	QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	613				613	300	250					250	
15	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến QL 91B, đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao lộ 91 thuộc địa bàn quận BT, ÔM TPCT (km02+592 - km15+793)	BT; ÔM		2021-2023	QĐ số 2065/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	543				543	350	154					154	
16	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối QL91 đến QL 61C)	ÔM; BT; NK; PĐ; CR		2021-2025	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 08/1/2021	10.240				10.240	1.260	7.184					7184	
17	Cầu Tây Đô	Phong Điền		2021-2023	QĐ số 2143/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	791				791	450	273					273	
18	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy		2023-2024	1923/UBND-XDĐT ngày 02/6/2023 699/QĐ-SGTVT ngày 07/6/2023	4.353				4.353		4.000					4.000	
19	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)				1323/UBND-XDĐT ngày 25/03/2025	3.609				3.609		3.000					3.000	
20	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều		2022	1234/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 753/QĐ-SGTVT ngày 11/6/2021 655/UBND-XDĐT ngày 23/02/2022 1965/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	2.571				2.571		2.800					2.800	
21	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8649/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.407				3.407		3.100					3.100	
22	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8648/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.820				1.820		1.700					1.700	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**37.921.938**	**25.532.710**	-	-	**12.389.228**	**6.627.794**	**18.874.806**	**11.833.830**	-	-	**368.195**	-	**6.672.781**
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**7.232.356**	**3.243.819**	-	-	**3.988.537**	**4.633.615**	**44.919**	-	-	-	-	-	**44.919**
1	Xây dựng cầu Rạch Nhum và cầu Rạch Tra thuộc Đường tỉnh 922	Ô Môn - Thới Lai	B	2017-2020	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425				99.425	86.988	1.200	-	-	-		1.200	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối đài (đoạn từ Mỹ Khánh - Phong Điền)	Phong Điền	B	2010-2019	3245/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 và 2698/QĐ-UBND ngày 23/08/2016	564.474				564.474	418.780	4.500	-	-	-		4.500	
3	Cảng Cái Cui	Cái Răng	B	2006-2011	1943/QĐ-CT.UB ngày 29/6/2004; 305/QĐ-UBND ngày 09/02/2011	230.975				230.975	150.210	178					178	
4	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 giai đoạn I, TP.Cần Thơ (tuyến nhánh Quốc lộ 91 nối quận Ô Môn, TP.Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang)	Ô Môn,- Thới Lai,- Cờ Đỏ	B	2010-2014	2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687				2.194.687	19.822	685	-	-	-		685	
5	Đường Mậu Thân- sân bay Trà Nóc	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2006-2014	3098/QĐ-UBND ngày 02/12/2008	1.851.064	1.851.064				1.746.599	6.323					6.323	
6	Các cầu trên đường tỉnh 923 đoạn Cái Răng-Phong Điền	Cái Răng - Phong Điền	B	2002-2009	3532/CT.UB ngày 19/11/2001	120.676				120.676	170.298	21.399					21.399	
7	Mở rộng đường Quang Trung-Cái Cui	Cái Răng	B	2009-2019	1782/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	1.097.218	766.613			330.605	1.048.239	2.924					2.924	
8	Đường nối thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Cái Răng - Phong Điền	B	2007-2012	2702/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2837/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	607.850	469.831			138.019	578.309	3.314					3.314	
9	Đường tỉnh 932 đoạn Vàm Xáng-kênh Xáng Mới	Phong Điền	B	2005-2009	2407/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	41.910				41.910	41.766	56					56	
10	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong đoạn từ Km 1+675 đến Km 2+163,12	Bình thủy	B	2015-2017	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3939/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	73.311	73.311				67.585	7					7	
11	Đường vào Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2016-2018	1396/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 (QT)	43.361				43.361	43.297	134					134	
12	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Phan Hộ	Bình Thủy	B	2018-2021	2643/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	139.610	83.000			56.610	105.611	2.503					2.503	
13	Đường ống vào trung tâm xã Thạnh Lợi	Vĩnh Thạnh	B	2010-2017	761/QĐ-UBND ngày 05/02/2015	110.684			3/13	110.684	99.055	1.600					1.600	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
14	Đường tỉnh 934 (tuyến Rạch Chồm - Thới An - QL 91)	Ô Môn	C	2004-2015	2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 (QT)	15.201				15.201	15.201	40						40	
15	Đường tỉnh 932 (Vàm Xáng - 1000) (đoạn từ Vàm Xáng - Kênh Trầu Hôi)	Phong Điền	C	2002-2009	2407/QĐ-UBND ngày 28/07/2016 (QT)	41.910				41.910	41.855	56						56	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**3.008.273**	**2.113.157**	-	-	**895.116**	**1.993.829**	**881.174**	**254.193**	-	-	-	-	**626.981**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thông	Bình Thủy	B	2018-2020	2712/QĐ-UBND 18/10/2017 3184/QĐ-UBND 06/12/2017	114.478	80.300			34.178	80.300	6.300						6.300	
2	Dự án Cầu, tuyến đường vào cầu từ Khu tái định cư Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đến Khu đô thị tái định cư Cửu Long	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016-2021	880/QĐ-UBND 31/3/2016 896/QĐ-UBND 7/4/2017 1219/QĐ-UBND 15/5/2017; 2389/QĐ-UBND 27/10/2020	25.744				25.744	15.996	63.644						63.644	
3	Đường vào dự án Trung tâm Sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn - Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	Ninh kiều	C	2018-2021	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.345				20.345	18.360	1.985						1.985	
4	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B, giai đoạn 1: Đoạn từ nút giao thông đường Võ Văn kiệt đến Km1+675	Bình Thủy	B	2018-2020	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017 3029/QĐ-UBND 01/11/2021	137.185	100.000			37.185	73.350	63.835	52.000					11.835	
5	Đường Thắng Lợi 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc đến Sáu Bọng	Vĩnh Thạnh	C	2019-2021	2858/QĐ-UBND 30/10/2017	62.728				62.728	9.500	52.769						52.769	
6	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL.91B đến Cờ Đỏ)	Bình Thủy - Ô Môn - Thới Lai - Cờ Đỏ	B	2019-2022	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 và 1543/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 1087/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 612/QĐ-UBND ngày 10/2/2022	1.494.617	1.494.617	-		1.343,037	15.700	-	-	-	-			15.700	
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Đức đến cuối đường Tỉnh 923)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020; 2735/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	324.246	208.240			116.006	25.000	299.245	183.240					116.005	
8	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	450.000	150.000	-		300.000	286.978	144.723	-	-	-			144.723	
9	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường lộ hậu Tân Thanh Tây, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2020-2022	2524/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	33.933				33.933	10.200	23.000						23.000	
10	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thanh Đông nối Mù U - Bến Ba	Cái Răng	B	2018-2021	2861/QĐ-UBND 30/10/2017	104.999	80.000			24.999	64.300	36.824	18.953					17.871	
11	Đường Nam kênh Đôn Dông (đoạn từ kênh F - kênh H)	Vĩnh Thạnh	C	2019-2021	2857/QĐ-UBND 30/10/2017	57.682				57.682	22.200	35.400						35.400	
12	Đường giao thông nông thôn Vàm Xáng – Ba Láng, xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2019-2023	2523/QĐ-UBND ngày 21/10/2019, 1667/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	120.483				120.483	19.458	101.066						101.066	
13	Đường trục C2 (Phạm Ngọc Thạch Nối dài)	Ninh Kiều	C	2020-2022	2594/QĐ-UBND ngày 29/10/19	61.833				61.833	25.150	36.683						36.683	
***	**Dự án khởi công mới**				-	**27.681.309**	**20.175.734**	-	-	**7.505.575**	**350**	**17.948.713**	**11.579.617**	-	-	**368.195**	-	**6.000.881**	
1	Đường tỉnh 920 (đoạn qua Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Ô Môn	C	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020; 3953/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	45.181				45.181		45.181						45.181	
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371				137.371		137.161						137.161	
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	561.000			679.726		1.241.556	561.000					680.556	
4	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	B	2021-2024	1639/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 2875/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	952.441	608.000			344.441		951.641	608.000					343.641	
5	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	562.974			314.917		876.941	562.974					313.967	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
6	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	2.000.000			1.837.742		3.392.000	2.000.000				1.392.000	
7	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	2021-2024	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663			509.948		1.032.647	525.663				506.984	
8	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 - Dự án thành phần 2 (đoạn đi qua TPCT)	TPCT	A	2022-2025	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097			1.000.000		4.787.000	4.087.000				700.000	
9	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614				384.614		381.548			50.000		331.548	
10	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	4070-QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413				172.413		171.009					171.009	
11	Cầu Tây Đô, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2021-2024	1125/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	208.045				208.045		224.365					224.365	
12	Cầu Cờ Đỏ trên đường tỉnh 919	Cờ Đỏ	B	2021-2024	1150/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	165.604				165.604		129.420					129.420	
13	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	1215/QĐ-UBND ngày 05/04/2022	24.304				24.304		24.690					24.690	
14	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Càng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	03/QĐ-SKHĐT ngày 17/01/2022	14.458				14.458		14.338					14.338	
15	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống đô xe (VDS) và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948				49.948		49.450					49.450	
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 91B, đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao Quốc lộ 91 thuộc địa bàn quận Bình Thủy, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Km02+592 - Km 15+793)	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	676/QĐ-UBND ngày 14/02/2022	18.841				18.841	350	18.550					18.550	
17	Trục đường Hẻm 91 (đoạn Long Tuyền - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2022-2025	63/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	312.338				312.338		-					-	
18	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều	B	2022-2025	2791/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.196.005				1.196.005		1.193.205			318.195		875.010	
19	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mất An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	83/QĐ-SXD ngày 13/01/2022	33.391				33.391		33.011					33.011	
20	Nâng cấp tuyến đường Trần Ngọc Hoằng	Ô Môn	C	2022-2024	3301/QĐ-UBND ngày 7/6/2022; 3794/QĐ-UBND ngày 11/7/2022; 3999/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	11.458				11.458		10.000					10.000	
21	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	BT,NK	A	2023-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.193.000			44.830		3.235.000	3.235.000				421.774	
					-	3.982.570	583.113	1.407.115	-	1.992.342	1.814.847	1.754.226	158.000	1.174.452	-	-	6.976	
(3)	Y tế, dân số và gia đình					8.705	-	-	-	8.705	-	6.976	-	-	-	-	290	
a	Vốn chuẩn bị đầu tư																	
1	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ (CDC)	Ninh Kiều		2020-2021	2551/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	327				327		290					500	
2	Xây dựng Khoa nhiễm – Bệnh viện Nhi đồng TP.Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2540/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	565				565		500					730	
3	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Da liễu Cần Thơ (80 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2546/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	811				811		730					120	
4	Dự án Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1,5 Tesla và máy giúp thở trẻ sơ sinh, trẻ em có chế độ HFO	Ninh Kiều		2020-2021	2541/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	137				137		120					650	
5	Xây dựng khoa Khám bệnh - Thăm dò chức năng - Xét nghiệm và khoa Nội Tim mạch - Chẩn đoán hình ảnh và mua sắm Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 128 lát cắt - Bệnh viện Tim mạch TPCT	Ninh Kiều		2020-2021	2528/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	720				720		650					95	
6	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm, Thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2550/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	107				107		95					1.100	
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Huyết học truyền máu Cần Thơ (100 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2539/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	1.257				1.257		1.100					1.400	
8	Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (quy mô 500 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2537/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	1.586				1.586		1.400					1.400	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
9	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2022-2023	3448/UBND-XDĐT ngày 30/8/2022; 4095/QĐ-SYT ngày 29/11/2022	992				992		500						500	
10	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT		2022-2023	3448/UBND-XDĐT ngày 30/8/2022; 4094/QĐ-SYT ngày 29/11/2022	1.285				1.285		700						700	
11	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ				3935/UBND ngày 13/9/2024; 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	681				681		681						681	
12	Bệnh viện Quân dân y giai đoạn 2	Cờ Đỏ		2020-2021	2571/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	237				237		210						210	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**3.973.865**	**583.113**	**1.407.115**	-	**1.983.637**	**1.514.847**	**1.747.250**	**158.000**	**1.174.452**	-	-	-	**414.798**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**1.542.019**	**495.513**	**11.765**	-	**1.034.741**	**1.372.876**	**18.747**	-	-	-	-	-	**18.747**	
1	Trung tâm sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016 - 2018	887/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	13.650				13.650	13.000	650						650	
2	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Lao và Bệnh phổi thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2016-2020	890/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	71.064				71.064	64.648	1.000						1.000	
3	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	889/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	285.656				285.656	262.200	5.000						5.000	
4	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2019 - 2020	155/QĐ-SKHĐT ngày 12/9/2019	3.700				3.700	3.500	200						200	
5	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	172/QĐ-STC ngày 09/12/2021 (QT)	443				443	428	22						22	
6	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016	51/QĐ-STC ngày 28/5/2020 (QT)	768				768	737	31						31	
7	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Huyết học Truyền máu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	127/QĐ-STC ngày 23/9/2020 (QT)	2.289				2.289	2.310	68						68	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khỏe thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	139/QĐ-STC ngày 4/10/2021 (QT)	188				188	182	6						6	
9	Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6B	Ô Môn	C	2021	1914/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	964				964		964						964	
10	Trung tâm sức khỏe sinh sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2019	3352/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.481				41.481	36.120	3.575						3.575	
11	Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Ninh Kiều	B	2011-2017	1544/QĐ-UBND 10/6/2010	218.058	70.271			147.787	171.893	46						46	
12	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2018	193/QĐ-SKHĐT 31/10/2016	2.506				2.506	2.310	25						25	
13	Quản lý chất thải lỏng y tế Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ thuộc Dự án Hỗ trợ quản lý chất thải bệnh viện	Ninh Kiều	C	2016-2017	2514/QĐ-UBND 31/8/2015	13.081		11.765		1.316	11.346	2						2	
14	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Nhi thành bệnh viện Tim mạch và mua sắm TTB	Ninh Kiều	C	2015-2016	2495/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	850.484	425.242			425.242	783.616	5.755						5.755	
15	Nâng cấp, sửa chữa Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2017	81/QĐ-SXD ngày 28/3/2016	20.998				20.998	19.124	1.329						1.329	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm chuẩn đoán y khoa thành khu khám và điều trị ung bướu - Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016	175/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2016	621				621	572	32						32	
17	Xây dựng Khoa hồi sức tích cực tại Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	1638/QĐ-UBND 8/7/2019	1.103				1.103	788	42						42	
**	**Dự án chuyển tiếp**					14.963				14.963	100	-						0	
1	Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ, quy mô 500 giường	Ninh Kiều	A	2015-2026	223/QĐ-UBND 25/01/2017; 2497/QĐ-UBND 08/8/2022	**1.987.481**	-	**1.395.350**	-	**592.131**	**441.971**	**1.365.925**	-	**1.174.452**	-	-	-	**191.473**	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ (quy mô 200 giường)	Ninh Kiều	B	2016-2020	3046/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	1.727.942		1.395.350		332.592	247.283	1.319.452		1.174.452				145.000	
3	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Ô Môn	B	2017-2020	3346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	149.783				149.783	134.855	10.000						10.000	
4	Trung tâm y tế huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2019-2021	2830/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	68.846				68.846	40.133	18.373						18.373	
5	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tâm Thần (cơ sở cũ) thành cơ sở 2 Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	163/QĐ-SXD ngày 28/8/2020	25.985				25.985	15.100	7.900						7.900	
***	**Dự án khởi công mới**					14.925				14.925	4.600	10.200						10.200	
1	Bệnh viện Quân dân y (Giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	B	2022-2024	4276/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	**444.365**	**87.600**	-	-	**356.765**	-	**362.578**	**158.000**	-	-	-	-	**204.578**	
2	Bệnh viện dã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021	1808/QĐ-UBND ngày 15/8/2021	48.837				48.837		48.627						48.627	
						6.052				6.052		6.052						6.052	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
12	Tiểu dự án Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả, xã Trường Long huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ thuộc dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6),	Phong Điền	C	2016-2017	2929/QĐ-UBND ngày 27/10/2021(Quyết toán dự án)	20.378				20.378	20.451	37					37	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**2.419.653**	**776.534**	**217.435**	**462.464**	**963.220**	**1.117.980**	**1.274.409**	**384.770**	**228.939**	**117.398**	**-**	**-**	**543.302**	
1	Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ (vốn AFD)	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.361		7.999	462.464	624.898	524.275	520.081	-	121.799	117.398			280.884	
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (Vnsat)	Phong Điền, Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh	B	2016-2022	599/QĐ-UBND ngày 8/3/2018 1245/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	298.890		209.436		89.454	139.200	134.772		107.140				27.632	
3	Kè chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cái Sơn	Ninh Kiều - Bình Thủy	B	2017-2022	Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	314.937	252.931			62.006	283.443	80.810						80.810	
4	Kè chống sạt lở sông Trà Nóc khu vực Thới Thuận, phường Thới An Đông, quận Bình Thủy	Bình Thủy	C	2020-2022	321/QĐ-SNN&PTNT 27/12/2019	14.613				14.613	14.240	373						373	
5	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2020-2023	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.851	149.493			46.358	19.833	203.424	130.660					72.764	
6	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rích), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn	B	2020-2023	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	204.110			18.946	16.000	207.056	189.110					17.946	
7	Kè chống sạt lở sông Ô Môn – khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) – (đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tầm Vu	Ô Môn	B	2020-2023	2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	80.000			36.983	15.750	81.000	65.000					16.000	
8	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở sông Bến Bạ, Khu vực Thới Thuận A, Phường Tân Phú, quận Cái Răng	Cái Răng	C	2020-2022	223/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/9/2020	14.644				14.644	7.000	7.644						7.644	
9	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông trên tuyến kênh Giáo Dẫn, khu vực Tân Quy, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2020-2022	263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821				14.821	7.649	7.172						7.172	
10	Kè chống sạt lở sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến Chùa Ông)	Bình Thủy	C	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	60.000			21.066	60.000	13.236						13.236	
11	Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2022	864/QĐ-UBND 22/4/2020	49.431	30.000			19.431	30.590	18.841						18.841	
***	**Dự án khởi công mới**					**1.291.234**	**456.218**	**-**	**-**	**835.016**	**1.698**	**968.444**	**100.000**	**-**	**-**	**-**	**120.000**	**748.444**	
1	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2021-2024	Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697				119.697	425	102.634						102.634	
2	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2021-2024	Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968				119.968	425	109.575						109.575	
3	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2021-2024	Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881				119.881	424	107.507						107.507	
4	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2021-2024	Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801				119.801	424	108.648						108.648	
5	Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thạnh	C	2022-2024	2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	19.909				19.909		19.286						19.286	
6	Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chàm), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	2022-2025	3978/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	272.447	100.000			172.447		272.147	100.000					172.147	
7	Dự án: Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Cam Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1: đoạn từ vàm Ba Rích đến kênh Thủy lợi 1	Ô Môn	C	2021-2022	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 823/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	99.985	66.218			33.767		113.767					80.000	33.767	
8	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Ngang	Cờ Đỏ, Thới Lai	C	2021-2022	65/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.901	14.000			901		14.900					14.000	900	
9	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Đông Pháp	Cờ Đỏ, Thới Lai	C	2021-2022	66/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.447	14.000			447		14.400					14.000	400	
10	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh E1	Vĩnh Thạnh	C	2021-2022	63/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.491	6.000			491		6.400					6.000	400	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
3	Bệnh viện dã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021	1809/QĐ-UBND ngày 15/8/2021	22.051				22.051		22.051						22.051	
4	Bệnh viện dã chiến số 4	Cái Răng	C	2021	1851/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	4.051				4.051		4.051						4.051	
5	Bệnh viện dã chiến số 5	Cái Răng	C	2021	1852/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	2.173				2.173		2.173						2.173	
6	Bệnh viện dã chiến số 6	Cái Răng	C	2021	1853/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.138				3.138		3.138						3.138	
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2024	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	5.000			105.000		109.500	105.000					4.500	
8	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT	B	2022-2024	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	82.600			53.000		134.900	53.000					81.900	
9	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	TPCT	B	2025-2026	692/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	112.463				112.463		32.086						32.086	
(4)	**Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản**				-	**6.333.231**	**2.500.646**	**232.590**	**462.464**	**3.137.531**	**2.923.080**	**2.261.867**	**484.770**	**228.939**	**117.398**	-	**120.000**	**1.310.760**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**5.750**	-	-	-	**5.750**	**1.480**	**2.200**	-	-	-	-	-	**2.200**	
1	Hệ thống Thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thạnh		2020-2021	2413/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	817				817	150	550						550	
2	Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí có nguy cơ sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên sông Trà Nóc, phường Trà An (từ cầu Trà Nóc đến cầu Xẻo Mây), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy		2020-2021	2414/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.214				1.214	630	450						450	
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến Rạch Cam My), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Tên trước đây Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Tầm Vu), phường Thới Hòa, Thới An quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn		2020-2021	2415/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.604				1.604	700	750						750	
4	Kè chống sạt lở khẩn cấp trên sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy		2022	1636/UBND-XDĐT ngày 13/05/2022 03/QĐ-CCTL.KTN2 ngày 02/05/2022	1.934				1.934		300						300	
5	Cải tạo sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi	Ninh Kiều		2020-2021	2663/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	181				181		150						150	
b	**Vốn thực hiện dự án**				**0**	**6.327.481**	**2.500.646**	**232.590**	**462.464**	**3.131.781**	**2.921.600**	**2.259.667**	**484.770**	**228.939**	**117.398**	-	**120.000**	**1.308.560**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					**2.616.594**	**1.267.894**	**15.155**	-	**1.333.545**	**1.801.921**	**16.814**	-	-	-	-	-	**16.814**	
1	Kè sông Cần Thơ (đoạn bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng)	Ninh Kiều-Cái Răng	B	2008-2020	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013	1.554.508	711.408			843.100	822.230	8.000	-	-	-			8.000	
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I	Vĩnh Thạnh	B	2008-2019	368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596			108.725	129.289	3.000						3.000	
3	Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2013-2019	1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (đ/c)	135.732	76.518			59.214	121.605	531						531	
4	Kè chống sạt lở sông Ô Môn	Ô Môn	B	2009-2020	1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.372			208.371	405.195	1.075						1.075	
5	Xây dựng các hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn để phòng chống, khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu	Cờ đỏ - Thới Lai - Phong Điền - Vĩnh Thạnh	B	2018-2020	2549/QĐ-UBND 26/9/2017	120.910	107.000			13.910	112.300	500						500	
6	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định Môn, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021	255/QĐ-SXD 25/10/2019	14.892				14.892	13.900	100						100	
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021	257/QĐ-SXD 25/10/2019	14.885				14.885	13.900	100						100	
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2021	256/QĐ-SXD 25/10/2019	14.895				14.895	13.900	100						100	
9	Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2014-2017	2912/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	23.077		15.155		7.922	20.540	37						37	
10	Kè chống sạt lở sông Ô Môn - Khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải)	Ô Môn	C	2018-2019	1926/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	45.775	35.000			10.775	45.246	134						134	
11	Kè chống sạt lở bờ kênh Thốt Nốt (đoạn từ nhà văn hóa cũ đến rạch Trà Cuí)	Thốt Nốt	B	2016-2020	2845/QĐ-UBND ngày 30/40/2017	99.478	83.000			16.478	83.365	3.200						3.200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
11	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh G1	Vĩnh Thạnh	C	2021-2022	64/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.181	6.000			181		6.180					6.000	180	
12	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Tầm Vu), phường Thới Hòa, Thới An, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu) – Giai đoạn 2: đoạn từ kênh Thủy lợi 1 đến đối diện Rạch Ranh	Ô Môn	B	2024-2025	468/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	277.635	250.000			27.635								93.000	
13	Kè chống sạt lở sông Cái Sắn (bờ bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh tỉnh An Giang đến Kênh Đường Xuồng) xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh.				2559/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	99.891				99.891		93.000						764.909	
						-	**1.581.898**	-	-	-	**1.581.898**	**652.907**	**764.909**	-	-	-	-	**4.957**	
(5)	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**						**7.150**	-	-	-	**7.150**	**1.430**	**4.957**	-	-	-	-	**2.532**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																	
1	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ - Cơ sở 2	Ninh Kiều		2023-2024	325/UBND-XDĐT ngày 25/01/2022 92/QĐ-BQLDA ngày 12/6/2023	2.532				2.532		2.532						60	
2	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	3729/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60				60		60						280	
3	Dự án khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh kiều		2020-2021	2452/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	356				356		280						340	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2667/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020	432				432		340						210	
5	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng		2020-2021	2168/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	797				797	400	210						137	
6	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt		2020-2021	2167/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	438				438	270	137						99	
7	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn		2020-2021	2166/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	364				364	190	99						137	
8	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt		2020-2021	2170/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	442				442	270	137						172	
9	Trường Dạy trẻ khuyết tật	Bình Thủy		2020-2021	2169/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	527				527	300	172						450	
10	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ cơ sở 1	Ninh Kiều		2021-2022	3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	490				490		450						360	
11	Cải tạo khối nhà học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	1169/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 104/QĐ-TCĐ.VHNT ngày 12/7/2021	514				514		360						180	
12	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, triển lãm và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2025	237/UBND-XDĐT ngày 14/01/2025; 07/QĐ-TCĐ.VHNT	198				198		180						759.952	
						-	**1.574.748**	-	-	-	**1.574.748**	**651.477**	**759.952**	-	-	-	-	**3.318**	
b	**Vốn thực hiện dự án**						**405.417**	-	-	-	**405.417**	**334.153**	**3.318**	-	-	-	-	**470**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**																	
1	Nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ để thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	3216/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	89.757				89.757	75.027	470						37	
2	Trường THPT Phan Văn Trị	Phong Điền	B	2014-2018	3179/QĐ-UBND 30/10/2014	72.736				72.736	60.650	37						166	
3	Trường THPT Thới Lai	Thới Lai	B	2017-2020	2829/QĐ-UBND 27/10/2017	46.405				46.405	35.670	166						605	
4	Trường THPT Hà Huy Giáp (giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	C	2017-2020	4367/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (QT)	33.826				33.826	32.385	605						1.100	
5	Trường THPT Châu Văn Liêm	Ninh Kiều	B	2014-2018	3497/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	106.848				106.848	86.475	1.100						600	
6	Khối lớp học, phòng thí nghiệm thực hành (GĐ 2) tại cơ sở 1 trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2018	673/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	29.808				29.808	21.330	600						340	
7	Trường THCS Tân Lộc	Thốt Nốt	C	2017-2019	3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	26.037				26.037	22.616	340						96.165	
							420.558	-	-	-	**420.558**	**316.534**	**96.165**	-	-	-	-	**9.500**	
**	**Dự án chuyển tiếp**																	
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2015-2023	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 793/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	170.482	-	-		170.482	135.654	9.500	-	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ tại phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	Bình Thủy	B	2019-2021	2269/QĐ-UBND ngày 31/08/2018 3952/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 1459/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	85.921				85.921	85.920	46.967					46.967	
3	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (5,7ha) thuộc Trường đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Bình Thủy	B	2017-2023	2508/QĐ-UBND ngày 22/9/20217; 3409/QĐ-UBND ngày 13/9/20222	52.313				52.313	36.810	4.000					4.000	
4	Trường Tiểu học Thới Thuận 2	Thốt Nốt	C	2020-2022	2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	40.344				40.344	13.400	22.500					22.500	
5	Trường THCS thị trấn Phong Điền	Phong Điền	C	2019-2021	2830/QĐ-UBND 30/10/2018	43.816				43.816	23.150	12.373					12.373	
6	Trường Trung học cơ sở Thạnh Quới	Vĩnh Thạnh	C	2018-2020	2856/QĐ-UBND 30/10/2017	27.682				27.682	21.600	825					825	
***	**Dự án khởi công mới**					**748.773**	-	-	-	**748.773**	**790**	**669.469**	-	-	-	-	**660.469**	
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trọng điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461				76.461	200	69.061					69.061	
2	Dự án Đầu tư 3 nghề trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	95.000				95.000	190	21.810					21.810	
3	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ trở thành trường dạy nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	Bình Thủy	B	2021-2024	1956/QĐ-UBND 06/9/2020	292.000				292.000	400	291.600					291.600	
4	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng	B	2022-2025	147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992				79.992		79.383					79.383	
5	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt	C	2022-2024	691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995				39.995		39.588					39.588	
6	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn	C	2022-2024	21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989				24.989		24.680					24.680	
7	Trường Dạy trẻ khuyết tật	Bình Thủy	C	2022-2024	215/QĐ-SXD ngày 04/11/2021; 320/QĐ-SXD ngày 17/11/2021	8.989				8.989		8.519					8.519	
8	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt	C	2021-2023	4278/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999				39.999		37.588					37.588	
9	Cải tạo và mua sắm Trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ Cơ sở I	Ninh Kiều	C	2022-2024	53/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.946				14.946		14.548					14.548	
10	Khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958				43.958		41.719					41.719	
11	Cải tạo khối nhà học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	272/QĐ-SXD ngày 14/10/2022	9.132				9.132		9.056					9.056	
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2023	21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022; CV 3038/UBND-XDĐT ngày 04/8/2022; 221/QĐ-SXD ngày 30/8/2022; 315/QĐ-SXD ngày 5/12/2024	13.371				13.371		13.036					13.036	
13	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2024-2025	2938/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	9.941				9.941		9.881					9.881	
(6)	**Văn hóa - Thể dục thể thao**					**1.021.170**	-	-	-	**1.021.170**	**354.741**	**771.322**	-	-	-	**50.000**	-	**721.322**
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**5.119**	-	-	-	**5.119**	**700**	**3.785**	-	-	-	-	-	**3.785**
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2199/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	1.582				1.582	500	1.082					1.082	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố	Ninh Kiều		2020-2021	2531/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	327				327		290					290	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021	1228/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021	500				500		450					450	
4	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử địa điểm khảo cổ học Nhơn Thành	Ninh Kiều		2021-2022	5719/UBND-XDĐT ngày 09/11/2021 120/QĐ-SVHTTDL ngày 15/03/2022	1.041				1.041		800					800	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	5591/UBND-XDĐT ngày 02/11/2021 122/QĐ-SVHTTDL ngày 16/3/2022	447				447		400					400	
6	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên, khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021	1227/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021	210				210		190					190	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
7	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền		2024	1008/UBND-XDĐT ngày 19/03/2024 906/QĐ-UBND ngày 22/03/2024 của UBND huyện Phong Điền	689				689		450						450	
						323				323	200	123						123	
8	Trùng tu di tích Khâm Lớn	Ninh Kiều		2020-2021	2185/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	323				323	200	123						123	
					-	**1.016.051**	-	-	-	**1.016.051**	**354.041**	**767.537**	-	-	-	**50.000**	-	**717.537**	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**97.314**	-	-	-	**97.314**	**71.319**	**19.271**	-	-	-	-	-	**19.271**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**																	97	
1	Trang thiết bị hệ thống âm thanh ánh sáng trung tâm văn hóa TPCT	Ninh Kiều	C	2018-2020	2832/QĐ-UBND 30/10/2018	7.951				7.951	7.009	97						299	
2	Bia tường niệm di tích chiến thắng Ông Đưa	Thới Lai	C	2018-2020	1579/QĐ-UBND 16/6/2017	7.346				7.346	7.275	299						18.723	
3	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2017-2021	1783/QĐ-UBND 13/7/2017	73.335				73.335	49.200	18.723						152	
4	Trùng tu di tích Đình Thới An, quận Ô Môn. HM xây mới bờ kè, hàng rào, nhà vệ sinh	Ô Môn	C	2018-2020	2831/QĐ-UBND 30/10/2018	8.682				8.682	7.835	152						446.038	
						613.445	-	-	-	**613.445**	**282.722**	**446.038**	-	-	-	-	-	16.978	
**	**Dự án chuyển tiếp**					26.864				26.864	10.651	16.978						429.060	
1	Chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	586.581				586.581	272.071	429.060						252.228	
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2022	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	**305.292**	-	-	-	**305.292**	-	**302.228**	-	-	-	**50.000**	-	**252.228**	
***	**Dự án khởi công mới**					28.206				28.206		28.006						28.006	
1	Trùng tu Di tích lịch sử Khâm Lớn Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	3685/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.923				4.923		4.809						4.809	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 04/11/2022	13.000				13.000		12.549						12.549	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	366/QĐ-SXD ngày 27/12/2022	149.988				149.988		148.413				50.000		98.413	
4	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025	1321/QĐ-UBND ngày 5/6/2023	7.979				7.979		7.705						7.705	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	297/QĐ-SXD ngày 29/12/2021	101.196				101.196		100.746						100.746	
6	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2024-2025	3483/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	**288.346**	-	**20.783**	**20.783**	**246.780**	**41.126**	**147.860**	-	**20.783**	**20.783**	-	-	**106.294**	
(7)	**Bảo vệ môi trường**				-	**234**	-	-	-	**234**	-	**220**	-	-	-	-	-	**220**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																	220	
1	Đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và xây dựng, quản lý CSDL quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn	TP.CT		2024	1403/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	234				234		220						106.074	
					-	**288.112**	-	**20.783**	**20.783**	**246.546**	**41.126**	**147.640**	-	**20.783**	**20.783**	-	-	**2.464**	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**14.927**	-	-	-	**14.927**	**10.026**	**2.464**	-	-	-	-	-	1.800	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**																	664	
1	Hệ thống xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường Nhà tạm giữ Công an các quận, huyện thuộc Công an thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	262/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	5.804				5.804	4.000	1.800						84.138	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quận Ô Môn	Ô Môn	C	2014-2018	2446/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 1548/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	9.123				9.123	6.026	664						641	
						212.482	-	-	-	**212.482**	**31.100**	**84.138**	-	-	-	-	-	15.497	
**	**Dự án chuyển tiếp**																	68.000	
1	Đầu tư xây dựng nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Cái Răng	C	2020-2022	2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.324				36.324	200	641							
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	B	2020-2022	2627/QĐ-UBND 30/10/2019	94.192				94.192	30.100	15.497							
3	Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2020-2023	2148/QĐ-UBND 6/10/2020	81.966			11/13	81.966	800	68.000							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
***	**Dự án khởi công mới**																	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng - Phong Điền	B	2020-2022	512/QĐ-UBND 13/3/2020	60.703	-	20.783	20.783	19.137	-	61.038	-	20.783	20.783	-	-	19.472	
						51.710		20.783	20.783	10.144		52.265		20.783	20.783			10.699	
2	Đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	1240/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	8.993				8.993		8.773						8.773	
(8)	**Khoa học, Công nghệ**																		
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					223.072	-	-	-	223.072	156.503	139.660	-	-	-	-	-	139.660	
1	Cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ	Cờ Đỏ		2016-2017	391/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2016	3.587	-	-	-	3.587	226	1.133	-	-	-	-	-	1.133	
						2.604				2.604	226	226						226	
2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2432/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020	244				244		220						220	
3	Sàn giao dịch công nghệ	Ninh Kiều		2020-2021	2387/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	263				263		230						230	
4	Bảo trì trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Ninh Kiều		2020-2021	2386/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	139				139		120						120	
5	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2024-2025	2260/UBND-XDĐT ngày 23/06/2023 354/QĐ-SKHCN ngày 18/12/2023	337				337		337						337	
b	**Vốn thực hiện dự án**					219.485	-	-	-	219.485	156.277	138.527	-	-	-	-	-	138.527	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					141.607	-	-	-	141.607	125.390	321	-	-	-	-	-	321	
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ TP.Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607				141.607	125.390	321	-	-	-	-	-	321	
**	**Dự án chuyển tiếp**					42.503	-	-	-	42.503	30.887	11.265	-	-	-	-	-	11.265	
1	Mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2021	1766/QĐ-UBND 24/5/2016	42.503				42.503	30.887	11.265						11.265	
***	**Dự án khởi công mới**					35.375	-	-	-	35.375	-	126.941	-	-	-	-	-	126.941	
1	Sàn giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976				29.976		26.060						26.060	
2	Bảo trì trụ sở và nâng cấp thiết bị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	5.399				5.399		5.279						5.279	
3	Dự án Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025								59.776						59.776	
4	Dự án Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin KH&CN Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024								35.826						35.826	
(9)	**Thông tin, Công nghệ thông tin**																		
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					99.425	-	-	-	99.425	51.238	35.875	-	-	-	-	-	35.875	
1	Xây dựng phần mềm nền tảng, điều hành cho Trung tâm điều hành đô thị thông minh	Ninh Kiều		2020-2021	207/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	1.206	-	-	-	1.206	-	908	-	-	-	-	-	908	
2	Xây dựng hạ tầng cho Trung tâm điều hành thông minh IOC	Ninh Kiều		2020-2021	206/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	406				406		200						200	
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ		2020-2021	1026/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	239				239		180						180	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021-2025	Ninh Kiều		2022-2023	1563/UBND-XDĐT ngày 28/4/2022,3765/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	119				119		108						108	
b	**Vốn thực hiện dự án**				0,00	442				442		420						420	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					98.219	-	-	-	98.219	51.238	34.967	-	-	-	-	-	34.967	
1	Nâng cấp thiết bị phòng họp trực tuyến, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu, nâng cấp thiết bị hệ thống mạng, phần mềm đặc thù cho các cơ quan Đảng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2020	3364/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	23.850	-	-	-	23.850	21.854	57	-	-	-	-	-	57	
						23.850				23.850	21.854	57						57	
**	**Dự án chuyển tiếp**				0	71.370	-	-	-	71.370	29.384	32.019	-	-	-	-	-	32.019	
1	Nâng cấp hạ tầng an toàn thông tin thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2553/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	16.980				16.980	16.000	44						44	
2	Xây dựng phần mềm dịch vụ công trực tuyến các lĩnh vực	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2629/QĐ-UBND 31/10/2019	28.491				28.491	7.204	17.850						17.850	
3	Xây dựng các dịch vụ nền tảng dùng chung toàn thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	206/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	9.716				9.716	2.140	3.794						3.794	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
4	Xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2588/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	16.183				16.183	4.040	10.331						10.331	
***	**Dự án khởi công mới**				**0**	**2.999**	-	-	-	**2.999**	-	**2.891**	-	-	-	-	-	**2.891**	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	23/QĐ-SKHĐT ngày 24/3/2022	2.999				2.999		2.891						2.891	
(10)	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**				-	**668.477**	**14.730**	-	-	**653.747**	**178.540**	**395.089**	-	-	-	-	-	**395.089**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**8.164**	-	-	-	**8.164**	-	**7.553**	-	-	-	-	-	**7.553**	
1	Sửa chữa trụ sở trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2025	Công văn số 2690/UBND-XDĐT ngày 14/7/2022; 2202/QĐ-TTPTQĐ ngày 11/08/2022	140				140		-						-	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều		2020-2021	2482/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	139				139		50						50	
3	Khu hành Chính thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2023-2025	-	-						1.500						1.500	
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01, đường Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2023-2024	3683/UBND-XDĐT ngày 15/9/2022 09/QĐ-BQLDA ngày 20/02/2023	333				333		300						300	
5	Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2023-2025	1424/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 132/QĐ-BQLDA ngày 17/6/2022 174/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	2.159				2.159		2.159						2.159	
6	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2023-2024	3975/UBND-XDĐT ngày 05/10/2022 79/QĐ-BQLDA ngày 24/05/2023	164				164		150						150	
7	Xây dựng Khối nhà làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2020-2021	2536/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	241				241		200						200	
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều		2021-2022	3643/UBND-XDĐT ngày 31/8/2021 46/QĐ-BATGT ngày 04/10/2021	172				172		120						120	
9	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	TP.Cần Thơ		2020-2021	1917/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	319				319		290						290	
10	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2416/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	202				202		180						180	
11	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều		2020-2021	2388/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	236				236		210						210	
12	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại khu công nghiệp Trà Nóc	Bình Thủy		2020-2021	2358/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	56				56		50						50	
13	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP.Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2670/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	48				48		40						40	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	1151/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 270/QĐ-TTXT ngày 31/5/2021	657				657		600						600	
15	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân tộc thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		Ban Dân tộc	1397/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	-						100						100	
16	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều		2020-2021	2491/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	157				157		100						100	
17	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch xây dựng	Ninh Kiều		2020-2021	2489/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	86				86		50						50	
18	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và hội trường lớn UBND thành phố	Ninh Kiều		2021-2022	3907/UBND-XDĐT ngày 14/9/2021 103/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021	92				92		65						65	
19	Sửa chữa, cải tạo hệ thống PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	Ninh Kiều		2021-2022	3907/UBND-XDĐT ngày 14/9/2021 102/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021	161				161		113						113	
20	Sửa chữa cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	2490/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	101				101		71						71	
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Ninh Kiều		2022	467/UBND-XDĐT ngày 09/02/2022 33/QĐ-STP ngày 21/02/2022	204				204		180						180	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
22	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Câu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2022	1113/UBND-XDĐT ngày 30/3/2022 26/QĐ-CLB ngày 04/04/2022	152				152		145						145	
23	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Chi cục Kiểm Lâm	Ninh Kiều		2021-2022	1230/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 141/QĐ-SNN&PTNT ngày 05/05/2022	127				127		120						120	
24	Sửa chữa trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Ninh Kiều		2024-2025	CV 5434/UBND-XDĐT ngày 25/10/2021 95/QĐ-STNMT ngày 08/5/2024	146				146		120						120	
25	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Ninh Kiều		2024-2025	07/QĐ-BQLDA ngày 04/6/2024	302				302		200						200	
26	Cải tạo, sửa chữa nhà khách Tây Nam Bộ	Ninh Kiều			2606/UBND -XDĐT ngày 10/6/2025	886				886		220						220	
27	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 2 và Dãy phòng nghỉ sau Trụ sở Thành ủy Cần Thơ	Ninh Kiều			2606/UBND -XDĐT ngày 10/6/2025	884				884		220						220	
b	**Vốn thực hiện dự án**					-	**660.313**	**14.730**	-	-	**645.583**	**178.540**	**387.536**	-	-	-	-	-	**387.536**	
+	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**						**252.903**	**14.730**	-	-	**238.173**	**177.716**	**12.562**	-	-	-	-	-	**12.562**	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2016-2018	187/QĐ-SXD ngày 07/01/2017	4.032				4.032	3.810	60						60	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2020	57/QĐ-SXD ngày 10/3/2016; 137/QĐ-SXD ngày 22/7/2016; 53/QĐ-SXD ngày 26/4/2018; 79/QĐ-SXD ngày 16/4/2020	5.645				5.645	5.259	386						386	
3	Nhà khách Tây Nam thuộc Công an thành phố Cần Thơ nay là Nhà công vụ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2007-2011	3592/QĐ-BCA-H02 ngày 19/5/2021; 32688/QĐ-H01-P6 ngày 25/04/2023 (QT)	41.165	14.730			26.435	32.439	6.687						6.687	
4	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2008-2012	1083/QĐ-UBND ngày 11 /04/2006	48.931				48.931	42.202	1.764						1.764	
5	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản TPCT	Thới Lai	C	2016-2018	849/QĐ-UBND 31/3/2016	2.252				2.252	1.599	35						35	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Y tế thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	180/QĐ-STC ngày 21/12/2021 (QT)	755				755	747	30						30	
10	Dự án bồi thường, GPMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	2016-2020	833/QĐ-UBND 30/3/2016	150.123				150.123	91.660	3.600						3.600	
***	**Dự án khởi công mới**					**407.409**	-	-	-	**407.409**	**824**	**374.974**	-	-	-	-	-	**374.974**	
1	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021-2023	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182				49.182	300	48.882						48.882	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều	C	2021-2023	130/QĐ-SXD ngày 04/6/2021	1.379				1.379		1.116						1.116	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Ninh Kiều	C	2021-2023	170/QĐ-SXD ngày 31/8/2021	7.356				7.356		6.393						6.393	
4	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc	Bình Thủy	C	2022-2024	1383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	1.128				1.128		1.288						1.288	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ninh Kiều	C	2022-2024	131/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	2.988				2.988	120	2.880						2.880	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2022-2024	197/QĐ-SXD ngày 19/10/2021	1.293				1.293	45	909						909	
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn Giáo trực thuộc Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	99/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	876				876		1.140						1.140	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	302/QĐ-SXD ngày 31/12/2021; 348/QĐ-SXD ngày 15/12/2022	4.961				4.961		4.789						4.789	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	36/QĐ-SXD ngày 23/02/2022	14.986				14.986		14.134						14.134	
10	Trang thiết bị Nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2021-2023	102/QĐ-SKHĐT ngày 24/05/2023	14.267				14.267	57	14.766						14.766	
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy Lợi	Ninh Kiều	C	2022-2024		-						1.849						1.849	
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân tộc	Ninh Kiều	C	2022-2024	305/QĐ-SXD ngày 07/11/2022	3.414				3.414		3.316						3.316	
13	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và hội trường lớn UBND thành phố	Ninh Kiều	C	2022-2024	300/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	945				945		880						880	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Chi cục Kiểm lâm	Ninh Kiều	C	2022-2024	293/QĐ-SXD ngày 28/10/2022	2.347				2.347		2.227						2.227	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
15	Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; 12/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	196.763				196.763		160.522						166.522	
16	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Ninh Kiều	C	2022-2024	58/QĐ-STC ngày 07/6/2024 (Quyết toán)	4.232				4.232		4.521						4.521	
17	Sửa chữa cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	06/QĐ-SXD ngày 11/01/2022	1.754				1.754		1.655						1.655	
18	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều	C	2022-2024	282/QĐ-SXD ngày 21/10/2022 106/QĐ-SXD ngày 19/4/2023	2.788				2.788		2.740						2.740	
19	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Ninh Kiều	C	2022-2024	258/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	1.490				1.490		1.414						1.414	
20	Sửa chữa, cải tạo hệ thống PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	Ninh Kiều	C	2022-2024	301/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	2.018				2.018		1.643						1.643	
21	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Câu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2023-2024	99/QĐ-SXD ngày 11/4/2023	3.045				3.045		3.041						3.041	
22	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2022-2024	321/QĐ-SXD ngày 02/11/2022	3.903				3.903		3.783						3.783	
23	Xây dựng Khối nhà làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2022-2024	295/QĐ-SXD ngày 28/12/2021	4.951				4.951		4.751						4.751	
24	Xây dựng trụ sở và trang bị hệ thống phần mềm ứng dụng du lịch thông minh cho Trung tâm Phát triển Du lịch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2021-2023	296/QĐ-SXD ngày 28/12/2021	10.713				10.713	122	10.590						10.590	
25	Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Bình Thủy	C	2021-2023	3242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 210/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	26.607				26.607	180	26.427						26.427	
26	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023-2025	1568/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.293				32.293		32.083						32.083	
27	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	55/QĐ-SXD ngày 12/03/2024	3.211				3.211		3.155						3.155	
28	Sửa chữa trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Ninh Kiều	C	2024-2025	1750/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	2.900				2.900		2.780						2.780	
29	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư công trình xây dựng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025	349/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	5.619				5.619		5.300						5.300	
					-	72.713	45.000	-	-	27.713	45.729	25.911	6.500	-	-	-	-	19.411	
(11)	**Xã hội**					222	-	-	-	222	-	180	-	-	-	-	-	180	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**																		
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	TX Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		2020-2021	2357/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	222				222		180						180	
					0,00	72.491	45.000	-	-	27.491	45.729	25.731	6.500	-	-	-	-	19.231	
b	**Vốn thực hiện dự án**					4.512	-	-	-	4.512	4.306	206	-	-	-	-	-	206	
*	**Dự án hoàn thành**																		
1	Hàng rào bao quanh công trình Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ - giai đoạn 1	Cái Răng	C	2017-2018	101/QĐ-STC ngày 08/7/2021 (QT)	4.512				4.512	4.306	206						206	
					-	67.979	45.000	-	-	22.979	41.423	25.525	6.500	-	-	-	-	19.025	
**	**Dự án chuyển tiếp**																		
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	TX. Ngã Bảy, Hậu Giang	C	2022-2024	4354/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	18.004				18.004		17.328						17.328	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2018-2020	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 3192/QĐ-UBND 07/12/2017	49.975	45.000			4.975	41.423	8.197	6.500					1.697	
						68.638	-	-	-	68.638	791	67.847	-	-	-	-	-	67.847	
(12)	**Khu tăng**					68.638	-	-	-	68.638	791	67.847	-	-	-	-	-	67.847	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	68.638	-	-	-	68.638	791	67.847						67.847	
**	**Dự án chuyển tiếp**																		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2020-2023	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638				8.824	78.647	99.984	-	34.000	-	-	-	65.984	
						616.358	45.000	478.904	83.630	8.824	78.647	99.984	-	34.000	-	-	-	65.984	
(13)	**Công nghiệp**					616.358	45.000	478.904	83.630	8.824	78.647	99.984	-	34.000	-	-	-	65.984	
b	**Vốn thực hiện dự án**					616.358	45.000	478.904	83.630	8.824	78.647	99.984	-	34.000	-	-	-	65.984	
**	**Dự án chuyển tiếp**																		
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia của thành phố Cần Thơ giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Phong Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thạnh	C	2016-2021	860/QĐ-UBND ngày 9/4/2019	58.824		50.000		8.824	24.824	34.000		34.000					
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2015-2020 của thành phố Cần Thơ	Phong Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thạnh	B	2016-2022	894/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	557.534	45.000	428.904	83.630		53.823	65.984						65.984	
						684.967	279.365	-	-	405.602	284.476	246.860	-	-	-	-	-	246.860	
(14)	**Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội**																		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**4.768**	-	-	-	**4.768**	-	**4.146**	-	-	-	-	-	**4.146**	
1	Đội Cảnh sát giao thông số 02 thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường bộ của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2020-2021	2805/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	653				653		580						580	
2	Xây dựng, cải tạo các buồng hoi cung bị can + thiết bị ghi âm ghi hình	TP.Cần Thơ		2020-2021	251/QĐ-UBND 16/12/2020	475				475		420						420	
3	Xây dựng nhà tạm giữ Công an quận Ô Môn	Ô Môn		2021-2022	296/UBND-XDĐT ngày 20/10/2021 2435/QĐ-CATP-PH10 ngày 02/11/2021	429				429		380						380	
4	Trụ sở làm việc Thủy đội phòng Cảnh sát giao thông đường thủy - Công an thành phố Cần Thơ	Thốt Nốt		2022	6641/UBND-XDĐT ngày 28/12/2021 152/QĐ-CATP-PH10 ngày 20/01/2022	577				577		450						450	
5	Mua sắm thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	TP.Cần Thơ		2022	558/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	129				129		50						50	
6	Mua sắm máy móc, trang thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ		2021-2022	1387/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 815/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	123				123		50						50	
7	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Hưng Phú của Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2020-2021	2634/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	547				547		490						490	
8	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2020-2021	2633/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	424				424		380						380	
9	Trang bị hệ thống giao ban trực tuyến giữa Bộ CHQS thành phố với các đơn vị trực thuộc	Cái Răng		2022-2023	5623/UBND-XDĐT ngày 03/11/2021 117/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	66				66		60						60	
10	Sửa chữa hồ bơi huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2024-2025	5207/UBND-XDĐT ngày 18/12/2023 3531/QĐ-BCH ngày 26/12/2023	159				159		100						100	
11	Sửa chữa kho vũ khí - đạn	Phong Điền		2024-2025	4347/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3316/QĐ-BCH ngày 18/10/2024	224				224		224						224	
12	Sửa chữa Tiểu đoàn 410/Trung đoàn 932	Cái Răng		2024-2025	4348/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3315/QĐ-BCH ngày 18/10/2024	489				489		489						489	
13	Sửa chữa Trụ sở BCH quân sự thành phố	Cái Răng		2024-2025	4346/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3317/QĐ-BCH ngày 18/10/2024	473				473		473						473	
b	**Vốn thực hiện dự án**																		
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**680.199**	**279.365**	-	-	**400.834**	**284.476**	**242.714**	-	-	-	-	-	**242.714**	
1	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2009-2015	7126/QĐ-BCA-H02 19/9/2019	**312.374**	**74.971**	-	-	**237.403**	**256.548**	**18.111**	-	-	-	-	-	**18.111**	
2	Kho vật chứng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2018	3158/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	99.633	74.971			24.662	74.971	15.672						15.672	
3	06 trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2018-2020	2853/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	10.466				10.466	8.995	718						718	
4	GPMB xây dựng trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát PCCC huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2019-2020	19/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 (QT)	25.185				25.185	22.290	755						755	
5	Doanh trại Tiểu đoàn Tây Đô	Cái Răng	B	2010-2015	1548/QĐ-UBND 6/11/2010	13.627				13.627	13.589	39						39	
6	Trang thiết bị tác chiến Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	TP.Cần Thơ	C	2019-2020	210/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	120.835				120.833	94.901	203						203	
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư đất quy hoạch xây dựng Trạm CSGT đường bộ (Trạm số 2) tại phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2016-2020	1363/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 (QT)	6.655				6.655	6.550	25						25	
8	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất quy hoạch xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thới Lai (giai đoạn 2) tại xã Tân Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Thới Lai	C	2016-2020	59/QĐ-STC ngày 22/05/2023 (QT)	20.464				20.464	20.427	494						494	
						4.502				4.502	4.488	13						13	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
9	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC phần đất quy hoạch đường song hành dẫn cầu Cần Thơ tạm giao cho BCH Quân sự thành phố quản lý	Cái Răng	C	2016-2022	1942/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 2897/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	11.007				11.007	10.337	192					192	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**323.560**	**204.394**	-	-	**119.166**	**27.928**	**87.300**	-	-	-	-	**87.300**	
1	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an TP Cần Thơ	Ô Môn	C	2019-2022	6876/QĐ-BCA-H02 30/10/2018	86.172	43.172			43.000	17.386	25.701					25.701	
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Răng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2019-2021	7251/BCA-H02 ngày 13/11/2018	37.964	18.982			18.982	10.462	8.520					8.520	
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2019-2022	14/QĐ-SKHĐT ngày 23/01/2019	3.418				3.418		1.088					1.088	
4	Ban CHQS huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Thới Lai	C	2019-2021	242/QĐ-SKHĐT 11/10/2019	10.905				10.905	80	9.800					9.800	
5	Trường bắn Đồng bằng sông Cửu Long	Cờ đỏ	B	2019-2026	3077/QĐ-BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	142.240			42.861		42.191					42.191	
***	**Dự án khởi công mới**				-	**44.265**	-	-	-	**44.265**	-	**137.303**	-	-	-	-	**137.303**	
1	Đầu tư khác											48.654					48.654	Chi tiết theo văn bản riêng
2	Đầu tư khác											10.962					10.962	Chi tiết theo văn bản riêng
3	Đội Cảnh sát giao thông số 02 thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường bộ của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2022-2024	246/QĐ-SXD ngày 02/12/2021 274/QĐ-SXD ngày 17/10/2022	14.735				14.735		14.164					14.164	
4	Đầu tư khác											24.163					24.163	Chi tiết theo văn bản riêng
5	Đầu tư khác											10.738					10.738	Chi tiết theo văn bản riêng
6	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Hưng Phú của Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2022-2024	247/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	11.568				11.568		11.078					11.078	
7	Trạm Cảnh sát giao thông thủy Vàm Thới An của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2022-2024	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.492				8.492		8.124					8.124	
8	Dự án Mua sắm máy móc, trang thiết bị thành lập Phòng An Ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2024-2025	01/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	9.470				9.470		9.420					9.420	
(15)	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**				-	**146.906**	-	-	-	**146.906**	**300**	**142.138**	-	-	-	-	**142.138**	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**146.906**	-	-	-	**146.906**	**300**	**142.138**	-	-	-	-	**142.138**	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**146.906**	-	-	-	**146.906**	300	142.138					142.138	
1	Hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật phát thanh và truyền hình theo hướng truyền thông đa phương tiện	Ninh Kiều	B	2021-2025	1604/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.906				146.906	300	142.138					142.138	
(16)	**Khác**				-	**755.716**	-	-	-	**755.716**	**587.944**	**27.770**	-	-	-	-	**27.770**	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**755.716**	-	-	-	**755.716**	**587.944**	**27.770**	-	-	-	-	**27.770**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**36**	-	-	-	**36**	-	**36**	-	-	-	-	**36**	
	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer (khoảng 2,8ha) tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn.	Ô Môn	C	2017-2019	1756/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	36				36		36					36	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**755.680**	-	-	-	**755.680**	**587.944**	**27.734**	-	-	-	-	**27.734**	
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1	Q. Cái Răng	B	2015-2020	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	402.149	-	-		402.149	383.489	18.659	-	-	-	-	18.659	
2	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đô thị Võ Văn Kiệt - đoạn từ Rạch Sao đến Rạch Mương Khai (diện tích 35ha)	Bình Thủy	B	2018-2020	2261/QĐ-UBND 31/8/2018	353.531				353.531	204.455	9.075					9.075	
(17)	**Quy hoạch**				-	**93.194**	-	-	-	**93.194**	-	**64.893**	-	-	-	-	**64.893**	
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Kho xăng dầu Tây Nam Bộ			2024-2025	725/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	416				416		416					416	
2	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 5			2024-2025	726/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	847				847		847					847	
3	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất tại Quốc lộ 1A			2024-2025	727/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	415				415		415					415	
4	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất do ông Lê Văn Phùng tự nguyện giao trả lại cho nhà nước			2024-2025	728/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	407				407		407					407	
5	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Khu xử lý chất thải rắn Ô Môn			2024-2025	729/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	1.518				1.518		1.518					1.518	
6	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi bồi sông Hậu			2024-2025	1383QĐ-UBND ngày 20/6/2024	919				919		919					919	
7	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi cát, trường 6			2024-2025	1382QĐ-UBND ngày 20/6/2025	575				575		575					575	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
8	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			2020-2022	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535				57.535		29.234						29.234	
9	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Văn hóa Tây Đô, thành phố Cần Thơ			2021	1184/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 3903/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.716				2.716		2.716						2.716	
10	Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			2021-2023	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.944				20.944		20.944						20.944	
11	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			2024-2025	1230/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	475				475		475						475	
12	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp công nghệ cao quận Ô Môn			2024-2025	1231/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	2.022				2.022		2.022						2.022	
13	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 1 tại quận Bình Thủy)			2024-2025	1229/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	1.107				1.107		1.107						1.107	
14	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 2 tại huyện Cờ Đỏ)			2024-2025	1228/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	1.918				1.918		1.918						1.918	
15	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui				38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412				412		412						412	
16	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Thốt Nốt				39/QĐ-UBND ngày 08/01/2026	382				382		382						382	
17	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và kho bãi phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn				344QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586				586		586						586	
II	**Danh mục dự án cấp huyện (cũ) chuyển giao về Ban quản lý dự án khu vực**					**8.894.589**	-	-	-	**8.894.589**	**201.901**	**5.334.121**	-	-	-	-	-	**5.334.121**	
*	**Ủy thác vốn NSĐP và hỗ trợ đầu tư**					-	-	-	-	-	-	**31.011**	-	-	-	-	-	**31.011**	
a	***Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội TP Cần Thơ***						-	-	-		-	***30.200***	-	-	-	-	-	***30.200***	
1	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội quận Ninh Kiều	Ninh Kiều				08/09/1913				5.000		5.000						5.000	
2	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội quận Bình Thủy giai đoạn 2024-2025	Quận Bình Thủy		2024-2025	4320/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	5.000				5.000	-	5.000						5.000	
3	Chương trình cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Ô Môn năm 2025	Q. Ô Môn		2025	1910/QĐ-UBND, ngày 07/5/2024	3.000				3.000		3.000						3.000	
4	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thới Lai để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	thị trấn Thới Lai		2025		3.000				3.000	-	3.000						3.000	
5	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội khu vực thốt nốt	Quận Thốt Nốt		2025								3.500						3.500	
6	Cấp vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phong Điền năm 2024 - 2025	H .PĐ		2023-2024	4931 - 28/11/23; ĐC: 4023 - 13/11/24	7.700				7.700		7.700						7.700	
7	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh thạnh	huyện Vĩnh Thạnh		2025	3239/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	3.000				3.000		3.000						3.000	
b	***Quỹ hỗ trợ nông dân***											***811***	-	-	-	-	-	***811***	
1	Kinh phí tạo lập Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025 cờ đỏ	Huyện Cờ Đỏ		2025								300						300	
2	Quỹ hỗ trợ nông dân (Phong Điền)	H .PĐ		2021-2025	Đề án	1.555				1.555		311						311	
3	Vốn ủy thác Quỹ hỗ trợ nông dân	huyện Vĩnh Thạnh		2025	3240/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	200				200		200						200	
(1)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều**					**1.282.326**				**1.282.326**	**59.743**	**876.984**						**876.984**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch**					**27.634**				**27.634**	**0**	**17.174**						**17.174**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Hưng Lợi	C	25-27		206				206		140						140	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến vòng xoay cầu Đầu Sấu)	Hưng Lợi	C	25-27		338				338		215					215	
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong khu tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	An Khánh	C	25-27		501				501		231					231	
4	Nạo vét hồ Xáng Thổi, cải tạo kè, công viên và đường quanh hồ	An Cư	C	22-25		562				562		325					325	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	C	22-24	88/QĐ-BDAQĐ ngày 16/9/2021	480				480		227					227	
6	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Cái Khế	C	22-24	91/QĐ-BDAQĐ ngày 21/09/2021	315				315		164					164	
7	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nhà khách số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ninh Kiều	C	24-25	96/QĐ-BDAQĐ ngày 29/9/2023	310				310		121					121	
8	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mố đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1)	An Khánh	C	24-25	133/QĐ-BDAQĐ ngày 02/11/2022	534				534		294					294	
9	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	82/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	275				275		138					138	
10	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	B	22-25	84/QĐ-BDAQĐ ngày 15/9/2021	577				577		493					493	
11	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	An Lạc	C	22-24	39/QĐ-BDAQĐ ngày 07/05/2021	314				314		216					216	
12	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An, quận Ninh Kiều	Tân An	C	21-24	19/QĐ-BDAQĐ ngày 22/02/2021	373				373		268					268	
13	Đường Mục Đỉnh Chi nối dài (đoạn Trương Định đến Huỳnh Cương)	An Cư	C	21-23	7554/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	170				170		41					41	
14	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Ninh Kiều				299				299		229					229	
15	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều				614				614		500					500	
16	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Trần Vạn, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	25-27		495				495		275					275	
17	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường số 3, phường Cái Khế	Cái Khế	C	25-27		352				352		242					242	
18	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn quận Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	C	25-27		234				234		5					5	
19	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Phan Bội Châu	Thới Bình	C	25-27		344				344		277					277	
20	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	An Hòa	C	24-25	56/QĐ-BDAQĐ ngày 18/7/2023	231				231		142					142	
21	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	14/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	423				423		284					284	
22	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Xuân Khánh	C	24-26	80/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	423				423		247					247	
23	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc thuộc Quận ủy Ninh Kiều	Thới Bình	C	24-25	72/QĐ-BDAQĐ, ngày 24/07/2024	229				229		164					164	
24	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông	An Khánh	C	24-26	71/QĐ-BDAQĐ ngày 24/07/2024	466				466		334					334	
25	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh	An Khánh	C	24-26	70/QĐ-BDAQĐ ngày 24/7/2024	347				347		257					257	
26	Cải tạo, nâng cấp hẻm 90 - 118 đường Hùng Vương, quận Ninh Kiều	Thới Bình	C			190				190		190					190	
27	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	25-27	146/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	365				365		338					338	
28	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	468/QĐ-PQLĐT ngày 11/10/2021	377				377		273					273	
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Xuân Khánh	C	21-23	223A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2021	164				164		135					135	
30	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa	An Hòa	C	21-23	349/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	201				201		177					177	
31	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-23	224A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	245				245		196					196	
32	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Thới Bình	Thới Bình	C	21-23	347A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	243				243		238					238	
33	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	An Khánh	C	22-24	147/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	404			19/13	404		402					402	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
34	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh	An Khánh	C	21-23	345/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	548				548		381					381	
35	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khí, phường An Hòa	An Hòa	C	22-24	390/QĐ-PQLĐT ngày 16/09/2021	244				244		160					160	
36	Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	22-24	100/QĐ-PQLĐT ngày 25/03/2022	152				152		109					109	
37	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Tân An	C	22-24	338/QĐ-PQLĐT ngày 02/08/2022	131				131		112					112	
38	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	145/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	557				557		555					555	
39	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi và hẻm Trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, hẻm 206, hẻm 77C đường Trần Phú phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	21-25	143/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	245				245		245					245	
40	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	195/QĐ-PQLĐT ngày 25/4/2023	457				457		300					300	
41	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	210/QĐ-PQLĐT ngày 09/5/2023	298				298		298					298	
42	Phương án chống ngập rạch Khai Luông, phường Cái Khế	Cái Khế	C	24-25	142/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	184				184		43					43	
43	Cải tạo, sửa chữa Cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	An Lạc	C	21-25	309/QĐ-PQLĐT ngày 27/7/2021	38				38		33					33	
44	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Thới Bình	C	22-24	01/QĐ-PQLĐT ngày 10/01/2022	63				63		62					62	
45	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh	An Khánh	C	22-24	276/QĐ-PQLĐT ngày 15/6/2022	124				124		123					123	
46	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	193/QĐ-PQLĐT ngày 25/4/2023	226				226		220					220	
47	Cải tạo, sửa chữa PQLĐT và kho vật tư hẻm 534 đường 30/4, phường Hưng Lợi và Đội Cảnh sát PCCC Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C		140/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	57				57		54					54	
48	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	21-25	223/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	248				248		241					241	
49	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 3, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	24-25	224/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	407				407		320					320	
50	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	An Bình	C	24-25	222/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	376				376		400					400	
51	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đệ, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà	An Hòa	C	24-25	225/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	492				492		439					439	
52	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Thới Bình	C	24-25	144/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	199				199		179					179	
53	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	An Cư	C	24-25	226/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	446				446		427					427	
54	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP Cần Thơ	Ninh Kiều	C	24-25	227/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	574				574		561					561	
55	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Tân An	C	21-25	228/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	463				463		407					407	
56	Cải tạo bờ kè đường Mạc Thiên Tích (Mậu Thân - Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	25-27	97/QĐ-PKTHTĐT ngày 08/4/2025	261				261		260					260	
57	Cải tạo vỉa hè đường 30 tháng 4 (Phan Văn Trị - Mậu Thân)	Tân An	C	25-27	107/QĐ-PKTHTĐT ngày 14/4/2025	400				400		380					380	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
58	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	25-27	109/QĐ-PKTHTĐT ngày 14/4/2025	300				300		290						290	
59	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	An Lạc	C	21-25	259/QĐ-PQLDT ngày 20/5/2024	218				218		180						180	
60	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn sinh hoạt bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-25	761/QĐ-PQLDT ngày 03/10/2024	286				286		195						195	
61	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Xuân Khánh 2	Xuân Khánh	C	25-27	173/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	157				157		120						120	
62	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Hưng Lợi	C	25-27	175/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	149				149		120						120	
63	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tô Hiến Thành	Xuân Khánh	C	25-27	174/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	180				180		120						120	
64	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Hoàng Anh	An Hội	C	21-25	27/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	154				154		149						149	
65	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS Trần Hưng Đạo	An Phú	C	21-25	96/QĐ-PGDĐT Ngày 05/7/2021	393				393		360						360	
66	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Cái Khế 2	Cái Khế	C	21-25	28/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	253				253		242						242	
67	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS An Lạc	An Lạc	C	21-25	30/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	136				136		130						130	
68	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tuổi Ngọc	An Hòa	C	21-25	105/QĐ-PGDĐT Ngày 18/7/2023	175				175		167						167	
69	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Ninh Kiều	C	24-25	10/QĐ-PGDĐT Ngày 20/01/2024	54				54		44						44	
70	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Thới Bình 1 (điểm B)	Thới Bình	C	21-25	108/QĐ-PGDĐT Ngày 18/7/2023	155				155		148						148	
71	Sửa chữa Trường Mầm non Bông Sen	Xuân Khánh	C	24-25	112/QĐ-PGDĐT Ngày 19/7/2023	169				169		130						130	
72	Mua sắm thiết bị hội trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	170/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	51				51		26						26	
73	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non An Bình	An Bình	C	21-25	137/QĐ-PGDĐT Ngày 09/8/2024	173				173		162						162	
74	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Cái Khế 1	Cái Khế	C	25-27	51/QĐ-PGDĐT Ngày 03/4/2025	266				266		200						200	
75	Điểm tập kết rác tạm tại bãi công trường cầu Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	23-25	18/QĐ-PTNMT ngày 28/7/2023	155				155		140						140	
76	Điểm tập kết trung chuyển rác thải Khu Tái định cư Ninh Kiều	An Bình	C	24-25	01/QĐ-PTNMT ngày 27/02/2024	91				91		87						87	
77	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 1)	Ninh Kiều				1.246				1.246		20						20	
78	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 2)	Ninh Kiều				966				966		20						20	
79	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 3)	Ninh Kiều				2.074				2.074		20						20	
80	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 4)	Ninh Kiều				1.047				1.047		20						20	
						1.254.691				1.254.691	59.743	859.810						859.810	
b	**Vốn thực hiện dự án**					*315.777*				*315.777*	*59.543*	*204.879*						*204.879*	
**	***Dự án chuyển tiếp***					56.792				56.792	1.347	48.617						48.617	
1	Trường tiểu học Trần Quốc Toản, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	B	20-25	6489 31/10/19	53.816				53.816	1.058	47.549						47.549	
2	Trường tiểu học An Bình	An Bình	B	19-25	5231+6364 13/09/19+17/11/22	23.159				23.159	201	18.682						18.682	
3	Trường mầm non Phượng Hồng, quận Ninh Kiều	An Cư	C	21-23	7749 '30/10/20	37.364				37.364	85	20.542						20.542	
4	Đường cặp bờ kè rạch Khai Luông (cầu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Tân An	C	22-24	2247 '5/4/22	122.410				122.410	38.437	68.802						68.802	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1) phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Cái Khế	B	19-23	6975+3676 31/10/18+25/6/21	4.844				4.844	4.085	61						61	
6	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Du, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	20-22	5232 13/9/19	4.985				4.985	4.465	225						225	
7	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Ngô Quyền, quận Ninh Kiều	An Cư	C	20-22	6483 31/10/19	4.785				4.785	3.549	125						125	
8	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Võ Trường Toản, quận Ninh Kiều	An Hoà	C	20-22	6485 31/10/19	4.573				4.573	3.654	163						163	
9	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học An Nghiệp, quận Ninh Kiều	An Nghiệp	C	20-22	6486 31/10/19	3.050				3.050	2.662	112						112	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	20-22	6487 31/10/19	*938.914*				*938.914*	*200*	*654.931*						*654.931*	
***	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					18.829				18.829	0	17.268						17.268	
1	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	An Lạc	C	22-24	12204 23/12/21	53.537				53.537	0	48.468						48.468	
2	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An, quận Ninh Kiều	Tân An	C	21-24	9511+5949 '8/11/21+25/10/22														

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
3	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	B	22-25	665+874 28/01/22+15/3/23	67.408				67.408	0	59.021						59.021	
4	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (đoạn Trương Định đến Huỳnh Cương)	An Cư	C	21-23	7751 30/10/20	79.995				79.995	0	96						96	
5	Nạo vét hồ Xáng Thổi, cải tạo kè, công viên và đường quanh hồ	An Cư	C	22-25	3640+752 *14/6/22+07/3/23	49.443				49.443	0	41.193						41.193	
6	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Cái Khế	C	22-24	4014 '05/7/22	27.160				27.160	0	23.995						23.995	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	C	22-24	2606 '27/4/22	49.427				49.427	0	47.600						47.600	
8	Trụ sở cơ quan phường An Cư, quận Ninh Kiều	An Cư	C	22-24	4113 '07/7/22	17.804				17.804	0	15.532						15.532	
9	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mổ đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1)	An Khánh	C	21-25	6075 '28/10/22	48.565				48.565	0	43.269						43.269	
10	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nhà khách số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Tân An	C	21-25	1416/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	19.100				19.100	0	16.179						16.179	
11	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	23-25	6514 '23/11/23	20.902				20.902	0	16.708						16.708	
12	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Hưng Lợi	C	25-27	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24.447				24.447	0	15.000						15.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến vòng xoay cầu Dậu Sấu)	Hưng Lợi	C	25-27	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.342				44.342	0	20.000						20.000	
14	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong khu tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	An Khánh	C	25-27	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43.914				43.914	0	15.000						15.000	
15	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở công an phường An Cư, An Nghiệp, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy và Đội Cảnh sát Hình sự thuộc Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	1273 '22/3/24	1.042				1.042	0	665						665	
16	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	An Hoà	C	24-25	2470 '13/6/23	3.501				3.501	0	2.336						2.336	
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	6517 '23/11/23	8.057				8.057	0	5.000						5.000	
18	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc thuộc Quận ủy Ninh Kiều	Cái Khế	C	24-25	4771/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	4.213				4.213	0	3.923						3.923	
19	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	24-26	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.375				10.375	0	8.400						8.400	
20	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	24-26	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835				7.835	0	6.700						6.700	
21	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Xuân Khánh	C	24-26	QĐ 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	10.921				10.921	0	10.505						10.505	
22	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường thuộc khu vực Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	23-25	6922 '12/12/22	14.912				14.912	0	12.316						12.316	
23	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	25-27	5821 '22/11/24	14.720				14.720	0	9.500						9.500	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường số 3, phường Cái Khế	Cái Khế	C	25-27	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10.614				10.614	0	8.000						8.000	
25	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Phan Bội Châu	Thới Bình	C		1439/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	8.538				8.538	0	5.000						5.000	
26	Cải tạo, sửa chữa Cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	An Lạc	C	21-25	8487 '14/10/21	584				584	0	544						544	
27	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	12670 '31/12/21	8.527				8.527	0	6.671						6.671	
28	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa	An Hòa	C	21-23	7744 '29/10/20	3.954				3.954	0	2.963						2.963	
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-23	7707 '29/10/20	4.243				4.243	0	2.984						2.984	
30	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Thới Bình	Thới Bình	C	21-23	7702 '29/10/20	5.500				5.500	0	4.873						4.873	
31	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	21-23	7708 '29/10/20	9.825				9.825	0	4.960						4.960	
32	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Xuân Khánh	C	21-23	7709 '29/10/20	2.526				2.526	0	1.680						1.680	
33	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khí, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	An Hoà	C	22-24	2152 04/4/22	2.818				2.818	0	2.376						2.376	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
34	Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	22-24	2179 '5/4/22	2.099				2.099	0	1.758						1.758	
35	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Thới Bình	C	22-24	2177 '5/4/22	1.058				1.058	0	920						920	
36	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	22-24	5220 '5/9/22	2.289				2.289	0	2.165						2.165	
37	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Tân An	C	22-24	5014 '19/8/22	2.238				2.238	0	1.722						1.722	
38	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	21-25	5658 ngày 18/11/24	4.951				4.951	0	3.989						3.989	
39	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Ninh Kiều	C	22-24	2326 '6/6/23	8.316				8.316	0	7.312						7.312	
40	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	2158 '29/5/23	11.432				11.432	0	10.294						10.294	
41	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm Trường Tiểu học Cái Khế 3, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, hẻm 206, hẻm 77C đường Trần Phú, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	2330 '6/6/23	3.509				3.509	0	2.655						2.655	
42	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2462 '12/6/23	6.965				6.965	0	5.852						5.852	
43	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2461 12/6/2023	6.907				6.907	0	6.176						6.176	
44	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	2459 ngày 12/6/22	4.409				4.409	0	4.013						4.013	
45	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	21-25	2688 ngày 10/6/24	5.008				5.008	0	4.441						4.441	
46	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 3, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	24-25	2689 ngày 10/6/24	6.601				6.601	0	3.596						3.596	
47	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị và kho vật tư hẻm 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi và Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công An quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	2694 ngày 10/6/24	915				915	0	794						794	
48	Phương án chống ngập Rạch Khai Luông, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	24-25	2695 ngày 10/6/24	1.067				1.067	0	955						955	
49	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	An Bình	C	24-25	2687 ngày 10/6/24	10.277				10.277	0	8.642						8.642	
50	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đệ, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà	An Hoà	C	24-25	2690 ngày 10/6/2024	9.642				9.642	0	8.098						8.098	
51	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Thới Bình	C	24-25	2686 ngày 10/6/24	5.036				5.036	0	3.163						3.163	
52	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	An Cư	C	24-25	2691 ngày 10/6/2024	10.451				10.451	0	9.664						9.664	
53	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP.Cần Thơ	Tân An	C	24-25	2692 ngày 10/6/24	13.608				13.608	0	12.996						12.996	
54	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Tân An	C	21-25	2696 ngày 10/6/24	12.477				12.477	0	11.637						11.637	
55	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	25-27	2068 ngày 05/5/25	8.738				8.738	0	3.191						3.191	
56	Cải tạo bờ kè đường Mạc Thiên Tích (Mậu Thân - Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	25-27	2063 ngày 29/14/25	9.447				9.447	0	3.322						3.322	
57	Cải tạo vỉa hè đường 30 tháng 4 (Phan Văn Trị - Mậu Thân)	Ninh Kiều	C	25-27	1827 '21/4/25	11.128			23/13	11.128	0	5.068						5.068	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
58	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	25-27	1892 '25/4/25	6.634				6.634	0	3.000						3.000	
59	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	An Lạc	C	21-25	2693 ngày 10/6/24	4.675				4.675	0	4.209						4.209	
60	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS Trần Hưng Đạo	An Phú	C	21-25	8473 '13/10/21	8.110				8.110	0	6.488						6.488	
61	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	21-23	7745 30/10/20	6.902				6.902	200	6.114						6.114	
62	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Hoàng Anh	An Hội	C	21-25	6237 08/11/2023	3.006				3.006	0	2.131						2.131	
63	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cái Khế 2	Cái Khế	C	21-25	6238 08/11/2023	5.593				5.593	0	3.657						3.657	
64	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS An Lạc	An Lạc	C	21-25	6644 01/12/2023	2.606				2.606	0	2.192						2.192	
65	Cải tạo, sửa chữa Trường MN Tuổi Ngọc	An Hòa	C	21-25	6641 01/12/2023	3.608				3.608	0	2.622						2.622	
66	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Thới Bình 1 (điểm B)	Thới Bình	C	21-25	6642 01/12/2023	3.026				3.026	0	1.500						1.500	
67	Sửa chữa Trường MN Bông Sen	Xuân Khánh	C	24-25	6643 01/12/2023	2.896				2.896	0	1.500						1.500	
68	Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Võ Trường Toản	An Hoà	C	21-25	6640 01/12/2023	6.568				6.568	0	5.053						5.053	
69	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Ninh Kiều	C	23-25	6242 '10/11/23	4.800				4.800	0	3.436						3.436	
70	Mua sắm thiết bị hội trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	6243 10/11/23	4.593				4.593	0	1.800						1.800	
71	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình	An Bình	C	21-25	5817 22/11/2024	3.788				3.788	0	1.500						1.500	
72	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Xuân Khánh 2	Xuân Khánh	C	25-27	6837 27/12/2024	3.318				3.318	0	1.000						1.000	
73	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Ninh Kiều	C	25-27	6835 27/12/2024	2.916				2.916	0	1.000						1.000	
74	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tô Hiến Thành	Ninh Kiều	C	25-27	6836 27/12/2024	3.918				3.918	0	1.000						1.000	
75	Điểm tập kết rác tạm tại hầi cống trường cầu Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	23-25		4.035				4.035	0	3.894						3.894	
76	Trạm trung chuyển rác khu Tái định cư Ninh Kiều	An Bình	C	21-25	6516 '23/11/23	1.774				1.774	0	1.687						1.687	
(2)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy.**					**517.282**				**517.282**	**0**	**459.279**						**459.279**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**																	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**517.282**				**517.282**	**0**	**459.279**						**459.279**	
*	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước***					**80.745**				**80.745**	**0**	**71.421**						**71.421**	
1	Xây dựng mới và Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa khu vực trên địa bàn quận	Quận Bình Thủy	C	2023-2025	4550/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	8.928				8.928	-	8.543						8.543	
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Văn Bi và các hẻm nhánh, phường An Thới, quận Bình Thủy	Phường An Thới	C	2023-2025	1464/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	11.814				11.814	-	10.917						10.917	
3	Sửa chữa, cải tạo các Ban Xây dựng Đảng và các Đoàn thể Quận ủy Bình Thủy	P. Bình Thủy	C	2024-2026	1039/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	4.981				4.981	-	4.747						4.747	
4	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	Phường An Thới	C	2021-2023	3874/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	55.022				55.022	-	47.214						47.214	
**	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước***					**291.344**				**291.344**	**0**	**271.142**						**271.142**	
1	Trường Trung học cơ sở Trà Nóc, quận Bình Thủy	Phường Trà Nóc	B	2021-2024	3875/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	88.389				88.389	-	82.060						82.060	
2	Trường Tiểu học Long Hoà 2, quận Bình Thủy	Phường Long Hòa	B	2021-2024	4689/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	78.696				78.696	-	72.414						72.414	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Trung Thành (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Khu Tái định cư Bình Thủy- Khu 1)	Phường Trà An	B	2022-2026	5052/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	124.259				124.259	-	116.668						116.668	
***	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**					**145.193**				**145.193**	**0**	**116.716**						**116.716**	
1	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4578/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	9.433				9.433	-	9.117						9.117	
2	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4575/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.071				7.071	-	6.606						6.606	
3	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	7 phường	C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338				11.338	-	11.073						11.073	
4	Xây dựng Trạm trung chuyển rác tại phường Long Tuyền	Phường Long Tuyền	C	2022-2024	3987/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	32.198				32.198	-	28.425						28.425	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
5	Nâng cấp, mở rộng các tuyến Hẻm 170, 172, 174, 583 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	P. An Thới	C	2024-2026	1046/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	11.732				11.732	-	9.770						9.770	
6	Nâng cấp, mở rộng hẻm 108 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới, quận Bình Thủy	P. An Thới	C	2024-2026	4580/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.566				8.566	-	8.400						8.400	
7	Nâng cấp, mở rộng cầu Bông Vang, phường Long Tuyền	P. Long Tuyền	C	2024-2026	4579/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.438				8.438	-	7.144						7.144	
8	Kè chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Khai Luông, phường Bùi Hữu Nghĩa	P. Bùi Hữu Nghĩa	C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678				9.678	-	9.372						9.372	
9	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	P. Bình Thủy	C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061				29.061	-	13.532						13.532	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quận thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4576/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.929				7.929	-	7.633						7.633	
11	Đầu tư trang thiết bị màn hình LED phục vụ hoạt động của Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4567/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.058				1.058	-	1.021						1.021	
12	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sở Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy.	phường Long Hòa	C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.134				7.134	-	4.162						4.162	
13	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Quận Bình Thủy	C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.557				1.557	-	461						461	
(3)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng.**					700.477	-	-	-	700.477	810	500.802	-	-	-	-	-	500.802	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**																		
b	**Vốn thực hiện dự án**					700.477	0	0	0	700.477	810	500.802						500.802	
*	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước***											-							
**	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước***											-							
***	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					700.477	-	-	-	700.477	810	500.802	-	-	-	-	-	500.802	
1	Xây dựng mới khối phòng học trường Tiểu học Ba Láng	Phường Ba Láng	C	2022-2024	261/QĐ-UBND 26/01/2022	20.641				20.641		16.801						16.801	
2	Xây dựng mới Trường Trung học cơ sở Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2023-2025	3984/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720				44.720		24.846						24.846	
3	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở trên địa bàn quận Cái Răng	Quận Cái Răng	C	2023-2024	3985/QĐ-UBND 16/12/2022	26.658				26.658		20.899						20.899	
4	Xây dựng mới Trường mầm non Hưng Phú	Phường Hưng Phú	C	2023-2025	4766/QĐ-UBND 13/12/2023	29.904				29.904		26.800						26.800	
5	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2025-2026	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22.591				22.591		14.555						14.555	
6	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na	Phường Hưng Thạnh	C	2025-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511				12.511		11.250						11.250	
7	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Phú Thứ 1	Phường Phú Thứ	C	2024-2026	2731/QĐ-UBND 12/11/2024	8.250				8.250		10.218						10.218	
8	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2025-2026	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013				24.013		17.500						17.500	
9	Sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Ba Láng	Phường Ba Láng	C	2024-2025	1968/QĐ-UBND 11/9/2024	1.189				1.189		1.100						1.100	
10	Mua sắm bàn, ghế phục vụ dạy và học của các trường trên địa bàn quận Cái Răng	Quận Cái Răng	C	2024-2025	2650/QĐ-UBND 06/11/2024	4.343				4.343		3.900						3.900	
11	Trạm Y tế phường Lê Bình, hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới 02 dãy phòng khám bệnh	Phường Lê Bình	C	2022-2024	3296/QĐ-UBND 14/11/2022	4.834				4.834		4.275						4.275	
12	Xây dựng mới trạm y tế phường Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2023-2024	3348/QĐ-UBND 17/11/2022	6.661				6.661		5.868						5.868	
13	Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật số hóa phục vụ nâng cao hoạt động của Hội đồng nhân dân Quận, Phường	Quận Cái Răng	C	2025-2025	3342/QĐ-UBND 26/07/2023	4.380				4.380		4.099						4.099	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ từ cầu Cái Nai đến nhà ông Mười Bạn	Phường Hưng Thạnh	C	2022-2024	5649/QĐ-UBND 14/12/2021	11.755				11.755		8.292						8.292	
15	Nâng cấp tuyến lộ rạch Cây Trâm	Phường Tân Phú	C	2023-2025	1942/QĐ-UBND 28/7/2022	9.259				9.259		7.088						7.088	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ từ cầu Xẻo Lá đến cầu Ngã Bát	Phường Phú Thứ	C	2023-2024	3983/QĐ-UBND 16/12/2022	7.681				7.681		5.129						5.129	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Bà Vên (2 bên)	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	4765/QĐ-UBND 13/12/2023	22.103				22.103		17.136					17.136	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ đoạn từ cầu Bến Bạ đến cầu Ba Dầu	Phường Tân Phú	C	2024-2025	2373/QĐ-UBND 5/9/2022; 1303/QĐ-UBND 5/6/2024	6.628				6.628		6.500					6.500	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Đoạn từ cầu Một Cật đến ngọn Mát Cật (Bờ phải tính từ rạch Xẻo Lá)	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	4531/QĐ-UBND 24/11/2023	12.096				12.096		11.500					11.500	
20	Nâng cấp, mở rộng Đoạn từ nhà Văn hóa KV Phú Khánh đến cầu Xẻo Lá	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	4532/QĐ-UBND 24/11/2023	13.409				13.409		12.500					12.500	
21	Nâng cấp Tuyến lộ cặp sông Ấp Mỹ	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	4530/QĐ-UBND 24/11/2023	14.643				14.643		13.000					13.000	
22	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cặp sông Cái Răng Bé đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chợ Cái Chanh	Phường Lê Bình-Thường Thạnh	C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 277/QĐ-BQLDA&PTQĐ 11/11/2024	28.263				28.263		25.000					25.000	
23	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng	Phường Lê Bình	C	2024-2027	2040/QĐ-UBND 17/9/2024	77.852				77.852		23.011					23.011	
24	Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Nguyên	Quận Cái Răng	C	2024-2027	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79.667				79.667		45.128					45.128	
25	Nâng cấp nhánh phải tuyến đường số 1A - Khu Công nghiệp Hưng phú 1	Phường Tân Phú	C	2024-2025	4328/QĐ-UBND 30/10/2020	14.484				14.484	300	12.623					12.623	
26	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND phường Lê Bình, Thường Thạnh	Phường Lê Bình - Phường Thường Thạnh	C	2021-2023	4311/QĐ-UBND 30/10/2020	1.394				1.394	60	1.234					1.234	
27	Xây dựng mới Hội trường trung tâm Khu Chính trị - Hành chính tập trung quận Cái Răng (400 chỗ, sân đường, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị)	Phường Phú Thứ	C	2021-2023	5381/QĐ-UBND 31/12/2020 và 3822/QĐ-UBND 6/10/2021	14.565				14.565	300	14.428					14.428	
28	Nâng cấp hạ tầng khu dân cư Khu vực Yên Hạ	Phường Thường Thạnh	C		1810/QĐ-UBND 11/7/2022	14.760				14.760		12.000					12.000	
29	Xây dựng mới trụ sở Quận ủy, các ban xây dựng Đảng Quận ủy và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp	Phường Phú Thứ	B	2022-2025	2911/QĐ-UBND 26/10/2022 và QĐ 69/QĐ-BQLDA&PTQĐ 9/5/2023	78.555				78.555		61.164					61.164	
30	Trang bị hệ thống âm thanh cho hội trường các Phường	Quận Cái Răng	C			4.107				4.107		3.862					3.862	
31	Trụ sở Đảng ủy và UBND, Hội trường các phường. Hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục	Quận Cái Răng	C	2024-2025	4763/QĐ-UBND 13/12/2023	10.930				10.930		10.053					10.053	
32	Xây dựng mới cầu tàu chợ nổi và các hạng mục liên quan	Phường Lê Bình	C	2023-2025	2792/QĐ-UBND 17/10/2022 và 388/QĐ-QLĐT 30/3/2023	34.982				34.982		25.500					25.500	
33	Xây dựng mới Trụ sở phường Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2024-2025	1486/QĐ-UBND 04/7/2024	22.920				22.920		15.000					15.000	
34	Mua sắm bàn, ghế phục vụ cho hoạt động của Hội trường trung tâm Khu chính trị - Hành chính tập trung quận Cái Răng	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	1953/QĐ-UBND 10/9/2024	1.086				1.086		1.000					1.000	
35	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an các phường	Quận Cái Răng	C	2021-2023	4314/QĐ-UBND 30/10/2020	4.626				4.626	150	3.703					3.703	
36	Xây dựng nhà ăn đại biểu cho Ban Chỉ huy Quân sự quận Cái Răng	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	1967/QĐ-UBND 11/9/2024	2.087				2.087		2.000					2.000	
37	Cải tạo, sửa chữa Khán đài và khu vệ sinh phục vụ công tác tuyển quân, Nhà truyền thống tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	3631/QĐ-BCH 08/11/2024	1.208				1.208		1.150					1.150	
38	Cải tạo, sửa chữa Kho vũ khí, đạn tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	3632/QĐ-BCH 08/11/2024	722				722		690					690	
(4)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn.**					***1.992.968***				***1.992.968***		***589.965***					***589.965***	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					***879.515***				***879.515***		***1.700***					***1.700***	
1	Nâng cấp tuyến đường Cống Ông Tà	P. Thới Hòa	C	2026-2028	16/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.974				12.974		100					100	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Rạch Vàm đến cầu rạch Bà Quỳ	P. Thới An	C	2026-2028	17/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	14.905				14.905		100					100	
3	Tuyến đường Kinh Mới - Trạm bơm	P. Long Hưng	C	2026-2028	22/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.301				12.301		100					100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn nước ngoài					
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Bù Lu đến phường Thới An	P. Thới Long	C	2026-2028	24/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	19.786				19.786		100					100	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Ông Hiền đến giáp phường Long Hưng	P. Thới Long	C	2026-2028	25/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	18.445				18.445		100					100	
6	Tuyến đường Rạch Gập	P. Trường Lạc	C	2026-2028	35/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.482				18.482		100					100	
7	Nâng cấp tuyến đường Đất Sét – Kinh Ngang	P. Trường Lạc	C	2026-2028	43/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	8.703				8.703		50					50	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường từ khu vực Thới Lợi (P. Thới An) đến cầu rạch Chanh (P. Phước Thới)	P. Phước Thới	C	2026-2028	44/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.137				18.137		100					100	
9	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên khu vực Thới Bình - Thới Ngươn A	P. Phước Thới	C	2026-2028	45/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	27.328				27.328		100					100	
10	Xây dựng cầu điểm nhà ông Lê Ngọc Ân	P. Phước Thới	C	2026-2028	47/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.329				6.329		50					50	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu Quản Đội đến QL91)	P. CVL	B	2026-2029	48/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	303.521				303.521		100					100	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hưng 2	P. Long Hưng	C	2026-2028	51/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.939				5.939		50					50	
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	P. Phước Thới	C	2026-2028	52/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	4.872				4.872		50					50	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phan Bội Châu	P. Thới An	C	2026-2028	53/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.998				5.998		50					50	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng	P. CVL	C	2026-2028	54/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.061				7.061		50					50	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Thới Long	P. Thới Long	C	2026-2028	55/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.672				7.672		50					50	
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Thới An	P. Thới An	C	2026-2028	56/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.037				6.037		50					50	
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	P. Thới An	C	2026-2028	57/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.512				7.512		50					50	
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Cao Bá Quát	P. Thới An	C	2026-2028	58/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.687				6.687		50					50	
20	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	P. Thới An	C	2026-2028	59/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.971				14.971		100					100	
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	P. Phước Thới	C	2026-2028	60/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	10.705				10.705		50					50	
22	Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt quận Ô Môn	P. CVL	C	2026-2028	64/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.900				14.900		50					50	
23	Xây dựng Khu tái định cư phường Thới An	P. Thới An	B	2026-2029	50/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	326.250				326.250		100					100	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**1.113.453**	**0**	**0**	**0**	**1.113.453**	**0**	**588.265**					**588.265**	
*	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước***					***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	-					***0***	
**	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước***					***306.150***	***0***	***0***	***0***	***306.150***	***0***	***2.935***					***2.935***	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới và Thới An quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ giai đoạn 1	P. Phước Thới - Thới An	B	2010-2017	2452/QĐ-UBND, ngày 11/10/2019	54.153				54.153		2.341					2.341	
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu xử lý chất thải rắn Ô Môn (Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ)	P. Phước Thới - Thới An	B	2015-2021	1834/QĐ-UBND, ngày 25/6/2015	251.997				251.997		594					594	
***	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***807.303***	***0***	***0***	***0***	***807.303***	***0***	***585.330***	***0***	***0***	***0***	***0***	***585.330***	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thái Thị Hạnh	P. Long Hưng - P. Thới Long	B	2021-2025	3683/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	139.907				139.907		136.371					136.371	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mương Khai	P. Long Hưng	C	2024-2026	12053/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.086				14.086		10.538					10.538	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Long Định-Long Thành- Thới Hưng	P. Long Hưng	C	2024-2026	12049/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.677				14.677		11.033					11.033	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Cà Đâu giáp phường Thới Long	P. Thới An	C	2023-2025	12050/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	11.338				11.338		7.908					7.908	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Thới Long đến chùa Bà	P. Thới Long	C	2024-2026	12051/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.791				14.791		9.039					9.039	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kinh Ông đến Mười Đông	P. Trường Lạc	C	2023-2025	12052/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	13.872				13.872		12.102					12.102	
7	Tuyến đường Ngã Cạy - Ông Xi	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7557/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	14.265				14.265		11.975					11.975	
8	Tuyến đường Mương Bố đến Hợp tác xã Sầu riêng	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7555/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	13.964				13.964		11.674					11.674	
9	Nâng cấp đường dẫn vào các cầu trên phường Thới Hòa - Long Hưng và xây dựng cầu Rạch Sẻ	P. Thới Hòa - Long Hưng	C	2024-2026	12047/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	8.463			27/13	8.463		6.973					6.973	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
10	Xây dựng cầu Ba Se	P. Trường Lạc	C	2024-2026	12048/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	9.714				9.714		6.994					6.994	
11	Nâng cấp tuyến đường Châu Văn Liêm	P. CVL	C	2025-2027	1940/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	11.532				11.532		5.650					5.650	
12	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	P. CVL - Phước Thới	C	2025-2027	1857/QĐ-UBND, ngày 10/4/2025	22.505				22.505		10.250					10.250	
13	Tuyến Kênh Mới - Vành Đai - Năm Kỳ	P. Long Hưng	C	2025-2027	1850/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	11.780				11.780		5.650					5.650	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi	P. CVL	C	2025-2027	1954/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	1.425				1.425		1.250					1.250	
15	Xây dựng cầu chợ Thới Long	P. Thới Long	C	2025-2027	1955/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.998				14.998		6.750					6.750	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Út Sắt - Ngã ba Đình giáp Bình Hòa A	P. Phước Thới	C	2025-2027	267/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	14.151				14.151		7.250					7.250	
17	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận	P. Trường Lạc	C	2025-2027	268/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	11.174				11.174		6.250					6.250	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Bông	P. Trường Lạc	C	2025-2027	270/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	10.979				10.979		6.750					6.750	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ	P. Thới An	C	2025-2027	269/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	9.798				9.798		6.250					6.250	
20	Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược	P. Thới Hòa	C	2026-2028	3166/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	10.741				10.741		3.500					3.500	
21	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ đoạn từ nhà ông Hai Sút đến cầu Xẻo Nổ	P. Thới An	C	2026-2028	3165/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.460				12.460		3.500					3.500	
22	Tuyến đường rạch Ông Chủ	P. Long Hưng	C	2026-2028	3170/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	13.468				13.468		2.747					2.747	
23	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Đùng đến cầu Hội Quán	P. Trường Lạc	C	2026-2028	3167/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	15.798				15.798		4.000					4.000	
24	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 71 đến đường tỉnh 922	P. Trường Lạc	C	2026-2028	3165/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	19.723				19.723		4.500					4.500	
25	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Nóc	P. Phước Thới	C	2026-2028	3168/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.795				12.795		3.000					3.000	
26	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế phường Phước Thới	P. Phước Thới	C	2024-2026	12054/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	1.672				1.672		1.320					1.320	
27	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường Thới Long	P. Thới Long	C	2024-2026	12055/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	1.159				1.159		1.158					1.158	
28	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm y tế quận Ô Môn; Hạng mục Cải tạo hệ thống PCCC và hệ thống xử lý nước	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10621/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.000				1.000		1.000					1.000	
29	Nâng cấp sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Ô Môn; Hạng mục: Khoa Phụ sản - Khoa Hồi sức tích cực - chống độc	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10622/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.000				3.000		2.808					2.808	
30	Sửa chữa Trạm y tế phường Trường Lạc	P. Trường Lạc	C	2025-2027	1848/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	1.260				1.260		1.230					1.230	
31	Sửa chữa Trạm y tế phường Thới An	P. Thới An	C	2025-2027	1849/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	1.083				1.083		1.030					1.030	
32	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	P. CVL	C	2026-2028	3155/QĐ-UBND, ngày 11/6/2025	5.854				5.854		1.800					1.800	
33	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7519/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	4.806				4.806		4.506					4.506	
34	Trường Mẫu giáo Long Hưng	P. Long Hưng	C	2023-2025	7604/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	6.050				6.050		6.050					6.050	
35	Trường Tiểu học Long Hưng	P. Long Hưng	C	2023-2025	7767/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	9.915				9.915		9.105					9.105	
36	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	P. Phước Thới	C	2023-2025	7604/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	4.445				4.445		3.815					3.815	
37	Trường Mầm non Phước Thới	P. Phước Thới	C	2024-2026	7138/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	3.000				3.000		2.300					2.300	
38	Trường Tiểu học Nguyễn Du	P. Thới Hòa	C	2023-2025	7768/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	10.778				10.778		10.338					10.338	
39	Trường Trung học cơ sở Thới Hòa	P. Thới Hòa	C	2023-2025	7520/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	2.654				2.654		2.479					2.479	
40	Trường Tiểu học Trần Phú	P. Thới Long	C	2024-2026	7131/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	8.000				8.000		6.333					6.333	
41	Trường Mầm non Anh Đào (giai đoạn 2)	P. Thới An	C	2023-2025	7521/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.406				21.406		16.006					16.006	
42	Trường Mẫu giáo Trường Lạc (giai đoạn 2)	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7522/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.490				21.490		15.910					15.910	
43	Trường Tiểu học Trưng Vương (điểm Đình, giai đoạn 2)	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7601/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	23.994				23.994		22.127					22.127	
44	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, đối với lớp 5, lớp 9	Ô Môn	C	2024-2026	7128/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	13.000				13.000		12.600					12.600	
45	Trường TH Trưng Vương (điểm Cây mc)	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10623/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	2.500				2.500		1.615					1.615	
46	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	P. Long Hưng	C	2025-2027	1956/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	2.122				2.122		1.550					1.550	

28/13

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
47	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)	P. Phước Thới	C	2025-2027	1958/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	46.700				46.700		20.930					20.930	
48	Trường Trung học cơ sở Thới Long	P. Thới Long	C	2025-2027	1957/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.750				14.750		8.250					8.250	
49	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Q. Ô Môn	C	2025-2027	2032/QĐ-UBND, ngày 16/5/2024	14.900				14.900		11.520					11.520	
50	Xây dựng trung tâm hội nghị quận Ô Môn	P. Châu Văn Liêm	B	2021-2025	4609/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	74.822				74.822		70.414					70.414	
51	Nâng cấp, sửa chữa Khu hành chính phường Châu Văn Liêm	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7517/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	1.688				1.688		1.508					1.508	
52	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 5	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	3302/QĐ-UBND, ngày 07/6/2022	791				791		522					522	
53	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa phường Thới An	P. Thới An	C	2024-2026	10624/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.700				1.700		1.200					1.200	
54	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa phường Thới Hòa	P. Thới Hòa	C	2024-2026	10625/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.500				1.500		1.277					1.277	
55	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa Phường Châu Văn Liêm (Quận đoàn cũ)	P. CVL	C	2024-2026	10628/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	2.667				2.667		1.567					1.567	
56	Nâng cấp, sửa chữa Ban chỉ huy quân sự quận Ô Môn	P. CVL	C	2023-2025	7593/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	5.386				5.386		5.386					5.386	
57	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (GĐ1)	Quận Ô Môn	C	2024-2026	10629/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.700				3.700		3.605					3.605	
58	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (Giai đoạn 2)	Q. Ô Môn	C	2025-2027	1962/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.990				14.990		6.050					6.050	
59	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới Ô Môn	P. Phước Thới		2025-2027	2524/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	884				884		884					884	
60	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Châu Văn Liêm, Phước Thới và Thới An	Phường CVL, Phước Thới và Thới An		2025-2027	2525/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	4.155				4.155		4.155					4.155	
61	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Phước Thới	P. Phước Thới		2025-2027	2526/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	556				556		556					556	
62	Lắp đặt hệ thống AI camera quốc lộ 91 đoạn từ khu hành chính UBND quận đến ngã tư đèn giao thông	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2342/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999				999		999					999	
63	Lắp đặt hệ thống AI camera đường 26 tháng 3	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2343/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999				999		999					999	
64	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đê bao Tắc Ông Thục	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2344/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.086				1.086		1.086					1.086	
65	Nâng cấp tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu quận Đội cũ đến Nghĩa Trang Liệt sĩ quận)	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2345/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.176				1.176		1.176					1.176	
66	Nâng cấp tuyến từ Cầu Thủy lợi đến giáp đường Bệnh Viện Lao	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2346/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	586				586		586					586	
67	Lắp đặt đèn chiếu sáng các vị trí mất an toàn giao thông trên địa bàn quận	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2347/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	725				725		725					725	
68	Gia cố chống sạt lở khu vực 14 (đoạn gần cầu Tắc Ông Thục)	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2348/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.145				1.145		1.145					1.145	
69	Gia cố chống sạt lở khu vực Cái Sơn (tuyến kênh Lô Gạch)	P. Thới Long	C	2025-2027	2349/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.203				1.203		1.203					1.203	
70	Gia cố chống sạt lở khu vực Phú Luông (Tuyến Cống Cây Điều)	P. Long Hưng	C	2025-2027	2350/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.131				1.131		1.131					1.131	
71	Gia cố chống sạt lở khu vực Hòa An A (tuyến rạch Ba Rích)	P. Thới Hòa	C	2025-2027	2351/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.214				1.214		1.214					1.214	
72	Gia cố chống sạt lở khu vực Thới Đông (Trước nhà Ngô Văn Đề đến nhà Lý Anh Hoàng)	P. Phước Thới	C	2025-2027	2352/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.077				1.077		1.077					1.077	
73	Nạo vét kênh Cà Tắc - kênh tư Na - kênh 8 Chuồng - kênh Đìa Gừa	P. Thới Long	C	2025-2027	2353/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	708				708		708					708	
74	Nạo vét kênh Giữa - kênh Phèn -kênh Trệt nam - kênh Đôn Đông	P. Long Hưng	C	2025-2027	2354/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	796				796		796					796	
75	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và đồ chơi ngoài trời	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2355/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	2.309				2.309		2.309					2.309	
76	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu trường mầm non	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2356/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	3.666				3.666		3.666					3.666	
77	Lắp đặt mới mái che sân trường các trường trên địa bàn quận	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2357/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.119				1.119		1.119					1.119	
78	Thay mới bạt mái che các điểm trường	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2358/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	583				583		583					583	
(5)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thốt Nốt.**					**1.156.616**				**1.156.616**	**139.287**	**758.830**					**758.830**	
b	**Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư**				-	**3.979**				**3.979**	-	**7.920**					**7.920**	
*	**Vốn quy hoạch**					-				-	-	**5.170**					**5.170**	
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị cảng, cảng, logistic	Q.Thốt Nốt		2024-2025					29/13			1.000					1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-02	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.200						1.200	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-03	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.000						1.000	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-05	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.970						1.970	
**	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					3.979				3.979	-	2.750						2.750	
1	Cải tạo hệ thống chiếu sáng dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uối đến ngã ba Lộ Tẻ)	P.Thuận An- P.Thới Thuận	C	2025	Số: 108/QĐ-PKTHT&ĐT ngày 02/04/2025	315				315		100						100	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trầu; Tuyến Trà Cui trái (từ chợ Trà Cui - nhà bà Trịnh Thị Bích Thuận)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 590/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 22/04/2025	218				218		150						150	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thốt Nốt (từ cầu Thốt Nốt 2 - cầu Rạch Sơn)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 586/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	93				93		150						150	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tình - nhà ông Đồng Văn Trà; Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Tâm)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 587/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	174				174		150						150	
5	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh trái (Từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mang); tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	P. Thới Thuận	C	2025	Số: 502/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/04/2025	134				134		100						100	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vật liệu xây dựng Diệu Cường	P. Tân Lộc	C	2025	Số: 566/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	195				195		200						200	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Cầu Xẻo Nhánh	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 564/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	156				156		150						150	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mống lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Sang)	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 562/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	108				108		100						100	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Ngã ba Bắc Vàng	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 563/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	199				199		150						150	
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mống nhỏ	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 566/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	224				224		150						150	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bảo (từ cầu Mương Bảo - cầu Lộ Mới)	P. Trung Nhứt	C	2025	Số: 511/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	166				166		150						150	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Sườn 2)	P. Trung Nhứt	C	2025	Số: 512/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	247				247		200						200	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Bố - nhà bà Lê Thị Ba)	P. Thạnh Hoà	C	2025	Số: 513/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	207				207		150						150	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận An	P. Thuận An	C	2025	Số: 529/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	249				249		150						150	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 530/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	541				541		200						200	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 531/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	453				453		250						250	
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận Hưng 3	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 533/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	300				300		250						250	
c	**Vốn thực hiện dự án**				-	**1.152.637**				**1.152.637**	**139.287**	750.910						**750.910**	
*	***Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước***				-	**172.122**				**172.122**	**139.287**	5.611						**5.611**	
1	Trường trung học cơ sở Trung Nhứt	P.Trung Nhứt	C	2016 -2017	Số 697, 28/3/2016	5.141				5.141	4.603	210						210	
2	Trường tiểu học Tân Lộc 5	P. Tân Lộc	C	2019-2021	Số 2653, 26/10/2018	14.907				14.907	10.071	300						300	
3	Trường Trung học cơ sở phường Thốt Nốt	P. Thốt Nốt	C	2013-2017	Số 3438/QĐ-UBND Ngày 31/10/2013	45.401				45.401	37.901	411						411	
4	Bồi hoàn - san lấp mặt bằng - đường dẫn vào trường tiểu học Thuận Hưng 3 và trường mẫu giáo Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2016-2017	Số 1395, 09/7/2014	10.208				10.208	3.839	195						195	
5	Trường Tiểu học Thới Thuận 2, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	P.Thới Thuận	B	2019-2022	Số 2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	40.345				40.345	35.685	73						73	
6	Trường mẫu giáo Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2019-2020	Số 2671, 30/10/2018	14.145			30/13	14.145	10.637	494						494	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
7	Trường Mẫu giáo Tân Lộc 1	P Tân Lộc	C	2018-2019	Số 3191/QĐ-UBND Ngày 27/10/2017	13.992				13.992	11.823	435						435	
8	Nhà văn hóa Phường Trung Nhứt	P. Trung Nhứt	C	2016	7141/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	900				900	835	92						92	
9	Di dời trụ ăn ten Đài truyền thanh quận	P. Thốt Nốt	C	2019-2020	Số 2382, 31/10/2019	745				745	5.306	18						18	
10	Sửa chữa trụ sở UBND phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2020	Số 2374, 30/10/2019	1.479				1.479	1.210	100						100	
11	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận	P. Thuận An	C	2019	Số 3198/QĐ-UBND Ngày 30/10/2017	1.949				1.949	1.724	148						148	
12	Sửa chữa Ban chỉ huy quân sự phường Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2019-2020	2688/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.819				1.819	1.439	154						154	
13	Ban chỉ huy quân sự quận Thốt Nốt, Hạng mục: Xây mới hội trường, nhà để xe ô tô và nâng cấp sửa chữa nhà ở tổ quan, kho vũ khí	P. Thốt Nốt	C	2019	Số 2662, 29/10/2018	3.000				3.000	2.830	214						214	
14	Sửa chữa trụ sở Công an các phường	Q.Thốt Nốt	C	2020-2021	Số 2366, 29/10/2019	7.798				7.798	4.000	2.350						2.350	
15	Xây dựng trạm y tế phường Tân Lộc	P. Tân Lộc	C	2015 - 2018	2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	8.860				8.860	6.200	287						287	
16	Cải tạo nâng cấp trạm y tế phường Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2015-2018	Số 531/QĐ-UBND Ngày 23/02/2016	1.433				1.433	1.183	130						130	
***	**Công trình khởi công mới**					**980.516**	-	-	-	**980.516**	-	**745.299**	-	-	-	-	-	**745.299**	
1	Trường Mẫu giáo Thuận An, HM: Sơn bê lại các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Thuận An	C	2021-2022	Số 1322, 6/7/2021	3.071				3.071		2.544						2.544	
2	Trường Mầm non Tân Lộc, HM: Cải tạo, sơn các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Tân Lộc	C	2021-2022	Số 1329, 26/7/2021	4.920				4.920		4.318						4.318	
3	Trường THCS Trung Kiên, HM: Sửa chữa nền các dãy phòng học	P.Trung kiên	C	2021-2022	Số 1305, 22/7/2021	2.126				2.126		1.987						1.987	
4	Trường Mẫu giáo Thuận Hưng 2, HM: Sơn bê lại các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Thuận Hưng	C	2021-2022	Số 1306, 22/7/2021	2.113				2.113		1.911						1.911	
5	Trường Tiểu học Thuận An 1; HM: Xây mới 04 phòng, cổng-nhà bảo vệ, nhà xe, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC; Cải tạo, sửa chữa các dãy phòng học cũ	P.Thuận An	C	2021-2023	1336/QĐ-UBND, 26/07/2021	7.879				7.879		6.825						6.825	
6	Trường Tiểu học Thuận Hưng 1; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học, các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ	P.Thuận Hưng	C	2021-2023	Số 1332, 26/7/2021	14.998				14.998		13.469						13.469	
7	Trường Tiểu học Trung Nhứt 2, HM: Xây mới các phòng chức năng, hệ thống PCCC, cải tạo sửa chữa các dãy phòng học cũ	P.Trung Nhứt	C	2021-2023	Số 1272, 16/7/2021; 3406, 20/12/2022	9.000				9.000		7.848						7.848	
8	Trường THCS Thới Thuận, HM: cải tạo khối phòng học, phòng chức năng và nhà thi đấu đa năng.	P.Thới Thuận	C	2021-2023	1334/QĐ-UBND, 26/07/2021	7.491				7.491		7.174						7.174	
9	Trang thiết bị phòng bộ môn, đóng mới bàn ghế cho học sinh và giáo viên (Giai đoạn 2)	Q.Thốt Nốt	C	2022-2024	3305/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.783				11.783		9.300						9.300	
10	Trường TH Tân Lộc 1, HM: Xây thêm các phòng chức năng, thiết bị	P.Tân Lộc	C	2022-2024	Số 3420, 22/11/2022	7.773				7.773		6.827						6.827	
11	Trường Tiểu học Thuận Hưng 2: HM: xây mới điểm Cái Sen	P.Thuận Hưng	C	2022-2024	Số 2204, 161/8/2022	12.968				12.968		12.319						12.319	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quận	P.Thuận An	C	2022-2023	Số: 2105/QĐ-UBND 01/12/2023	2.999				2.999		2.662						2.662	
13	Trường THCS Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2022-2024	Số 1754, 29/6/2022	39.687				39.687		37.250						37.250	
14	Mua sắm trang thiết bị+SGK lớp 5+9	Quận Thốt Nốt	C	2024	1024/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.863				14.863		10.000						10.000	
15	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa	P.Thạnh Hòa	C	2022-2024	Số 2397, 21/8/2022	31.926				31.926		30.931						30.931	
16	Trường Mầm non Thốt Nốt HM: Sơn bê lại các phòng học, phòng chức năng, trang bị PCCC	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số: 2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	5.022				5.022		4.130						4.130	
17	Trường Tiểu học Tân Lộc 2; Hạng mục: Cải tạo, sơn bê các dãy phòng học, phòng chức năng; xây mới lại các phòng tiền chế, cải tạo sân; trang bị hệ thống PCCC	Tân Lộc	C	2023-2024	Số 1698/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	14.534				14.534		14.489						14.489	
18	Trường Tiểu học Tân Lộc 4, HM: Xây mới 08 phòng học; trang bị hệ thống PCCC	Tân Lộc	C	2023-2024	08/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	14.267				14.267		12.755						12.755	
19	Trường Tiểu học Thốt Nốt 1, hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	P. Thốt Nốt	C	2023-2025	Số: 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37.988				37.988		24.219						24.219	
20	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2024-2026	882/QĐ-UBND, 13/6/2024	24.205				24.205		10.000						10.000	
21	Trường Tiểu học Thốt Nốt 2, hạng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa, nâng cấp các phòng học cũ; PCCC	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.327				14.327		10.000						10.000	
22	Trường Tiểu Học Tân Lộc 3; Hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp	P. Tân Lộc	C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7.991				7.991		7.000						7.000	
23	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1; Hạng mục: Sơn bê lại các dãy phòng học, Phòng chức năng	P. Thới Thuận	C	2024 - 2026	số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5.131				5.131		5.000						5.000	
24	Trường THCS Thuận Hưng; Hạng mục: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, Sơn bê toàn bộ các dãy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	P. Thuận Hưng	C	2025 - 2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.433				43.433		16.000						16.000	
25	Trường THCS Trung Nhứt, HM: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, sơn bê toàn bộ các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230				4.230		3.500						3.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
26	Trường THCS Thốt Nốt, HM: Cải tạo các dãy phòng học hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	P.Thốt Nốt	C	2025-2027	Số: 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335				24.335		12.000						12.000	
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến Trà Bay (tuyến tránh Quốc lộ 91 đến Cái Tiến; tuyến Cái Tiến trái - nhà Ngô Văn Phong) thuộc phường Thốt Nốt	Thốt Nốt	C	2021-2022	Số 972, 03/6/2021	1.858				1.858		1.555						1.555	
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Đình Tân Đông đến ngã ba bến đò Bà Giòn	Tân Lộc	C	2021-2022	Số 995, 09/6/2021	4.553				4.553		3.881						3.881	
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Ranh - nhà ông Thạc; Tuyến cầu Hưng Long-Sông Hậu thuộc phường Thuận Hưng	Thuận Hưng	C	2021-2022	Số 789, 06/5/2021	2.875				2.875		2.244						2.244	
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến Thắng Lợi 1 trữ	Thuận An	C	2021-2022	Số 869, 13/5/2021	1.602				1.602		1.489						1.489	
31	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Ủy ban nhân dân phường đến khu vực Tân Mỹ 2 phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	B	2021-2024	Số 1324, 26/7/2021	91.261				91.261		90.713						90.713	
32	Đường Thanh niên nối dài tuyến tránh Thốt Nốt	P. Thốt Nốt	C	2021-2023	Số 1435, 30/8/2021	28.190				28.190		26.177						26.177	
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến cấp Trường mầm non đến cầu Bà Mười đường Nguyễn Trọng Quyền	Trung Kiên	C	2022-2023	Số 3369/QĐ-UBND, 29/11/2021	3.555				3.555		2.991						2.991	
34	Nâng cấp, mở rộng tuyến Khai Long	Tân Lộc	C	2022-2023	Số 3374/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.915				1.915		1.833						1.833	
35	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - cầu Ông Mống	Thuận Hưng	C	2022-2023	Số 4251/QĐ-UBND, 29/11/2021	4.538				4.538		3.493						3.493	
36	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kè (từ QL91 - cầu Lung Ngữ nhỏ), tuyến Thơm Rơm khu vực Tân Quới	Tân Hưng	C	2022-2023	Số 3377/QĐ-UBND, 29/11/2021	2.909				2.909		2.398						2.398	
37	Đường Mai Văn Bộ nối dài đến bến đò Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2022-2024	Số 1900/QĐ-UBND, 20/7/2022	19.968				19.968		12.750						12.750	
38	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Tắc Cây Bàng đến cầu Chùa	P. Tân Lộc	C	2022-2024	Số 1279/QĐ-UBND, 29/4/2022	29.083				29.083		28.776						28.776	
39	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 2	P. Thốt Nốt	C	2022-2024	Số 1292/QĐ-UBND, 06/5/2022	12.683				12.683		11.442						11.442	
40	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 1	Thốt Nốt	C	2023-2024	3286/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	27.340				27.340		15.890						15.890	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ông Bói	Tân Lộc	C	2023-2024	Số 3285/QĐ-UBND, 30/11/2022	1.938				1.938		1.695						1.695	
42	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Bà Mười (cặp sông Thốt Nốt đến đường Nguyễn Trọng Quyền)	Trung Kiên	C	2023-2024	Số 3288/QĐ-UBND, 30/11/2022	2.171				2.171		1.930						1.930	
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thơm – giáp Thới Long	Thuận Hưng	C	2023-2024	1006/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	1.731				1.731		1.400						1.400	
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường tránh – cầu ngang)	Tân Hưng	C	2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	4.654				4.654		3.528						3.528	
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ khu vực Thới Thanh 1 - khu vực Thới Thanh 2	Thới Thuận	C	2023-2024	1264/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	3.235				3.235		2.486						2.486	
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Mương Ranh trái	Thạnh Hòa	C	2021-2022	Số 794, 05/5/2021	1.133				1.133		1.133						1.133	
47	Nâng cấp tuyến Trà Cú phải (cặp Rạch Trà Cú)	P.Trung Kiên	C	2024-2025	Số: 2027/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.599				2.599		2.100						2.100	
48	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh Sáng Cụt	P. Tân Hưng	C	2024 - 2026	số 1318; ngày 26/8/2024	2.875				2.875		2.500						2.500	
49	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kè (Từ cầu Lung Ngữ nhỏ - giáp Thuận Hưng)	P. Tân Hưng	C	2024 - 2026	số 1319; ngày 26/8/2024	2.845				2.845		2.500						2.500	
50	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Biện Văn Ngân đến cầu Thanh Niên	P.Tân Hưng	C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.290				3.290		2.500						2.500	
51	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Châu	P.Tân Lộc	C	2025-2027	Số: 563/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674				69.674		35.416						35.416	
52	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trâu; Tuyến Trà Cú trái (từ chợ Trà Cú - nhà bà Trịnh Thị Bích Thuận)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4.955				4.955		3.500						3.500	
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thốt Nốt (từ cầu Thốt Nốt 2 - cầu Rạch Sơn)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1005/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.260				1.260		2.000						2.000	
54	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tình - nhà ông Đồng Văn Trà; Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Tâm)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3.187				3.187		2.000						2.000	
55	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh trái (Từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mãng); tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	P. Thới Thuận	C	2025-2027	Số: 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.913				1.913		1.300						1.300	
56	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vật liệu xây dựng Diệu Cường	P. Tân Lộc	C	2025-2027	Số: 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.234				5.234		5.500						5.500	
57	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Cầu Xẻo Nhành	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1024/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	3.077				3.077		3.000						3.000	
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mống lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Sang)	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850				1.850		1.200						1.200	
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Ngã ba Bắc Vàng	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.273				4.273		2.600						2.600	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mỗng nhỏ	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045				5.045		4.000						4.000	
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bào (từ cầu Mương Bào - cầu Lộ Mới)	P. Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718				2.718		2.200						2.200	
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Sườn 2)	P. Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999				5.999		5.294						5.294	
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Bố - nhà bà Lê Thị Ba)	P. Thạnh Hòa	C	2025-2027	Số: 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.199				4.199		3.200						3.200	
64	Kênh Mương Bàu, Hai Hồi	P.Thốt Nốt	C	2025-2026	Số 1705; ngày 06/11/2024	984				984		950						950	
65	Kênh Xẻo Nhánh, Xẻo Nga, Bà Bèo	P.Tân Hưng, Thuận Hưng	C	2025-2026	Số 1706; ngày 06/11/2024	870				870		830						830	
66	Dự án Bờ kè sông chống sạt lở khu Nhà tạm giữ Công an quận	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số: 1927/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.831				3.831		3.284						3.284	
67	Sửa chữa các nhà thông tin khu vực phường Thuận An (Thới An 1, Thới an 2, Thới An 3, Thới An 4, Thới Bình 1, Thới Bình 2)	p.Thuận An	C	2022-2023	Số 2225, 18/8/2022	1.121				1.121		1.008						1.008	
68	Xây mới, Sửa chữa các nhà văn hóa khu vực phường Tân Hưng (Xây mới nhà VHKV Tân Phước, Sửa chữa nhà VHKV: Tân Quới, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2)	Tân Hưng	C	2023-2024	Số: 2029/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.128				1.128		1.016						1.016	
69	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Thới Thuận	Thới Thuận	C	2023-2024	Số 3423, 22/12/2022	609				609		574						574	
70	Cải tạo Công viên dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ Mũi Tàu đến Trà Cú)	P. Thốt Nốt	C	2022-2024	Số 1293, 06/5/2022	14.695				14.695		13.644						13.644	
71	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Thuận An	P. Thuận An	C	2023-2024	Số 2035/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	438				438		395						395	
72	Sửa chữa Khu lưu niệm Chi bộ Đảng đầu tiên của quận Thốt Nốt	P.Tân Lộc	C	2024-2025	Số 1888/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	10.940				10.940		10.000						10.000	
73	Sơn bê, sửa chữa Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh quận	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	901/QĐ-UBND, 18/6/2024	6.350				6.350		5.200						5.200	
74	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2025-2026	1881/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	693				693		600						600	
75	Xây dựng hàng rào, nâng cấp khuôn viên, hệ thống cây xanh, hệ thống thoát nước Ủy ban phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2021-2022	Số 1132, 01/7/2021	1.841				1.841		1.527						1.527	
76	Nâng cấp sửa chữa trụ sở phòng giáo dục và Đào tạo	P.Thuận An	C	2021-2022	Số 1171, 7/7/2021	1.713				1.713		1.627						1.627	
77	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, thiết bị UBND P. Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2022-2023	Số 1752, 29/6/2022	1.223				1.223		1.139						1.139	
78	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm giáo dục thường xuyên (điểm cũ)	P.Trung Kiên	C	2022 - 2023	Số 1450/QĐ-UBND ngày 04/9/2021	1.207				1.207		1.200						1.200	
79	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số: 2028/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.335				12.335		11.710						11.710	
80	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn cho UBND 9 phường	Thốt Nốt		2023-2024	3018/QĐ-UBND ngày 30/10/2022	5.977				5.977		6.274						6.274	
81	Sửa chữa, sơn bê trụ sở UBND phường Thạnh Hòa + hệ thống PCCC + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	P. Thạnh Hòa	C	2023-2024	Số: 1882/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	6.091				6.091		5.200						5.200	
82	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Quân ủy Thốt Nốt	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	762/QĐ-UBND, 23/5/2024	14.679				14.679		13.700						13.700	
83	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND và xây mới bộ phận một cửa phường Thuận Hưng	P.Thuận Hưng	C	2024-2026	783/QĐ-UBND, 29/5/2024	5.945				5.945		5.000						5.000	
84	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Chính trị quận	P.Thuận An	C	2025-2026	698/QĐ-UBND, 13/5/2024	5.441				5.441		5.350						5.350	
85	Trang thiết bị Ban chỉ huy quân sự 09 phường	Thốt Nốt	C	2021-2022	Số 1133, 01/07/2021	4.380				4.380		4.143						4.143	
86	Xây dựng nhà để xe, kho vũ khí, khu huấn luyện V100, nhà vệ sinh tuyến quân Ban chỉ huy quân sự quận, sửa chữa nhà nghỉ sĩ quan	P.Thốt Nốt	C	2021-2022	Số 1183, 09/7/2021	5.666				5.666		5.405						5.405	
87	Xây dựng nhà ăn, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước, trang thiết bị phục vụ làm việc Ban chỉ huy quân sự quận	P.Thốt Nốt	C	2021-2023	Số 1183, 09/7/2021	6.161				6.161		6.140						6.140	
88	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2022-2023	Số 2096, 10/8/2022	779				779		779						779	
89	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Thuận Hưng	Thuận Hưng	C	2023-2024	Số 3236, 21/11/2022	1.035				1.035		976						976	
90	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Trung Kiên	Trung Kiên	C	2023-2024	Số 3236, 21/11/2022	1.596				1.596		1.550						1.550	
91	Ban chỉ huy quân sự quận Thốt Nốt, hạng mục: sửa chữa Sở chỉ huy, nhà truyền thống	Thốt Nốt	C	2023-2024	1228/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	3.413				3.413		2.996						2.996	
92	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc và bê tông sân đội phòng cháy - chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công An quận	P.Trung Kiên	C	2022-2023	Số: 1612/QĐ-UBND ngày 16/08/2023	6.531				6.531		6.250						6.250	
93	Nâng cấp trụ sở làm việc đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	P.Thốt Nốt	C	2022-2025	số 3304, 30/11/2022	1.699				1.699		1.637						1.637	
94	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Công an quận (cũ) và bê tông sân đường, trang trí khánh tiết hội trường xây dựng hàng rào bảo vệ, nhà ca nô và bến thủy khu bờ kè trụ sở Công An quận (mới)	P.Thốt Nốt	C	2021-2022	Số 1330, 26/7/2021	5.531				5.531		4.872						4.872	
95	Xây dựng nhà ở tập thể cho cán bộ chiến sĩ, Đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an quận	P.Thốt Nốt	C	2025-2027	912/QĐ-UBND, 20/6/2024	1.867			33/13	1.867		100						100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
96	Xây dựng mới trạm y tế phường Thuận Hưng	P.Thuận Hưng	C	2021-2023	Số 1328, 26/7/2021	7.795				7.795		7.122					7.122	
97	Xây mới Trạm y tế phường Trung Nhứt	P.Trung Nhứt	C	2022-2024	Số 3331, 05/12/2022	11.186				11.186		10.500					10.500	
98	Xây dựng mái che khu vực khu 3(khoa nhi, đường dẫn khoa khám bệnh, YHCT và khoa nhiễm) thuộc bệnh viện đa khoa Thốt Nốt	P.Thốt Nốt	C	2021-2023	Số 1525/QĐ-UBND, 23/9/2021	4.636				4.636		4.341					4.341	
99	Xây mới Trạm y tế phường Trung Kiên	Trung Kiên	C	2023-2024	Số: 2102/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	12.900				12.900		12.500					12.500	
100	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa quận Thốt Nốt	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	914/QĐ-UBND, 21/6/2024	4.024				4.024		2.929					2.929	
101	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế các phường	Quận Thốt Nốt	C	2024-2025	635/QĐ-UBND, 25/4/2024	9.452				9.452		8.000					8.000	
102	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường tránh – cầu ngang)	Tân Hưng	C	2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	4.654				4.654		10					10	
103	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số: 2028/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.335				12.335		24					24	
104	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Tắc Cây Bàn đến Cầu Chùa	P. Tân Lộc	C	2022-2024	Số 1279/QĐ-UBND, 29/4/2022	29.083				29.083		1.355					1.355	
105	Nâng cấp sửa chữa UBND phường Trung Kiên	P.Trung Kiên	C	2022-2023	số 3400/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	5.605				5.605		340					340	
106	Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp 250KVA tại KDC Chợ Bò Ột	P. Thới Thuận	C	2018-2019	số 2644/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018	833				833		30					30	
(6)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền**					**934.127**				**934.127**		**447.821**					**447.821**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					187.855				187.855		8.214					8.214	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008 - 13/11/24	401				401		401					401	
2	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Điền và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền	H .PĐ	C	2024-2025	2048 - 04/6/24	2.949				2.949		2.337					2.337	
3	Tuyến GTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú 1 xã Nhơn Nghĩa	xã NN	C	2025-2027	4008-13/11/24	19.999				19.999		974					974	
4	Tuyến GTNT từ Cầu Chữ Y đến cầu Nhà Thờ Ông Hào (bên trái)	xã Trường Long	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70					70	
5	Tuyến GTNT Xã Nọ Lộ Dường - Cầu Trầu Hôi	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008-13/11/24	18.000				18.000		70					70	
6	NCSC tuyến GTNT dọc theo sông Cầu Nhiều (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bé)	xã Tân Thới	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70					70	
7	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	xã NN	C	2025-2027	4008-13/11/24	14.200				14.200		200					200	
8	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hưng	xã Giai Xuân	C	2025-2027	4008-13/11/24	15.000				15.000		250					250	
9	Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bên trái)	xã Trường Long	C	2025-2027	4008-13/11/24	15.000				15.000		250					250	
10	Cầu Xẻo Sơn	xã Trường Long	C	2025-2027	4008-13/11/24	10.000				10.000		150					150	
11	Cầu Xẻo Lá	xã Trường Long	C	2025-2027	4008-13/11/24	10.300				10.300		150					150	
12	Gia cố sạt lở đoạn nhà Ông Ba Ngọt, ấp Nhơn Lộc 1, TT Phong Điền	TT PĐ	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70					70	
13	Tuyến GTNT Sơ Đìa (bên trái)	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008-13/11/24	14.900				14.900		150					150	
14	Tuyến GTNT Trầu Hôi (đoạn từ QL 61C - Ranh xã Thạnh Xuân)	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.200				1.200		70					70	
15	NC tuyến GTNT Lung Sầu - Rạch Bà Cả	xã GX	C	2025-2027	4008-13/11/24	4.300				4.300		100					100	
16	Nâng cấp tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70					70	
17	XD Cầu Ba Xoài	xã Nhơn Nghĩa	C	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70					70	
18	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	xã Mỹ Khánh	C	2025-2027	500 - 12/02/25	14.996				14.996		710					710	
19	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	xã Mỹ Khánh	C	2025-2027	500 - 12/02/25	13.810				13.810		670					670	
20	Xây dựng Cầu Ông Nghĩa	xã Tân Thới	C	2025-2027	500 - 12/02/25	12.916				12.916		660					660	
21	Xây dựng Cầu Ông Tạc	xã Tân Thới	C	2025-2027	500 - 12/02/25	11.384				11.384		622					622	
22	NCSC UBND xã Mỹ Khánh	xã MK	C	2025-2027	4008-13/11/24	3.000				3.000		100					100	
b	**Vốn thực hiện dự án**					746.272	-	-	-	746.272	-	439.607					439.607	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**					33.641	-	-	-	33.641	-	5.009					5.009	
1	Nâng cấp trường mầm non Trường Long	xã Trường Long	C	2015-2018	6188-21/7/17	5.614				5.614		360					360	
2	Nâng cấp tuyến GTNT Cây Cám - Bông Bọng	x Tlong	C	2014-2018	6051-30/10/14; 4127-30/12/16 (dc)	13.891				13.891		3.000					3.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
3	Nâng cấp sửa chữa công an xã Mỹ Khánh	x MK	c	2017-2019	7196 - 29/9/2017	1.171				1.171		32						32	
4	Xây dựng 10 phòng nhà công vụ Công an huyện	TT PĐ	c	2016-2018	2659 - 27/10/2016	2.754				2.754		68						68	
5	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Xã đội Mỹ Khánh	xã MK	c	2017-2019	7192 - 29/9/2017	752				752		32						32	
6	NCSC Ban chỉ huy quân sự huyện	xã N Ái	c	2018-2019	2722 - 11/9/2018	4.795				4.795		68						68	
7	Sửa chữa bổ sung Trụ sở UBND xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2018-2020	3404-30/10/19	1.041				1.041		28						28	
8	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2017-2019	7193-29/9/17	1.199				1.199		121						121	
9	Nâng cấp sửa chữa khối Đoàn thể xã Mỹ Khánh	x MK	c	2017-2019	7189- 29/9/2017	632				632		191						191	
10	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Phong Điền năm 2020	TT PĐ	c	2018-2020	2795a/ 6/9/2019	1.792				1.792		1.109						1.109	
**	**Dự án chuyển tiếp**					127.630	-	-	-	127.630	-	27.207						27.207	
1	Trường trung học cơ sở thị trấn Phong Điền	TT PĐ	c	2019-2021	2830-30/10/2018	43.816				43.816		905						905	
2	NC mở rộng đường Tân Thới - Trường Thành	xã Tân Thới	c	2018-2021	3381-30/10/19	13.249				13.249		6.796						6.796	
3	Đường GTNT Càng Được - vàm Bí	xã Trường Long	c	2013-2021	2273- 17/5/13	51.543				51.543		5.581						5.581	
4	Tuyến GTNT Mương Bổ - Mười Be	xã Tân Thới	c	2019-2021	2080-27/6/2019	13.380				13.380		11.566						11.566	
5	Bồi hoàn đi dời 12 hộ dân rạch Trà Niềng	TT PĐ	c	2018-2021	2601a-30/8/18 Đc: 2262-20/6/24	5.642				5.642		2.359						2.359	
***	**Dự án khởi công mới**					585.001	-	-	-	585.001	-	407.391						407.391	
1	Hệ thống chiếu sáng công cộng thông minh trên địa bàn Huyện Phong Điền giai đoạn 2	Huyện PĐ	c	2024-2025	3076- 23/8/24 (Đc)	1.188				1.188		1.069						1.069	
2	Điểm trung chuyển rác xã Giai Xuân	xã GX	c	2021-2025	3931-05/11/24	725				725		633						633	
3	Nâng cấp mở rộng trường Mầm Non Trường Tây	xã TT	c	2023-2025	5510-21/12/23	14.000				14.000		10.555						10.555	
4	XD bổ sung Trường TH Tân Thới 1	xã TT	c	2023-2025	5636-25/12/23	9.783				9.783		7.962						7.962	
5	XD nâng cấp Trường TH Nhơn Ái 1	xã NA	c	2023-2025	3992-03/10/23	14.064				14.064		11.985						11.985	
6	Sửa chữa, cải tạo trường tiểu học Lộ Vòng Cung	xã Tân Thới	c	2024-2025	3615-11/10/24	6.154				6.154		4.949						4.949	
7	Xây dựng phòng chức năng và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Nhơn Ái	xã Nhơn Ái	c	2024-2025	3640-11/10/24	2.767				2.767		2.600						2.600	
8	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9	Huyện PĐ	c	2023-2024	5512-21/12/23	14.500				14.500		14.011						14.011	
9	NCSC trường mầm non Tân Nhơn	xã Tân Thới	c	2024-2025	3654-14/10/24	1.114				1.114		1.025						1.025	
10	NCSC Trường TH Tây Đô	xã Trường Long	c	2024-2025	3653-14/10/24	920				920		849						849	
11	NCSC trường TH Trường Long 3	xã Trường Long	c	2024-2025	3655-14/10/24	932				932		845						845	
12	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Giai Xuân	xã GX	c	2024-2025	3919- 04/11/24	1.180				1.180		1.121						1.121	
13	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Khánh	x MK	c	2024-2025	3728- 16/10/24	1.027				1.027		977						977	
14	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Ái	x NA	c	2024-2025	3727- 16/10/24	1.126				1.126		1.091						1.091	
15	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Nghĩa	xNN	c	2024-2025	3726- 16/10/24	936				936		1.118						1.118	
16	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Nhơn Hưng	xã Nhơn Nghĩa	c	2024-2025	3682- 16/10/24	874				874		822						822	
17	XD trụ sở Ban CHQS xã Nhơn Ái	xã NA	c	2023-2025	5312- 19/12/23; ĐC: 3860 - 28/10/24	13.008				13.008		3.738						3.738	
18	Nâng cấp, sửa chữa Khu di tích mộ nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị và Khu di tích lịch sử chiến thắng Ông Hào	TT PĐ	c	2024-2025	3922- 04/11/24	951				951		943						943	
19	Kho lưu trữ huyện Phong Điền	TT PĐ	c	2023-2025	5653-28/12/23	20.047				20.047		18.150						18.150	
20	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Huyện Ủy và các Ban xây dựng Đảng huyện Phong Điền	TT PĐ	c	2024-2025	3851-24/10/24	12.787				12.787		12.066						12.066	
21	NCSC VP HDND và UBND huyện và trang thiết bị	TT PĐ	c	2023-2025	3923-04/11/24	2.307				2.307		2.307						2.307	
22	Duy tu sửa chữa khuôn viên huyện Ủy	TT PĐ	c	2024-2025	3917- 04/11/24	832				832		758						758	
23	Nâng cấp mở rộng hội trường trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2024-2025	4043 -13/11/24	1.600				1.600		1.516						1.516	
24	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ cầu Rau Muí đến giáp ranh ấp Mỹ Hòa	xã MK	c	2022-2024	1266-10/4/2023	14.700				14.700		12.796						12.796	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến Mỹ Khánh - Bông Vang	xã MK	c	2023-2025	1189-03/4/2023	21.154				21.154		21.154						21.154	
26	Nâng cấp cống và mặt đập tuyến GTNT ấp Trường Phú	xã Trường Long	c	2024-2025	3434-24/9/2024	790				790		818						818	
27	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước các trục đường trung tâm hành chính huyện năm 2024	TT Phong Điền	c	2024-2025	3725- 16/10/24	1.030				1.030		998						998	
28	Xây dựng Trung tâm Chính trị huyện	thị trấn Phong Điền	c	2023-2025	5511-21/12/2023	3.945				3.945		3.464						3.464	
29	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Thới.	xã TT	c	2023-2025	5199-11/12/2023	1.130				1.130		1.089						1.089	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
30	Nâng cấp nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5200-11/12/2023	898				898		801						801	
31	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5197-11/12/2023	1.028				1.028		853						853	
32	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5198-11/12/2023	885				885		769						769	
33	Nâng cấp, cải tạo nhà ăn Ban CHQS huyện Phong Điền	xã NA	c	2023-2025	4924- 28/11/23	2.022				2.022		0						0	
34	Nâng cấp sửa chữa mặt đường tuyến Nguyễn Văn Cừ nối dài năm 2024 (đoạn từ cầu Trường Tiền đến Cầu Rạch Chuối)	TT Phong Điền	c	2024-2025	5842-29/12/23	1.150				1.150		1.093						1.093	
35	Trụ sở Công an xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2021-2025	1910-24/5/22	4.795				4.795		4.452						4.452	
36	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường vào Trường THCS thị trấn Phong Điền	TT PĐ	c	2023-2025	3946-02/10/2023	5.302				5.302		4.438						4.438	
37	Nâng cấp tuyến GTNT cống Cầu Nhiêm - Vàm Bòng Bọng	xã TT	c	2022-2024	2506-14/7/2022; 4398-02/11/2023 (ĐC)	25.193				25.193		23.443						23.443	
38	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ Cầu Rạch Kè đến Bờ Hồ	xã MK	c	2023-2025	1294 - 10/4/2023	14.278				14.278		10.710						10.710	
39	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện Phong Điền	H .PĐ	c	2022-2024	3979-04/10/2023	14.529				14.529		13.788						13.788	
40	Gia cố sạt lở đoạn sông Trường Tiền (đoạn nhà Bà Dương Thị Bảnh) trên địa bàn ấp Mỹ Ái, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp Cần Thơ	xã Mỹ Khánh	c	2024-2025	3858-25/10/2024	1.050				1.050		1.045						1.045	
41	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 3	xã Trường Long	c	2021 - 2023	4109-25/10/22	8.194				8.194		7.862						7.862	
42	Xây dựng bổ sung trường THCS Trường Long	xã Trường Long	c	2022-2023	4629-21/11/2022	14.576				14.576		13.252						13.252	
43	NC mở rộng trường MN Tân Xuân	xã GX	c	2022-2024	2595-22/7/2022	13.633				13.633		13.037						13.037	
44	XD và nâng cấp Trường mầm non Mỹ Phước	xã MK	c	2023-2024	1298-10/4/2023	9.199				9.199		7.499						7.499	
45	XD và nâng cấp Trường THCS Mỹ Khánh	xã MK	c	2023-2025	1300-10/4/2023	21.900				21.900		18.409						18.409	
46	XDĐS trường MN Mỹ Khánh	xã MK	c	2023-2025	1297-10/4/2023	14.200				14.200		12.112						12.112	
47	Nâng cấp mở rộng trường THCS Nhơn Nghĩa	xã NN	c	2022-2023	2583-20/7/2022	13.982				13.982		13.067						13.067	
48	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 2	xã TL	c	2022-2023	4153-26/10/2022	7.737				7.737		7.519						7.519	
49	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	TTPĐ	c	2023-2025	5313-19/12/23	37.736				37.736		9.682						9.682	
50	Nâng cấp, Xây dựng Hệ thống PCCC trụ sở UBND huyện	TT PĐ	c	2024-2025	4492-05/12/24	2.526				2.526		2.325						2.325	
51	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Long (dự kiến mới)	xã T Long	c	2025	1982 - 30/5/25	1.939				1.939		1.847						1.847	
52	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa (dự kiến thành UBND xã Nhơn Ái mới)	Xã N. Nghĩa	c	2025	1983 - 30/5/25	1.447				1.447		1.378						1.378	
53	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Phong Điền (dự kiến mới)	TT PĐ	c	2025	1981 - 30/5/25	1.967				1.967		1.873						1.873	
54	Nâng cấp duy tu trụ sở Ban CHQS huyện và nhà ở dân quân thường trực	x NA	c	2024-2025	4724- 17/12/24	6.026				6.026		570						570	
55	Xây dựng cống Rạch Miễu xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2024-2025	4710 - 16/12/24	7.388				7.388		4.339						4.339	
56	Nâng cấp mở rộng các trục đường vào trường mầm non Mỹ Khánh	xã Mỹ Khánh	c	2024-2025	919-13/3/24	1.177				1.177		1.118						1.118	
57	Tuyến GTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú 1 xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	695-27/02/25	19.500				19.500		6.858						6.858	
58	Tuyến GTNT từ Cầu Chữ Y đến cầu Nhà Thờ Ông Hảo (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	674 - 24/02/25	1.100				1.100		1.000						1.000	
59	Tuyến GTNT Xã No Lộ Đường - Cầu Trầu Hôi	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	696-27/02/25	18.850				18.850		7.402						7.402	
60	NCSC tuyến GTNT dọc theo sông Cầu Nhiêm (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bé)	xã Nhơn Ái	c	2025-2027	611 - 18/02/25	1.100				1.100		1.000						1.000	
61	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	692-27/02/25	14.200				14.200		5.789						5.789	
62	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hưng	xã Giai Xuân	c	2025-2027	691-27/02/25	18.500				18.500		7.238						7.238	
63	Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	693-27/02/25	15.000				15.000		6.059						6.059	
64	Cầu Xẻo Sơn	xã Trường Long	c	2025-2027	912 - 13/3/25	15.000				15.000		6.059						6.059	
65	Cầu Xẻo Lá	xã Trường Long	c	2025-2027	913 - 13/3/5	10.300				10.300		5.503						5.503	
66	Gia cố sụt lún đoạn nhà Ông Ba Ngọt, ấp Nhơn Lộc 1, TT Phong Điền	TT PĐ	c	2025-2027	617 - 19/02/25	1.100				1.100		1.000						1.000	
67	Tuyến GTNT So Đưa (bên trái)	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	694-27/02/25	15.400				15.400		6.193						6.193	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
68	Nâng cấp cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến tỉnh lộ 932 (đoạn Chợ Vàm Xáng đến Trảu Hôi) xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	914 - 13/3/25	903				903		900						900	
69	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năm 2025 trên địa bàn huyện	các xã - TT	c	2025-2027	915 - 13/3/25	4000				4.000		2.113						2.113	
70	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến Quốc lộ 61C, xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	916 - 13/3/25	6000				6.000		4.400						4.400	
71	Tuyến GTNT Trảu Hôi (đoạn từ QL 61C - Ranh xã Thạnh Xuân)	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	618 - 19/02/25	1200				1.200		1.100						1.100	
72	NC tuyến GTNT Lung Sấu - Rạch Bà Cả	xã Giai Xuân	c	2025-2027	665 - 20/02/25	4300				4.300		4.100						4.100	
73	Nâng cấp tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	612 - 18/02/25	1100				1.100		1.000						1.000	
74	XD Cầu Ba Xoài	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	917 - 13/3/25	1100				1.100		1.000						1.000	
75	Nâng cấp tuyến GTNT từ Cầu Năm Hận - Ba Dơi Lớn xã Giai Xuân	xã Giai Xuân	c	2025-2027	908 - 13/3/25	5540				5.540		5.489						5.489	
76	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	13388-28/4/2025	14468				14.468		5.959						5.959	
77	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	1382-25/4/2025	13692				13.692		6.139						6.139	
78	Xây dựng Cầu Ranh Láng	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	993-20/3/2025	1146				1.146		1.200						1.200	
79	Xây dựng Cầu Vàm Rau Mui	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	1015-26/3/2025	1174				1.174		1.200						1.200	
(7)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ**					**660.931**				**660.931**		**458.592**						**458.592**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**				-	**4.819**				**4.819**	-	**5.521**						**5.521**	
*	**Vốn quy hoạch**				-	**4.819**				**4.819**	-	**5.521**						**5.521**	
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2024-2025	2039a/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	4.819				4.819		5.521						5.521	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**656.112**				**656.112**	-	**453.071**						**453.071**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**				-	**352.669**				**352.669**	-	**297.025**						**297.025**	
1	Trường Tiểu học Thới Đông 2	Thới Đông	C	2022-2024	314/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	44.935				44.935		37.500						37.500	
2	Trường Tiểu học Trung Thạnh 4	Trung Thạnh	C	04/2023 - 08/2024	315/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	32.944				32.944		31.400						31.400	
3	Trường Tiểu học Thới Xuân 2	Thới Xuân	C	2022-2024	313/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	36.974				36.974		32.238						32.238	
4	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5	Cờ Đỏ	C	2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	16.955				16.955		16.500						16.500	
5	NCSC Trạm y tế xã Thới Xuân	Thới Xuân	C	2024-2026	3355/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	1.265				1.265		1.175						1.175	
6	NCSC Trạm y tế xã Trung Hưng	Trung Hưng	C	2024-2026	3356/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	1.204				1.204		1.130						1.130	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	Thới Hưng	B	2021-2024	8630/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	87.261				87.261		58.870						58.870	
8	Nâng cấp tuyến đường trục Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ	Thạnh Phú	C	04/4/2022-16/05/2025	8631/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	54.340				54.340		46.456						46.456	
9	Cầu kênh 200	Đông Hiệp	C	2024-2025	1034/QĐ-UBND ngày 5/4/2024	2.082				2.082		1.996						1.996	
10	Cầu kênh M	Thới Hưng	C	2024-2025	1452/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	2.338				2.338		2.102						2.102	
11	Nâng cấp Đường GTNT tuyến kênh Xáng Bộ	Đông Thắng	C	2024-2026	1033/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	6.537				6.537		5.991						5.991	
12	Xây dựng Khu tái định cư ấp Thới Hòa B (giai đoạn 3)	Cờ Đỏ	C	2023-2025	7902/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	22.559				22.559		19.678						19.678	
13	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Đông Hiệp	Đông Hiệp	C	2024-2026	1485/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	3.667				3.667		2.895						2.895	
14	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	C	2024-2026	1484/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	4.717				4.717		3.767						3.767	
15	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thới Đông	Thới Đông	C	2024-2026	1467/QĐ-UBND ngày 21/05/2024	4.010				4.010		3.646						3.646	
16	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Đông Hiệp	Đông Hiệp	C	2024-2026	3512/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.830				2.830		2.630						2.630	
17	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	C	2024-2026	3511/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.548				4.548		4.080						4.080	
18	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thới Đông	Thới Đông	C	2024-2026	3510/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.479				2.479		2.360						2.360	
19	Phá bạt HDPE và xây dựng trạm biến áp khu xử lý chất thải rắn huyện Cờ Đỏ	Đông Thắng	C	2024-2026	3086/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	1.106				1.106		1.003						1.003	
20	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Đông	Xã Thới Đông		2025-2026	440a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.253				1.253		1.198						1.198	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
21	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Xuân	Xã Thới Xuân		02/2025 - 03/2025	439a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.167				1.167		1.088					1.088	
22	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú		18/02/2025-18/03/2025	Số 441a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.212				1.212		1.131					1.131	
23	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Trung Thạnh	Xã Trung Thạnh		2/2025-3/2025	616a/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	741				741		717					717	
24	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Đông Thắng	Xã Đông Thắng		02/2025 - 03/2025	569a/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	723				723		676					676	
25	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Hưng	Xã Thới Hưng		2025-2026	570a/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	1.003				1.003		1.166					1.166	
26	NCSC Ban chỉ huy Quân sự xã Trung Thạnh	Xã Trung Thạnh	C	2/2025-3/2025	613a/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	715				715		680					680	
27	Xây dựng Trụ sở công an xã Trung An	Trung An	C	01/2024 - 01/2025	790/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	6.393				6.393		6.452					6.452	
28	Xây dựng Trụ sở công an xã Thới Đông	Thới Đông	C	2023-2025	7931/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	6.711				6.711		5.500					5.500	
29	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2025	Cờ Đỏ		2025								3.000					3.000	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**52.568**				**52.568**	**0**	**48.556**					**48.556**	
1	Đường GTNT tuyến kênh Đứng Bờ Nam (đoạn giáp xã Đông Thắng)	Đông Hiệp	C	2023-2025	3650/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	10.060				10.060		7.620					7.620	
2	Đường GTNT tuyến kênh Thơm Rơm (Bên phải)	Cờ Đỏ	C	2024-2026	1486/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	10.910				10.910		10.701					10.701	
3	Cầu Số 4	Thới Xuân	C	2024-2026	2732/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	10.961				10.961		10.080					10.080	
4	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL Ba Đá	Trung Hưng	C	2024-2026	3509/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	7.551				7.551		6.620					6.620	
5	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Hưng	Trung Hưng	C	2024-2026	3775/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.933				6.933		6.935					6.935	
6	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thạnh	Trung Thạnh	C	2024-2026	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153				6.153		6.600					6.600	
***	**Dự án khởi công mới**					**250.875**				**250.875**	**0**	**107.490**					**107.490**	
1	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479				27.479		8.611					8.611	
2	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trung Thạnh, Trung An, Thạnh Phú, Thới Hưng)	Huyện Cờ Đỏ	C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.626				8.626		6.805					6.805	
3	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đông Hiệp, Đông Thắng, Thới Xuân, Thới Đông)	Huyện Cờ Đỏ	C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.213				8.213		6.805					6.805	
4	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng	Xã Trung Hưng	C	2025-2027	1737/ QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533				28.533		9.513					9.513	
5	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Xã Thới Hưng	C	2025-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22.347				22.347		7.300					7.300	
6	Đường GTNT tuyến kênh KH6	Đông Hiệp	C	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025	17.050				17.050		6.136					6.136	
7	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơm	Xã Trung Thạnh - Xã Trung Hưng	C	2025-2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.879				14.879		4.823					4.823	
8	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đuông (cặp Sông Xáng Thới Nội)	Xã Trung Thạnh	C	2025-2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699				8.699		3.795					3.795	
9	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đuông - Sinh Cầu	Xã Trung Thạnh	C	2025-2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164				10.164		3.332					3.332	
10	Nâng cấp thảm nhựa mặt đường (đoạn từ Khu dân cư xã Trung Thạnh đến cầu Bắc Đuông)	Xã Trung Thạnh	C	2025-2027	1398/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7.686				7.686		5.565					5.565	
11	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13.595				13.595		4.824					4.824	
12	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806				22.806		8.883					8.883	
13	Đường GTNT tuyến Kênh Thầy Tâm (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879				14.879		4.824					4.824	
14	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân	Xã Thới Xuân	C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457				2.457		2.278					2.278	
15	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Xã Thới Xuân	C	2025-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335				6.335		3.449					3.449	
16	Xây dựng Cầu Trạm y tế xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	C	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471				7.471		3.699					3.699	
17	Hệ thống thoát nước, vỉa hè Trung tâm xã Đông Thắng (đoạn từ Trường Mầm non đến UBND xã)	Xã Đông Thắng	C	2025-2027	2519/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	2.278				2.278		2.740					2.740	
18	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Pho	Xã Đông Hiệp	C	2025-2027	1630/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	4.106				4.106		2.584					2.584	
19	Đường GTNT tuyến Kênh Lòng Ông (cặp Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654				8.654		3.666					3.666	
20	Xây dựng Cầu Kênh Đứng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643			38/13	9.643		3.102					3.102	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
21	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	Xã Thới Hưng	C	2025-2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.975				4.975		4.756						4.756	
(8)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai**					**644.349**				**644.349**		**594.644**						**594.644**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					**16.435**				**16.435**	-	**8.970**						**8.970**	
1	Hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện Thới Lai (giai đoạn 1)	Huyện Thới Lai	C	CBĐT năm 2025		4.400				4.400	-	10						10	
2	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Lai	Huyện Thới Lai	C	2024-2025	774, ngày 28/6/2024	3.262				3.262	-	2.860						2.860	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới xã Đông Thuận, huyện Thới Lai	Xã Đông Thuận	C	2024-2025		2.121				2.121	-	1.470						1.470	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ thể thao và vui chơi giải trí	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		2.651				2.651	-	1.840						1.840	
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công viên nghĩa trang	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		2.098				2.098	-	1.460						1.460	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Thới Lai	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		1.114				1.114	-	780						780	
7	Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn 12 xã, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		495				495	-	340						340	
8	Quy chế quản lý kiến trúc Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Thị trấn Thới Lai	C	2024-2025		295				295	-	210						210	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**627.914**				**627.914**	-	**585.674**						**585.674**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**					**291.382**				**291.382**	-	**276.379**						**276.379**	
1	Xây dựng trường tiểu học Thới Tân 1 (Giai đoạn 2)	xã Thới Tân	C	18/11/2023-18/4/2024	1091, ngày 6/5/2021	4.939				4.939	-	6.404						6.404	
2	Xây dựng trường tiểu học Trường Xuân 2	xã Trường Xuân	C	KC: 25/12/2021 HT: 16/6/2023	1552, ngày 31/5/2021	14.658				14.658	-	13.193						13.193	
3	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Bình 3	xã Đông Bình	C	KC: 15/9/2022 HT: 5/2024	3334, ngày 30/11/2021	14.990				14.990	-	13.500						13.500	
4	Tuyến đường Kênh KH7 (bên phải)	xã Đông Thuận	C	20/05/2022 - 18/01/2023	3056/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.788				14.788	-	14.600						14.600	
5	Tuyến cầu Kênh KH7 (bên trái)	xã Trường Xuân, Trường Xuân B, Trường Xuân A	C	Ngày 14/7/2022 - 12/03/2023	Số 4212/QĐ-UBND Ngày 29/10/2018	8.842				8.842	-	8.524						8.524	
6	Nâng cấp 07 trụ sở công an xã trên địa bàn huyện Thới Lai Hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy và cầu thang thoát nạn	huyện Thới Lai	C	25/7/2022-07/8/2023	2965/QĐ-UBND 26/10/2021	4.559				4.559	-	4.196						4.196	
7	Sửa chữa trường tiểu học Trường Thắng	xã Trường Thắng	C	3/2024-01/2025	5698/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	9.096				9.096	-	9.910						9.910	
8	Sửa chữa trường trung học cơ sở Trường Thành 1	xã Trường Thành	C	12/6/2023-2/10/2023	3129/QĐ-UBND 01/10/2022	2.835				2.835	-	2.344						2.344	
9	Xây dựng 04 phòng học trường mầm non Tân Thạnh (điểm Thới Khánh)	xã Tân Thạnh	C	9/2023-4/2024	3581A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	6.928				6.928	-	6.311						6.311	
10	Sửa chữa Trường tiểu học Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	27/11/2023-09/3/2024	3579A, ngày 30/11/2022	3.448				3.448	-	3.159						3.159	
11	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (giai đoạn 2)	xã Trường Xuân	C	KC: 25/12/2024 HT: 12/02/2025	3535 ngày 28/11/2022	14.807				14.807	-	13.338						13.338	
12	Nâng cấp sửa chữa trường tiểu học Thới Tân 2	xã Thới Tân	C	KC: 15/08/2023 HT: 02/01/2024	Số 3529 29/11/2022	3.819				3.819	-	3.763						3.763	
13	Xây dựng hồ bơi trường tiểu học Trường Xuân B	xã Trường Xuân B	C	KC: 30/06/2023 HT: 30/10/2023	Số 3284 01/11/2022	997				997	-	954						954	
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 3)	huyện Thới Lai	C	24/11/2023-10/4/2024	Số 391 ngày 03/07/2023	12.546				12.546	-	13.183						13.183	
15	Trang thiết bị dạy học các Trường Mầm non, Trường Tiểu học và Trường trung học cơ sở	Huyện Thới Lai	C	22/11/2023-16/06/2024	Số 418, 11/07/2023	10.999				10.999	-	11.982						11.982	
16	Xây dựng hệ thống PCCC trường MN Tuổi Thơ	Xã Đông Thuận	C	25/10/2023-20/12/2023	3538/QĐ-UBND 28/11/2022	1.929				1.929	-	1.805						1.805	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
17	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Thuận	xã Đông Thuận	C	30/11/2023-28/5/2024	5262/QĐ-UBND 16/10/2023	2.243				2.243	-	2.014					2.014	
18	Tuyến đường bê tông Vàm Mười Thước giáp Trường Xuân	xã Thới Tân	C	Ngày 14/7/2023 - 12/03/2024	3542/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	12.208				12.208	-	10.519					10.519	
19	Tuyến đường bê tông Bà Đảm (bên phải)	xã Trường Xuân	C	05/09/2023 - 03/05/2024	2429A/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.882				9.882	-	8.898					8.898	
20	Tuyến đường bê tông Bốn Thước	xã Thới Tân	C	Ngày 01/6/2023 - 29/01/2024	3445/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	7.516				7.516	-	7.287					7.287	
21	Tuyến cầu, đường kênh số 7 (bên phải)	xã Trường Xuân B	C	22/9/2023-20/5/2024	3437 ngày 18/11/2022	10.459				10.459	-	11.281					11.281	
22	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Nhà Thờ đến khu di tích Ông Đưa	xã Định Môn	C	14/6/2023--08/03/2024	Số 3575A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.470				10.470	-	9.430					9.430	
23	Tuyến cầu kênh KH5	Xã Đông Bình	C	Ngày 7/4/2023 - 5/12/2023	3444/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	4.440				4.440	-	3.956					3.956	
24	Tuyến cầu, đường 4m Lò Mo - KH8	Xã Trường Thành	C	30/6/2023--06/5/2024	Số 2930A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.440				11.440	-	10.300					10.300	
25	Tuyến đường Rạch Nhum (Bên Phải)	xã Thới Thạnh	C	Ngày 7/12/2023 - 5/8/2024	3437/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.760				14.760	-	13.278					13.278	
26	Di dời trụ điện trung thế rạch Bông Giếng	xã Trường Thành	C	11/11/2023--06/12/2023	Số 3329/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	256				256	-	354					354	
27	Nâng cấp sửa chữa một cửa Ủy ban nhân dân huyện	thị trấn Thới Lai	C	05/7/2023-25/8/2023	3530/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	944				944	-	825					825	
28	Cải tạo trung tâm chính trị huyện Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 12/10/2023 HT: 29/4/2023	3532 ngày 28/11/2022	7.655				7.655	-	6.920					6.920	
29	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 25/10/2023 HT: 24/12/2023	4940/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.133				1.133	-	1.037					1.037	
30	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 15/12/2023 HT: 01/5/2024	5351/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	2.638				2.638	-	2.375					2.375	
31	Nâng cấp mở rộng Trường tiểu học Đông Bình 3 (Giai đoạn 2)	xã Đông Bình	C	KC: 27/8/2024 HT: 22/4/2025	5700 ngày 17/11/2023	10.524				10.524	-	11.980					11.980	
32	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (Giai đoạn 3)	xã Trường Xuân	C	KC: 13/12/2024 HT: 06/6/2025	5683 ngày 15/11/2023	4.206				4.206	-	3.963					3.963	
33	Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường tiểu học Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	20/6/2024-30/8/2024	5649/QĐ-UBND 13/11/2023	1.160				1.160	-	1.080					1.080	
34	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	25/3/2024-25/4/2025	5736/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.091				8.091	-	7.270					7.270	
35	Xây dựng nhà xe giáo viên, sân, hệ thống thoát nước, hồ nước PCCC Trường tiểu học thị trấn Thới Lai 1	TT Thới Lai	C	KC: 07/12/2024 HT: 28/03/2025	Số 799 04/07/2024	663				663	-	900					900	
36	Tuyến cầu, đường Cồn Chen - Đông pháp	thị trấn Thới Lai	C	26/03/2024 - 22/11/2024	5733/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	9.470				9.470	-	7.934					7.934	
37	Tuyến đường bê tông kênh Xẻo Sáo (bên phải)	thị trấn Thới Lai	C	14/08/2024 - 12/02/2025	5727/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	5.581				5.581	-	4.480					4.480	
38	Tuyến đường bê tông Xóm Mỹ	TT Thới Lai	C	05/11/2024--11/02/2025	Số 488/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.960				1.960	-	1.560					1.560	
39	Nâng cấp vỉa hè đường chợ Thới Lai	TT. Thới Lai	C	06/12/2024--06/01/2025	Số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	577				577	-	505					505	
40	Kè gia cố chống sạt lở tuyến kênh Đông Pháp	Xã Thới Tân	C	05/12/2024--10/01/2025	Số 797/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	431				431	-	375					375	
41	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân và cổng chào	xã Trường Xuân	C	KC: 10/6/2024 HT: 09/9/2024	5666 ngày 14/11/2023	912				912	-	834					834	
42	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	11/06/2024-04/07/2024	Số 5664/QĐ-UBND; 14/11/2023	1.090				1.090	-	1.016					1.016	
43	Sửa chữa trung tâm VHTT và đền thờ liệt sĩ thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	19/4/2024-27/6/2024	5362/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.133				1.133	-	1.224					1.224	
44	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đông Bình	xã Đông Bình	C	17/6/2024-24/8/2024	5669, ngày 15/11/2023	957				957	-	900					900	
45	Sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	6/2024-8/2024	5670/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	974				974	-	900					900	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
46	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Thời Lai	thị trấn Thời Lai	C	8/2/2024-07/5/2024	5645/QĐ-UBND 10/11/2024	990				990	-	928					928	
47	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục hiện trạng và trang thiết bị Công an thị trấn Thời Lai	thị trấn Thời Lai	C	KC: 24/5/2024 HT: 28/6/2024	5710 ngày 21/11/2023	1.163				1.163	-	1.080					1.080	
48	Sửa chữa Hội Trường huyện ủy Thời Lai	TT Thời Lai	C	22/10/2024-11/2/2025	972/QĐ-UBND 16/8/2024	4.334				4.334	-	3.905					3.905	
49	Sửa chữa trạm y tế xã Tân Thạnh, trạm y tế xã Định Môn	Xã Tân Thạnh, Định Môn	C	16/02/2025-08/4/2025	851,ngày 11/9/2024	927				927	-	880					880	
50	Sửa chữa đền thờ Chân Văn Liêm	Xã Thới Thạnh	C	KC: 21/2/2025 HT: 11/4/2025	1534/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.156				1.156	-	960					960	
51	Sửa chữa trụ sở UBND - HĐND huyện Thời Lai	thị trấn Thời Lai	C	2/1/2025-18/2/2025	4676/QĐ-UBND 05/12/2024	1.172				1.172	-	960					960	
52	Trang thiết bị Trung tâm chính trị huyện Thời Lai	TT. Thời Lai	C	05/03/2025-20/03/2025	Số 1595/QĐ-UBND; 28/11/2024	774				774	-	700					700	
53	Sửa chữa trụ sở công an huyện	Xã Tân Thạnh	C	02/1/2025-7/3/2025	1675/QĐ-UBND 5/12/2024	1.073				1.073	-	960					960	
54	Nâng cấp sửa chữa công chào các xã trên địa bàn huyện	huyện Thời Lai	C	2022	3407A ngày 07/12/2021	1.176				1.176	-	1.033					1.033	
55	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	C	2022	1893 ngày 21/6/2022	700				700	-	660					660	
56	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	2022	1862 ngày 16/6/2022	605				605	-	571					571	
57	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	2022	1861 ngày 16/6/2022	999				999	-	980					980	
58	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ các xã, thị trấn	Huyện Thời Lai	C	2024-2025	5799 ngày 01/12/2023	2.362				2.362	-	2.200					2.200	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**244.314**				**244.314**	-	**228.885**					**228.885**	
1	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thời Lai 2	TT. Thời Lai	C	2021-2025	Số 3333 02/12/2021	14.913				14.913	-	10.486					10.486	
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thời Lai	TT. Thời Lai	C	KC: 04/09/2024 HT: 22/01/2026	5699 ngày 17/11/2023	14.940				14.940	-	13.000					13.000	
3	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	xã Định Môn	C	24/12/2024-14/12/2025	số 5704/QĐ-UBND; 20/11/2023	14.490				14.490	-	12.980					12.980	
4	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đông Thuận	xã Đông Thuận	C	26/8/2024-28/5/2025	5697, ngay2/112023	9.803				9.803	-	11.980					11.980	
5	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	xã Đông Thuận	C	18/9/2024	5696 ngày 16/11/2023	14.029				14.029	-	12.630					12.630	
6	Tuyến Bảy Ngàn (bên trái)	xã Trường Xuân A	C	16/12/2024--22/10/2025	Số 5683/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	20.004				20.004	-	18.480					18.480	
7	Tuyến đường bê tông đội Bà Đầm - Thị Đội	thị trấn Thời Lai	C	05/11/2024--21/03/2025 (gia hạn đến 30/06/2025)	Số 5079/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.655				4.655	-	4.000					4.000	
8	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)	xã Thới Thạnh, xã Định Môn	C	Ngày 11/9/2024 đến ngày 9/5/2025	5729/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	13.630				13.630	-	11.420					11.420	
9	Tuyến đường bê tông Kênh Lầu Cây Mít - KH7 (bên phải)	xã Đông Bình	C	06/11/2024 - 12/9/2025	5730/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	17.167				17.167	-	15.400					15.400	
10	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)	xã Đông Bình	C	24/12/2024-30/11/2025	5731/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	26.627				26.627	-	23.910					23.910	
11	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bên phải)	xã Trường Xuân	C	Ngày 25/10/2024 đến ngày 23/6/2025	5731/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.895				14.895	-	14.350					14.350	
12	Tuyến cầu rạch Ông Chù (bên trái)	Xã Tân Thạnh	C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13.131				13.131	-	12.000					12.000	
13	Kè chống sạt lở và đi dời trụ điện tuyến Tân Thạnh - thị trấn Thời Lai - Thới Tân	Xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, thị trấn Thời Lai	C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017				1.017	-	950					950	
14	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Xã Trường Thắng	C	KC: 25/12/2024 HT: 12/02/2025	810 ngày 04/9/2024	65.014				65.014	-	67.299					67.299	
***	**Dự án khởi công mới**					**73.558**				**73.558**	-	**66.190**					**66.190**	
1	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	huyện Thời Lai	C	2025	1544 ngày 25/11/2024	1.943				1.943	-	1.540					1.540	
2	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thời Lai	thị trấn Thời Lai	C	2025-2026	Số 1667 04/12/2024	14.367				14.367	-	12.930					12.930	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
3	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	xã Định Môn	C	26/5/2025	1541/QĐ-UBND 22/11/2024	3.054				3.054	-	3.500					3.500	
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	huyện Thới Lai	C	2025-2026	Số: 230/QĐ-BQLDA&PTQĐ; 23/5/2025	13.453				13.453	-	12.300					12.300	
5	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	xã Trường Xuân B	C	2025	Số 1677/QĐ-UBND ngày 5/12/2024	3.804				3.804	-	3.500					3.500	
6	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	2025	Số 1588/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	4.800				4.800	-	4.200					4.200	
7	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	Xã Trường Xuân	C	2025-2026	Số 5704/QĐ-UBND; 20/11/2023	14.490				14.490	-	12.930					12.930	
8	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GĐ2)	Xã Đông Thuận	C	24/6/2025-30/4/2026	1573/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	6.947				6.947	-	6.240					6.240	
9	Tuyến đường Vàm Đình Rạch Đình (GĐ2)	TT. Thới Lai	C	06/6/2025-12/4/2026	1584/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	3.939				3.939	-	3.220					3.220	
10	Xây dựng cầu Trà Kéo và di dời lưới điện tuyến Rạch Nhum	Xã Thới Thạnh	C	2025	1580 ngày 28/11/2024	2.620				2.620	-	1.830					1.830	
11	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Huyện Thới Lai	C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142				4.142	-	4.000					4.000	
****	**Công trình dừng thực hiện**					**18.660**				**18.660**	-	**14.220**					**14.220**	
1	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	huyện Thới Lai	C	tạm dừng	5710 ngày 21/11/2023	1.693				1.693	-	1.600					1.600	
2	Xây dựng cổng chào thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	tạm dừng	1517, ngày 18/11/2024	751				751	-	1.200					1.200	
3	Các cổng chào huyện nông thôn mới nâng cao	Huyện Thới Lai	C	tạm dừng	1534, ngày 22/11/2024	4.675				4.675	-	3.510					3.510	
4	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thắng	xã Trường Thắng	C	tạm dừng	Số 1690/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	9.638				9.638	-	6.310					6.310	
5	Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thới Tân	xã Thới Tân	C	tạm dừng	1589, ngay2/11/2024	941				941	-	800					800	
6	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	tạm dừng	Số 1690/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	964				964	-	800					800	
(9)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh**					**1.005.513**				**1.005.513**	**2.061**	**616.194**					**616.194**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					**12.272**				**12.272**	1.058	**10.354**					**10.354**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	TT Vĩnh Thạnh	C	2021-2025	số 1796 31/8/2020	2.767				2.767	500	1.990					1.990	
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.	Xã Thạnh An	C	2021-2025	Số 1794 31/8/2020	3.320				3.320	558	2.409					2.409	
3	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	C	2024-2025	Số 5682 07/12/2023	407				407	0	367					367	
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2024-2025	Số 5683 07/12/2023	326				326	0	352					352	
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2024-2025	Số 5684 07/12/2023	408				408	0	403					403	
6	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Trinh	C	2024-2025	Số 5685 07/12/2023	274				274	0	309					309	
7	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2024-2025	Số 5686 07/12/2023	468				468	0	462					462	
8	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2024-2025	Số 5687 07/12/2023	400				400	0	395					395	
9	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2024-2025	Số 5688 07/12/2023	376				376	0	367					367	
10	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2024-2025	Số 5689 07/12/2023	342				342	0	353					353	
11	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2024-2025	Số 5690 07/12/2023	276				276	0	338					338	
12	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	2758/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024	2.908				2.908		2.609					2.609	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**993.240**				**993.240**	1.003	**605.840**					**605.840**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																	
**	**Dự án chuyển tiếp**																	
***	**Dự án khởi công mới**					**978.740**				**978.740**	**1.003**	**605.310**					**605.310**	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 916 (từ QL 80 đến ngã ba Thạnh Lợi)	Xã Thạnh Lợi	B	2021-2024	7818/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	92.771				92.771	788	82.132					82.132	
2	Nâng cấp mở rộng Đường kênh C1 (phía C giáp B) thị trấn Thạnh An - xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2021-2023	8496/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	59.676				59.676		49.908					49.908	
3	Đường kênh Láng Sen (bờ phải) (bờ phải theo hướng từ Thạnh Quới xuống) từ UBND xã Thạnh Quới - Cầu Láng Chim)	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2192/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023	14.642				14.642		11.777					11.777	
4	Nâng cấp mở rộng Đường kênh F1 (phía F giáp G) xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2023-2025	801/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024	14.994				14.994		14.500					14.500	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
5	Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)	Xã Thạnh Lộc	C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024	34.954				34.954		25.040						25.040	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bốn Tổng	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000				20.000		8.030						8.030	
7	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày15/11/2024	170.494				170.494		25.030						25.030	
8	Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thoại Sơn, An Giang	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 (Đc)	11.500				11.500		5.030						5.030	
9	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa huyện	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2980/QĐ-UBND ngày 09/08/2024	17.259				17.259		14.930						14.930	
10	Dự án Kè chống sạt lở trên tuyến kênh Cái Sắn (bờ bắc) những đoạn sạt lở thuộc địa bàn các xã, thị trấn	huyện Vĩnh Thạnh	C	2022-2024	2340/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022	11.297				11.297		10.415						10.415	
11	Mở rộng, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Thạnh An 1 (điểm ấp Phụng Quới A)	TT Thạnh An	C	2021-2023	1906/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	21.469				21.469	177	19.297						19.297	
12	Sửa chữa, mua sắm thiết bị Trường mầm non Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2021-2023	7959A/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	1.732				1.732	38	1.462						1.462	
13	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4 - lớp 8	huyện Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2871/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	6.712				6.712		3.460						3.460	
14	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	huyện Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000				20.000		6.325						6.325	
15	Trường Tiểu học TTr Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70.720				70.720		22.017						22.017	
16	Trường Mầm non TTr Thạnh An	TT Thạnh An	C	2023-2025	Số: 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57.033				57.033		17.982						17.982	
17	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	2191/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023	22.600				22.600		21.700						21.700	
18	Nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2023-2025	1632/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023	14.410				14.410		14.395						14.395	
19	Trường TH Thạnh Quới 1 (điểm trung tâm); Hạng mục: 05 phòng học, 10 phòng chức năng	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2088/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	15.869				15.869		13.347						13.347	
20	Trường Mầm non Thạnh Quới (điểm trung tâm); Hạng mục: 02 phòng học, 03 phòng chức năng	Xã Thạnh Quới	C	2024-2025	4232/QĐ-UBND 24/10/2024	5.334				5.334		4.962						4.962	
21	Mua sắm thiết bị cho các trường Mầm non trên địa bàn huyện	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	2408/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	23.486				23.486		17.540						17.540	
22	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Thắng (4 điểm trường)	Xã Thạnh Thắng	C	2022-2024	143/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	3.952				3.952		3.830						3.830	
23	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29.775				29.775		7.500						7.500	
24	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường THCS Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	145/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.480				7.480		7.000						7.000	
25	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 1	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2027	Số: 960/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	14.638				14.638		12.500						12.500	
26	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 3	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2027	144/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.390				4.390		4.200						4.200	
27	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	Xã Thạnh Lộc	C	2025-2027	Số: 146/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.446				4.446		4.500						4.500	
28	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2025-2027	Số: 158/QĐ-UBND ngày 20/3/2026	4.494				4.494		4.500						4.500	
29	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Quới 1	Xã Thạnh Quới	C	2025-2027	229/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	6.456				6.456		5.800						5.800	
30	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	154/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.245				7.245		7.000						7.000	
31	Mua sắm thiết bị khối Tiểu học và Trung học cơ sở	huyện Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	154/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	25.404				25.404		23.239						23.239	
32	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2023-2025	3153/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023	16.458				16.458		15.250						15.250	
33	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2023-2025	2619/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024	14.446				14.446		12.100						12.100	
34	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2023-2025	2090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	16.807				16.807		13.724						13.724	
35	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Trinh	C	2023-2025	1866/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	17.391				17.391		15.700						15.700	
36	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2616/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024	14.920				14.920		13.600						13.600	
37	Trang trí đèn hoa nghệ thuật Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025	TT Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	3820/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.736				1.736		1.736						1.736	
38	Hệ thống thoát nước thải khu vực trung tâm hành chính xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2023-2025	Số: 5213A/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	1.481				1.481		1.529						1.529	
39	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2089/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	8.000				8.000		6.510						6.510	
40	Sửa chữa Trụ sở HĐND & UBND huyện	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	1932/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024	4.524				4.524		4.243						4.243	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
41	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thạnh, nhà thông tin ấp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	TT Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	3878/QĐ-UBND 14/10/2024	1.774				1.774		1.600						1.600	
42	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Thạnh An, nhà thông tin ấp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	TT Thạnh An	C	2024-2025	3877/QĐ-UBND 14/10/2024	4.290				4.290		4.000						4.000	
43	Mua sắm thiết bị phục vụ dạy học cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	453/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	1.019				1.019		1.000						1.000	
44	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2028								300						300	
45	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	777/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	918				918		849						849	
46	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	1437/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	1.176				1.176		1.107						1.107	
47	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Thạnh An	TT Thạnh An	C	2023-2025	1425/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.171				1.171		1.085						1.085	
48	Cải tạo Khu dân cư số 8, xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2023-2025	2806/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	11.271				11.271		10.830						10.830	
49	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2023-2025	2741/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	12.190				12.190		11.530						11.530	
50	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2023-2025	2780/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	10.911				10.911		10.830						10.830	
51	Cắm mốc và cọc tiêu báo vệ hành lang các tuyến đường trên địa bàn huyện	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	Số 2922/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	5.849				5.849		5.409						5.409	
52	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179				17.179		3.030						3.030	
****	**Dự án dừng thực hiện**					**14.500**				**14.500**	**0**	**530**						**530**	
1	Hệ thống loa truyền thanh thông minh	huyện Vĩnh Thạnh	C	2025-2026	4632/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	10.000				10.000		500						500	
2	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	3234/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
3	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2025-2027	3235/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
4	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2025-2027	3236/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
III	**Vốn phân bổ theo tiêu chí định mức cho cấp huyện (cũ) đã thực hiện giai đoạn 2021-2024**											**3.467.879**						**3.467.879**	
1	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Ninh Kiều (cũ)											395.545						395.545	
2	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Bình (cũ)											392.841						392.841	
3	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Cái Răng (cũ)											292.012						292.012	
4	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Ô Môn (cũ)											350.205						350.205	
5	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Thốt Nốt (cũ)											234.431						234.431	
6	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Phong Điền (cũ)											313.845						313.845	
7	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Cờ Đỏ (cũ)											545.275						545.275	
8	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Thới Lai (cũ)											539.001						539.001	
9	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Vĩnh Thạnh (cũ)											404.723						404.723	

Phụ lục I.BIỂU CHUNG

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHẦN THEO CHỈ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (Quyết toán phiếu chính quyền địa phương)	Thu tiền sử dụng đất năm 2024	Thu tiền sử dụng đất năm 2025	Nguồn khác (Bội chi, bội thu NS cấp tỉnh, bội thu NS cấp huyện)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên NSTW)	Tăng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																									Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Tổng số								25.056.282	8.788.512	34.836	7.655.899	6.370.247	919.220	900.000	1.000.000	103.600	156.211	297.413	73.394	1.288.140	1.192.800	129.340	1.665.000	96.812	83.160	11.282	2.370	
1	Các lớp, giá chỉ tiêu thuế đất											420.000	420.000	420.000														
2	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (Công ty TNHH MTV Tâm Đức thực hiện dự án Trước hợp đồng Quyết định số 677/QĐ-UBND, 19/4/2025)											3.609	3.609	3.609														
3	Trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay											12.500	12.500	12.500														
4	Bổ sung vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh giai đoạn 2021 - 2025											26.000	26.000	1.000		25.000												
5	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện)											88.000	88.000		88.000													
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn cho khách hàng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 05/5/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh											38.662	38.662			38.662												
7	Nguồn vốn quỹ thực qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18/06/2024 thực hiện các mục tiêu quốc gia trên địa bàn các xã											36.000	36.000			36.000												
8	Nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay chủ đề 8 về hỗ trợ Chỉ thị 34/CT-TW ngày 26/9/2024 của Ban Bí thư và Thông báo số 4987/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ											18.000	18.000			18.000												
9	Nguồn vốn quỹ thực qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người nhập hành nông dân phát tế											18.000	18.000			18.000												
10	Dự án "Phát triển nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"	Trồng nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản							296.126	296.126		148.262	148.262			148.262												Trong đó: Hỗ trợ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh số tiền 40.000 triệu đồng
11	Cấp tỉnh, các huyện khác								24.760.870	9.611.986	34.836	6.882.326	5.395.574	692.611	726.000	1.556.136	103.600	156.211	297.413	73.394	1.288.140	1.192.800	129.340	1.665.000	96.812	83.160	11.282	2.370	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ								22.204.278	7.182.858		5.604.267	3.219.967	278.611	424.131	1.856.568	103.600	135.498	115.867		1.288.140	1.192.800	129.340	1.665.000	5.160		2.790	2.370	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)								2.878.016	1.818.300		986.827	855.225	47.770	81.500	563.957	103.600	35.498			129.340		129.340		5.160		2.790	2.370	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.514.659	1.161.841		527.331	391.531	42.942	81.500	164.778	103.600				129.340		129.340		5.160		2.790	2.370	
1	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	Thể dục, thể thao	Tp. Vị Thanh	C	7932920	2022	2025	(251/QĐ-UBND, 02/6/2022; 1012/QĐ-UBND, 24/12/2024	51.231	37.210		31.230	31.230			31.230													
2	Trang thiết bị học, giá học sinh phục vụ dạy, học các cấp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Tại các điểm Trường trên địa bàn tỉnh	B	7931923	2022	2025	615/QĐ-UBND, 23/3/2022	85.000	85.000		27.896	27.896			27.896													
3	Khu tái định cư Tân Hòa	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	B	7941032	2023	2026	938/QĐ-UBND, 08/6/2023	200.000	200.000		3.165	3.165	2.815		345													
4	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	B	7963889	2023	2026	988/QĐ-UBND, 21/03/2023	120.000	120.000		2.706	2.706			2.706													
5	Khu tái định cư Mái Dầm	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Mái Dầm, huyện Châu Thành	B	7941012	2023	2026	1105/QĐ-UBND, 14/7/2023	483.067	483.067		31.199	31.199	30.300		705													
6	Dự án: Khu tái định cư Cây Dương phục vụ các dự thành phần 3 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Công trình công cộng tại các đô thị	Xã Hiệp Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	B	8036719	2023	2026	1146/QĐ-UBND, 07/7/2023	110.000			1.826	1.826			1.826													
7	Dự án: Khu tái định cư Tây Ngàn phục vụ các dự thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	Xã Tân Tây Ngàn, huyện Châu Thành A	B	8036580	2023	2026	1148/QĐ-UBND, 07/7/2023	110.000			639	639			639													
8	Phát triển đô thị mạch lạnh ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	TP. Ngã Bảy	B	8038522	2025	2026	1039/QĐ-UBND, 29/11/2023	1.211.375	369.574		208.140	158.000		81.500	75.700	103.600				129.340		129.340						
9	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	TP. Vị Thanh	C	8082880	2024	2027	1172/QĐ-UBND, 09/8/2024	50.000	50.000		34.290	34.290			34.290													
10	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	huyện Vị Thuỷ	C	8053344	2025	2025	1064/QĐ-UBND, 14/11/2025	44.950	44.950		9.290	9.290	9.290														
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	TP. Vị Thanh	C	8108318	2024	2026	1995/QĐ-SKHĐT, 26/9/2024	2.000	2.000		1.530	1.530	1.530														
12	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	Trên địa bàn tỉnh	C	8038385	2025	2025	2651/QĐ-UBND, 03/12/2025	44.000	44.000		2.904	2.904			2.904										2.387		517		
13	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ	C	7962980	2022	2026	1984/QĐ-SKHĐT, 03/9/2022	6.784			2.387																	
14	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Châu Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	7962954	2023	2025	1995/QĐ-SKHĐT, 10/12/2022	1.982			482														482			

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	(tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	ĐBQ	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn bù phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch đầu năm 2024	Thu vượt dự toán năm 2024	Nguồn khác (nếu có)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng công trình mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
12	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho nghề Hướng ưu tiên Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Vị Thanh	C	7962058	2023	2025	256/QĐ-SKHĐT, 14/11/2023	9.754			2.378	-													2.378			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**441.000**	**441.000**	-	**89.514**	**89.514**	-	-	-	**89.514**													
1	Khu tái định cư Đông Phú 3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8082873	2024	2027	1130/QĐ-UBND, 01/8/2024	441.000	441.000		89.514	89.514	-	-	-	89.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								**137.621**	**137.621**	-	**65.578**	**65.578**	**38.457**	-	-	**27.121**	-	**38.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	C	8125744	2024	2026	1795/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.121	5.121		3.001	3.001				3.001														
3	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT LÊ Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thanh, huyện Châu Thành A	C	8125195	2024	2026	1792/QĐ-UBND, 13/12/2024	2.200	2.200		2.220	2.220	-	-	-	2.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Châu Thành Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường VII, TP. Vị Thanh	C	8125765	2024	2026	1794/QĐ-UBND, 13/12/2024	3.100	3.100		3.100	3.100	-	-	-	3.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp, xây dựng Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	huyện Vị Thuỷ	C	8146704	2025	2027	726/QĐ-UBND, 29/4/2025	30.000	30.000		8.000	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nâng cấp, xây dựng Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Y tế, dân số và gia đình	TX. Long Mỹ	C	8146706	2025	2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35.000	35.000		20.000	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nâng cấp, xây dựng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Y tế, dân số và gia đình	huyện Châu Thành A	C	8146705	2025	2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000	45.000		28.457	28.457	28.457	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Vị Thủy, Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thuỷ	C	8125748	2024	2026	1798/QĐ-UBND, 13/12/2024	7.000	7.000		6.000	6.000	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								**756.736**	**756.736**	-	**384.412**	**384.412**	**4.378**	-	-	**380.034**	-	**15.490**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư Đông Phú 4	Khu công nghiệp và khu kinh tế	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	8115778	2024	2027	445/NQ-HĐND, 31/10/2024	170.000	170.000		75.000	75.000	-	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và khu kinh tế	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	B	8115779	2024	2027	455/NQ-HĐND, 31/10/2024	140.000	140.000		70.000	70.000	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xây dựng Khu Công nghệ cổ tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	C	8146875	2025	2028	895/QĐ-UBND, 25/9/2025	400.000	400.000		188.774	188.774	4.378	-	-	184.396	-	15.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xử lý cấp thiết Đường Cái Tắc - Kênh Ngang	Giao thông	xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	8125412	2024	2026	1760/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000	8.000		7.000	7.000	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	C	8125746	2024	2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.130	5.130		4.980	4.980	-	-	-	4.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	8125747	2024	2026	1795/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.220	9.220		8.970	8.970	-	-	-	8.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Nâng cấp, xây dựng TT GDTX tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Phường I, TP. Vị Thanh	C	8125742	2024	2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11.545	11.545		11.245	11.245	-	-	-	11.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Nâng cấp, xây dựng Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	8125748	2024	2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6.015	6.015		6.643	6.643	-	-	-	6.643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**16.218.842**	**2.423.459**	-	**2.913.759**	**761.951**	**225.001**	**201.000**	**335.865**	-	-	-	-	**2.161.893**	**1.496.582**	-	**2.665.000**	-	-	-	-	-
	Tất toán Hồ Chính								**488.783**	**0**	**0**	**648**	**648**	**0**	**0**	**648**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh, huyện Long Mỹ và thị xã Vị Thanh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Long Mỹ, Vị Thanh	A	7979420	2009	2017	740/QĐ-UBND, 04/5/2017; 2349/QĐ-UBND, 08/12/2017	488.783			648	648				648													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**678.000**			**82.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	**85.100**	**82.100**	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Cái Nai giai đoạn 2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	B	7963045	2022	2025	3620/QĐ-UBND, 30/12/2021	200.000			32.300	-	-	-	-	-	-	-	-	32.300	32.300	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đầu tư Đường tỉnh 929 (đoạn từ Đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7991454	2023	2025	2386/QĐ-UBND, 30/12/2021	300.000			40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 927B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	Giao thông	Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	B	7991455	2022	2025	3646/QĐ-UBND, 30/12/2021	178.000			12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.800	12.800	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**3.865.659**	**617.659**	-	**544.587**	**884**	-	-	**884**	-	-	-	-	**543.703**	**543.703**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối huyện Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Giao thông	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	7963040	2021	2026	1642/QĐ-UBND, 14/9/2021	1.369.200	350.000		150.884	884			884					150.000	150.000								
2	Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp và Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	7991453	2023	2026	1415/QĐ-UBND, 18/8/2023	500.000			192.300	-	-	-	-	-	-	-	-	192.300	192.300	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Cải tạo, nâng cấp, kết nối đồng bộ hệ thống giao thông thủy bộ Đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang	A	7963041	2022	2027	1572/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.700.000	1.000		237.403	-	-	-	-	-	-	-	-	237.403	237.403	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Tà Niên Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	7963107	2023	2026	1726/QĐ-UBND 30/7/2023	266.459	266.459		54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới năm 2025								**1.904.500**	**1.904.500**	-	**739.662**	**539.662**	**89.829**	**201.000**	**248.344**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Giao thông	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	8115771	2024	2026	450/QĐ-UBND, 30/9/2024; 1659/QĐ-UBND, 30/11/2024	64.500	64.500		40.000	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu dân cư thương mại Long Ngọc Hoàng	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	8146853	2025	2028	1137/QĐ-UBND, 26/6/2025	150.000	150.000		30.000	30.000				30.000													
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 927	Giao thông	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	8146852	2025	2028	1124/QĐ-UBND, 26/6/2025	170.000	170.000		40.000	40.000	10.000			30.000													
4	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Giao thông	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	A	8023724	2024	2026	2269/QĐ-UBND, 24/7/2024	1.400.000	1.000.000		631.662	431.662	41.829	201.000	188.344	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**9.681.900**	**823.300**		**1.734.157**	**221.337**	**135.173**		**86.165**	-	-	-	-	**1.533.000**	**868.000**	-	**1.665.000**	-	-	-	-	-	-
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1	Giao thông	huyện Châu Thành A, huyện Phụng Hiệp	A	7991278	2023	2027	2146/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1261/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.681.900	823.300		1.734.157	221.337	135.173		86.165					1.533.000	868.000		1.665.000						Điều chỉnh chủ đầu tư

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian K/C-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
									TMĐT				Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
																										Trong đó:				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung đầu	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tăng thu phân chia cấp tỉnh quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thuê năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác (nếu có)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn lồng ghép NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
III	Sở Xây dựng (nay là Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)								5.000	5.000		500	500	500																
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								5.000	5.000		500	500	500																
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý đô thị	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8024992	2025	2027	1725/QĐ-SXDHT, 13/7/2025	5.000	5.000		500	500	500																
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)								87.021	87.021		79.221	78.221	1.649	68.872															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								87.021	87.021		79.221	78.221	1.649	68.872															
1	Đầu tư, đánh giá, đề thi tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8035530	2025	2025	607/QĐ-SNNMT, 24/4/2024; 1577/QĐ-UBND, 08/11/2024	29.564	29.564		26.008			26.008																
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu viễn thị quốc gia, hệ thống hạn đồ hệ tọa độ quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8035645	2025	2025	1176/QĐ-UBND, 12/7/2025; 934/QĐ-UBND, 02/7/2024	42.872	42.872		42.872	42.872		42.872																
3	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8025597	2025	2025	559/QĐ-SXDHT, 19/8/2025	3.643	3.643		3.643	3.643	3.643																	
V	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ)								414.287	209.864		76.476	76.476	2.235	72.663	1.578														
	Tiếp nhận từ tỉnh								383.634	0	0	658	658	0	0	658	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Doanh trại Đoàn 514 - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7884486	2021	2025	1154/QĐ-UBND, 12/7/2021; 830/QĐ-UBND, 24/5/2016	54.015			72	72			72															
2	Hàng rào, cải tạo Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		B	7884491	2021	2025	1704/QĐ-UBND, 04/12/2014	114.360			287	287			287															
3	Cải Quân khí - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng		C	7884486	2006	2010	768/QĐ-CT.UBND, 19/12/2005; 861/QĐ-UBND, 27/4/2010	32.771			99	99			99															
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								282.966	182.966		74.663	74.663	2.000	72.663															
1	Sở Chỉ huy quân sự xã Vị Thắng	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy		7884486	2024	2025	1396/QĐ-SKHĐT, 31/8/2024	3.500	3.500		2.000	2.000	2.000																	
2	Đầu tư khác	Quốc phòng	huyện Châu Thành A	B	7884486	2025	2026	1684/QĐ-UBND, 16/8/2025	195.466	195.466		72.663	72.663		72.663															
	Chuẩn bị đầu tư								2.000	2.000		235	235	235																
1	Trang thờ Thống tướ 301 CHQS tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	thành phố Vị Thanh	C	7884486	2025	2026	1826/QĐ-UBND 19/12/2024	2.000	2.000		235	235	235																	
	Phần hỗ trợ từ các dự án sử hạ hòa và các dự án phí Chính phủ nước ngoài (NGO)								5.287	5.288		5.288	5.288			5.288														
1	Xây dựng tuyến đường giao thông kết hợp hạ tầng Trà Vinh Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	Giao thông	huyện Long Mỹ	C	7884486	2024	2025	4665/QĐ-SGTVT 01/7/2024, 1250/QĐ-UBND 08/9/2024	5.287	5.288		5.288	5.288			5.288																
VI	Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang (không đề thu xác nhận)								495.650	309.650		172.910	86.860	7.000		79.860					86.050	86.050								
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								415.650	29.650		92.650	7.000	7.000							86.650	86.650								
1	Khu tái định cư Tổng Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	công nghiệp, thương mại, dịch vụ	huyện Châu Thành	B	7902677	2022	2025	56/QĐ-UBND, 10/01/2022, 1675/QĐ-UBND, 29/9/2022; 985/QĐ-UBND, 14/6/2023, 1335/QĐ-UBND, 23/9/2024	170.450	29.450		7.000	7.000	7.000																		
2	Hạng mục hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế	huyện Châu Thành A, huyện Châu Thành	B	7902678	2022	2025	61/QĐ-UBND, 10/01/2022, 1951/QĐ-UBND 23/11/2022	136.900			71.500										71.500	71.500								
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	Cấp nước, thoát nước	huyện Châu Thành	B	7902879	2022	2025	2047/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1950/QĐ-UBND, 23/11/2022	100.000			14.950										14.950	14.950								
	Dự án khởi công mới năm 2025								80.000	80.000		79.660	79.660			79.660														
1	Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu (Giai đoạn 2)	Cấp nước, thoát nước			8083108	2024	2027	1720/QĐ-UBND, 03/12/2024	80.000	80.000		79.660	79.660			79.660															
VII	Sở Giáo dục và Đào tạo (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ)								149.939	149.939		147.169	147.169	12.339		34.770		100.060												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.939	14.939		12.339	12.339	12.339																
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành Giáo dục tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8031005	2025	2025	2000/QĐ-SGDĐT, 12/11/2024	14.939	14.939		12.339	12.339	12.339																
	Dự án khởi công mới năm 2025								135.000	135.000		134.770	134.770			34.770		100.000												
1	Trang thiết bị giáo dục phổ thông - giai đoạn 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	C	8127833	2024	2026	564/QĐ-UBND, 31/3/2025	35.000	35.000		34.770	34.770			34.770														
2	Trang thiết bị cải thiện lớp 9	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146708	2025	2027	1883/QĐ-UBND, 23/9/2025	25.000	25.000		25.000	25.000					25.000												
3	Trang thiết bị cải thiện lớp 8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học cơ sở công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146709	2025	2027	1885/QĐ-UBND, 23/9/2025	40.000	40.000		40.000	40.000					40.000												
4	Trang thiết bị cải thiện lớp 11	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Các Trường Trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh	C	8146710	2025	2027	1884/QĐ-UBND, 23/9/2025	35.000	35.000		35.000	35.000					35.000												

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian KC-HT	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn bội chi/bội thu của chính quyền địa phương)	Thu sử dụng đất năm 2024	Thu sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác (nếu có)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên vốn ODA NSTW)	Tổng mục NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																												Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
VIII	Sở Nội vụ (sau sắp xếp Sở Nội vụ và thành phố Cần Thơ)								92.009	92.009	-	52.983	52.983	14.585	-	37.398													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								43.009	43.009	-	5.474	5.474	5.474	-														
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8019978	2023	2025	1598/QĐ-SKHĐT; 31/8/2023	30.000	30.000		5.03	5.03	5.03															
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8019758	2023	2025	1269/QĐ-SKHĐT; 14/7/2023	10.000	10.000		2.190	2.190	2.190															
3	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8045332	2025	2025	2354/QĐ-SKHĐT; 07/11/2025	1.009	1.009		19	19	19															
	Dự án khởi công mới năm 2025								49.000	49.000	-	49.431	49.431	12.931	-	37.500													
1	Số hóa tài liệu lưu trữ - giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8128758	2025	2027	1918/QĐ-SKHĐT; 30/12/2024	12.500	12.500		12.931	12.931	12.931															
2	Số hóa tài liệu hồ sơ người có công	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8144603	2025	2027	2438/QĐ-STC; 30/9/2025	7.500	7.500		7.500	7.500			7.500													
3	Trang bị thiết bị lưu quản tài liệu lưu trữ	Khác	Vị Thanh	C	8147581	2025	2027	3078/QĐ-STC; 31/08/2025	15.000	15.000		15.000	15.000			15.000													
4	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng của Sở, ban, ngành, địa phương trên tỉnh Hậu Giang	Khác	Vị Thanh	C	8147817	2025	2027	2344/QĐ-STC; 02/09/2025	15.000	15.000		15.000	15.000			15.000													
IX	Sở Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang (sau là Báo và Phát thanh, truyền hình Cần Thơ)								8.356	8.356	-	8.359	8.359	8.359	-														
	Dự án khởi công mới năm 2025								8.356	8.356	-	8.359	8.359	8.359	-														
1	Đầu tư hạ tầng và sản xuất phim và nội dung chuyển đổi số Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2024-2025	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Vị Thanh	C	8141250	2024	2026	936/QĐ-SKHĐT; 30/12/2024	8.356	8.356		8.359	8.359	8.359															
X	Sở Y tế (sau là Sở Y tế thành phố Cần Thơ)								18.650	18.650	-	3.751	3.751	3.751	-														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.950	14.950	-	151	151	151	-														
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	A	8035979	2025	2025	2351/QĐ-SKHĐT; 05/11/2025	14.950	14.950		151	151	151															
	Dự án khởi công mới năm 2025								3.700	3.700	-	3.600	3.600	3.600	-														
1	Dự án chuyển đổi số Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8125405	2024	2026	1856/QĐ-STC; 28/8/2025	3.700	3.700		3.600	3.600	3.600															
XI	Sở Tư pháp (sau là Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ)								2.903	2.903	-	2.000	2.000	2.000	-														
	Dự án khởi công mới năm 2025								2.903	2.903	-	2.000	2.000	2.000	-														
1	Hệ thống cơ sở dữ liệu Công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8138829	2024	2025	3074/QĐ-SKHĐT; 30/12/2024	2.903	2.903		2.000	2.000	2.000															
XII	Sở Khoa học và Công nghệ (sau là Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ)								86.000	86.000	-	30.452	30.452	30.452	-														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								84.000	84.000	-	29.292	29.292	29.292	-														
1	Hệ thống các thiết bị phục vụ cảm đô thị thông minh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8021329	2023	2025	1609/QĐ-UBND; 29/01/2024	30.000	30.000		5.079	5.079	5.079															
2	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, xã hội số của tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022930	2023	2025	2895/QĐ-SKHĐT; 29/12/2023	8.000	8.000		1.291	1.291	1.291															
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8022865	2023	2025	2896/QĐ-SKHĐT; 29/12/2023	10.000	10.000		1.576	1.576	1.576															
4	Nâng cấp hệ thống dữ liệu mở (Open Data)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047380	2024	2025	2695/QĐ-SKHĐT; 09/9/2024	3.000	3.000		26	26	26															
5	Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) trong hỗ trợ ra quyết định	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047578	2024	2025	1365/QĐ-SKHĐT; 26/7/2024	10.000	10.000		8.072	8.072	8.072															
6	Xây dựng trung tâm điều hành của tỉnh (Tỉnh số)	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047579	2024	2025	1608/QĐ-UBND; 13/11/2024	25.000	25.000		10.747	10.747	10.747															
7	Xây dựng hệ thống hỗng họp, xử lý dữ liệu ngành thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8047581	2024	2025	2352/QĐ-SKHĐT; 30/10/2024	5.000	5.000		1.521	1.521	1.521															
	Dự án khởi công mới năm 2025								2.000	2.000	-	1.160	1.160	1.160	-														
1	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý dữ liệu, dự án truyền	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8137245	2024	2026	3125/QĐ-SKHĐT; 31/12/2024	2.000	2.000		1.160	1.160	1.160															
XIII	Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị thành phố Cần Thơ)								12.000	12.000	-	1.463	1.463	-	-	1.463													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								12.000	12.000	-	1.463	1.463	-	-	1.463													
1	Chiết bị Trường Chính trị tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thủy	C	8082206	2024	2026	2170/QĐ-SKHĐT; 08/10/2024	12.000	12.000		1.463	1.463	-	-	1.463													
XIV	Sở Công Thương (sau là Sở Công Thương thành phố Cần Thơ)								2.000	2.000	-	867	867	867	-	-													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								2.000	2.000	-	867	867	867	-	-													
1	Xây dựng hệ thống thông tin chuyển đổi số ngành Công Thương	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	C	8078466	2025	2025	2351/QĐ-SKHĐT; 31/10/2024	2.000	2.000		867	867	867															
XV	Khu bảo tồn thiên nhiên Long Ngạc Hoàng (không đầu tư xây dựng nhà)								60.000			18.547									18.547	18.547						
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								60.000			18.547									18.547	18.547						
1	Dự án đầu tư bảo tồn và khai thác có nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào bảo tồn và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Long Ngạc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ	Phụng Hiệp	B	7913901	2021	2025	1600/QĐ-UBND; 06/9/2021	60.000			18.547									18.547	18.547						
XVI	Sở Tài chính (sau là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ)								54.964	54.964	-	1.500	1.500	1.500							18.547	18.547						
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2024								54.964	54.964	-	1.500	1.500	1.500														
1	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	Quy hoạch	Vị Thanh	C		2021	2022	1443/QĐ-UBND; 15/8/2020	54.964	54.964		1.500	1.500	1.500															
XVI	Chi khác (Tập huyện chuyển tiếp dự không thuộc dự án)								33.798	33.798	-	115.047	115.047	-	-	-	-	-	-	115.047	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Chú chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Nguồn vốn đầu tư								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngoài mục phân chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững		
I	UBND thành phố Vị Thanh (10)								19.127	19.127	-	34.058	34.058	-	-	-	-	-	-	34.058		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàn trả chi phí cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thực hiện đầu tư dự án: Khu Tái định cư thành phố Vị Thanh (giai đoạn 1)					2025						12.651	12.651							12.651										
2	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Hậu Giang để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách theo quy định					2025						2.000	2.000							2.000										
3	Quỹ hỗ trợ Hội Nông dân thành phố Vị Thanh					2025						300	300							300										
4	Chưa phân bổ chi tiết								19.127	19.127		19.127	19.127							19.127										
II	UBND huyện Phụng Hiệp (10)								-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	2.000		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bổ trí cấp vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phụng Hiệp cho hộ nghèo, hộ chính sách vay											2.000	2.000							2.000										
III	UBND huyện Châu Thành (10)								-	-	-	67.320	67.320	-	-	-	-	-	-	67.320		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư Khu TDC phục vụ KCN Sông Hậu Giai đoạn 1, huyện Châu Thành	Khu công nghiệp và khu kinh tế				2025	2025					10.144	10.144							10.144										
2	Hoàn trả chi phí đầu tư thực hiện dự án: Khu tái định cư cho Nhà máy thành phần Sông Hậu 2	Khu công nghiệp và khu kinh tế				2025	2025					44.856	44.856							44.856										
3	Thiết kế đạt và cấp giấy CNQSDĐ					2025	2025					4.320	4.320							4.320										
4	Bổ trí vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện					2025	2025					2.000	2.000							2.000										
IV	UBND huyện Châu Thành A (10)								6.193	6.193	-	5.671	5.671	-	-	-	-	-	-	5.671		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ Hậu Giang xanh (lần 5)					2024	2026	4510/QĐ-UBND, 04/10/2024	800	800		80	80							80										
2	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện cho vay hộ nghèo và hộ chính sách xã hội					2025	2027		2.000	2.000		2.000	2.000							2.000										
3	Chi thực hiện Đề án "Nâng cao hiệu quả hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân"					2025	2027		900	900		900	900							900										
4	Chi ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội huyện để thực hiện theo Nghị quyết 111/2024/QH15					2025	2027		700	700		700	700							700										
5	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư Bà chúa Cả Tắc, huyện Châu Thành A					2025	2027	2147/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	146	146		146	146							146										
6	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh					2025	2027	2133/QĐ-UBND, ngày 19/9/2025	111	111		111	111							111										
7	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cầu kè, đường dẫn, hệ thống thoát nước đường huyện 92 (ĐH 92) và Kênh Năng Mau, tỉnh Hậu Giang					2025	2027	2101/QĐ-UBND, ngày 15/9/2025	122	122		122	122							122										
8	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh (Hạng mục: Đường nông thôn nối vào tuyến kênh Ranh Lạc, Đường dân sinh bên kênh Ranh Lạc, Hệ thống thoát nước mặt và hệ thống thu gom nước thải, Thiết bị an toàn)					2025	2027	2192/QĐ-UBND, ngày 23/9/2025	31	31		31	31							31										
9	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (hạng mục giải tỏa, tái định cư, kinh tế - xã hội và môi trường)					2025	2027	2186/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	226	226		226	226							226										
10	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn, tái định cư xã Tân Phú Thạnh					2025	2027	2185/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	169	169		169	169							169										
11	Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1					2025	2027	2188/QĐ-UBND, ngày 30/9/2025	247	247		247	247							247										
12	Chưa đủ điều kiện bố trí vốn								1.743	1.743		1.743	1.743							1.743										
V	UBND thành phố Ngã Bảy (10)								5.268	5.268	-	5.268	5.268	-	-	-	-	-	-	5.268		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bổ trí vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội					2025	2027		2.500	2.500		2.500	2.500							2.500										
2	Thực hiện công tác đo đạc và quy hoạch (3%) tổng thu mục tiêu sử dụng đất					2025	2027		2.768	2.768		2.768	2.768							2.768										
VI	UBND thị xã Long Mỹ (10)								-	-	-	515	515	-	-	-	-	-	-	515		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thiết kế đạt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất											515	515							515										
VII	UBND huyện Long Mỹ (10)								2.828	2.828	-	2.828	2.828	-	-	-	-	-	-	2.828		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thu vượt kế sử dụng đất năm 2024 (chưa phân bổ công trình)								2.828	2.828		2.828	2.828							2.828										
VIII	UBND huyện Vị Thủy (10)								-	-	-	5.225	5.225	-	-	-	-	-	-	5.225		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vị Thủy để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2025					2025	2025					2.000	2.000							2.000										
2	Ủy thác qua Hội Nông dân huyện Vị Thủy để bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025					2025	2025					300	300							300										
												925	925							925										
3	Thu hồi tạm ứng											40	40							40										
	Trạm y tế xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang											367	367							367										
	Trạm y tế xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang																													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (ngân sách phân chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thực thu năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ứng viện trợ từ NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Hỗ trợ			
																												Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Mở rộng Trường liên hợp Vị Thanh 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang											316	316						316											
B	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC																													
I	UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)								2.984.049	1.761.699	48.854	2.012.542	936.719	90.000	355.617	408.520			182.343							85.623	77.168	8.455		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								479.613	476.631		298.963	286.247	90.000	117.000	66.496			13.617							4.856	4.856			
									408.000	270.000		225.456	214.680	90.000	117.000	17.680										4.856	4.856			
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến (phần mở rộng)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Tiến	C	8025408			5038/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023	5.000			5.244															5.244	5.244			
2	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	7943240			1009/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	10.000			337															337	337			
3	Khu tái định cư Phường IV, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	phường IV	C	8007459	2024	2027	53/NQ-HĐND, 09/12/2024	370.000	370.000		224.680	224.680	90.000	117.000	17.680															
4	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến	Xã hội	xã Tân Tiến	C	7999473			5135/QĐ-UBND, ngày 05/12/2023	3.600			2.275															2.275	2.275			
	Dự án khởi công mới năm 2025								38.000	38.000		19.500	19.500																	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật Phường I và Phường V, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường I và phường V	C	8117666	2024	2026	36/NQ-HĐND, 31/5/2023	20.000	20.000		19.500	19.500			14.561															
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								22.000	22.000		26.189	26.189			26.189														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								14.000	14.000		8.189	8.189			8.189														
1	Sửa mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thanh Quới 1, xã Tân Tiến	Giáo thông	xã Tân Tiến	C	8047869	2024	2026	3903/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.800	1.800		900	900			900															
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tư Hường, xã Tân Tiến	Giáo thông	xã Tân Tiến	C	8047870	2024	2026	3904/QĐ-UBND, 19/7/2024	600	600		300	300			300															
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Ông Cả (đoạn từ cầu Hai Rồng đến chùa Khmer), xã Hòa Lưu	Giáo thông	xã Hòa Lưu	C	8047871	2024	2026	3914/QĐ-UBND, 19/7/2024	3.300	3.300		2.300	2.300			2.300															
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Tư Hường, ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến	Giáo thông	xã Tân Tiến	C	8047872	2024	2026	3975/QĐ-UBND, 19/7/2024	4.000	4.000		2.500	2.500			2.500															
5	Tuyến cụm đường Phạm Hùng (đoạn từ Cầu Kinh 28 – Cầu Kinh Năm)	Giáo thông	xã Hòa Tiến	C	8047873	2024	2026	3976/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.600	1.600		500	500			500															
6	Lắp đặt hệ thống kiosk nước sạch Quốc Lộ 61 (đoạn từ UBND xã Tân Tiến đến cầu Cái Tư)	Giáo thông	xã Tân Tiến	C	8047874	2024	2026	3977/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.600	1.600		800	800			800															
7	Sửa chữa đường kênh Chống Tăng, ấp Tư Hường, xã Tân Tiến	Giáo thông	xã Tân Tiến	C	8047875	2024	2026	3978/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.300	2.300		1.300	1.300			1.300															
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000		18.000	18.000			18.000														
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cái Sình - Ông Cả (đoạn từ cầu mương Tân Bắc cầu Hai Rồng), xã Hòa Lưu	Giáo thông	xã Hòa Lưu	C	8145575	2025	2027	3261/QĐ-UBND, 24/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000															
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê bao đoạn từ Cống Ba Voi - Kinh Tân Tiến - Kinh Bà Vàm đến hướng Chiến Thắng trên địa bàn xã Vị Tân	Giáo thông	xã Vị Tân	C	8145578	2025	2027	3104/QĐ-UBND, 24/4/2025	9.000	9.000		9.000	9.000			9.000															
3	Nâng cấp, mở rộng đường 30 Tháng 4, ấp 3a, xã Vị Tân	Giao thông	xã Vị Tân	C	8145579	2025	2027	3193/QĐ-UBND, 24/4/2025	1.200	1.200		1.200	1.200			1.200															
	Phần hỗ trợ thi tiết các dự án xã hội hóa và các dự án phí Chính phủ nước ngoài (NGO)								402	201		201	201			201														
1	Cầu Kinh Tăng Hậu (Cầu treng tay nhân dân)	Giao thông	Phường V	C	8130566	2024	2025	3169/QĐ-UBND, 31/7/2023	402	201		201	201			201															
	Bố trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								2.000	2.000		2.000	2.000			2.000														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phường Vị Tân sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Vị Tân	C	8134203	2025	2027		1.300	1.300		1.300	1.300			1.300															
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở xã Hòa Lưu sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Hòa Lưu	C	8134202	2025	2027		1.500	1.500		1.500	1.500			1.500															
*	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								44.631	44.631		12.617	12.617						12.617											Cập nhật nguồn vốn (Do năm 2024 thì bổ trí 44.796 triệu đồng), hoàn trả nhu cầu Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư vào Khu tái định cư 12.631 triệu đồng
1	Duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Giao thông				2025	2027	Số 4819/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	900	900		900	900						900											
2	Lắp đặt hệ thống biển report đường và các phụ trợ các ngõ, hẻm	Giao thông				2025	2027	Số 4824/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	362	362		362	362						362											
3	Hỗ trợ đầu tư chiếu sáng đường 3/2, đường Ngô Quốc Trị và các ngõ 3, 4 trên địa bàn thành phố	Giao thông				2025	2027	Số 4785/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	965	965		965	965						965											
4	Trang trí, sửa chữa đường 19 phục vụ các ngày lễ lớn	Giao thông				2025	2027	Số 4797/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	1.150	1.150		650	650						650											
5	Lắp đặt đèn chiếu sáng đường 19 Tân Kiết, phường I, thành phố Vị Thanh	Giao thông				2025	2027	Số 4800/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	1.100	1.100		500	500						500											
6	Trồng cây xanh trên địa bàn thành phố					2025	2027	Số 4823/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	1.170	1.170		500	500						500											
7	Trang trí dải Led trên các cầu và đường thành phố Vị Thanh					2025	2027	Số 4836/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	1.100	1.100		600	600						600											

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (ngoài mục phân chia nguồn địa phương)	Thu vượt số kế hoạch tỉnh năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Từng dự NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
9	Trang trí vòng xoay đường Võ Văn Kiệt – Võ Nguyên Giáp						2025	2027	Số 1060/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	550	550		550	550						550									
9	Đèn tín, nền nhân mở hình hiệu tượng đèn trang trí đường 3/2 và Võ Nguyên Giáp	Giao thông					2025	2027	Số 1057/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.200	1.200		300	300						300									
10	Đèn chiếu hội trường, sân, nhà vệ sinh và Vị Thủy						2025	2027	Số 1064/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		450	450						450									
11	Trang trí Cổng chào Xã Nó thành phố Vị Thanh						2025	2027	Số 1065/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.100	1.100		250	250						250									
12	Sơn các tuyến đường (sơn kẻ, sửa chữa bồn hoa, vỉa hè kẻ Xã Hội đến 2								Số 4775/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		800	800						400									
13	Cải tạo cổ và nâng cấp mặt đường Xã Vị Thanh từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Vừa	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							Số 4225/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025	31.024	31.024		6.300	6.300						6.300									
II	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)									270.762	268.777	-	167.230	152.468	-	-	122.062	-	-	29.197					14.760	14.760	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025									52.984	54.119		28.474	13.714	-	-	13.714	-	-	-					14.760	14.760	-	-	-
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ lực tại xã Kế Sách	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042135	2023	2025	6399/QĐ-UBND, 27/6/2023	10.431	9.573		3.773	3.773			3.773													
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ lực tại xã Hòa Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa Mỹ	C	8042136	2023	2025	6400/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.000	9.573		3.773	3.773			3.773													
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thanh Hòa	C	8042109	2023	2025	6405/QĐ-UBND, 27/6/2023	6.000	6.000		2.393	2.393			2.393													
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiếu Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Hòa An	C	8042135	2023	2025	6401/QĐ-UBND, 27/6/2023	9.573	9.573		3.773	3.773			3.773													
5	Tuyến đường Sáy Nhẫu, ấp Lai Hiếu, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8044026	2023	2025	5402/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	3.000			2.700	-												2.700	2.700			
6	Trường Mầm giáo Thanh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Thanh Hòa	C	8043047	2024	2025	11366/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	13.920			12.456	-												12.456	12.456			
7	Nhà văn hóa ấp Nhất A	Văn hóa	Xã Thanh Hòa	C	8053647	2024	2025	7022/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600			822	-												822	822			
8	Nhà văn hóa ấp Tân Tú 3	Xã hội	Xã Thanh Hòa	C	8053646	2024	2025	7023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	1.600			1.029	-												1.029	1.029			
	Dự án khởi công mới năm 2025									180.000	180.000		69.791	69.791	-	-	69.791	-	-	-					-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	Thị trấn Cây Dương	B	8123404	2024	2027	6976/QĐ-UBND, 31/10/2024	180.000	180.000		69.791	69.791	-	-	69.791	-	-	-					-	-	-	-	-
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương									56.240	56.240	-	56.040	56.040	-	-	-	-	-	56.040					-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025									33.000	33.000	-	13.760	13.760	-	-	13.760	-	-	-					-	-	-	-	-
1	Cầu Cái Nhum, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	Xã Long Thạnh	C	8048167	2024	2026	6306/QĐ-UBND, 19/7/2024	9.000	9.000		6.160	6.160			6.160													
2	Nhà văn hóa ấp Tân Hiệp	Văn hóa	Xã Tân Phú	C	8048343	2024	2026	6299/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.750	1.750		950	950			950													
3	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Thành	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048353	2024	2026	6309/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000													
4	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Long	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048351	2024	2026	6303/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Bình	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048351	2024	2026	6307/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.500	2.500		1.500	1.500			1.500													
6	Nhà văn hóa ấp Tân Phú A	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048346	2024	2026	6308/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.750	1.750		950	950			950													
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Quới	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048354	2024	2026	6304/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000													
8	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Quới Bạch	Văn hóa	Xã Tân Bình	C	8048355	2024	2026	6305/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000													
	Dự án khởi công mới năm 2025									33.350	33.350		33.350	33.350	-	-	33.350	-	-	-					-	-	-	-	-
1	Tuyến đường (ĐT/T cấp đảnh Vàng Nàng Mau (Km 0) nối tỉ tỉnh thứ chay đến Quốc lộ 61)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146660	2025	2027	2304/QĐ-UBND, 23/4/2025	9.190	9.190		9.190	9.190			9.190													
2	Tuyến đường Kênh Mỹ Thuận (Km 0+ Cầu Cả Bách - Kênh Thủ Tắt giáp xã Phụng Hiệp)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146661	2025	2027	2309/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.254	4.254		4.254	4.254			4.254													
3	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường kênh Bưu Hòa - Vàng Bỏ (Nước ấp 3 - ấp 4)	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8146657	2025	2027	2460/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.256	3.256		3.256	3.256			3.256													
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tha La (Km 0) Cầu Sơn Đá đến Cầu Tha La)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146659	2025	2027	2461/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.800	4.800		4.800	4.800			4.800													
5	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp Nhất (Ranh Sơn Đại)	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146656	2025	2027	2465/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.875	2.875		2.875	2.875			2.875													
6	Tuyến Mương Cho, ấp Nhất A đến Cây vông, ấp Ba	Giao thông	Xã Thanh Hòa	C	8146658	2025	2027	2481/QĐ-UBND, 23/4/2025	8.725	8.725		8.725	8.725			8.725													
	Phần hỗ trợ bổ sung các dự án sử hữu hóa và các dự án phi Chính phủ nước ngoài (NGO)									6.787	3.587		3.394	3.394			3.394												
1	Trường TH và THCS Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8146894	2024	2026	1648/QĐ-UBND ngày 20/7/2024, 8321/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.465	1.203		1.203	1.203			1.203													
2	Trường TH và THCS Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Phương Bình	C	8146893	2024	2026	8169/QĐ-UBND ngày 20/7/2024, 8321/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	456	238		238	238			238													
3	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Long	C	8146893	2024	2026	8321/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.771	888		888	888			888													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian K.C.H.T	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Xổ số kiến thiết	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn tăng thu, chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi thường xuyên)	Thu sử dụng đất năm 2024	Thu sử dụng tài sản công năm 2024	Nguồn thu hợp pháp khác	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối ứng NSTW)	Tổng đầu tư NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
A	Tuyến đường Xóm Nam Hòa Long A	Giao thông	Xã Hòa An	C	8135115	2024	2025	1719/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023	963	674	481	481			481													
B	Tuyến đường Đi bao Làm Trường	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8135712	2024	2025	1518/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023	350	175	175	175			175													
C	Tuyến đường Miễu Bà	Giao thông	Xã Hòa An	C	8135714	2024	2025	1721/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023	475	238	238	238			238													
D	Tuyến đường Kênh Ấp	Giao thông	Xã Phương Phú	C	8135713	2024	2025	1720/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023	403	201	201	201			201													
	Dự án khởi công mới năm 2025								**685**	**685**	**685**				**685**													
1	Chuyển việc làm (Xí nghiệp may Thương Tiến Sơn Hòa Mỹ 1, chiều ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hòa Mỹ	C	8143644	2025	2027	427/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	685	685	685				685													
	Hỗ trợ nông cấp, nâng chiều trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**8.899**	**8.899**	**8.899**				**8.899**													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hòa An sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Kinh Cùng	C	8137414	2025	2027	911/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.169	1.169	1.169				1.169													
2	Sửa chữa hội phúc một của xã Tân Phước Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Phước Hưng	C	8137418	2025	2027	909/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.450	1.450	1.450				1.450													
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phương Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Phương Bình	C	8137415	2025	2027	929/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.500	1.500	1.500				1.500													
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Long Thạnh	C	8137417	2025	2027	915/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.150	1.150	1.150				1.150													
5	Nâng cấp, sửa chữa hội trường, nhà ăn xã Tân Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Tân Bình	C	8137416	2025	2027	910/QĐ-UBND; 27/5/2025	950	950	950				950													
6	Sửa chữa trụ phúc một của xã Phụng Hiệp sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Hòa Mỹ	C	8137419	2025	2027	919/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.300	1.300	1.300				1.300													
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hiệp Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Cây Dương	C	8137413	2025	2027	922/QĐ-UBND; 27/5/2025	1.130	1.130	1.130				1.130													
	Thu hoạt động sử dụng đất năm 2024								**45.447**	**45.447**	**29.197**	**29.197**							**29.197**									
1	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Quới Kinh	Văn hóa	Tân Bình	C				685/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.750	1.750	721	721							721									
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Ngọc	Văn hóa	Tân Bình	C				683/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.450	1.450	720	720							720									
3	Nhà Văn hóa ấp Cần Sang	Văn hóa	Tân Bình	C				681/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.750	1.750	721	721							721									
4	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Long A	Văn hóa	Tân Bình	C				684/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	1.450	1.450	784	784							784									
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Nhiệm sở và trụ sở Ủy ban nhân dân Xuân Phụng (Mới)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		C	8099267				411	411	411								411									
7	Tuyến đường kênh Ngang thị trấn Cây Dương - xã Hiệp Hưng	Giao thông	Thị trấn Cây Dương; Xã hiệp Hưng	C	8147395	2025	2027	2946/QĐ-UBND 29/4/2025	3.000	3.000	3.079	3.079							3.079									
8	Tuyến đường kênh Bà Trâm (TV1/kênh Lo Rạch Rắn kênh 03)	Giao thông	Thị trấn Cây Dương	C	8147300	2025	2025	2983/QĐ-UBND 29/4/2025	2.640	2.640	2.410	2.410							2.410									
9	Tuyến đường kênh Nhà Nước (từ Cầu kênh Nhà Nước đến Trường Mẫu giáo Hương Sen)	Giao thông	Xã Hòa An	C	8147309	2025	2025	2982/QĐ-UBND 29/4/2025	3.300	3.300	3.050	3.050							3.050									
10	Tuyến đường kênh 1000 Đông Quản lộ Phụng Hiệp	Giao thông	Xã Tân Phước Hưng	C	8147413	2025	2025	2981/QĐ-UBND 29/4/2025	4.400	4.400	4.001	4.001							4.001									
11	Tuyến kênh Kiên Mến , xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147417	2025	2025	2987/QĐ-UBND 29/4/2025	4.000	4.000	3.735	3.735							3.735									
12	Tuyến đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh (tuyến lộ cũ)	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147301	2025	2025		1.120	1.120	1.064	1.064							1.064									
13	Tuyến đường cặp kênh Ông Lái Hiền (đoạn Trường TH Hiệp Hưng 2 đến kênh Xáy Nhỏ), xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147405	2025	2025	2985/QĐ-UBND 29/4/2025	1.870	1.870	1.787	1.787							1.787									
14	Tuyến đường cặp kênh Lo Rạch, xã Hòa Mỹ	Giao thông	Xã Hòa Mỹ	C	8147366	2025	2025	2980/QĐ-UBND 29/4/2025	1.920	1.920	1.794	1.794							1.794									
15	Tuyến đường GTNT ấp Tân Hiệp, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8147402	2025	2025		1.120	1.120	1.000	1.000							1.000									
16	Sửa chữa Tuyến đường Hậu Giang 5	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	8147367	2025	2025		1.250	1.250	1.124	1.124							1.124									
17	Tuyến lộ kênh Đường Long, xã Tân Bình	Giao thông	Xã Tân Bình	C	8135313	2024	2026	7035/QĐ-UBND 15/8/2024	1.742	1.742	750	750							750									
18	Tuyến đường ấp Long Hòa A2, xã Long Thạnh	Giao thông	Xã Long Thạnh	C	8147366	2024	2025	10249/QĐ-UBND 23/11/2024	1.965	1.965	665	665							665									
19	Tuyến đường cặp kênh Vàng Lá Hiền, ấp Mỹ Lợi A, xã Hiệp Hưng	Giao thông	Xã Hiệp Hưng	C	7868001	2024	2025	10251/QĐ-UBND 23/11/2024	2.600	2.600	764	764							764									
20	Tuyến đường Kênh 8 (bờ phải), thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122135	2024	2025	10250/QĐ-UBND 23/11/2024	1.000	1.000	145	145							145									
21	Tuyến đường kênh Kinh Dọc, thị trấn Kinh Cùng	Giao thông	Thị trấn Kinh Cùng	C	8122100	2024	2025	10252/QĐ-UBND 23/11/2024	1.200	1.200	600	600							600									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng NSĐP	Cân đối	Đã đăng ký	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn thu phân chia cho chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn làm cải tiền	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu viện trợ)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
25	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường cấp bách 14, ấp Tân Long	Giao thông	Xã Tân Hưng	C					40	40		40	40							40									
26	Tuyến đường 1000, thị trấn Dương Tân	Giao thông	Thị trấn Dương Tân	C	8139768	2025	2025		870	870		870	870							870									
III	UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)								498.159	483.870	-	175.041	166.749	-	88.147	42.619			36.005							9.873	9.873	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								45.776	31.776	-	25.527	11.861	-	-	11.861	-	-	-		-	-	-	-	-	9.873	9.873	-	-	
1	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm sản xuất tại xã Tân Hội theo OCOP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thành	C	8052275	2023	2025	4630/QĐ-UBND, 28/6/2023	9.373	9.373		6.240	6.240			6.240														
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm sản Liên kết hợp tác xã mía máy thái Hiệu Mương	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	xã Tân Phú Thành	C	8052278	2023	2025	4629/QĐ-UBND, 28/6/2023	6.000	6.000		3.965	3.965			3.965														
3	Trường Tiểu giáo Tân Mỹ Điều dưỡng phòng bệnh và các hạng mục phụ trợ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Dương Phước A	C	8044734	2025	2025	7330/QĐ-UBND, 27/10/2025	5.044	5.044		44	44			44														
4	Tuyến GTNT Kinh Nhà Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8025541	2025	2025	4630/QĐ-UBND, 28/6/2023	3.000	3.000		75	75			75														
5	Tuyến GTNT Kinh Nhà Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8025542	2025	2025	4630/QĐ-UBND, 28/6/2023	8.359	8.359		740	740			740														
6	Tuyến GTNT Kinh Cai Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8044732	2025	2025	8250/QĐ-UBND, 22/12/2023	5.500			600	-														600	600			
7	Trường Tiểu học Phú An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Dương Thành	C	7991643	2024	2025	4999/QĐ-UBND, 30/9/2023	2.500			1.423	-														1.423	1.423			
8	Trường Tiểu học Dương Thành 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Dương Thành	C	8017682	2024	2025	1125/QĐ-UBND ngày 11/08/2023	6.000			5.476	-														5.476	5.476			
9	Xây mới Nhà Văn hoá ấp Dương Thành	Văn hóa	xã Dương Thành	C	7991642	2024	2025	7231/QĐ-UBND, 14/11/2023	2.000			1.374															1.374	1.374			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								260.000	260.000	-	77.245	77.245	-	-	77.245	80	-	-	-										
1	Khu tái định cư Dương Phú 2	Nhà ở	xã Dương Phú	C	8082000	2024	2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	260.000	260.000		77.245	77.245	-	-	77.245	80	-	-	-										
	Dự án khởi công mới năm 2025								15.000	15.000	-	10.905	10.905	-	-	10.905	-	-	-	-										
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Cơ ban chấp hành huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	huyện Châu Thành	C	8120493	2024	2026	6091/QĐ-UBND, 06/12/2024	11.000	11.000		10.905	10.905	-	-	10.905														
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								42.000	42.000	-	28.356	28.356	-	-	-	28.356	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								17.000	17.000	-	3.356	3.356	-	-	-	3.356	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường GTNT tuyến Nghĩa Trí - KTC, xã Phú Tân	Giao thông	xã Phú Tân	C	8046242	2024	2026	1521/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.500	2.500		600	600			600														
2	Đường GTNT tuyến kênh Cái Muồng, ấp Tân Long - Tân Thuận, xã Dương Phước A	Giao thông	xã Dương Phước A	C	8046246	2024	2026	1581/QĐ-UBND, 15/7/2024	6.000	6.000		700	700			700														
3	Tuyến Cầu Nhum - Sân Chải, ấp Long Lợi A - Phước Lợi	Giao thông	xã Dương Phước A	C	8046245	2024	2026	1580/QĐ-UBND, 15/7/2024	5.500	5.500		2.036	2.036			2.036														
4	Lót, sửa chữa lang nắp và trụ sở xã Phú Tân đạt chuẩn Nông thôn mới	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Tân	C	8046239	2025	2026	2570/QĐ-UBND, 15/7/2024	2.000	2.000		220	220			220														
	Dự án khởi công mới năm 2025								25.000	25.000	-	25.000	25.000	-	-	-	25.000	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường GTNT ấp Phước Tiến, xã Dương Thành	Giao thông	xã Dương Thành	C	8145202	2025	2027	1821/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000														
2	Đường GTNT ấp Thanh Thủy -Thanh Long, xã Dương Thành	Giao thông	xã Dương Thành	C	8145199	2025	2027	1822/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	5.000	5.000		3.000	3.000			3.000														
3	Đường GTNT Tuyến Kênh Cái Muồng Cát	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145200	2025	2027	1725/QĐ-UBND, ngày 29/8/2025	5.000	5.000		3.000	3.000			3.000														
4	Đường GTNT ấp Phú Lợi xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145201	2025	2027	1726/QĐ-UBND, ngày 29/8/2025	5.000	5.000		3.000	3.000			3.000														
5	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Phú Hữu, Phú Tân	Cấp thoát nước	xã Phú Hữu, Phú Tân	C	8145197	2025	2027	1820/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	5.500	5.500		5.500	5.500			5.500														
6	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Dương Thành, Dương Phước A, Dương Thành	Cấp thoát nước	xã Dương Thành, Dương Phước A, Dương Thành	C	8145198	2025	2027	1819/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	5.500	5.500		5.500	5.500			5.500														
	Phân bổ chi tiết các dự án sử hỗ trợ và các dự án phê Chính phủ nước ngoài (ODA)								578	289		289	289			289														
1	Cầu Ngọc Kinh Dài (Cầu Tỉnh Trung 10)	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8145134	2024	2025	1175/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	578	289		289	289			289														
	Bổ trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								2.000	2.000		2.000	2.000	-	-	-	2.000	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phú Hữu mở mới	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Phú Hữu	C	8135534	2025	2027		1.400	1.400		1.400	1.400			1.400														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
																								Trong đó			
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Số tăng thu	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (ngoài tiêu chuẩn chính quyền địa phương)	Tiền sử dụng đất năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài theo văn bản Đề NSTW	Tổng đầu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Đồng Thuận sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Đồng Thuận	C	8125538	2025	2027		1.400	1.400		1.400	1.400				1.400										
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**36.997**	**36.997**		**36.997**	**36.997**							**36.997**								
1	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn xã Phú Hữu	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146484	2025	2025	1895/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	10.300	10.300		10.300	10.300								10.300							
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông trên địa bàn thị trấn Ngã Sáu	Giao thông	xã Châu Thành	C	8146485	2025	2025	1893/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	4.700	4.700		4.700	4.700								4.700							
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến giao thông nông thôn trên địa bàn xã Đồng Thuận A	Giao thông	xã Đồng Thuận	C	8146486	2025	2025	1894/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	5.100	5.100		5.100	5.100								5.100							
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường 925B trên địa bàn xã Phú Tân	Giao thông	xã Phú Tân	C	8146485	2025	2025	1896/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	13.700	13.700		13.700	13.700								13.700							
5	Nâng cấp sửa chữa Cầu Văn Kinh Thầy Cai	Giao thông	xã Phú Hữu	C	8146488	2025	2025	1887/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	1.200	1.200		1.200	1.200								1.200							
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến giao thông nông thôn Kinh Ngã Cay	Giao thông	xã Đồng Phước	C	8146489	2025	2025	1888/QĐ-UBND, ngày 09/9/2025	3.005	3.005		2.005	2.005								3.005							
IV	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								**185.829**	**99.909**		**58.127**	**35.216**		**250**	**22.996**			**22.874**					**2.961**	**2.961**			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**13.909**	**8.948**		**2.961**												**2.961**	**2.961**			
1	Xây dựng khí sản hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã Nông nghiệp Hòa Lạc	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy hải và thủy sản	Xã Trường Long A	C	8011675	2025	2025	670/QĐ-UBND, 24/4/2025	10.000	8.948																	
2	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn Ấp Tân Tỷ (nối Ấp Tân Ô) kênh Tà Nô đến Hòa Mỹ, xã Hòa Tân	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Hòa Nghĩa A	C	8012913	2025	2025	3005/QĐ-UBND, 19/6/2025	2.909			2.961												2.961	2.961			
	Dự án khởi công mới năm 2025								**9.000**	**9.000**		**250**			**250**													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mỹ Ngãn	C	8134098	2024	2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000	9.000		250	250		250													
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm đối ứng địa phương)								**35.000**	**35.000**		**29.266**	**29.266**			**29.266**												
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**17.000**	**17.000**		**11.500**	**11.500**			**11.500**												
1	Trường THCS Hòa Nghĩa A (giai đoạn 1)	Giáo dục và đào tạo	Xã Hòa Nghĩa A	C	8094227	2024	2026	3398/QĐ-UBND, 18/7/2024	5.000	5.000		3.500	3.500			3.500												
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến từ Trần Trí đến Kênh Xáng (đến ấp Mương Khai A)	Giáo dục và đào tạo	Xã Hòa Nghĩa A	C	8096238	2024	2026	3396/QĐ-UBND, 18/7/2024	7.000	5.000		3.500	3.500			3.500												
3	Trường Tiểu học Trường Long Tây 1 (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8093927	2024	2026	3399/QĐ-UBND, 18/7/2024	5.000	5.000		3.500	3.500			3.500												
4	Trường Mẫu giáo Trường Long Tây	Giáo dục và Đào tạo	Xã Trường Long Tây	C	8095928	2024	2026	3397/QĐ-UBND, 18/7/2024	2.000	2.000		1.000	1.000			1.000												
	Dự án khởi công mới năm 2025								**18.000**	**18.000**		**18.000**	**18.000**			**18.000**												
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 6 Thước ấp 18, 20, 40	Giao thông	Xã Tân Hòa	C	8140305	2025	2027	1777/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000												
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Tỉ (giáo mới trở lên)	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140306	2025	2027	1780/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000		5.000	5.000			5.000												
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Kênh 2/4, ấp Thanh Lợi A	Giao thông	Xã Tân Phú Thạnh	C	8140307	2025	2027	1778/QĐ-UBND, 28/4/2025	6.000	6.000		6.000	6.000			6.000												
4	Xây mới cầu ngang kênh 6100 kết nối tuyến giao thông nông thôn ấp Trường Lợi	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140305	2025	2027	1782/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100		1.100	1.100			1.100												
5	Xây mới cầu Kênh Kinh	Giao thông	Xã Thạnh Trị	C	8140302	2025	2027	1779/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.000	1.000		1.000	1.000			1.000												
6	Xây mới cầu kênh Mũi Ngàn ấp Trường Hưng	Giao thông	Xã Trường Long A	C	8140305	2025	2027	1781/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100		1.100	1.100			1.100												
7	Xây mới cầu kênh Sở Tiêm ấp Trường Phước	Giao thông	Xã Trường Long Tây	C	8140304	2025	2027	1783/QĐ-UBND, 28/4/2025	800	800		800	800			800												
	Đề xử nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**3.000**	**3.000**		**3.000**	**3.000**			**3.000**												
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Trường Long Tây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Trường Long Tây	C	8150324	2025	2027	2218/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150			1.150												
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thạnh Trị sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Thạnh Trị	C	8150325	2025	2027	2219/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.150	1.150		1.150	1.150			1.150												
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Tân Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Thị trấn Mỹ Ngãn	C	8150329	2025	2027	2220/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.100	1.100		1.100	1.100			1.100												
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**13.669**	**13.669**		**22.874**	**22.874**						**22.874**									
4	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa và công chào các ấp và phòng làm việc của trụ sở xã Hòa Nghĩa A	Văn hóa	Xã Hòa Nghĩa A	C	8152901	2024	2026	9532/QĐ-UBND, 04/10/2024	870	870		170	170						170									
5	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa ấp trên địa bàn thị trấn Cái Tắc	Văn hóa	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8151826	2024	2026	9549/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.950	1.100		200	200						200									

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Đã thu tiền sử dụng đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (ngoài kết phần chênh quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																										Xây dựng nông Zalo-cách	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Quản ngân hàng	
3	Xây dựng Trường Tiểu học Bộ kiểu Cái Tắc (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Bộ trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	C	8108210	2024	2026	4514/QĐ-UBND, 04/10/2024	3.000	3.000		1.264	1.264							1.264									
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa khu dân cư bộ trấn Rạch Gòi ấp Xáng Mới, ấp Xáng Mới B, ấp Xáng Mới C và ấp Long Hiệp	Văn hóa	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8108305	2024	2026	4516/QĐ-UBND, 04/10/2024	900	900		180	180							180									
5	Nâng cấp, sửa chữa Bưu viện và phòng truyền thống	Văn hóa	Thị trấn Mái Dầm	C	8106155	2024	2026	4524/QĐ-UBND, 04/10/2024	850	850		150	150							150									
6	Xây dựng Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8103873	2024	2026	4515/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.250	2.250		999	999							999									
7	Sửa chữa trường Mẫu non Hương Dương	Giáo dục và đào tạo	Thị trấn Mái Dầm	C	8105875	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750		136	136							136									
8	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến ấp Long An	Giao thông	Bộ trấn Cái Tắc	C	8105827	2024	2026	4518/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
9	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Bà Nhum ấp Long An A	Giao thông	Bộ trấn Cái Tắc	C	8108130	2024	2026	4527/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		199	199							199									
10	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới B	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8105868	2024	2026	4540/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.000	1.000		198	198							198									
11	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Xáng Mới C	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8105991	2024	2026	4538/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
12	Lát gạch vỉa hè trước UBND thị trấn Rạch Gòi đến Trường Phổ thông dân tộc nội trú Hòa Lạc	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8106784	2024	2026	4525/QĐ-UBND, 04/10/2024	600	600		163	163							163									
13	Xây dựng cầu Bà Vồn	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8105995	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	700	700		130	130							130									
14	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kinh Tiếu Ngàn ấp Trường Phước B - ấp Trường Thuận	Giao thông	Xã Trường Long Tây	C	8107881	2024	2026	4529/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750		180	180							180									
15	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kinh 7500 (đoạn nối hết) ấp 4B	Giao thông	Bộ trấn Bảy Ngàn	C	8105875	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	750	750		75	75							75									
16	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kinh Tám Ngàn ấp 4A	Giao thông	Bộ trấn Bảy Ngàn	C	8105874	2024	2026	4526/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		200	200							200									
17	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Bạch Trấn Lớn (đoạn nối hết) ấp Thạnh Lợi A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8105827	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		219	219							219									
18	Cải tạo, nâng cấp lấp đặt hệ thống ống thoát nước cống Rạch Muồng ấp Phú Thạnh và nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh Tắc - Rạch Bần ấp Thạnh Lợi	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8106153	2024	2026	4536/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		210	210							210									
19	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến Tiếu Ngàn đến kênh Ba Ngàn ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8105870	2024	2026	4534/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.050	1.050		196	196							196									
20	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh 4000 ấp 3B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8105872	2024	2026	4542/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		207	207							207									
21	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến kênh T2 ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	C	8105878	2024	2026	4530/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.200	1.200		210	210							210									
22	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT tuyến từ UBND đến cầu ấp Trường Hòa	Giao thông	xã Trường Long A	C	8105875	2024	2026	4540/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.100	1.100		217	217							217									
23	Tuyến đường GTNT kênh KH9 ấp Trường Thuận	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8105868	2024	2026	4528/QĐ-UBND, 04/10/2024	600	600		90	90							90									
24	Hệ thống chống ngập Đường 30 (Đoạn từ UBND huyện đến ngân hàng chính sách xã hội huyện)	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8105876	2024	2026	4535/QĐ-UBND, 04/10/2024	530	530		82	82							82									
25	Sửa chữa đường cầu cầu Tân Hiệp (A60), Cổng huyện đến đường 92, Đường 8-10 xã Tân Phú Thạnh (Trạm Quốc lộ 1A đến cổng chào cũ)	Giao thông	nhà thầu Sở huyện Châu Thành A	C	8105877	2024	2026	4521/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.030	1.030		90	90							90									
26	Sửa chữa đường Nguyễn Trung Trực	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8105880	2024	2026	4526/QĐ-UBND, 04/10/2024	1.020	1.020		97	97							97									
27	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 1 ấp 1B (Đoạn từ ông Cao Hoàng Liên đến nhà ông Trương Thanh Tâm)	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8105808	2025	2027	1541/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 1000 đoạn từ Nhà dầu kênh 3 Thước, ấp 1A	Giao thông	Thị trấn Mái Dầm	C	8105802	2025	2027	1539/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
29	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (Đoạn từ Nhà Hồng Ân (cổng giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8105805	2025	2027	1538/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		800	800							800									
30	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ấp Nhơn Thuận 1 phía mặt trên đất (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Lực đến nhà bà Mỹ Hạnh)	Giao thông	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8105804	2025	2027	1525/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
31	Nâng cấp, sửa chữa tuyến lộ nông thôn Mái Dầm Hòa mặt 4, ấp Trường Hưng	Giao thông	xã Trường Long A	C	8105807	2025	2027	1536/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
32	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 7000 ấp 4A từ QL 61C đến kênh Rạch	Giao thông	Bộ trấn Bảy Ngàn	C	8104734	2025	2027	1540/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
33	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Võ Thị Sáu ấp 2A	Giao thông	Bộ trấn Bảy Ngàn	C	8104735	2025	2027	1535/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
34	Nâng cấp, sửa chữa đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến Bến Đình	Giao thông	Bộ trấn Bảy Ngàn	C	8104732	2025	2027	1534/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700		700	700							700									
35	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 4 Thước từ kênh Ranh đến 4500 mét kênh số 3, ấp 4B	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8104731	2025	2027	1533/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
36	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 3500 Bước ấp 3B (đoạn từ nhà ông Trương Văn Thanh đến kênh Ranh)	Giao thông	xã Tân Hòa	C	8104730	2025	2027	1532/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
37	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Chiếc ấp Thạnh Mỹ A	Giao thông	xã Tân Phú Thạnh	C	8104727	2025	2027	1531/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
38	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới A (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thà đến nhà ông Lê Văn Liêm)	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8104733	2025	2027	1530/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
39	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới C (đoạn từ nhà ông Lê Văn Hoa đến nhà bà Lê Hồng Kiều)	Giao thông	Bộ trấn Rạch Gòi	C	8104729	2025	2027	1529/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
40	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáng Mới (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tấn đến nhà bà Trần Bá Mới)	Giao thông	thị trấn Rạch Gòi	C	8104728	2025	2027	1528/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
41	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Rạch Gốt và kênh Mười Mỹ ấp Tân An	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8104723	2025	2027	1527/QĐ-UBND, 04/4/2025	800	800		800	800							800									
42	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Bà Cả Chuẩn	Giao thông	xã Trường Long Tây	C	8104724	2025	2027	1524/QĐ-UBND, 04/4/2025	850	850		850	850							850									
43	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Xáo Ấm	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8105909	2025	2027	1525/QĐ-UBND, 04/4/2025	700	700		700	700							700									
44	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Văn Hoàng ấp Tân Phú A	Giao thông	thị trấn Cái Tắc	C	8105908	2025	2027	1526/QĐ-UBND, 04/4/2025	699	699		699	699							699									
45	Nâng cấp, sửa chữa lộ giao thông nông thôn ấp Láng Hầm C (từ nhà văn hóa ấp Láng Hầm C đến giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Giao thông	xã Thạnh Xuân	C	8105901	2025	2027	1529/QĐ-UBND, 04/4/2025	900	900		900	900							900									
V	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)								222.387	175.379	-	104.474	103.611	-	50.231	27.934	-	-	-	24.230	-	-	-	-	2.851	2.851	-	-	-
	Tất toán từ khoản								73.828	-	-	154	154	-	-	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2 thị xã Ngã Bảy	Giao thông	Thành phố Ngã Bảy	B	7870819	2015	2026	2160/QĐ-UBND, 30/10/2015, 311/QĐ-UBND, 09/02/2019	73.828			154	154			154													

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian K/C/HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
									TMĐT			Ngân sách địa phương								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương (nguồn vay phần chính quyền địa phương)	Thu vượt số kiến thiết năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn ODA NSTW)	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Thực hiện chính sách dân tộc, giảm nghèo bền vững		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**3.000**	-	-	**3.051**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.051**	**3.051**	-	-	
1	Lộ Kênh Quế Thạo bờ phải đến Tân Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8044025	2025	2025	1900/QĐ-UBND ngày 30/10/2025	3.000			3.051													3.051	3.051			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								**186.399**	**186.399**	**0**	**70.000**	**70.000**	**0**	**36.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**					
1	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Nhà ở	Xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8008599	2024	2027	1866/QĐ-UBND, 3699/2024, 794/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	186.399	186.399		70.000	70.000		36.000															
	Dự án khởi công mới năm 2025								**3.000**	**3.000**	-	**333**	**333**	-	**333**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thanh tra và trụ sở Cơ quan khối chỉ Thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8138750	2024	2026	1771/QĐ-UBND, 12/12/2024	3.000	3.000		333	333		333															
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**12.000**	**12.000**	-	**36.200**	**36.200**	-	-	**36.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**	-	**8.200**	**8.200**	-	-	**8.200**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Bờ kè chống sạt lở kênh Ba Ngàn, xã Đại Thành	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8093885	2024	2026	1417/QĐ-UBND, 18/7/2024	4.791	4.791		3.291	3.291			3.291														
2	Duy tu, sửa chữa Lộ nội vùng Cù Quế-Bến cầu Thạnh Tú (từ cầu) xã Tân Thành	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093864	2024	2026	1419/QĐ-UBND, 18/7/2024	1.200	1.200		600	600			600														
3	Duy tu, sửa chữa Lộ Bưng Thầy Thông bờ tả kỳ Đông Ao 2, xã Tân Thành	Văn hóa	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093905	2024	2026	1418/QĐ-UBND, 18/7/2024	3.941	3.941		2.941	2.941			2.941														
4	Duy tu, sửa chữa Lộ nội HTX Đông Hưng đến giáp xã Đông Thuận, ấp Đông Bình, xã Tân Thành	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093902	2024	2026	1416/QĐ-UBND, 18/7/2024	2.300	2.300		1.300	1.300			1.300														
5	Mở rộng bến ấp Sơn phú 2, xã Tân Thành	Văn hóa	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8093831	2024	2026	1415/QĐ-UBND, 18/7/2024	1.750	1.750		976	976			976														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**18.000**	**18.000**	-	**18.000**	**18.000**	-	-	**18.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Lộ cặp kênh Ba Ngàn từ phía ấp Sơn Phú (đoạn từ UBND xã đến Cầu Quế Thạo)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145568	2025	2027	Số 1145/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100														
2	Tuyến kênh Mười So (bờ phải) ấp Sơn Phú 2A	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8145572	2025	2027	Số 1142/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100		2.100	2.100			2.100														
3	Lộ cặp kênh Cô Ổi ấp Sơn Phú 1 (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8145571	2025	2027	Số 1144/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.900	1.900		1.900	1.900			1.900														
4	Tuyến Cống Dù (bờ phải, bờ trái)	Giao thông	xã Tân Thành, TP Ngã Bảy	C	8145570	2025	2027	Số 1143/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.100	6.100		6.100	6.100			6.100														
5	Lộ kênh Cây Da ấp Ba Ngạc A (đoạn còn lại)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145569	2025	2027	Số 1147/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.200	4.200		4.200	4.200			4.200														
6	Lộ cặp kênh Xáng Cái Côn ấp Đông An (từ Cầu Ba Phần đến kênh Đông)	Giao thông	xã Đại Thành, TP Ngã Bảy	C	8145568	2025	2027	Số 1144/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.300	2.300		2.300	2.300			2.300														
	Đề nghị nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								**1.600**	**1.600**		**1.600**	**1.600**			**1.600**														
1	Sửa chữa trụ sở phường Ngã Bảy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy, TP Ngã Bảy	C	8153521	2025	2027	1474/QĐ-UBND ngày 28/05/2025	1.600	1.600		1.600	1.600			1.600														
	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2024								**31.899**	**31.899**		**34.235**	**34.235**							**34.235**										
1	Cảnh quan hoa viên hồ vùng thấp	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109853	2024	2026	1417/QĐ-UBND ngày 18/07/2024	7.100	7.100		5.734	5.734							5.734										
2	NCSC Trụ sở UBND phường Hiệp Thạnh.	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính	Phường Ngã Bảy	C	8109850	2024	2026	2044/QĐ-UBND ngày 14/12/2024	1.300	1.300		731	731							731										
3	Nâng cấp mở rộng hội trường và Trung tâm văn hóa thể thao phường Hiệp Lợi	Văn hóa	Phường Đại Thành	C	8109851	2024	2026	2252/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	1.500	1.500		19	19							19										
4	Xây mới Nhà văn hóa KV3, phường Lái Hiếu	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109214	2024	2026	2262/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	1.300	1.300		900	900							900										
5	Xây mới Nhà văn hóa KV3, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109211	2024	2026	2254/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.800	9		9	9							9										
6	Xây mới Nhà văn hóa KV4 và NCSC Nhà văn hóa KV2 phường Lái Hiếu	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109212	2024	2026	2270/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	1.000	1.000		750	750							750										
7	Xây mới Nhà văn hóa KV2, phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109213	2024	2026	2269/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	900	900		652	652							652										
8	NCSC Nhà văn hóa KV4 và KV5 phường Hiệp Thành	Văn hóa	Phường Ngã Bảy	C	8109852	2024	2026	2263/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	500	500		148	148							148										
9	NCSC Hội trường UBND phường Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy	C	8153868	2024	2026	2274/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	600	600		200	200							200										
10	Trụ sở phòng giáo dục và đào tạo Công phường Ngã Bảy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Phường Ngã Bảy	C	8120653	2025	2027	1775/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	433	433		433	433							433										
11	NCSC Ban B. Chính Phủ, NCSC cầu Sáu Khoa, Cầu thang lên mặng lưu và hệ thống xử lý Trần Thân Nguyễn Trọng Tươn	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8109653	2024	2026	2261/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	800	800		600	600							600										
12	Cầu Chợ Bờ Rì và sửa mở rộng Chùa Thành	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8109657	2025	2027	1402/QĐ-UBND ngày 23/05/2025	1.150	1.150		1.150	1.150							1.150										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	SXKT	Bổ chi ngân sách địa phương (nguồn tăng thêm chưa giao cho địa phương)	Thu vượt số kế hoạch thời năm 2024	Thu vượt kiến sử dụng đất năm 2024	Nguồn thực hiện (tỷ đồng)	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (kể cả vốn đối ứng)	Thu từ XSTH năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Xây dựng hiện mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Hỗ trợ nghèo bền vững	
12	Cầu Long Trường ấp Mông Cá	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8130987	2025	2027	1772/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	1.000	1.000	1.000	1.000							1.000										
13	Cầu kênh Dừa	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149569	2025	2027	1405/QĐ-UBND ngày 23/05/2025	1.000	1.000	1.000	1.000							1.000										
14	Lộ Chín Hồng - Mương Khoa, phường Hiệp Lợi	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149572	2025	2027	1319/QĐ-UBND ngày 14/05/2025	500	500	500	500							500										
15	Sản chăn lá Dừa Tân Thới Hòa	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Ngã Bảy	C	8149574	2025	2027	1502/QĐ-UBND ngày 04/6/2025	1.100	1.100	1.100	1.100							1.100										
16	Nâng cấp mở rộng lộ Tân Thông Hội tuyến 1	Giao thông	Phường Đại Thành	C	8149575	2025	2027	1408/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.150	1.150	1.150	1.150							1.150										
17	Đường Cao Thắng (từ ngã ba đầu cầu treo)	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149576	2025	2027	1369/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	1.100	1.100	1.100	1.100							1.100										
18	Cầu kênh Bà Khá và cầu Ấm Lá	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8149568	2025	2027	1466/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	450	450	450	450							450										
19	Cầu và bờ kè cầu Kênh Ông đường 927C	Giao thông	Phường Ngã Bảy	C	8133157	2025	2027	1305/QĐ-UBND ngày 21/05/2025	300	300	300	300							300										
20	Bờ kè trạm y tế xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8149566	2025	2027	1368/QĐ-UBND ngày 16/05/2025	2.445	2.445	2.445	2.445							2.445										
21	Cầu kè và trang trí nông thôn Hồ Tàng Thổ	Du lịch	Phường Ngã Bảy	C	8149570	2025	2027	1550/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1.000	1.000	1.000	1.000							1.000										
22	Nâng cấp và bờ đường Nguyễn Huệ	Hạ tầng kỹ thuật	Phường Ngã Bảy	C	8149513	2025	2027	1417/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	1.110	1.110	1.110	1.110							1.110										
23	Nâng cấp, sửa chữa đoạn kè gián, đập Tràn sau và kè hạ lưu kênh hông (bắc Tổng (hoàn nhà ông 9 Lê)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151601	2025	2027	1599/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	885	885	885	885							885										
24	Đập đất kéo kênh mương Khai Hiệp Lợi và kênh Xáo Mốc phường Lái Hiếu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Liên phường Ngã Bảy và phường Đại Thành	C	8151600	2025	2027	1501/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	250	250	250	250							250										
25	Sửa chữa đập Ba Giang, Đông Bình, Tân Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151599	2025	2027	1370/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	800	800	800	800							800										
26	Sửa chữa đập 4 Tây, xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151605	2025	2027	1370/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	502	502	502	502							502										
27	Sửa chữa đập Nhà Sét, phường Hiệp Lợi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	Phường Đại Thành	C	8151602	2025	2027	1369/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	361	361	361	361							361										
VI	UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)								85.630	43.375	47.772	36.147				31.536			4.617					11.625	11.625			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								11.950	9.275	14.347	2.700				2.700								11.625	11.625			
1	Xây dựng hệ sản hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ (hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8029925	2025	2025	2144/QĐ-UBND, 14/7/2025	11.676	9.275	2.700	2.700				2.700													
2	Trường THCS Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	thị xã Long Mỹ	C	7942264	2022	2024	2286/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	4.140		24													24	24			
3	Trường GDNN Vạn Hiệu, xã Tân Phú	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8025519	2023	2025	4026/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.295		2.755													2.755	2.755			
4	Đường kè Tây kênh Sáu Dân	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8025522	2023	2025	4034/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	2.076		1.065													1.065	1.065			
5	Đường kè Bắc kênh Đình	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8025524	2023	2025	4026/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.780		996													996	996			
6	Đường kè Đông kênh Giồng Sao	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8025525	2023	2025	4030/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	1.800		995													995	995			
7	Đường nhựa Cái Dâu 1)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8025521	2023	2025	4029/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.510		2.500													2.500	2.500			
8	Trung Tiểu học Long Tài A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	thị xã Long Mỹ	C	8025520	2024	2025	4031/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	4.000		3.499													3.499	3.499			
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								17.000	17.000	8.150	8.150				8.150													
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		thị xã Long Mỹ	C					17.000	17.000	8.150	8.150				8.150													
1	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Hậu Dừa, xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8005796	2024	2026	3152/QĐ-UBND, 12/7/2024	8.200	8.200	4.700	4.700				4.700													
2	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Ba Rài xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8005795	2024	2026	3153/QĐ-UBND, 12/7/2024	1.300	1.300	140	140				140													
3	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cả A	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8005797	2024	2026	3154/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.200	2.200	1.000	1.000				1.000													
4	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Cả B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8005798	2024	2026	3155/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.300	3.300	1.310	1.310				1.310													
5	Tuyến đường giao thông nông thôn kênh Bà Nghiệp	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C	8005799	2024	2026	3156/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.000	2.000	800	800				800													
	Dự án khởi công mới năm 2025								18.000	18.000	17.000	17.000				17.000													
1	Tuyến ấp Ba	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1520/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.410	3.410	3.410	3.410				3.410													
2	Tuyến Cái Nà B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1522/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.250	3.250	3.250	3.250				3.250													
3	Đường Rạch Xáo Tiêm	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1521/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.990	2.990	2.990	2.990				2.990													
4	Tuyến Ngọn Đường Cây A-B	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1518/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.940	4.940	4.820	4.820				4.820													
5	Tuyến 4 Chuối - 10 Ngày	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1519/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.100	3.100	3.100	3.100				3.100													
6	Tuyến Hạc Hầu	Giao thông	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027	1516/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.310	2.310	2.310	2.310				2.310													
	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp								1.680	1.680	1.680	1.680				1.680													
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Mỹ sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	thị xã Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200	1.200	1.200				1.200													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương									Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Hỗ trợ ngân sách địa phương (nguồn bội chi/bội thu ngân sách chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch tính năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn làm cải cách tiền lương	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (ưu tiên Mã 4157TW	Tổng thu 115TW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Vốn đầu tư	Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường bền vững (ưu tiên đầu tư thuộc cả vùng và ngoài vùng)	Giảm nghèo bền vững	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm vụ sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Bà rà Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200														
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Phú 1 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm vụ sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Bà rà Long Mỹ	C		2025	2027		1.200	1.200		1.200	1.200			1.200														
	Tăng vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**14.500**	**14.500**		**6.617**	**6.617**						**6.617**										
1	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng phường Tà Lông	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm vụ sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Bà rà Long Mỹ	C	9166302	2024	2026	9180/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	3.600	3.600		2.240	2.240						2.240										
2	Nhà trường trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm vụ sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Bà rà Long Mỹ	C	8166301	2024	2026	9102/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	4.500	4.500		2.119	2.119						2.119										
3	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảm vụ sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Bà rà Long Mỹ	C	8166303	2024	2026	9090/QĐ-UBND, ngày 19/11/2024	5.400	5.400		258	258						258										
VII	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**								**125.600**	**88.956**		**74.825**	**56.015**			**41.200**			**14.815**							**18.210**	**9.622**	**8.492**		
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**24.791**	**9.373**		**23.611**	**6.297**			**6.297**										**18.210**	**9.622**	**8.492**		
1	Xây dựng hệ sản xuất và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Cao Cường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Xã Thuận Hòa	C	8077215	2023	2025	1555/QĐ-UBND, 06/9/2024	11.871	4.575		6.297	6.297			6.297														
2	Hỗ trợ nhà ở (Hà Tấn Phước)	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8023245	C	8023245	1047/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	330			330														330		330		
3	Hỗ trợ nhà ở (Võ Lương Nghĩa)	Xã hội	Xã Lương Nghĩa	C	8023963	C	8023963	1048/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	360			360														360		360		
4	Tuyến đường nhánh Cây Mít, ấp 3	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	7973804	C	7973804	9999/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.275			1.275														1.275		1.275		
5	Tuyến đường tắc kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	7973803	C	7973803	0979/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.910			1.910														1.910		1.910		
6	Tuyến đường đông kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	7973425	C	7973425	9929/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	4.630			4.630														4.630		4.630		
7	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	Xã Lương Nghĩa	C	7973441	C	7973441	2003/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	197			197														197		197		
8	Nhà văn hóa ấp 3, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8002622	2024	2025	4176/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			758														758	758			
9	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004098	2024	2025	4177/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			758														758	758			
10	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8004099	2024	2025	4178/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.300			758														758	758			
11	Tuyến đường bê tông Ấp Mới ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7999470	2024	2025	4179/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	1.872			1.422														1.422	1.422			
12	Tuyến đường bê tông liên Khóm ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	7999471	2024	2025	3975/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	4.979			2.470														2.470	1.142			
13	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Chữ Thí ấp 4 và ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8034261	2023	2025	3866/QĐ-UBND, 09/10/2023	3.000			2.500														2.500	1.392			
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								**39.000**	**19.000**		**32.000**	**32.000**			**32.000**														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								**14.000**	**14.000**		**7.000**	**7.000**			**7.000**														
1	Nhà văn hóa ấp 10, xã Lương Nghĩa	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096384	2024	2026	2199/QĐ-UBND, 12/7/2024	3.000	3.000		2.793	2.793			2.793														
2	Tuyến đường mới Tổ bán ấp 8, (from tt khóm 1 đến đến kênh Nhà Bè)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096791	2024	2026	2146/QĐ-UBND, 12/7/2024	5.500	5.500		2.500	2.500			2.500														
3	Tuyến đường mới Long Mỹ II, (from tt kênh Ông Ngân Mẫu đến kênh Ngan Mỹ)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096792	2024	2026	2141/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.800	2.800		1.107	1.107			1.107														
4	Tuyến đường kênh Tắc ấp 8 (from tt Bộ Ngân Mẫu đến Ông Cai Ngan Ông)	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8096795	2024	2026	2142/QĐ-UBND, 12/7/2024	2.700	2.700		1.400	1.400			1.400														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**25.000**	**25.000**		**25.000**	**25.000**			**25.000**														
1	Đối ứng Hỗ trợ nhà ở xã Xà Phiên	Xã hội	Xã Xà Phiên	C	8023265	2025	2025	1047/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	130	130		130	130			130														
2	Đối ứng Hỗ trợ nhà ở xã Lương Nghĩa	Xã hội	Xã Lương Nghĩa	C	8023963	2025	2025	1048/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	120	120		120	120			120														
3	Đường giao thông kênh Cao Su đến kênh Hạo Giang 3 thuộc xã Xà Phiên	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8116009	2025	2025	9125/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	3.000	3.000		3.000	3.000			3.000														
4	Đường giao thông Đồng Ô Môi, xã Thuận Hòa	Giao thông	Xã Thuận Hòa	C	8116091	2025	2025	9113/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	3.160	3.160		3.160	3.160			3.160														
5	Đường giao thông Hai Thước - Tà Lông (2.0km, từ nhà Giao Thông)	Giao thông	Xã Vĩnh Thuận Đông	C	8116093	2025	2025	9165/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	3.000	3.000		3.000	3.000			3.000														
6	Đường giao thông Kênh Ngan Mỹ (2.5km, từ nhà Giao Thông)	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8116087	2025	2025	9981/QĐ-UBND ngày 02/9/2025	3.700	3.700		3.700	3.700			3.700														
7	Tuyến đường kênh Xáo Giang 3 (tiếp tục 4.0km, cống 3m)	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8116088	2025	2025	9095/QĐ-UBND ngày 02/9/2025	7.000	7.000		7.000	7.000			7.000														
	Dự án khởi công mới năm 2025								**2.944**	**2.482**		**1.482**	**1.482**			**1.482**														
1	Cầu Long Bình (Kênh 8a Thanh) Cầu VEAF 46	Giao thông	Xã Xà Phiên	C	8116068	2025	2025	1005/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	315	197		197	197			197														
2	Cầu Lương Tâm (Tà Hàn) Cầu VEAF 45	Giao thông	Xã Lương Tâm	C	8116045	2024	2025	1707/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	500	199		199	199			199														
3	Cầu Lương Nghĩa (Kênh Cao) Cầu VEAF 42	Giao thông	Xã Lương Nghĩa	C	8116050	2024	2025	1590/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	370	185		185	185			185														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025															Chương trình mục tiêu quốc gia				Chú thích
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương							Trong đó				
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Sử dụng đất	XSKT	Bổ chi ngân sách địa phương (ngoài tiền phân chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài (bao gồm cả vốn ODA NSTW)	Tăng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
A	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở các cơ quan, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp																													
1	Nâng cấp trụ sở xã Lương Tâm sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Lương Tâm	C	8197113	2025	2027	1878/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	1.600	1.600		1.600	1.600				1.600														
2	Nâng cấp trụ sở xã Xà Phiên sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Xã Xà Phiên	C	8153152	2025	2027	1872/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	1.700	1.700		1.700	1.700				1.700														
	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								43.599	37.800		14.935	14.935						14.935										
1	Khu tái định cư lộ 2, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Hạ tầng kỹ thuật	TT. Vĩnh Viễn	C	8065417	2021	2025	2309/QĐ-UBND ngày 16/12/2020; 2698/UBND-XDTH ngày 29/12/2023	13.500	13.500		13.500	13.500							13.500										
2	Cầu nông thôn Cái Nhan (cặp sông Nước Đục), huyện Long Mỹ	Giao thông	TT. Vĩnh Viễn	C	8053301	2025	2025	1847/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.000	1.000		900	900							900										
3	Cầu nông thôn Tà Ion, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Giao thông	xã Lương Tâm	C	8025401	2025	2026	1946/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.000	1.000		487	487							487										
VIII	UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)								157.568	107.920	49.816	103.126	88.968			42.282			38.466							33.248	33.248			
									95.872	9.371	85.117	31.249	3.000			3.000										18.249	18.249			
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																													
1	Xây dựng hệ sản lạ lồng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	huyện Vị Thủy	C	8037280	2025	2025	3011/QĐ-UBND, 28/6/2023	4.375	3.375		3.000	3.000			3.000															
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 930 (Bắc Xà Nơ) đến 931, tỉnh Vị Thủy	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8038338	2025	2025	3741/QĐ-UBND, 03/8/2023	5.000		5.000	3.443															3.443	3.443			
3	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7964819	2025	2025	2499/QĐ-UBND, 10/7/2025	5.000		5.000	3.225															3.225	3.225			
4	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	huyện Vị Thủy	C	7963814	2025	2025	2494/QĐ-UBND, 10/7/2025	7.000		7.000	3.260															3.260	3.260			
5	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7963812	2025	2025	2495/QĐ-UBND, 10/7/2025	5.500		5.500	1.502															1.502	1.502			
6	Nhà văn hóa ấp 1	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7963811	2025	2025	2496/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	214															214	214			
7	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 3A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	8010905	2025	2025	814/QĐ-UBND, 13/3/2025	1.400		1.400	100															100	100			
8	Nhà văn hóa ấp 2	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7963807	2025	2025	2497/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	245															245	245			
9	Nhà văn hóa ấp 3A	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964804	2025	2025	2498/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		417	15															15	15			
10	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 4	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964810	2025	2025	2499/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	665															665	665			
11	Nhà văn hóa ấp 5	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964806	2025	2025	2500/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	260															260	260			
12	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 6	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7963809	2025	2025	2501/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	668															668	668			
13	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7964808	2025	2025	2502/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	668															668	668			
13	Nhà văn hóa ấp 8	Văn hóa	huyện Vị Thủy	C	7963805	2025	2025	2503/QĐ-UBND, 10/7/2025	1.400		1.400	260															260	260			
15	Đường Cái Dầu, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	7955830	2025	2025	2408/QĐ-UBND; 23/7/2025	7.000		7.000	135															135	135			
16	Trường THCS Vị Thắng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà	huyện Vị Thủy	C	8019705	2025	2025	3124/QĐ-UBND; 05/9/2025	7.000		7.000	6.350															6.350	6.350			
	Dự án khởi công mới năm 2025								3.699		3.699	3.699															3.699	3.699			
1	Nâng cấp, mở rộng đường 419/tỉnh 7 Vị Thắng xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8147845	2025	2027	2173/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	3.699		3.699	3.699															3.699	3.699			
	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương								39.000	39.000		24.000	24.000			24.000														
									14.000	14.000		9.000	9.000			9.000														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																													
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Năm Đức, ấp 5, xã Vị Thắng	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8019818	2024	2026	2189/QĐ-UBND; 12/7/2024	3.475	3.475		1.975	1.975			1.975															
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kênh Ngang, xã Vị Đông	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8019817	2024	2026	2191/QĐ-UBND; 12/7/2024	1.741	1.741		940	940			940															
3	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 930(Bắc Xà Nơ), xã Vị Bình	Giao thông	huyện Vị Thủy	C	8019816	2024	2026	2190/QĐ-UBND; 12/7/2024	8.785	8.785		6.085	6.085			6.085															

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Đơn vị chủ quản	Nhóm dự án	Mã số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025																		Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Nguồn vốn đầu tư								Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Cân đối	Số dụng đất	XSKT	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn sử dụng chính quyền địa phương)	Thu vượt số tiền thuật năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn thực hiện cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài đưa vào cân đối NSTW	Tổng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dùng chi			
																											Xây dựng công trình mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giáo dục và đào tạo	
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy	C					**22.000**	**22.000**		**22.000**	**22.000**																
1	Đường kênh xáng Vàng Xiêm	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145846	2025	2027	2174/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000																
2	Đường kênh Hậu	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145847	2025	2027	2175/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	9.000	9.000		9.000	9.000																
3	Đường kênh Ngang, xã Vĩnh Tường	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145848	2025	2027	2176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	7.000	7.000		7.000	7.000																
4	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Cầu Dừa	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145849	2025	2027	2177/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.000	6.000		6.000	6.000																
	Dự án khởi công mới năm 2025		Huyện Vị Thủy						**870**	**660**		**660**	**660**																
1	Cầu Tri Tuân	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142334	2025	2027	1417/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	660	240		240	240																
2	Cầu Vị Thủy (Kênh Thứ Sáu) Cầu VT.S.07 cũ	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8142335	2024	2025	1449/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	210	197		197	197																
	Bổ sung nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp		Huyện Vị Thủy						**4.042**	**4.042**		**4.042**	**4.042**																
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thủy sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155554	2025	2027	2846/QĐ-UBND, 28/5/2025	957	957		957	957																
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Thuận Đông sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155556	2025	2027	2848/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.250	1.250		1.250	1.250																
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thanh 1 sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155555	2025	2027	2847/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.224	1.224		1.224	1.224																
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Tường sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8155557	2025	2027	2849/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.231	1.231		1.231	1.231																
	Tăng thực thu sử dụng đất năm 2024		Huyện Vị Thủy						**54.257**	**54.043**		**38.666**	**38.666**							**38.666**									
1	Nâng cấp bãi tượng và bờ phân lấp nhập và bổ sung Cụ bao nhiêu đất huyện	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108803	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.951	1.951		155	139							139									
2	Xây dựng trời nhà đa năng Trường Tiểu học Vị Nguyên Công	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108806	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	4.110	4.110		4.528	4.528							4.528									
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở cảnh, hội trường, nhà ở cán bộ chiến sĩ, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ thuộc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Vị Thủy	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108596	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.172	1.172		118	118							118									
4	Sửa chữa trụ sở UBND xã Vị Bình	Quản lý nhà nước	Huyện Vị Thủy	C	8108597	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	420	420		15	15							15									
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn	Quốc phòng	Huyện Vị Thủy	C	8108799	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.023	1.023		366	366							366									
6	Nâng cấp sửa chữa hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường nhà ăn Trụ sở công an huyện	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Huyện Vị Thủy	C	8108801	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	610	610		111	111							111									
7	Nâng cấp, sửa chữa Đài truyền thanh huyện	Phát thanh	Huyện Vị Thủy	C	8108801	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.170	1.170		359	359							359									
8	Nâng cấp Hội trường, Trụ sở và sân đại huyện ủy	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	Huyện Vị Thủy	C	8108802	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	1.800	1.800		67	67							67									
9	Xây dựng sân khấu phòng học và lang sân Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục tiểu học	Huyện Vị Thủy	C	8108805	2024	2025	1859/QĐ-UBND, 26/9/2024	4.000	4.000		2.190	2.190							2.190									
10	Công thoát nước đường Nguyễn Tri Phương	Cấp, thoát nước	Huyện Vị Thủy	C	8145350	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	1.600	1.600		1.375	1.375							1.375									
11	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145351	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	5.400	5.400		4.700	4.700							4.700									
12	Đường kênh Mương lộ đi nhà Hùng Mau	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145349	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	3.800	3.800		3.300	3.300							3.300									
13	Đường kênh giải phóng xã Vĩnh Tường	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145353	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	8.474	8.474		7.300	7.300							7.300									
14	Đường kênh Thống Lưu, xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145342	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	5.270	5.270		4.674	4.674							4.674									
15	Đường Đinh - Danh xa, xã Vị Thủy	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145340	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	3.787	3.787		3.287	3.287							3.287									
16	Đường kênh Hậu, xã Vĩnh Tường	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145338	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	5.170	5.170		4.500	4.500							4.500									
17	Cầu 5 Cương lộ 11 xã Vị Thắng	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145337	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	445	255		255	255							255									
18	Cầu 8 Vũ, xã Vĩnh Tường	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145336	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	460	460		460	460							460									
19	Cầu 8,000 Ba Mu, xã Vĩnh Tường	Giao thông	Huyện Vị Thủy	C	8145338	2025	2027	1420/QĐ-UBND, 04/6/2025	690	690		690	690							690									
C	**Các dự án chưa phân bổ chi tiết**																												
	Cấp tỉnh, lĩnh vực								**565.630**	**565.630**		**176.683**	**176.683**	**22.000**	**44.230**	**90.630**		**20.723**											
*	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**								**565.630**	**565.630**		**176.683**	**176.683**	**22.000**	**44.230**	**90.630**		**20.723**											
									415.630	**415.630**		**151.683**	**151.683**		**44.230**	**68.630**		**20.723**											
1	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**119.000**	**119.000**		**20.723**	**20.723**			**20.000**		**20.723**											

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
									TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương				Chương trình mục tiêu quốc gia				
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Vốn đầu tư	Bổ sung ngân sách địa phương (nguồn vốn phân cấp chính quyền địa phương)	Thu vượt số kế hoạch thời năm 2024	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024	Nguồn khác cấp huyện	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước (bao gồm cả vốn ODA)	Tăng thu NSTW năm 2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
																											Xây dựng nông thôn mới	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Giảm nghèo bền vững	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**119.000**	**119.000**	-	**39.713**	**39.713**	-	-	**18.000**	-	**21.713**								-			
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quí Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		80.000	80.000		21.713	21.713					21.713											
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà tổ Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		C		2025	2027		39.000	39.000		18.000	18.000			18.000													
II	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**								**136.630**	**136.630**	-	**45.000**	**45.000**	-	-	**22.250**	**13.630**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**136.630**	**136.630**	-	**45.000**	**45.000**	-	-	**22.250**	**13.630**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Sở lưu trữ tài chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Vị Thanh	C		2025	2027		13.630	13.630		13.630	13.630				13.630												
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài chính Hậu Giang	Công nghệ thông tin	Vị Thanh	B	811/TTr	2025	2028		123.000	123.000		31.250	31.250	-	-	31.250	-												
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**								**160.000**	**160.000**	-	**25.000**	**25.000**	-	-	**8.000**	**17.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**160.000**	**160.000**	-	**25.000**	**25.000**	-	-	**8.000**	**17.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cầu kè Hiền, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	thành phố Ngã Bảy	C		2025	2027		160.000	160.000		25.000	25.000			8.000	17.000												
**	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC**								**150.000**	**150.000**	-	**75.000**	**75.000**	**25.000**	-	**50.000**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**								**100.000**	**100.000**	-	**50.000**	**50.000**	-	-	-	**50.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**100.000**	**100.000**	-	**50.000**	**50.000**				**50.000**												
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	02 khu	xã Phú Tân	Nhóm B	810/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	2025	2027	1310/QĐ-UBND; 29/4/2025	100.000	100.000		50.000	50.000				50.000												
II	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								**50.000**	**50.000**	-	**25.000**	**25.000**	**25.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chưa phân bổ chi tiết								**50.000**	**50.000**	-	**25.000**	**25.000**	**25.000**															
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	02 khu	huyện Châu Thành A	C		2025	2027		50.000	50.000		25.000	25.000	25.000															
B	**Các dự án chương trình mục tiêu quốc gia**								**6.020**		**6.020**	**6.020**	-													**6.020**	**6.020**		
I	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								**1.220**		**1.220**	**1.220**	-													**1.220**	**1.220**		
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thầy Sử từ kênh 6 Thước, lên kênh cấp 4, ấp 10, và Tắc Hòa	Giao thông		C		2025	2027	1171/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	1.220		1.220	1.220	-													1.220	1.220		
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**								**1.200**		**1.200**	**1.200**														**1.200**	**1.200**		
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tân Vị	Giao thông		C		2025	2027	4807/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.200		1.200	1.200	-													1.200	1.200		
III	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**								**1.250**		**1.250**	**1.250**	-													**1.250**	**1.250**		
1	Cầu GTNT trung tâm huyện Long Thế Vinh	Giao thông		C	811/TTr	2025	2027	2776/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.250		1.250	1.250	-													1.250	1.250		
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**								**1.200**		**1.200**	**1.200**	-													**1.200**	**1.200**		
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh Cống Dầu cấp 4 xã Vĩnh Thuận	Giao thông		C		2025	2027	1305/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200	-													1.200	1.200		
V	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**								**1.200**		**1.200**	**1.200**	-													**1.200**	**1.200**		
1	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Thước B	Giao thông		C		2025	2027	1920/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200		1.200	1.200	-													1.200	1.200		

Phụ lục II-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công năm 2025					Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		Cân đối ngân sách	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Nguồn thu vượt XSKT năm 2024	
	Tổng số				**565.630**	**565.630**	**176.603**	**25.000**	**40.250**	**90.630**	**20.723**	
A	**CẤP TỈNH QUẢN LÝ**				**415.630**	**415.630**	**101.603**	**-**	**40.250**	**40.630**	**20.723**	
I	**Sở Nông nghiệp và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**136.630**	**136.630**	**45.880**	**-**	**32.250**	**13.630**	**-**	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	2025	2028		123.000	123.000	32.250		32.250			
2	Chỉnh lý tài liệu tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	2025	2027		13.630	13.630	13.630			13.630		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 100 triệu đồng
II	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)**			-	**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**119.000**	**119.000**	**30.723**	**-**	**-**	**10.000**	**20.723**	
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	2025	2027		80.000	80.000	20.723				20.723	Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 300 triệu đồng
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	2025	2027		39.000	39.000	10.000			10.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 260 triệu đồng
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**160.000**	**160.000**	**25.000**	**-**	**8.000**	**17.000**	**-**	
1	Cầu lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	2025	2027		160.000	160.000	25.000		8.000	17.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 1.000 triệu đồng
B	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC**				**150.000**	**150.000**	**75.000**	**25.000**	**-**	**50.000**	**-**	
I	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**100.000**	**100.000**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	2025	2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000	100.000	50.000			50.000		Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng
II	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
	Dự án chưa phân bổ chi tiết				**50.000**	**50.000**	**25.000**	**25.000**	**-**	**-**	**-**	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	2025	2027		50.000	50.000	25.000	25.000				Trong đó, vốn chuẩn bị đầu tư 200 triệu đồng

Phụ lục III-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2025	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: NSTW		
	TỔNG CỘNG			**6.020**	**6.020**	**6.020**	
I	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**			**1.220**	**1.220**	**1.220**	
	Dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thủy lợi từ kênh 6 Thước đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	2025-2027	2172/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.220	1.220	1.220	
II	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tầm Vu	2025-2027	4887/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	1.200	1.200	1.200	
III	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	2025-2027	2776/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường kênh Công Điền ấp 6 xã Xà Phiên	2025-2027	1585/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	
V	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**			**1.200**	**1.200**	**1.200**	
	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Tháo B	2025-2027	1923/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	1.200	1.200	1.200	

Phụ lục IV-HAUGIANG

DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN KHÁC - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															GM-thu
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp pháp, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NTF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt thu năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phần bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
*	**Nguồn khác (cấp huyện phân bổ trước sáp nhập)**																										
I	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**								**211.011**	**211.011**		**73.394**	**73.394**	**48.113**	**4.313**	**1.972**	**893**	**1.215**	**1.793**	**4.035**	**208**	**2.059**	**4.798**	**459**	**3.568**	
	Dự án khởi công mới năm 2025								**96.645**	**96.645**		**13.299**	**13.299**	**8.500**									**4.798**			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Hoàng Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Tân	C	8117965	2024	2025	Số 93/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Sen, xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Tiến	C	8117967	2024	2025	Số 94/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Nguyễn Việt Xuân, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117968	2024	2025	Số 83/QĐ-UBND ngày 09/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Tiến	C	8117970	2024	2025	Số 248/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Hỏa Lựu, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Hỏa Lựu	C	8117969	2024	2025	Số 135/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	1.000	1.000		500	500	500													
	Dự án khởi công mới năm 2025																										
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Sao Hồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145599	2025	2027	Số 965/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8145577	2025	2027	Số 966/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Dương, phường V, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường V	C	8145592	2025	2027	Số 967/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
4	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Mầm non Ánh Hồng, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046788	2025	2027	Số 968/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
5	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8046789	2025	2027	Số 969/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Tô Mi, phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường III	C	8046790	2025	2027	Số 970/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Kim Đồng, phường I, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường I	C	8145580	2025	2027	Số 971/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Đái Thị Xuân, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145595	2025	2027	Số 972/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Phan Văn Trị, phường VII, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	phường VII	C	8145588	2025	2027	Số 973/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
10	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8145596	2025	2027	Số 974/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm (điểm lẻ Kinh đê), xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Tân Tiến	C	8087066	2025	2027	Số 975/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Tân	C	8087069	2025	2027	Số 976/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
13	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật khu vực 6, phường III, thành phố Vị Thanh	Các hoạt động kinh tế	phường III	C	8146723	2025	2027	Số 989/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	606	606		606	606										606				
	Dự án chuyển tiếp và dự kiến hoàn thành năm 2025																										
1	Kè gia cố và nâng cấp mặt đê Xà No đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Vị Thanh	C	7932309	2022	2025	Số 422/QĐ-UBND, ngày 13/3/2025	31.624	31.624		1.325	1.325										1325				
2	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Định canh, định cư và kinh tế mới	phường V	C	7932312	2022	2024	Số 2315/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	44.998	44.998		1.500	1.500										1500				
3	Sơn, sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước,...	xã Tân Tiến	C	8087070	2024	2025	Số 1981/QĐ-UBND, Ngày 15/7/2024	1.100	1.100		600	600										600				
4	Sơn, lợp mái, đóng la phông Trụ sở UBND xã Hỏa Tiến	Hoạt động của cơ quan nhà nước,...	xã Hỏa Tiến	C	8087065	2024	2025	Số 2039/QĐ-UBND, Ngày 18/7/2024	267	267		267	267										267				
5	Xây dựng cầu kênh Nhà Thờ, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông đường bộ	phường IV	C	8105383	2024	2026	Số 3446/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	550	550		500	500										500				
II	**UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)**								**15.000**	**15.000**		**13.792**	**13.792**	**12.000**					**1.792**								
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoàng Dương và Trường Mẫu Giáo Sen Hồng, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147377	2025	2027	1369/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Hùng Vương, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147370	2025	2027	1274/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147371	2025	2027	1273/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025														Ghi chú
									TMĐT				Ngân sách địa phương													
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp đồng, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NPP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Quốc Toản và Trường tiểu học Tân Thành 2, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147376	2025	2027	1288/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Hiệp Lợi, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147373	2025	2027	1290/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Khuyến và Trường THCS Nguyễn Du, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147374	2025	2027	1286/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đại Thành và Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147372	2025	2027	1309/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147378	2025	2027	1287/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Lương Thế Vinh, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147368	2025	2027	1366/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trãi, thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147375	2025	2027	1289/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
11	Mua sắm trang thiết bị các trường Mầm non trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147369	2025	2027	1301/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
12	Mua sắm trang thiết bị các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TP. Ngã Bảy	C	8147379	2025	2027	1298/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	1.000	1.000		1.000	1.000	1000													
13	NCSC trung tâm Hội nghị, Nhà khách Thành ủy, Nhà khách UBND thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TP. Ngã Bảy	C	8117962	2024	2026	1486/QĐ-UBND ngày 22/07/2024	1.800	1.800		1.592	1.592						1.592								
14	NCSC Hàng rào Trung tâm hành chính thành phố Ngã Bảy (giai đoạn 2) và mua sắm trang thiết bị trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TP. Ngã Bảy	C	8117963	2024	2026	1495/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.200	1.200		200	200						200								
III	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**								**11.200**	**11.200**	-	**8.186**	**8.186**	**2.108**	-	-	-	-	-	-	-	**2.059**	-	**459**	**3.568**	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025																					**2.059**				
1	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng phường Thuận An	Văn hóa, thông tin	TX. Long Mỹ	C	8106583	2025	2025	4959/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	5.000		2.059	2.059									2.059					
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143548	2025	2025	1605/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400													
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Tân Phú 1, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143545	2025	2025	1606/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400													
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Tường, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8118825	2025	2025	1609/QĐ-UBND 05/5/2025	1.000	1.000		400	400	400													
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tân Phú, thị xã Long Mỹ, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143547	2025	2025	1604/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		400	400	400													
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Trà Lồng, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	TX. Long Mỹ		8143549	2024	2025	1598/QĐ-UBND 29/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
	Dự án khởi công mới năm 2024																							459		
1	Sửa chữa, nâng cấp bờ kè và hệ thống chiếu sáng công cộng bờ kè sông Cái Lớn	Kiến thiết thị chính	TX. Long Mỹ		8121630	2024	2026	5639/QĐ-UBND 25/12/2024	1.200	1.200		459	459												459		
	Tất toán tài khoản																								3000	
1	Kè sạt lở hai bên sông Cái Lớn, huyện Long Mỹ	Thủy lợi và địch vụ thủy lợi	TX. Long Mỹ		7306821							3.000	3.000													
2	Sửa chữa bộ phận một cửa UBND huyện Long Mỹ	Hoạt động của cơ quan nhà nước	TX. Long Mỹ		7426880							568	568												568	
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**								**600**	**600**	-	**390**	**390**	**0**					**0**	**390**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																									
1	Nâng cấp, mở rộng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Thuận Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước	xã Thuận Hưng		8098245	2024	2026	2270/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	600	600		390	390						0	390.066						
V	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**								**14.000**	**14.000**	-	**6.972**	**6.972**	**5.000**	-	**1.972**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới năm 2025																									
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vị Bình, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Bình	C	8145543	2025	2026	1432/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Ngô Quốc Trị, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145566	2025	2026	1433/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
3	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vĩnh Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Trung	C	8145565	2025	2026	1434/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
4	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Vị Trung 2, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Trung	C	8145564	2025	2026	1435/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Bình	C	8145563	2025	2026	1436/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
6	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thủy	C	8145547	2025	2026	1437/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
7	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu non Họa Mi, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Nàng Mau	C	8145544	2025	2026	1438/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
8	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Vĩnh Tường, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8145546	2025	2026	1439/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
9	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường trung học cơ sở Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Thuận Tây	C	8145567	2025	2026	1440/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
10	Mua sắm thiết bị cho các trường tiểu học, trung học cơ sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Vị Thủy	C	8145543	2025	2026	1441/QĐ-UBND, 04/4/2025	1.000	1.000		500	500	500													
11	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Võ Văn Kiệt, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118827	2024	2025	4304/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		497	497			497											
12	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vị Thắng 1, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Vị Thắng	C	8118826	2024	2025	4303/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		495	495			495											
13	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vũ Đình Liệt, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vị Thanh	C	8118828	2024	2025	4301/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1900		482	482			482											
14	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trường tiểu học Vĩnh Tường 3, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Vĩnh Tường	C	8118825	2024	2025	4302/QĐ-UBND, 15/11/2024	1.000	1000		499	499			499											

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty 338KT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp đồng, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ một vài ngân sách của Tổ chức (VESAF, NPT)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)								40.711	40.711	-	16.990	16.990	6.954	4.313	-	893	1.215	-	3.615	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098672	2024	2025	6942/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		179	179		179												
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Thạnh Hoà	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098673	2024	2025	6940/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14												
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098671	2024	2025	6941/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		14	14		14												
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098669	2024	2025	6939/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		99	99		99												
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Khu căn cứ tỉnh Ủy Cần Thơ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8098670	2024	2025	6938/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024	1.000	1.000		13	13		13												
6	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	10018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		430	430		430												
7	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	10020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
8	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 2, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	10016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
9	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	10017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		418	418		418												
10	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	10019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		431	431		431												
11	Xây dựng Cầu kênh 83, ấp Hòa Hinh - ấp Hòa Long A, thị trấn Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106122	2024	2025	9796/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		932	932		932												
12	Xây dựng Các ngang kênh Đông Lợi, xã Hiệp Thành - Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8106121	2024	2025	9788/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024	1.000	1.000		1.491	1.491		921				571								
13	Nâng cấp đền hoa trước Trụ sở Huyện ủy, UBND huyện	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C	8099267	2024	2026	6702/QĐ-UBND 22/7/2024	1.069	1.069		488	488						488								
14	Nâng cấp vỉa hè, bảng rào, khuôn viên Huyện ủy Phụng Hiệp	Kiến thiết đô chính	H. Phụng Hiệp	C	8104257	2024	2026	7822/QĐ-UBND 27/8/2024	882	882		611	611						611								
15	Nâng cấp Cổng vòm, đèn đường Hùng Vương, thị trấn Cây Dương	Kiến thiết đô chính	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	7821/QĐ-UBND 27/8/2024	1.144	1.144		601	601						601								
16	Nâng cấp các cổng chào trên địa bàn huyện	Kiến thiết đô chính	H. Phụng Hiệp	C	8104158	2024	2026	7823/QĐ-UBND 27/8/2024	1.085	1.085		404	404						404								
17	Nâng cấp cầu Cây Dương, cầu Lái Hiếu, thị trấn Cây Dương	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8104802	2024	2026	6944/QĐ-UBND 06/8/2024	736	736		332	332						332								
18	Nâng cấp một số hạng mục tại Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện	Quốc phòng	H. Phụng Hiệp	C	8102141	2024	2026	6945/QĐ-UBND 06/8/2024	599	599		609	609						609								
19	Nâng cấp Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C		2024	2026	6701/QĐ-UBND 22/7/2024	1.200	1.200		-	-														
20	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Tân Phước Hưng	Hoạt động của cơ quan nhà nước	H. Phụng Hiệp	C	8147758	2025	2025	Số 3623/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
21	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3625/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
22	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hiệp Hưng 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147756	2025	2025	Số 3621/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
23	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Cây Dương 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147757	2025	2025	Số 3622/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
24	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thạnh Hòa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147759	2025	2025	Số 3624/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
25	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Phương Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147754	2025	2025	Số 3626/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
26	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147755	2025	2025	Số 3620/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
27	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học thị trấn Kinh Cùng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147772	2025	2025	Số 3628/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
28	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8147761	2025	2025	Số 3627/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	1.000	1000		500	500	500													
29	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122119	2024	2025	Số 10874/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		500	500	500													
30	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Long Thạnh, điểm Long Trường 3, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123399	2024	2025	Số 10878/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	485,701													
31	Nâng cấp, cải tạo Trường Mẫu giáo Hương Sen, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8122120	2024	2025	Số 10876/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		482	482	482,338													
32	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Mùa Xuân, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123401	2024	2025	Số 10875/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		500	500	500													
33	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Long Thạnh 1, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8123400	2024	2025	Số 10877/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.000	1000		486	486	486,346													
34	Tuyến đường Rạch Ấu	Giao thông đường bộ	H. Phụng Hiệp	C	8133713	2024	2025	số 10621/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	403	402,5		201	201				201,250										

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025															Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Ngân sách địa phương														
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu huy động, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VEDAF, NFF)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt thu năm 2024	Nguồn vốn đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn sổ số kiến thiết năm 2015	
35	Tuyến đường Bờ Đào Lâm Trường	Giao thông (đường bộ)	H. Phụng Hiệp	C	8133712	2024	2025	số 1619/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	350	350		175	175				173,000										
36	Tuyến đường Xáo Tiền Hòa Long A	Giao thông (đường bộ)	H. Phụng Hiệp	C	8133715	2024	2025	số 1616/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	963	962,3		289	289				288,750										
37	Tuyến đường Miễu Bà	Giao thông (đường bộ)	H. Phụng Hiệp	C	8133714	2024	2025	số 1620/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024	455	455		228	228				227,800										
38	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104894	2024	2026	Số 8322/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	2.405	2.405		601	601					601,3320										
39	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104893	2024	2026	Số 8323/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	1.775	1.775		444	444					443,7600										
40	Trường TH và THCS Phương Ninh, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng mới khu vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8104895	2024	2026	Số 8324/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	436	436		109	109					109,0000										
41	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Phụng Hiệp	C	8143544	2025	2027	Số 425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.210	1209,63		60	60					60,4825										
VII	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**								**16.890**	**16.890**	-	**7.555**	**7.555**	**7.346**	-	-	-	-	-	-	**208**	-	-	-	-	-	-
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								-			-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 6, xã Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước A	C	8096796	2024	2025	4313/QĐ-UBND, ngày 16/8/2024	900	900		204	204	204														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8096799	2024	2025	4312/QĐ-UBND, ngày 16/8/2024	900	900		149	149	149														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115789	2024	2025	6172/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		655	655	655														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Tân và Trường THCS Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Phú Tân	C	8115790	2024	2025	6183/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		673	673	673														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phước A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115791	2024	2025	6177/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		261	261	261														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115792	2024	2025	6182/D-UBND, ngày 12/12/2024	1.000	1000		152	152	152														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy và Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115793	2024	2025	6239 QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	1.000	1000		76	76	76														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8115794	2024	2025	6178/D-UBND, ngày 11/12/2024	1.000	1000		676	676	676														
	Dự án khởi công mới năm 2025								-			-	-														
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148378	2025	2025	QĐ: 1770/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Văn Quy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148379	2025	2025	QĐ: 1771/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148380	2025	2025	QĐ: 1772/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Đông Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148382	2025	2025	QĐ: 1773/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Ngã Sáu và Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148381	2025	2025	QĐ: 1774/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Phú Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148383	2025	2025	QĐ: 1775/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Đông Phú 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148386	2025	2025	QĐ: 1776/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Hữu 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148384	2025	2025	QĐ: 1777/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngô Hữu Hạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	H. Châu Thành	C	8148385	2025	2025	QĐ: 1781/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.000	1000		500	500	500														
	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																										
1	Trường tiểu học Ngô Hữu Hạnh 4, xã Đông Phước, huyện Châu Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	xã Đông Phước		8139709	2019	2023	5639/QĐ-UBND, ngày 7/12/2018	-			208	208								208,252							
VIII	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**								**16.055**	**16.055**	-	**6.211**	**6.211**	**6.211**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp năm 2024																										
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nhơn Nghĩa A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Nhơn Nghĩa A	C	8104803	2024	2026	Số 4382/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	980	980		196	196	196														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc và Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8104804	2024	2026	Số 4395/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	915	915		183	183	183														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Trường Long Tây và Trường Tiểu học Trường Long Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long Tây	C	8104805	2024	2026	Số 4396/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	950	950		190	190	190														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gòi A và Trường Mầm non Vàng Anh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Rạch Gòi	C	8104806	2024	2026	Số 4384/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	960	960		192	192	192														
5	Cầu kênh Làng Rạch Ông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Phú Thạnh	C	8104808	2024	2026	Số 4411/QĐ-UBND, ngày 30/9/2024	1.000	1000		200	200	200														

TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Mã dự án	Thời gian khởi công	Thời gian KC HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025																Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương															
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Trong đó: vốn NSTW		Tổng NSĐP	Nguồn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang	Công ty XSKT Hậu Giang tài trợ năm 2024 (kết dư ngân sách)	Nguồn thu hợp đồng, đóng góp của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Hậu Giang (năm 2024 chuyển sang năm 2025)	Vốn tài trợ nộp vào ngân sách của Tổ chức (VESAF, NEP)	Vốn tài trợ của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO	Nguồn kết dư năm 2024	Nguồn kết dư ngân sách huyện	Nguồn vốn ngân sách huyện (Nguồn kết dư năm 2024)	Nguồn thu vượt khác năm 2024	Nguồn vốn chi đầu tư phát triển đã bố trí cho các công trình trong năm 2024 giải ngân không hết	Ngân sách địa phương (Nguồn tỉnh bổ sung năm 2024)	Phân bổ chính thức kế hoạch vốn ứng trước từ nguồn vốn xổ số kiến thiết năm 2015	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Trường Long A	C	8104807	2024	2026	Số 1297/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	600	600		120	120	120														
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Du và Trường tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8104892	2024	2026	Số 4383/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	650	650		130	130	130														
	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án khởi công mới năm 2025																											
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8147377	2024	2026	77/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	76/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	78/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	75/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	74/NQ-HĐND, 18/12/2024	1.000	1.000		10	10	10														
	Dự án khởi công mới năm 2025																											
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng, Trường THCS Tân Hòa, Trường Tiểu học thị trấn Một Ngàn (Điểm C)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139345	2024	2026	Số 1420/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực, Trường tiểu học Kim Đồng (Điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139348	2024	2026	Số 1419/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vàng Anh, Trường Tiểu học Trường Long Tây 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Huyện Châu Thành A	C	8139346	2024	2026	Số 1418/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Xã Tân Hòa	C	8139344	2024	2026	Số 1417/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tuổi Hoa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	Thị trấn Bảy Ngàn	C	8139347	2024	2026	Số 1421/QĐ-UBND, ngày 16/4/2025	1.000	1000		990	990	990														

Phụ lục I-SOCTRANG

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
		Tổng số	*Trong đó đã phân bổ các năm đến ngày 01/7/2025*					Giảm (-)	Tăng (+)		
			Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**33.285.073**	**4.907.453**	**4.707.814**	**6.619.185**	**7.177.709**	**9.248.435**	**5.709.498**	**5.709.498**	**33.285.073**	
1	**Vốn NSNN**	**33.285.073**	**4.907.453**	**4.707.814**	**6.619.185**	**7.177.709**	**9.248.435**	**5.709.498**	**5.709.498**	**33.285.073**	
	Trong đó:										
a)	***Vốn ngân sách địa phương***	***16.799.289***	***3.236.108***	***2.775.029***	***3.251.567***	***3.389.163***	***3.686.130***	***5.354.720***	***5.354.720***	***16.799.289***	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	4.367.760	774.840	774.840	814.357	824.475	886.170	1.819.460	1.819.460	4.367.760	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.590.000	200.000	250.000	300.000	400.000	370.000	814.800	814.800	1.590.000	
-	Xổ số kiến thiết	8.368.000	1.300.000	1.400.000	1.583.000	1.850.000	2.235.000	2.280.757	2.280.757	8.368.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	214.700	214.700	143.100	188.600	49.502	4.900			214.700	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
	Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương										
-	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSĐP	2.258.829	746.568	207.089	365.610	265.186	190.060	439.703	439.703	2.258.829	Năm 2025 còn tiếp tục phân bổ cho các Dự án
b)	***Vốn ngân sách trung ương***	***16.131.006***	***1.671.345***	***1.932.785***	***3.367.618***	***3.788.546***	***5.479.065***	***0***	***0***	***16.131.006***	
-	Vốn trong nước	14.885.480	1.019.430	1.604.823	3.219.691	3.663.713	5.312.296			14.885.480	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*4.945.388*	919.430	984.482	963.342	*691.000*	*1.353.280*			*4.945.388*	Bao gồm vốn đối ứng ODA
+	*Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác*	*5.269.500*	100.000	350.000	438.158	*1.821.000*	*2.560.342*			*5.269.500*	
+	*Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội*	*1.253.000*			*1.194.000*	*38.000*	*21.000*			*1.253.000*	
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*699.460*		*144.626*	*183.738*	*197.527*	*146.396*			*699.460*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới*	*425.730*		*109.510*	*108.720*	*103.600*	*103.900*			*425.730*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*	*51.402*		*16.205*	*11.733*	*12.586*	*6.378*			*51.402*	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
+	*Tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021*	*1.921.000*				*800.000*	*1.121.000*			*1.921.000*	
+	*Vốn dự phòng ngân sách trung ương*	*320.000*			*320.000*					*320.000*	
-	Vốn nước ngoài	1.245.526	651.915	327.962	147.927	124.833	166.769			1.245.526	
+	*Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực*	*1.079.662*	*651.915*	*327.962*	*64.995*	*58.487*	*150.183*			*1.079.662*	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
+	*Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới*	*165.864*			*82.932*	*66.346*	*16.586*			*165.864*	Thực hiện theo Hiệp định, cam kết vay
c)	***Vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung***	***354.778***					***83.240***	***354.778***	***354.778***	***354.778***	

Phụ lục II-SOCTRANG

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ									**14.885.480**	**91.088**	-	
A	**Các Chương trình MTQG**									**1.176.592**	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									699.460			*Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									425.730			*Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									51.402			*Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
B	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**					**8.521.105**	**5.480.960**	**497.618**	**464.958**	**4.945.388**	**91.088**	-	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1.085.213**	**974.719**	**214.875**	**200.875**	**758.752**	**54.533**	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**1.085.213**	**974.719**	**214.875**	**200.875**	**758.752**	**54.533**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**490.747**	**440.000**	**214.875**	**200.875**	**224.033**	**54.533**	-	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					*74.749*	*65.000*	*7.375*	*5.375*	*54.533*	*54.533*	-	
1	Nạo vét, nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ chống hạn, mặn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện	Nạo vét 156,607 km kênh	2017-2018	293/QĐ-UBND, 20/02/2017	33.333	30.000			26.700	26.700		
2	Dự án ổn định dân cư các hộ dân tộc thiểu số ấp Trà Sết	Vĩnh Châu	117,5ha	2014-2015	1099/QĐHC-CTUBND, 31/10/2013; 1301/QĐHC-CTUBND, 27/11/2014	41.416	35.000	7.375	5.375	27.833	27.833		
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					*415.998*	*375.000*	*207.500*	*195.500*	*169.500*	-	-	
1	Dự án Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Nạo vét 16,1km kênh; 12,36 km đường nông thôn	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 06/NQ-HĐND, 07/7/2017; 2734/QĐ-UBND, 25/10/2017	80.000	80.000	32.000	32.000	40.000			
2	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng chống ngập ứng phục vụ Đề án tái cơ cấu sản xuất vùng trũng khu vực phía Bắc huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Nạo vét 110,4 km; 15 trạm bơm; 11 cống; GTNT 17,53 km	2018-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2748/QĐ-UBND, 27/10/2017	80.000	60.000	60.500	48.500	11.500			
3	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	75m Kè và đường BTCT	2020-2021	1020/QĐ-UBND, 13/4/2020	13.000	13.000	8.000	8.000	5.000			
4	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyệnKế Sách	Kế Sách	139m Kè	2020-2021	1018/QĐ-UBND, 13/4/2020	22.000	22.000	15.000	15.000	5.000			
5	Khắc phục sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Cù Lao Dung	3.059m	2020-2022	1019/QĐ-UBND, 13/4/2020	88.000	80.000	40.000	40.000	40.000			
6	Nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao thuộc huyện Kế Sách	Kế Sách	19 km	2020-2022	06/NQ-HĐND, 27/3/2020 2171/QĐ-UBND, 12/8/2020	44.000	40.000	20.000	20.000	20.000			
7	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt, khắc phục phòng chống hạn mặn liên huyện (thị xã Ngã Năm, huyện Thạnh Trị, huyện Mỹ Tú, huyện Châu Thành), tỉnh Sóc Trăng	NN, TT, MT, CT	Nạo vét 50 km kênh trục	2019-2020	74/HĐND-VP, 31/3/2017 2735/QĐ-UBND, 25/10/2017	88.998	80.000	32.000	32.000	48.000			
b	**Dự án khởi công mới**					**594.466**	**534.719**	-	-	**534.719**	-	-	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 2021-2025***					*594.466*	*534.719*	-	-	*534.719*	-	-	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Đường cờ chiều dài 5.600m; huy lợi có chiều dài tạo vet kênh thuy lợi 37km	2022-2025	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 2981/QĐ-UBND, 29/10/2021 '09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	92.466	83.219			83.219			
2	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập ứng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	141,037km	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/7/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022 49/NQ-HĐND, 24/6/2024	85.000	76.500			76.500			
3	Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	135.000			135.000			
4	Gia cố và di dời các hộ dân vọn sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m; xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha	2022-2025	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000			80.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm; xây dựng mới 09 cống; cứng hóa đê bao khoảng 20 km; các hạng mục khác	2022-2025	77/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3048/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000			80.000			
6	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km; xây dựng 05 trạm bơm; xây dựng mới 10 cống; cứng hóa đê bao khoảng 30km	2022-2025	67/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3049/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	80.000			80.000			
II	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					**90.000**	**90.000**	**28.000**	**28.000**	**53.000**	-	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**90.000**	**90.000**	**28.000**	**28.000**	**53.000**	-	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**90.000**	**90.000**	**28.000**	**28.000**	**53.000**	-	-	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***90.000***	***90.000***	***28.000***	***28.000***	***53.000***	-	-	
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1) công suất 4.500 m3	Trần Đề	4.500 m3	2019-2021	70/NQ-HĐND, 25/10/2016; 2851/QĐ-UBND, 29/10/2018	90.000	90.000	28.000	28.000	53.000			
III	**Cấp nước, thoát nước**					**40.487**	**29.077**	-	-	**27.072**	**27.072**	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**40.487**	**29.077**	-	-	**27.072**	**27.072**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**40.487**	**29.077**	-	-	**27.072**	**27.072**	-	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					***40.487***	***29.077***	-	-	***27.072***	***27.072***	-	
1	Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung - Trạm cấp nước Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	CLD, MX	40 m3/h/trạm	2014-2018	1057, 1058/QĐHC-CTUBND, 25/10/2013; 1912/QĐ-UBND, 07/8/2017	24.213	19.077			17.610	17.610		Quyết định số 1912/QĐ-UBND, 07/8/2017 của UBND tỉnh ST đã điều chỉnh dự án "Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung; Trạm cấp nước Hòa Tú 2 và nạo vét kênh Hòa Thọ, huyện Mỹ Xuyên" thành dự án "Trạm cấp nước xã An Thạnh 2 huyện Cù Lao Dung - Trạm cấp nước Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng"
2	Nâng cấp mở rộng (kéo dài tuyến ống) các công trình cấp nước huyện Trần Đề và Long Phú	TĐ, LP	82.555 m	2017	1338/QĐ-UBND, 14/6/2017	16.274	10.000			9.462	9.462		
IV	**Khu tăng**					**65.467**	**39.280**	**30.660**	**12.000**	**27.280**	-	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**65.467**	**39.280**	**30.660**	**12.000**	**27.280**	-	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**65.467**	**39.280**	**30.660**	**12.000**	**27.280**	-	-	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***65.467***	***39.280***	***30.660***	***12.000***	***27.280***	-	-	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Sóc Trăng	TPST	914 m2	2019-2021	75/HĐND-VP, 31/3/2017 2573/QĐ-UBND, 10/10/2017	65.467	39.280	30.660	12.000	27.280			
V	**Giao thông**					**5.067.036**	**4.247.884**	**141.074**	**141.074**	**3.931.101**	-	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**5.067.036**	**4.247.884**	**141.074**	**141.074**	**3.931.101**	-	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**697.898**	**697.800**	**141.074**	**141.074**	**486.626**	-	-	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***					***697.898***	***697.800***	***141.074***	***141.074***	***486.626***	-	-	
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Đường huyện 86)	Mỹ Tú	14,983 km	2018-2021	57/HĐND-VP, 17/3/2017; 2743/QĐ-UBND, 26/10/2017	93.098	93.000	60.000	60.000	23.700			
2	Đường ô tô Liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân	Thạnh Trị	12,510 km	2019-2021	71/HĐND, 30/3/2017; 2739/QĐ-UBND, 26/10/2017	80.000	80.000	34.974	34.974	37.026			
3	Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55) huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	5.698,5 m; 09 cây cầu	2020-2022	30/NQ-HĐND, 04/10/2019 3096/QĐ-UBND, 25/10/2019	80.000	80.000	12.600	12.600	59.400			
4	Dự án Cầu Mạc Đĩnh Chi	TPST	Cầu dài 366,6m; Tuyến dài 2,63km	2020-2022	04/NQ-HĐND, 27/3/2020; 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	277.800	277.800	20.500	20.500	213.000			
5	Đường từ Ngã ba Chín Đỏ - Quốc lộ Nam Sông Hậu thị trấn Long Phú	Long Phú	1,43 km	2020-2022	05/NQ-HĐND, 27/3/2020; 1524/QĐ-UBND, 09/6/2020	167.000	167.000	13.000	13.000	153.500			
b	**Dự án khởi công mới**					**4.369.138**	**3.550.084**	-	-	**3.444.475**	-	-	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 2021-2025***					***4.369.138***	***3.550.084***	-	-	***3.444.475***	-	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thạnh Trị và Ngã Năm	14,5km; 07 cây cầu	2023-2025	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	611.730			506.130			
2	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông, Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên	26,708km; 03 cây cầu	2022-2025	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND 03/11/2021; 16/NQ-HĐND 28/02/2022; 738/QĐ-UBND 17/3/2022; 115/NQ-HĐND 28/8/2024; 130/NQ-HĐND, 31/10/2024; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459.956	411.739			411.730			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	Chiều dài xây mới 5,0km; xây dựng mới 08 cầu trên tuyến	2022 - 2025	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 88/NQ-HĐND, 13/11/2023 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	300.000			300.000			
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	5,5km	2022 - 2025	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 82/NQ-HĐND, 13/11/2023 1678/QĐ-UBND, 25/7/2024	111.241	100.110			100.110			
5	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lên trên đường tỉnh 933B	Châu Thành, CLD	04 cây cầu tải trọng HL93	2022 - 2025	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	132.800			132.800			
6	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLD	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	2022 - 2025	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023 187/QĐ-UBND, 01/02/2024	190.612	112.500			112.500			
7	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	TPST - Châu Thành	5,34,4m, 04 cây cầu; thu hồi đất mỗi bên 40m	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022 56/NQ-HĐND, 24/6/2024 2136/QĐ-UBND, 09/9/2024	611.389	550.250			550.250			
8	Xây dựng mới 04 cầu: Lác Bưng, Sơ Đừa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	04 cây cầu tải trọng HL93	2022 - 2025	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	202.665			202.665			
9	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Chiều dài 2.100 m; thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch	2022-2025	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	103.500			103.500			
10	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,027km	2022-2025	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	72.000			72.000			
11	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú	Long Phú	Chiều dài tuyến khoảng 800m; thu hồi đất mỗi bên 50m	2022 - 2025	73/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021 12/NQ-HĐND, 28/02/2022; 737/QĐ-UBND, 17/3/2022	151.741	136.560			136.560			
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	Châu Thành - Kế Sách	13,812 Km	2021-2024	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	120.600			120.600			
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772 Km	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1277/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	117.000			117.000			
14	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)	Trần Đề	21,4 Km	2021-2024	133/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1278/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	130.000	117.000			117.000			
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	Châu Thành, Mỹ Tú	16,25km; 03 cây cầu	2022 - 2025	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 84/NQ-HĐND, 13/11/2023 29/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	191.630			191.630			
16	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	1.920m	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	135.000			135.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
17	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	8.077km; 02 cây cầu	2022-2025	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 '16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 ; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	135.000			135.000			
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**2.172.903**	**100.000**	**83.009**	**83.009**	**9.483**	**9.483**	-	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C					**2.172.903**	**100.000**	**83.009**	**83.009**	**9.483**	**9.483**	-	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**					**2.172.903**	**100.000**	**83.009**	**83.009**	**9.483**	**9.483**	-	
-	***Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020***					***2.172.903***	***100.000***	***83.009***	***83.009***	***9.483***	***9.483***	-	
1	Khu hành chính tỉnh Sóc Trăng (GPMB)	TPST	30 ha	2010-2020	643/QĐHC-CTUBND, 26/7/2011	2.172.903	100.000	83.009	83.009	9.483	9.483		
VII	**Vốn đối ứng các dự án ODA**									**138.700**			Chi tiết tại Phụ lục ODA
C	**Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác**					**46.691.000**	**12.445.000**	-	-	**5.269.500**	-	-	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**46.691.000**	**12.445.000**			**5.269.500**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**46.691.000**	**12.445.000**			**5.269.500**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**46.691.000**	**12.445.000**	-	-	**5.269.500**	-	-	
	Dự án quan trọng quốc gia					***44.691.000***	***10.945.000***			***3.769.500***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	10.945.000			*3.769.500*			
	Dự án nhóm A					**2.000.000**	**1.500.000**	-	-	**1.500.000**	-	-	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Ngã Năm	56,678 Km	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020, 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	1.500.000			1.500.000			
D	**Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội**					**45.028.700**	**11.252.000**	-	-	**1.253.000**	-	-	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**44.691.000**	**10.945.000**			**946.000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**44.691.000**	**10.945.000**			**946.000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**44.691.000**	**10.945.000**			**946.000**			
	Dự án quan trọng quốc gia					***44.691.000***	***10.945.000***			***946.000***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	10.945.000			946.000			
II	**ĐẦU TƯ HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG, TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT, VIỆN VÀ BỆNH VIỆN CẤP TRUNG ƯƠNG**					**194.700**	**177.000**			**177.000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**194.700**	**177.000**			**177.000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**194.700**	**177.000**			**177.000**			
b	***Dự án nhóm B***					***194.700***	***177.000***			***177.000***			
1	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng		45 Trạm	2022-2023	54/NQ-HĐND, 30/8/2022	194.700	177.000			177.000			
III	**PHÒNG CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, BẢO ĐẢM AN TOÀN HỒ CHỨA, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI**					**143.000**	**130.000**			**130.000**			
	Dự án khởi công mới												
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng		Chiều dài 1.400m	2022-2023	28/NQ-HĐND, 18/6/2022	77.000	70.000			70.000			
2	Dự án Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ cống số 2 đến cống số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng		Chiều dài 1.350m	2022-2023	29/NQ-HĐND, 18/6/2022	66.000	60.000			60.000			
E	**NSTW hỗ trợ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSTW năm 2021**					**44.691.000**	**10.945.000**	-	-	**1.921.000**	-	-	
I	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**44.691.000**	**10.945.000**			**1.921.000**			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**44.691.000**	**10.945.000**			**1.921.000**			
(2)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**44.691.000**	**10.945.000**			**1.921.000**			
	Dự án quan trọng quốc gia					***44.691.000***	***10.945.000***			***1.921.000***			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1		58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	10.945.000			*1.921.000*			
F	**NSTW hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW**					**350.000**	**320.000**	-	-	**320.000**	-	-	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**330.000**	**300.000**	-	-	**300.000**	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					**330.000**	**300.000**	-	-	**300.000**	-	-	
(4)	**Các dự án dự kiến khởi công mới**					**330.000**	**300.000**	-	-	**300.000**	-	-	
b	***Dự án nhóm B***					***330.000***	***300.000***	-	-	***300.000***	-	-	
1	Dự án phòng chống xâm thực, sói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	- Xây dựng kè giảm sóng có chiều dài khoảng 6.425 m; - Xây dựng tuyến kè giảm sóng và cầu thang lên xuống khu vực Hồ bể dài 300m	2023-2024	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023 3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	300.000			300.000			
c	***Dự án nhóm B***					***20.000***	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	
1	Dự án Bố trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã An Thạch Nhất, An Thạch Đông, huyện Củ Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng		Xây dựng 02 điểm Bố trí ổn định dân cư để di dân với diện tích khoảng 2,2 ha, trong đó: Điểm bố trí ổn định dân cư xã An Thạch 1 khoảng 0,7 ha; Điểm bố trí ổn định dân cư xã An Thạch Đông khoảng 1,5 ha	2023	08/NQ-HĐND, 27/02/2023	20.000	20.000			20.000			

Phụ lục III-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư							Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
							Số quyết định	TMDT														
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (Theo Hiệp định)								Vốn đối ứng			
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	
												Tổng số	Trong đó											
													Dưa vào cân đối NSTW	Vay lại										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ							**3.994.674**	**1.121.139**	**220.794**	**29**	**2.822.403**	**2.148.327**	**674.076**	**1.101.685**	**83.480**	**-**	**573.243**	**1.384.226**	**138.700**	**-**	**1.245.526**	
A	**DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**3.750.079**	**1.042.408**	**220.794**	**29**	**2.656.539**	**1.982.463**	**674.076**	**1.100.285**	**82.000**	**-**	**573.243**	**1.218.362**	**138.700**	**-**	**1.079.662**	
I	**Môi trường**							**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**243.135**	**82.000**	**-**	**141.135**	**176.280**	**20.400**	**-**	**155.880**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**243.135**	**82.000**	**-**	**141.135**	**176.280**	**20.400**	**-**	**155.880**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**427.059**	**128.118**	**102.494**	**-**	**298.941**	**298.941**	**-**	**243.135**	**82.000**	**-**	**141.135**	**176.280**	**20.400**	**-**	**155.880**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***427.059***	***128.118***	***102.494***	**-**	***298.941***	***298.941***	**-**	***243.135***	***82.000***	**-**	***141.135***	***176.280***	***20.400***	**-**	***155.880***	
(1)	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP Sóc Trăng (CHLB Đức) GD2	Diện tích lưu vực 220 ha;Nhà máy xử lý nước thải C/suất 24.000m3	2014-2021	K/W	07/9/2015	12/31/2020	963/QĐ-UBND, ngày 25/4/2015 ; 161/QĐ-UBND, ngày 30/01/2020	427.059	128.118	102.494	11,21 triệu Eur	298.941	298.941		243.135	82.000		141.135	176.280	20.400		155.880	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**							**2.266.447**	**655.717**	**-**	**29**	**1.559.598**	**1.216.122**	**343.476**	**686.301**	**-**	**-**	**287.871**	**518.770**	**-**	**-**	**518.770**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**2.266.447**	**655.717**	**-**	**29**	**1.559.598**	**1.216.122**	**343.476**	**686.301**	**-**	**-**	**287.871**	**518.770**	**-**	**-**	**518.770**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**1.274.147**	**377.117**	**-**	**29**	**845.898**	**716.532**	**129.366**	**686.301**	**-**	**-**	**287.871**	**468.770**	**-**	**-**	**468.770**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***1.274.147***	***377.117***	**-**	***29***	***845.898***	***716.532***	***129.366***	***686.301***	**-**	**-**	***287.871***	***468.770***	**-**	**-**	***468.770***	
(1)	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao tính kết nối vùng của khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	Mở hành sinh kế, Nâng cấp nơi rộng DT 93HĐ, Nâng cấp đê biển, xây dựng mới đê rộng, hệ thống điện phục vụ sản xuất, trồng rừng	2017-2022	Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA)	5/19/2016	12/31/2022	1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	295.723		29	646.833	317.467	129.366	462.890			183.213	381.970			381.970	
(2)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng	30.363 hộ, 35.488 ha	2016-2022	WB	7/9/2011	31/6/2022	4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015; 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 602/QĐ-UBND, 19/3/2021	331.591	81.394		8653 ngàn USD	199.065	199.065	-	143.411			104.658	86.800			86.800	
b	***Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 – 2025***							**992.300**	**278.600**	**-**		**713.700**	**499.590**	**214.110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50.000**	**-**	**-**	**50.000**	
-	***Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025***							**992.300**	**278.600**			**713.700**	**499.590**	**214.110**					**50.000**			**50.000**	
(1)	Dự án Phát triển thuỷ sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	03 hợp phần		WB			879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 63/HĐ-HBND ngày 30/07/2021	992.300	278.600		30,79 triệu USD	713.700	499.590	214.110					50.000			50.000	
III	**Các công trình công cộng tại các đô thị**							**1.056.573**	**258.573**	**118.300**	**-**	**798.000**	**467.400**	**330.600**	**250.849**	**-**	**-**	**144.237**	**516.491**	**118.300**	**-**	**398.191**	
	Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C							**1.056.573**	**258.573**	**118.300**	**-**	**798.000**	**467.400**	**330.600**	**250.849**	**-**	**-**	**144.237**	**516.491**	**118.300**	**-**	**398.191**	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025**							**1.056.573**	**258.573**	**118.300**	**-**	**798.000**	**467.400**	**330.600**	**250.849**	**-**	**-**	**144.237**	**516.491**	**118.300**	**-**	**398.191**	
-	***Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025***							***1.056.573***	***258.573***	***118.300***	**-**	***798.000***	***467.400***	***330.600***	***250.849***	**-**	**-**	***144.237***	***516.491***	***118.300***	**-**	***398.191***	
(3)	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	4 hợp phần	2017-2023	WB	6/29/2018	12/31/2023	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	258.573	118.300	35.000 USD	798.000	467.400	330.600	250.849			144.237	516.491	118.300		398.191	
IV	**Chưa phân bổ**																		**6.821**			**6.821**	Do TW giao trong 2 lần của Dự án Nâng cấp đô thị
B	**DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**1.400**	**1.400**	**-**	**-**	**165.864**	**-**	**-**	**165.864**	
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**							**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**1.400**	**1.400**	**-**	**-**	**165.864**	**-**	**-**	**165.864**	
-	***Dự án chuyển tiếp***							**244.595**	**78.731**	**-**	**-**	**165.864**	**165.864**	**-**	**1.400**	**1.400**	**-**	**-**	**165.864**	**-**	**-**	**165.864**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	10 trạm y tế	2019	Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	2019	2025	1467/QĐ-TTg, 02/ 11/2018, 758/QĐ-TTg, 19/6 /2019, 3154/QĐ-UBND, 30/10/2019 1640a/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	-		165.864	165.864		1.400	1.400			165.864			165.864	

Phụ lục IV-SOCTRANG

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: *Dự phòng chi tiết giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu chi tiết phân bổ năm cuối giai đoạn chưa thị nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
	TỔNG SỐ					**18.013.978**	**4.608.657**	**317.868**	**4.367.760**	**1.819.460**	**1.819.460**	**4.367.760**	**293.078**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					**18.013.978**	**4.608.657**	**317.868**	**2.839.945**	**290.745**	**1.795.722**	**4.344.922**	**293.078**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**17.682.481**	**4.310.164**	**317.868**	**2.548.300**	-	-	**2.548.300**	**190.501**	
I	**Quốc phòng**					**84.877**	-		**183.235**	-	-	**183.235**	-	
	Dự án khởi công mới					***84.877***	***84.877***	-	***183.235***	-	-	***183.235***	-	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Kế Sách, huyện Long Phú và thành phố Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 23/10/2020	11.000	11.000	4103/QĐ-UBND 30/12/2020	11.000	11.000		10.440			10.440		
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Vĩnh Châu (646)	105/NQ-HĐND, 23/10/2020	7.000	7.000	4166/QĐ-UBND 30/12/2020	7.000	7.000		6.990			6.990		
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	85/NQ-HĐND, 13/7/2021; 103/NQ-HĐND, 07/12/2023	14.200	14.200	3063/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.200	14.200		14.200			14.200		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200		13.700			13.700		
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Sóc Trăng	130/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3064/QĐ-UBND, 03/11/2021	12.479	12.479		12.475			12.475		
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 13/7/2021	8.000	8.000	2978/QĐ-UBND, 29/10/2021	8.000	8.000		7.600			7.600		
7	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Mỹ Thanh/ Đồn Biên phòng Mỹ Quí (638), tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2979/QĐ-UBND, 29/10/2021	5.500	5.500		5.380			5.380		
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Định An/ Đồn Biên phòng An Thạnh Ba (634), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.500	5.500	2929/QĐ-UBND, 01/11/2022	5.500	5.500		5.500			5.500		
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đại đội huấn luyện Cơ động (CĐ9), tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 13/7/2021; 53/HĐ-HĐND, 24/6/2024	4.000	4.000	2658/QĐ-UBND, 01/11/2024	4.000	4.000		4.000			4.000		
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trạm Kiểm soát Biên phòng Trần Đề/ Đồn Biên phòng Bắc Đai (639), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 13/7/2021	3.000	3.000	2928/QĐ-UBND, 01/11/2022	2.998	2.998		2.930			2.930		
11	Đầu tư khác								100.000			100.000		Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**66.022**	**66.022**	-	**78.105**	-	-	**78.105**	-	
	Dự án khởi công mới					***66.022***	***66.022***	-	***78.105***	-	-	***78.105***	-	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở Công an huyện Kế Sách và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 23/10/2020	12.000	12.000	4167/QĐ-UBND 30/12/2020	12.000	12.000		10.800			10.800		
2	Dự án Hỗ trợ đối ứng Sơn lắp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 13/7/2021	25.000	25.000	3065/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		25.000			25.000		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc, Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	91/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.990	14.990	3066/QĐ-UBND, 03/11/2021	14.923	14.923		14.920			14.920		
4	Dự án San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099		13.030			13.030		
5	Đầu tư khác								14.355			14.355		Đã phân bổ theo văn bản riêng
III	**Khoa học, công nghệ**					**3.975**	**3.975**	-	**3.600**	-	-	**3.600**	-	
	Dự án khởi công mới					***3.975***	***3.975***	-	***3.600***	-	-	***3.600***	-	
1	Dự án Đầu tư trang thiết bị đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm công nghệ sinh học, Nâng cấp, cải tạo và đầu tư thiết bị Phòng thí nghiệm của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng	92/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.000	4.000	4164/QĐ-UBND, 30/12/2020	3.975	3.975		3.600			3.600		
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**945.593**	**171.193**	**183.411**	**83.722**	-	-	**83.722**	-	
	Dự án chuyển tiếp					***615.593***	***141.193***	***183.411***	***38.542***	-	-	***38.542***	-	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Sóc Trăng				4229/QĐ-BNN- KH, 26/10/2015; 136/QĐ-UBND, 15/01/2016; 2479/QĐ-BNN-HTQT, 30/6/2020, 2631/QĐ-UBND, 06/10/2021	331.591	86.965	143.411	28.643			28.643		
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng sông xã Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	1112/QĐ-BNN-KH, 31/3/2017			4355/QĐ-BNN-TCTS, 27/10/2017	174.000	54.228	40.000	1.000			1.000		
3	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông đặc biệt nguy hiểm đoạn sông Hậu, đoạn sông Saintard (thị trấn Dụ Ngãn) và đoạn Rạch Mop (xã Song Phụng), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				1168/QĐ-UBND, 28/6/2020; 1346/QĐ-UBND, 10/6/2020	110.000			8.897			8.897		
	Dự án khởi công mới					**330.000**	**30.000**	-	**45.180**	-	-	**45.180**	-	
4	Dự án phòng chống sâu đục, sạt lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	44/NQ-HĐND, 11/7/2023; 94/NQ-HĐND, 13/11/2023; 47/NQ-HĐND, 24/6/2024	330.000	30.000	3261/QĐ-UBND, 18/12/2023	330.000	30.000		15.000			15.000		
5	Dự án Bến neo, nâng cấp mở rộng, cảng hóa đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180					30.180			30.180		
V	**Giao thông**					**15.741.837**	**3.142.118**	**77.500**	**994.029**	-	-	**994.029**	-	
	Dự án chuyển tiếp					***93.079***	***91.160***	***77.500***	***4.900***	-	-	***4.900***	-	
1	Đường từ kênh Tự đến cống Bãi Giá	214/HĐND-VP, 24/10/2017	69.984	69.984	2642/QĐ-UBND, 09/10/2018	69.960	69.960	58.500	2.800			2.800		
2	Đường huyện 42, thị xã Vĩnh Châu	3033/QĐ-UBND, 13/11/2018	23.120	21.200	1849/QĐ-UBND, 04/7/2019	23.119	21.200	19.000	2.100			2.100		
	Dự án khởi công mới					***15.647.958***	***3.051.958***	-	***989.129***	-	-	***989.129***	-	
1	Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/HĐ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1681/QĐ-UBND, 25/7/2024	580.176	380.176		340.249			340.249		
2	Dự án Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quốc lộ Phụng Hiệp – Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	146/NQ-HĐND, 11/12/2020	67.014	67.014	1290/QĐ-UBND, 28/5/2021	67.012	67.012		62.323			62.323		
3	Dự án Đường Nguyễn Trãi, Phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 11/12/2020	75.000	75.000	1249/QĐ-UBND, 26/05/2021; 63/QĐ-UBND, 10/01/2023	75.000	75.000		66.230			66.230		
4	Dự án Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 23/10/2020; 83/NQ-HĐND, 13/11/2023	88.244	88.244	792/QĐ-UBND, 08/4/2021; 1045/QĐ-UBND, 28/4/2023; 455/QĐ-UBND,07/3/2024	64.000	64.000		88.030			88.030		
7	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020; 2504/2025 1026/QĐ-UBND	2.000.000	500.000		26.213			26.213		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó:* *Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1505/QĐ-TTg, 04.12.2024)*	
8	Dự án Đường D3, N1 đến D2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	139/NQ-HĐND, 01/10/2021	36.000	36.000	3670/QĐ-UBND, 03/11/2021; 5475/QĐ-UBND, 29/12/2023	36.000	36.000		52.400			52.400		
9	Dự án Đường D2 (từ từ Đường 3/2 Phường 1 đến Quản lộ – Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	140/NQ-HĐND, 04/10/2021; 77/NQ-HĐND, 13/11/2023; 106/NQ-HĐND, 07/12/2023	48.000	48.000	3669/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3336/QĐ-UBND, 22/12/2023	48.000	48.000		43.200			43.200		
10	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000		97.000			97.000		
11	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		108.153			108.153		
12	Dự án Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 60/NQ-HĐND, 30/8/2022; 56/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	15.000	3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	15.000		15.000			15.000		
13	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/3/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50.000	50.000		44.997			44.997		
14	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3123/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770		60.293			60.293		
15	Dự án Đầu tư hoàn thiện công trình cầu Nam Cần Vĩnh Lợi	3117/QĐ-UBND, 13/5/2025	5.085	5.085					5.085			5.085		
VI	**Văn hóa**								**27.300**	-	-	**27.300**	-	
	Dự án khởi công mới					-	-	-	***27.300***	-	-	***27.300***	-	
1	Dự án Cải tạo Công viên 30/4, thành phố Sóc Trăng	4300/QĐ-UBND, 17/9/2025	27.300	27.300					27.300			27.300		
VII	**Công nghệ thông tin**					**212.432**	**212.432**	-	**187.288**	-	-	**187.288**	-	
	Dự án khởi công mới					***212.432***	***212.432***	-	***187.288***	-	-	***187.288***	-	
1	Dự án Nâng cấp bổ sung nền tảng Chính phủ điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam 2.0, Nâng cấp, tích hợp, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh	104/NQ-HĐND, 23/10/2020	55.000	55.000	4169/QĐ-UBND, 30/12/2020	34.999	34.999		47.738			47.738		
2	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Cổng dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh; sở hóa dữ liệu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000		55.500			55.500		
3	Dự án Xây dựng phần mềm nền tảng, cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trục liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2980/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104		35.550			35.550		
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3375/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747		22.500			22.500		
5	Dự án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3376/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582		26.000			26.000		
VIII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**326.040**	**326.040**	**47.000**	**313.273**	-	-	**313.273**	-	
	Dự án chuyển tiếp					***96.220***	***96.220***	***47.000***	***39.590***	-	-	***39.590***	-	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	28/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000	39.590			39.590		
	Dự án khởi công mới		***229.820***	***229.820***	-	***229.820***	***229.820***	-	***273.683***	-	-	***273.683***	-	
2	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		142.301			142.301		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.160	2.160	4168/QĐ-UBND, 30/12/2020	2.160	2.160		2.060			2.060		
4	Dự án Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 28/8/2024	19.400	19.400	2533/QĐ-UBND, 23/10/2024	19.400	19.400		13.250			13.250		
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan Hội Cựu chiến binh tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 28/8/2024	3.000	3.000	2660/QĐ-UBND, 01/11/2024	3.000	3.000		2.672			2.672		
6	Dự án Sửa chữa cơ quan tỉnh Đoàn và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 06/12/2024	5.320	5.320	87/QĐ-HĐDN, 16/01/2025	5.320	5.320		332			332		
7	Đầu tư khác								111.068			111.068		Trình điều chỉnh theo văn bản riêng
IX	**Quy hoạch**					**54.635**	**54.635**	**9.957**	**19.135**	-	-	**19.135**	-	
1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	54.635	9.957	19.135			19.135		
X	**Khác**					**247.872**	**247.872**	-	**457.124**	-	-	**457.124**	-	
1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư								128.000			128.000		
2	Dự án Đầu tư Hạ tầng khu tái định cư số 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156.000	156.000	3008/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156.000	156.000		136.300			136.300		
3	Chuẩn bị đầu tư								14.695			14.695		
	Trong đó dự án: Đầu tư xây dựng Đường Thanh niên (nối dài), thị xã Vĩnh Châu											690		
4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								30.669			30.669		
5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP								20.000			20.000		
6	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022				1.390			1.390		Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng
7	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	120/2020/QH14, 19/6/2020			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021				80.363			90.363		Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng
8	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			263/QĐ-TTg, 22/02/2022				59.471			59.471		Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng
9	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872	165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872		36.236			36.236		
XI	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**								10.988			10.988		
XII	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 9222/BKHĐT-TH, 08/10/2024)**								**190.501**			**190.501**	***190.501***	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chưa cân đối từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**331.497**	**298.493**	-	**298.745**	**298.745**	**298.745**	**298.745**		
I	**Giao thông**					**136.956**	**133.523**	-	**131.765**	-	-	**131.765**		
1	Dự án Cải tạo, nâng đường Trần Hưng Đạo (nối dài) đến Trà Tim thành phố Sóc Trăng	47/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950	14.950	1016/QĐ-UBND, 29/7/2021	14.950	14.950		14.610			14.610		
2	Dự án Đường kênh Tỉnh Hưng, thị xã Ngã Năm	183/QĐXD-UBND, 11/6/2021	14.900	14.900	243/QĐXD-UBND, 15/7/2021	14.889	14.889		14.755			14.755		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: Dự phòng chi tiết giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)	
3	Dự án Mở rộng, nâng cấp đường huyện 79H, thị xã Ngã Năm	382/QĐXD-UBND, 31/8/2021	14.900	14.900	226/QĐXD-UBND, 12/7/2021	14.896	14.896		14.850			14.850		
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường Đặng Quang Minh (Đoạn từ cầu Khoan Tang đến Ngã ba Chín Đội), huyện Long Phú	260/BQ-HĐND, 23/6/2021	14.990	14.990	292/QĐXD-UBND, 16/7/2021	14.989	14.989		14.440			14.440		
5	Dự án Đường Cầu chùa đi Trường Khánh, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	543/QĐ-UBND, 07/3/2021	14.950	14.000	603/QĐ-UBND, 28/7/2021	14.786	14.000		14.000			14.000		
6	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú	1787/QĐ-UBND, 05/7/2021	14.990	14.800	2051/QĐ-UBND, 31/7/2021	14.990	14.800		14.800			14.800		
7	Dự án Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa nối Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách	1019/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	143/QĐ-UBND(XDCB) 21/7/2021	9.999	9.999		9.525			9.525		
8	Dự án Đường Đốc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1788/QĐ-UBND, 05/7/2021	8.750	7.000	2031/QĐ-UBND, 28/7/2021	8.486	7.000		7.000			7.000		
9	Dự án Đường giao thông nông thôn xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	2109/QĐ-UBND, 29/6/2021	14.978	14.000	478/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.977	14.000		14.000			14.000		
10	Dự án Đường giao thông nông thôn các xã Hòa Tú 1, Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2335/QĐ-UBND, 09/7/2021	14.000	14.000	2450/QĐ-UBND, 30/7/2021	14.000	14.000		13.785			13.785		
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**179.571**	**150.000**	-	**150.000**	-	-	**150.000**		
1	Dự án Trụ sở UBND xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	26/NQ-HĐND, 08/10/2020	7.000	6.000	258/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000	6.000		6.000			6.000		
2	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Mau, huyện Cù Lao Dung	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990	6.000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982	6.000		6.000			6.000		
3	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1, huyện Cù Lao Dung	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	6.422	6.000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	6.419	6.000		6.000			6.000		
4	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế Thành, huyện Kế Sách	18/NQ-HĐND, 29/7/2020	7.900	6.000	3643/QĐ-UBND(XDCB) 20, 20/10/2020	7.158	6.000		6.000			6.000		
5	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trinh Phú, huyện Kế Sách	19/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.000	6.000	3633/QĐ-UBND(XDCB) 20, 20/10/2020	8.000	6.000		6.000			6.000		
6	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Mỹ, huyện Kế Sách	17/NQ-HĐND, 29/7/2020	8.200	6.000	3631/QĐ-UBND(XDCB) 20, 20/10/2020	8.200	6.000		6.000			6.000		
7	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	13/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.803	6.000	349/QĐ-UBND, 24/7/2020	6.473	6.000		6.000			6.000		
8	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	16/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994	6.000	320/QĐ-UBND, 24/7/2020	7.988	6.000		6.000			6.000		
9	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	76/NQ-HĐND, 10/7/2020	8.382	6.000	3310/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.346	6.000		6.000			6.000		
10	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	74/NQ-HĐND, 10/7/2020	6.305	6.000	3309/QĐ-UBND, 28/10/2020	6.304	6.000		6.000			6.000		
11	Dự án Trụ sở UBND xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	14/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.272	6.000	752/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.265	6.000		6.000			6.000		
12	Dự án Trụ sở UBND xã Tuân Tức, huyện Thạnh Trị	15/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.368	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.306	6.000		6.000			6.000		
13	Dự án Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành, huyện Thạnh Trị	16/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.344	6.000	751/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.293	6.000		6.000			6.000		
14	Dự án Trụ sở UBND xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	17/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.461	6.000	753/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.454	6.000		6.000			6.000		
15	Dự án Trụ sở Đảng ủy, UBND Thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	18/NQ-HĐND, 29/6/2020	6.410	6.000	754/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.407	6.000		6.000			6.000		
16	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Hải, huyện Kế Sách	1017/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.700	6.000	345/QĐ-UB(XDCB) 21 30/7/2021	7.485	6.000		6.000			6.000		
17	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	331/QĐ-UBND, 21/7/2021	7.478	6.000								-		
18	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	383/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350	6.000	301/QĐ-UBND, 21/02/2022	7.350	6.000		6.000			6.000		
19	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1785/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.045	6.000	2318/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.045	6.000		6.000			6.000		
20	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh 2, huyện Cù Lao Dung	46/NQ-HĐND, 06/7/2021	9.500	6.000	2072/QĐ-UBND, 20/8/2021	7.832	6.000		6.000			6.000		
21	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú	1786/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.370	6.000	2317/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.370	6.000		6.000			6.000		
22	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	1784/QĐ-UBND, 05/7/2021	7.485	6.000	2319/QĐ-UBND, 10/8/2021	7.485	6.000		6.000			6.000		
23	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Kế An, huyện Kế Sách	1020/QĐ-UBND, 16/7/2021	8.200	6.000	144/QĐ-UB(XDCB) 21 30/7/2021	7.893	6.000		6.000			6.000		
24	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Lạc Tây, huyện Kế Sách	1016/QĐ-UBND, 16/7/2021	7.050	6.000	147/QĐ-UB(XDCB) 21 30/7/2021	7.034	6.000		6.000			6.000		
25	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Đông, huyện Kế Sách	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000	263/QĐ-UB(XDCB) 23, 13/6/2023	8.000	6.000		6.000			6.000		
26	Dự án Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000	262/QĐ-UB(XDCB) 23, 15/8/2023	8.200	6.000		6.000			6.000		
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**14.970**	**14.970**	-	**8.980**	-	-	**8.980**		
1	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2023	14.970	14.970	183/QĐ-UBND, 31/01/2023	14.970	14.970		8.980			8.980		
A.3	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn thân cấp, nguồn vách cân bổ sung)**										**1.504.977,449**	**1.504.977,449**	**102.573**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng										163.137,000	163.137,000	17.294	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu										169.877,000	169.877,000	11.041	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm										113.912,000	113.912,000	7.648	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung										102.221,000	102.221,000	6.959	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách										153.016,363	153.016,363	10.316	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú										125.610,220	125.610,220	8.240	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú										127.396,000	127.396,000	8.595	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên										151.217,000	151.217,000	10.147	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành										107.512,000	107.512,000	7.219	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị										124.063,000	124.063,000	8.329	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề										149.793,000	149.793,000	10.065	Chi tiết tại Phụ lục XII.2.NSC ĐH 5A
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**1.528.715**	**1.528.715**	-	-	**0**	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương								**1.528.715**	**1.528.715**	-	-	**0**	
1	Thành phố Sóc Trăng								183.137	183.137		-		
2	Thị xã Vĩnh Châu								176.473	176.473		-		
3	Thị xã Ngã Năm								113.912	113.912		-		
4	Huyện Cù Lao Dung								102.221	102.221		-		
5	Huyện Kế Sách								162.592	162.592		-		
6	Huyện Long Phú								130.409	130.409		-		
7	Huyện Mỹ Tú								127.396	127.396		-		
8	Huyện Mỹ Xuyên								151.217	151.217		-		
9	Huyện Châu Thành								107.512	107.512		-		
10	Huyện Thạnh Trị								124.063	124.063		-		
11	Huyện Trần Đề								149.793	149.793		-		

Phụ lục V-SOCTRANG

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2025
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	Trong đó: Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu chi tiết phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1509/QĐ-TTg ngày 04/12/2024)	
	TỔNG SỐ					**16.776.439**	**3.600.129**	**175.136**	**1.590.000**	**814.800**	**814.800**	**1.590.000**	**70.000**	
A	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					**16.776.439**	**3.600.129**	**175.136**	**775.200**	-	**813.749**	**1.588.949**	**70.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**16.776.439**	**3.600.129**	**175.136**	**775.200**	-	-	**775.200**	**28.000**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					***405.000***	***100.000***	-	***78.556***	-	-	**78.556**	-	
	Dự án khởi công mới					***405.000***	***100.000***	-	***78.556***	-	-	**78.556**	-	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8943/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000	9845/QĐ-BCA-H02, 30/12/2022	405.000	100.000		78.556			78.556		
II	**Giao thông**					**15.077.946**	**2.616.946**	-	**325.081**	**0**	-	**325.081**	-	
	Dự án khởi công mới					***15.077.946***	***2.616.946***	-	***325.081***	***0***	-	***325.081***	-	
1	Dự án Đường Vành Đai 1 (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020; 45/NQ-HĐND, 24/6/2024	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176		84.051			84.051		
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 95/NQ-HĐND, 13/11/2023; 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020; 29/4/2025 1028/QĐ-UBND,	2.000.000	500.000		72.830			72.830		
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	13.691.000	1.000.000	133/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		74.000			74.000		
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	25/NQ-HĐND, 20/5/2022; 52/NQ-HĐND, 24/6/2024	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022; 2640/QĐ-UBND, 31/10/2024	50.000	50.000		5.000			5.000		
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	159/NQ-HĐND, 06/12/ 2024	30.000	30.000					24.000			24.000		
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770		65.200			65.200		
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**200.000**	**200.000**	-	**140.699**	-	-	**140.699**		
	Dự án khởi công mới		***213.250***	***213.250***	-	***200.000***	***200.000***	-	***140.699***	-	-	***140.699***		
1	Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000		31.099			31.099		
2	Dự án Cải tạo trụ sở Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 28/8/2024	13.250	13.250					13.250			13.250		
3	Đầu tư khác								96.350			96.350		
IV	**Khu công nghiệp và khu kinh tế**					-	-	-	**41.100**	-	-	**41.100**		
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	51.375					41.100			41.100		
V	**Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách**					-	-	-	**60.000**	-	-	**60.000**		
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất								60.000			60.000		
VI	**Khác**					**1.093.493**	**683.183**	**175.136**	**101.764**	-	-	**101.764**		
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 13/7/2021; 63/NQ-HĐND, 24/6/2024	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2197/QĐ-UBND, 17/9/2024	156.000	156.000		16.000			16.000		
3	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng				1582/QĐHC-CTUBND, 04/12/2008; 630/QĐHC-CTUBND, 15/7/2013; 1300/QĐ-UBND, 05/5/2020	820.621	410.311	175.136	28.500			28.500		
3	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	91.872		91.872	91.872		37.264			37.264		
4	Dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000		25.000	25.000		20.000			20.000		
VI	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Công văn số 8222/BKHĐT-TH, 08/10/2024)**								**28.000**			**28.000**	***28.000***	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**								-	-	**813.749**	**813.749**	***42.000***	
1	Tiếp nhận từ ngân sách thành phố Sóc Trăng										444.000	444.000		*Chi tiết tại Phụ lục XII-1-SOCTRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu										53.000	53.000		*Chi tiết tại Phụ lục XII-2-SOCTRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm										301.977	301.977		*Chi tiết tại Phụ lục XII-3-SOCTRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung										20.400	20.400		*Chi tiết tại Phụ lục XII-4-SOCTRANG*

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó:* *Dự phòng chi tiết giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn (theo chỉ tiêu tại Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 04/12/2024)*	
C	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**23.737.493**	**23.737.493**	**0**	
1	Xã Liên Tự										3.352.000	3.352.000		
2	Xã Trận Dị										613.226	613.226		
3	Xã Tân Văn										12.000	12.000		
4	Xã Lạch Hồ Thượng										8.000	8.000		
5	Xã Tân Thanh										1.296.624	1.296.624		
6	Xã Long Phú										2.531.681	2.531.681		
7	Xã Trường Khánh										511.802	511.802		
8	Xã Nhơn Mỹ										2.622.647	2.622.647		Ngân sách cấp huyện Long Phú chuyển giao Ủy ban nhân dân huyện Kế hoạch chuyển giao chuyển giao 2.260.647 khác đồng
9	Xã Đại Ngãi										96.667	96.667		
10	Xã An Ninh										581.000	581.000		
11	Xã Hồ Đắc Kiện										128.000	128.000		
12	Xã Thuận Hòa										96.000	96.000		
13	Xã Phú Tâm										20.000	20.000		
14	Xã Kế Sách										3.438.779	3.438.779		
15	Xã An Lạc Thôn										785.691	785.691		
16	Xã Phong Nẫm										697.376	697.376		
18	Xã Thới An Hội										350.000	350.000		
19	Phường Vĩnh Châu										2.929.000	2.929.000		
20	Phường Vĩnh Phước										1.672.000	1.672.000		
21	Phường Khánh Hòa										1.652.000	1.652.000		
22	Xã Lai Hòa										79.000	79.000		
23	Xã Vĩnh Hải										264.000	264.000		

Ghi chú:
(1) Chỉ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)	Tổng số	*Trong đó:* *Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ sửa dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)*	
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách										28.052	28.052		*Chi tiết tại Phụ lục XII.5-SOC TRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú										46.800	46.800		*Chi tiết tại Phụ lục XII.6-SOC TRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú										21.000	21.000		*Chi tiết tại Phụ lục XII.7-SOC TRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên										61.720	61.720		*Chi tiết tại Phụ lục XII.8-SOC TRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành										28.800	28.800		*Chi tiết tại Phụ lục XII.9-SOC TRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị										12.000	12.000		*Chi tiết tại Phụ lục XII.10-SOC TRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề										63.000	63.000		*Chi tiết tại Phụ lục XII.11-SOC TRANG*
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**								**814.800**	**814.800**	-	-		
	Vốn Thu tiền sử dụng đất								**814.800**	**814.800**	-	-		
1	Thành phố Sóc Trăng								444.000	444.000		-		
2	Thị xã Vĩnh Châu								51.000	51.000		-		
3	Thị xã Ngã Năm								31.200	31.200		-		
4	Huyện Cù Lao Dung								26.400	26.400		-		
5	Huyện Kế Sách								28.800	28.800		-		
6	Huyện Long Phú								46.800	46.800		-		
7	Huyện Mỹ Tú								21.000	21.000		-		
8	Huyện Mỹ Xuyên								61.800	61.800		-		
9	Huyện Châu Thành								28.800	28.800		-		
10	Huyện Thạnh Trị								12.000	12.000		-		
11	Huyện Trần Đề								63.000	63.000		-		
C	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**1.051**	**1.051**		
1	Xã Mỹ Quới										223	223		
2	Phường Mỹ Xuyên										20	20		
3	Xã Nhu Gia										28	28		
4	Xã Gia Hòa										32	32		
5	Xã Kế Sách										15	15		
6	Xã Phong Nẫm										350	350		
7	Xã Thới An Hội										258	258		
8	Xã Đại Hải										125	125		

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục VI-SOCTRANG

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021-2025
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
	TỔNG SỐ								**8.368.000**	**2.280.757**	**2.280.757**	**8.368.000**	
A	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**								**8.368.000**	**2.280.757**	**2.280.757**	**8.368.000**	
A.1	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**57.901.826**	**8.150.292**	-	**24.260.490**	**7.832.963**	**336.929**	**6.087.243**	**0**	-	**6.087.243**	
1	***Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp***		**948.455**	**730.010**	-	**698.672**	**691.247**	**63.225**	**603.919**	-	-	**603.919**	
	Dự án chuyển tiếp		**90.000**	**90.000**	-	***100.059***	***92.634***	***61.225***	***28.250***	-	-	***28.250***	
1	Dự án Giáo dục trung học cơ sở Khu vực Khó khăn nhất giai đoạn 2				2718/QĐ-BGDĐT, 23/9/2014; 4047 và 4048/QĐ-UBND, 22/12/2020	10.059	2.634	7.825	2.150			2.150	
2	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống phòng cháy, chữa cháy các trường học thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	23/NQ-HĐND, 10/7/2019	44.000	44.000	3152/QĐ-UBND, 30/10/2019	44.000	44.000	31.900	7.700			7.700	
	Kết hợp lồng ghép xây dựng nông thôn mới		***46.000***	***46.000***	-	***46.000***	***46.000***	***23.900***	***18.400***	-	-	***18.400***	
3	Trường THPT Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú	1783/QĐ-UBND, 25/6/2019	28.000	28.000	3153/QĐ-UBND, 30/10/2019	28.000	28.000	14.400	12.000			12.000	
4	Trường THPT Ngọc Tố, huyện Mỹ Xuyên	1781/QĐ-UBND, 25/6/2019	18.000	18.000	3128/QĐ-UBND, 28/10/2019	18.000	18.000	9.500	6.400			6.400	
	Dự án khởi công mới		***858.455***	***640.010***	-	***598.613***	***598.611***	-	***575.669***	-	-	***575.669***	
5	Dự án Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	113/NQ-HĐND, 23/10/2020	4.532	4.532	4180/QĐ-UBND, 30/12/2020	4.310	4.310		4.200			4.200	
6	Dự án Trường THPT Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4153/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.270			18.270	
7	Dự án Trường THPT Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4152/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		19.295			19.295	
8	Dự án Cải tạo, xây dựng Nhà ở nội trú cho các Trường THPT giai đoạn 2021-2025	86/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.000	20.000	4126/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.000	20.000		18.000			18.000	
9	Dự án Trường THPT Thuận Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 11/12/2020	10.000	10.000	1271/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000	10.000		9.540			9.540	
10	Dự án Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	144/NQ-HĐND, 11/12/2020	25.000	25.000	1272/QĐ-UBND, 28/5/2021	25.000	25.000		22.685			22.685	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	69/NQ-HĐND, 13/7/2021, 19/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	2986/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1350/QĐ-UBND, 26/6/2024	50.000	50.000		47.500			47.500	
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	127/NQ-HĐND, 01/10/2021, 07/NQ-HĐND, 17/4/2024, 151/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000	4071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000		38.000			38.000	
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Dân tộc nội trú Huyện Cù lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	128/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2965/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.800			18.800	
14	Dự án Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 01/10/2021, 57/NQ-HĐND, 24/6/2024	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021, 2026/QĐ-UBND, 29/8/2024	97.700	97.700		94.800			94.800	
15	Dự án Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	121/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	3073/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1397/QĐ-UBND, 09/6/2023	14.000	14.000		13.550			13.550	
16	Dự án Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 13/7/2021; 79/NQ-HĐND, 13/11/2023	20.000	20.000	2966/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		17.600			17.600	
17	Dự án Trường THCS và THPT Hương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	2970/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000		18.500			18.500	
18	Dự án Trường THCS và THPT Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	94/NQ-HĐND, 13/7/2021	35.000	35.000	2968/QĐ-UBND, 29/10/2021	35.000	35.000		30.800			30.800	
19	Dự án Trường THPT Thiều Văn Chòi, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	105/NQ-HĐND, 13/7/2021	10.000	10.000	2987/QĐ-UBND, 04/11/2022	10.000	10.000		9.333			9.333	
20	Dự án Trường THCS và THPT Lê Văn Tám, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	122/NQ-HĐND, 01/10/2021, 34/NQ-HĐND, 29/6/2022	5.000	5.000	3074/QĐ-UBND, 03/11/2021; 2006/QĐ-UBND, 02/8/2022	4.891	4.891		4.625			4.625	
21	Dự án Trường THCS và THPT Tân Thạnh , huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 13/7/2021, 122/NQ-HĐND, 17/4/2024	4.400	4.400	2917/QĐ-UBND, 01/11/2022, 1435/QĐ-UBND, 03/7/2024	4.008	4.008		4.000			4.000	
22	Dự án Trường THPT An Ninh, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	123/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2986/QĐ-UBND, 04/11/2022	9.938	9.938		9.720			9.720	
23	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 01/10/2021	10.000	10.000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	8.690	8.690		8.640			8.640	
24	Dự án Trường THPT Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998		13.845			13.845	
25	Dự án Trường THPT Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 01/10/2021, 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028		19.990			19.990	
26	Dự án Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	2984/QĐ-UBND, 04/11/2022	5.000	5.000		4.785			4.785	
27	Dự án Cải tạo các khối nhà các trường THPT (Lê Hồ Thượng, Lai Hòa, Hòa Tú, Đoàn Văn Tố, Trần Văn Bảy, Mai Thanh Thế, Hưng Điền, THCS và THPT Trần Đề, THCS và THPT Mỹ Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	18.450	18.450	2988/QĐ-UBND, 04/11/2022	18.450	18.450		17.700			17.700	
28	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị, tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021, 08/NQ-HĐND, 17/4/2024	20.000	20.000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1413/QĐ-UBND, 1366/2023; 1136/QĐ-UBND, 25/6/2024	19.765	19.765		18.000			18.000	
29	Dự án Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	70/NQ-HĐND, 13/11/2023	11.505	11.505	1775/QĐ-UBND, 05/8/2024	11.505	11.505		11.505			11.505	
30	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 8, lớp 11, tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3160/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000		12.000			12.000	
31	Dự án Đầu tư Mua sắm thiết bị dạy học phục vụ Chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022 - 2025 cho khối lớp 9, lớp 12, tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 28/8/2024	12.000	12.000	3161/QĐ-UBND, 11/12/2024	12.000	12.000		12.000			12.000	
32	Dự án Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 31/7/2024	237.520	19.075									
33	Dự án Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	29.000	2531/QĐ-UBND, 23/10/2024	29.000	29.000		25.200			25.200	
34	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung	103/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	19.990					16.000			16.000	
35	Dự án Trường Tiểu học Trinh Phú 1 (giai đoạn 2), huyện Kế Sách	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	23.330	5444/QĐ-UBND, 14/3/2025	23.330	23.330		18.700			18.700	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**566.450**	**566.450**	-	**811.945**	**645.181**	**1.400**	**591.800**	-	-	**591.800**	
	Dự án chuyển tiếp		-	-	-	***244.595***	***78.731***	***1.400***	***68.400***	-	-	***68.400***	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018			3154/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1019/QĐ-UBND, 28/5/2024	244.595	78.731	1.400	68.400			68.400	
	Dự án khởi công mới		***566.450***	***566.450***	-	***566.450***	***566.450***	-	***523.400***	-	-	***523.400***	
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000		25.905			25.905	
3	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	119/NQ-HĐND, 01/10/2021; 09/NQ-HĐND, 17/4/2024	19.000	19.000	3076/QĐ-UBND, 03/11/2021; 443/QĐ-UBND, 03/7/2024	19.000	19.000		19.000			19.000	
4	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 13/7/2021	20.000	20.000	3077/QĐ-UBND, 03/11/2021	20.000	20.000		11.250			11.250	
5	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 01/10/2021; 10/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1479/QĐ-UBND, 05/7/2024	40.000	40.000		38.600			38.600	
6	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện đa khoa 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021; 13/NQ-HĐND, 17/4/2024	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1544/QĐ-UBND, 12/7/2024	40.000	40.000		32.200			32.200	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
7	Dự án Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y Khoa tỉnh Sóc Trăng	96/NQ-HĐND, 13/7/2021	5.000	5.000	3079/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.580			4.580	
8	Dự án Xây dựng, nâng cấp và bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Pháp y, tỉnh Sóc Trăng	120/NQ-HĐND, 01/10/2021	5.000	5.000	3080/QĐ-UBND, 03/11/2021	5.000	5.000		4.750			4.750	
9	Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	63/NQ-HĐND, 13/7/2021; 58/NQ-HĐND, 24/6/2024	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000		147.480			147.480	
10	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 13/7/2021; 17/NQ-HĐND, 17/4/2024	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021; 1300/QĐ-UBND, 20/6/2024	72.000	72.000		70.500			70.500	
11	Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	62/NQ-HĐND, 13/7/2021; 60/NQ-HĐND, 13/11/2023	83.250	83.250	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021; 885/QĐ-UBND, 09/5/2024	83.250	83.250		83.250			83.250	
12	Dự án Hệ thống xử lý chất thải y tế của Bệnh viện chuyên khoa Sản - Nhi, tỉnh Sóc Trăng	87/NQ-HĐND, 13/7/2021	7.500	7.500	2972/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.500	7.500		6.175			6.175	
13	Dự án Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	175/NQ-HĐND, 08/12/2021	40.000	40.000	2983/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000		35.990			35.990	
14	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục Thí điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	21.000	599/QĐ-UBND, 26/02/2025	21.000	21.000		16.800			16.800	
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	153/NQ-HĐND, 06/12/2024	33.700	33.700	89/QĐ-UBND, 16/01/2025	33.700	33.700		27.000			27.000	
III	**Văn hóa, thông tin**		**52.579**	**52.000**		**68.944**	**68.365**	**13.800**	**41.035**	-	-	**41.035**	
	Dự án chuyển tiếp		***22.000***	***22.000***		***22.000***	***22.000***	***13.800***	***8.095***	-	-	***8.095***	
1	Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng	178/QĐ-UBND, 25/6/2019	22.000	22.000	3150/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.000	22.000	13.800	8.095			8.095	
	Dự án khởi công mới		***30.579***	***30.000***		***46.944***	***46.365***	-	***32.940***	-	-	***32.940***	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đoàn Nghệ thuật Khmer, tỉnh Sóc Trăng	112/NQ-HĐND, 23/10/2020	10.000	10.000	4154/QĐ-UBND, 30/12/2020	9.765	9.765		9.300			9.300	
3	Dự án Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	100/NQ-HĐND, 23/10/2020	20.579	20.000	4173/QĐ-UBND, 30/12/2020	20.579	20.000		19.680			19.680	
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Hồ ngữ tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16.600	16.600	1244/QĐ-UBND, 10/5/2022	16.600	16.600		5.960			5.960	
IV	**Thể dục, thể thao**		**213.120**	**210.000**		**213.120**	**210.000**	**37.835**	**164.165**	-	-	**164.165**	
	Dự án chuyển tiếp		***110.000***	***110.000***		***110.000***	***110.000***	***37.835***	***84.165***	-	-	***84.165***	
1	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà thi đấu tổng hợp và một số hạng mục khác) tỉnh Sóc Trăng	26/NQ-HĐND, 10/7/2019	130.000	130.000	3151/QĐ-UBND, 30/10/2019; 1401/QĐ-UBND, 26/5/2020; 835/QĐ-UBND, 06/4/2023	130.000	130.000	37.835	84.165			84.165	
	Dự án khởi công mới		***83.120***	***80.000***		***83.120***	***80.000***	-	***80.000***	-	-	***80.000***	
2	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao (Nhà nghỉ vận động viên và hạ tầng khu vực), tỉnh Sóc Trăng	87/NQ-HĐND, 23/10/2020; 11/NQ-HĐND, 17/4/2024	50.000	50.000	4151/QĐ-UBND, 30/12/2020	50.000	50.000		50.000			50.000	
3	Dự án Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	103/NQ-HĐND, 23/10/2020	33.120	30.000	4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023	33.120	30.000		30.000			30.000	
V	**Phát thanh, truyền hình, thông tin**		**126.844**	**126.844**		**126.735**	**126.735**	-	**72.140**	**0**	-	**72.140**	
	Dự án chuyển tiếp		***30.000***	***30.000***		***29.891***	***29.891***	-	***28.810***	-	-	***28.810***	
1	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị truyền hình phục vụ Đại hội Đảng các cấp	15/NQ-HĐND, 08/5/2020	30.000	30.000	1852/QĐ-UBND, 13/7/2020	29.891	29.891		28.810			28.810	
	Dự án khởi công mới		***96.844***	***96.844***		***96.844***	***96.844***	-	***43.330***	**0**	-	***43.330***	
2	Dự án Đài Phát thanh và Truyền hình, tỉnh Sóc Trăng	162/NQ-HĐND, 08/12/2021; 81/NQ-HĐND, 13/11/2023	96.844	96.844	2019/QĐ-UBND, 29/8/2024	96.844	96.844		43.330			43.330	
VI	**Xã hội**		**37.000**	**37.000**		**37.000**	**37.000**	-	**34.367**	-	-	**34.367**	
	Dự án khởi công mới		***37.000***	***37.000***		***37.000***	***37.000***	-	***34.367***	-	-	***34.367***	
1	Dự án Nâng cấp Cơ sở cai nghiện ma túy, tỉnh Sóc Trăng	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	12.000	12.000	1273/QĐ-UBND, 28/5/2021	12.000	12.000		11.530			11.530	
2	Dự án Xây dựng Nhà tang lễ và Cửa hàng bảo hành, tỉnh Sóc Trăng	129/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3083/QĐ-UBND, 03/11/2021	25.000	25.000		22.837			22.837	
VII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng tiêu chí huyện, thị xã nông thôn mới)**		**1.714.322**	**1.714.272**		**1.645.327**	**1.645.277**	-	**1.480.249**	**0**	-	**1.480.249**	
	Dự án khởi công mới		***1.714.322***	***1.714.272***		***1.645.327***	***1.645.277***	-	***1.480.249***	***0***	-	***1.480.249***	
1	Dự án Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	114/NQ-HĐND, 23/10/2020; 43/NQ-HĐND, 24/6/2024	144.000	144.000	4155/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2996/QĐ-UBND, 26/11/2024	144.000	144.000		137.470			137.470	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 11 (từ trung tâm xã An Thạnh Đông), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	99/NQ-HĐND, 23/10/2020	49.993	49.993	4176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2626/QĐ-UBND, 06/10/2022	49.993	49.993		44.504			44.504	
3	Dự án Hệ thống giao thông Đường huyện 90, Đường huyện 92 và Đường huyện 93, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 23/10/2020; 90/NQ-HĐND, 13/11/2023	82.105	82.105	4156/QĐ-UBND, 30/12/2020; 777/QĐ-UBND, 24/4/2024	58.100	58.100		72.890			72.890	
4	Dự án Đường huyện 96, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	106/NQ-HĐND, 23/10/2020	52.150	52.150	4157/QĐ-UBND, 30/12/2020	52.150	52.150		40.320			40.320	
5	Dự án Đường huyện 3 (Thu Lạ - Cái Trầu - Lầu Đá), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	150/NQ-HĐND, 11/12/2020; 62/NQ-HĐND, 24/6/2024	152.000	152.000	1274/QĐ-UBND, 28/5/2021; 1313/QĐ-UBND, 02/6/2023	152.000	152.000		131.981			131.981	
6	Dự án Đường huyện 25 + 26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	118/NQ-HĐND, 23/10/2020	50.227	50.177	4170/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1861/QĐ-UBND, 15/7/2022	50.227	50.177		47.230			47.230	
7	Dự án Đường huyện 28 (Tân Thạnh – Tân Hưng – Long Phú), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 23/10/2020; 91/NQ-HĐND, 13/11/2023	95.550	95.550	4158/QĐ-UBND, 30/12/2020; 111/QĐ-UBND, 22/01/2024	95.550	95.550		94.150			94.150	
8	Dự án Đường huyện 65, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 23/10/2020	75.000	75.000	4159/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2036/QĐ-UBND, 08/8/2022	75.000	75.000		72.800			72.800	
9	Dự án Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 23/10/2020	79.999	79.999	4172/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2851/QĐ-UBND, 24/10/2022	79.999	79.999		71.800			71.800	
10	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường huyện 82 (kênh số 02 đến Long Tân), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 23/10/2020	26.000	26.000	4165/QĐ-UBND, 29/12/2020	26.000	26.000		23.660			23.660	
11	Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 23/10/2020; 44/NQ-HĐND, 24/6/2024	142.383	142.383	4160/QĐ-UBND, 30/12/2020; 2551/QĐ-UBND, 24/10/2024	142.383	142.383		139.000			139.000	
12	Dự án Đường huyện 34, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	98/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.000	22.000	4177/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.000	22.000		20.800			20.800	
13	Dự án Xây dựng mới cầu Khem Sáo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000	50.000		45.000			45.000	
14	Dự án Cầu Cồn Cát (nối xã An Thạnh 1 và xã An Thạnh Tây), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 13/7/2021; 76/NQ-HĐND, 13/11/2023	39.995	39.995	3471/QĐ-UBND, 29/12/2023	39.995	39.995		32.000			32.000	
15	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 13/7/2021; 51/NQ-HĐND, 24/6/2024	30.000	30.000	2976/QĐ-UBND, 29/10/2021; 480/QĐ-UBND, 06/3/2023	30.000	30.000		25.486			25.486	
16	Dự án Đường huyện 95, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 13/7/2021	73.500	73.500	2980/QĐ-UBND, 29/10/2021	73.500	73.500		56.868			56.868	
17	Dự án Đường huyện 97, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	137/NQ-HĐND, 01/10/2021	79.000	79.000	3009/QĐ-UBND, 07/11/2022	79.000	79.000		71.000			71.000	
18	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	138/NQ-HĐND, 01/10/2021	44.900	44.900	2975/QĐ-UBND, 29/10/2021	44.900	44.900		40.400			40.400	
19	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Nà Tung- Mỏ Nọc, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 01/10/2021; 92/NQ-HĐND, 13/11/2023	93.400	93.400	3085/QĐ-UBND, 03/11/2021; 3345/QĐ-UBND, 22/12/2023	93.400	93.400		89.500			89.500	
20	Dự án Cầu Kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	136/NQ-HĐND, 01/10/2021	31.000	31.000	3086/QĐ-UBND, 03/11/2021; 1774/QĐ-UBND, 20/7/2023	31.000	31.000		30.600			30.600	
21	Dự án Đường huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	90/NQ-HĐND, 13/7/2021	66.000	66.000	2983/QĐ-UBND, 29/10/2021	66.000	66.000		59.400			59.400	
22	Dự án Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	163/NQ-HĐND, 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	160.130	2802/QĐ-UBND, 14/11/2023	160.130	160.130		118.100			118.100	
23	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/02/2023	30.000	30.000	3474/QĐ-UBND, 29/12/2023	30.000	30.000		15.350			15.350	
24	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44.990	44.990					0			-	
VIII	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**54.243.056**	**4.713.716**		**20.659.647**	**4.489.158**	**228.669**	**2.479.489**	**0**	-	**2.479.489**	
	Dự án chuyển tiếp		***3.685.424***	***148.000***		***3.136.573***	***148.000***	***228.669***	***46.259***	-	-	***46.259***	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+); giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	363/QĐ-TTg 23/3/2017, 66/NQ-HĐND, 14/10/2022	1.178.363	140.000	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	140.000	108.069	32.415			32.415	
2	Dự án Đường liên xã Ngọc Tố - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 35) huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	30/NQ-HĐND, 04/10/2019; 69/NQ-HĐND, 28/02/2022	80.000	8.000	3098/QĐ-UBND, 25/10/2019, 729/QĐ-UBND, 17/3/2022	80.000	8.000	12.600	3.444			3.444	
3	Dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức	625/QĐ-TTg, 20/5/2022, 94/NQ-HĐND, 31/7/2024 78/NQ-HĐND, 09/12/2022	427.059		963/QĐ-UBND, 25/4/2015, 1611/QĐ-UBND, 30/6/2020				10.400			10.400	Đối ứng ODA
	Dự án khởi công mới		***52.557.632***	***4.565.716***	-	***19.521.074***	***4.261.158***	-	***2.433.150***	0	-	***2.433.150***	
4	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020, 50/NQ-HĐND, 13/7/2021, 93/NQ-HĐND, 13/11/2023, 146/NQ-HĐND, 06/12/2024	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020, 1028/QĐ-UBND, 29/4/2025	2.000.000	500.000		86.189			86.189	
5	Dự án Xây dựng mới 5 cầu 30/4, Nà Tung (ĐT 932); Sóc Dâu (ĐT 933), tỉnh Sóc Trăng	102/NQ-HĐND, 23/10/2020	54.380	54.380	4161/QĐ-UBND, 30/12/2020 1046/QĐ-UBND, 28/4/2023	54.380	54.380		50.380			50.380	
6	Dự án Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (ĐT 933B); cầu Xà Chi (ĐT 935C), tỉnh Sóc Trăng	83/NQ-HĐND, 23/10/2020; 36/NQ-HĐND, 29/6/2022; 97/NQ-HĐND, 27/02/2023	98.767	98.767	4162/QĐ-UBND, 30/12/2020, 875/QĐ-UBND, 11/4/2023; 1259/QĐ-UBND, 31/5/2023	98.767	98.767		74.640			74.640	
7	Dự án Xây dựng mới 4 cầu Viên Bình, Trà Mòn, Lịch Hội Thượng, Hội Trung (ĐT 914), tỉnh Sóc Trăng	101/NQ-HĐND, 23/10/2020	99.335	99.335	4138/QĐ-UBND, 30/12/2020 2950/QĐ-UBND, 21/11/2024	99.335	99.335		89.335			89.335	
8	Dự án Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc lộ Nam Sông Hậu	88/NQ-HĐND, 23/10/2020	31.233	31.233	4015/QĐ-UBND, 17/12/2020	31.233	31.233		29.300			29.300	
9	Dự án Nâng cấp Đường huyện 12 (Quy hoạch ĐT 936), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	97/NQ-HĐND, 23/10/2020	22.416	20.000	4174/QĐ-UBND, 30/12/2020	22.416	20.000		20.000			20.000	
10	Dự án Đường huyện 56, huyện Mỹ Xuyên (giai đoạn 2), tỉnh Sóc Trăng	115/NQ-HĐND, 23/10/2020	119.780	119.780	4163/QĐ-UBND, 30/12/2020, 1794/QĐ-UBND, 03/7/2022	119.780	119.780		103.990			103.990	
11	Dự án Đường tuyến 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên	117/NQ-HĐND, 23/10/2020	78.440	78.440	4171/QĐ-UBND, 30/12/2020	78.440	78.440		76.041			76.041	
12	Dự án Đường Lâm Trường Hantic- Tiếp đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kinh 8 Hantic – Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	104/NQ-HĐND, 13/7/2021	49.610	49.610	2984/QĐ-UBND, 29/10/2021	49.610	49.610		49.600			49.600	
13	Dự án Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	86/NQ-HĐND, 13/7/2021, 78/NQ-HĐND, 13/11/2023	52.530	52.530	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021; 48/QĐ-UBND, 11/01/2024	52.530	52.530		46.680			46.680	
14	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	135/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	2736/QĐ-UBND, 14/10/2022, 1299/QĐ-UBND, 2/06/2024	30.000	30.000		27.500			27.500	
15	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	1133/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000		204.946			204.946	
16	Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và ở cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	124.249	3007/QĐ-UBND, 07/11/2022	238.896	124.249		83.245			83.245	
17	Dự án Mở rộng, nâng cấp Đường huyện 75 (Mỹ Quới – Rạch Lá), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	143/NQ-HĐND, 01/10/2021	22.000	22.000	1610/QĐ-UBND, 15/6/2022	22.000	22.000		22.000			22.000	
18	Dự án Phát triển thủy sản biển vùng tỉnh Sóc Trăng	61/NQ-HĐND, 30/9/2022	992.300	269.800	2304/QĐ-UBND, 30/9/2024	992.300	269.800		41.769			41.769	
19	Dự án Đầu tư hạ tầng vùng nuôi tôm lua kiêu cư huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	72/NQ-HĐND, 13/7/2021, 09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 93/NQ-HĐND, 13/11/2023	97.014	13.795	2981/QĐ-UBND, 29/10/2021, 729/QĐ-UBND, 17/3/2022, 3381/QĐ-UBND, 26/12/2023	97.014	13.795		12.430			12.430	
20	Dự án Gia cố và di dời các bộ đầu vườn công cộng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	71/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	89.000	9.000	3017/QĐ-UBND, 03/11/2021, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	89.000	9.000		9.000			9.000	
21	Dự án Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	150.000	15.000	3040/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	15.000		15.000			15.000	
22	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940), tỉnh Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 38/NQ-HĐND, 2/06/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/09/2022	175.963	58.963		43.960			43.960	
23	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa Đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT 939); Đường tỉnh 939 (từ cầu Đang Cốc đến đê biển Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 84/NQ-HĐND, 13/11/2023	301.995	110.365	3037/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 216/QĐ-UBND, 08/01/2024	301.995	110.365		93.000			93.000	
24	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa mặt Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 09/12/2020, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 85/NQ-HĐND, 13/11/2023	183.391	62.791	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022 , 3329/QĐ-UBND,21/12/2023	183.391	62.791		36.600			36.600	
25	Dự án Hệ thống các tuyến đường trong nội thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 86/NQ-HĐND, 13/11/2023	98.232	26.232	3051/QĐ-UBND, 03/11/2021, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 186/QĐ-UBND, 04/02/2024	98.232	26.232		13.000			13.000	
26	Dự án Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	68/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 87/NQ-HĐND, 13/11/2023	190.612	78.112	3006/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 187/QĐ-UBND, 04/02/2024	190.612	78.112		78.000			78.000	
27	Dự án Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	59/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 68/NQ-HĐND, 13/11/2023	438.597	138.597	3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 738/QĐ-UBND, 17/3/2022, 2130/QĐ-UBND, 09/9/2024	438.597	138.597		118.000			118.000	
28	Dự án Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	53/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 89/NQ-HĐND, 13/11/2023	186.576	51.576	3052/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3217/QĐ-UBND, 15/12/2023	186.576	51.576		36.400			36.400	
29	Dự án Xây dựng mới 04 cầu: Lác Hưng, Sò Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	52/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	225.184	22.319	3038/QĐ-UBND, 03/11/2021, 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	22.319		10.000			10.000	
30	Dự án Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phương; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	56/NQ-HĐND, 13/7/2021, 16/NQ-HĐND, 28/02/2022, 115/NQ-HĐND, 28/8/2024 130/NQ-HĐND, 31/10/2024	459.956	48.217	3034/QĐ-UBND, 03/11/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 3102/QĐ-UBND, 06/12/2024	459.956	48.217		34.000			34.000	
31	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	116/NQ-HĐND, 28/9/2024	486.770	486.770	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770		259.265			259.265	
32	Dự án Khắc phục sạt lở bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 11/7/2024, 132/NQ-HĐND, 06/12/2024,	35.270	35.270	3100/QĐ-UBND, 12/12/2024	35.270	35.270		28.220			28.220	
33	Dự án Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	30.500	2661/QĐ-UBND, 01/11/2024	30.500	30.500		24.400			24.400	
34	Dự án Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	208.255	2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255		167.000			167.000	
35	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chóp), thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	80.000	2532/QĐ-UBND, 23/10/2024	80.000	80.000		64.000			64.000	
36	Dự án Đường vào trường chuyên tỉ đường Mạc Đĩnh Chi đến vòng xoay quy hoạch (đường 32), thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.884	30.884	2944/QĐ-UBND, 19/11/2024	30.884	30.884		25.200			25.200	
37	Dự án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40.000	40.000					30.000			30.000	
38	Dự án Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	50.000	2659/QĐ-UBND, 01/11/2024	50.000	50.000		40.000			40.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
39	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	25.000	3024/QĐ-UBND, 27/11/2024	25.000	25.000		20.030			20.030	
40	Dự án Nâng cấp cống Xẻo Gừa, huyện Mỹ Tú	107/NQ-HĐND, 28/8/2024	14.950	14.950	2534/QĐ-UBND, 23/10/2024	13.735	13.735		13.735			13.735	
41	Dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông ngay hiểm để sông Nhu Gia, khu vực cống Tam Sóc, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng				2520/QĐ-UBND, 22/10/2024	14.367	14.367		14.360			14.360	Dự án khẩn cấp theo Quyết định số 2020/QĐ-UBND, 29/8/2024 của HĐND tỉnh Sóc Trăng
42	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc Cần Cát (nối đường tỉnh 933D - Cần Cần Cứ - Đường huyện 10), huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	115/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	20.900	2535/QĐ-UBND, 23/10/2024	20.900	20.900		18.300			18.300	
43	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trong tỉnh huyện Thạnh Trị	150/NQ-HĐND, tại/12/2024	90.000	90.000					72.000			72.000	
44	Dự án Đường dẫn và đường dân sinh kết nối vào cầu Quản Lộ - Phụng Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926B của tỉnh Hậu Giang)	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	40.000					32.000			32.000	
45	Dự án Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710	147.710					121.305			121.305	
46	Dự án Bổ trục, nâng cấp mở rộng, cứng hóa để bao áp Phong Hòa, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	553/QĐ-UBND, 14/3/2025	80.180	80.180		40.000			40.000	
IX	**Khác**			-		-	-	-	**573.567**	-	-	**573.567**	
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán								19.509			19.509	
2	Chuẩn bị đầu tư								5.074			5.074	
	Trong đó:								620			620	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân thuộc Hội Nông dân tỉnh Sóc Trăng	157/NQ-HĐND, 06/12/2024			758/QĐ-BQLDA1, 16/12/2024	184	170		*170*			*170*	
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Cù Lao Dung (giai đoạn 2)	156/NQ-HĐND, 06/12/2024	44.990	36.000	3006/QĐ-UBND, 25/12/2024	479	450		*450*			*450*	
3	Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	25/2021/QH15, 28/7/2021			*263/QĐ-TTg, 22/02/2023*				548.984			548.984	*Chi Chương trình: Tổ chức thực hiện*
X1	**Chưa phân bổ các dự án đang chuẩn bị thủ tục**								46.512			46.512	
A.2	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**2.392.913**	**2.364.380**		-	**2.316.497**	**2.287.149**	-	**2.280.757**	**2.280.757**	**2.280.757**	**2.280.757**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**2.257.207**	**2.235.234**		-	**2.221.769**	**2.198.971**	-	**2.182.762**	-	-	**2.182.762**	
	Dự án khởi công mới		***2.257.207***	***2.235.234***		-	***2.221.769***	***2.198.971***	-	***2.182.762***	-	-	***2.182.762***	
1	Xây dựng trường mầm non Ân Xuân thành phố Sóc Trăng	141/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1480/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.900	14.900		14.540			14.540	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Phường 1 - thành phố Sóc Trăng	131/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.975	14.975	1479/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.975	14.975		14.425			14.425	
3	Xây dựng trường tiểu học Phường 6 thành phố Sóc Trăng	132/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.835	14.835	1478/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.835	14.835		14.745			14.745	
4	Nâng cấp, mở rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia xã An Thạnh 3, An Thạnh Nam, huyện Cù Lao Dung	31/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.375	14.100	3541/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.375	14.100		14.100			14.100	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường học trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	30/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.932	14.900	3540/QĐ-UBND, 02/10/2020	14.928	14.900		14.220			14.220	
6	Nâng cấp trường THCS thị trấn Cù Lao Dung đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2	32/NQ-HĐND, 30/6/2020	14.987	14.900	3572/QĐ-UBND, 08/10/2020	14.984	14.900		14.355			14.355	
7	Trường tiểu học Thiện Mỹ A, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	35/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.000	14.000	1270/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.999	13.999		13.930			13.930	
8	Trường Mẫu giáo An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	34/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.990	14.990	1273/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.989	14.989		14.310			14.310	
9	Trường mầm non Hồ Thị Kiện, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Châu Thành	37/NQ-HĐND, 23/10/2020	8.140	7.500	1271/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500		7.500			7.500	
10	Trường THCS An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành	39/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.320	14.000	1272/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000		13.990			13.990	
11	Trường THCS Thiện Mỹ, xã Thiện Mỹ, huyện Châu Thành	38/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.900	14.900	1269/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.899	14.899		14.830			14.830	
12	Trường THCS Kế An, xã Kế An, huyện Kế Sách	22/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.977	14.900	361/QĐ-UB(XDCB) 20, 20/10/2020	14.977	14.900		14.865			14.865	
13	Trường Tiểu học Kế An 1, xã Kế An, huyện Kế Sách	21/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.992	14.992	360/QĐ-UB(XDCB) 20, 20/10/2020	14.992	14.992		14.940			14.940	
14	Trường Phổ thông DTNT-Trung học cơ sở Kế Sách	20/NQ-HĐND, 29/7/2020	14.990	14.900	362/QĐ-UB(XDCB) 20, 20/10/2020	14.962	14.900		14.320			14.320	
15	Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	09/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.988	14.500	318/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.931	14.300		14.200			14.200	
16	Trường THCS Châu Khánh, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	08/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.931	14.500	317/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.596	14.500		10.700			10.700	
17	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Long Phú	07/NQ-HĐND, 17/6/2020	14.995	14.900	316/QĐ-UBND, 24/7/2020	14.899	14.899		14.200			14.200	
18	Trường tiểu học Mỹ Thuận A, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	77/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.985	14.900	3506/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.980	14.900		14.450			14.450	
19	Trường tiểu học Mỹ Thuận B, xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	78/NQ-HĐND, 10/7/2020	14.982	14.900	3507/QĐ-UBND, 28/10/2020	14.940	14.900		14.260			14.260	
20	Trường THCS dân tộc nội trú huyện Mỹ Tú	79/NQ-HĐND, 10/7/2020	10.365	10.000	3508/QĐ-UBND, 28/10/2020	10.289	10.000		10.000			10.000	
21	Xây dựng các điểm Trường mầm non Sơn Ca - Trường Mẫu non Ngọc Tố - Trường tiểu học Tham Đôn 2, huyện Mỹ Xuyên	3234/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.700	14.700	4038/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.700	14.700		14.400			14.400	
22	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Đông 1 - Trường tiểu học Gia Hòa 1A, huyện Mỹ Xuyên	3236/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.600	14.600	4040/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.600	14.600		14.300			14.300	
23	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Mỹ Xuyên 1 - Trường tiểu học Tham Đôn 3 - Trường tiểu học Thạnh Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	3235/QĐ-UBND, 14/8/2020	14.500	14.500	4039/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.500	14.500		14.000			14.000	
24	Trường TIC Phường 2, thị xã Ngã Năm	294/QĐXD-UBND, 14/7/2020	14.900	14.900	410/QĐXD-UBND, 27/10/2020	14.896	14.896		14.590			14.590	
25	Trường TH Phường 2 (điểm Tân Quới A), thị xã Ngã Năm	295/QĐXD-UBND, 14/7/2020	5.000	5.000	411/QĐXD-UBND, 27/10/2020	4.995	4.995		4.770			4.770	
26	Trường THCS Phường 3, thị xã Ngã Năm	293/QĐXD-UBND, 14/7/2020	9.900	9.900	412/QĐXD-UBND, 27/10/2020	9.822	9.822		9.360			9.360	
27	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.997	14.997	749/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.992		14.925			14.925	
28	Xây dựng phòng học trường Mầm non Hưng Lợi, Phú Lộc, Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	20/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.996	14.900	750/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.585	14.585		13.895			13.895	
29	Xây dựng phòng học Trường THCS Thạnh Trị, Phú Lộc, Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	21/NQ-HĐND, 29/6/2020	14.993	14.900	748/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.934	14.900		14.640			14.640	
30	Trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1, xã Thạnh Thới Thuận, huyện Trần Đề	42/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3246/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.130			14.130	
31	Trường tiểu học Trung Bình B, xã Trung Bình, huyện Trần Đề	40/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.900	14.900	3248/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.900	14.900		14.650			14.650	
32	Trường tiểu học Viên Bình 2, xã Viên Bình, huyện Trần Đề	41/NQ-HĐND, 31/7/2020	14.800	14.800	3247/QĐ-UBND, 27/10/2020	14.800	14.800		14.560			14.560	
33	Trường Mầm non Vĩnh Phước, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	30/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.948	14.730	2584/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.948	14.730		14.726			14.726	
34	Trường Mầm non Lai Hòa, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	27/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.993	14.050	2583/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.992	14.050		14.050			14.050	
35	Trường tiểu học Vĩnh Phước 1, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	29/NQ-HĐND, 08/10/2020	14.978	14.500	2586/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.978	14.500		14.500			14.500	
36	Trường Tiểu học Đại Hải 5, huyện Kế Sách	38/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.990	14.900	511/QĐ-UB(XDCB) 20, 22/12/2020	14.990	14.900		14.885			14.885	
37	Trường Tiểu học Đại Hải 1, huyện Kế Sách	37/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	512/QĐ-UB(XDCB) 20, 22/12/2020	14.894	14.894		14.865			14.865	
38	Trường tiểu học Đại Hải, huyện Kế Sách	36/NQ-HĐND, 17/12/2020	14.900	14.900	513/QĐ-UB(XDCB) 20, 22/12/2020	14.875	14.875		14.300			14.300	
39	Trường Tiểu học Kế Sách 2, huyện Kế Sách	1253/NQ-HĐND,15/10/2021	14.977	14.900	307/QĐ-UB(XDCB) 21, 29/10/2021	14.900	14.900		14.154			14.154	
40	Trường Mẫu giáo Phong Nẫm, huyện Kế Sách	1248/NQ-HĐND,15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB) 21, 29/10/2021	14.900	14.900		14.250			14.250	
41	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Kế Thành, huyện Kế Sách	1248/NQ-HĐND,15/10/2021	14.900	14.900	308/QĐ-UB(XDCB) 23,19/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
42	Trường Mẫu giáo An Mỹ, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	1251/NQ-HĐND,15/10/2021	14.900	14.900	298/QĐ-UB(XDCB) 23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
43	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	1255/NQ-HĐND,15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB) 22,28/10/2022	14.982	14.820		14.820			14.820	
44	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	1249/NQ-HĐND,15/10/2021	14.900	14.900	299/QĐ-UB(XDCB) 23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
45	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	1256/NQ-HĐND,15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB) 22,28/10/2022	14.983	14.900		14.387			14.387	
46	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	1252/NQ-HĐND,15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB) 22, 28/10/2022	14.995	12.000		12.000			12.000	
47	Trường Mẫu giáo Hoà Đông, xã Thới An Hội, huyện Kế Sách	1250/NQ-HĐND,15/10/2021	14.900	14.900	297/QĐ-UB(XDCB) 23,09/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
48	Trường tiểu học Lạc Hòa 2, thị xã Vĩnh Châu	39/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.992	14.650	4087/QĐ-UBND, 30/12/2020	14.992	14.650		14.649			14.649	
49	Trường tiểu học Vĩnh hải 2, thị xã Vĩnh Châu	06/NQ-HĐND, 09/3/2021	14.996	14.200	883/QĐ-UBND, 01/4/2021	14.981	14.200		14.200			14.200	
50	Trường THCS Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	05/NQ-HĐND, 09/3/2021	10.135	9.200	873/QĐ-UBND, 31/3/2021	10.125	9.200		9.200			9.200	
51	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730	2536/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.998	14.730		14.730			14.730	
52	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000	2535/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.931	14.000		14.000			14.000	
53	Trường THCS Vĩnh Hải (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	58/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.750	2343/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.998	14.750		14.750			14.750	
54	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2534/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
55	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp 1, xã Vĩnh Hiệp, thị xã Vĩnh Châu	53/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.894	14.894	2406/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.894	14.894		14.890			14.890	
56	Trường tiểu học Lạc Hòa 1, xã Lạc Hòa, thị xã Vĩnh Châu	54/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2407 /QĐ-UBND, 02/11/2021	14.900	14.900		14.900			14.900	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
57	Trường THCS Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	60/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900	2344/QĐ-UBND, 05/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
58	Trường THCS Vĩnh phong 1 (Giai đoạn 2), thị xã Vĩnh Châu	59/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.974	14.750	1430/QĐ-UBND, 14/6/2024	14.974	14.750		14.750			14.750	
59	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	20/NQ-HĐND, 2/6/2021	14.897	14.897	479/QĐ-UBND, 19/7/2021	14.897	14.897		14.895			14.895	
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	19/NQ-HĐND, 2/6/2021	13.980	13.980	477/QĐ-UBND, 19/7/2021	13.980	13.980		13.725			13.725	
61	Xây dựng Trường Tiểu học Đại An 2A, huyện Trần Đề	03/NQ-HĐND, 08/5/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900	14.900		14.360			14.360	
62	Trường Tiểu học Tài Văn 1, huyện Trần Đề	02/NQ-HĐND, 08/5/2021	14.809	14.809	1784/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.809	14.809		14.709			14.709	
63	Xây dựng các điểm Trường tiểu học Ngọc Tố 2 - Trường tiểu học Thạnh Quới 1, huyện Mỹ Xuyên	1119/QĐ-UBND, 04/5/2021	14.800	14.800	1621/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.860	14.800		13.730			13.730	
64	Xây dựng các điểm Trường THCS Hòa Tú 2 - Trường THCS Gia Đoàn 1, huyện Mỹ Xuyên	1120/QĐ-UBND, 04/5/2021	14.750	14.750	1620/QĐ-UBND, 11/5/2021	14.589	14.589		13.495			13.495	
65	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Thạnh Điền, xã Thạnh Điền; Trường tiểu học Hòa Tú 2B, xã Hòa Tú 2, huyện Mỹ Xuyên	2871/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.900	14.900	3022/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.900	14.900		12.813			12.813	
66	Xây dựng Trường Phổ thông dân tộc nội trú, THCS huyện Mỹ Xuyên; Trường THCS Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên	2872/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.750	14.750	2975/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.750	14.750		14.084			14.084	
67	Xây dựng Trường Thực hành sư phạm, huyện Mỹ Xuyên	2873/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.600	14.600	2974/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.600	14.600		13.786			13.786	
68	Trường mầm non 03/9, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	2870/QĐ-UBND, 07/10/2021	14.500	14.500	3021/QĐ-UBND, 27/10/2021	14.500	14.500		14.500			14.500	
69	Trường THCS Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú	404/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.950	14.500	1454/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.950	14.500		14.500			14.500	
70	Trường tiểu học Mỹ Tú A, huyện Mỹ Tú	405/QĐ-UBND, 19/02/2021	14.994	14.900	1453/QĐ-UBND, 03/6/2021	14.994	14.900		14.750			14.750	
71	Trường THCS Hòa Thanh, huyện Long Phú	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972	14.500	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972	14.500		14.500			14.500	
72	Trường Tiểu học Châu Khánh, huyện Long Phú	01/QĐ-UBND, 20/01/2021	12.113	11.000	52/QĐ-UBND, 16/4/2021	11.875	11.000		11.000			11.000	
73	Nâng cấp nới rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	11/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.900	14.900	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.900		14.635			14.635	
74	Nâng cấp nới rộng các điểm trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	10/NQ-HĐND, 25/6/2021	14.916	14.900	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916	14.900		14.790			14.790	
75	Mở rộng 20 phòng học trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Sóc Trăng	159/NQ-HĐND, 10/3/2021	14.500	14.500	727/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.500	14.500		14.485			14.485	
76	Xây dựng khối hành chính quản trị Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn, phường 4, thành phố Sóc Trăng	158/NQ-HĐND, 10/3/2021	5.255	5.255	728/QĐ-UBND, 28/5/2021	5.255	5.255		5.180			5.180	
77	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	60/NQ-HĐND,07/9/2021	11.015	11.015	1438/QĐ-UBND, 11/7/2023	11.015	11.015		11.000			11.000	
78	Trường mầm non 16 thành phố Sóc Trăng	54/NQ-HĐND, 07/9/2021	13.000	13.000	1370/QĐ-UBND, 28/10/2021	13.000	13.000		13.000			13.000	
79	Nâng cấp, nới rộng trường Tiểu học Phú Lợi, phường 2 thành phố Sóc Trăng	56/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.975	14.975	1323/QĐ-UBND, 13/10/2021	14.975	14.975		14.975			14.975	
80	Cải tạo trường Trung học cơ sở Dương Kỳ Hiệp, phường 2 thành phố Sóc Trăng	57/NQ-HĐND, 07/9/2021	9.700	9.700	1357/QĐ-UBND, 26/10/2021	9.700	9.700		9.580			9.580	
81	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	59/NQ-HĐND,07/9/2021	14.950	14.950	1965/QĐ-UBND, 21/9/2023	14.950	14.950		14.950			14.950	
82	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500	2170/QĐ-UBND, 18/10/2023	8.500	8.500		8.500			8.500	
83	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	55/NQ-HĐND, 07/9/2021	10.940	10.940	513/QĐ-UBND, 09/3/2022	10.940	10.940		10.940			10.940	
84	Nâng cấp nới rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	47/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900	14.900		13.948			13.948	
85	Nâng cấp, nới rộng các điểm trường đạt chuẩn Quốc gia xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	48/NQ-HĐND,06/7/2021	14.900	14.900	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900	14.900		13.673			13.673	
86	Trường mầm non Phú Tân	701/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	3034/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
87	Trường tiểu học Phú Tân A	708/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	302/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
88	Trường tiểu học thị trấn Châu Thành A, huyện Châu Thành	709/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	792/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900			14.900	
89	Trường tiểu học An Hiệp A	707/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	462/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
90	Trường tiểu học An Ninh B	703/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	463/QĐ-UBND, 25/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
91	Trường mầm non thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	706/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	793/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.900	14.900		14.900			14.900	
92	Trường tiểu học An Ninh A	702/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2305/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
93	Trường mầm non Hương Dương	704/NQ-UBND,08/9/2021	14.900	14.900	2381/QĐ-UBND,06/6/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
94	Trường Tiểu học Long Phú C	828/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.800	12.000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.800	12.000		12.000			12.000	
95	Trường Tiểu học Hậu Thạnh, huyện Long Phú	829/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.531	11.000	424/QĐ-UBND, 17/9/2021	11.461	11.000		10.890			10.890	
96	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	825/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968	14.000	446/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968	14.000		14.000			14.000	
97	Trường Mầm non thị trấn Đại Ngãi và Trường Tiểu học thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	827/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.955	14.000	423/QĐ-UBND, 17/9/2021	14.955	14.000		14.000			14.000	
98	Trường Mẫu giáo Trường Khánh, Tân Thạnh; Châu Khánh, huyện Long Phú	822/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984	14.500	869/QĐ-UBND, 06/8/2021	14.980	14.500		14.500			14.500	
99	Trường Tiểu học Tân Thạnh B, Trường Khánh B	330/QĐ-UBND, 21/7/2021	12.059	11.500	331/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.059	11.500		11.440			11.440	
100	Trường Tiểu học Trường Khánh A	335/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000	806/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.070	10.000		10.000			10.000	
101	Trường Tiểu học Tân Thạnh A	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000	805/QĐ-UBND, 02/8/2023	10.557	10.000		10.000			10.000	
102	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000	804/QĐ-UBND, 02/8/2023	11.833	11.000		11.000			11.000	
103	Trường tiểu học Thuận Hưng A, huyện Mỹ Tú	1995/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	806/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.979	14.900		14.900			14.900	
104	Trường tiểu học Phú Mỹ C, huyện Mỹ Tú	2001/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.982	14.900	3059/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.982	14.900		14.900			14.900	
105	Trường THCS Mỹ Phước	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.450	4875/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.700	14.450		14.450			14.450	
106	Trường THCS Thuận Hưng	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4896/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500		14.500			14.500	
107	Trường THCS Hưng Phú	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550	4879/QĐ-UBND, 26/10/2023	7.550	7.550		7.550			7.550	
108	Trường tiểu học Mỹ Phước I	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900	4872/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.979	14.900		14.900			14.900	
109	Trường tiểu học Mỹ Phước D	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950	4871/QĐ-UBND, 26/10/2023	14.997	14.950		14.950			14.950	
110	Trường tiểu học Mỹ Tú B, huyện Mỹ Tú	2000/QĐ-UBND, 24/7/2021	8.244	8.000	3367/QĐ-UBND, 12/6/2024	8.244	8.000		8.000			8.000	
111	Trường TH và THCS Long Bình, thị xã Ngã Năm	278/QĐXD-UBND, 11/8/2021	10.000	10.000	373/QĐXD-UBND, 27/10/2021	9.992	9.980		9.980			9.980	
112	Dự án Trường Tiểu học Phường 1, thị xã Ngã Năm	279/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.500	12.500	374/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.492	12.492		12.485			12.485	
113	Dự án Trường Tiểu học Lê Quý Đôn, Phường 1	275/QĐXD-UBND, 11/8/2021	12.400	12.400	376/QĐXD-UBND, 27/10/2021	12.399	12.399		12.395			12.395	
114	Dự án Trường THCS Tân Long	276/QĐXD-UBND, 11/8/2021	13.500	13.500	377/QĐXD-UBND, 28/10/2021	13.481	13.481		13.480			13.480	
115	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi, huyện Thạnh Trị	03/QĐ-UBND, 01/9/2021; 898/QĐ-UBND, 19/4/2024	14.900	14.900	2791/QĐ-UBND, 31/10/2023; 906/QĐ-UBND, 23/4/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
116	Trường Tiểu học Thạnh Tân 2, Thạnh Trị 1, Tân Kiết, huyện Thạnh Trị	06/QĐ-UBND, 01/9/2021	13.000	13.000	668/QĐ-UBND, 29/10/2021	12.995	12.995		12.800			12.800	
117	Trường Tiểu học Thạnh Tân 1, xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	07/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	670/QĐ-UBND, 29/10/2021	13.994	13.994		13.970			13.970	
118	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Tuân Tức 1	02/QĐ-UBND, 01/9/2021	9.000	9.000	470/QĐ-UBND, 31/10/2022	8.991	8.991		8.990			8.990	
119	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886		14.770			14.770	
120	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878		13.730			13.730	
121	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	01/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	1669/QĐ-UBND, 13/06/2024	14.000	14.000		14.000			14.000	
122	Trường tiểu học Tài Văn 2	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000		12.000			12.000	
123	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	58/NQ-HĐND, 30/7/2021; 36/NQ-UBND, 17/10/2023	13.000	13.000	5071/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.000	13.000		13.000			13.000	
124	Trường mầm giáo Thạnh Thới An	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900		14.900			14.900	
125	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	52/NQ-HĐND, 30/7/2021; 29/NQ-UBND, 17/10/2023	14.900	14.900	5072/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.900	14.900		14.900			14.900	
126	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000		13.000			13.000	
127	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS Trung Bình	55/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.000	14.000	3501/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.000	14.000		12.844			12.844	
128	Trường mầm giáo Liêu Tú, huyện Trần Đề	56/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3500/QĐ-UBND, 28/10/2021	14.900	14.900		13.814			13.814	
129	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	59/NQ-HĐND, 30/7/2021; 28/NQ-UBND, 17/10/2024	8.555	8.555	5074/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.555	8.553		8.555			8.555	
130	Nâng cấp, xây dựng Trường THCS thị trấn Lịch Hội Thượng	54/NQ-HĐND, 30/7/2021; 31/NQ-UBND ngày 22/10/2024	13.000	13.000	4473/QĐ-UBND, 25/10/2024	13.000	13.000		12.060			12.060	
131	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Vĩnh An	56/NQ-HĐND, 30/7/2021; 30/NQ-UBND, 22/10/2023	13.000	13.000	4472/QĐ-UBND, 25/10/2024	14.900	13.000		13.000			13.000	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, lồng ghép	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, lồng ghép			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
132	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800	1464/QĐ-UBND, 11/7/2023	13.800	13.800		13.800			13.800	
133	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300	2171/QĐ-UBND, 18/10/2023	10.300	10.300		10.300			10.300	
134	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000	1966/QĐ-UBND, 22/9/2023	10.000	10.000		10.000			10.000	
135	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965	1534/QĐ-UBND, 01/8/2023	14.965	14.965		14.900			14.900	
136	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Vĩnh Châu	249/QĐ-UBND, 20/10/2023	10.387	10.387	2537/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.387	10.387		10.380			10.380	
137	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	163/QĐ-UBND, 16/10/2023	9.504	9.504	2014/QĐ-UBND.24, 31/5/2024	8.466	8.466		8.450			8.450	
138	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Long Phú	457/QĐ-UBND, 24/10/2023	9.852	9.852	464/QĐ-UBND, 30/10/2023	9.852	9.852		8.377			8.377	
139	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Tú	489/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.012	10.012	1102/QĐ-UBND, 20/5/2024	10.012	10.012		10.012			10.012	
140	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Thạnh Trị	271/QĐ-UBND, 20/10/2023	9.389	9.389	2792/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.389	9.389		9.380			9.380	
141	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Châu Thành	296/QĐ-UBND, 17/10/2023	9.972	9.972	151/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.972	9.972		9.010			9.010	
142	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Trần Đề	3077/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.006	10.006	2581A/QĐ-UBND, 14/6/2024	10.006	10.006		9.199			9.199	
143	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	4503/QĐ-UBND, 30/10/2023	10.000	10.000	5473/QĐ-UBND, 20/12/2023	9.915	9.915		9.915			9.915	
144	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 31/10/2023	8.952	8.952	2523/QĐ-UBND, 30/11/2023	8.952	8.952		8.140			8.140	
145	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	15/NQ-HĐND, 26/10/2023	9.761	9.761	261/QĐ-UBND, 03/11/2023	9.182	9.182		9.180			9.180	
146	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 14/11/2023	9.584	9.584	1785/QĐ-UBND, 09/9/2024	8.757	8.757		8.000			8.000	
147	Xây dựng mới Trường Mầm non Lâm Tân, xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	229/QĐ-UBND, 09/8/2024	14.900	14.900	2898/QĐ-UBND, 14/10/2024	14.900	14.900		14.900			14.900	
148	Trường Tiểu học Mỹ Hương A, huyện Mỹ Tú	3494/QĐ-UBND, 01/7/2024	14.997	14.900	482/QĐ-UBND, 05/9/2024	14.997	14.900		14.900			14.900	
149	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, thị xã Vĩnh Châu	1845/QĐ-UBND, 19/7/2024	10.300	10.300	2556/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300		10.300			10.300	
150	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, thị xã Vĩnh Châu	1904/QĐ-UBND, 30/7/2024	10.300	10.300	2557/QĐ-UBND, 09/10/2024	10.300	10.300		10.300			10.300	
151	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Cù Lao Dung	23/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2309/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000		9.000			9.000	
152	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Cù Lao Dung	24/NQ-HĐND, 19/8/2024	9.000	9.000	2310/QĐ-UBND, 11/10/2024	9.000	9.000		9.000			9.000	
153	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Kế Sách	1114/QĐ-UBND, 14/6/2024	9.620	9.620	412/QĐ-UB(XDCB) 24, 22/10/2024	9.620	9.620		8.630			8.630	
154	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Kế Sách	1113/QĐ-UBND, 14/6/2024	9.620	9.620	413/QĐ-UB(XDCB) 24, 22/10/2024	9.620	9.620		8.899			8.899	
155	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Long Phú	138/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	248/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800		9.800			9.800	
156	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 huyện Long Phú	139/QĐ-UBND, 30/7/2024	9.800	9.800	249/QĐ-UBND, 21/10/2024	9.800	9.800		9.800			9.800	
157	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Tú	3492/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5496/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
158	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Tú	3493/QĐ-UBND, 01/7/2024	10.000	10.000	5497/QĐ-UBND, 22/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
159	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Mỹ Xuyên	2188/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2839/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
160	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Mỹ Xuyên	2189/QĐ-UBND, 31/7/2024	10.000	10.000	2840/QĐ-UBND, 30/10/2024	10.000	10.000		10.000			10.000	
161	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Châu Thành	3053/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3918/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900		9.900			9.900	
162	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Châu Thành	3054/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.900	9.900	3919/QĐ-UBND, 09/10/2024	9.900	9.900		9.900			9.900	
163	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Thạnh Trị	2292/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2901/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400		9.400			9.400	
164	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Thạnh Trị	2293/QĐ-UBND, 09/8/2024	9.400	9.400	2902/QĐ-UBND, 17/10/2024	9.400	9.400		9.400			9.400	
165	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8, huyện Trần Đề	3979/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4515/QĐ-UBND, 31/10/2024	7.823	7.823		7.450			7.450	
166	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9, huyện Trần Đề	3980/QĐ-UBND, 06/9/2024	10.000	10.000	4516/QĐ-UBND, 31/10/2024	10.000	10.000		9.170			9.170	
167	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thành phố Sóc Trăng	36/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	39/QĐ-UBND, 16/01/2025	9.491	9.491		9.490			9.490	
168	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thành phố Sóc Trăng	31/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.600	9.600	34/QĐ-UBND, 14/01/2025	8.907	8.907		8.900			8.900	
169	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 4, lớp 8 thị xã Ngã Năm	22/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2366/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700		9.700			9.700	
170	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 5, lớp 9 thị xã Ngã Năm	23/NQ-HĐND, 08/10/2024	9.700	9.700	2367/QĐ-UBND, 04/11/2024	9.700	9.700		9.700			9.700	
171	Dự án Trường Tiểu học Thị trấn Long Phú A, huyện Long Phú	321/QĐ-UBND, 25/11/2024	14.980	14.980					14.980			14.980	
172	Dự án Trường Tiểu học Lai Hòa 1, xã Lai Hòa, thị xã Vĩnh Châu	2752/QĐ-UBND, 27/11/2024	14.980	14.980					14.980			14.980	
173	Dự án Trường Tiểu học Vĩnh Hải 3, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu	72/QĐ-UBND, 13/01/2025	14.970	14.970	185/QĐ-UBND, 21/01/2025	14.970	14.970		5.990			5.990	
II	**Y tế, dân số và gia đình**		**34.900**	**34.500**		**9.546**	**9.546**		**9.583**	**0**		**9.583**	
	Dự án khởi công mới		***14.900***	***14.500***		***9.546***	***9.546***		***9.583***	***0***		***9.583***	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Liên Tú	51/NQ-HĐND, 09/7/2021	5.000	5.000	3499/QĐ-UBND, 28/10/2021	5.000	5.000		4.725			4.725	
2	Trạm Y tế thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	320/QĐ-UBND, 25/11/2024	5.900	5.500					0			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
3	Trạm Y tế phường 5, thành phố Sóc Trăng	37/NQ-HĐND, 19/11/2024	5.000	5.000	44/QĐ-UBND, 17/01/2025	4.546	4.546		4.540			4.540	
4	Trạm Y tế thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	4484/QĐ-UBND, 27/11/2024	6.000	6.000					-			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính
5	Trạm Y tế thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	34/NQ-HĐND, 15/11/2024	5.000	5.000					-			-	Dự án tạm dừng thực hiện thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 để rà soát, sắp xếp bộ máy hành chính

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)		
6	Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	3464/QĐ-UBND, 09/12/2024	8.000	8.000					318			318	Dự án tiếp tục triển khai thực hiện theo Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã rà soát, sắp xếp bố trí vốn hành chính
III	**Văn hóa, thông tin**		**9.000**	**7.000**	-	**6.410**	**5.000**	-	**6.785**	-	-	**6.785**	
	Dự án khởi công mới		***9.000***	***7.000***	-	***6.410***	***5.000***	-	***6.785***	-	-	***6.785***	
1	Sửa chữa Bia lưu niệm Đoàn tư chính tỉ tả Cồn Dài trở về tại xã Đại Ngãi	332/QĐ-UBND, 21/07/2021	7.000	5.000	500/QĐ-UBND, 22/10/2021	6.410	5.000		5.000			5.000	
2	Di tích chiến tranh Mỹ ngụy thảm sát thường dân ở Vàm Cái Cau (ấp An Ninh, xã An Lạc Thôn, huyện Kế Sách)	1257/QĐ-UBND,15/10/2021	2.000	2.000	310/QĐ-UB(XDCB) 21; 29/10/2021	1.994	1.994		1.785			1.785	
IV	**Thể dục, thể thao**		**14.900**	**14.900**	-	**14.886**	**14.886**	-	**14.885**	-	-	**14.885**	
	Dự án khởi công mới		***14.900***	***14.900***	-	***14.886***	***14.886***	-	***14.885***	-	-	***14.885***	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao thị xã Ngã Năm (giai đoạn 2)	2777/QĐ/XD-UBND, 13/8/2021	14.900	14.900	57)-QĐ(XD-UBND, 27/10/2021	14.886	14.886		14.885			14.885	
V	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương (kết hợp lồng ghép, đối ứng đầu tư xây dựng nông thôn mới)**		**63.906**	**58.746**	-	**63.886**	**58.746**	-	**52.742**	-	-	**52.742**	
	Dự án khởi công mới		***63.906***	***58.746***	-	***63.886***	***58.746***	-	***52.742***	-	-	***52.742***	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường huyện 1 (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến UBND xã Phong Nẫm)	1018/QĐ-UBND, 16/7/2021	10.000	10.000	146/QĐ-UB(XDCB) 21 30/7/2021	10.000	10.000		9.070			9.070	
2	Cải tạo Khu văn hóa huyện Mỹ Tú	2004/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.500	7.500	3061/QĐ-UBND, 29/10/2021	7.640	7.500		7.500			7.500	
3	Đường huyện 11 đến nối với giao cắt Đại Ngãi 1, huyện Cù Lao Dung	25/NQ-HĐND, 19/8/2024	11.000	11.000	2226/QĐ-UBND, 30/9/2024	11.000	11.000		11.000			11.000	
4	Đường huyện 96, huyện Châu Thành (đoạn 2)	3077/QĐ-UBND, 16/8/2024	14.380	14.380	3874/QĐ-UBND, 03/10/2024	14.380	14.380		14.380			14.380	
5	Xây dựng cây các tiêu đường huyện 92, huyện Châu Thành	3071/QĐ-UBND, 14/8/2024	8.500	8.500	3872/QĐ-UBND, 03/10/2024	8.500	8.500		8.500			8.500	
6	Đường dẫn nối Cầu ấp Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND, 03/5/2021	12.166	7.166	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166	7.166		2.092			2.092	
VI	**Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương**		**14.000**	**14.000**	-	-	-	-	**14.000**	-	-	**14.000**	
1	Đường vào Khu vui chơi triển lãm và hội chợ tỉnh Sóc Trăng (Đường N7, đường N8 đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường D8), thành phố Sóc Trăng	88/NQ-HĐND, 19/11/2024	14.000	14.000					14.000			14.000	

Ghi chú:
(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản

Phụ lục VII-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT							Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng	Vốn bội chi ngân sách địa phương (ODA địa phương vay)	Vốn ODA cấp phát từ Chính phủ		
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ (triệu USD)	Quy đổi ra tiền Việt								
							Tổng số	Trong đó:							
								Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại						
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ		**1.999.129**	**554.296**	**118.300**	-	**1.444.833**	**984.867**	**459.966**	**599.113**	**329.260**	**59.303**	**210.550**	**214.700**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**942.556**	**295.723**	-	-	**646.833**	**517.467**	**129.366**	**391.044**	**221.675**	**33.874**	**135.495**	**75.000**	
	Dự án chuyển tiếp		**942.556**	**295.723**	-	-	**646.833**	**517.467**	**129.366**	**391.044**	**221.675**	**33.874**	**135.495**	**75.000**	
1	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với BĐKH và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL)	1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	295.723		29,032 triệu USD	646.833	517.467	129.366	391.044	221.675	33.874	135.495	75.000	
II	**Các công trình công cộng tại các đô thị**		**1.056.573**	**258.573**	**118.300**	-	**798.000**	**467.400**	**330.600**	**208.069**	**107.585**	**25.429**	**75.055**	**139.700**	
	Dự án chuyển tiếp		**1.056.573**	**258.573**	**118.300**	-	**798.000**	**467.400**	**330.600**	**208.069**	**107.585**	**25.429**	**75.055**	**139.700**	
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	258.573	118.300	35 triệu USD	798.000	467.400	330.600	208.069	107.585	25.429	75.055	139.700	

Phụ lục VIII-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó					
										Tăng thu XSKT năm 2019	Tăng thu XSKT năm 2020	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018, 2019, 2020	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 từ kết dư năm 2019	Nguồn vốn 50% tăng thu ngân ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
	TỔNG SỐ					**3.768.955**	**1.340.136**	**684.894**	**764.340**	**144.942**	**280.317**	**238.654**	**79.795**	**20.632**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**3.664.031**	**1.235.365**	**684.894**	**447.053**	**135.132**	**3.590**	**238.654**	**50.045**	**19.632**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**164.116**	**164.116**	-	**40.832**	**37.432**	**3.400**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới					***164.116***	***164.116***	-	***40.832***	***37.432***	***3.400***	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp và lắp đặt bổ sung hệ thống camera giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	148/NQ-HĐND, 11/12/2020	164.116	164.116	1279/QĐ-UBND, 28/05/2021	164.116	164.116		40.832	37.432	3.400				
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**1.245.020**	**361.354**	**635.337**	**56.900**	**34.700**	**190**	-	**20.150**	**1.860**	
	Dự án chuyển tiếp					***1.206.120***	***322.454***	***635.337***	***22.200***	-	***190***	-	***20.150***	***1.860***	
1	Dự án Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung				2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	279.703	391.044	20.000				20.000		Đối ứng ODA
2	Nâng cấp đê biển kết hợp xây dựng hệ thống ngăn mặn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ Trà Sết đến ranh Bạc Liêu)	35/HĐND-VP, 21/3/2018	263.564	42.751	2647/QĐ-UBND, 10/10/2018	263.564	42.751	244.293	2.200		190		150	1.860	Đối ứng ODA
	Dự án khởi công mới					***38.900***	***38.900***	-	***34.700***	***34.700***	-	-	-	-	
3	Dự án Chống ngập khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu	28/NQ-HĐND, 07/7/2020	38.900	38.900	2958/QĐ-UBND, 28/10/2020	38.900	38.900		34.700	34.700					
III	**Giao thông**					**2.000.000**	**500.000**	-	**218.654**	-	-	**218.654**	-	-	
	Dự án khởi công mười					***2.000.000***	***500.000***	-	***218.654***	-	-	***218.654***	-	-	
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	134/NQ-HĐND, 09/12/2020, 50/NQ-HĐND, 13/7/2021	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	500.000		218.654			218.654			
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**50.000**	**50.000**	-	**45.000**	**45.000**	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới					***50.000***	***50.000***	-	***45.000***	***45.000***	-	-	-	-	
1	Dự án Mua sắm thiết bị cho các trường học trong tỉnh Sóc Trăng	29/NQ-HĐND, 07/7/2020	50.000	50.000	3041/QĐ-UBND, 05/11/2020	50.000	50.000		45.000	45.000					
V	**Văn hóa - Thể dục thể thao**					**64.000**	**64.000**	**39.600**	**18.000**	**18.000**	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp					***64.000***	***64.000***	***39.600***	***18.000***	***18.000***	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Mỹ Xuyên	13/NQ-HĐND, 10/5/2019	64.000	64.000	3043/QĐ-UBND, 21/10/2019	64.000	64.000	39.600	18.000	18.000					
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**65.000**	**20.000**	-	**20.000**	-	-	**20.000**	-	-	
	Dự án khởi công mười					***65.000***	***20.000***	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	
1	Dự án Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng	61/QĐ-TANDTC-KHTC, 07/01/2019	68.000	20.000	158/QĐ-TANDTC-KHTC, 23/6/2020	65.000	20.000		20.000			20.000			
VII	**Công nghệ thông tin**					**21.260**	**21.260**	-	**19.130**	-	-	-	**19.130**		
	Dự án khởi công mới					***21.260***	***21.260***	-	***19.130***	-	-	-	***19.130***		
1	Dự án Xây dựng trung tâm xử lý, điều hành thông tin tập trung, đa nhiệm phục vụ Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Sóc Trăng	16/NQ-HĐND, 08/5/2020	21.260	21.260	3042/QĐ-UBND, 05/11/2020	21.260	21.260		19.130				19.130		
VIII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**21.732**	**21.732**	-	-	-	-	**17.772**	-	-	-	-	**17.772**	
	Dự án khởi công mới		**21.732**	**21.732**	-	-	-	-	**17.772**	-	-	-	-	**17.772**	
1	Nâng cấp cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa và Hội nghị tỉnh Sóc Trăng	169/NQ-HĐND, 08/12/2021	16.600	16.600					12.640					12.640	
2	Mở rộng công trình Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng	177/NQ-HĐND, 08/12/2021	5.132	5.132					5.132					5.132	
IX	**Quy hoạch**					**54.635**	**54.635**	**9.957**	**10.765**	-	-	-	**10.765**		
	Dự án chuyển tiếp					***54.635***	***54.635***	***9.957***	***10.765***	-	-	-	***10.765***		

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó					
										Tăng thu XSKT năm 2019	Tăng thu XSKT năm 2020	Tăng thu tiền sử dụng đất năm 2018, 2019, 2020	Tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020 từ kết dư năm 2019	Nguồn vốn 30% tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020	
I	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050				2496/QĐ-UBND, 11/9/2020	54.635	54.635	9.957	10.765				10.765		
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**					**104.924**	**104.771**	-	**317.287**	**9.810**	**276.727**	-	**29.750**	**1.000**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**19.000**	**19.000**	-	**18.810**	**9.810**	**9.000**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới					***19.000***	***19.000***	-	***18.810***	***9.810***	***9.000***	-	-	-	
1	Sửa chữa nhà văn hóa, các trường học, huyện Mỹ Xuyên	3233/QĐ-UBND, 14/8/2020	10.000	10.000	3688/QĐ-UBND, 10/9/2020	10.000	10.000		9.810	9.810					
2	Trường tiểu học và THCS An Mỹ 2, huyện Kế Sách	1264/QĐ-UBND, 20/10/2021	9.000	9.000	306/QĐ-UB(XDCB) 21, 29/10/2021	9.000	9.000		9.000		9.000				
II	**Giao thông**					**85.924**	**85.771**	-	**85.757**	-	**85.757**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới					***85.924***	***85.771***	-	***85.757***	-	***85.757***	-	-	-	
1	Xây dựng lộ Phú Tức - Bưng Cóc, xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	75/NQ-HĐND, 10/7/2020	7.130	6.500	2726/QĐ-UBND, 08/9/2020	6.653	6.500		6.500		6.500				
2	Cầu Cống Đá (Đường đến xã Mỹ Bình, Mỹ Quới)	296/QĐXD-UBND, 14/7/2020	3.500	3.500	373/QĐXD-UBND, 07/9/2020	3.004	3.004		3.000		3.000				
3	Đường giao thông đoạn từ cầu kênh 85 đến tỉnh lộ 940 huyện Thạnh Trị	08/QĐ-UBND, 26/10/2021	14.800	14.800	664/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.644	14.644		14.640		14.640				
4	Đường trục chính nội đồng Rạch Miễu- Đầu Cù Lao Dung	54/NQ-HĐND, 28/10/2021	14.747	14.747	2415/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.747	14.747		14.747		14.747				
5	Đường Ca Lạc - Đại Bái kết nối khu vực sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2382/QĐ-UBND, 30/10/2021	7.500	7.500	2409/QĐ-UBND, 02/11/2021	7.500	7.500		7.500		7.500				
6	Nâng cấp cải tạo Đường huyện 90 huyện Châu Thành	1043a/QĐ-UBND, 21/10/2021	10.000	10.000	797/QĐ-UBND, 01/11/2021	10.000	10.000		10.000		10.000				
7	Cải tạo, nâng cấp Đường bê tông lên bến phà Ngan Rô, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	3471/QĐ-UBND, 22/10/2021	14.800	14.800	3522/QĐ-UBND, 01/11/2021	14.800	14.800		14.800		14.800				
8	Cải tạo, nâng cấp đường 30/4 (đoạn Lê Duẩn đến thị trấn Mỹ Xuyên) thành phố Sóc Trăng	78/NQ-HĐND, 25/10/2021	14.600	14.600	1394/QĐ-UBND, 29/10/2021	14.576	14.576		14.570		14.570				
III	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**								**182.970**		**181.970**		-	**1.000**	*Chủ Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**								**29.750**		-		**29.750**	-	
	Dự án khởi công mới								***29.750***		-		***29.750***	-	
1	Xây dựng đoạn kè sông Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2383/QĐ-UBND, 30/10/2021	14.950	14.950	2408/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.950	14.950		14.950				14.950		
2	Xây dựng kè khu vực chợ thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	53/NQ-HĐND, 28/10/2021	14.950	14.950	2416/QĐ-UBND, 02/11/2021	14.803	14.803		14.800				14.800		

Ghi chú

- Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

Phụ lục IX-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý; hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý; hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSTW, ODA	Trong đó: NS tỉnh quản lý; hỗ trợ	Tổng số	*Trong đó: Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 từ kết dư năm 2021*	*Trong đó: Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021 từ kết dư năm 2020*	Nguồn vốn xổ số kiến thiết thu vượt dự toán năm 2021	Nguồn vốn tồn tiền sử dụng đất thu vượt dự toán năm 2021	Nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2021	
	TỔNG SỐ					**1.245.323**	**411.209**	**451.044**	**182.369**	**268.675**	**352.219**	**53.165**	**4.300**	**170.572**	**111.867**	**12.315**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**					**1.226.062**	**392.409**	**451.044**	**182.369**	**268.675**	**330.711**	**53.165**	**35**	**170.572**	**106.939**	-	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**942.556**	**279.703**	**391.044**	**169.369**	**221.675**	**38.000**	**38.000**	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp					***942.556***	***279.703***	***391.044***	***169.369***	***221.675***	***38.000***	***38.000***					
1	Tiểu dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng Cù Lao Dung				2779/QĐ-UBND, 30/10/2017; 1960/QĐ-UBND, 20/7/2020	942.556	279.703	391.044	169.369	221.675	38.000	38.000					Đối ứng ODA
II	**Giao thông**					**187.286**	**16.486**	**13.000**	**13.000**	-	**283.711**	**6.165**	**35**	**170.572**	**106.939**	-	
	Dự án chuyển tiếp					***187.286***	***16.486***	***13.000***	***13.000***	-	***6.165***	***6.165***	-	-	-	-	
1	Đường từ Ngã ba Chìm Đô đến Quốc lộ Nam Sông Hậu tỉnh Sóc Trăng	05/NQ-HĐND, 27/3/2020; 176/NQ-HĐND, 08/12/2021	187.286	16.486	1525/QĐ-UBND, 09/6/2020; 3748/QĐ-UBND, 27/12/2021	187.286	16.486	13.000	13.000		6.165	6.165					
	Dự án khởi công mới		***11.358.896***	***1.238.896***	-	-	-	-	-	-	***277.546***	-	***35***	***170.572***	***106.939***	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (Dự án thành phần 4)	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.120.000	1.000.000							162.899		35	55.923	106.939		
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng	24/NQ-HĐND, 20/5/2022	238.896	238.896							114.647			114.647			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**96.220**	**96.220**	**47.000**	-	**47.000**	**9.000**	**9.000**	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp					***96.220***	***96.220***	***47.000***	-	***47.000***	***9.000***	***9.000***	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng	38/NQ-HĐND, 07/12/2018; 27/NQ-HĐND, 10/7/2019	96.220	96.220	3142/QĐ-UBND, 29/10/2019	96.220	96.220	47.000		47.000	9.000	9.000					
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**19.270**	**18.800**	-	**19.261**	**18.800**	-	-	-	**71.508**	-	**4.265**	-	**4.928**	**12.315**	
I	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**19.270**	**18.800**	-	**19.261**	**18.800**	-	-	-	**9.193**	-	**4.265**	-	**4.928**	-	
	Dự án khởi công mới		***19.270***	***18.800***	-	***19.261***	***18.800***	-	-	-	***9.193***	-	***4.265***	-	***4.928***	-	
1	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Khu hành chính huyện Cù Lao Dung	01/NQ-HĐND, 15/4/2022	4.300	4.300	838/QĐ-UBND, 22/4/2022	4.300	4.300				4.265		4.265				
2	Nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	2158/QĐ-UBND, 27/6/2022	14.970	14.500	2590/QĐ-UBND, 04/8/2022	14.961	14.500				4.928				4.928		
II	**Hỗ trợ một số huyện, thị xã đầu tư dự án bức xúc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới**										**12.315**					**12.315**	*Chi tiết theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hàng năm*

8

5

Phụ lục X-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025					Ghi chú
											Trong đó				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện điều tiết về ngân sách tỉnh	Nguồn thu từ hoạt động giao tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP do tỉnh quản lý	Nguồn thu từ hoạt động giao tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP sau khi bàn giao	
	TỔNG SỐ									**332.773**	**196.956**	**17.470**	**46.115**	**72.232**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**762.874**	**523.148**	-	**577.594**	**416.868**	-	-	**273.440**	**172.130**	**17.470**	**46.115**	**37.725**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**		**164.116**	**164.116**	-	**164.116**	**164.116**	-	-	**120.010**	**93.500**	-	**26.510**		
	Dự án khởi công mới		***164.116***	***164.116***	-	***164.116***	***164.116***	-	-	***120.010***	***93.500***	-	***26.510***	-	
1	Cải tạo, nâng cấp và lắp đặt bổ sung hệ thống camera giám sát an ninh kết hợp và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	148/NQ-HĐND, 11/12/2020	164.116	164.116	1279/QĐ-UBND, 28/05/2021	164.116	164.116			93.500	93.500				*Chuyển nguồn 108.908 triệu đồng vốn giải ngân trong tổng số 148.741 triệu đồng của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2021 đã bố trí cho dự án tại Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 01/10/2021 và Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) để hạch toán, quyết toán theo Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời xin xét chấp thuận sử dụng nguồn vốn này năm 2022 để cân đối bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 cho dự án nhằm đảm bảo hoàn thành dự án theo điểm c khoản 3 Điều 51 Luật Đầu tư công*
2	Đầu tư khác									26.510			26.510		Để phân bổ theo văn bản riêng
II	**Giao thông**		**282.767**	**162.167**	-	**288.738**	**168.138**	-	-	**34.379**	**34.379**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới		***282.767***	***162.167***	-	***282.767***	***162.167***	-	-	***28.400***	***28.400***	-	-	-	
1	Xây dựng mới cầu Khem Sáo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	107/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	3084/QĐ-UBND, 03/11/2021	50.000	50.000			3.000	3.000				
2	Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang Cá 2 (DT.932D), cầu Xà Chè (DT.933C)	85/NQ-HĐND, 23/10/2020; 35/NQ-HĐND, 29/6/2022; 07/NQ-HĐND, 27/02/2023	98.767	98.767	4102/QĐ-UBND, 30/12/2020; 875/QĐ-UBND, 11/4/2023;	98.767	98.767			12.000	12.000				
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa mặt đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến ấp Trần Kề Sách)	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022	134.000	13.400	1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 736/QĐ-UBND, 17/3/2022	134.000	13.400			13.400	13.400				
	Chuẩn bị đầu tư					***5.971***	***5.971***	-	-	***3.979***	***3.979***	-	-	-	
4	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng Bến cảng Trần Đề thuộc cảng biển Sóc Trăng				1638/QĐ-UBND, 07/07/2023 172/QĐ-SGTVT, 11/7/2022	5.971	5.971			5.979	5.979				
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**20.000**	**20.000**	-	**20.000**	**20.000**	-		**1.130**	**1.130**	-	-		
	Dự án khởi công mới		***20.000***	***20.000***	-	***20.000***	***20.000***	-		***1.130***	***1.130***	-	-		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Chính trị tỉnh Sóc Trăng	126/NQ-HĐND, 01/10/2021	20.000	20.000	2967/QĐ-UBND, 29/10/2021	20.000	20.000			1.130	1.130				
IV	**Y tế, dân số và gia đình**		**40.000**	**40.000**	-	**40.000**	**40.000**	-		**3.000**	**3.000**	-	-		
	Dự án khởi công mới		***40.000***	***40.000***	-	***40.000***	***40.000***	-		***3.000***	***3.000***	-	-		
1	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000			3.000	3.000				
V	**Công nghệ thông tin**		**36.800**	**36.800**	-	-	-	-	-	**36.800**	**32.880**	-	**3.920**	-	
	Dự án khởi công mới		***36.800***	***36.800***	-	-	-	-	-	***36.800***	***32.880***	-	***3.920***	-	
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy)	69/NQ-HĐND, 06/10/2023	40.000	40.000						40.000	36.080				
2	Dự án Đầu tư nâng cấp Báo Sóc Trăng điện tử	63/NQ-HĐND, 06/10/2023	3.920	3.920						3.920			3.920		
3	Dự án Đầu tư tăng thiết bị thúc hiện sản chuẩn 1.0 và triển khai Đề án 06/CP	71/NQ-HĐND, 13/11/2023	10.880	10.880						10.880	10.880				
4	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải theo Đề án 03/ĐA-UBND	69/NQ-HĐND, 13/11/2023	3.000	3.000						3.000	3.000				
5	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Xây dựng Trung tâm IOC ngành giáo dục, Tuyên sinh đầu cấp THPT và Sở hướng)	72/NQ-HĐND, 13/11/2023	3.000	3.000						3.000	3.000				
6	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp theo Đề án 03/ĐA-UBND	73/NQ-HĐND, 13/11/2023	3.000	3.000						3.000	3.000				
7	Dự án Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hạng mục: Các cơ sở khám, chữa bệnh triển khai hệ sản khám, chữa bệnh từ xa)	104/NQ-HĐND, 07/12/2023	3.000	3.000						3.000	3.000				
VI	**Văn hóa**		**7.250**	**7.250**	-	-	-	-	-	**7.250**	**7.250**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới		***7.250***	***7.250***	-	-	-	-	-	***7.250***	***7.250***	-	-	-	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa Nhà Thiên phi tỉnh	64/NQ-HĐND, 06/10/2023	7.250	7.250						7.250	7.250				
VII	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị – xã hội**		**211.941**	**92.815**	-	**64.740**	**24.614**	-	-	**70.880**	-	**17.470**	**15.685**	**37.725**	
	Dự án khởi công mới		***211.941***	***92.815***	-	***64.740***	***24.614***	-	-	***70.880***	-	***17.470***	***15.685***	***37.725***	
1	Dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Trần Đề thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng	78/NQ-HĐND-HĐ1, 08/9/2020; 7302/QĐ-BCA-H01, 17/10/2022	101.600	22.660						22.808		17.470	5.130		Hỗ trợ DA Bộ Công an
2	Dự án Hội trường (300 chỗ) trong Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	33.046	33.046						13.977				13.977	

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025					Ghi chú
											Trong đó				
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Nguồn vốn sử sử kiến thiết	Nguồn tiền thu tiền sử dụng đất do cấp huyện điều tiết về ngân sách tỉnh	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP do tỉnh quản lý	Nguồn thu từ bán đấu giá tài sản là nhà và đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP do huyện quản lý	
3	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố (nhà Tiếp dân - Hòa giải nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng	1437/NQ-HĐND; 11/12/2020; 23/NQ-HĐND; 20/5/2022	64.740	24.614	2370/QĐ-UBND; 12/9/2022	64.740	24.614			23.740				23.740	
4	Dự án cải tạo, nâng cấp Đập Tiêu phèng Vĩnh Hải (nối dài) và Cải tạo, Di dời Dịch phòng tỉnh Sóc Trăng	42/NQ-HĐND; 08/10/2025	5.028	5.028						5.028			5.028		
5	Xây dựng trụ sở làm Chi huy Quân sự phường thuộc thị xã Ngã Năm và Vĩnh Châu	69/NQ-HĐND; 06/10/2024	3.527	3.527						3.527			3.527		
II	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**77.738**	**66.353**	-	**51.974**	**41.418**	-	-	**59.333**	**24.826**	-	-	**34.507**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**14.995**	**14.826**	-	**14.995**	**14.826**	-	-	**14.826**	**14.826**	-	-	-	
	Dự án khởi công mới		***14.995***	***14.826***	-	***14.995***	***14.826***	-	-	***14.826***	***14.826***	-	-	-	
1	Khắc phục sạt lở bờ sông rạch Phong Âu thuộc Đường huyện 6, xã An Mỹ, huyện Kế Sách	142/NQ-HĐND; 10/9/2023	14.995	14.826	306/QĐ-UBND(XDCB) 25/10/2023	14.995	14.826			14.826	14.826				
II	**Giao thông**		**22.018**	**12.092**	-	**22.018**	**12.092**	-	-	**10.000**	**10.000**				
	Dự án khởi công mới		**22.018**	**12.092**	-	**22.018**	**12.092**	-	-	**10.000**	**10.000**				
1	Đường đầu nối Cảng An Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ, huyện Kế Sách	366/QĐ-UBND; 01/5/2024	9.852	4.926	101/QĐ-UBND(XDCB) 24-13/5/2024	9.852	4.926			4.926	4.926				
2	Đường đầu nối Cảng An Rạch Mọp, xã Song Phụng, huyện Long Phú	857/QĐ-UBND; 03/5/2024	12.166	7.166	982/QĐ-UBND; 13/5/2024	12.166	7.166			5.074	5.074				
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**40.725**	**39.435**	-	**14.961**	**14.500**	-	-	**34.507**	-	-	-	**34.507**	
	Dự án khởi công mới		***40.725***	***39.435***	-	***14.961***	***14.500***	-	-	***34.507***	-	-	-	***34.507***	
1	Nhà làm việc các Ban xây dựng Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể huyện Mỹ Tú	2138/QĐ-UBND; 27/6/2022	14.970	14.500	2590/QĐ-UBND; 04/8/2022	14.961	14.500			9.572				9.572	
2	Cụm trạm trại nông nghiệp huyện Mỹ Tú	5020/QĐ-UBND; 10/11/2023	9.635	9.500						9.500				9.500	
3	Hội trường UBND xã Mỹ Phước	5058/QĐ-UBND; 14/11/2023	3.200	3.000						3.000				3.000	
5	Hội trường UBND xã Mỹ Hương	5057/QĐ-UBND; 14/11/2023	3.200	3.000						3.000				3.000	
4	Hội trường Trung tâm chính trị huyện Mỹ Tú	5059/QĐ-UBND; 14/11/2023	9.720	9.435						9.435				9.435	

Ghi chú

(1) Các dự án triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục XI-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó		
								Nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh	
	TỔNG SỐ		**615.920**	**310.920**	-	-	**250.847**	**189.444**	**61.403**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ**		**572.570**	**267.570**	-	-	**209.272**	**147.869**	**61.403**	
I	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**		**405.000**	**100.000**	-	-	**61.403**	-	**61.403**	
	Dự án khởi công mới		**405.000**	**100.000**	-	-	**61.403**	-	**61.403**	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000			21.444		21.444	Hỗ trợ đối ứng dự án trung ương
2	Đầu tư khác						39.959		39.959	Đã phân bổ theo văn bản riêng
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**59.970**	**59.970**	-	-	**49.532**	**49.532**	-	
	Dự án khởi công mới		**59.970**	**59.970**	-	-	**49.532**	**49.532**	-	
1	Dự án Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59.970	59.970			49.532	49.532		
III	**Giao thông**		**90.000**	**90.000**	-	-	**80.737**	**80.737**	-	
	Dự án khởi công mới		***90.000***	***90.000***	-	-	***80.737***	***80.737***	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 45, thị xã Vĩnh Châu	106/NQ-HĐND, 28/8/2024	55.000	55.000			52.737	52.737		
2	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000	35.000			28.000	28.000		
IV	**Công nghệ thông tin**		**17.600**	**17.600**	-	-	**17.600**	**17.600**	-	
	Dự án khởi công mới		***17.600***	***17.600***	-	-	***17.600***	***17.600***	-	
1	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Mua sắm, nâng cấp thiết bị và phần mềm)	103/NQ-HĐND, 28/8/2024; 148/NQ-HĐND, 06/12/2024	17.600	17.600			17.600	17.600		
B	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn trợ cấp mục tiêu ngân sách cấp huyện)**		**43.350**	**43.350**	-	-	**41.575**	**41.575**	-	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**14.950**	**14.950**	-	-	**13.175**	**13.175**	-	
	Dự án khởi công mới		**14.950**	**14.950**	-	-	**13.175**	**13.175**	-	
1	Kè và cải tạo khu vực Tượng đài anh hùng lực lượng vũ trang Thiếu Văn Chói, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách.	1112/QĐ-UBND, 14/8/2024	14.950	14.950			13.175	13.175		
II	**Giao thông**		**28.400**	**28.400**	-	-	**28.400**	**28.400**	-	
	Dự án khởi công mới		**28.400**	**28.400**	-	-	**28.400**	**28.400**	-	
1	Xây dựng tuyến lộ Ấp 18 nối từ Quốc lộ 61B giáp huyện Thạnh Trị, thị xã Ngã Năm	20/NQ-HĐND, 30/7/2024	13.500	13.500			13.500	13.500		
2	Xây dựng tuyến lộ kênh Huỳnh Yến - Kênh Ngang, thị xã Ngã Năm	21/NQ-HĐND, 30/7/2024	14.900	14.900			14.900	14.900		

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Phụ lục XII-SOCTRANG

DANH MỤC BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024 TIẾP NHẬN SAU SẮP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025						Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ		Tổng số	Trong đó: Nguồn tăng thu năm 2024				Nguồn từ nợ (đã nộp vào ngân sách tỉnh)	
										Tổng số	Trong đó:				
											Nguồn kết dư năm 2023	Nguồn vốn tăng thu số số kiến thiết	Nguồn vốn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh		
	TỔNG SỐ														
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ**								**558.650**	**531.223**	**97.399**	**331.611**	**102.213**	**27.427**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**		**257.510**	**39.065**	-	-	-	-	**39.065**	**39.065**	-	**19.990**	**19.075**	-	
	Dự án khởi công mới		***257.510***	***39.065***	-	-	-	-	***39.065***	***39.065***	-	***19.990***	***19.075***	-	
1	Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Sóc Trăng	89/NQ-HĐND, 31/7/2024; 1508/QĐ-UBND, 19/6/2025	257.510	19.075					19.075	19.075			19.075		Dự án thành phần 1
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các điểm trường phục vụ tốt chuẩn và nâng chuẩn năm 2025, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	19.990	19.990					19.990	19.990		19.990			
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**		**113.973**	**113.973**	-	-	-	-	**89.555**	**89.555**	-	**59.555**	**30.000**	-	
	Dự án khởi công mới		***113.973***	***113.973***	-	-	-	-	***89.555***	***89.555***	-	***59.555***	***30.000***	-	
1	Tuyến kè sông Maspero từ đường cầu chữ Y đến đường D7, thành phố Sóc Trăng	1484/QĐ-UBND, 17/6/2025	39.820	39.820					39.820	39.820		39.820			
2	Kè chống sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	1486/QĐ-UBND, 17/6/2025	19.735	19.735					19.735	19.735		19.735			
3	Chống ngập thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	1482/QĐ-UBND, 17/6/2025	54.418	54.418					30.000	30.000			30.000		
III	**Giao thông**		**469.158**	**469.158**		**13.112**	**13.112**	-	**283.207**	**255.780**	**69.000**	**152.566**	**34.214**	**27.427**	
	Chuẩn bị đầu tư		-	-		***13.112***	***13.112***	-	***13.110***	***13.110***	-	***13.110***	-	-	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				975/QĐ-TTg, 20/5/2025; 2396/QĐ-BQLDA2, 06/6/2025	13.112	13.112		13.110	13.110		13.110			
	Dự án khởi công mới		***469.158***	***469.158***		-	-	-	***270.097***	***242.670***	***69.000***	***139.456***	***34.214***	***27.427***	
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến mút giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đại Ngãi trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	86.750	86.750					52.000	52.000	52.000				
3	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh vào cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52.263	52.263					27.427	-				27.427	
4	Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270.576	270.576					160.670	160.670		126.456	34.214		
5	Nâng cấp cải tạo nối dài đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59.569	59.569					30.000	30.000	17.000	13.000			
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**		**35.046**	**35.046**		**35.046**	**35.046**	-	**18.924**	**18.924**	-	-	**18.924**	-	
	Dự án chuyển tiếp		***35.046***	***35.046***		***35.046***	***35.046***	-	***18.924***	***18.924***	-	-	***18.924***	-	
1	Hội trường (300 chỗ) trong khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	74/NQ-HĐND, 13/11/2023	35.046	35.046	3553/QĐ-UBND, 29/12/2023; 1206/QĐ-UBND, 2/05/2025	35.046	35.046		18.924	18.924			18.924		Chuyển nguồn 21.069 triệu đồng chưa phân bổ trong tổng số 35.046 triệu đồng của kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024 đã bố trí cho dự án (tại Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh) để hạch toán, quyết toán theo Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước, đồng thời xem xét chấp thuận sử dụng nguồn tăng thu năm 2024 để cân đối bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 cho dự án nhằm đảm bảo hoàn thành dự án theo điểm b khoản 5 Điều 54 Luật Đầu tư công.
V	**Đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**	25/2021/QH15, 28/7/2021							**99.500**	**99.500**	-	**99.500**	-	-	*Chi Chương trình TH danh mục chi tiết riêng*
VI	**Chưa phân bổ**								**28.399**	**28.399**	**28.399**				

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra tợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ.

Phụ lục XIII-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021- 2025 NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG TIẾP NHẬN SAU SÁP NHẬP TỪ TỈNH SÓC TRĂNG CŨ TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 01/7/2025

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (cấp huyện đã giao)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
	TỔNG SỐ	**354.778**	**354.778**	**354.158**	**354.158**	
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn nguồn vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung)**	-	-	**350.970**	**350.970**	
1	Tiếp nhận từ ngân sách Thành phố Sóc Trăng	-	-	58.085,900	58.085,900	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.1-SOCTRANG*
2	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Vĩnh Châu			67.043,000	67.043,000	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.2-SOCTRANG*
3	Tiếp nhận từ ngân sách Thị xã Ngã Năm			7.356,000	7.356,000	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.3-SOCTRANG*
4	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Cù Lao Dung			50.690,532	50.690,532	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.4-SOCTRANG*
5	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Kế Sách				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.5-SOCTRANG*
6	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Long Phú			38.198,977	38.198,977	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.6-SOCTRANG*
7	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Tú				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.7-SOCTRANG*
8	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Mỹ Xuyên				-	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.8-SOCTRANG*
9	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Châu Thành			40.658,185	40.658,185	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.9-SOCTRANG*
10	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Thạnh Trị			45.396,784	45.396,784	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.10-SOCTRANG*
11	Tiếp nhận từ ngân sách Huyện Trần Đề			43.540,940	43.540,940	*Chi tiết tại Phụ lục XIV.11-SOCTRANG*
B	**NGUỒN VỐN CẤP HUYỆN GIAO BỔ SUNG**	**354.778**	**354.778**	-	-	
1	Thành phố Sóc Trăng	58.085,900	58.085,900			
2	Thị xã Vĩnh Châu	67.263,000	67.263,000			
3	Thị xã Ngã Năm	7.356,000	7.356,000			
4	Huyện Cù Lao Dung	50.690,532	50.690,532			
5	Huyện Kế Sách					

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (cấp huyện đã giao)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
6	Huyện Long Phú	38.198,977	38.198,977			
7	Huyện Mỹ Tú					
8	Huyện Mỹ Xuyên					
9	Huyện Châu Thành	40.658,185	40.658,185			
10	Huyện Thạnh Trị	45.636,784	45.636,784			
11	Huyện Trần Đề	46.888,382	46.888,382			
C	**PHẦN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**	-	-	**3.188**	**3.188**	
1	Phường Vĩnh Châu			220,000	220,000	
7	Xã Phú Lộc			100,000	100,000	
8	Xã Vĩnh Lợi			20,000	20,000	
9	Xã Lâm Tân			92,000	92,000	
10	Xã Tân Long			28,000	28,000	
11	Xã Liêu Tú			619,696	619,696	
12	Xã Trần Đề			2.108,050	2.108,050	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để

Phụ lục XIV.1-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỐN TỪ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (CĐ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bổ sung thêm của NS thành phố Sóc Trăng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19
	TỔNG SỐ																	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**								**731.550.138**	**654.780.006**	**685.222.900**		**685.222.900**	**183.137.000**	**444.000.000**		**58.085.900**	
I	**Giao thông**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Xây dựng đường dân sinh cặp bờ kè sông Maspero phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Chiều dài tuyến: 650 mét; Xây dựng 01 cầu giao thông	2021 -2025	161/NQ-HĐND, 10/3/2021	10.000.000	10.000.000	729/QĐ-UBND, 28/5/2021	10.000.000	10.000.000	9.931.000		9.931.000				9.931.000	Kết dư NSTP
2	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	L=658m, Hệ thống thoát nước, Bồn hoa, bờ vỉa, Cầu tàu	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.950.000	14.950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	5.000.000	5.000.000	5.000.000		5.000.000				5.000.000	Kết dư NSTP
3	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ UBND phường 5 đến cây xăng Nam Sông Hậu), phường 5, thành phố Sóc Trăng	P5	Tổng chiều dài 1.800 m.	2021-2025	127/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.300.000	14.300.000	1482/QĐ-UBND, 30/10/2020	13.248.772	13.248.772	12.089.012		12.089.012	12.089.012				
4	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến đường Nguyễn Chí Thanh), phường 6, phường 8, thành phố Sóc Trăng	P6, P8	Tổng chiều dài 340m.	2021-2025	124/NQ-HĐND, 23/10/2020	3.200.000	3.200.000	1481/QĐ-UBND, 30/10/2020	2.857.105	2.857.105	2.484.728		2.484.728	2.484.728				
5	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại thành phố Sóc Trăng	TPST	Chiều dài tuyến dài khoảng: 755m;	2021-2025	45/NQ-HĐND, 18/7/2021	7.600.000	7.600.000	1104/QĐ-UBND, 17/8/2021	7.328.784	7.328.784	6.655.017		6.655.017	6.655.017				
6	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Thủ Độ thành phố Sóc Trăng	TPST	Tổng chiều dài tuyến 520m;	2021-2025	61/NQ-HĐND, 07/9/2021	3.500.000	3.500.000	1239/QĐ-UBND, 11/10/2021	3.314.307	3.314.307	2.943.925		2.943.925	2.943.925				
7	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng - đường Lương Định Của (Đoạn từ Cây xăng Nam Sông Hậu đến Quốc Lộ 60), phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến khoảng: 1.320m;	2021-2025	46/NQ-HĐND, 18/7/2021	11.750.000	11.750.000	1169/QĐ-UBND, 13/9/2021	11.606.256	11.606.256	9.767.234		9.767.234	9.767.234				
8	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Mở rộng một bờ kè vị trí lồi lõm xuống hiện hữu bờ kè phía đường Lý Thường Kiệt;	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	9.950.000	9.950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	14.950.000	9.950.000	9.140.763		9.140.763	9.140.763				
9	Cải tạo, nâng cấp Cầu 19/5 phường 5, công Thanh niên và cải tạo đường kênh Trường Thọ phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	Cải tạo cầu Thanh niên, đường Lý Thanh Tông nối dài, Cải tạo cầu 19/5	2021-2025	115/NQ-HĐND, 06/9/2022	5.000.000	5.000.000	1626/QĐ-UBND, 28/10/2022	4.534.773	4.534.773	4.534.000		4.534.000	4.534.000				
10	Đường cặp kênh 30/4 (đoạn từ đường Huỳnh Phan Hộ đến Khu dân cư Minh Châu), phường 6 - thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài tuyến khoảng 750m,	2021-2025	62/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.975.000	14.975.000	1240/QĐ-UBND, 11/10/2021	14.329.571	14.329.571	13.846.204		13.846.204	13.846.204				
11	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Lê Duẩn đến Châu Đại Giác), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Chiều dài tuyến: 789m;	2021-2025	113/NQ-HĐND, 06/9/2022	5.000.000	5.000.000	1618/QĐ-UBND, 27/10/2022	4.983.973	4.983.973	4.983.000		4.983.000	4.983.000				
12	Cải tạo mặt đường Cao Thắng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết khu đất đua ghe ngo), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Chiều dài tuyến khoảng: 650m;	2021-2025	44/NQ-HĐND, 18/7/2021	6.900.000	6.900.000	1170/QĐ-UBND, 13/9/2021	6.900.000	6.900.000	6.555.000		6.555.000	6.555.000				
13	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hoàng Chu (đoạn từ giáp đường Võ Văn Kiệt đến Km0+350m) phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	chiều dài 350m;	2021-2025	03/NQ-HĐND, 03/3/2023	10.000.000	10.000.000	Quyết định số1027/QĐ-UBND, 15/5/2023	10.000.000	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000				
14	Cải tạo, nâng cấp đường Lý Thánh Tông (đoạn từ đường Hùng Vương đến Trạm Y Tế) phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Tham bê tông nhựa C12.5 dày 7cm	2021-2025	02/NQ-HĐND, 03/3/2023	7.300.000	7.300.000	2179/QĐ-UBND26/10/2023/15/5/2023	7.300.000	7.300.000	6.394.000		6.394.000	6.394.000				
15	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Công Định đến cầu Chợ Ý) phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Chiều dài 470m; bề rộng 26m; bê tông nhựa C12.5 dày trung bình 3cm	2021-2025	01/NQ-HĐND, 03/3/2023	7.800.000	7.800.000	1726/QĐ-UBND 29/8/2023	6.050.565	6.050.565	6.050.000		6.050.000	6.050.000				
16	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ hẻm 129 đến đường Lê Duẩn), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến: 1075m;	2021-2025	75/NQ-HĐND, 25/10/2021	9.400.000	9.400.000	1523/QĐ-UBND, 19/11/2021	9.339.474	9.339.474	8.930.000		8.930.000	8.930.000				
17	Cải tạo mặt đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Điện Biên Phủ), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Tổng chiều dài 208 m;	2021-2025	123/NQ-HĐND, 23/10/2020	1.100.000	1.100.000	1483/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.023.037	1.023.037	878.424		878.424		878.424			
18	Cải tạo mặt đường Đặng Văn Viễn (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đầu Hẻm 5), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 187m	2021-2025	139/NQ-HĐND, 23/10/2020	610.000	610.000	1494/QĐ-UBND, 30/10/2020	558.643	558.643	484.710		484.710		484.710			
19	Cải tạo mặt đường Kênh Xáng (đoạn từ đường Võ Đình Sâm đến đường Calmet), phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 2.110m;	2021-2025	136/NQ-HĐND, 23/10/2020	5.600.000	5.600.000	1495/QĐ-UBND, 30/10/2020	5.166.795	5.166.795	4.916.941		4.916.941		4.916.941			
20	Nâng cấp, sửa chữa cầu C247 thành phố Sóc Trăng	TPST	Sửa chữa cầu hư hỏng cục bộ	2021-2025	134/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.940.000	14.940.000	1490/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.940.000	14.940.000	14.458.384		14.458.384		14.458.384			
21	Nâng cấp, sửa chữa cầu 30/4 thành phố Sóc Trăng	TPST	Sửa chữa cục hư hỏng cục bộ;	2021-2025	133/NQ-HĐND, 18/12/2020	14.950.000	14.950.000	1489/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.950.000	14.950.000	14.460.073		14.460.073		14.460.073			
22	Cải tạo mặt đường Hà Thừa, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	Tổng chiều dài 338 m;	2021-2025	137/NQ-HĐND, 23/10/2020	900.000	900.000	1492/QĐ-UBND, 30/10/2020	805.593	805.593	701.156		701.156		701.156			
23	Cải tạo mặt đường Kênh Hồ Nước Ngọt, phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	Tổng chiều dài 1.563m;	2021-2025	138/NQ-HĐND, 23/10/2020	6.500.000	6.500.000	1493/QĐ-UBND, 30/10/2020	6.500.000	6.500.000	6.270.655		6.270.655		6.270.655			
24	Cải tạo mặt đường Trần Văn Hóa, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P8	tổng chiều dài 376m;	2021-2025	140/NQ-HĐND, 23/10/2020	1.200.000	1.200.000	1496/QĐ-UBND, 30/10/2020	985.643	985.643	861.557		861.557		861.557			
25	Cải tạo mặt đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Tổng chiều dài 320 m;	2021-2025	150/NQ-HĐND, 18/12/2020	2.000.000	2.000.000	1859/QĐ-UBND, 31/12/2020	1.795.243	1.795.243	1.677.260		1.677.260		1.677.260			
26	Nâng cấp Hẻm 962 (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến km0+550m) phường 10, thành phố Sóc Trăng	P10	Chiều dài tuyến khoảng: L= 550m;	2021-2025	63/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.980.000	14.980.000	1332/QĐ-UBND, 14/10/2021	14.939.340	14.939.340	13.681.000		13.681.000		13.681.000			
27	Cải tạo nâng cấp hẻm 36 (đoạn từ đường Huỳnh Phan Hộ đến đường Kênh 30/4) phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài tuyến: L= 322m;	2021-2025	48/NQ-HĐND, 18/7/2021	7.500.000	7.500.000	1216/QĐ-UBND, 04/10/2021	6.626.975	6.626.975	5.717.664		5.717.664		5.717.664			
28	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ, phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Chiều dài tuyến: 1980m;	2021-2025	73/NQ-HĐND, 25/10/2021	8.300.000	8.300.000	1506/QĐ-UBND, 15/11/2021	8.266.718	8.266.718	7.390.015		7.390.015		7.390.015			
29	Nâng cấp, sửa chữa và xây mới 02 cầu đường Chông Chác, phường 5, thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến: 5.800m; Xây mới 2 cầu: cầu kênh 77 và cầu kênh 2/9	2021-2025	74/NQ-HĐND, 25/10/2021	7.600.000	7.600.000	1396QĐ-UBND, 29/10/2021	6.956.738	6.956.738	6.504.123		6.504.123		6.504.123			
30	Cải tạo, nâng cấp đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 9B Khu dân cư 9A) phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Phần đường: tổng chiều dài tuyến 2000m;	2021-2025	64/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.900.000	14.900.000	1333/QĐ-UBND, 14/10/2021	14.896.812	14.896.812	14.136.350		14.136.350		14.136.350			
31	Nâng cấp, mở rộng đường Văn Ngọc Chính (đoạn từ trường Tiểu học Lê Hồng Phong đến cầu Tà Lách), phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Chiều dài tuyến khoảng 820m;	2021-2025	71/NQ-HĐND, 25/10/2021	14.990.000	14.990.000	1524/QĐ-UBND, 19/11/2021	14.900.000	14.900.000	14.682.480		14.682.480		14.682.480			
32	Cải tạo mặt đường Tôn Đức Thắng - đường Lương Định Của (Đoạn từ Cây xăng Nam Sông Hậu đến Quốc Lộ 60), phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	Chiều dài tuyến khoảng: 1.520m;	2021-2025	46/NQ-HĐND, 18/7/2021	11.750.000	11.750.000	1169/QĐ-UBND, 13/9/2021	11.606.256	11.606.256	891.853		891.853		891.853			
33	Cải tạo, nâng cấp bờ kè sông Maspero (đoạn từ Cầu C247 đến Cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Mở rộng một bờ kè vị trí lồi lõm xuống hiện hữu	2021-2025	49/NQ-HĐND, 18/7/2021	9.950.000	9.950.000	1117/QĐ-UBND, 31/8/2021	14.950.000	9.950.000	402.188		402.188		402.188			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (Có)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định của trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn cô số kiến thiết	Vốn bổ sung thêm cho NS thành phố Sóc Trăng	
34	Tham nhựa mặt đường 9B Khu dân cư 5A (đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Lý Thường Kiệt), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến 2.146m;	2021-2025	113/NQ-HĐND, 06/9/2022	14.750.000	14.750.000	1625/QĐ-UBND, 28/10/2022	14.713.733	14.713.733	14.713.000		14.713.000		14.713.000			
35	Tham nhựa mặt đường 9A Khu dân cư 5A (đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường 9B Khu dân cư 5A), phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Chiều dài tuyến 2.123m; Lớp bê tông nhựa C12.5;	2021-2025	112/NQ-HĐND, 06/9/2022	14.860.000	14.860.000	1624/QĐ-UBND, 28/10/2022	10.852.105	10.852.105	10.852.000		10.852.000		10.852.000			
36	Cải tạo, nâng cấp đường cấp kênh 30/4 (từ đường Lý Thánh Tông đến đường Vành đai 1), phường 6 thành phố Sóc Trăng	P6	L=1.210m; rộng 7.3m; đá dăm láng nhựa;	2021-2025	128/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.980.000	14.980.000	1635/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.974.334	14.974.000	14.974.000		14.974.000		14.974.000			
37	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Bảy (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường 30/4), phường 3 thành phố Sóc Trăng	TPST	Chiều dài tuyến: 1020m;	2021-2025	72/NQ-HĐND, 25/10/2021	13.990.000	13.990.000	1522/QĐ-UBND, 19/11/2021	14.988.455	14.988.455	14.240.500		14.240.500		14.240.500			
38	Xây dựng đường D1 (đoạn từ đường Phan Văn Chiêu đến Km0+320m), phường 1, thành phố Sóc Trăng	P1	Đường có chiều dài 755m, lòng nhựa đá dăm nước	2021-2025	27/NQ-HĐND, 25/10/2024	6.957.000	6.957.000	2114/QĐ-UBND, 31/102024	6.610.000	6.610.000	6.160.000		6.160.000		6.160.000			
II	**Lĩnh vực Quản lý Nhà nước**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Cải tạo nâng cấp trụ sở Công an thành phố Sóc Trăng	P1	Hàng rào, bếp ăn và khu tập thể của cán bộ, chiến sĩ	2021-2025	43/NQ-HĐND, 18/7/2021	722.000	722.000	1103/QĐ-UBND, 17/8/2021	722.000	685.900	685.900		685.900				686	
2	Mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng thành Trụ sở Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng	P2	Thành ủy và các đoàn thể thành tp	2021-2025	21/NQ-HĐND, 20/5/2022	64.740.000	12.920.000	2370/QĐ-UBND, 12/9/2022	64.740.000	12.920.000	12.920.000		12.920.000				12.920.000	Kết dư NSTP
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa Thể Thao thành phố Sóc Trăng	P4	Cải tạo nhà thi đấu diện tích 1.791m2.	2021-2025	65/NQ-HĐND, 07/9/2021	1.920.000	1.920.000	1325/QĐ-UBND, 13/10/2021	1.866.241	1.684.411	1.684.411		1.684.411	1.684.411				
4	Cải tạo sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Sóc Trăng	P8	Cải tạo Khối hành chính	2021-2025	66/NQ-HĐND, 07/9/2021	2.800.000	2.800.000	1324/QĐ-UBND, 13/10/2021	2.677.980	2.357.690	2.357.690		2.357.690	2.357.690				
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Chính trị Thành ủy Sóc Trăng	TPST	D1 khu đất 3.785,2 m2 - Cổng - hàng rào	2021-2025	04/NQ-HĐND, 03/3/2023	14.400.000	14.400.000	1533/QĐ-UBND, 01/8/2023	13.681.000	13.681.000	814.262		814.262	814.262				
6	Xây dựng trụ sở Đảo nhân dân khóm 3 phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Xây dựng trụ sở Đảo nhân dân khóm 3 và các hạng mục phụ trợ	2021-2025	129/NQ-HĐND, 25/10/2020	1.500.000	1.500.000	1488 /QĐ-UBND, 30/10/2020	1.500.000	1.501.000	1.401.939		1.401.939		1.401.939			
7	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân phường 2, Ủy ban nhân dân phường 3, Ủy ban nhân dân phường 4 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột, ...	2021-2025	39/NQ-HĐND, 18/7/2021	851.000	851.000	1186/QĐ-UBND, 27/9/2021	851.000	772.001	772.001		772.001		772.001			
8	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân phường 9, Ủy ban nhân dân phường 10 thành phố Sóc Trăng	P9,10	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột,	2021-2025	40/NQ-HĐND, 18/7/2021	1.513.000	1.513.000	1243/QĐ-UBND, 11/10/2021	1.451.764	1.291.260	1.291.260		1.291.260		1.291.260			
9	Cải tạo sửa chữa trụ sở các khóm trên địa bàn phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường 10 thành phố Sóc Trăng	P6,7,8,9,10	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột, ...	2021-2025	38/NQ-HĐND, 18/7/2021	4.563.000	4.563.000	1242/QĐ-UBND, 11/10/2021	4.098.439	3.438.172	3.438.172		3.438.172		3.438.172			
10	Cải tạo sửa chữa trụ sở các khóm trên địa bàn phường 2, phường 3, phường 4, phường 5 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột,	2021-2025	37/NQ-HĐND, 18/7/2021	1.812.000	1.812.000	1212/QĐ-UBND, 04/10/2021	1.673.124	1.289.300	1.289.300		1.289.300		1.289.300			
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở phường đội phường 2, phường 3, phường 4, phường 5 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột	2021-2025	41/NQ-HĐND, 18/7/2021	629.000	629.000	1244/QĐ-UBND, 11/10/2021	629.000	556.796	556.796		556.796		556.796			
12	Cải tạo sửa chữa trụ sở phường đội phường 7, phường 8, phường 10 thành phố Sóc Trăng	P2,3,4	thay tole, la phông, thay gạch lát nền, sơn bị chống dột	2021-2025	42/NQ-HĐND, 18/7/2021	1.030.000	1.030.000	1334/QĐ-UBND, 14/10/2021	830.243	726.909	726.909		726.909		726.909			
13	Xây dựng Phòng Truyền thanh và Thông tin thuộc Trung tâm Văn hoá - Thể thao - Truyền thanh TP Sóc Trăng	P9	- Xây dựng trụ sở Đài truyền thanh và các hạng mục phụ trợ	2021-2025	118/NQ-HĐND, 06/9/2022	9.630.000	9.630.000	1636/QĐ-UBND, 31/10/2022	9.630.000	9.630.000	9.630.000		9.630.000		9.630.000			
14	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Diện tích sàn xây dựng 1.239,48m^2, gồm 01 trệt, 02 lầu và các hạng mục phụ trợ	2021-2025	05/NQ-HĐND, 01/3/2023	14.997.000	14.997.000	2193/QĐ-UBND, 30/10/2023	14.997.000	14.997.000	14.997.000		14.997.000		14.997.000			
15	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân các phường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	LD hệ thống PCCC	2021-2025	06/NQ-HĐND, 01/3/2023	2.230.000	2.230.000	1532/QĐ-UBND, 02/8/2023	2.230.000	2.098.000	2.098.000		2.098.000		2.098.000			
16	Xây dựng trụ sở Ban nhân dân Liên Khóm 4 - 5 phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	Nhà làm việc kết hợp, hội trường,	2021-2025	26/NQ-HĐND, 25/10/2024	1.597.000	1.597.000	13/QĐ-UBND, 08/01/2025	1.597.000	1.573.063	1.573.063		1.573.063		1.573.063			
17	Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	trụ sở 1 trệt, 2 lầu, nhà xe, hội trường và các HM khác	2021-2025	29/NQ-HĐND, 25/10/2024	14.000.000	14.000.000	06/QĐ-UBND, 06/01/2025	14.000.000	14.000.000	1.351.210		1.351.210		1.351.210			
III	**Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Sóc Trăng	TPST	Thiết bị công nghệ thông tin, cải tạo phòng họp thông minh	2021-2025	50/NQ-HĐND, 18/7/2021	14.930.000	14.930.000	1310/QĐ-UBND, 12/10/2021	14.949.999	5.000.000	5.000.000		5.000.000				5.000	Kết dư NSTP
2	Cải tạo Kênh ấu thành Công viên phường 2 thành phố Sóc Trăng	P2	Công viên: nền lót gạch tự chèn kết hợp với nền đá granite, lót trồng kết hợp sử dụng vật liệu cũng cộng	2021-2025	114/NQ-HĐND, 06/9/2022	14.980.000	14.980.000	2194/QĐ-UBND, 30/10/2023	13.904.151	13.904.000	13.904.000		13.904.000	13.904.000				
3	Cải tạo vỉa hè đường Võ Văn Kiệt và trang trí cổng chào (đoạn từ vòng xoay Quốc lộ 60 đến ngã ba Trà Men), phường 7, thành phố Sóc Trăng	P7	Vỉa hè, HTTN, chiếu sáng, lắp đặt cổng chào	2021-2025	22/NQ-HĐND, 25/10/2024	9.656.000	9.656.000	2111/QĐ-UBND, 31/10/2024	9.656.000	9.656.000	9.656.000		9.656.000	9.656.000				
4	Xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè đường Phạm Hùng (đoạn từ đường Cohaco đến đường Vành Đai Tỉ, phường 8, thành phố Sóc Trăng	P8	L:4.9km; vỉa hè, cây xanh	2021-2025	24/NQ-HĐND, 25/10/2024	6.521.000	6.521.000	2112/QĐ-UBND, 31/10/2024	6.128.319	6.128.319	6.521.000		6.521.000	6.521.000				
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Hẻm 308, đường Trần Hưng Đạo, phường 10, thành phố Sóc Trăng	P10	Tổng chiều dài 273 m, rộng 2.3 m, kết	2021-2025	175/NQ-HĐND, 23/10/2020	830.000	830	1484 /QĐ-UBND, 30/10/2020	830.000	830.000	718.898		718.898		718.898			
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Hẻm 383 (đoạn sau lưng chùa Khmer), đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Sóc Trăng	P9	Tổng chiều dài 423,5 m, bề rộng mặt hẻm 3,0 m;	2021-2025	126/NQ-HĐND, 23/10/2020	1.150.000	1150	1485 /QĐ-UBND, 30/10/2020	1.150.000	996.017	996.017		996.017		996.017			
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước các hẻm trên địa bàn phường 7, thành phố Sóc Trăng	P7	Cải tạo, nâng cấp 05 hẻm trên địa bàn phường 07	2021-2025	130/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.880.000	2880	1486 /QĐ-UBND, 30/10/2020	2.546.939	2.303.560	2.303.560		2.303.560		2.303.560			
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước các hẻm trên địa bàn phường 8, thành phố Sóc Trăng	P8	Cải tạo, nâng cấp 07 hẻm trên địa bàn phường 8	2021-2025	128/NQ-HĐND, 23/10/2020	2.390.000	2390	1487 /QĐ-UBND, 30/10/2020	2.390.000	2.174.407	2.174.407		2.174.407		2.174.407			
9	Lắp đặt hệ thống đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Ủy ban nhân dân phường 5 đến giáp đường Chông Chác) thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt 63 trụ đèn, cần đèn và bóng đèn	2021-2025	131/NQ-HĐND, 18/12/2020	3.250.000	3.250.000	1858/QĐ-UBND, 31/12/2020	3.250.000	3.201.382	3.201.382		3.201.382		3.201.382			
10	Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố Sóc Trăng	P2	Thiết bị công nghệ thông tin, cải tạo phòng họp thông minh	2021-2025	50/NQ-HĐND, 18/7/2021	9.950.000	9.950.000	1310/QĐ-UBND, 12/10/2021	14.949.999	9.950.000	8.748.254		8.748.254		8.748.254			
11	Cải tạo chống ngập khu vực trước bến xe khách đường Lê Duẩn, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	diện tích khoảng 1.940 m2;	2021-2025	110/NQ-HĐND, 06/9/2022	1.000.000	1.000.000	1619/QĐ-UBND, 27/10/2022	671.260	671.000	671.000		671.000		671.000			
12	Cải tạo, sửa chữa và thay thế bóng đèn Led tuyến đường Trần Hưng Đạo - Hà Hà Trăng - Lê Lợi thành phố Sóc Trăng	TPST	Thay 275 bong đèn Led;	2021-2025	114/NQ-HĐND, 06/9/2022	4.921.000	4.921.000	1621/QĐ-UBND, 27/10/2022	4.914.569	4.914.000	4.914.000		4.914.000		4.914.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (C2)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn sổ số kiến thiết	Vốn hỗ sung điều của NS thành phố Sóc Trăng	
13	Thay thế bóng đèn Led các tuyến đường cặp hai bờ sông Maspero - Tuyến đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đầu Vàm đến đường 910) - Tuyến đường Điện Biên Phủ (đoạn từ giáp Cầu Chờ Y đến giáp cầu Maspero)	TPST	Thay 403 bong đèn Led	2021-2023	116/NQ-HĐND, 06/9/2022	4.700.000	4.700.000	1620/QĐ-UBND, 27/10/2022	4.693.254	4.693.754	4.693.000		4.693.000		4.693.000			
14	Cải tạo và hè đường Lê Duẩn (đoạn từ vòng xoay Phú Lợi đến vòng xoay Mạc Đĩnh Chi), phường 1, phường 9 thành phố Sóc Trăng	P1,9	L=2.280m; Lớp vỉa hè bê tông M75 dày 3cm;	2021-2023	93/NQ-HĐND, 17/12/2021	6.500.000	6.500.000	1725/QĐ-UBND, 31/12/2021	6.500.000	6.500.000	6.175.000		6.175.000		6.175.000			
15	Cải tạo, nâng cấp chống ngập ống tại vòng xuyến đường Lê Duẩn - Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	Xây dựng trám bơm	2021-2023	10/NQ-HĐND, 03/3/2023	7.200.000	7.200.000	1192/QĐ-UBND, 09/6/2023	7.200.000	7.200.000	7.055.000		7.055.000		7.055.000			
16	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Võ Văn Kiệt (đoạn từ đường Quang Kỳ Hiệp đến đường Trần Thủ Độ), phường 2, phường 10, thành phố Sóc Trăng	P2-10	XD HTTN mặt đường, chiều dài bờ tuyến 1.925m;	2021-2025	25/NQ-HĐND, 25/10/2024	14.660.000	14.660.000	2113/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.956.000	13.956.000	14.660.000		14.660.000		14.660.000			
17	Cải tạo hệ thống thoát nước đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến cầu Khanh Hòng), phường 2, thành phố Sóc Trăng	P2	L=750m; mặt đường B=3m;	2021-2025	28/NQ-HĐND, 25/10/2024	5.397.000	5.397.000	2115/QĐ-UBND, 31/10/2024	2.997.000	2.997.000	2.990.000		2.990.000		2.990.000			
18	Cải tạo vỉa hè đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Cầu Chờ Y đến đường Yết Kiêu), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Mở rộng vỉa hè, sân nền chiều sáng	2021-2025	23/NQ-HĐND, 25/10/2024	940.000	940.000	2110/QĐ-UBND, 31/10/2024	904.352	904.352	940.000		940.000		940.000			
19	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led các tuyến đường Phạm Hùng và đường Nguyễn Đình Chiểu thành phố Sóc Trăng	P4, 8	Thay thế đèn Led	2021-2023	731/QĐ-UBND, 26/5/2023	1.180.000	1.180.000	789/QĐ-UBND, 04/6/2023	1.021.024	1.021.024	1.180.000		1.180.000		1.180.000			
20	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ cầu C247 đến Ủy ban nhân dân phường 5) phường 5 thành phố Sóc Trăng	P5	Thay thế đèn Led	2021-2025	732/QĐ-UBND, 26/5/2023	1.010.000	1.010.000	796/QĐ-UBND, 05/6/2023	862.213	862.213	1.010.000		1.010.000		1.010.000			
21	Cải tạo hệ thống chiếu sáng bằng đèn Led tuyến đường Lê Duẩn, Trần Quang Diệu, Xô Viết Nghệ Tĩnh và Trần Văn Sắc thành phố Sóc Trăng	TPST	Thay thế đèn Led	2021-2023	730/QĐ-UBND, 26/5/2023	1.029.000	1.029.000	788/QĐ-UBND, 04/6/2023	877.145	877.145	1.029.000		1.029.000		1.029.000			
22	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 307 đường Lê Hồng Phong và Hẻm 567 đường Trần Hưng Đạo phường 3 thành phố Sóc Trăng	P3	XD hệ thống thoát nước	2021-2025	728/QĐ-UBND, 26/5/2023	9.724.248	9.724.248	786/QĐ-UBND, 04/6/2023	8.415.315	8.415.315	9.724.248		9.724.248		9.724.248			
23	Xây dựng hệ thống thoát nước Hẻm 157 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phường 7 thành phố Sóc Trăng	P7	XD hệ thống thoát nước	2021-2025	729/QĐ-UBND3 ngày26/5/2025	792.752	792.752	787/QĐ-UBND, 04/6/2023	787.271	787.271	792.752		792.752		792.752			
24	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 2, phường 3 thành phố Sóc Trăng	P2,3	Cải tạo hệ thống thoát nước	2021-2025	QĐ-UBND, /5/2025	2.156.000	2.156.000	797/QĐ-UBND, 05/6/2023	1.460.345	1.460.345	2.156.000		2.156.000		2.156.000			
25	Cải tạo hệ thống thoát nước các Hẻm trên địa bàn phường 5, phường 6, phường 7 thành phố Sóc Trăng	P5,6,7	Cải tạo hệ thống thoát nước	2021-2025	QĐ-UBND, /5/2025	6.233.000	6.233.000	798/QĐ-UBND, 05/6/2023	5.762.371	5.762.371	6.233.000		6.233.000		6.233.000			
IV	**Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển Nông thôn**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn kè và cống Kênh Nhân Lực đường Lý Thường Kiệt, phường 4 thành phố Sóc Trăng	P4	Cống hộp tại kênh Nhân Lực	2021-2025	127/NQ-HĐND, 21/10/2022	3.600.000	3.600.000	1634/QĐ-UBND, 31/10/2022	3.600.000	3.600.000	3.600.000		3.600.000	3.600.000				
2	Gia cố mái taluy kênh Nhân Lực (từ đường Mạc Đĩnh Chi đến kênh Cô Đắc), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Tường chắn đất dài 23 mét	2021-2025	77/NQ-HĐND, 15/11/2021	8.800.000	8.800.000	1501/QĐ-UBND, 15/11/2021	8.800.000	8.800.000	7.764.198		7.764.198		7.764.198			
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng 02 bờ kè sông Maspero phường 1, phường 8 thành phố Sóc Trăng	P1,8	Chiều dài 280m, cải tạo bờ kè, cầu tàu, lối bộ hành	2021-2025	03/NQ-HĐND, 03/3/2023	14.725.000	14.725.000	1399/QĐ-UBND, 05/7/2023	14.364.101	14.364.101	682.707		682.707		682.707			
4	Gia cố sạt lở bờ đường Kênh 3/2 (tại vị trí cổng đường Bạch Đằng), phường 9 thành phố Sóc Trăng	P9	Gia cố kè kênh 3/2 dài 68,2m.	2021-2023	08/NQ-HĐND, 03/3/2023	2.800.000	2.800.000	1032/QĐ-UBND, 19/5/2023	2.618.356	2.618.356	2.618.000		2.618.000		2.618.000			
5	Dự án: Kè gia cố bờ kênh 30/4 (đoạn từ Trạm y tế phường 6 đến đường Huỳnh Phan Hộ), phường 6, thành phố Sóc Trăng	P6	Chiều dài kè gia cố mái kênh khoảng 1.000m	2021-2025	35/NQ-HĐND, 14/11/2023	8.300.000	8.300.000	2504/QĐ-UBND, 30/11/2023	8.300.000	8.300.000	8.300.000		8.300.000		8.300.000			
V	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2023-2025	33/NQ-HĐND, 14/11/2023	13.699.000	13.699.000	1883/QĐ-UBND, 20/9/2024	13.660.000	13.660.000	13.699.000		13.699.000				13.699	
2	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2023-2025	34/NQ-HĐND, 14/11/2023	10.850.000	10.850.000	2019/QĐ-UBND, 11/10/2024	10.850.000	10.850.000	10.850.000		10.850.000				10850	
3	Xây dựng Trường Tiểu học Lý Đạo Thành thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối lớp học	2021-2025	122/NQ-HĐND, 23/10/2020	14.500.000	14.500.000	1477/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.497.512	14.497.512	13.952.129		13.952.129	13.952.129				
4	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy các Trường Mẫu giáo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Lắp đặt Hệ thống phòng cháy	2021-2025	32/NQ-HĐND, 14/11/2023	6.000.000	6.000.000	2024/QĐ-UBND, 11/10/2024	6.000.000	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000				
5	Xây dựng cổng hàng rào, sân đường nhà xe một số trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	Hàng rào, sân đường, nhà xe	2021-2025	70/NQ-HĐND, 25/10/2021	4.200.000	4.200.000	1395/QĐ-UBND, 29/10/2021	4.199.514	4.199.514	3.941.947		3.941.947		3.941.947			
6	Xây dựng trường Tiểu học phường 6 thành phố Sóc Trăng (giai đoạn 2)	P6	Xây dựng khối 15 phòng học,	2021-2025	126/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965.000	14.965.000	1637/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.965.000	14.965.000	14.960.000		14.960.000		14.960.000			
7	Xây dựng các phòng chức năng Trường Tiểu học phường 5 thành phố Sóc Trăng (điểm Chống Chác)	P5	Xây mới các phòng chức năng	2021-2025	11/NQ-HĐND, 03/3/2023	5.730.000	5.730.000	1292/QĐ-UBND, 16/6/2023	5.730.000	5.730.000	5.730.000		5.730.000		5.730.000			
VI	**Lĩnh vực Văn hóa**																	
	Dự án khởi công mới																	
1	Trang trí Cầu C247, Cầu 30 tháng 4 và Cầu Maspero thành phố Sóc Trăng	TPST	Trang trí Cầu C247, Cầu 30 tháng 4; Trang trí Cầu Maspero	2021-2025	135/NQ-HĐND, 23/10/2020	12.200.000	12.200.000	1491/QĐ-UBND, 30/10/2020	12.173.740	12.173.740	11.784.744		11.784.744		11.784.744			
2	Xây dựng Cổng chào và trang trí các tuyến đường Phạm Hùng, đường 30 Tháng 4, đường Mạc Đĩnh Chi	TPST	Cổng chào	2021-2025	76/NQ-HĐND, 25/10/2021	7.700.000	7.700.000	1525/QĐ-UBND, 19/11/2021	7.700.000	7.700.000	7.044.098		7.044.098		7.044.098			
3	Trang trí bờ kè và hệ lan can đền Lưu nghệ thuật (đoạn từ cầu C247 đến cầu 30/4) thành phố Sóc Trăng	TPST	Tổng chiều dài 673m	2021-2025	63/NQ-HĐND, 07/9/2021	2.399.000	2.399.000	1372/QĐ-UBND, 28/10/2021	2.399.000	2.399.000	2.122.263		2.122.263		2.122.263			
	Chuẩn bị đầu tư										20.000.000		20.000.000	6.825.756	13.174.244			
	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán										7.000.000		7.000.000	1.000.000	6.000.000			
	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, điều chỉnh tổng mức đầu tư										81.891.205		81.891.205	12.508.909	69.382.296			
	Ngân sách thành phố đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Sóc Trăng										8.000		8.000	-	8.000			

Phụ lục XIV.2-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ					**281.860**	-		**310.846**	-	**294.736.000**	-	**294.736.000**	**176.473.000**	**51.000.000**	-	-	**67.263.000**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**281.860**	-		**310.846**	-	**287.920.000**	-	**287.920.000**	**169.877.000**	**51.000.000**	-	-	**67.043.000**	
I	**Quốc phòng**					**1.160**	-		**1.058**	-	**1.060.000**	-	**1.060.000**	-	-	-	-	**1.060.000**	
a	*Dự án khởi công mới*																		
1	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	Dài: 121m; Sâu: 1m	2024	2147/QĐ-UBND 23/8/2024	1.160		Số 2480/QĐ-UBND 10/10/2024	1.058		1.060.000		1.060.000					1.060.000	
II	**Giao thông**					**209.332**	-		**230.270**	-	**172.373.000**	-	**172.373.000**	**102.128.000**	**51.000.000**	-	-	**19.245.000**	
a	*Dự án chuyển tiếp*					*27.173*													
1	Nâng cấp, mở rộng lộ Tân lập - Tân Tịch	Xã Vĩnh Hiệp	954,1m	2020-2021	2048/QĐ-UBND 17/10/2019	2.671		Số 2048/QĐ-UBND 10/10/2019	2.671		646.000		646.000	646.000					
2	Đường Ô Liên - Giây Lăng	Xã Hoà Đông	2.500m	2020-2021	2051/QĐ-UBND, 10/10/2019	3.950		Số 2051/QĐ-UBND 10/10/2019	3.950		1.405.000		1.405.000	1.405.000					
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước trung tâm xã Hòa Đông	Xã Hoà Đông	717,5m	2020-2022	1822/QĐ-UBND, 25/08/2020	2.592		Số 13/NQ-HĐND 22/6/2020	2.767		1.027.000		1.027.000	1.027.000					
4	Các cầu trên tuyến đường Ô Liên - Giây Lăng	Xã Hoà Đông	252,7m	2020-2022	1840/QĐ-UBND, 27/08/2020	3.625		Số 14/NQ-HĐND 22/6/2020	3.848		2.057.000		2.057.000	2.057.000					
5	Đường huyện 12 (Quy hoạch DT 936)	Xã Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Phước	dài 3.272m, rộng 4,5m, 02 cầu giao thông	2021-2023	97/NQ-HĐND, 23/10/2020			4174/QĐ-UBND, 30/12/2020			1.679.000		1.679.000	1.679.000					
6	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	Phường 1	542m	2019-2021	1301/QĐ-UBND, 17/10/2018	14.535		Số 130/QĐ-UBND, 17/10/2018	14.593		2.930.000		2.930.000		*2.930.000*				
b	*Dự án khởi công mới*					*162.159*	-												
1	Đường Khóm 7 (Đường huyện 45)	Phường 1	Rộng 3,5m; dài 750m	2021-2022	2577/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.788		2577/QĐ-UBND 30/10/2020	1.679.000		1.679.000		1.679.000	1.679.000					
2	Nâng cấp Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Trung Trắc đến 30 tháng 4)	Phường 1	Dài 1013,5m; rộng 10m	2023-2025	3059/QĐ-UBND, 01/12/2022	1.520		189/QĐ-UBND 03/01/2023	1.500		1.252.000		1.252.000	1.252.000					
3	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 600m; rộng 10m	2023-2024	3067/QĐ-UBND, 02/12/2022	9.218		160/QĐ-UBND 03/01/2023	7.386		6.707.000		6.707.000	6.707.000					
4	Lộ đal Soài Côn - Vĩnh Trung	Phường 2	Dài 4.200m, rộng 2,5m	2022-2024	31/QĐ-UBND, 10/01/2022	7.750		31/QĐ-UBND 10/01/2022	7.750		5.562.000		5.562.000	5.562.000					
5	Lộ đal Vĩnh An	Phường 2	Dài 2.000m, rộng 3m	2024-2025	3077/QĐ-UBND, 02/12/2022	3.570		2542/QĐ-UBND, 30/10/2023	3.562		3.164.000		3.164.000	3.164.000					
6	Đường Lê Văn Tư (đoạn từ Cầu Lê Văn Tư - Cầu kênh Vĩnh Châu)	Khánh Hòa	rộng 3,5m dài 1.390m	2021-2022	2578/QĐ-UBND, 30/10/2020	3.400		2578/QĐ-UBND, 30/10/2020	3.402		2.893.000		2.893.000	2.893.000					
7	Nâng cấp lộ Kênh Vọc	Khánh Hòa	Dài 4.800m, rộng 3,5m	2023-2025	3067/QĐ-UBND, 25/11/2022	6.830		06/QĐ-UBND, 03/01/2023	6.846		6.113.000		6.113.000	6.113.000					
8	Cầu kênh Trà nóc (Đường huyện 45)	Khánh Hòa	Dài 72m; rộng 4m	2022-2024	3357/QĐ-UBND, 31/12/2021	6.586		3357/QĐ-UBND, 31/12/2021	6.589	-	6.184.000		6.184.000	6.184.000					
9	Cầu Ông Tư Nó	Vĩnh Tân	Rộng 4m	2021-2022	2572/QĐ-UBND, 30/10/2020	4.117		2572/QĐ-UBND 30/10/2020	4.117		3.770.000		3.770.000	3.770.000					
10	Xây dựng các cầu trên tuyến Đường huyện 42	3 xã	Rộng 4m	2021-2022	2575/QĐ-UBND, 30/10/2020	5.570		2575/QĐ-UBND, 30/10/2020	5.570		5.538.000		5.538.000	5.538.000					
11	Lộ Cơ tiết	Xã Vĩnh Tân	Dài 2.360m, rộng 3m	2024-2025	3068/QĐ-UBND, 02/12/2022	3.840		2567/QĐ-UBND 30/10/2023	3.328		4.878.000		4.878.000	4.878.000					
12	Nâng cấp lộ Cù Lạc - Lền Buốt	Xã Lạc Hòa	Dài 3.584m, rộng 3m	2023-2025	2405/QĐ-UBND, 02/10/2024	8.100		2716/QĐ-UBND 18/11/2024	8.100		8.100.000		8.100.000	8.100.000					
13	Lộ Vĩnh Thanh A (Từ huyện lộ 45 đến Sông Trà Nóc) nối dài	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.636m, rộng 3m	2022-2024	29/QĐ-UBND, 10/01/2022	2.200		29/QĐ-UBND, 10/01/2022	2.445		1.850.000		1.850.000	1.850.000					
14	Lộ từ Trạm Kiểm lâm đến Giáp Nông (ấp Huỳnh Kỳ)	Xã Vĩnh Hải	Dài 1.636m, rộng 3m	2023-2025	3075/QĐ-UBND, 02/12/2022	4.256		2541/QĐ-UBND, 30/10/2023	3.963		3.593.000		3.593.000	3.593.000					
15	Xây dựng các cầu trên tuyến đường Thạch Sao	Xã Hoà Đông	tổng 4m	2021-2022	2576/QĐ-UBND, 30/10/2020	3.316		2576/QĐ-UBND, 30/10/2020	3.316		3.052.000		3.052.000	3.052.000					
16	Lộ Thạch Sao đến Năm Chách - Giây Lăng	Xã Hoà Đông	Dài 4.400m, rộng 3m	2023-2025	3004/QĐ-UBND, 25/11/2022	2.480		04/QĐ-UBND, 03/01/2023	2.479	-	2.297.000		2.297.000	2.297.000					
17	Lộ Nguyễn Út	Xã Hoà Đông	Dài 3.195m, rộng 3m	2023-2025	3069/QĐ-UBND, 02/12/2022	6.425		2565/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.803		5.858.000		5.858.000	5.858.000					
18	Lộ cặp kênh đường cày	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 1.800m, rộng 3m	2024-2025	3070/QĐ-UBND, 02/12/2022	4.150		2683/QĐ-UBND 12/11/2024	4.150		4.150.000		4.150.000	4.150.000					
19	Lộ cặp Kênh 8X4	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 2.900m, rộng 3m	2023-2025	3003/QĐ-UBND, 25/11/2022	3.600		03/QĐ-UBND, 03/01/2023	3.567		3.332.000		3.332.000	3.332.000					
20	Lộ từ UBND xã cũ đến Đường Huyện 40	Xã Vĩnh Hiệp	Dài 3.350m, rộng 3m	2021-2022	2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.294		2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.294		6.633.000		6.633.000	6.633.000					
21	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu đến đường Huyện 43)	Phường 1	Dài 1.350m, rộng 14m	2024-2025	2323/QĐ-UBND, 09/9/2024	14.462		2685/QĐ-UBND 12/11/2024	14.462		8.907.000		8.907.000	8.907.000					
22	Lộ từ UBND xã cũ đến Đường huyện 40	Xã Vĩnh Hiệp	rộng 3m dài 2.700m	2021-2022	2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.200		2580/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.294		1.200.000				1.200.000				
23	Lộ cặp Kênh Hậy Nhuận	Xã Vĩnh Hiệp	rộng 3m dài 1.750m	2021-2022	2579/QĐ-UBND, 30/10/2020	2.385		2579/QĐ-UBND, 30/10/2020	2.610		2.250.000				2.250.000				
24	Nâng cấp Đường số 4	Phường 1	rộng bao dài 745m	2023-2025	3002/QĐ-UBND, 25/11/2022	3.450		02/QĐ-UBND, 03/01/2023	3.375		3.000.000		3.000.000		3.000.000				
25	Nâng cấp lộ cơ nhất	Phường Vĩnh Phước	Dài 2.250m rộng 3m	2023-2025	2999/QĐ-UBND, 25/11/2022	4.730		2343/QĐ-UBND, 30/10/2023	4.725		4.431.000		4.431.000		4.431.000				
26	Lộ kênh Phèn nối dài giáp lộ Cơ Nhất (Hòa Đông)	Xã Hoà Đông	Dài 2.350m, rộng 3m	2022-2024	28/QĐ-UBND, 10/01/2022	4.200		28/QĐ-UBND, 10/01/2022	4.200		3.820.000		3.820.000		3.820.000				
27	Lộ từ Lầm Thiết đến Đình Trà Niên	Phường Khánh Hòa	Dài 4.560m; rộng 3m	2024-2025	3072/QĐ-UBND, 02/12/2022	9.978		2682/QĐ-UBND, 12/11/2024	9.838		5.732.000		5.732.000		5.732.000				
28	Lộ Ba Tam - Xóm mới	Xã Hoà Đông	Dài 5,130m, rộng 3m	2023-2024	3056/QĐ-UBND, 01/12/2022	10.465		08/QĐ-UBND, 03/01/2023	10.299		9.417.000		9.417.000		9.417.000				
29	Lộ Xóm Ông Trời	Xã Hoà Đông	Dài 630m; rộng 3m	2024-2025	3073/QĐ-UBND, 02/12/2022	1.050		2666/QĐ-UBND, 12/11/2024	987		874.000		874.000		874.000				
30	Lộ Mã Ú	Xã Vĩnh Hải	Dài 2.985 m rộng 3m	2024-2025	3074/QĐ-UBND, 02/12/2022	5.746		2724/QĐ-UBND, 29/11/2024	5.745		4.643.000		4.643.000		4.643.000				
31	Lộ Huỳnh Thu	Phường Khánh Hòa	Dài 3.110m; rộng 4m	2023-2024	3057/QĐ-UBND, 01/12/2022	8.420		03/QĐ-UBND, 03/01/2023	8.367		6.564.000		6.564.000		6.564.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu có)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó						
													NSĐP					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn số số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
32	Nâng cấp Đường 30/4 (đoạn từ cầu Vĩnh Châu 1 đến đường Huyện 43)	Phường 1	Dài 1.150m, rộng 14m	2024-2025	2223/QĐ-UBND, 09/9/2024	14.462		2685/QĐ-UBND 12/11/2024	14.462		3.859.000		3.859.000		3.859.000				
33	Nâng cấp đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 1.300m, rộng: 12m	2024-2025	2252/QĐ-UBND, 29/9/2023	12.590		2333/QĐ-UBND 30/10/2025	12.590		2.280.000		2.280.000		2.280.000				
34	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2201/QĐ-UBND, 04/9/2024	1.110		Số 2498/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.095		1.027.000		1.027.000					1.027.000	
35	Duy tu bảo dưỡng không đèn trang trí vòng tuyến 30/4, đường Nguyễn Huệ, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2202/QĐ-UBND, 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, 11/10/2024	262		265.000		265.000					265.000	
36	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí đường Lê Lợi, Phường 1	Phường 1		2024	Số 2203/QĐ-UBND, 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, 11/10/2024	572		527.000		527.000					527.000	
37	Duy tu bảo dưỡng không đèn trang trí đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa hàng điện từ nông thôn mới xã Lai Hòa và lát gạch vỉa hè cống chào Mỹ Thạnh 1 phường Khánh Hòa	Phường 1, Khánh Hòa và Lai Hòa		2024	Số 2204/QĐ-UBND, 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, 11/10/2024	773		714.000		714.000					714.000	
38	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cà Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ QL Nam Sông Hậu đến Cầu Cà Tích)	Vĩnh Tân		2024	Số 2205/QĐ-UBND, 04/9/2024	503		Số 2502/QĐ-UBND, 11/10/2024	493		464.000		464.000					464.000	
39	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Nổ Thum, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nổ Thum đến giáp ranh phường Vĩnh Hiệp)	Vĩnh Tân		2024	Số 2206/QĐ-UBND, 04/9/2024	346		Số 2503/QĐ-UBND, 11/10/2024	331		321.000		321.000					321.000	
40	Lắp đèn chiếu sáng Lộ Dê Heo, xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân		2024	Số 2207/QĐ-UBND, 04/9/2024	886		Số 2504/QĐ-UBND, 11/10/2024	841		822.000		822.000					822.000	
41	Nâng cấp, cải tạo hẻm 70, đường Lê Lợi, Phường 1	Phường 1	Dài: 223m, Rộng: 3m	2024	Số 2148/QĐ-UBND, 23/8/2024	959		Số 2482/QĐ-UBND, 10/10/2024	959		761.000		761.000					761.000	
42	Nâng cấp đường Đinh Tiên Hoàng	Phường 1	Dài: 520m, Rộng: 2m - 3m	2024	Số 2164/QĐ-UBND, 23/8/2024	1.860		Số 2481/QĐ-UBND, 10/10/2024	1.591		1.618.000		1.618.000					1.618.000	
43	Nâng cấp Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Đường 30/4 đến Đường Phan Thanh Giản)	Phường 1	Tổng chiều dài tuyến: 258,1m; Tải trọng thực tế: 100KN	2022-2023	2333/QĐ-UBND, 30/10/2023	12.590		Số 1974/QĐ-UBND, 07/9/2027	3.847		3.847.000		3.847.000					3.847.000	
44	Nâng cấp Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Đường 30/4 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu)	Phường 1	Dài 1.300m, rộng: 12m	2024-2025	2333/QĐ-UBND, 30/10/2023			2333/QĐ-UBND, 30/10/2023			8.879.000		8.879.000					8.879.000	
III	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**26.530**	-	-	**26.218**	-	**25.856.000**	-	**25.856.000**	**25.856.000**	-	-	-	-	
b	*Dự án khởi công mới*					*26.530*	-												
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (4 phòng học)	Phường 1	4 phòng	2021-2022	2582/QĐ-UBND, 30/10/2020	2.230		2582/QĐ-UBND, 30/10/2020	2.232		2.000.000		2.000.000	2.000.000					
2	Trường Tiểu học 2, Phường 1 (8 phòng chức năng)	Phường 1	8 phòng	2021-2022	2585/QĐ-UBND, 30/10/2020	4.610		2585/QĐ-UBND, 30/10/2020	4.611		4.290.000		4.290.000	4.290.000					
3	Trường Tiểu học Vĩnh Tân 1 (điểm lẻ Hầm cản)	Xã Vĩnh Tân	6 phòng	2023-2025	3000/QĐ-UBND, 25/11/2022	7.900		01/QĐ-UBND, 03/01/2023	7.900		7.408.000		7.408.000	7.408.000					
4	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 2 (điểm chính)	Phường Vĩnh phước	6 phòng	2022-2024	30/QĐ-UBND, 10/01/2022	3.820		30/QĐ-UBND, 10/01/2022	3.505		3.328.000		3.328.000	3.328.000					
5	Trường Tiểu học Vĩnh Phước 3 (điểm chính)	Phường Vĩnh phước	6 phòng và công trình phụ	2023-2025	3005/QĐ-UBND, 25/11/2022	7.970		2569/QĐ-UBND, 30/10/2023	7.970		6.747.000		6.747.000	6.747.000					
6	Đối ứng vốn dự án các trường học từ nguồn XSKT tỉnh hỗ trợ	Thị xã		2022-2025							2.083.000		2.083.000	2.083.000					
III	**Văn hóa**					**22.498**	-	-	**18.771**	-	**22.457.000**	-	**22.457.000**	**12.463.000**	-	-	-	**9.994.000**	
b	*Dự án khởi công mới*					*13.272*	-												
1	Trung tâm Văn hóa thị xã Vĩnh Châu (đối ứng vốn tỉnh hỗ trợ)	Phường 1	17.837 m2	2021-2023	160/NQ-HĐND, 23/10/2020			4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023			930.000		930.000	930.000					
2	Xây dựng nhà cộng đồng phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh phước	3 nhà	2021-2022	2573/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.134		2573/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.134		738.000		738.000	738.000					
3	Xây dựng nhà cộng đồng xã Lai Hòa	Xã Lai Hòa	3 nhà	2021-2022	2574/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.198		2574/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.198		1.123.000		1.123.000	1.123.000					
4	Nhà Văn hóa xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa		2024-2025	3071/QĐ-UBND, 02/12/2022	6.800		2538/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.800		6.198.000		6.198.000	6.198.000					
5	Xây dựng nhà cộng đồng xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải	3 nhà	2024-2025	2309/QĐ-UBND, 25/11/2022	1.200					1.200.000		1.200.000	1.200.000					
6	Xây dựng nhà cộng đồng xã Hòa Đông	Xã Hòa Đông	3 nhà	2024-2025	2310/QĐ-UBND, 25/11/2022	1.780					1.200.000		1.200.000	1.200.000					
7	Xây dựng nhà cộng đồng Phường 2	Phường 2	3 nhà	2023-2025	3006/QĐ-UBND, 25/11/2022	1.160		05/QĐ-UBND, 03/01/2023	1.160		1.054.000		1.054.000	1.054.000					
8	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2	Phường 2		2024	Số 2216/QĐ-UBND, 09/9/2024	1.630		Số 2489/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.386		1.471.000		1.471.000					1.471.000	
9	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân		2024	Số 2219/QĐ-UBND, 09/9/2024	1.241		Số 2492/QĐ-UBND, 11/10/2024	895		1.107.000		1.107.000					1.107.000	
10	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Hòa Đông	Xã Hòa Đông		2024	Số 2220/QĐ-UBND, 09/9/2024	2.350		Số 2493/QĐ-UBND, 11/10/2024	2.393		2.092.000		2.092.000					2.092.000	
11	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	Diện tích cải tạo 128,38m2	2024	Số 2146/QĐ-UBND, 23/8/2024	890		Số 2483/QĐ-UBND, 10/10/2024	890		783.000		783.000					783.000	
12	Nhà Văn hóa Phường 1	Phường 1	Phòng hội nghị 120 chỗ, diện tích 351,48m2	2021-2022	19/NQ-HĐND, 06/7/2021	3.115		Số 1892/QĐ-UBND 01/9/2021	3.115		3.115.000		3.115.000					3.115.000	
13	Trung tâm văn hoá thị xã Vĩnh Châu	Phường 1	17.837 m2	2021-2023	160/NQ-HĐND, 23/10/2020			4175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 1317/QĐ-UBND, 02/6/2023			1.426.000		1.426.000					1.426.000	
IV	**Cấp nước, thoát nước**								**1.936**	-	**1.778.000**	-	**1.778.000**	-	-	-	-	**1.779.000**	
1	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		2024	Số 2215/QĐ-UBND, 09/9/2024	376		Số 2488/QĐ-UBND, 11/10/2024	365		348.000		348.000					348.000	
2	Hệ thống thoát nước trước Trụ sở UBND xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa	Dài: 603,2m Rộng: 0,6m	2024	Số 2167/QĐ-UBND, 23/8/2024	1.620		Số 2485/QĐ-UBND, 10/10/2024	1.573		1.430.000		1.430.000					1.430.000	
IV	**Quản lý Nhà nước**					**22.340**	-		**32.593**	-	**13.346.000**	-	**13.346.000**	**4.156.000**	-	-	-	**9.190.000**	
a	*Dự án chuyển tiếp*					*15.340*	-												
1	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND Phường 2	Phường 2	03 trệt + 02 lầu	2019-2020	2311/QĐ-UBND, 28/10/2020	7.340		Số 2311/QĐ-UBND 28/10/2019	7.240		1.512.000		1.512.000	1.512.000					
2	Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh Phước	01 trệt + 02 lầu	2019-2020	2314/QĐ-UBND, 28/10/2020	8.000		Số 2314/QĐ-UBND 30/10/2019	8.000		2.183.000		2.183.000	2.183.000					
b	*Dự án khởi công mới*					*7.000*	-												
1	Trụ sở UBND xã Lạc Hòa	Xã Lạc Hòa	01 trệt + 02 lầu	2021-2023	2581/QĐ-UBND, 30/10/2020	7.000		2538/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.800		461.000		461.000	461.000					
2	Trụ sở Thị uỷ Vĩnh Châu	Phường 1	Diện tích cải tạo 1926,39m2	2024	Số 2145/QĐ-UBND, 23/8/2024	3.240		Số 2484/QĐ-UBND, 10/10/2024	3.240		2.668.000		2.668.000					2.668.000	
3	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu	Phường 1		2024	Số 2214/QĐ-UBND, 09/9/2024	3.369		Số 2487/QĐ-UBND, 11/10/2024	3.319		2.981.000		2.981.000					2.981.000	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh Phước		2024	Số 2217/QĐ-UBND, 09/9/2024	787		Số 2490/QĐ-UBND, 11/10/2024	774		695.000		695.000					695.000	
5	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Khánh Hòa	Phường Khánh Hòa		2024	Số 2218/QĐ-UBND, 09/9/2024	1.336		Số 2491/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.336		996.000		996.000					996.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
6	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hải		2024	Số 2224/QĐ-UBND, 09/9/2024	1.395		Số 2494/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.394		1.248.000		1.248.000					1.248.000	
7	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Hiệp		2024	Số 2223/QĐ-UBND, 09/9/2024	680		Số 2495/QĐ-UBND, 11/10/2024	690		602.000		602.000					602.000	
V	**Khác**					-	-				**51.050.000**	-	**51.050.000**	**25.274.000**	-	-	-	**25.776.000**	
1	Chuẩn bị đầu tư			2021-2025							2.700.000		2.700.000	2.700.000					
2	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán			2021-2025							2.310.000		2.310.000	2.310.000					
3	Đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia			2021-2025							20.264.000		20.264.000	20.264.000					
4	Thanh toán đối ứng (các Chương trình mục tiêu quốc gia)	Thị xã									17.780.000		17.780.000					17.780.000	
5	Đối ứng Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hạng mục: Xây dựng 02 Trụ sở Công an xã Lạc Hòa, xã Vĩnh Hải)	Thị xã		2024-2025				074/QĐ-CAT, 11/10/2024	13.904		10.388.000		10.388.000					10.388.000	
6	Thanh toán đối ứng (chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt)	Thị xã									3.108.000		3.108.000					3.108.000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**6.816.000**		**6.816.000**	**6.596.000**	-	-	-	**220.000**	
I	**Phường Vĩnh Châu**								**10.222**	-	**3.149.000**		**3.149.000**	**2.929.000**	-	-	-	**220.000**	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu				Số 2214/QĐ-UBND, 09/9/2024	3.369		Số 2487/QĐ-UBND, 11/10/2024	3.319		-		-						
2	Nâng cấp Đường Đinh Tiên Hoàng				Số 2164/QĐ-UBND, 2/8/2024	1.804		Số 2481/QĐ-UBND, 10/10/2024	1.591		-		-						
3	Duy tu bảo dưỡng đèn trang trí tuyến Đường Nguyễn Huệ, Phường 1				Số 2201/QĐ-UBND, 04/9/2024	1.116		Số 2498/QĐ-UBND, 14/10/2024	1.049		-		-						
4	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí vòng xuyến 30/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường 1				Số 2202/QĐ-UBND, 04/9/2024	315		Số 2499/QĐ-UBND, 14/10/2024	262		-		-						
5	Duy tu, bảo dưỡng đèn trang trí Đường Lê Lợi, Phường 1				Số 2203/QĐ-UBND, 04/9/2024	573		Số 2500/QĐ-UBND, 11/10/2024	572		-		-						
6	Duy tu bảo dưỡng khung đèn trang trí Đường Thanh Niên, Lê Lai Phường 1; cải tạo, sửa chữa hàng chịu tải nông thôn mới xã Lạc Hòa và lát gạch vỉa hè công chào Mỹ Thanh 1 phường Khánh Hòa				Số 2204/QĐ-UBND, 04/9/2024	776		Số 2501/QĐ-UBND, 11/10/2024	773										
7	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa Phường 2				Số 2216/QĐ-UBND, 09/9/2024	1.636		Số 2489/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.386		-		-						
8	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								8.128						-	-	-		
8.1	Xây dựng các nhà cộng đồng							2934/QĐ-UBND, 31/10/2024	3.113		-		-						
8.2	Lộ Vĩnh Hinh - Vĩnh An							2806/QĐ-UBND, 31/10/2024	3.013		-		-						
8.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)																		
-	Phường 2																		
-	Xã Lạc Hòa																		
9	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								1.096	-	-								
9.1	Cầu Lăn Thất - Đồn Thầy Ban							2511/QĐ-UBND, 15/10/2024	1.096		-								
II	**Phường Vĩnh Phước**								**16.679**	-	**1.672.000**		**1.672.000**	**1.672.000**	-	-	-	-	
1	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Cà Tích, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Quốc lộ Nam Sông Hậu đến Cầu Cà Tích)				Số 2205/QĐ-UBND, 04/9/2024	503		Số 2502/QĐ-UBND, 11/10/2024	491										
2	Lắp đèn chiếu sáng tuyến lộ Nô Thum, xã Vĩnh Tân (đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nô Thum đến giáp ranh phường Vĩnh Phước)				Số 2206/QĐ-UBND, 04/9/2024	346		Số 2503/QĐ-UBND, 11/10/2024	331										
3	Lắp đèn chiếu sáng Lộ Dê Bao, xã Vĩnh Tân				Số 2207/QĐ-UBND, 04/9/2024	886		Số 2504/QĐ-UBND, 11/10/2024	841										
4	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								7.895	-									
4.1	Lộ Kênh 42							146/LQĐ-UBND 23/8/2022	5.531		-								
4.2	Lộ đal cặp kênh sau chùa Xẻo me							2606/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.964										
4.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)										-								
-	Phường Vĩnh Phước										-								
-	Xã Vĩnh Tân										-								
5	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								7.521	-	-								
5.2	Đèn đường huyện lộ 42							2508/QĐ-UBND, 15/10/2024	263		-								
5.2	Đường nước chùa Thanh Chi - Xẻo Ui							1820/QĐ-UBND 17/7/2024	5.788		-								
5.3	Đường kênh Tân Quy							1821/QĐ-UBND 17/7/2024	1.470		-								
III	**Phường Khánh Hòa**								**11.686**	-	**1.652.000**		**1.652.000**	**1.652.000**	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, cải tạo Nhà văn hóa xã Hòa Đông				Số 2220/QĐ-UBND, 09/9/2024	2.350		Số 2493/QĐ-UBND, 11/10/2024	2.193		-		-						
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								4.893	-	-								
2.1	Lộ kênh cơ 3							2602/QĐ-UBND, 31/10/2024	2.832		-								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó							
												NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư thị xã	
2.2	Lộ kênh KC2 đến Lộ kênh Cơ 3							2607/QĐ-UBND, 31/10/2024	2.061										
2.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)																		
-	Xã Hòa Đồng																		
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								4.600	-									
3.1	Đèn đường ấp Càng Đuốt							2516/QĐ-UBND, 15/10/2024	251										
3.2	Đèn đường huyện lộ 936							2517/QĐ-UBND, 15/10/2024	249										
3.3	Đường cặp kênh cô Tân Thành A (cặp kênh)							1584/QĐ-UBND, 27/6/2024	1.611										
3.4	Đường cặp kênh Trà Nho							1585/QĐ-UBND, 27/6/2024	2.489										
IV	**Xã Lai Hòa**								**3.291**	-	**79.000**		**79.000**	**79.000**	-	-	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								3.038	-									
1.1	Chợ Phây Chóp (xây mới)							2604/QĐ-UBND, 31/10/2024	3.038										
1.2	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)																		
-	Xã Lai Hòa																		
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								253	-									
2.1	Đèn đường ấp Lai Hòa							2510/QĐ-UBND, 15/10/2024	253										
V	**Xã Vĩnh Hải**								3.728	-	**264.000**		**264.000**	**264.000**	-	-	-	-	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải				Số 2221/QĐ-HND, 09/9/2024	1.395		Số 2494/QĐ-UBND, 11/10/2024	1.394										
2	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số								1.972	-									
2.1	Cầu ông Bồn							2603/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.118										
2.2	Lộ Bà Hai							2605/QĐ-UBND, 31/10/2024	854										
2.3	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ nhà ở)																		
-	Xã Vĩnh Hải																		
3	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								362	-									
3.1	Đèn đường huyện lộ 44							2609/QĐ-UBND, 15/10/2024	362										

Phụ lục XIV.3-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (tỉnh)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												TMĐTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư hỗ huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ																		
	NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)					**143.944**	**0**		**0**	**173.592**	**0**	**152.465.000**	**0.000**	**152.465.000**	**113.912.000**	**31.200.000**	**0.000**	**0.000**	**7.353.000**	
I	Giao thông					**143.944**	**0**		**0**	**173.592**	**0**	**152.245.000**	**0.000**	**152.245.000**	**113.912.000**	**30.977.000**	**0.000**	**0.000**	**7.356.000**	
	Dự án khởi công mới					**110.299**				**133.059**		**96.035.000**	**0.000**	**96.035.000**	**80.686.000**	**13.445.000**			**1.904.000**	
1	Lộ Dương Tiến, Phường 1	Phường 1	Dài 2.420m; rộng 2,5m	2021	2921/QĐUB - UBND ngày 14/7/2020	3.700		[illegible]	3.412		3.412.000		3.412.000	3.412.000				0.000	
2	Lộ Quách Văn Hường, Phường 1	Phường 1	Dài 1.612,5m; rộng 2,5m	2021	992/QĐUB - UBND ngày 13/4/2020	2.200		[illegible]	2.147		2.147.000		2.147.000	2.147.000				0.000	
3	Xây dựng Lộ tuyến Tuyến kênh Bờ bao Lâm Trường, xã Tân Long	Xã Tân Long	11km 3 đan D1/0 mặt cùng một đường BTCT, rộng lòng 6 nền BTCT đá 0,5m, rộng 5,4m; 01km 2 đan 0,50m nền đường BTCT, rộng 3,5m và 1 cầu BTCT dài 12,5m, rộng 5,5m	2021	4616/QĐUB - UBND ngày 18/10/2016	5.597		[illegible]	2.950		2.949.000		2.949.000	2.949.000				0.000	
4	Cầu bến tuyến lộ Long An từ Tân Long - Long Bình	xã Tân Long - Long Bình	Xây dựng mới cầu dài 25,6m, rộng 5,4m	2021	4036/QĐUB - UBND ngày 18/10/2020	1.144		[illegible]	1.134		1.133.000		1.133.000	1.133.000				0.000	
5	Cầu kinh Ba Cục, xã Tân Long	Xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 15,6m, rộng 5,4m	2021	3946/QĐUB - UBND ngày 31/8/2020	1.012		[illegible]	1.010		1.009.000		1.009.000	1.009.000				0.000	
6	Cầu kinh Giáo H, xã Tân Long	Xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 25,6m, rộng 5,4m	2021	3937/QĐUB - UBND ngày 31/8/2020	1.165		[illegible]	1.058		1.057.000		1.057.000	1.057.000				0.000	
7	Dự án Cầu Sáu Dương (tuyến Lộ vòng ngoài), khóm Vĩnh Bình, Phường 5	Phường 5	Xây dựng mới cầu chiều dài 21m, rộng 5,4m, tải trọng thiết kế 3 tấn	2022	3012/QĐUB - UBND ngày 19/9/2022	1.450		[illegible]	1.186		1.118.000		1.118.000	1.118.000				0.000	
8	Dự án xây dựng cầu bộ và bờ bồng thoát nước đường Nguyễn Huệ	Phường 1	Xây dựng cải bờ, bờ đường thoát nước cho đoạn 07 bên tuyến đường Nguyễn Huệ (từ cầu Bến Cần đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp) nước bên rộng 1m	2022	3012/QĐUB - UBND ngày 19/9/2022	1.300		[illegible]	1.190		1.180.000		1.180.000	1.180.000				0.000	
9	Dự án xây dựng Lộ kinh 9 Ngọ	Phường 1	Xây dựng tuyến đường lộ đan 1,2m rộng 2,5m và 02 cầu BTCT rộng 5,4m	2022	3146/QĐUB - UBND ngày 10/9/2022	2.500		[illegible]	2.414		2.266.000		2.266.000	2.266.000				0.000	
10	Dự án xây dựng Lộ kinh 3 Kiệt, khóm Vĩnh Lợi, Phường 1	Phường 1	Đường đá 1,5*1m; rộng 2,0m; 03 cầu BTCT rộng 5,4m	2022	3146/QĐUB - UBND ngày 10/9/2022	5.281		[illegible]	5.268		5.177.000		5.177.000	5.177.000				0.000	
11	Cầu Công Đá (Đường đến xã Mỹ Bình, Mỹ Quới)	Phường 1	Xây dựng cầu dài 81m, rộng 6m	2020-2021	3739/QĐUB - UBND ngày 16/9/2020	5.303		[illegible]	5.303		253.000		253.000	253.000				0.000	
12	Nâng cấp mở rộng Lộ đan ấp Long Thành (giai đoạn I)	xã Tân Long	Nâng cấp mở rộng lộ đan dài 770,25m, rộng 2,5m	2022	[illegible]	1.072		[illegible]	1.072		448.000		448.000	448.000				0.000	
13	Dự án xây dựng Cầu ấp 1B xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới cầu dài 16,96m, rộng 5,4m (1cầu 16m)	2022	3131/QĐUB - UBND ngày 16/9/2022	1.500		[illegible]	1.491		1.400.000		1.400.000	1.396.000				0.000	
14	Dự án xây dựng Lộ kinh Tư Lê xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng tuyến đường đan 1,5*0, 10m, rộng 2,5m và 1 cầu BTCT	2022	3146/QĐUB - UBND ngày 10/9/2022	2.411		[illegible]	3.369		2.200.000		2.200.000	2.200.000				0.000	
15	Xây dựng lộ kinh Tư	xã Tân Long	Xây dựng đường bê tông với tổng chiều dài 1.400,15m, rộng 2m	2023-2024	[illegible]			[illegible]	2.928		671.000		671.000	671.000				0.000	
16	Xây dựng Cầu kinh Thầy Cai Nhàm (Ngã 3 Chệch Cầu), Long Bình - Phường 1	xã Long Bình	Xây dựng mới cầu dài 5,60m; rộng 8m	2023	3825/QĐUB - UBND ngày 05/10/2022	6.200		[illegible]	4.004		3.950.000		3.950.000	3.950.000				0.000	
17	Lộ 10 Kinh Ranh Hang, Phường 2	Phường 2	Xây dựng mới kè đan dài 2.450m; (6+ cầu BTCT dài 54m	2023	2809/QĐUB - UBND ngày 05/10/2022	4.500		[illegible]	4.157		4.150.000		4.150.000	4.150.000				0.000	
18	Lộ 01 kinh 28/3, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới kè đá 600m, rộng 2,5m	2023	3946/QĐUB - UBND ngày 05/10/2022	1.200		[illegible]	1.158		1.160.000		1.160.000	1.160.000				0.000	
19	Xây dựng lộ khóm Tân Thạnh và khóm Tân Thạnh A, phường 2	Phường 2	Xây dựng đường đan 0,5*0,6m, rộng 5m	2023	2813/QĐUB - UBND ngày 05/10/2022	6.200		[illegible]	6.176		5.900.000		5.900.000	3.223.000	2.765.000			0.000	
20	Xây dựng lộ Mỹ Tường A	xã Mỹ Quới	Xây dựng đường đan 0,6*0,8m, rộng 3m	2023	2995/QĐUB - UBND ngày 24/10/2022	7.500		[illegible]	7.432		7.092.000		7.092.000	6.081.000	1.011.000			0.000	
21	Lộ kinh ông Tổng	xã Mỹ Quới	Xây dựng mới kè đan bê tông với diện tích 1.250m, rộng 2m	2023-2024	[illegible]			[illegible]	1.012		88.000		88.000	88.000				0.000	
22	Xây dựng lộ Mỹ Thường 1, xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Quới	Xây dựng mới lộ đan dài 4.150m; rộng 3m	2024-2025	1579/QĐUB - UBND ngày 28/10/2023	6.949		[illegible]	6.839		5.133.000		5.133.000	5.133.000				0.000	
23	Lộ Long Sơn, ấp Mỹ Thọ, xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Quới	Xây dựng mới kè đan dài 1.350,7m, rộng 3m	2024-2025	1579/QĐUB - UBND ngày 28/10/2023	2.000		[illegible]	1.988		1.989.000		1.989.000	1.989.000				0.000	
24	Lộ Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Quới	Xã Vĩnh Quới	Xây dựng mới lộ đan dài 1.695m; rộng 3m	2024-2025	3139/QĐUB - UBND ngày 28/10/2023	2.500		[illegible]	2.489		2.253.000		2.253.000	2.253.000				0.000	
25	Lộ kinh Long Giữa, ấp Tân Chánh C, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 2.600m, bề rộng mặt đường 3m	2024-2025	2339/QĐUB - UBND ngày 26/10/2023	3.200		[illegible]	3.189		2.906.000		2.906.000	2.906.000				0.000	
26	Lộ kinh 8 Hàng 3, phường 2	Phường 2	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 1.600m, bề rộng mặt đường 3m và 01 cầu bê tông dài 18m, rộng 3,6m	2024-2025	2819/QĐUB - UBND ngày 26/10/2023	6.700		[illegible]	6.355		5.804.000		5.804.000	5.804.000				0.000	
27	Lộ kinh Xáo Cày, phường 1	Phường 1	Xây dựng mới lộ đan dài 2.150m; rộng 3m	2024-2025	2339/QĐUB - UBND ngày 26/10/2023	3.300		[illegible]	3.293		2.935.000		2.935.000	2.031.000	0.904.000			0.000	
28	Lộ kinh 5 Mẫu, khóm Vĩnh Sử, Phường 3	Phường 3	Xây dựng tuyến đường với chiều dài 1.300,0m, bề rộng mặt đường 3m và 01 cầu bê tông dài 12m, rộng 3,4m; 02 cầu bê tông dài 9m, rộng 3,4m	2024-2025	3076/QĐUB - UBND ngày 28/10/2023	3.300		[illegible]	3.258		2.906.000		2.906.000	1.745.000	0.411.000			0.000	
29	Xây dựng lộ kinh 3 Tân	xã Mỹ Hưng	Xây dựng lộ đan dài 1.345,95m; rộng 2,5m	2024-2025	[illegible]			[illegible]	2.220		532.000		532.000	532.000				0.000	
30	Nâng cấp, mở rộng lộ Mỹ Hưng	xã Long Bình	Xây dựng lộ đan dài 1.450,95m; rộng 3,0m	2024-2025	[illegible]			[illegible]	2.156		882.000		882.000	882.000				0.000	
31	Lộ Ngã Tư Xóc Xài	xã Vĩnh Quới	Xây dựng mới lộ đan bê tông với diện tích 2.805,40m; rộng 2m	2024-2025	[illegible]			[illegible]	1.961		796.000		796.000	796.000				0.000	
32	Lộ Hòa Thuận	xã Vĩnh Quới	xây dựng lộ đan dài 2.147,7m; rộng 3m	2025	[illegible]			[illegible]	4.447		903.000	903.000						0.000	
33	Xây dựng lộ 0 kinh 10 Lưu, ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Hiệp	xã Mỹ Hiệp	Xây dựng mới lộ đan dài 3.450,45m; rộng 3m	2025-2026	3359/QĐUB - UBND ngày 26/10/2023	3.900		[illegible]	3.900		3.776.000		3.776.000	3.713.000	55.000			0.000	
34	Lộ kinh Bờ bao Tư Cửu, ấp Long Thanh, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng mới lộ đan dài 772m; rộng 3m	2025-2026	3019/QĐUB - UBND ngày 26/10/2023	1.400		[illegible]	1.400		455.000		455.000	455.000				0.000	
35	Lộ 01 kinh Tuấn Hòa, Phường 5	Phường 4	Xây dựng mới lộ đan dài 1.420m; rộng 3m và 01 cầu dài 18m rộng 5,4m	2025-2026	3856/QĐUB - UBND ngày 08/10/2024	3.500		[illegible]	3.500		1.818.000		1.818.000	1.818.000				0.000	
36	Lộ 01 kinh Bà Mười, Phường 2	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 2.000m; rộng 3m	2025-2026	2819/QĐUB - UBND ngày 08/10/2024	3.500		[illegible]	3.500		3.500.000		3.500.000	2.890.000	614.000			0.000	
37	Lộ Xáo Cày, phường 1 (Giai đoạn 2)	Phường 1	Xây dựng mới lộ đan dài 2.175,20m; rộng 3m và 01 cầu dài 9m rộng 5,4m	2025-2026	2819/QĐUB - UBND ngày 08/10/2024	4.300		[illegible]	4.300		3.374.000		3.374.000	2.340.000	1.034.000			0.000	
38	Lộ Kinh Tư Bi	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 1.350m; rộng 3m	2025-2026	2339/QĐUB - UBND ngày 08/10/2024	2.900		[illegible]	2.900		1.200.000		1.200.000	1.200.000				0.000	
39	Lộ 01 Kinh Lâm Tài	Phường 2	Xây dựng mới lộ đan dài 1.150m; rộng 3m và 01 cầu dài 24m, rộng 3,4m	2025-2026	3856/QĐUB - UBND ngày 08/10/2024	5.200		[illegible]	5.200		3.830.000		3.830.000	2.680.000	450.000			0.000	
40	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đo thu hồi đất thực hiện công trình đường Nguyễn Văn Linh, Phường 1	Phường 1	1366/QĐUB-UBND ngày 23/06/2021	2021	5373/QĐUB-UBND ngày 23/9/2020	5.981		[illegible]	5.477		4.598.000		4.598.000	4.598.000				0.000	kết dư ngân sách địa phương 879
41	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đo thu hồi đất thực hiện đường dẫn vào cầu Kinh Tư (Giai đoạn 2)	Phường 5	Diện tích 750,4m2, tăng 310m	2021	[illegible]			[illegible]	1.01		154.000		154.000	154.000				0.000	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					**2.700**					**5.082**	**0.000**	**5.082.000**	**1.930.000**	**3.000.000**	**0.000**	**0.000**	**242.000**	
1	Xây dựng 06 phòng học Trường Tiểu học Phường 1	Phường 1	Xây dựng mới 6 phòng học, diện tích sàn và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2021	2999/QĐUB-UBND ngày 14/7/2020	2.700		[illegible]	2.700		2.690.000		2.690.000	690.000	2.000.000			0.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đo thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Tiểu học số 1B, xã Tân Long	xã Tân Long	Thu hồi đất diện tích: 3620 m	2022	[illegible]			[illegible]	300		300.000		300.000	300.000				0.000	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đo thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Tiểu học ấp Hà (Hồ mong), xã Tân Long	xã Tân Long	Diện phòng mới xây	2025	[illegible]			[illegible]	242		242.000		242.000					242.000	kết dư ngân sách địa phương
4	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đo thu hồi đất thực hiện dự án mở rộng Trường Trung học cơ sở Phường 3	Phường 3	Diện tích 1.400,4m2, tăng 400m	2021	[illegible]			[illegible]	840		840.000		840.000					0.000	
III	Văn hoá thông tin					**29.845**					**29.586**		**27.291.000**	**0.000**	**27.291.000**	**19.899.000**	**7.411.000**	**0.000**	**0.000**	**191.000**	
1	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 6 và Khóm 3, Phường 1	Phường 1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 6: diện tích 84,14m2, sân đường 150m sinh hoạt cộng đồng Khóm 7: diện tích 85,14m2, sân đường	2022	01/QĐUBND-UBND ngày 28/10/2021	1.181		[illegible]	1.164		1.164.000		1.164.000	1.164.000				0.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
											Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ			Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn đầu tiên BHD	Vốn sổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
2	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm Tân Thanh-Khóm Tân Chính A, Phường 2	Phường 2	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Thanh, diện tích 80.10m2, nền đường, hàng rào, cổng cộng đồng khóm Tân chính A, diện tích 50 m2, sân đường	2022	81/QĐ-HĐND-VHXH ngày 24/12/2021	1.200		[illegible]	1.199		1.184,000		1.184,000	1.184,000				0,000	
3	Dự án xây dựng khu bến bờ thị xã	Phường 1	San lấp mặt bằng, diện tích: 17.5m2. Khối nhà chính 101 m2 - 875m2 (10 lầu - 875m2)	2022	50/NQ-HĐND-VHXH ngày 14/9/2021	6.300		[illegible]	6.297		6.297,000		6.297,000	5.343,000				0,000	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Hình	xã Mỹ Hình	Xây dựng mới trên DAU diện tích 99m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023-2024	2025/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	745		[illegible]	745		745,000		745,000	745,000				0,000	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Đồng, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	xây dựng mới nhà chính diện tích 80.50m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023	2785/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	650		[illegible]	649		645,000		645,000	645,000				0,000	
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Trung A, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	xây dựng mới nhà chính diện tích 80.50m2 và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật	2023	2776/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	650		[illegible]	649		645,000		645,000	645,000				0,000	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thanh, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 110 m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	2805/QĐ-HĐND ngày 20/10/2023	720		[illegible]	711		662,000		662,000	469,000	262,000			0,000	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Tây B, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 110m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	2779/QĐ-HĐND ngày 20/10/2023	830		[illegible]	773		773,000		773,000	600,000	173,000			0,000	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Trung I, xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 110m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	2804/QĐ-HĐND ngày 20/10/2023	720		[illegible]	705		705,000		705,000	488,000	169,000			0,000	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 2, Phường 1	Phường 1	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 110m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	2650/QĐ-HĐND ngày 20/10/2023	710		[illegible]	655		655,000		655,000	468,000	248,000			0,000	
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng Khóm 4, Phường 1	Phường 1	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 110m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	2650/QĐ-HĐND ngày 20/10/2023	865		[illegible]	850		795,000		795,000	601,000	193,000			0,000	
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long An, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 80m2 và sân lập mới bằng	2024-2025	935/QĐ-HĐND ngày 26/10/2023	680		[illegible]	671		588,000		588,000	359,000	229,000			0,000	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Phú, Phường 2	Phường 2	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, và các hạng mục đồng bộ	2025-2026	3395/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	850		850,000		850,000	850,000				0,000	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng khóm Tân Quới A, Phường 2	Phường 2	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, và các hạng mục đồng bộ	2025-2026	3402/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	850		850,000		850,000	850,000				0,000	
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 2, xã Mỹ Hình	xã Mỹ Hình	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, và các hạng mục đồng bộ	2025-2026	3403/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	851		850,000		850,000	850,000				0,000	
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Kiều, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2, nền đường bê tông với tổng diện tích 80m2 và sân lập mới bằng	2025-2026	3404/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	850		850,000		850,000	850,000				0,000	
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vĩnh Trung, xã Vĩnh Quới	xã Vĩnh Quới	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2 và các hạng mục đồng bộ	2025-2026	3405/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	850		850,000		850,000	850,000				0,000	
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Thành, xã Tân Long	xã Tân Long	Xây dựng khối nhà chính diện tích 99m2 và các hạng mục đồng bộ	2025-2026	3520/QĐ-HĐND ngày 08/10/2025	850		[illegible]	850		850,000		850,000	850,000				0,000	
19	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá xã Tân Long	xã Tân Long	Cải tạo khối nhà chính diện rộng 413m2	2024-2025				8051/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	1.213		897,000		897,000		897,000			0,000	
20	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Quới	xã Mỹ Quới	Cải tạo khối nhà hội diện tích 430m2	2024-2025				8082/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	695		502,000		502,000		502,000			0,000	
21	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Long Bình	xã Long Bình	Cải tạo khối nhà hội diện tích 274,5 (5m2	2024-2025				8081/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	693		583,000		583,000		583,000			0,000	
22	Dự án khu tái định cư Phường 1	Phường 1	San lấp mặt bằng diện tích 2.400,32 m2, với khối lượng 4.320 m3, sau lấp đóng cọc. Tường rào bê Chiều dài 250,8 m (Loại I: dài 143,3 m; Loại 2: dài 3 m; 3 m; Loại 3: dài 104,5 m), bằng bê tông cốt thép hình chữ nhật sau lấp. Đánh thanh mương: Tổng chiều dài 305,15 m, rộng 0,8 m, (đáy bằng bê tông cốt thép) Hệ thống cấp điện nước, chiếu sáng 0,92 ha	2023-2025	1159/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	9.500		8015/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.550		5.365,000		5.365,000	1.501,000	3.893,000			0,000	
23	Hỗ trợ đất ở	TDDN		2025							500,000		500,000		500,000			0,000	
24	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng (Thực hiện dự án nhà ở tỉnh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Lộc 1, xã Mỹ Hình, VSDP, tỉnh ĐT)	xã Mỹ Hình							68		68,000		68,000					68,000	Chi hỗ trợ cho Mỹ Hình theo kế hoạch 2025
25	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng (Thực hiện dự án nhà hoạt cộng đồng ấp Mỹ Hòa, xã Long Bình, VSDP, tỉnh ĐT)	xã Long Bình							111		111,000		111,000					111,000	Chi hỗ trợ cho xã Long Bình (phường)
V	**Quốc phòng**								15.904	-	13.891,000	0,000	13.891,000	1.811,000	7.055,000	0,000		5.025,000	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án hồi đất để xây dựng trụ sở làm việc mục đích quốc phòng, an ninh (thực hiện dự án xây dựng trụ sở Chỉ huy Phường 2 thị xã Hoà Thành)	Phường 2	Diện tích 0,40 ha	2021				1910/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	538		538,000		538,000	538,000				0,000	
2	Bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án hồi đất để xây dựng trụ sở làm việc mục đích quốc phòng, an ninh (thực hiện dự án xây dựng trụ sở Chỉ huy Quân sự thị xã Hoà Thành)	Phường 1	Diện tích 0,30 ha	2021				1910/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	1.273		1.273,000		1.273,000	1.273,000				0,000	
3	Trụ sở Công an xã Mỹ Quới (nơi có trụ sở xã Tân Long đặt tại)	xã Mỹ Quới, xã Tân Long	02 trụ sở công an xã trên đại bàn thị xã Hoà Thành	2024-2025	91/NQ-HĐND ngày 20/9/2024	14.093		5520/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	14.093		5.025,000		5.025,000					5.025,000	Chi hỗ trợ cho xã Tân Long
4	Trụ sở Công an xã Vĩnh Quới, xã Long Bình và trụ sở công an xã Mỹ Hình	xã Vĩnh Quới, xã Long Bình, xã Mỹ Hình	03 trụ sở công an xã trên đại bàn thị xã Hoà Thành	2024-2025	91/NQ-HĐND ngày 20/9/2024	14.093		5520/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	14.093		7.055,000		7.055,000		7.055,000			0,000	
C	**CHƯA PHÂN BỔ**										2.313,000		2.313,000	2.243,000	70,000			0,000	
D	**Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025 do chỉ tiêu dự kiến phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn (theo quyết định số 1508/QĐ-TTg**										7.643,000		7.643,000	7.643,000				0,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**								334	-	223,000		223,000		223,000	-	-		
I	**Xã Mỹ Quới**								334	-	223,000		223,000		223,000				
1.1	*Đối ứng thực hiện CTMTQG NTM*																		
	Dự án chuyển tiếp																		
(1)	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hoá xã Mỹ Hình							8673/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	334										

Phụ lục XIV.4-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
												Trong đó:					
												NSTW	NSĐP:				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số		Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG SỐ					**212.775.598**	**13.560.750**		**1.679.920.550**	**12.000.000**	**179.311.532**	-	**179.311.532**	**102.221.000**	**26.400.000**	-	**50.690.532**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					212.775.598	13.560.750		1.679.920.550	12.000.000	179.311.532		179.311.532	102.221.000	26.400.000		50.690.532	
I	**Giao thông**					**142.286.731**	-		**140.999.192**	-	**110.974.423**	-	**110.934.677**	**76.528.887**	**21.729.672**	-	**12.675.118**	
	Dự án chuyển tiếp					**10.934.476**			**10.862.000**		**825.500**		**825.500**	**825.500**				
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11	ATĐ	L=3000m; rộng 3,5m	2020-2021	830/QĐ-UBND, 14/5/2019	10.934.476		1383/QĐ-UBND, 01/07/2019	10.862.000		825.500		825.500	825.500	-			
	Dự án khởi công mới					**131.322.257**	-		**130.128.192**	-	**110.148.923**	-	**110.108.177**	**75.703.387**	**21.729.672**	-	**12.675.118**	
1	Đường GTNT Kênh Sườn (từ cầu Bình An đến Đê Quốc Phòng)	ATN	L=1.550m; rộng 4,5m	2021-2022	25/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.021.000		3373/QĐ-UBND, 09/10/2020	7.021.000		5.675.296		5.675.296	5.000.312	665.984			
2	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 11 (từ cầu rạch giữa đến tăng kaap)	ATĐ	L=3.843, rộng 2m	2021-2022	24/NQ-HĐND, 30/6/2020	2.494.000		3383/QĐ-UBND, 09/10/2020	2.095.000		1.950.000		1.950.000	1.950.000				
3	Cầu Rạch Gừa	TTCLĐ	L=30m; rộng 3,4m	2021-2022	23/NQ-HĐND, 30/6/2020	1.205.000		3384/QĐ-UBND, 09/10/2020	1.050.000		975.000		975.000	975.000				
4	Đường TCND Trường Tiền 30tế nhà dưới	ATĐ	L=410m; rộng 3m	2021-2022	39/NQ-HĐND, 06/7/2021	772.828		1654/QĐ-UBND, 22/7/2021	772.828		722.364		722.364	10.484	711.880			
5	Đường GTNT Xóm Bè (giai đoạn 2) + Cầu	ATĐ	L=19,7m; rộng 3m, cầu dài 27,3m, rộng 3,3m	2021	41/NQ-HĐND, 06/7/2021	1.218.964		1666/QĐ-UBND, 26/7/2021	1.218.964		1.127.502		1.127.502		1.127.502			
6	Đường giao thông bờ tả kênh Ông Hộ (giai đoạn 3)	ATĐ	L=425,5m; rộng 3m	2021	40/NQ-HĐND, 06/7/2021	1.011.853		1664/QĐ-UBND, 26/7/2021	1.011.853		880.581		880.581	880.581	-			
7	Đường nhánh rẽ Tỉnh lộ 931B nối đường 01/5	TTCLĐ	L=418,72m; rộng 5m	2021	45/NQ-HĐND, 06/7/2021	1.115.249		1663/QĐ-UBND, 26/7/2021	1.115.249		1.100.000		1.100.089	1.100.089	-			
8	Đường giao thông Bến chà qua Ấp Thanh 2	ĐA1	L=299m; rộng 3m	2021-2022	42/NQ-HĐND, 06/7/2021	697.918		1563/QĐ-UBND, 22/7/2021	697.918		649.620		649.620	649.620	-			
9	Đường GTNT An Giới	ATĐ	L=993m; rộng 3m	2021	43/NQ-HĐND, 06/7/2021	2.498.208		1664/QĐ-UBND, 26/7/2021	2.498.208		2.354.739		2.354.739	2.354.739	-			
10	Lộ rạch Tây	ATĐ	L=1.628m; rộng 3m	2021	44/NQ-HĐND, 06/7/2021	2.492.071		1665/QĐ-UBND, 26/7/2021	2.492.071		2.370.000		2.444.500	2.444.500	-			
11	Đường GTNT Xóm Bãi (giai đoạn 3)	ATĐ	L=844m; rộng 3m	2022-2024	62/NQ-HĐND, 01/11/2021	656.819		2388/QĐ-UBND, 24/11/2021	656.819		621.051		584.461	584.461	36.590			
12	Đường GTNT An Quới (giai đoạn 2)	ATĐ	L=555m; rộng 3m	2022-2024	57/NQ-HĐND, 01/11/2021	968.313		2389/QĐ-UBND, 24/11/2021	963.992		889.260		889.260	-	889.260			
13	Đường GT bến phà qua Ấp Thanh 2 (giai đoạn 2)	ĐA1	L=170m; rộng 3m	2022-2024	56/NQ-HĐND, 01/11/2021	430.455		2390/QĐ-UBND, 24/11/2021	430.455		410.125		378.725	378.725	31.400			
14	Đường GTNT Rạch Nâu 36tế	ATĐ	L=485,3m; rộng 2,5m	2022-2024	58/NQ-HĐND, 01/11/2021	716.749		2394/QĐ-UBND, 24/11/2021	715.325		683.622		683.622	67.947	615.675			
15	Nâng cấp, mở rộng đường số 1 (từ đường Doãn Thế Trung nối đường Doãn Văn Tố)	TTCLĐ	L=248,3m; rộng 6m	2023-2025	17/NQ-HĐND, 13/4/2022	1.280.000		2680/QĐ-UBND, 21/7/2022	1.218.133		1.210.000		1.210.000	1.210.000				
16	Đường TCND rạch Vượt nhà trên Bé + Cầu Loan Ấn Đc	ATĐ	L=947,6M, Rộng 3m	2023-2025	18/NQ-HĐND, 13/4/2022	2.067.790		2698/QĐ-UBND 21/7/2022	2.667.790		2.020.000		2.020.000	2.020.000				
17	Đường GTNT Rạch Dài	ATĐ	L=1.397,2M; Rộng 3m	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/4/2022	2.284.418		1457/QĐ-UBND 24/6/2022	2.284.899		2.230.000		2.230.000	2.230.000				
18	Đường nối đường Rạch Dài - Mỏ U	ATĐ	L=471m; Rộng 3m	2023-2025	12/NQ-HĐND, 13/4/2022	2.419.148		3220/QĐ-UBND 12/12/2023	2.419.148		2.020.000		2.020.000	2.020.000				
19	Lộ giao thông khu dân cư số 3 (Nhà Tư Kiến đến Bến đò Tư Hiệp) (giai đoạn 2)	ATĐ	L=365m; Rộng 3m	2023-2025	08/HĐ-HĐND, 13/4/2022	945.826		2388/QĐ-UBND 29/11/2023	945.826		920.000		920.000	920.000				
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông lộ từ Khu dân cư số 3 ấp Đầu Thứ	ATĐ	L=1.187,4m; Rộng 3m	2023-2025	09/NQ-HĐND, 13/4/2022	2.600.438		3221/QĐ-UBND 12/12/2023	2.600.438		2.430.000		2.458.000	2.430.333	19.647			
21	Đường giao thông lộ tẻ Đầu đò Út Kim (giai đoạn 2)	ATĐ	L=447m; Rộng 3m	2023-2025	10/NQ-HĐND, 13/4/2022	845.105		1438/QĐ-UBND 24/6/2022	845.105		820.000		820.000	820.000				
22	Đường giao thông lộ từ khu dân cư Rạch Ông Xiêm (giai đoạn 2)	ATĐ	L=510,23m; Rộng 3m	2023-2025	11/NQ-HĐND, 13/4/2022	910.936		2632/QĐ-UBND, 19/11/2024	910.936		880.000		880.000	880.000				
23	Đường GTNT Kênh Xáo Cột Mc	ATĐ	L=1.716,6m; Rộng 3m	2023-2025	03/NQ-HĐND, 13/4/2022	4.593.192		3224/QĐ-UBND, 12/12/2023	4.593.192		4.500.000		4.500.000	500.000	4.000.000			
24	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT Xẻo Dây (giáp tiệt) + Cầu	ĐA1	L=1.114m, Rộng 3m; Cầu dài 21	2023-2025	14/NQ-HĐND, 13/4/2022	4.185.000		1588/QĐ-UBND, 08/7/2022	3.914.000		4.000.656		4.000.656	2.000.656	2.000.000			
25	Đường GTNT xóm dân cư	ĐA1	L=664,9m; Rộng 3m	2023-2025	15/NQ-HĐND, 13/4/2022	872.000					850.000		850.000					
26	Đường GTNT Rạch Bà Hành (giai đoạn 3)	ATĐ	L=410m; Rộng 3m	2023-2025	31/NQ-HĐND, 06/7/2023	1.170.000		1388/QĐ-UBND, 21/12/2023	1.085.405		1.140.000		1.140.000	1.140.000				
27	Đường vào Cồn Trơ	ATĐ	L=250m; Rộng 3m; 01 cống hộp 1,2x1,2x10m	2023-2025	32/NQ-HĐND, 06/7/2023	638.000		3362/QĐ-UBND, 21/12/2023	633.313		620.000		620.000	620.000				
28	Đường GTNT Rạch Ruột Ngựa (giai đoạn 3)	ATĐ	L=1193,15m, Rộng 3m;	2023-2025	05/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.339.580		2497/QĐ-UBND 28/11/2023	2.339.580		2.280.000		2.280.000	2.280.000				
29	Đường GTNT từ Cầu Rạch Dây đến lộ trung tâm	ĐA1	Dài 140m; rộng 3m	2021-2022				2335/QĐ-UBND 25/10/2021	914.170		287.016		287.016	287.016				
30	Đường Nguyễn Trung Trực nối lên đường 30/4 (giai đoạn 2)	TTCLĐ	L=495,6m; rộng 4m	2022-2024	59/NQ-HĐND, 01/11/2021	817.000		2385/QĐ-UBND, 24/11/2021	815.173		748.357		748.357	55.177	693.180			
31	Trải đan nối lên đường đồng khơi (đoạn qua cống rạch Ông Hiu và cống rạch Thầy Tại	TTCLĐ	L=61m; rộng 4m	2022-2024	61/NQ-HĐND, 01/11/2021	460.240		2386/QĐ-UBND, 24/11/2021	460.240		429.244		429.244	429.244				
32	Đường nhánh rẽ Rạch Vợt nối đê bao sông Bảo Bà	TTCLĐ	L=295m, rộng 2m	2022-2024	60/NQ-HĐND, 01/11/2021	690.674		2387/QĐ-UBND, 24/11/2021	673.926		622.066		622.066					
33	Đường TCND trường nền nhỏ phía dưới (giai đoạn 2)	ATĐ	L=890,5m, rộng 3m, cầu dài 18m	2022-2024	72/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.345.000		2617/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.345.000		1.099.010		1.099.010					
34	Đường TCND rạch Ba (giai đoạn 2)	ATĐ	L=803,5m; rộng 3m	2022-2024	75/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.947.972		2618/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.947.000		1.831.382		1.831.382					
35	Đường cặp mé sông Đường GTNT Đầu Thứ	ATĐ	L=556,1m; rộng 3m	2022-2024	70/NQ-HĐND, 19/11/2021	667.315		2620/QĐ-UBND, 26/11/2021	667.315		618.607		618.607					
36	Đường Kha đến cư số 3 (đến Đầu Thứ)	ATĐ	L=4.708,9m; rộng 3m	2022-2024	71/NQ-HĐND, 19/11/2021	3.691.739		2621/QĐ-UBND, 26/11/2021	3.681.917		2.814.022		2.814.022					
37	Lộ Bình Linh	ATT	L=987,3m; rộng 3m	2022-2024	74/NQ-HĐND, 19/11/2021	2.220.318		2616/QĐ-UBND, 26/11/2021	2.220.318		2.068.583		2.068.583					
38	Nâng cấp mở rộng Đường GTNT Bà Kèo (a)	ATĐ	L=1098,4m, rộng 3m	2022-2024	69/NQ-HĐND, 19/11/2021	2.366.193		2619/QĐ-UBND, 26/11/2021	2.366.105		2.405.721		128.662	2.277.059				
39	Nâng cấp mở rộng đường 3/2 đến đê bao Cần Trôn	TTCLĐ	L=1067m; rộng 4m	2023-2025	33/NQ-HĐND, 06/7/2022	3.906.000		2323/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.700.066		3.680.000		3.680.000					
40	Đường Giồng Đình nối đê bao Sông Cần Trôn	TTCLĐ	L=450m; rộng 4m	2023-2025	35/NQ-HĐND, 06/7/2022	2.718.618		2326/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.718.618		2.700.000		2.700.000					
41	Lộ tẻ Rạch Tây	ATT	L=890m; rộng 3m	2023-2025	34/NQ-HĐND, 06/7/2022	2.026.000		2323/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.023.915		1.960.000		1.960.000					
42	Đường GTNT Đình Dà	AT2	L=891,3m; rộng 3m	2023-2025	06/NQ-HĐND, 13/4/2023	1.932.648		2651/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.932.648		1.880.000		1.880.000	1.880.000				
43	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kèo (b)	AT2	L=586,2m; rộng 4m	2023-2025	07/NQ-HĐND, 13/4/2022	1.609.668		2650/QĐ-UBND, 19/11/2024	1.609.668		1.630.000		1.630.000	1.630.000				
44	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Si Đa	ĐA1	L=1342,9m; rộng 3m	2023-2025	13/NQ-HĐND, 13/4/2022	2.999.000		2687/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.990.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000				
45	Nâng cấp Đường TCND Rạch Dừa	ATĐ	L=1110m; rộng 3m	2023-2025	09/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.447.666		2682/QĐ-UBND, 22/11/2024	2.447.666		2.400.000		2.400.000	2.400.000				
46	Đường TCND Rạch Tràm (giai đoạn 2)	ATĐ	L=1760,8m; rộng 3m	2023-2025	03/NQ-HĐND, 19/6/2023	3.349.335		2661/QĐ-UBND, 20/11/2024	3.349.335		3.054.963		3.054.963	1.554.963			1.500.000	
47	Đường GTNT An Nghiệp A	ATĐ	L=849,27m; rộng 3m	2024-2025	19/NQ-HĐND, 13/4/2022	1.693.620		2690/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.693.620		1.650.000		1.650.000	1.650.000				
48	Đường kho dân cư số 3 (ấp Lê Minh Châu A)	ATĐ	L=630m; rộng 3m	2024-2025	07/NQ-HĐND, 19/6/2023	1.649.416		2689/QĐ-UBND, 25/11/2024	1.649.416		1.600.000		1.600.000	1.600.000				
49	Đường TCND Rạch Việt - Rạch Trẻ - Rạch Sâu	ATĐ	L=2955m; rộng 3m	2024-2025	08/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.324.614		2688/QĐ-UBND, 25/11/2024	2.324.614		2.270.000		2.270.000	2.270.000				
50	Đường GTNT Rạch Trâm 1	AT2	L=812,3m; rộng 3m	2024-2025	20/NQ-HĐND, 13/4/2022	1.719.987		2316/QĐ-UBND, 08/11/2024	1.719.987		1.670.000		1.670.000	1.670.000				
51	Đường GTNT Kênh C (Ba dân) đến nhà Lon mai (GĐ3)	ATĐ	L=510m; rộng 3m	2024-2025	02/NQ-HĐND, 13/4/2022	1.349.246		2685/QĐ-UBND, 23/11/2024	1.349.246		1.310.000		1.310.000	1.310.000				
52	Đường nhà thờ lộ tẻ rạch Bàn Cờ (giai đoạn 3)	ATĐ	L=79m; rộng 3,5m	2024-2025	11/NQ-HĐND, 27/5/2024	269.763		1443/QĐ-UBND, 26/6/2024	269.763		269.763		268.068	1.695				
53	Đường GTNT Ông 7	AT3	L=1518,31m; rộng 3,5m	2024-2025	04/NQ-HĐND, 19/6/2023	4.111.344		2684/QĐ-UBND, 23/11/2024	4.111.344		4.000.000		4.000.000	3.000.000				
54	Đường GTNT Ngã Cạy (giai đoạn 2)	AT3	Dài 490m, bề rộng 3m, mặt đường bê tông xốt thép M250, dày 12cm	2024-2025	10/NQ-HĐND, 27/5/2024	644.701		1446/QĐ-UBND, 26/6/2024	642.164		644.701		644.701				644.701	
55	Đường giao thông lộ tẻ rạch Bàn Cờ (giai đoạn 3)	ATĐ	Dài 79m; bề rộng 3,5m, mặt đường bê tông xốt thép M250, dày 14cm	2024-2025	11/NQ-HĐND, 27/5/2024	269.763		1443/QĐ-UBND, 26/6/2024	269.763		269.763		269.763				269.763	
56	Đường giao thông nông thôn Rạch Bà Hành (Giai đoạn 4)	ATT	Dài 293,14m, bề rộng 3m, mặt đường bê tông xốt thép M250, dày 12cm	2024-2025	12/NQ-HĐND, 27/5/2024	675.000		1445/QĐ-UBND, 26/6/2024	675.000		675.000		675.000				675.000	
57	Đường GTNT cầu Rạch Sc đến đất của Tăng Văn Hạc	ATN	L=1320m; rộng 3m	2024-2025	04/NQ-HĐND, 13/4/2022	3.814.512		2686/QĐ-UBND, 23/11/2024	3.815		3.750.000		3.750.000	750.000	3.000.000			
58	Nâng cấp, mở rộng đường 1-5	TTCLĐ	Dài 2886m; rộng 4m	2023-2025	25A/QĐ-UBND, 23/9/2022	8.293.363		2725/QĐ-UBND, 20/10/2022	8.293.363		2.700.000		2.700.000		2.700.000			
59	Đường GTNT Ông 7 (Giai đoạn 2) và Đầu nối hoàn thiện đường GTNT Kênh C, Đường GTNT Cầu Rạch Sa	ATĐ, ATĐ	* Hạng mục: Đường GTNT Ông 7 (giai đoạn 2): Dài 491,5m, Rộng 3,5m * Hạng mục: Đường GTNT Kênh C: Dài 106,29 m, Rộng 3,0 m * Hạng mục: Đường GTNT Cầu Rạch Sa: Dài 768 m; Rộng 3,0 m	2025-2026	813/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	2.287.657		874/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	2.287.657		2.128.000		2.128.000				2.128.000	
60	Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Âu và đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đến nối đường huyện 11	ATĐ, ATĐ	* Hạng mục: Đường GTNT nhánh rẽ Rạch Long Âu: Dài 98,0 m; Rộng 3,0 m * Hạng mục: Đường nhánh rẽ lộ tẻ khu dân cư số 3 đến nối Đường huyện 11: Dài 671,6 m; Rộng 3,5 m;	2025-2026	813/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	620.699		873/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	620.699		590.000		590.000				590.000	

Đơn vị: Triệu đồng

					Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
												Trong đó:					
												NSĐP:					
61	Đường TCHD Rạch Vượt - Rạch Tre – Rạch Sâu và Đường kho dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu A (giai đoạn 2)	ATI, ATD	- Hạng mục: Đường TCHD Rạch Vượt - Rạch Tre – Rạch Sâu (giai đoạn 2) dài 199,8 mét - Hạng mục: Đường kho dân cư số 3 ấp Lê Minh Châu A (giai đoạn 2) dài 560,0 mét; - Rộng 3,0 m;	2025-2026	814/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	1.942,394		876/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	1.942,394		1.862,654		1.862,654				1.862,654
62	Đường GTNT Mũ u (giai đoạn 1) và đường vào khu dân cư số 74	ATI	* Hạng mục: Đường GTNT Mũ U (giai đoạn 1): Dài 100, 29 m; Rộng 3,0 m * Hạng mục: Đường vào khu dân cư 74: - Dài 179,23 m; Rộng 2,5 m;	2025-2026	816/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	675,735		877/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	675,735		645,000		645,000				645,000
63	Nâng cấp, mở rộng đường Xóm 5	TTCLD	Dài 605,3m; rộng 4m; hệ thống thoát nước dọc 2 bên 442m	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	3.309,596		2763/QĐ-UBND, 24/10/2022	3.309,596		1.300,000		1.300,000				1.300,000
64	Công trình xây dựng hệ thống đèn giao thông nông thôn cho các xã	HCLD	Trụ đèn 462 trụ (đèn led 200W năng lượng mặt trời 462 bóng, cần đèn thép ống mạ kẽm D60 cao 5m, độ vươn 1m gắn lên trụ sắt lắp mới 462 cái; 462 m/mương BTCT kích thước, ô (nắp đan)	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	7.314,069		2715/QĐ-UBND, 18/10/2022	7.314,069		2.900,000		2.900,000				2.900,000
65	Đường nhựa vào khu sản xuất chế biến	ATI	Dài 80m, rộng 7m, vỉa 24m, đường nhựa	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	3.235,000		2729/QĐ-UBND, 24/10/2022	3.235,000		160,000		160,000				160,000
II	**Bảo vệ môi trường**								**7.650,768**	**0,000**	**2.760,000**	**0,000**	**2.760,000**	**0,000**			**2.760,000**
1	Công trình xử lý nước thải tập trung An Thạnh 3	ATI	Công suất 200m3/ngày đêm	2023-2025				2721/QĐ-UBND 19/10/2022	1.967,380		500,000		500,000				500,000
2	Công trình xử lý nước thải các Trạm y Tế	huyện CLD	Hố gồm nước thải, hơm nước thải vào bể lắng, bể lắng, bể kỵ khí vách ngăn, bể lọc nổng các bộ phận khu trung	2023-2025				2722/QĐ-UBND 19/10/2022	3.980,670		1.470,000		1.470,000				1.470,000
3	Công trình xử lý, khắc phục ô nhiễm bãi rác xã An Thạnh 1	ATI	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà quản lý, nhà vệ sinh, sân đường, nhà phân loại rác	2023-2025				2719/QĐ-UBND 19/10/2022	1.982,718		790,000		790,000				790,000
III	**Lĩnh vực giáo dục**					**10.988**			**14.949**		**12.566**		**12.566**	**0**			**12.566**
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên	ATI	Nâng cấp các phòng, sân đường, hàng rào, thoát nước	2023-2025				2727/QĐ-UBND 20/10/2022	4.076,400		1.600,000		1.600,000				1.600,000
2	Hàng rào, lát đal Trường THCS Đại Ân 1 (Điểm lẻ) + Hàng rào, lát đal Trường tiểu học Đại Ân 1A (Điểm lẻ)	ĐA1	Sửa lắp một bảng 30,3m2 Làng sân đường 798m2 Thoát nước 12,9m; ngang 0,3m Hàng rào dài 137m	2021-2022				2337/QĐ -UBND 25/10/2021	2.693	2.693	2.510		2.510	2.510			
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện	huyện CLD	Sửa chữa, sơn bả và cải tạo một số hạng mục yếu cho 13 điểm trường Mầm non, tiểu học và THCS	2024-2025	13/NQ-HĐND, 27/5/2024	10.988,307		1449/QĐ-UBND, 26/6/2024	10.871,555		10.965,684		10.965,684				10.965,684
IV	**Lĩnh vực khu tăng**					**1.201,648**			**1.145,399**		**1.143,000**	**0,000**	**1.143,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.143,000**
	Xây dựng kho lưu trữ hồ sơ huyện Cù Lao Dung	**TTCLD**	**Diện tích 194,2m2; làm mới 14 kệ hồ sơ**	**2023-2024**	**37/NQ-HĐND, ngày 02/11/2022**	**1.202**		2361/QĐ-UBND, 10/11/2022	**1.145,399**		**1.143**		**1.143**				**1.143,000**
V	**Văn hóa**					**19.695,714**	-		**19.592,277**	-	**13.950,315**		**13.950,315**	**10.355,923**	**3.114,392**		**480,000**
	Dự án khởi công mới					**19.695,714**	-		**19.592,277**	-	**13.950,315**	-	**13.950,315**	**10.355,923**	**3.114,392**	-	**480,000**
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp	AT2	XD NSHCĐ ấp Sóc Tro, ấp Bình Danh B, ấp Bình Dư B	2021-2022	14/NQ-HĐND, 30/06/2020	1.797,962		3530/QĐ-UBND, 08/10/2020	1.764,000		1.630,000		1.630,000	1.630,000			
2	Xây dựng 02 phòng chức năng nhà văn hóa xã An Thạnh 3	AT3	02 phòng chức năng DT 54m2, hành lang DT 22m2	2021-2022	19/NQ-HĐND, 30/06/2020	526,202		3571/QĐ-UBND, 08/10/2020	463,000		425,000		425,000	425,000			
3	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Phú A	ATT	DT 103m2, các HM phụ	2021-2022	29/NQ-HĐND, 30/06/2020	552,898		3569/QĐ-UBND, 08/10/2020	532,000		496,000		496,000	496,000			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Hòa B	TTCLD	DT 105m2, các HM phụ	2021-2022	21/NQ-HĐND, 30/06/2020	701,336		3583/QĐ-UBND, 09/10/2020	701,000		667,000		667,000	667,000			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chơ	TTCLD	105m2, các HM phụ	2021-2022	22/NQ-HĐND, 30/06/2020	696,767		3579/QĐ-UBND, 09/10/2020	695,000		622,000		622,000	622,000			
6	Cổng chào xã An Thạnh Nam	ATN	Thông khoảng dương đôi, thông khoảng mương 7,8m	2022-2024	53/NQ-HĐND, 01/11/2021	449,389		2501/QĐ-UBND, 24/11/2021	448,814		414,392		414,392	-	414,392		
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp (ấp Phạm Thành Hon A, Phạm Thành Hon B, ấp Bình Dư A, ấp Bình Danh A)	AT2	NSHCĐ ấp Phạm Thành Hon A DTXD 141,12m2, ấp Phạm Thành Hon B DTXD 184m2, ấp Bình Dư A DTXD 252,21m2, ấp Bình Danh A DTXD 248,3m2	2022-2024	67/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.294,666		2623/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.293,462		1.195,462		1.195,462	1.195,462			
8	Xây dựng 02 phòng chức năng nhà văn hóa xã Đại Ân 1	ĐA1	Cải tạo khối nhà chính, XD mới 02 phòng chức năng, nhà vệ sinh	2022-2024	68/NQ-HĐND, 19/11/2021	640,000		2624/QĐ-UBND, 26/11/2021	640,000		608,872		608,872	608,872			
9	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung	TTCLD	Chân đế trụ kích thước 8x8m, cao 4m; Đường đan vạng quanh trụng đá diện tích 1.356m2; Diện tích lót gạch vỉa hè 1.643m2, tường xây xanh, trồng xe; Sân lắp mặt bằng 5.469m2; 70 trụ đèn STK, mỗi trụ 04 bóng đèn, 2 trụ đèn cao áp chiếu sáng tượng đài, lắp mới hệ thống cấp, thoát nước và phun tự động	2023-2025	2533/QĐ-UBND, 23/9/2022	8.000,000		2728/QĐ-UBND, 26/10/2022	8.000,000		3.180,000		3.180,000	-	2.700,000		480,000
10	Hạ tầng kỹ thuật công viên huyện Cù Lao Dung (mở rộng 2)	TTCLD		2023-2025							1.761,589		1.761,589	1.761,589			
11	Nâng cấp, mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 02 ấp An Thạnh 1	AT1	XD NSHCĐ ấp An Trung, ấp An Thuong	2023-2023	02/NQ-HĐND, 19/6/2023	767,802		1161/QĐ-UBND, 11/7/2023	765,036		750,000		750,000	750,000			
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bình Danh A và Ấp Phạm Thành Đon Đi	AT2	XD NSHCĐ ấp Bình Danh A và Ấp Phạm Thành Đon Đi	2023-2025	10/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.268,761		1210/QĐ-UBND, 20/7/2023	2.268,761		2.280,000		2.280,000	2.280,000			
VI	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**					**37.518,700**	**13.500,750**		**1.516.122,642**	**12.000,000**	**15.928,894**	-	**15.928,894**	**13.887,481**	-	-	**2.041,413**
	Dự án khởi công mới					**37.518,700**	**13.500,750**		**1.516.122,642**	**12.000,000**	**15.928,894**	-	**15.928,894**	**13.887,481**	-	-	**2.041,413**
1	Cải tạo nhà ăn huyện ủy thành phòng họp Ban Thường vụ Huyện ủy	TTCLD	Cải tạo nhà ăn thành phòng họp Ban thường vụ và một số HM khác	2022-2024	76/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.116,958		2614/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.089,594		1.044,412		1.044,412	1.044,412			
2	Nâng cấp cải tạo một số hạng mục thuộc khu hành chính Huyện	TTCLD	HC, cải tạo một số HM và xây mới nhà xe	2022-2024	77/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.254,151		2615/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.254,151		1.189,955		1.189,955	1.189,955			
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (cũ) thành trụ sở Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	TTCLD	Cải tạo trụ sở làm việc, khu vệ sinh, xây mới nhà xe, sơn sửa thiết bị	2022-2024	75/NQ-HĐND, 19/11/2021	1.030,000		2622/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.030,000		967,760		967,760	967,760			
4	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện	TTCLD	Hội trường thanh, Phòng Giáo Dục và Đào tạo; Phòng văn hóa và Thông tin, Cổng - hàng rào, Sân đường - thoát nước	2023-2023	16/NQ-HĐND, 15/4/2022	4.498,520		1393/QĐ-UBND, 08/7/2022	4.498,520		4.450,000		4.450,000	4.450,000			
5	Nâng cấp cải tạo khuôn viên huyện ủy	TTCLD	Dọn dẹp mặt bằng và cải tạo một số hạng mục	2023-2024	36/NQ-HĐND, ngày 02/11/2022	517,831		2964/QĐ-UBND, 10/11/2022	453,319		452,000		452,000				452,000
6	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở UBND xã An Thạnh 3	AT3	Cải tạo trụ sở, hàng rào và một số hạng mục khác	2021-2023	14/NQ-HĐND, 30/6/2020	1.500,750	1.500,750	3521/QĐ-UBND, 02/10/2020	1.482,000,000		1.350,000		1.350,000	1.350,000			
7	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh Nam	ATN	DTXD 637,8m2	2021-2023	28/NQ-HĐND, 30/6/2020	7.990,000	6.000,000	3562/QĐ-UBND, 07/10/2020	7.982,000	6.000,000	1.462,428		1.462,428	1.462,428			
8	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Ân 1	ĐA1	DTXD 637,8m2	2021-2023	29/NQ-HĐND, 30/6/2020	8.422,000	6.000,000	3563/QĐ-UBND, 07/10/2020	8.419,000	6.000,000	29,960		29,960	29,960			
9	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở bộ phận một cửa huyện	TTCLD	Sửa chữa, sơn bả một số hạng mục, thay mái tôn, trần la phong, thay thế một số thiết bị điện, xây mới 01 phòng làm việc và một số hạng mục phụ khác,...	2024-2025	15/NQ-HĐND, 27/5/2024	589,926		1447/QĐ-UBND, 26/6/2024	523,845		589,926		589,926				589,926
10	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	TTCLD	Cải tạo sân, đường hệ thống thoát nước, cải tạo dãy 4 phòng và một số hạng mục phụ khác	2024-2025	16/NQ-HĐND, 27/5/2024	999,487		1448/QĐ-UBND, 26/6/2024	929,698		999,487		999,487				999,487

Đơn vị: Trưng đồng

					Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							
												Trong đó:						
													NSĐP:					
11	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thanh 2	AT2	Khối chính 01 trệt, 01 lầu, DT sàn 637,8m2, các HM phụ	2022-2024	46/NQ-HĐND, 06/07/2021	9.500.000		2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.852.515		1.342.966		1.342.966	1.342.966				
12	Xây dựng hàng rào, nhà xe Trụ sở Xã An Thanh Nam	AT1N	Xây dựng hàng rào, nhà xe	2023-2024	06/NQ-HĐND, 19/6/2023	2.099.074		1160/QĐ-UBND, 11/7/2023	2.099.000		2.050.000		2.050.000	2.050.000				
VII	**Lĩnh vực y tế**					**274.346**			**274.346**	**0.000**	**274.346**	**0.000**	**274.346**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**274.346**	
1	Thu hồi đất bờ rộng Trạm y tế xã An Thanh 1	AT1	Diện tích thu hồi đất: 864,9m2	2025	706/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	274.346		789/QĐ-UBND ngày 29/4/2023	274.346		274.346		274.346				274.346	
VIII	**Bố trí đối ứng chương trình MTQG, chuẩn bị đầu tư, Quy hoạch, thanh toán tất toán và bổ sung cho một số chương trình dự án khác**										**1.799**		**1.799**	**243.491**	**1.556**		**17.743**	
IX	**Các hoạt động kinh tế**					**2.316.144**	-		**2.315.439**	-	**2.213.657**	-	**1.205.218**	**1.205.218**	-	-	**1.008.439**	
	Dự án khởi công mới					**2.316.144**	-		**2.315.439**	-	**2.213.657**	-	**1.205.218**	**1.205.218**	-	-	-	
1	Sửa chữa kho nhà lồng chợ cả (cũ) Bến Đa, thị trấn Cờ Lao Dung	TT CLD	Cải tạo chợ cả cũ diện tích sàn 453,84m2: nâng nền, sơn bả, thay mái tôn và một số hạng mục phụ Chợ	2024-2025	14/NQ-HĐND, 27/5/2024	1.008.439		1444/QĐ-UBND, 28/6/2024	1.008.439		1.008.439		1.008.439				1.008.439	
2	Sửa chữa, nâng cấp Chợ Bến Đa (Hạng mục: Chợ cả Bến Đa	TTCLD	DT(Đ 242M2	2021-2022	18/QĐ-UBND, 06/7/2021	1.307.705	-	1412/QĐ-UBND, 23/6/2022	1.307.000	-	1.205.218	-	1.205.218	1.205.218				

Phụ lục XIV.5-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ					**350.409**	**326.409**	**0**	**349.949**	**325.949**	**191.392.000**	**0.000**	**191.392.000**	**162.592.000**	**28.800.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
A	**NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**350.409**	**326.409**		**349.949**	**325.949**	**183.105.507**	**0.000**	**183.105.507**	**155.053.507**	**28.052.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
I	**Giao thông**					**212.271**	**212.271**		**211.811**	**211.811**	**115.560.749**	**0.000**	**115.560.749**	**91.810.591**	**23.750.158**	**0.000**	**0.000**		
	Dự án chuyển tiếp																		
1	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến 2 Thanh	xã Ba Trinh	2204x2m	2020		2.592	2.592	281/QĐ-UB(XDCB).19, 21/10/2019	2.592	2.592	1.184.842		1.184.842	1.184.842					
2	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ, tuyến rạch Cây Dông	xã Nhơn Mỹ	2922x3m	2019-2020		6.859	6.859	269, 25/8/2020	6.859	6.859	148.056		148.056	148.056					
3	Cải tạo, nâng cấp Đường vào khu căn cứ Bưng Kiến Vàng xã Nhơn Mỹ	xã Nhơn Mỹ	6784m; 02 cầu	2020	3031/QĐ-UBND, ngày 13/11/2018	29.687	29.687	1812/QĐ-UBND, 02/7/2019	29.687	29.687	72.722		72.722	72.722					
4	Đường xã Nông thôn mới xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	huyện Kế Sách				14.964	14.964	04; 26/02/2019	14.964	14.964	796.000		796.000	796.000					
	Dự án khởi công mới																		
1	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến Rạch Bần - Mương Khai	thị trấn An Lạc Thôn	996x2m; 233x2m	2021	280; 27/08/2020	2.082	2.082	387; 22/10/2020	2.082	2.082	1.911.115		1.911.115	1.911.115					
2	Đường GTNT xã Đại Hải tuyến từ Kênh 5 Trong đến Mù Nóc	xã Đại Hải	2021x2m	2021	280; 27/08/2020	1.880	1.880	384; 21/10/2020	1.880	1.880	1.690.426		1.690.426	1.690.426					
3	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến lộ phụ Cái Côn Bé	xã Ba Trinh	1879x2m	2021	280; 27/08/2020	1.584	1.584	379; 21/10/2020	1.584	1.584	1.522.361		1.522.361	1.522.361					
4	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến từ đường tỉnh 932 đến trường THPT Thiều Văn Chòi và tuyến đường đal khu vực đình thần Tha La	xã Trinh Phú	313x3m; 270x2m	2021	280; 27/08/2020	813	813	380; 21/10/2020	813	813	759.308		759.308	759.308					
5	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Thôn Cư - Kế An	xã Trinh Phú	660x3m	2021	280; 27/08/2020	2.682	2.682	377; 21/10/2020	2.682	2.682	2.649.691		2.649.691	1.065.691	1.584.000				
6	Đường GTNT xã An Lạc Tây: tuyến đường số 3 Kênh Cùng Điền	xã An Lạc Tây	1045x2m	2021	280; 27/08/2020	1.404	1.404	378; 21/10/2020	1.404	1.404	1.326.098		1.326.098	1.326.098					
7	Cầu Dông Đá, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	39x3m	2021	280; 27/08/2020	1.448	1.448	386; 22/10/2020	1.448	1.448	1.335.226		1.335.226	1.335.226					
8	Đường nối Khu căn cứ Huyện ủy, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	95x3m	2021	280; 27/08/2020	411	411	382; 21/10/2020	411	411	387.768		387.768	387.768					
9	Đường vào Văn phòng Huyện uỷ Kế Sách	thị trấn Kế Sách	499m^2	2021	280; 27/08/2020	483	483	381; 21/10/2020	483	483	450.943		450.943	450.943					
10	Đường GTNT thị trấn Kế Sách: Tuyến từ Kênh Sườn đến giáp Kênh Nối thuộc ấp An Thành	thị trấn Kế Sách	767x2m	2021	280; 27/08/2020	614	614	385; 22/10/2020	614	614	570.078		570.078	570.078					
11	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT xã Kế An: tuyến Bờ Tây sông Cầu Chùa	xã Kế An	295x3,5m	2021	280; 27/08/2020	300	300	376; 21/10/2020	300	300	280.404		280.404	280.404					
12	Đường GTNT thị trấn Kế Sách: Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi	thị trấn Kế Sách	323x1m	2021	280; 27/08/2020	187	187	383; 22/10/2020	187	187	177.243		177.243	177.243					
13	Nâng cấp 3 cầu GTNT trên tuyến đường huyện 2, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	39x3m; 39x3m; 45x3m	2021	280; 27/08/2020	5.225	5.225	390; 22/10/2020	5.225	5.225	4.901.476		4.901.476	2.285.476	2.616.000				
14	Đường GTNT xã Trinh Phú: Tuyến Thôn Cư - Kế An	xã Trinh Phú	460m*3m	2022	1684; 31/12/2021	2.204	2.204	89; 17/05/2022	2.204	2.204	2.103.000		2.103.000	2.103.000					
15	Đường kênh Ba Kiệm, ấp An Ninh 1, thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách		2022		870	870	266; 25/08/2022	870	870	803.000		803.000	803.000					
16	Cầu kinh Bà Lèo, thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	30,5m	2022	1684; 31/12/2021	1.700	1.700	245; 18/08/2022	1.700	1.700	1.587.000		1.587.000		1.587.000				
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến Vàm Mương (Mương Thợ Bạc), xã Thới An Hội	xã Thới An Hội	775,4m* 2,5m	2022	1684; 31/12/2021	890	890	235; 18/08/2022	890	890	834.000		834.000		834.000				
18	Đường cặp kênh Nam Hải (bờ Bắc) và nâng cấp hạ tầng giao thông khu vực trung tâm xã Đại Hải	xã Đại Hải	3.059,6m	2022-2023	1684; 31/12/2021	4.448	4.448	90; 17/05/2022	4.448	4.448	4.087.000		4.087.000	1.460.000	2.627.000				
19	Tuyến vàm Cái Trâm (Cầu Cái Trâm - kênh Mương Lộ), thị trấn An Lạc Thôn	thị trấn An Lạc Thôn	1.236m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	3.073	3.073	91; 17/05/2022	3.073	3.073	2.865.000		2.865.000	2.865.000					
20	Đường GTNT xã Kế An tuyến cặp kênh 3 Nhỏ (bờ đông)	xã Kế An	687m*2m	2022	1684; 31/12/2021	965	965	92; 17/05/2022	965	965	918.000		918.000	918.000					
21	Đường lộ phụ Cái Côn Bé (giai đoạn 3), xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	1.105,6m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	1.176	1.176	86; 16/05/2022	1.176	1.176	1.119.000		1.119.000	1.119.000					
22	Đường cặp kênh 5 Ấn (bờ Tây), xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	522,7m* 2m	2022	1684; 31/12/2021	490	490	83; 13/05/2022	490	490	466.000		466.000	466.000					
23	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Tha La - Ngã Cù Ngoài	xã Trinh Phú	1.187,1m*2m	2022	1684; 31/12/2021	1.378	1.378	84; 13/05/2022	1.378	1.378	1.314.000		1.314.000	1.314.000					
24	Nâng cấp, mở rộng Đường Kênh xáng Cái Côn thuộc Bờ Tây, từ vàm Mật Cật đến giáp ấp Phú Tân, xã Phú Hữu, huyện Châu Thành (nối tiếp)	xã Xuân Hòa	842,2m + 2 cầu	2022	1684; 31/12/2021	1.372	1.372	88; 17/05/2022	1.372	1.372	1.308.000		1.308.000	1.308.000					
25	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ba Láng - Bố Đế 1 (Ngã 3 Tư Huôi - Cầu ông Lũy)	xã Kế Thành	1.034,7m	2022	1684; 31/12/2021	1.960	1.960	87; 17/05/2022	1.960	1.960	1.869.000		1.869.000	1.869.000					
26	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ (tuyến kênh Tắc - An Phú Đông)	xã Nhơn Mỹ	1.284* 3,5m	2022	1684; 31/12/2021	4.985	4.985	85; 16/05/2022	4.985	4.985	4.658.000		4.658.000		4.658.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
											Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ			Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
27	Đường GTNT xã An Lạc Tây: Tuyến từ ông Huỳnh Trung Thành đến Chùa Khánh An, ấp An Lợi	xã An Lạc Tây	599,76m*2,5m	2023	356; 12/10/2022	1.105	1.105	411; 28/10/2022	1.105	1.105	1.053,000		1.053,000	1.053,000					
28	Xây dựng mới đường đal kênh Chính ấp An Thành, thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	510m* 3,5m	2023	355; 12/10/2022	2.193	2.193	412; 28/10/2022	2.193	2.193	1.928,000		1.928,000	1.928,000					
29	Đường cặp kênh 3 Bình bờ nam, xã Kế An	xã Kế An	755,2m* 2m	2023	354; 12/10/2022	1.241	1.241	413; 28/10/2022	1.241	1.241	1.090,000		1.090,000	1.090,000					
30	Đường lộ phu Cái Côn Bé (giai đoạn 3) ấp 5A, xã Ba Trinh	xã Ba Trinh	1.765,61m*2m	2023	353; 12/10/2022	1.991	1.991	414; 28/10/2022	1.991	1.991	1.849,000		1.849,000	1.849,000					
31	Đường GTNT xã Trinh Phú: tuyến Sóc Ông Tông (mở rộng)	xã Trinh Phú	640m*3m	2023	352; 12/10/2022	2.000	2.000	415; 28/10/2022	2.000	2.000	1.852,000		1.852,000	1.852,000					
32	Đường cặp Kênh xáng Cái Côn thuộc Bờ Đông từ vọi kênh xáng đến giáp ranh tỉnh Hậu Giang, xã Xuân Hòa	xã Xuân Hòa	719,41m* 2,5m	2023	351; 12/10/2022	1.749	1.749	416; 28/10/2022	1.749	1.749	1.613,000		1.613,000	1.613,000					
33	Đường Phụng An - Trường Phú (đoạn từ Cầu An Mỹ - giáp ranh xã Song Phụng), xã An Mỹ	xã An Mỹ	250m* 3,5m	2023-2024	350; 12/10/2022	2.000	2.000	417; 28/10/2022	2.000	2.000	1.905,000		1.905,000	1.905,000					
34	Nâng cấp mở rộng tuyến Bưng Túc - Thành Tân (từ cầu An Khương - giáp Thành Tân), xã Kế Thành	xã Kế Thành	1.000m* 2m	2023	349; 12/10/2022	2.000	2.000	418; 28/10/2022	2.000	2.000	1.759,000		1.759,000	1.759,000					
35	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến từ cầu Đoàn (Cẩm Mừng) đến nhà ông Vạn	xã Nhơn Mỹ	787,5m* 2m	2023	348; 12/10/2022	1.461	1.461	419; 28/10/2022	1.461	1.461	287,000		287,000	287,000					
36	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ: Tuyến từ cầu Đoàn (Cẩm Mừng) đến nhà ông Vạn	xã Nhơn Mỹ	787,5m* 2m	2023	348; 12/10/2022	1.461	1.461	Số 419; 28/10/2022	1.461	1.461	954,000		954,000		954,000				
37	Đường đấu nối với cống Âu thuyền Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ	Nhơn Mỹ	72,25m * 3,5m	2024-2025	239; 23/6/2023	2.540	2.540	360; 09/11/2023	2.380	2.380	2.178,000		2.178,000	2.178,000					
38	Đường đấu nối cống âu Rạch Mọp, xã Nhơn Mỹ (điều chỉnh bổ sung có mục tiêu)	Nhơn Mỹ	105m, 01 cầu	2024	366; ngày 03/5/2024	9.852	9.852	101; ngày 13/5/2024	9.852	9.852	909,000		909,000	909,000					
39	Xây dựng đường đal Nó, ấp An Ninh 2 (từ Trung tâm Thương mại đến giáp ranh trại Cá Giống), nối tiếp.	Thị trấn Kế Sách	- Làm mới 3,5mx344m BT M250 dày 14cm +01 cống hộp	2024-2025	194; 21/6/2023	2.680	2.680	Số 290; 06/10/2023	2.380	2.380	1.405,000		1.405,000	1.405,000					
40	Xây dựng nối đường đal Kênh Chính; Nâng cấp mở rộng đường đal nối ấp An Thành và Cầu Kênh Nối, TT. Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	- Làm mới 3,5mx929m BT M250 dày 16cm +02 cống hộp. Mở rộng 1,5x988m BT M250 dày 12cm. Cầu L=24m rộng 3,5m	2024-2025	193; 21/6/2023	9.100	9.100		9.100	9.100	4.704,000		4.704,000		4.704,000				
41	Đường GTNT xã Ba Trinh: tuyến cặp kênh Cây Sao - Tân Cư	Ba Trinh	2x3.013m (Khai thác đất đắp lề) BT M250 dày 8cm	2024-2025	205; 21/6/2023	6.800	6.800	Số 326; 20/10/2023	6.800	6.800	3.665,000		3.665,000		3.665,000				
42	Đường GTNT thị trấn An Lạc Thôn: Tuyến kênh Tào Khai đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ cũ đến đất ông Nguyễn Văn Lòng	Thị trấn An Lạc Thôn	- Làm mới 2,0m x 2.116m BT M250 dày 8cm	2024-2025	195; 21/6/2023	4.800	4.800		4.800	4.800	3.091,000		3.091,000	3.091,000					
43	Đường GTNT xã Phong Nẫm: đoạn từ nhà ông 7 Xem - ông 3 Thượng	Phong Nẫm	- Làm mới 3,0 x 576m BT M250 dày 12cm	2024-2025	196; 21/6/2023	2.400	2.400	Số 292; 06/10/2023	2.400	2.400	1.807,000		1.807,000	1.807,000					
44	Đường GTNT xã Trinh Phú, tuyến Thôn Cư - Kế An (nối tiếp)	Kế An, Trinh Phú	- Làm mới 3,0 x 1.272m +01 cống hộp 100 BT M250 dày 8cm	2024-2025	197; 21/6/2023	7.300	7.300		7.300	7.300	6.832,000		6.832,000	6.832,000					
45	Đường GTNT xã An Lạc Tây, Nâng cấp, mở rộng tuyến Tỉnh (từ ông Trần Như Nghệ đến Nguyễn Văn Quy)	An Lạc Tây	3,0mx1.134m (mở rộng 1,5m dày 12cm; phủ lên bề mặt đan hiện trạng 1,5m trung bình dày 8cm)	2024-2025	198; 21/6/2023	1.950	1.950	Số 325; 20/10/2023	1.950	1.950	1.751,000		1.751,000	1.751,000					
46	Đường GTNT xã An Lạc Tây, Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Nhỏ 1 (từ cầu Cau Trường đến Phan Văn Truyền)	An Lạc Tây	3,0mx1.424m (Mở rộng 1,5 dày 8cm)	2024-2025	199; 21/6/2023	2.300	2.300		2.300	2.300	1.756,000		1.756,000	1.756,000					
47	Đường GTNT xã Đại Hải; tuyến cặp kênh Lâu - kênh 30/4	Đại Hải	2x2.387m + 01 cầu dài 27m (Đào lòng bù cát) BT M250 dày 8cm	2024-2025	200; 21/6/2023	4.500	4.500	Số 324; 20/10/2023	4.500	4.500	3.770,000		3.770,000	3.770,000					
48	Đường GTNT xã Kế Thành; Nâng cấp, mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (từ bà Lữ Thị Nhung đến Huỳnh Văn Nhánh)	Kế Thành	1,5x759 + 2x769m =1.928m BT M250 dày 8cm	2024-2025	201; 21/6/2023	4.000	4.000		4.000	4.000	2.393,000		2.393,000	2.393,000					
49	Đường GTNT xã Xuân Hòa: Tuyến ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Thanh Niên Đoàn	Xuân Hòa	2,0 x 1.720m: (Khai thác đất đắp lề) BT M250 dày 8cm	2024-2025	202; 21/6/2023	5.000	5.000		5.000	5.000	3.169,507		3.169,507	3.169,507					
50	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ; tuyến cặp kênh thủy lợi (bờ nam) nối tiếp đến tiếp giáp cầu Kênh Rạnh	Nhơn Mỹ	2x608m BT M250 dày 8cm	2024-2025	203; 21/6/2023	750	750	Số 294; 06/10/2023	750	750	563,000		563,000	563,000					
51	Đường GTNT xã Nhơn Mỹ; tuyến rạch Mương Khai, Rạch Bàng bờ bắc (A35)	Nhơn Mỹ	2x589m BT M250 dày 8cm	2024-2025	204; 21/6/2023	1.500	1.500		1.500	1.500	1.414,000		1.414,000	1.414,000					
52	Đường GTNT xã An Mỹ; tuyến Phú Tây 2 (đoạn từ nhà 9 Thiện đến nhà 9 Hà)	An Mỹ	2x1.143m BT M250 dày 8cm	2024-2025	206; 21/6/2023	1.600	1.600	Số 293; 06/10/2023	1.600	1.600	1.490,000		1.490,000	1.490,000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
												Trong đó:							
													NSĐP						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư NS huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
53	Đường GTNT xã An Mỹ; Nâng cấp, mở rộng tuyến Ấp 3	An Mỹ	3,0x1.380m phủ lên bề mặt đan liên trạng trung bình dày 8cm	2024-2025	207; 21/6/2023	1.850	1.850	Số 291; 06/10/2023	1.850	1.850	1.434,000		1.434,000	1.434,000					
54	Đường GTNT xã Trinh Phú; tuyến vào trường THCS Trinh Phú	Trinh Phú	3,0 x 243m BT M250 dày 12cm	2024-2025	208; 21/6/2023	850	850		850	850	716,000		716,000	716,000					
55	Đường GTNT xã Trinh Phú; Nâng cấp, mở rộng tuyến Sóc Ông Tông (nối tiếp)	Trinh Phú	3,0 x 650m BT M250 dày 12cm	2024-2025	209; 21/6/2023	2.000	2.000		2.000	2.000	1.712,000		1.712,000	1.712,000					
56	Đường GTNT xã Thới An Hội; tuyến Cầu Trắng - Lênh Mỹ Tập	Thới An Hội	2x1.206m BT M250 dày 8cm	2024-2025	210; 21/6/2023	1.200	1.200		1.200	1.200	2.103,000		2.103,000	2.103,000					
57	Đường GTNT xã Thới An Hội; tuyến Ngọn Đoan - Bến Than	Thới An Hội	2x2.665m BT M250 dày 8cm	2024-2025	211; 21/6/2023	2.600	2.600		2.600	2.600	2.229,000		2.229,000	2.229,000					
58	Khắc phục sạt lở bờ sông trước trường Tiểu học Đại Hải 2	Đại Hải	dày 220m	2024-2025	1357a; 17/9/2024	3.000	3.000	439; 06/11/2024	3.000	3.000	2.686,000		2.686,000	2.686,000					
59	Đường đấu nối cống âu Rạch Mạp; xã Nhơn Mỹ (đối ứng vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Nhơn Mỹ	105m, 01 cầu	2024	366; ngày 03/5/2024	9.852	9.852	101; ngày 13/5/2024	9.852	9.852	294,158		294,158		294,158				
60	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (năm 2021-2023)	Kế Sách				592	592		592	592	592,076		592,076	365,076	227,000				
	- Năm 2021 - 2023					505	505		505	505	505,076		505,076	365,076	140,000				
	- Năm 2025					87	87		87	87	87,000		87,000		87,000				
61	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Kế Sách				5.146,214	5.146,214		5.146,214	5.146,214	2.866,214		2.866,214	2.866,214	0,000				
	- Năm 2023					2.603,127	2.603,127		2.603,127	2.603,127	2.603,127		2.603,127	2.603,127					
	- Năm 2024					263,087	263,087		263,087	263,087	263,087		263,087	263,087					
	- Năm 2025					2.280	2.280		2.280	2.280	0,000		0,000	0,000	0,000				
62	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Kế Sách				2.182	2.182		2.182	2.182	1.646,037		1.646,037	1.646,037	0,000				
	- Năm 2021 - 2023					1.017	1.017		1.017	1.017	1.017,282		1.017,282	1.017,282					
	- Năm 2024					628,755	628,755		628,755	628,755	628,755		628,755	628,755					
	- Năm 2025					536	536		536	536	0,000		0,000		0,000				
II	**Lĩnh vực quản lý nhà nước**					**58.256**	**46.256**		**58.256**	**46.256**	**38.883,033**	**0,000**	**38.883,033**	**38.883,033**	**0,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ năm 2021	thị trấn Kế Sách	231m^2	2021		210	210	391; 22/10/2020	210	210	202,508		202,508	202,508					
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Kế Sách	thị trấn Kế Sách	241m^2	2021		240	240	392; 22/10/2020	240	240	225,496		225,496	225,496					
3	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Kế Sách	thị trấn Kế Sách	585m^2	2021		576	576	394; 22/10/2020	576	576	541,290		541,290	541,290					
4	Cải tạo, sửa chữa Khu làm việc các phòng ban huyện Kế Sách	thị trấn Kế Sách	2150m^2	2021		900	900	395; 22/10/2020	900	900	853,404		853,404	853,404					
5	Sửa chữa Ban nhân dân ấp thuộc xã An Mỹ, Thới An Hội, Kế Thành, Xuân Hòa và thị trấn Kế Sách	huyện Kế Sách	739m^2	2021		750	750	397; 23/10/2020	750	750	748,654		748,654	748,654					
6	Sửa chữa Ban nhân dân ấp thuộc xã Ba Trinh, Đại Hải, Kế An và thị trấn An Lạc Thôn	huyện Kế Sách	877m^2	2021		542	542	396; 22/10/2020	542	542	535,843		535,843	535,843					
7	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	huyện Kế Sách	Lập QHSDĐ 2021-2030 huyện Kế Sách	2021		2.070	2.070	18; 15/3/2021	2.070	2.070	1.623,900		1.623,900	1.623,900					

Phụ lục XIV.6-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCT tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					**351.434.262**	**258.110.262**		**348.519.468**	**236.217.154**	**215.407.977**	**0.000**	**215.407.977**	**130.409.000**	**46.800.000**	**0.000**	**38.198.977**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**351.434.262**	**258.110.262**		**348.519.468**	**236.217.154**	**210.615.203**	-	**210.615.203**	**125.616.226**	**46.800.000**	**0.000**	**38.198.977**	
1	**Giao thông**					**55.237.290**	**48.071.290**		**52.293.401**	**45.127.400**	**38.326.743**	-	**38.326.743**	**22.291.941**	**6.579.261**	**0.000**	**9.455.541**	
*	**Dự án khởi công mới**					**55.237.290**	**48.071.290**		**52.293.401**	**45.127.400**	**38.326.743**	-	**38.326.743**	**22.291.941**	**6.579.261**	**0.000**	**9.455.541**	
1	Nâng cấp - mở rộng đường cấp Trường tiểu học thị trấn Long Phú C, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường Dài 130 m; HTTN bên trái tuyến	2021	466/QĐ-UBND, 14/9/2020	477.000	477.000	645/QĐ-UBND, 29/10/2020	403.338	403.338	387.170		387.170				387.170	
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Đình thần Nguyễn Trung Trực, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường BTCT dài 270m, rộng 3m	2022	183/QĐ-UBND, 06/6/2022	1.394.000	1.394.000	Số 898/QĐ-UBND 29/6/2022	1.373.413	1.373.413	1.135.000		1.135.000				1.135.000	
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành II (đoạn từ cầu Thanh Niên đến ranh đất nhà bà Thạch Dà), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	XD mặt đường BTCT dài 400m, rộng 3,5m	2022	309/QĐ-UBND, 26/7/2022	1.233.000	1.233.000	333/QĐ-UBND, 23/8/2022	1.202.323	1.202.323	1.077.863		1.077.863	228.000			849.863	
4	Tuyến từ nhà ông Lâm Khế - giáp ranh xã Tân Hưng, huyện Long Phú (Tỉa công kết cấu mặt đường)	Xã Long Phú và xã Tân Hưng	Đường BTCT dài 473,3m, rộng 3m	2023	256/QĐ-UBND, 15/7/2022	764.448	764.448	511/QĐ-UBND, 21/10/2022	620.494	620.494	589.458		589.458				589.458	
5	Cầu Thanh Niên, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Cầu BTCT dài 27m bề rộng mặt cầu 3,5m	2023	312/QĐ-UBND, 29/7/2022	1.394.981	1.394.981	514/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.216.714	1.216.714	1.136.383		1.136.383				1.136.383	
6	Cầu Tư Hon, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Cầu BTCT dài 18m, rộng 3,5m	2023	311/QĐ-UBND, 29/7/2022	1.096.654	1.096.654	515/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.086.646	1.086.646	1.015.251		1.015.251				1.015.251	
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành II, xã Trường Khánh (đoạn từ nhà ông Lâm Hoàng đến hết ranh huyện Long Phú), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 765m rộng 3,5m	2023	642/QĐ-UBND, 26/12/2022	1.219.369	1.219.369	37/QĐ-UBND, 07/02/2023	1.188.215	1.188.215	1.110.949		1.110.949				1.110.949	
8	Nâng cấp, mở rộng hẻm cấp nhà thờ thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Mặt đường BTCT dài 75m, rộng 3,5m; dày 12cm	2023	234/QĐ-UBND, 01/7/2022	414.343	414.343	442/QĐ-UBND, 10/10/2022	373.004	373.004	288.920		288.920				288.920	
9	Nâng cấp, mở rộng lộ Khoan Tang (Đoạn từ nhà ông Hoàng Anh đến nhà ông Sang), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Mặt đường BTCT dài 571m, rộng 3,5m	2023	128/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.333.088	1.333.088	153/QĐ-UBND, 30/5/2023	1.340.277	1.340.277	1.047.861		1.047.861				1.047.861	
10	Lộ bê tông Trung Thủy Nông đến huyện lộ 24 (đoạn 2), xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Mặt đường BTCT dài 570m, rộng 3m	2023	130/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.289.980	1.289.980	170/QĐ-UBND, 30/5/2023	1.227.163	1.227.163	1.127.686		1.127.686				1.127.686	
11	Duy tu sửa chữa mặt đường đô thị thị trấn Long Phú (đoạn từ nhà bà Hiếu đến nhà ông Mẫn), huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Thảm nhựa nóng mặt đường dài 282 rộng trung bình 3m	2024	140/QĐ-UBND, 30/5/2023	954.287	954.287	421/QĐ-UBND, 10/10/2023	837.157	837.157	767.000		767.000				767.000	
12	Nâng cấp - mở rộng đường vào trường mầm non thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Đoạn đầu dài 42m, rộng 5m; Đoạn cuối dài 108m, rộng 10,2m	2021	473/QĐ-UBND, 14/9/2020	435.000	435.000	644/QĐ-UBND, 29/10/2020	426.272	426.272	369.746		369.746	369.746				
13	Cầu kênh ông Tám Ngưng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	Chiều dài cầu 21m, rộng 3,5m;	2021	475/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.209.000	1.209.000	641/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.167.993	1.167.993	1.098.393		1.098.393	1.098.393				
14	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu dân cư (đoạn từ đường tỉnh 933 đến Sông Long Phú), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XD mặt đường: Dài 150 m, rộng 3 m; HTTN: Cống tròn Ø136 + 15 hố ga	2021	482/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.158.000	1.158.000	672/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.154.947	1.154.947	1.070.422		1.070.422	1.070.422				
15	Cầu kênh Ông Ba Quảy, thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	Cầu BTCT dài 21m, rộng 3,5m	2021	474/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.154.000	1.154.000	640/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.153.912	1.153.912	1.072.693		1.072.693	1.072.693				
16	Cầu ranh thị trấn Đại Ngãi - xã Song Phụng	Thị trấn Đại Ngãi, xã Song Phụng	Cầu BTCT dài 38m, rộng 3,5m	2021	476/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.386.000	1.386.000	642/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.341.559	1.341.559	1.068.083		1.068.083	1.068.083				
17	Nâng cấp, cải tạo đường vào Đền Chi huy Quân sự huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Đường BTCT dài 274,4m, rộng 3m; HTTN bên trái tuyến	2022	184/QĐ-UBND, 06/6/2022	1.217.000	1.217.000	199/QĐ-UBND, 26/6/2022	1.199.344	1.199.344	979.464		979.464	979.464				
18	Tuyến từ nhà Ông Lâm Khế - Giáp ranh xã Tân Hưng, huyện Long Phú (Tỉa công nền đường)	Xã Long Phú và xã Tân Hưng	Tỉa công nền đường dài 477,4m, rộng 3m	2022	182/QĐ-UBND, 06/6/2022	1.389.000	1.389.000	197/QĐ-UBND, 26/6/2023	1.286.552	1.286.552	1.054.909		1.054.909	1.054.909				
19	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành II (đoạn từ nhà bà Thạch Thị Sên đến nhà bà Trần Thị Dết), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 431m, rộng 3,5m	2023	208/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.221.000	1.221.000	518/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.164.007	1.164.007	1.087.316		1.087.316	1.087.316				
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ấp Trường Thành II, xã Trường Khánh (đoạn từ nhà ông Kiên Xoài đến hết ranh đất ông Lâm Thái), xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	Đường BTCT dài 403m, rộng 3,5m	2023	209/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.099.000	1.099.000	519/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.051.138	1.051.138	981.377		981.377	981.377				
21	Cầu Nước Mặn 1 - Mươn Chiên, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Chiều dài cầu: 21m; Bề rộng mặt cầu: 3,0m	2023	294/QĐ-UBND, 18/7/2022	948.000	948.000	439/QĐ-UBND, 06/10/2022	945.976	945.976	883.474		883.474	883.474				
22	Lộ bê tông từ Thủy nông đến huyện lộ 24 (đoạn 1), xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	XD đường BTCT dài 530 m, mặt đường rộng 3 m, lề đường mỗi bên rộng 0,5 m	2023	130/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.243.851	1.243.851	152/QĐ-UBND, 30/5/2023	1.227.383	1.227.383	1.127.924		1.127.924	1.127.924				
23	Cầu số 3, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Chiều dài cầu: 21m; Bề rộng mặt cầu: 3,0m	2023	127/QĐ-UBND, 26/4/2023	942.873	942.873	150/QĐ-UBND, 30/5/2023	884.480	884.480	809.723		809.723	300.148	309.575			
24	Đường đấu nối cống ni Rạch Mập, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Đường BTCT dài 400m, rộng 3m	2024-2025	857/QĐ-UBND, 08/5/2024	12.366.000	5.000.000	982/QĐ-UBND, 13/5/2024	12.166.000	5.000.000	2.005.970		2.005.970	2.005.970				Dự án 02 nguồn (NST+NSH)
25	Nâng cấp mặt đường thị trấn Long Phú (đoạn từ nhà ông Tân đến nhà ông Công), huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Thảm nhựa nóng mặt đường dài 945,5m rộng trung bình 3m	2024-2025	135/QĐ-UBND, 30/5/2023	3.197.643	3.197.643	420/QĐ-UBND, 06/10/2023	2.941.888	2.941.888	2.645.907		2.645.907	2.645.907				
26	Cầu Cái Quanh, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	Cầu chính dài 34m (7+12+15) rộng 6m; Cầu dẫn dài 54m (18+18+18) rộng 4m.	2024-2025	138/QĐ-UBND, 30/5/2023	5.922.401	3.922.401	419/QĐ-UBND, 06/10/2023	5.686.386	5.686.386	5.140.111		5.140.111	5.140.111				
27	Duy tu, bảo dưỡng lộ đal Hè XII B, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	HTCT dài 320,9m; rộng 3m	2024	09/QĐ-UBND, 29/01/2024	624.028	624.028	84/QĐ-UBND 08/4/2024	603.677	603.677	556.000		556.000	556.000				
28	Lộ cống số 11 cặp vàng Sottard, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	HTCT dài 303m; cống 3m (2m hiện trạng + 1m mở rộng)	2024	10/QĐ-UBND, 08/3/2024	550.262	550.262	85/QĐ-UBND 08/4/2024	491.000	491.000	432.000		432.000	432.000				
29	Cầu Ông Ót xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	HTCT dài 27m, bề rộng 3,5m; Đường dẫn nối dài 28m, rộng 3m	2022	446/QĐ-UBND, 20/9/2021	1.371.000	1.371.000	596/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.249.904	1.249.904	1.122.712		1.122.712		1.122.712			
30	Cầu ấp 4 qua xã Long Phú (ấp Tân Lập)	Ấp 4 TTLP + xã Long Phú	Cầu BTCT dài 39m, rộng 3,4m	2022	447/QĐ-UBND, 20/9/2021	1.694.000	1.694.000	595/QĐ-UBND, 08/11/2021	1.298.814	1.298.814	1.121.841		1.121.841		1.121.841			
31	Nâng cấp, mở rộng lộ Khoan Tang (Đoạn từ nhà ông Sang đến cầu kênh Khoan Tang), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDđường BTCT dài 496 m, mặt đường rộng 3,5 m; lề đường xuất bản rộng 0,5 m	2023	132/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.157.987	1.157.987	171/QĐ-UBND, 30/5/2023	1.093.329	1.093.329	998.120		998.120		998.120			
32	Đường tắc chành nối đồng cặp kênh Tư Dinh, (Đoạn từ kênh Mỹ Tốc đến kênh 4 Đơn), xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Đường BTCT dài 435m; rộng 3m	2023	129/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.232.931	1.232.931	151/QĐ-UBND, 30/5/2023	1.150.151	1.150.151	1.054.930		1.054.930		1.054.930			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
												NSTW	NSĐP:					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số		Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
33	Đường GTNT Tân Lập - Phú Đức (Đoạn từ nhà ông Từ Ý đến nhà ông Khánh), xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Đường BTCT dài 620m; rộng 3m	2024-2025	175/QĐ-UBND, 02/6/2023	1.234.991	1.234.991	423/QĐ-UBND, 16/10/2023	1.216.078	1.216.078	1.116.675		1.116.675		1.116.675			
34	Đường trục chính nội đồng cặp kênh Tư Danh, (Đoạn từ đất ông Nguyễn Phi Hùng đến cầu ông 4 Dinh), xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Đường BTCT dài 500m; rộng 3m	2024-2025	193/QĐ-UBND, 02/6/2023	1.130.772	1.130.772	415/QĐ-UBND, 13/10/2023	930.355	930.355	855.408		855.408		855.408			
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**41.772.231**	**41.772.231**		**38.136.826**	**38.136.826**	**21.669.711**	**-**	**21.669.711**	**8.772.203**	**11.923.611**	**0.000**	**973.897**	
*	**Dự án chuyển tiếp**					**932.000**	**932.000**		**923.609**	**923.609**	**3.668**	**-**	**3.668**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**3.668**	
1	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 1, ấp 2, xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Dài 8.659 km, đáy 3 m, KL 32.444,6 m3	2020	297/QĐ-UBND 24/09/2019	932.000	932.000	380/QĐ-UBND, 17/10/2019	923.609	923.609	3.668		3.668				3.668	
*	**Dự án khởi công mới**					**40.840.231**	**40.840.231**		**37.212.417**	**37.212.417**	**21.666.043**	**-**	**21.666.043**	**8.772.203**	**11.923.611**	**0.000**	**970.229**	
1	Nạo vét HTTL nội đồng xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Dài 6.326 km, rộng 2,5 - 3m KL 35.140 m3	2021	501/QĐ-UBND, 15/9/2020	1.116.000	1.116.000	684/QĐ-UBND, 21/10/2020	1.067.098	1.067.098	607.000		607.000				607.000	
2	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Thạnh Đức, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	Dài 3.083 km, đáy 3 m, KL 17.621,8 m3	2021	509/QĐ-UBND, 15/9/2020	416.000	416.000	699/QĐ-UBND, 21/10/2020	398.411	398.411	363.229		363.229				363.229	
3	Nạo vét kênh Hới Đồng, kênh Ba Kiến, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 4.217m, rộng đáy: 5-6m; Khối lượng: 42.890,3m3	2021	496/QĐ-UBND, 15/9/2020	902.000	902.000	679/QĐ-UBND, 21/10/2020	821.943	821.943	756.816		756.816	165.426	591.390			
4	Nạo vét kênh Ba Bạch, kênh Tư Sinh, kênh 8 Lưu, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh đào: 5.945m, rộng đáy: 3-6m; Khối lượng: 33.437,3m3	2021	498/QĐ-UBND, 15/9/2020	1.132.000	1.132.000	681/QĐ-UBND, 21/10/2020	1.056.394	1.056.394	975.444		975.444	975.444				
5	Nạo vét kênh Xáo Ngã, kênh Đuối Ba Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh đào: 2.331, rộng đáy: 1,5-4m; Khối lượng: 9.743,5m3	2021	499/QĐ-UBND, 15/9/2020	237.000	237.000	682/QĐ-UBND, 21/10/2020	233.368	233.368	208.586		208.586	208.586				
6	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Trường Thành A, Trường Thành B, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	NV kênh đào: 10.582m, rộng đáy: 2-4m, Khối lượng: 52.309,6m3	2021	500/QĐ-UBND, 15/9/2020	1.260.000	1.260.000	683/QĐ-UBND, 21/10/2020	1.250.070	1.250.070	1.154.432		1.154.432	1.154.432				
7	Nạo vét rạch Xẻo Trốt, rạch Ông Xuân, kênh Tư Tân, kênh Ba Huỳnh, xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	NV kênh đào: 3.101m, rộng đáy: 1-4m; Khối lượng: 16.459,6m3	2021	502/QĐ-UBND, 15/9/2020	411.000	411.000	685/QĐ-UBND, 21/10/2020	402.809	402.809	365.955		365.955	365.955				
8	Nạo vét kênh Sáu Cải, kênh Đăng Trên, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 4.527m, rộng đáy: 4-7m; Khối lượng: 46.059,6m3	2021	503/QĐ-UBND, 15/9/2020	980.000	980.000	686/QĐ-UBND, 21/10/2020	891.173	891.173	821.121		821.121	821.121				
9	Nạo vét kênh Lộ Mới, kênh Nông Trường, kênh Ba Phước, xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	NV kênh đào: 2.825m, rộng đáy: 2m; Khối lượng: 11.251,6m3	2021	505/QĐ-UBND, 15/9/2020	335.000	335.000	688/QĐ-UBND, 21/10/2020	341.295	341.295	308.818		308.818	308.818				
10	Nạo vét kênh Tà Mà, kênh Sáu Tỷ, kênh Sóc Mới, kênh Miễu Ông Tà, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 6.425m, rộng đáy: 3-5m; Khối lượng: 50.436,5m3	2021	504/QĐ-UBND, 15/9/2020	1.069.000	1.069.000	687/QĐ-UBND, 21/10/2020	990.714	990.714	914.421		914.421	914.421				
11	Nạo vét kênh 7 Thạch, kênh Đập Lớn, kênh 2 Dây, kênh 5 Nhác, xã Song Phụng	Xã Song Phụng	NV kênh đào: 7.125m; Khối lượng: 80.890,9 m3	2022	471/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.135.000	1.135.000	553/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.127.020	1.127.020	232.000		232.000	232.000				
12	Nạo vét HTTL nội đồng, cải tạo cửa cống ngăn mặn, thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh đào: 4.702m; Khối lượng 22.243,2m3;cải tạo 02 cửa cống	2022	467/QĐ-UBND, 24/9/2021	696.000	696.000	554/QĐ-UBND, 22/10/2021	676.012	676.012	130.000		130.000	130.000				
13	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Trường An, xã Trường Khánh	Xã Trường Khánh	NV kênh đào: 8.823 m; Khối lượng: 45.684,5 m3	2022	464/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.266.000 ↑	1.266.000	549/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.085.899 ↑	1.085.899 ↑	206.000		206.000	206.000				
14	Nạo vét HTTL nội đồng xã Phú Hữu	Xã Phú Hữu	NV kênh đào: 9.934 m; Khối lượng: 42.038,9 m3	2022	470/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.200.000 ↑	1.200.000	551/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.093.413 ↑	1.093.413 ↑	269.000		269.000	269.000				
15	Nạo vét kênh Đê Cái Xe - Hưng Thạnh, xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	NV kênh đào: 3.595 m; Khối lượng: 36.754,8 m3	2022	460/QĐ-UBND, 24/9/2021	977.000 ↓	977.000	545/QĐ-UBND, 22/10/2021	790.212 ↓	790.212 ↓	147.000		147.000	147.000				
16	Nạo vét rạch Cái Dương, kênh Lộ Đạo Tân Hòi, xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	NV kênh đào: 5.097 m; Khối lượng: 52.203,3 m3	2022	461/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.360.343 ↑	1.360.343	546/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.099.260 ↑	1.099.260 ↑	206.000		206.000	206.000				
17	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Sóc Dong, xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	NV kênh đào: 9.729 m; Khối lượng 39.458,8 m3	2022	466/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.139.000	1.139.000	552/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.083.336	1.083.336 ↓	167.000		167.000	167.000				
18	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 2, ấp 4, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh đào: 8.367 m; Khối lượng: 38.069,7 m3	2022	462/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.078.000	1.078.000	547/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.014.198	1.014.198	193.000		193.000	193.000				
19	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 5, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh đào: 4.016 m; Khối lượng: 18.748,4 m3	2022	463/QĐ-UBND, 24/9/2021	393.000 ↑	393.000	548/QĐ-UBND, 22/10/2021	571.056 ↓	571.056 ↑	108.000		108.000	108.000				
20	Nạo vét rạch Hưng Long - Sóc Mới, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 2.420 m; Khối lượng 30.054 m3	2022	468/QĐ-UBND, 24/9/2021	822.000	822.000	542/QĐ-UBND, 22/10/2021	645.477 ↓	645.477 ↓	120.000		120.000	120.000				
21	Nạo vét rạch Bàng Thum, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 3.053 m; Khối lượng: 37.192,2 m3	2022	469/QĐ-UBND, 24/9/2021	983.000 ↑	983.000	543/QĐ-UBND, 22/10/2021	792.216	792.216 ↑	148.000		148.000	148.000				
22	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Bàng Thum, xã Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 9.960 m; Khối lượng: 41.425,7 m3	2022	459/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.225.000	1.225.000	544/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.202.170	1.202.170	229.000		229.000	229.000				
23	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 3, ấp Khoen Tang, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh đào: 7.519 m; Khối lượng: 60.962,0 m3	2022	489/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.447.000	1.447.000	590/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.313.050	1.313.050	534.000		534.000	534.000				
24	Nạo vét kênh 14, kênh giáp ranh xã Tân Hưng, kênh Cách Ly Ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh đào: 9.389m; Khối lượng: 48.685,1m3	2023	271/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.449.000	1.449.000	484/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.317.752	1.317.752	1.229.000		1.229.000	1.229.000				
25	Nạo vét kênh Tai Nập, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 4.921m, rộng đáy: 7m; Khối lượng: 55.367,6m3	2023	506/QĐ-UBND, 15/9/2020	1.172.000	1.172.000	689/QĐ-UBND, 21/10/2020	1.033.268	1.033.268	973.337		973.337		973.337			
26	Nạo vét rạch Nước Mặn, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	NV kênh đào: 3.771m, rộng đáy: 3-7m; Khối lượng: 32.429m3	2021	507/QĐ-UBND, 15/9/2020	690.689	690.689	690/QĐ-UBND, 21/10/2020	646.206	646.206	592.211		592.211		592.211			
27	Nạo vét kênh Thê 12, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh đào: 4.005m, rộng đáy: 4-6m; Khối lượng: 43.564,9m3	2021	497/QĐ-UBND, 15/9/2020	923.000	923.000	680/QĐ-UBND, 21/10/2020	839.153	839.153	772.936		772.936		772.936			
28	Nạo vét HTTL nội đồng ấp 1, xã Châu Khánh	Xã Châu Khánh	NV kênh đào: 11.549 m; Khối lượng: 54.800,4 m3	2022	465/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.495.000 ↑	1.495.000	550/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.405.413 ↑	1.405.413 ↑	168.000		168.000		168.000			
29	Nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng ấp Phố, ấp Mây Hết, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	NV kênh đào: 4.941m; Khối lượng: 24.873,8 m3	2022	472/QĐ-UBND, 24/9/2021	713.000	713.000	555/QĐ-UBND, 22/10/2021	656.257	656.257	218.900		218.900		218.900			
30	Nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	NV kênh đào: 9.451 m; Khối lượng: 43.755,6 m3	2022	473/QĐ-UBND, 24/9/2021	1.326.000	1.326.000	556/QĐ-UBND, 22/10/2021	1.271.956	1.271.956	454.461		454.461		454.461			
31	Nạo vét HTTL nội đồng xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	NV kênh đào: 3.625 m; Khối lượng: 13.272,6 m3	2022	490/QĐ-UBND, 27/9/2021	438.000	438.000	591/QĐ-UBND, 05/11/2021	424.083	424.083	168.000		168.000		168.000			
32	Nạo vét HTTL nội đồng xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	xã Tân Thạnh	NV kênh đào: 7.362 m; Khối lượng 33.298 m3	2022	491/QĐ-UBND, 27/9/2021	964.000	964.000	592/QĐ-UBND, 05/11/2021	900.000	900.000	363.000		363.000		363.000			
33	Nạo vét HTTL nội đồng xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh đào: 8.800 m; Khối lượng: 31.149,7 m3	2022	492/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.000.000	1.000.000	593/QĐ-UBND, 05/11/2021	955.012	955.012	382.323		382.323		382.323			
34	Nạo vét kênh Xáo Ngã, kênh Ba Bảng, kênh Tư Liên, kênh Hai Chắc, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh đào: 3.603m; Khối lượng: 3.697,1m3	2023	267/QĐ-UBND, 15/7/2022	604.391	604.391	463/QĐ-UBND, 17/10/2022	480.743	480.743	423.688		423.688		423.688			
35	Nạo vét HTTL nội đồng ấp Mây Hết, ấp Ngòn, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	NV kênh đào: 10.256m; Khối lượng: 35.860,2m3	2023	268/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.310.365	1.310.365	480/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.176.914	1.176.914	1.093.121		1.093.121		1.093.121			
36	Nạo vét HTTL nội đồng thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh đào: 7.461m; Khối lượng: 49.193,4m3	2023	286/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.429.355	1.429.355	483/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.205.966	1.205.966	1.125.502		1.125.502		1.125.502			
37	Nạo vét kênh cặp lộ Nam Sông Hậu, kênh Ông Kèn, kênh ranh Ấp 1 - Ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	NV kênh đào: 8.552m; Khối lượng: 49.310,9m3	2023	269/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.454.547	1.454.547	482/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.238.340	1.238.340	1.155.024		1.155.024		1.155.024			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
38	Nâng cấp HTTL nội đồng ấp Khoan Tang, ấp 1 - thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	NV kênh dài: 10.581m; Khối lượng: 48.900,4m3	2023	270/QĐ-UBND, 13/7/2022	1.460.603	1.460.603	481/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.284.309	1.284.309	1.197.468		1.197.468		1.197.468			
39	Nâng cấp HTTL nội đồng xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	NV kênh dài: 8.553m; Khối lượng: 34.538,4m3	2023	272/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.180.386	1.180.386	485/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.095.522	1.095.522	1.020.930		1.020.930		1.020.930			
40	Nâng cấp HTTL nội đồng ấp Tân Qui A, ấp Ko Kô, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	NV kênh dài: 10.450m; Khối lượng: 47.875,6m3	2023	273/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.450.352	1.450.352	486/QĐ-UBND, 18/10/2022	1.312.539	1.312.539	1.223.520		1.223.520		1.223.520			
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**141.269.455**	**123.791.455**		**131.074.154**	**111.597.161**	**88.341.981**	-	**88.341.981**	**55.668.793**	**17.777.773**	**0.000**	**14.895.415**	
*	**Dự án chuyển tiếp**					**16.562.000**			**16.124.805**	**16.124.805**	**4.710.889**	-	**4.710.889**	**4.097.165**	**0.000**	**0.000**	**13.724**	
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Long Phú	Khối nhà chính 668 m2, nhà vệ sinh, sân đường, hạng mục khác	2019-2020	356/QĐ-UBND 14/09/2018	8.108.000	8.108.000	456/QĐ-UBND, 23/10/2018	7.840.423	7.840.423	13.724		13.724				13.724	
2	Khối nhà làm việc các phòng ban thuộc UBND huyện Long Phú (khối II)	Thị trấn Long Phú	Khối nhà chính: một trệt, một lầu (DT: 387,5 m2 + 389,4 m2); sân đường, thoát nước: 664 m2, bồn xí nhóm vệ sinh: 72 m2.	2020-2021	279/QĐ-UBND, 22/8/2019	8.454.000	8.454.000	383/QĐ-UBND, 19/10/2019	8.284.382	8.284.382	4.697.165		4.697.165	4.097.165				
*	**Dự án khởi công mới**					**99.999.999**	**111.229.455**	**0.000**	**114.949.349**	**95.472.356**	**83.631.092**	-	**83.631.092**	**50.971.628**	**17.777.773**	**0.000**	**14.881.691**	
1	Cải tạo hàng rào UBND và Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Cải tạo hàng rào: đoạn 1 dài 23,6 m; đoạn 2 dài 26,3m	2021	483/QĐ-UBND, 14/9/2020	222.000	222.000	638/QĐ-UBND, 20/10/2020	216.142	216.142	198.333		198.333				198.333	
2	Nâng cấp, cải tạo hàng rào UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo hàng rào dài 127 m, mở rộng hàng rào 5,5 m	2021	487/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.004.000	1.004.000	634/QĐ-UBND, 26/10/2020	969.370	969.370	866.182		866.182				866.182	
3	San lấp mặt bằng khu hành chính UBND và Sông Phụng cặp Quốc lộ Nam Sông Hậu	Xã Song Phụng	SLMB diện tích 837,5 m2; độ cao san lấp +2,75m	2021	489/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.194.000	1.194.000	636/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.121.808	1.121.808	1.081.858		1.081.858				1.081.858	
4	Nâng cấp, cải tạo kè kênh cấp Quốc lộ Nam Sông Hậu, xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMB 2.297,75 m3, kè BTCT dài 21,2 m	2021-2022	484/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.260.415	1.260.415	589/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.145.359	1.145.359	1.053.778	603.778					450.000	
5	Nâng cấp, cải tạo sân nội bộ, lò đốt rác Ủy ban nhân dân xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Sân đường 1.270m2; rãnh thoát nước; lò đốt rác	2021	483/QĐ-UBND, 27/9/2021	607.535	607.535	588/QĐ-UBND, 05/11/2021	607.535	607.535	561.000		561.000				561.000	
6	Nâng cấp, sửa chữa Khối làm việc, các phòng ban và khu nhà ở tập thể UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo khối nhà làm việc	2022	496/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.213.000	1.213.000	11/QĐ-UBND, 21/01/2022	1.198.037	1.198.037	1.103.431		1.103.431				1.103.431	
7	Cải tạo Kho bạc cũ thành trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng, diện tích 432,52 m2	2023	250/QĐ-UBND, 15/7/2022	810.000	810.000	328/QĐ-UBND, 24/08/2022	742.721	742.721	690.482		690.482				690.482	
8	Nâng cấp sửa chữa Kho lưu trữ Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Diện tích cải tạo khối nhà 357,75m2	2023	260/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.294.673	1.294.673	308/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.168.201	1.168.201	1.133.876		1.133.876				1.133.876	
9	Khối nhà làm việc các phòng ban và Trụ sở UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDM nhà làm việc 04 tầng, SLMB diện tích 2.869,1m2 và các hạng mục khác	2023-2025	369/QĐ-UBND, 21/10/2022	33.000.000	33.000.000	40/QĐ-UBND, 13/02/2023	33.000.000	33.000.000	31.144.000		21.892.127	3.276.886			4.574.987	
10	Cải tạo, nâng cấp sân hàng rào Huyện ủy huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo, nâng cấp mới và hàng rào	2023-2025	235/QĐ-UBND, 08/7/2022	13.320.000	13.320.000	510/QĐ-UBND, 21/10/2022	153.224	153.224	140.077		140.077				140.077	
11	SLMB sau và HTTN phía sau dãy nhà công vụ UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	SLMB diện tích 796,3 m2 + HTTN dài 80m	2023	259/QĐ-UBND, 15/7/2022	522.526	522.526	512/QĐ-UBND, 21/10/2022	518.214	518.214	482.347		482.347				482.347	
12	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị và Dân tuyển thành, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, cải tạo	2023	236/QĐ-UBND, 08/7/2022	1.184.734	1.184.734	515/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.148.840	1.148.840	799.138		799.138				799.138	
13	Nhà Văn hóa - Hội trường UBND thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Nhà văn hóa - Hội trường	2023	308/QĐ-UBND, 22/7/2022	10.057.000	10.057.000	516/QĐ-UBND, 21/10/2022	9.674.114	9.674.114	9.009.632		9.009.632		9.009.632		3.000.000	
14	Nâng cấp cải tạo sân đường, HTTN, nhà xe UBND xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	Láng sân đường 1132,7m2; hệ thống thoát nước dài 139,2m; nhà xe 8,0m2	2021	465/QĐ-UBND, 14/9/2020	816.000	816.000	637/QĐ-UBND, 20/10/2020	737.662	737.662	690.360		690.360					
15	Mở rộng sân đường, vỉa hè, nhà xe UBND xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	Láng sân 42,6m2, lót vỉa hè 531m2; nhà xe nhân viên 78m2, nhà xe khách 43m2, xây mới hàng rào chiều dài 38,71m.	2021	464/QĐ-UBND, 14/9/2020	653.000	653.000	636/QĐ-UBND, 20/10/2020	612.347	612.347	573.347		573.347					
16	Vỉa hè, sân nội bộ, nhà xe UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Vỉa hè: 933,5m2, lề và tổng chiều dài 79m; Sân nội bộ 430m2; Nhà xe khách và nhà xe nhân viên 144 m2; SLMB 1.906m2	2021	471/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.272.000	1.272.000	634/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.103.396	1.103.396	1.116.903		1.116.903					
17	Nâng cấp, cải tạo phòng Tài chính- Kế hoạch, phòng Nông nghiệp & PTNT, sân nội bộ Huyện ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Phòng TC-KH (02 tầng), diện tích sàn 380m2; Phòng NN&PTNT (02 tầng), diện tích sàn 233m2, Huyện ủy Long Phú sân nội bộ 232m2	2021	458/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.248.000	1.248.000	632/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.139.890	1.139.890	1.138.733		1.138.733					
18	Cải tạo, nâng cấp hai bên Đung và Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Trụ sở hai bên Đung: Cải tạo nhà làm việc 422,9 m2 +, nâng hàng rào 37, 02 m2, Cải tạo HTLS huyện: lát gạch vỉa hè, cải tạo mở...	2021	480/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.024.000	1.024.000	671/QĐ-UBND, 20/10/2020	962.498	962.498	900.000		900.000					
19	Cổng hàng rào, sân đường UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Cổng rào: 7,35 m, tường rào chính: 116,5 m, tường rào phòng quanh: 285,5 m	2021	470/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.444.000	1.444.000	653/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.190.000	1.190.000	1.096.941		1.096.941	71.439	1.025.502			
20	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Song Phụng	Xã Song Phụng	Khối nhà chính; Cổng, tường rào; SLMB	16/NQ-HĐND, 17/6/2020	7.994.000	1.994.000	320/QĐ-UBND, 24/07/2020	7.988.999	1.988.999	1.877.161		1.304.277	572.884			Dự án 02 nguồn (NST: 1654)	
21	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	Khối nhà chính 02 tầng, diện tích sàn 668 m2), nhà xe, sân đường thoát nước, cột cờ	2022	11/NQ-HĐND, 17/6/2020	6.801.000	803.000	319/QĐ-UBND, 24/07/2020	6.479.935	473.935	309.932		309.932					Dự án 02 nguồn (NST: 1654)
22	Nâng cấp cải tạo hàng rào HTTN UBND xã Hậu Thạnh	Xã Hậu Thạnh	Nâng cấp, cải tạo	2022	485/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.228.000	1.228.000	584/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.191.571	1.191.571	1.097.869		1.097.869					
23	Sân nội bộ - HTTN, SLMB UBND xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Sân đường tổ diện tích 1.5085m2, SLMB 1.108m2, HTTN dài 92m	2022	486/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.231.000	1.231.000	597/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.217.356	1.217.356	1.135.349		1.135.349					
24	SLMB sau phía sau dãy nhà làm việc UBND huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Diện tích san lấp 1.747,5m2	2022	664/QĐ-HĐND, 06/12/2021	1.303.588	1.303.588	623/QĐ-UBND, 26/04/2022	1.189.422	1.189.422	1.112.000		1.112.000					
25	Trụ sở Khối Dân vận - Mặt Trận huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Khối nhà chính DTXD 535m2; Cổng - hàng rào, nhà xe, Sân đường thoát nước; SLMB	2022-2023	91/QĐ-UBND, 19/04/2022	14.000.000	14.000.000	125/QĐ-UBND, 26/04/2022	14.000.000	14.000.000	13.363.903		13.363.903					
26	SLMB an phía trước Kho bạc cũ cũ UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMB diện tích 686m2	2022	663/QĐ-UBND, 06/12/2021	437.332	437.332	194/QĐ-UBND, 20/6/2022	428.957	428.957	399.410		399.410	184.275	215.135			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
												Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số		Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
27	Cải tạo phòng máy Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh huyện Long Phú và xây dựng Enlen 42m	Thị trấn Long Phú	Lắp dựng cột Anten dây co 42 m; cải tạo phòng máy 54,12 m2; lắp mới thiết bị điện	2023	430/QĐ-UBND, 22/9/2022	557.000	557.000	114/QĐ-UBND, 31/3/2023	533.969	533.969	498.634		498.634	498.634				
28	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Châu Khánh	Cải tạo nhà làm việc, nhà văn hóa hội trường, BCHQS xã	2023	75/QĐ-UBND, 24/02/2023	776.222 ↓	776.222	123/QĐ-UBND, 12/4/2023 ↓	662.712 ↓	662.712 ↓	610.432		610.432	610.432				
29	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Khối nhà chính (03 tầng, diện tích sàn 683,4 m2); SLMĐ, cổng hàng rào, sân đường, thoát nước	2024-2025	385/QĐ-UBND, 26/8/2021	7.350.000 ↓	1.350.000	501/QĐ-UBND, 21/10/2022 ↑	7.350.000 ↓	1.350.000 ↑	1.051.474		1.051.474	1.051.474				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
30	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	XDM nhà làm việc, sân nền, sân đường, thoát nước, nhà vệ sinh, nhà xe	2024-2025	195/QĐ-UBND, 25/9/2024	1.478.000 ↑	6.000.000	280/QĐ-UBND, 30/10/2024 ↑	7.476.993 ↑	6.000.000 ↓	133.788		133.788	133.788				Đã dừng chủ trương đầu tư. Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
31	Nâng cấp, cải tạo khối nhà làm việc Ban Tổ chức và nhà nghỉ công vụ	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2023	237/QĐ-UBND, 17/10/2024	940.000 ↓	940.000	304/QĐ-UBND, 20/11/2024 ↓	858.370 ↓	858.370 ↓	794.990		794.990	794.990				
32	Nâng cấp, sửa chữa các khối nhà làm việc và nhà ăn huyện Ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2023	236/QĐ-UBND, 17/10/2024	962.428	962.428	303/QĐ-UBND, 20/11/2024	865.122	865.122	388.416		388.416	388.416				
33	Nâng cấp, cải tạo cổng - hàng rào, nhà văn hóa, nhà vệ sinh UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Cổng - Hàng rào tổng chiều dài 164,06m; Cải tạo Nhà văn hóa 372,1m2, xây dựng mới 37,3m2; NVS 19,5m2	2021	472/QĐ-UBND, 14/5/2020	1.262.000	1.262.000	655/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.137.652	1.137.652	1.071.940		1.071.940		1.071.940			
34	Sau lắp một bồng đường vào khu hành chính UBND xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	SLMĐ 1.493 m2, hệ bờ bao đá 35,9 m; ống thoát thước dài 4mm	2022	487/QĐ-UBND, 27/09/2021	1.165.000 ↑	1.165.000	602/QĐ-UBND, 10/11/2021 ↓	1.090.820 ↓	1.090.820 ↑	1.082.214		1.082.214		1.082.214			
35	Cải tạo, nâng cấp Hội trường Huyện ủy Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2023	234/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.974.000	1.974.000	301/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.939.461	1.939.461	1.763.580		1.763.580		1.763.580			
36	SLMĐ khu hành chính UBND xã Tân Thạnh, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh	San lấp mặt bằng, đường vào	2025	261/QĐ-UBND, 25/10/2024	3.189.000 ↑	3.189.000	300/QĐ-UBND, 20/11/2024 ↓	3.074.848 ↓	3.074.848 ↑	2.900.000		2.900.000		2.900.000			
IV	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**77.369.000**	**9.689.000**		**90.552.736**	**9.993.416**	**5.876.075**	**-**	**5.876.075**	**3.968.194**	**1.907.881**	**0.000**	**0.000**	
*	**Dự án khởi công mới**					**77.369.000**	**9.689.000**		**90.552.736**	**9.993.416**	**5.876.075**	**-**	**5.876.075**	**3.968.194**	**1.907.881**	**0.000**	**0.000**	
1	Trường THCS Hậu Thạnh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Hậu Thạnh	08 Phòng học; Khối phục vụ học tập; Khối phụ trợ và các HM khác	2021-2023	02/QĐ-UBND, 20/01/2021	14.972.000	472.000	53/QĐ-UBND, 16/4/2021	14.972.000	472.000	212.539		212.539	212.539				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
2	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Tân Hưng, Tân Thạnh, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Tân Hưng, Tân Thạnh, TTLP	NC,SC + Xây khối phòng bộ môn; hỗ trợ học tập và các HM khác	2021-2023	323/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.968.000	968.000	346/QĐ-UBND, 02/8/2021	14.968.000	968.000	205.016		205.016	205.016				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
3	Trường Tiểu học Trường Khánh A, ấp Trường An, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	Xã Trường Khánh	SLMĐ 1.435,5 m2; - XD mới khối 6 phòng học và 2 phòng chức năng và các HM khác	2021-2022	54/QĐ-UBND, 29/4/2021	5.614.000	614.000	77/QĐ-UBND, 11/05/2021	5.533.482	533.482	149.941		149.941	149.941				
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	Cải tạo 06 phòng học tầng trệt và 06 phòng học tầng lầu, lát lại gạch nền các phòng học và khối chức năng, sân đường - thoát nước	2021-2022	456/QĐ-UBND, 24/9/2021	585.000	70.000	565/QĐ-UBND, 29/10/2021	554.594	39.594	2.962		2.962	2.962				
5	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo 03 phòng học 242m2/lớp2; khối 04 phòng học 273,3m2	2021-2022	457/QĐ-UBND, 24/9/2021	468.000	80.000	567/QĐ-UBND, 29/10/2021	411.558	32.558	4.847		-4.847	-4.847				
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học thị trấn Long Phú A (Khu II) huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo 07 phòng học 520m2; 02 khu vệ sinh	2021-2022	458/QĐ-UBND, 24/9/2021	332.000	46.000	572/QĐ-UBND, 01/11/2021	322.983	36.983	14.631		14.631	14.631				
7	Cổng - hàng rào, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Hàng rào BTCT dài 95,6m; nhà bảo vệ 6,16m2	2022	477/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.133.000	1.133.000	582/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.124.013	1.124.013	1.073.881		1.073.881	1.073.881				
8	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Hưng C, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Hàng rào BTCT dài 193m	2022	478/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.190.000	1.190.000	584/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.188.975	1.188.975	1.138.378		1.138.378	1.138.378				
9	Trường tiểu học Trường Khánh A, xã Trường Khánh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Xã Trường Khánh	XDM khối 03 phòng học; khối phòng hỗ trợ học tập, cải tạo cao khối và các HM phụ khác	2023-2025	333/QĐ- UBND, 21/7/2021	11.070.000	1.070.000	306/QĐ-UBND 02/8/2023	11.070.000	1.070.000	688.000		688.000	688.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
10	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Đại Ngãi	XDM khối phòng HCQT, phòng chức năng, phòng bộ môn; cải tạo các khối và các HM phụ khác	2023-2025	384/QĐ- UBND, 26/8/2021	11.833.000	833.000	304/QĐ-UBND 02/8/2023	11.833.000	833.000	258.000		258.000	258.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
11	Trường Tiểu học Long Đức B, ấp Lợi Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	XDM khối hành chính quản trị, khối phòng bộ môn và hỗ trợ học tập, khối phụ trợ với tổng diện tích sàn 1.676,3 m2 và các HM phụ	2024-2025				07/QĐ-UBND, 29/01/2024	13.778.917	899.597	220.000		220.000	220.000				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
12	Hàng rào, HTTN, sân đường, cột cờ Trường THCS Hậu Thạnh, xã Hậu Thạnh, huyện Long Phú	Xã Hậu Thạnh	Hàng rào XM+ cải tạo dài 28,5m; Sân đường - thoát nước 631,41m2; Cột cờ; Nhà xe giáo viên; Nhà xe học sinh	2022	645/QĐ-UBND, 06/12/2021	1.032.000	1.032.000	124/QĐ-UBND, 26/04/2022	821.606	821.606	768.000		768.000		768.000			
13	Trường Tiểu học Long Phú C, xã Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Long Phú	XDM khối hộ nước, phòng hỗ trợ học tập; Cải tạo cao khối và các hạng mục phụ khác	2022-2024	328/QĐ- UBND, 21/7/2021	12.890.000	890.000	330/QĐ-UBND, 25/8/2022	12.890.000	890.000	139.881		139.881	139.881				Dự án 02 nguồn (NST+NSĐ)
14	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục	2025	260/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.282.000	1.282.000	310/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.083.608	1.083.608	1.000.000		1.000.000		1.000.000			
V	**Văn hóa, thông tin**					**25.955.907**	**20.955.907**		**24.377.611**	**19.377.611**	**15.739.168**	**-**	**15.739.168**	**9.310.681**	**3.994.879**	**0.000**	**2.433.608**	
*	**Dự án khởi công mới**					**25.955.907**	**20.955.907**		**24.377.611**	**19.377.611**	**15.739.168**	**-**	**15.739.168**	**9.310.681**	**3.994.879**	**0.000**	**2.433.608**	
1	SLMĐ, sân đường, HTTN nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Ấp 2, thị trấn Long Phú	SLMĐ diện tích 804 m2; Sân đường	2022	476/QĐ-UBND, 27/9/2021	474.000	474.000	638/QĐ-UBND, 15/11/2021	473.431	473.431	429.339		429.339				429.339	
2	SLMĐ, sân đường, HTTN, NVH ấp Trường Hưng, ấp Trường Lộc, xã Trường Khánh, huyện Long Phú	xã Trường Khánh	SLMĐ, sân đường, Hệ thống thoát nước	2022	495/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.081.000	1.081.000	639/QĐ-UBND, 15/11/2021	1.029.930	1.029.930	928.269		928.269				928.269	
3	Nhà văn hóa ấp Ngãi Hòa 1, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Thị trấn Đại Ngãi	100 chỗ ngồi	2024	259/QĐ-UBND, 08/7/2023	1.313.739	1.313.739	472/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.178.029	1.178.029	1.076.000		1.076.000				1.076.000	
4	Nhà văn hóa ấp Trường Lộc	Ấp Trường Lộc	XDM đạt chuẩn	2022	492/QĐ-UBND, 27/9/2020	1.249.000	1.249.000	595/QĐ-UBND, 05/11/2021	1.237.446	1.141.253	1.141.253		1.141.253	1.141.253				
5	Nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	XDM đạt chuẩn	2022	494/QĐ-UBND, 27/9/2021	1.254.000	1.254.000	600/QĐ-UBND, 08/11/2021	1.245.290	1.245.290	1.147.558		1.147.558	1.147.558				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định của trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
6	Sửa chữa Nhà làm việc Đoàn ca chuẩn bị kỹ Của Đạo lời về tại xã Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	XDM Nhà làm việc, khu điều hành + trang bày sân đường, cổng hàng rào, cây xanh, HTTH, đường đal đến sinh	2022	332/QĐ-UBND 21/7/2021	7.000.000	2.000.000	560/QĐ-UBND, 22/10/2021	6.410,739	1.410,738	411.057		411.057	411.057				Đã ưu tiên (NST +NSH)
7	Hàng rào nhà văn hóa ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Hàng rào BTCT dài 65,52m; Sân đường diện tích 152,44 m2	2022	46/QĐ-UBND, 09/3/2022	400.000	400.000	70/QĐ-UBND, 12/04/2022	353.268	353.268	321.716		321.716	321.716				
8	Nhà văn hoa ấp Phú Thứ, xã Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Phú Hữu	XDM đạt chuẩn	2023	261/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.242.487	1.242.487	517/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.229.501	1.229.501	1.144.246		1.144.246	1.144.246				
9	Xây dựng mới nhà văn hóa ấp Nhất	Xã Châu Khánh	01 tầng, DTXD 191,78m2	2023-2025	262/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.236.283	1.236.283	438/QĐ-UBND, 06/10/2022	1.219.929	1.219.929	1.135.043		1.135.043	1.135.043				
10	Nhà văn hóa Ấp Hòa Hưng, xã Long Đức, huyện Long Phú	Xã Long Đức	100 chỗ ngồi	2024-2025	157/QĐ-UBND, 30/3/2023	1.261.547	1.261.547	425/QĐ-UBND, 16/10/2023	1.226.515	1.226.515	1.128.000		1.128.000	1.128.000				
11	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Long Đức, Phú Hữu, huyện Long Phú	Xã Long Đức, Phú Hữu	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2023	246/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.304.000	1.304.000	307/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.193,678	1.193.678	795.730		795.730	795.730				
12	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng, Tân Thạnh, Châu Khánh	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	239/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.290.000	1.290.000	306/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.328,211	1.328.211	982.290		982.290	982.290				
13	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường thị trấn Long Phú, xã Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú, xã Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	238/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.310.000	1.310.000	305/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.306,127	1.306.127	1.103.790		1.103.790	1.103.790				
14	Nhà văn hóa ấp Trường Hưng	Ấp Trường Hưng	XDM đạt chuẩn	2022	493/QĐ-UBND, 27/9/2020	1.240.000	1.240.000	598/QĐ-UBND, 08/11/2021	1.230,990	1.230.990	1.135.414		1.135.414		1.135.414			
15	Nhà văn hóa ấp Tư	Xã Châu Khánh	XDM đạt chuẩn	2022-2025	263/QĐ-UBND, 15/7/2022	1.238.851	1.238.851	437/QĐ-UBND, 06/10/2022	1.227,579	1.227.579	1.142.895		1.142.895		1.142.895			
16	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa Quốc Hương, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục	2025	251/QĐ-UBND, 22/10/2024	1.219.000	1.219.000	308/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.202,013	1.202.013	1.093.165		1.093.165		1.093.165			
17	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa, hội trường các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng, thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	TTDN và các xã Trường Khánh, Hậu Thạnh, Song Phụng	Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và mua sắm thiết bị	2025	235/QĐ-UBND, 17/10/2024	1.642.000	1.642.000	302/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.494,536	1.494.536	623.405		623.405		623.405			
VI	**Y tế, dân số và gia đình**					**201.000**	**201.000**		**148.552**	**148.552**	**136.449**	-	**136.449**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**136.449**	
*	**Dự án khởi công mới**					**201.000**	**201.000**		**148.552**	**148.552**	**136.449**	-	**136.449**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**136.449**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Song Phụng, huyện Long Phú	Xã Song Phụng	Cải tạo khối nhà chính	2022	251/QĐ-UBND, 15/7/2022	201.000	201.000	329/QĐ-UBND, 24/08/2022	148.552	148.552	136.449		136.449				136.449	
VII	**Quốc phòng**					**1.261.000**	**1.261.000**		**1.185,953**	**1.185,953**	**1.138.507**		**1.138.507**	**1.138.507**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
*	**Dự án khởi công mới**					**1.261.000**	**1.261.000**		**1.185,953**	**1.185,953**	**1.138.507**	-	**1.138.507**	**1.138.507**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1	Khối nhà chính Ban CHQS xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	Khối nhà chính (01 tầng), diện tích 141,8m2; Nhà xe 14,7m2; Sân nội bộ 136,1m2; SLMB 425,3m2	2021	467/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.261.000	1.261.000	611/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.185,953	1.185,953	1.138.507		1.138.507	1.138.507				
VIII	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**										**10.863.000**	-	**10.863.000**	**0.000**	**3.653.000**	**0.000**	**7.210.000**	
*	**Dự án khởi công mới**										**10.863.000**	-	**10.863.000**	**0.000**	**3.653.000**	**0.000**	**7.210.000**	
1	Đối ứng đầu tư Khác	Huyện Long Phú									10.863.000		10.863.000		3.653.000		7.210.000	
IX	**Khác**					**7.162.379**	**7.162.379**		**9.550.181**	**9.550.181**	**18.650.499**	-	**18.650.499**	**14.592.837**	**963.595**	**0.000**	**3.094.067**	
*	**Dự án khởi công mới**					**7.162.379**	**7.162.379**		**9.550.181**	**9.550.181**	**18.650.499**	-	**18.650.499**	**14.592.837**	**963.595**	**0.000**	**3.094.067**	
1	Nâng cấp, cải tạo cổng đèn hoa trên đa hao huyện Long phú	Thị trấn Long Phú	Nâng cấp, cải tạo	2021	292/QĐ-UBND, 18/7/2022	1.233.468	1.233.468	503/QĐ-UBND, 21/10/2022	1.181,338	1.181.338	1.118.067		1.118.067				1.118.067	
2	Cổng đèn hoa trang trí nghệ thuật Đường nối từ đường tỉnh 933 đến đường tỉnh 933C thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cổng trang trí nghệ thuật cao 9m, dài 19,41m, kèm hoa treo cột đèn 24 hoa tết	2021	459/QĐ-UBND, 14/9/2020	1.263.000	1.263.000	647/QĐ-UBND, 20/10/2020	1.192,294	1.192.294	1.116.922		1.116.922	1.116.922				
3	Nâng cấp, cải tạo đèn hoa vòng quay thị trấn Long Phú và đèn hoa treo cột đèn chiếu sáng đoạn từ ngã ba Chùa Dõ đến Trung tâm Y tế huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	Cải tạo quả cầu vòng quay; Lắp đặt hoa treo cột đèn chiếu sáng	2021	460/QĐ-UBND, 14/9/2020	906.000	906.000	646/QĐ-UBND, 20/10/2020	849,350	849.350	794.839		794.839	794.839				
4	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 934B, huyện Long Phú	Xã Tân Thạnh và xã Long Phú	Chiều dài lắp đặt hệ thống chiếu sáng khoảng 1.835m (đoạn thuộc xã Tân Thạnh 1.017m, đoạn thuộc xã Long Phú 818m)	2023	239/QĐ-UBND 25/10/2024	1.205.000	1.205.000	309/QĐ-UBND, 20/11/2024	1.172,361	1.172.361	1.097.340		1.097.340	1.097.340				
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư ấp Tân Lập, xã Long Phú, huyện Long Phú	Xã Long Phú	SLMB 3.323,54m2; Đường BTCT dài 74m, rộng 5m, Vỉa hè, hệ thống thoát nước dọc 2 bên tuyến	2024	394/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	2.554,911	2.554,911	418/QĐ-UBND, 13/10/2023	2.354,818	2.354,818	1.970.000		1.970.000				1.970.000	
6	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Huyện Long Phú	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú	2021				980/QĐ-UBND, 01/9/2020	1.200,000	1.200.000	1.063.353		1.063.353	1.063.353				
7	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023; 2024; 2025 của huyện	Huyện Long Phú		2021-2025					1.600,000	1.600.000	915.895		915.895	915.895				
8	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện	Huyện Long Phú	Lập kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Long Phú	2021-2022							354.244		354.244	354.244				
9	Đối ứng Chương trình MTQG	Huyện Long Phú		2021-2025							3.549.839		3.549.839	3.549.839				
10	Chuẩn bị đầu tư	Huyện Long Phú									4.311,979		4.311,979	3.548.384	963.595			
11	Thanh toán các khoản nợ đến hạn, dự án hoàn thành	Huyện Long Phú									2.151.621		2.151.621	2.151.621				
VII	**Cấp nước, thoát nước**					**1.206.000**	**1.206.000**		**1.200,853**	**1.200.853**	**1.123.070**	-	**1.123.070**	**1.123.070**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
*	**Dự án khởi công mới**					**1.206.000**	**1.206.000**		**1.200,853**	**1.200.853**	**1.123.070**	-	**1.123.070**	**1.123.070**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	
1	HTTN tổ trung tiểu học Tân Hưng A đến cầu Tân Lịch, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	Xã Tân Hưng	XD tuyến thoát nước BTCT dài 438m, rộng 0,6m	2022	184/QĐ-UBND, 06/6/2022	1.206.000	1.206.000	896/QĐ-UBND, 20/6/2022	1.200,853	1.200.853	1.123.070		1.123.070	1.123.070				
VII	**Dự phòng (tỷ lệu giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chỉ tiêu dự kiến được cấp trên phân bổ năm cuối giai đoạn chưa đủ nguồn)**										**8.750.000**		**8.750.000**	**8.750.000**				
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**								**33.319**	**17.416**	**4.792,774**		**4.792,774**	**4.792,774**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
1	**Xã Tân Thạnh**							0	**4.133**	**1.522**	**1.296,624**		**1.296,624**	**1.296,624**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								*3.013*	*1.210*								
*	***Dự án chuyển tiếp***																	
1.1	Lò Xáng Rạt - xã Tân Hưng, huyện Long Phú							1291/QĐ-UBND, 15/7/2023	2.681	1.210								
*	***Dự án khởi công mới***																	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
(1)	Lộ Hùng Xuc 2 (từ nhà ông Sơ1 đến nhà ông Hóc) xã Tân Hùng, huyện Long Phú							2551QĐ-UBND 28/10/2024	981									
*	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Xã Tân Hưng								0.000									
1.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								255	*216*								
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Hệ thống thoát nước cặp Đường huyện 25 xã Tân Hưng, huyện Long Phú							207QĐ-UBND, 27/9/2024	206	216								
1.3	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**832,795**	**96,379**								
(1)	Đường đal cặp Đức nông đến nhà bà Hiếu xã Châu Khánh, huyện Long Phú							348QĐ-UBND, 19/9/2023	832.795	96.379								
2	**Xã Long Phú**								**14.057**	**7.509**	**2.531.681**		**2.531.681**	**2.531.681**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
2.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								*9.398*	*6.972*								
(1)	Đường cặp kênh Hai Biển nối tập 1 và tập Khoan Tang (đoạn từ nhà ông Hiền đến nhà ông Lâu) thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							267QĐ-UBND; 28/10/2024	1.146	1.000								
(2)	Đường cặp kênh Hai bên nối tập 1 và tập Khoan Tang (đoạn từ ông Thanh đến trường tiểu học) thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							268QĐ-UBND 28/10/2024	1.375	1.237								
(3)	Đường cặp kênh Năm Nhao (đoạn từ tỉnh lộ 933 đến nhà ông Quốc), thị trấn Long Phú, huyện Long Phú							269QĐ-UBND; 28/10/2021	2.715	1.524								
(4)	Lộ Tân Lập - Hưng Long - Hưng Thới (đoạn từ đầu Tỉ Phu đến Cầu Kim Thạch Hưng), xã Long Phú, huyện Long Phú							270QĐ-UBND 28/10/2024	793	713								
(5)	Lộ giao thông nông thôn tuyến đal ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ cầu Tường Nghiệp đến nhà ông Tú) xã Long Phú, huyện Long Phú							271QĐ-UBND; 28/10/2024	1.242	1.000								
(6)	Lộ giao thông nông thôn tuyến đal ấp Phú Đức đến ấp Cái Xe (đoạn từ nhà ông Lý Sang đến Kênh Hưng Thạnh), xã Long Phú, huyện Long Phú							272QĐ-UBND; 28/10/2024	2.140	1.499								
*	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Thị trấn Long Phú								41									
(2)	Xã Long Phú								41									
2.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**4.658**	**536**								
(1)	Lộ chợ Hưng Kinh - Rạch Hưng Cà Pót (từ cầu Chùa Hưng Kinh đến nhà ông Ly Cuộc), xã Long Phú, huyện Long Phú							537QĐ-UBND; 13/05/2022	3.080	50								
(2)	Cô Ngọc Mẫn 1 - Nước Mẫn 2 (từ cầu Tư Xí đến nhà ông Sơn), xã Long Phú, huyện Long Phú							91QĐ-UBND; 30/10/2019	1.578	486								
3	**Xã Trường Khánh**								**6.066**	**4.740**	**511,802**		**511,802**	**511,802**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
3.1	*Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số*								0	*0*								
*	***Hỗ trợ nhà ở***																	
(1)	Xã Trường Khánh								71									
3.2	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*6.066*	*4.740*								
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Lộ Vòng cung Mậy Đức (từ Cầu Thành nhà đến nhà ông Năm Miền), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							216QĐ-UBND; 27/9/2024	1.200	920								
(2)	Lộ Vòng cung Mậy Đức (từ chợ bà Đỏ đến nhà ông Tư Cảo), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							209QĐ-UBND; 27/9/2024	1.245	915								
(3)	Lộ Vòng cung giáp sông Saintard (Đầu Đê đi nhà ông Đào đến nhà ông Út Ân), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							208QĐ-UBND; 27/9/2024	1.235	958								
(4)	Mở rộng đường đal Vòng Cung giáp sông Saintard (từ nhà ông Út Ân đến cầu ông Mẹ Hoa), xã Phú Hữu, huyện Long Phú							170QĐ-UBND; 27/9/2024	322	225								
(5)	Nhà văn hóa ấp Ngọn, xã Hòa Thạnh, huyện Long Phú							206QĐ-UBND; 26/9/2024	1.301	1.115								
3.3	Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán								262	600								
(1)	Lộ cặp Rạch Ngọn, xã Hòa Thạnh, huyện Long Phú							36/QĐ-UBND; 17/4/2024	262	600								
4	**Xã Nhơn Mỹ**								**7.130**	**3.016**	**356,000**		**356,000**	**356,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
4.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*7.130*	*3.016*								
*	***Dự án khởi công mới***																	
(1)	Lộ Phòng An - An Mỹ + 03 Cống (đoạn 1), xã Song Phụng, huyện Long Phú							201QĐ-UBND; 26/9/2024	2.232	906								
(2)	Lộ Phòng An - An Mỹ + 04 Cống (đoạn 2), xã Song Phụng, huyện Long Phú							202QĐ-UBND; 26/9/2024	2.201	900								
(3)	Lộ Phòng An - An Mỹ 4-03 Cống (đoạn 3), xã Song Phụng, huyện Long Phú							203QĐ-UBND; 26/9/2024	2.429	1.010								
(4)	Đường đal cặp Kênh Xáng (đoạn cuối), xã Song Phụng, huyện Long Phú							264QĐ-UBND; 26/9/2024	267	200								
5	**Xã Đại Ngãi**								**1.933**	**628**	**96,667**		**96,667**	**96,667**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	
5.1	*Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*								*637*	*490*								
(1)	Đường cặp kênh Trường Y, xã Long Đức, huyện Long Phú							205QĐ-UBND; 26/9/2024	637	490								
5.2	**Thanh toán các khoản chi phí khác để tất toán**								**1.296**	**138**								
(1)	Nhà văn hóa ấp Thạnh Đức, xã Long Đức, huyện Long Phú							82/QĐ-UBND; 19/4/2024	1.296	138								

Phụ lục XIV.7-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 TTr-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG SỐ					**147.833**	-		**192.406**	-	**148.396.000**	-	**148.396.000**	**127.396.000**	**21.000.000**	-	-	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**147.833**	**0**	**0**	**192.406**	**0**	**148.396.000**	-	**148.396.000**	**127.396.000**	**21.000.000**	-	-	
1	**Giao thông**					**99.042**	**0**	**0**	**99.534**	**0**	**86.834.000**	-	**86.834.000**	**73.544.000**	**13.290.000**	-	-	
	Dự án chuyển tiếp					**0**	**0**	**0**	**7.262**	**0**	**9.187.000**	-	**9.187.000**	**6.807.000**	**2.380.000**	-	-	
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Đường D1-N3 Trung tâm xã Long Hưng, xã Long Hưng	xã Long Hưng	HT, hỗ trợ , TDC	2015				316/QĐXD-CTUBND,04/8/2015	2.562		2.380.000		2.380.000		2.380.000			
2	Khắc phục sạt lở bờ sông tại ấp Tam Sóc II2, xã Mỹ Thuận (từ Bến Phà đến Cầu Mỹ Phước), huyện Mỹ Tú	huyện Mỹ Tú	Nâng cấp, mở rộng	2019-2020				số 3112/QĐ-UBND3,13/9/2019 và 3968/QĐ-UBND,03/12/2020	0		2.131.000		2.131.000	2.131.000				
3	Đường A1 thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2019-2020				3051/QĐ-UBND3,28/08/2019	4.700		4.676.000		4.676.000	4.676.000				
	Dự án khởi công mới					**99.042**	**0**	**0**	**92.272**	**0**	**77.647.000**	-	**77.647.000**	**66.737.000**	**10.910.000**	-	-	
1	Nâng cấp đường Lý Tự Trọng, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	100/NQ-HĐND,02/10/2020	341		3547/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	314		300.000		300.000		300.000			
2	Kè chống sạt lở ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021-2023	34/NQ-HĐND,10/7/2020	12.710		2266/QĐ-UBND,05/08/2020	12.170		10.091.000		10.091.000	10.091.000				
3	Nâng cấp đường Huỳnh Văn Trâu, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	101/NQ-HĐND,02/10/2020	770		3544/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	746		729.000		729.000	729.000				
4	Sửa chữa mặt đường - cầu Đường giao thông dẫn trung tâm xã Hưng Phú	xã Mỹ Tú	Sửa chữa	2021	102/NQ-HĐND,02/10/2020	510		3548/QĐ-UBND,30/10/2020	510		474.000		474.000	474.000				
5	Nâng cấp đường Hùng Vương - Trần Hưng Đạo, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp	2021	107/NQ-HĐND,02/10/2020	2.293		3553/QĐ-UBND,30/10/2020	2.290		2.193.000		2.193.000	2.193.000				
6	Cải tạo đoạn kè Trung tâm thương mại huyện Mỹ Tú	Thị trấn HHN	Cải tạo	2021	113/NQ-HĐND,02/10/2020	414		3559/QĐ-UBND, 30/10/2020	379		353.000		353.000	353.000				
7	Đê Kè Đường 30/4, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2021	114/NQ-HĐND,02/10/2020	2.235		3560/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.877		1.783.000		1.783.000	1.783.000				
8	Đường vào Khu Lang Sen (giai đoạn 2), xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Xây dựng mới	2021	115/NQ-HĐND,02/10/2020	690		3561/QĐ-UBND,30/10/2020	689		678.000		678.000	678.000				
9	Nâng cấp mở rộng Lộ Trà Cú B, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Nâng cấp, mở rộng	2021	116/NQ-HĐND,02/10/2020	2.450		3562/QĐ-UBND,30/10/2020	2.220		2.078.000		2.078.000	2.078.000				
10	Đường kênh cùng 1 (đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	117/NQ-HĐND,02/10/2020	510		3536/QĐ-UBND,30/10/2020	509		303.000		303.000	303.000				
11	Đường Bạc Tôn - Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	xã Phú Mỹ	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2022	1788/QĐ-UBND,05/07/2021	8.730		số 2031/QĐ-UBND,28/07/2021	8.263		306.000		306.000	306.000				
12	Sửa chữa mặt đường - nối cầu Đường giao thông dẫn Trung tâm xã Hưng Phú, xã Mỹ Phước - xã Hưng Phú	xã Mỹ Phước - Hưng Phú	Sửa chữa	2022	3119/QĐ-UBND,02/11/2021	1.100		5024/QĐ-UBND,22/12/2021	1.084		982.000		982.000	982.000				
13	Nâng cấp, mở rộng Đường Hào Sen, xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Nâng cấp, mở rộng	2022	3116/QĐ-UBND,02/11/2021	6.072		5028/QĐ-UBND,22/12/2021	6.072		5.471.000		5.471.000	5.471.000				
14	Lộ phía nam kênh Trà Cú (giai đoạn 2), thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa - xã Mỹ Tú	thị trấn HHN- xã Mỹ Tú	Xây dựng mới	2022	3122/QĐ-UBND,02/11/2021	2.299		5096/QĐ-UBND,22/12/2021	2.296		2.074.000		2.074.000	2.074.000				
15	Nâng cấp Đường Trần Phú - Đường 3/2, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Chiều dài 540m, rộng 8m	2022	3121/QĐ-UBND,02/11/2021	3.360		5023/QĐ-UBND,22/12/2021	3.066		2.707.000		2.707.000	2.707.000				
16	Đường bắc Kênh Lý (giai đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	4480/QĐ-UBND,26/10/2022	1.600		5228/QĐ-UBND,24/11/2022	1.598		1.431.000		1.431.000		1.431.000			
17	Đường D1, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2023	4943/QĐ-UBND,06/11/2023	1.200		5060/QĐ-UBND,14/11/2023	1.200		1.169.000		1.169.000		1.169.000			
18	Nâng cấp Đường Hùng Vương, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Nâng cấp, mở rộng	2023	154/QĐ-UBND,26/01/2022	10.599		4824/QĐ-UBND,15/11/2022	10.599		9.934.000		9.934.000	9.934.000				
19	Đường kênh Thầy Thuốc, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2023	4468/QĐ-UBND,26/10/2022	1.339		5220/QĐ-UBND,24/11/2022	1.431		1.304.000		1.304.000	1.304.000				
20	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 84 (giai đoạn 4), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Nâng cấp, mở rộng	2023	5204/QĐ-UBND,08/12/2022	1.200		5223/QĐ-UBND,21/12/2022	1.195		1.100.000		1.100.000	1.100.000				
21	Đường phía bắc Quan lộ Nhu Gia (đoạn nối cầu Trần thu mua cũ và đoạn tường bao), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2023	4944/QĐ-UBND,06/11/2023	1.193		5061/QĐ-UBND,14/11/2023	1.314		1.193.000		1.193.000	1.193.000				
22	Đường phía tây kênh Tân Thước (giai đoạn 2), xã Long Hưng	xã Long Hưng	BTCT, L=620m; R=2,5m	2024	4168/QĐ-UBND,12/9/2023	987		5084/QĐ-UBND,14/11/2023	962		934.000		934.000		934.000			
23	Lộ cống Phân Trường (giai đoạn 3), xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	BTCT, L=446,9m; R=2,5m	2024	4402/QĐ-UBND,27/09/2023	902		6369/QĐ-UBND,04/12/2023	860		799.000		799.000		799.000			
24	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 82 (đoạn giáp ĐT 940 đến khu văn cư Tỉnh uỷ), xã Mỹ Thuận - Mỹ Phước	xã Mỹ Thuận - Mỹ Phước	Nâng cấp, sửa chữa	2024	2131/QĐ-UBND10/5/2024	993		3305/QĐ-UBND,11/6/2024	957		1.025.000		1.025.000	168.000	857.000			
25	Lộ kênh 1000, xã Long Hưng	xã Long Hưng	BTCT, L=876m; R=3,0m	2024	4925/QĐ-UBND,02/11/2023	1.050		6454/QĐ-UBND,12/12/2023	1.380		1.255.000		1.255.000	1.255.000				
26	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện DH87B, xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	BTCT, L=846m; R=3,0m	2024	4924/QĐ-UBND,02/11/2023	2.047		6368/QĐ-UBND,04/12/2023	2.032		1.936.000		1.936.000	1.936.000				
27	Đường phía bắc Quan lộ Nhu Gia (giai đoạn 6), xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	BTCT, L=1.098,2m; R=3,5m	2024	4921/QĐ-UBND,02/11/2023	3.349		6455/QĐ-UBND,12/12/2023	3.181		2.811.000		2.811.000	2.811.000				
28	Nâng cấp, sửa chữa Đường Tân Mỹ, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	BTCT, L=1.850m; R=3,0m	2024	4177/QĐ-UBND,13/9/2023	2.049		5080/QĐ-UBND,14/11/2023	2.049		1.857.000		1.857.000	1.857.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó					
												NSTW	NSĐP				
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
29	Lộ phía đông Rạch Bộ Thơm, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	BTCT, L=594m; R=2,5m	2024	4923/QĐ-UBND.02/11/2023	900		6434/QĐ-UBND.07/12/2023	900		816.000		816.000	816.000			
30	Lộ phía nam kênh Trà Cú Can (giai đoạn 6), xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	BTCT, L=563m; R=2,5m	2024	4178/QĐ-UBND,15/9/2023	1.117		5082/QĐ-UBND,14/11/2023	1.115		1.036.000		1.036.000	1.036.000			
31	Lộ kênh 6 Thước (giai đoạn 3), xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	BTCT, L= 913 m; R=2,5m	2024	3768/QĐ-UBND10/07/2024	1.200		4090/QĐ-UBND,30/7/2024	1.184		1.104.000		1.104.000	1.104.000			
32	Nâng cấp, mở rộng Đường D3-N6, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Lộ nhựa dài L: 675m	2025	5339/QĐ-UBND,26/9/2024	7.101		6068/QĐ-UBND,09/12/2024	7.100		6.800.000		1.400.000	1.400.000			
33	Đường Chòm Tre , thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa- xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Lộ Dal BTCT , L:2.778m R: 3,5m+ Cầu	2025	5620/QĐ-UBND03/11/2024	7.200		6099/QĐ-UBND,09/12/2024	7.198		6.680.000		6.680.000	6.680.000			
34	Đường Bờ Xuyên , xã Long Hưng	xã Long Hưng	Lộ Dal BTCT L: 1.064,29m; R: 3,5m	2025	5618/QĐ-UBND05/11/2024	7.924		6420/QĐ-UBND,25/12/2024	2.377		1.997.000		1.997.000	1.997.000			
35	Nâng cấp Lộ cũ Cầu Đôn, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Huỳnh Hữu Nghĩa	Lộ Dal BTCT L: 240m; R: 2,5m	2025	5619/QĐ-UBND05/11/2024	500		6098/QĐ-UBND,09/12/2024	459		500.000		500.000	500.000			
36	Đường vào Cầu kênh sang, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Gia cố chân khay, ốp HT lục giác mỏ A	2025	1226/QĐ-UBND31/05/2025	1.000		1465/QĐ-UBND,18/4/2025	1.000		1.000.000		1.000.000	1.000.000			
II	**Giáo dục đào tạo**					**11.367**	**0**	-	**11.326**	**0**	**11.138.000**	-	**11.138.000**	**8.948.000**	**2.190.000**	-	-
	Dự án chuyển tiếp																
	Dự án khởi công mới					**11.367**	**0**	**0**	**11.326**	**0**	**11.138.000**	-	**11.138.000**	**8.948.000**	**2.190.000**	-	-
1	Trường mẫu giáo Mỹ Tú (điểm lẻ), xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Nâng cấp, sửa chữa	2021	103/NQ-HĐND.02/10/2020	2.900		3549/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	2.872		2.740.000		2.740.000	2.740.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Mỹ Phước A, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Nâng cấp, sửa chữa	2021	104/NQ-HĐND,02/10/2020	715		3550/QĐ-UBND,30/10/2020	713		693.000		693.000	693.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hưng Phú C, xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Nâng cấp, sửa chữa	2021	105/NQ-HĐND.02/10/2020	1.050		3551/QĐ-UBND, 30/10/2020	1.039		1.015.000		1.015.000	1.015.000			
4	Trường tiểu học A thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2023-2024	2651/QĐ-UBND,07/06/2023	4.500		3619/QĐ-UBND,27/7/2023	4.500		4.500.000		4.500.000	4.500.000			
5	GPMB Trường tiểu học Mỹ Phước D, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	GPMB	2024 -2025	65/NQ-HĐND,30/6/2023	1.321		1098/QĐ-UBND,26/03/2024	1.321		1.311.000		1.311.000		1.311.000		
6	GPMB Trường tiểu học Mỹ Phước E, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	GPMB	2024 -2025	65/NQ-HĐND,30/6/2023	883		676/QĐ-UBND,07/03/2024	881		879.000		879.000		879.000		
III	**Lĩnh vực văn hoá thông tin**					**9.030**	**0**	**0**	**8.699**	**0**	**6.141.000**	-	**6.141.000**	**5.821.000**	**320.000**	-	-
	Dự án chuyển tiếp					**2.566**	**0**		**2.566**	**0**	**360.000**	-	**360.000**	**360.000**	-	-	-
1	Xây dựng bể bơi thuộc Trung tâm văn hóa huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2020-2022	3763/QĐ-UBND.07/10/2019	2.566		4813/QĐ-UBND,30/10/2019	2.566		360.000		360.000	360.000			
	Dự án khởi công mới					**6.464**	**0**	**0**	**6.133**	**0**	**5.781.000**	-	**5.781.000**	**5.461.000**	**320.000**	-	-
1	Cải tạo hàng rào khu văn hóa huyện Mỹ Tú	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Cải tạo	2021	111/NQ-HĐND,02/10/2020	404		3557/QĐ-UBND, 30/10/2020	332		320.000		320.000		320.000		
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Khánh A, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	106/NQ-HĐND.02/10/2020	383		3552/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	370		344.000		344.000	344.000			
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Cú B, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Xây dựng mới	2021	108/NQ-HĐND.02/10/2020	383		3554/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	369		352.000		352.000	352.000			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mương Khai, xã Long Hưng	xã Long Hưng	Xây dựng mới	2021	109/NQ-HĐND,02/10/2020	371		3555/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	353		337.000		337.000	337.000			
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xéo Gừa, xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Xây dựng mới	2021	110/NQ-HĐND,02/10/2020	382		3558/QĐ-UBND, ngày 30/10/2020	382		313.000		313.000	313.000			
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xã Long Hưng	xã Long Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2023	4945/QĐ-UBND,06/11/2023	1.050		5062/QĐ-UBND,14/11/2023	1.050		1.050.000		1.050.000	1.050.000			
7	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Phú Mỹ	xã Phú Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2024	4700/QĐ-UBND,12/10/2023	1.274		6449/QĐ-UBND,12/12/2023	1.122		1.045.000		1.045.000	1.045.000			
8	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Cải tạo, sửa chữa	2024	4697/QĐ-UBND,12/10/2023	544		6450/QĐ-UBND,12/12/2023	508		471.000		471.000	471.000			
9	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hoá xã Thuận Hưng	xã Thuận Hưng	Cải tạo, sửa chữa	2024	4699/QĐ-UBND,12/10/2023	257		6371/QĐ-UBND,04/12/2023	235		203.000		203.000	203.000			
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Lợi A, xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Xây dựng mới	2024	4698/QĐ-UBND,12/10/2023	464		số 6451/QĐ-UBND,12/12/2023	464		406.000		406.000	406.000			
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xây dựng mới	2024	6343/QĐ-UBND,30/11/2023	476		6453/QĐ-UBND,12/12/2023	474		470.000		470.000	470.000			
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Xây dựng mới	2024	4894/QĐ-UBND,30/10/2023	476		6453/QĐ-UBND,12/12/2023	474		470.000		470.000	470.000			
IV	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**					**27.770**	**0**	-	**72.223**	**0**	**34.751.000**	-	**34.751.000**	**29.551.000**	**5.200.000**	-	-
	Dự án chuyển tiếp					**0**											
	Dự án khởi công mới					**27.770**	**0**	-	**72.223**	**0**	**34.751.000**	-	**34.751.000**	**29.551.000**	**5.200.000**	-	-
1	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Hương	xã Mỹ Hương	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				1260/QĐ-UBND,13/05/2021	10.104		2.774.000		2.774.000	1.223.000	1.549.000		
2	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Tú	xã Mỹ Tú	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				2119/QĐ-UBND,10/08/2021	7.941		891.000		891.000		891.000		
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	xã Mỹ Phước	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				3435/QĐ-UBND,17/11/2021	9.571		3.048.000		3.048.000	1.888.000	1.160.000		
4	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Đối ứng vốn tỉnh	2021 -2023				1259/QĐ-UBND,13/05/2021	9.436		1.320.000		1.320.000	1.320.000			
5	Trụ sở Đảng ủy- HĐND-UBND xã Mỹ Thuận	xã Mỹ Thuận	Đối ứng vốn tỉnh	2021-2023				2118/QĐ-UBND,10/08/2021	7.341		848.000		848.000	848.000			
6	Cụm Trạm trại nông nghiệp huyện Mỹ Tú (GPMB)	xã Mỹ Hương	GPMB + lập HS	2023-2024	67/NQ-HĐND,27/10/2023	3.500		5995/QĐ-UBND,27/11/2023	3.500		1.600.000		1.600.000		1.600.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn số số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hưng Phú	xã Hưng Phú	Nhà làm việc, các hạng mục khác	2025	5821/QĐ-UBND13/11/2024	500		6341QĐ-UBND,18/12/2024	500		500.000		500.000	500.000				
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Long Hưng	xã Long Hưng	Nhà làm việc, các hạng mục khác	2025	5316/QĐ-UBND,24/9/2024	470		6340/QĐ-UBND,18/12/2024	470		470.000		470.000	470.000				
9	Đối ứng công trình vốn tiết. Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Mỹ Tú	Trụ sở Công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Mỹ Tú	2024-2025	0	23.900		32/QĐ-UBND-m,13/8/2024	23.900		23.900.000		23.900.000	23.900.000				
V	**Lĩnh vực khác**					**624**	**0**	**0**	**624**	**0**	**9.532,000**	-	**9.532,000**	**9.532,000**	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp																	
1	Thanh toán tồn đọng (các công trình đã quyết toán)	huyện Mỹ Tú	Thanh toán tồn đọng	2023	67/NQ-HĐND,27/10/2023	624		67/NQ-HĐND,27/10/2023	624		984.000		984.000	984.000				
VI	Thanh toán tồn đọng (các công trình đã quyết toán)										8.548.000		8.548.000	8.548.000				

Phụ lục XIV.8-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giao đoạn 2021-2025					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	NSĐP			
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
	TỔNG SỐ						-			-	**213.017**	-	**213.017**	**151.217**	**61.800**	-	-
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**136.874**	-		**445.090**	-	**212.917**		**212.917**	**151.217**	**61.720**	-	-
	Năm 2021																
	Công trình khởi công mới								**41.357**	-	**35.948**	-	**35.948**	**12.980**	**22.968**	-	-
1	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Ngô Quyền đến cầu số 02)	thị trấn Mỹ Xuyên		2021-2023				4642/QĐ-UBND, 27/ 10 /2020	1.206		1.206		1.006	200			
2	Nâng cấp, mở rộng đường Vĩnh Dũng	xã Thạnh Phú		2021-2023				4643/QĐ-UBND, 27/ 10 /2020	590		307		307				
3	Đường cống Sóc Bưng - Ba Chuối	xã Thạnh Phú		2021-2023				4644/QĐ-UBND, 27/ 10 /2020	1.954		1.924		-	1.924			
4	Đường hướng Đông Kênh Xóm đồng	xã Thạnh Quới		2021-2023				4645/QĐ-UBND, 27/ 10 /2020	9.194		4.164		-	4.164			
5	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn Hòa Khanh - Thạnh Hòa	xã Thạnh Quới		2021-2023				4646/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	5.945		3.913		3.913				
6	Đường trục 9 (từ trục 3 đến trục 5)	xã Long Tú		2021-2023				4693/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	3.955		3.925		-	3.925			
7	Đường lộ ấp Hòa Lý	xã Long Tú		2021-2023				4694/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	899		869		869				
8	Đường Dinh Hòa - Long Hòa	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4647/QĐ-UBND, 27/ 10 /2020	3.790		3.790		-	3.790			
9	Cầu Tam Hợp 10	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4687/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	984		934		934				
10	Đường Kênh Thanh Mỹ - Xóm Lung (đoạn 2)	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4688/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	690		660		660				
11	Đường Vĩnh B - kênh Thanh Mỹ	xã Gia Hòa 1		2021-2023				4689/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	1.076		1.046		1.046				
12	Cầu Ấp Hòa 9	xã Gia Hòa 2		2021-2023				4690/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	823		793		793				
13	Đường Nhơn Hòa 3	xã Gia Hòa 2		2021-2023				4691/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	2.908		2.878		2.378	500			
14	Cầu Ấp Hòa tổ Quyền	xã Gia Hòa2		2021-2023				4692/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	722		792		792				
15	Đường cặp kênh Giữa Hòa Bình	xã Hòa Tú 2		2021-2023				4696/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	5.541		5.541		-	5.541			
16	Đường Hòa Phước - Hòa Đê	xã Hòa Tú 1		2021-2023				4085/QĐ-UBND, 28/ 10 /2020	1.782		1.752		-	1.752			
17	Đường D2 Ủy ban chính huyện Mỹ Xuyên	xã Hòa Tú 1		2021-2023				1931/QĐ-UBND, 28/03/2021	1.232		1.202		-	1.202			
18	Đường cặp kênh trục 5	xã Ngọc Tố		2021-2023				2778/QĐ-UBND, 11/07/2022	1.407								
19	Đường cặp kênh 2 Thất	xã Ngọc Tố		2021-2023				2779/QĐ-UBND, 11/07/2022	1.799								
20	Đường đal Hòa Dại - Lương Văn Thành	xã Ngọc Tố		2021-2023				2776/QĐ-UBND, 11/7/2022	3.499								
21	Cầu kênh Lương Ngọc Quản	xã Ngọc Tố		2021-2023				2777/QĐ-UBND, 11/07/2022	948								
22	Đường Bàng Khoang xóm 3			2021-2023				2780/QĐ-UBND, 11/7/2022	2.057								
23	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên Tuyến)			2021-2023				2781/QĐ-UBND, 11/07/2022	3.499								
24	Dự án lộ nhựa (Chùa Tắc Gồm - Sà Lôn)	xã Thạnh Phú		2021-2022	2876/QĐ-UBND, 07/10/2021	5.008		2939/QĐ-UBND, 20/10/2021	5.008								
25	Lộ cô Hel	xã Thạnh Phú		2021-2022	2876/QĐ-UBND, 07/10/2021	1.013		2941/QĐ-UBND, 20/10/2021	1.013								
26	Cầu Tắc Gồng 1 + Cầu Tắc Gồng 2	xã Thạnh Phú		2021-2022	2876/QĐ-UBND, 07/10/2021	1.065		2943/QĐ-UBND, 20/10/2021	1.065								
27	Nâng cấp, sửa chữa và mở rộng diện tích nhà văn hóa 04 ấp	xã Thạnh Phú		2021-2022	2475/VPUBND&UBND, 07/10/2021	637		2942/QĐ-UBND, 20/10/2021	637								
28	Khu thể thao đa năng	xã Thạnh Phú		2021-2022	2876/QĐ-UBND, 07/10/2021	8.955		2950/QĐ-UBND, 21/10/2021	8.955								
29	Khu văn hóa thể thao xã Ngọc Đông	xã Ngọc Đông		2021-2022	2876/QĐ-UBND, 07/10/2021	1.068		2460/QĐ-UBND, 20/10/2021	1.168								
	Năm 2022																
	Công trình chuyển tiếp																
1	Đường cống Sóc Bưng - Ba Chuối	xã Thạnh Phú						3726/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
2	Đường hướng Đông Kênh Xóm đồng	xã Thạnh Quới						3726/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
3	Nâng cấp, mở rộng Đường giao thông nông thôn Hòa Khanh - Thạnh Hòa	xã Thạnh Quới						3728/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
4	Đường trục 9 (từ trục 3 đến trục 5)	xã Ngọc Tố						3734/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
5	Đường Dinh Hòa - Long Hòa	xã gia Hòa 1						3726/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
6	Đường Nhơn Hòa 2	xã gia Hòa 2						3734/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
7	Đường cặp kênh Giữa Hòa Bình	xã Hòa tú 2						37366/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
8	Đường D2 Ủy ban chính huyện Mỹ Xuyên	xã Hòa tú 1						5048/QĐ-UBND, 22/09/2020			-					
	Công trình khởi công mới					**54.962**	-		**54.961**	-	**39.476**	-	**39.476**	**18.843**	**20.633**	-	-
1	Hẻm 128	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		1.647		3570/QĐ-UBND, 23/11/2021	1.647		1.617		1.617				
2	Cầu đường Phan Chu Trinh	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		713		3577/QĐ-UBND, 23/11/2021	713		683		683				
3	Cầu Đình Thần	thị trấn Mỹ Xuyên		2022-2024		794		3583/QĐ-UBND, 24/11/2021	794		764		764				
4	Đường Sông Cái 2C (A7)	xã thạnh đức		2022-2024		1.358		3584/QĐ-UBND, 24/11/2021	1.358		1.328		1.328				
5	Đường liên ấp từ hẻm 14 đến hẻm 24	xã Đại Tâm		2022-2024		3.060		3583/QĐ-UBND, 24/11/2021	3.060		3.030		2.430	600			
6	Đường Sóc Bưng - Ba Chuối nối dài	xã thạnh phú		2022-2024		1.760		3578/QĐ-UBND, 23/11/2021	1.760		1.730		-	1.730			
7	Đường Hòa Khanh - Thạnh An	xã thạnh mới		2022-2024		3.199		3579/QĐ-UBND, 23/11/2021	3.199		3.169		2.978	191			
8	Đường Tam Hòa - Trung Hòa (Huyện lộ - nhà ông Tùng)	xã Gia Hòa 1		2022-2024		4.820		3580/QĐ-UBND, 23/11/2021	4.820		4.790		-	4.790			
9	Đường Bình Hòa - Thuận Hòa	xã gia hòa 2		2022-2024		5.160		3586/QĐ-UBND, 24/11/2021	5.160		5.130		-	5.130			
10	Đường Hòa Trung 7	xã Hòa Tú 1		2023-2024		1.780		3587/QĐ-UBND, 24/11/2021	1.780		1.750		1.750				
11	Đường Hòa Đức 4	xã Hòa Tú 1		2024		2.392		3582/QĐ-UBND, 23/11/2021	2.392		2.362		2.362				
12	Đường cặp kênh Hòa Phú - Hữu Cảo	xã Hòa Tú 2		2024-2025		5.052		3581/QĐ-UBND, 23/11/2021	5.052		5.022		-	5.022			
13	Đường huyện lộ 51 - cầu Hòa Tân	nước nổ		2022-2024		5.200		3588/QĐ-UBND, 24/11/2021	5.200		5.170		-	5.170			
14	Đường bờ kênh Lê Văn Xe 3	nước đứng		2022-2024		4.961		3589/QĐ-UBND, 24/11/2021	4.961		4.931		4.931				
15	Đường Bàng Khoang xóm 3	xã Đại Tâm		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	2.057		2780/QĐ-UBND, 11/7/2022	2.057		-						
16	Đường đal Hòa Dại - Lương Văn Thành	xã Ngọc Tố		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	3.499		2776/QĐ-UBND, 11/7/2022	3.499		-						
17	Cầu kênh Lương Ngọc Quản	xã Ngọc Tố		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	948		2777/QĐ-UBND, 11/07/2022	948		-						
18	Đường Cặp kênh trục 5	xã Hòa Tú 2		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	1.407		2778/QĐ-UBND, 11/07/2022	1.407		-						
19	Đường Cặp kênh 2 Thất	xã Hòa Tú 2		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	1.799		2779/QĐ-UBND, 11/07/2022	1.799		-						
20	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên Tuyến)	xã Gia Hòa 2		2022-2023	455/UBND-VP, 01/7/2022	3.499		2781/QĐ-UBND, 11/07/2022	3.499		-						
21	Đường cặp nhà văn hóa ấp Sóc Bưng	xã Thạnh Phú		2022-2023	403/UBND-VP, 17/6/2022	942		2174/QĐ-UBND, 23/06/2022	941		-						
22	Nâng cấp đường và xây mới cầu (cầu mức hẻm 25, 29	xã Đại Tâm		2022-2023	507/UBND-VP, 26/7/2022	915		3102/QĐ-UBND, 25/07/2022	915		-						
	Năm 2023										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
	Đường Bàng Khoang xóm 3	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường đal Hòa Dại - Lương Văn Thành	xã Ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Cầu kênh Lương Ngọc Quản	xã Ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Đường cặp kênh 2 Thất	xã Hòa Tú 2		2022-2023							-		-				
	Đường Bình Hòa - Thạnh Hòa (có 02 cầu trên Tuyến)	xã gia hòa 2		2022-2023							-		-				
	Đường cặp nhà văn hóa ấp Sóc Bưng (292)	xã Thạnh Phú		2022-2023							-		-				
	Nâng cấp đường và xây mới cầu (cầu mức hẻm 25, 29 v292)	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường liên ấp từ hẻm 14 đến hẻm 24	xã Đại Tâm		2022-2023							-		-				
	Đường Hòa Khanh - Thạnh An	xã thạnh mới		2022-2023							-		-				
	Đường Tam Hòa - Trung Hòa (Huyện lộ - nhà ông Tùng)	xã gia hòa 1		2022-2023							-		-				
	Đường Bình Hòa - Thuận Hòa	xã gia hòa 2		2022-2023							-		-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	ĐTSTW	NSĐP				
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP
	Đường Hòa Đức 4	xã Hòa Tú 1		2022-2023							-		-				
	Tuyến lộ đất Hòa Trực	xã Hòa Tú 1		2022-2023							-		-				
	Đường cặp kênh Hòa Phú - Hậu Cần	xã Hòa Tú 2		2022-2023							-		-				
	Đường tuyến lộ 51 - cầu Hòa Thu	xã Ngọc Tố		2022-2023							-		-				
	Đường bê tông Lê Văn Xe 3	xã Ngọc Đông		2022-2023							-		-				
	Công trình khởi công mới					**63.652**	-		**63.275**	-	**45.682**	-	**45.682**	**45.682**	-	-	-
1	Hàng rô 12 (Kinh Chú Hồ)	Thị trấn mở rộng		2023-2025	4244/QĐ-UBND, 26/7/2022	2.158		4478/QĐ-UBND, 28/10/2022	2.186		2.126		2.126	2.126			
2	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp Phố Ngang kết nối xã Thạnh Độc đến ranh thị trấn Mỹ Xuyên	xã thạnh đức		2023-2024	4245/QĐ-UBND, 26/7/2022	2.881		QĐ-4479/QĐ-UBND, 28/10/2022	2.880		2.849		2.849	2.849			
3	Đường liên ấp từ sân vận động đến hết 14 và hết 33	xã Đại Tâm		2023-2024	4246/QĐ-UBND, 26/7/2022	981		QĐ-4480/QĐ-UBND, 28/10/2022	981		949		949	949			
4	Hẻm 19 và hẻm 20	xã Đại Tâm		2023-2024	4247/QĐ-UBND, 26/7/2022	549		QĐ-4481/QĐ-UBND, 28/10/2022	548		517		517	517			
5	Hẻm 11 và hẻm 16	xã Đại Tâm		2023-2024	42484/QĐ-UBND, 26/7/2022	846		QĐ-4482/QĐ-UBND, 28/10/2022	845		814		814	814			
6	Đường kênh 19/5 (Từ Cần Đước - Rạch Sên) - giai đoạn 1	xã Thạnh Phú		2023-2024	4249/QĐ-UBND, 26/7/2022	4.502		QĐ-4483/QĐ-UBND, 28/10/2022	4.502		4.470		4.470	4.470			
7	Đường Huỳnh Phấn - Thạnh Hòa (Từ cầu Thạnh Hòa - Đường đất đỏ) - giai đoạn 1	xã thạnh quới		2023-2024	4250/QĐ-UBND, 26/7/2022	3.303		QĐ-4484/QĐ-UBND, 28/10/2022	3.303		3.271		3.271	3.271			
8	Đường Long Hòa (nhà ông Hồ văn Dân) - cầu 8 Phú - Vịnh B (nhà 2 sọc)	xã gia hòa 1		2023-2024	4251/QĐ-UBND, 26/7/2022	4.748		QĐ-4488/QĐ-UBND, 31/10/2022	4.748		4.716		4.716	4.716			
9	Đường Thuận Hòa 2	xã gia hòa 2		2023-2024	4252/QĐ-UBND, 26/7/2022	6.061		QĐ-4489/QĐ-UBND, 31/10/2022	6.060		6.029		6.029	6.029			
10	Đường Hòa Phước - Hòa Hưu	xã Hòa Tú 1		2023-2024	4253/QĐ-UBND, 26/7/2022	5.273		QĐ-4500/QĐ-UBND, 31/10/2022	5.273		5.241		5.241	5.241			
11	Cống thoát nước xã Hòa Tú 1(2B3)	xã Hòa Tú 2		2023-2025	4254/QĐ-UBND, 26/7/2022	2.090		QĐ-4501/QĐ-UBND, 31/10/2022	2.090		258		258	258			
12	Đường cặp kênh Trực 6	xã Hòa Tú 2		2023-2024	4255/QĐ-UBND, 26/7/2022	5.179		QĐ-4502/QĐ-UBND, 30/10/2022	5.163		5.147		5.147	5.147			
13	Đường Trực 10 từ cầu 2 Hình - Thạnh Mỹ	xã Ngọc Tố		2023-2024	4256/QĐ-UBND, 26/7/2022	3.101		QĐ-4503/QĐ-UBND, 31/10/2022	3.101		3.067		3.067	3.067			
14	Cầu qua Trường tiểu học Ngọc tố 1(2B2)	xã Ngọc Tố		2023-2024	4252/QĐ-UBND, 26/7/2022	1.176		QĐ-4485/QĐ-UBND, 28/10/2022	1.175		1.142		1.142	1.142			
15	Đường bê tông Lê Văn Xe 2-Hòa Lợi	xã Ngọc Đông		2023-2025	4257/QĐ-UBND, 26/7/2022	5.120		QĐ-4504/QĐ-UBND, 31/10/2022	4.736		3.086		3.086	3.086			
16	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hoa	xã Đại Tâm		2023-2024	6643/UBND-VP, 03/10/2022	628		4283/QĐ-UBND, 20/10/2022	628		-						
17	Đường Bình Hòa - Thanh Hòa (đoạn nối tiếp)	xã Gia Hòa 2		2023-2024		1.589		QĐ-4283/QĐ-UBND, 20/10/2022	1.589		-						
18	Đường bêtông Long Hòa - Tam Hòa	xã Gia Hòa 1		2023-2024		3.002		QĐ-4281/QĐ-UBND, 20/10/2022	3.002		-						
19	Cầu Ánh Tuyết	xã Gia Hòa 1		2023-2024		800		QĐ-4284/QĐ-UBND, 20/10/2022	800		-						
20	Đường bê tông Trà E	xã Thạnh Quới		2023-2024	6943/UBND-VP, 03/10/2022	6.765		QĐ-4282/QĐ-UBND, 20/10/2022	6.765								
21	Đường cạnh Chùa Phú Giác	xã Thạnh Quới		2023-2024	5074/UBND-VP, 20/7/2022	960		3303/QĐ-UBND, 25/9/2022	960		-						
	Năm 2024										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
1	Đường cạnh chùa Phú Giác(292)										-		-				
2	Đường bê tông Trà E (292)										-		-				
3	Hàng rô 12 (Kinh Chú Hồ)										-		-				
4	Nâng cấp, mở rộng đường đal ấp Phố Ngang kết nối xã Thạnh Độc đến ranh thị trấn Mỹ Xuyên										-		-				
5	Đường kênh 19/5 (Từ Cần Đước - Rạch Sên) - giai đoạn 1										-		-				
6	Đường Huỳnh Phấn - Thạnh Hòa (Từ cầu Thạnh Hòa - Đường đất đỏ) - giai đoạn 1										-		-				
7	Đường Long Hòa (nhà ông Hồ văn Dân) - cầu 8 Phú - Vịnh B (nhà 2 sọc)										-		-				
8	Đường Thuận Hòa 2										-		-				
9	Cống thoát nước xã Hòa Tú 1(2B3)										-		-				
10	Đường cặp kênh Trực 6										-		-				
11	Đường Trực 10 từ cầu 2 Hình - Thạnh Mỹ										-		-				
12	Đường bê tông Lê Văn Xe 2-Hòa Lợi										-		-				
	Công trình khởi công mới					**12.491**	-		**240.688**	-	**50.013**	-	**50.013**	**50.013**	-	-	-
1	Hòa Bắc Kv nối dài Giữa Tiệp Nhất	thị trấn mở rộng		2023-2025	3168/QĐ-UBND, 07/12/2022			4513/QĐ-UBND, 31/10/2023	4.275		4.275		4.275	4.275			
2	Xây dựng tuyến thoát nước cặp hàng rào chùa Tắc Gồng đến chợ Tắc Gồng (3111)			2023-2025				4506/QĐ-UBND, 31/10/2023	550		538		538	538			
3	Đường đal Sóc Cát 2A (A5)			2023-2025				4507/QĐ-UBND, 31/10/2023	2.218		2.208		2.208	2.208			
4	Sửa chữa nâng cấp Nhà văn hoá ấp Sóng Chí 2, xã Thạnh Đức, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				4508/QĐ-UBND, 31/10/2023	207		185		185	185			
5	Đường đal và đường thoát nước nhánh rẽ hẻm 23			2023-2025				4515/QĐ-UBND, 31/10/2023	623		613		613	613			
6	Đường đal và đường thoát nước nhánh rẽ hẻm 9 và nối hẻm 9 đến đường 939			2023-2025				4516/QĐ-UBND, 31/10/2023	994		1.025		1.025	1.025			
7	Đường Đal nối liên điểm trình thành phố Sóc Trăng			2023-2025				4487/QĐ-UBND, 30/10/2023	560		703		703	703			
8	Cấp bổ sung kênh Ba Rinh - Tạ Liêm			2023-2025				4488/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.160		1.362		1.362	1.362			
9	Đường Phú Thành - Phú Hòa - Phú B (từ cầu Chàng Ré đến cầu trạ nối Phú B)			2023-2025				4489/QĐ-UBND, 30/10/2023	4.297		4.731		4.731	4.731			
10	Đường Huỳnh Phấn - Thạnh Hòa (Từ Huỳnh Phấn - Đường huyện 53) - giai đoạn 2			2023-2025				4517/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.324		10.575		10.575	10.575			
11	Đường Cần 8 Phú - Kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Toàn Giáo viên Long Hòa)			2023-2025				4490/QĐ-UBND, 30/10/2023	4.324		3.274		3.274	3.274			
12	Cầu Nhơn Hòa (kênh Thạnh Mỹ)			2023-2025				4491/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.583		1.341		1.341	1.341			
13	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				4492/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.816		2.439		2.439	2.439			
14	Nâng cấp tuyến đal Thạnh Phương 1, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				4493/QĐ-UBND, 30/10/2023	704		875		875	875			
15	Đường Hòa Bình (cặp Kênh Tạ Kiệp)			2023-2025				4494/QĐ-UBND, 30/10/2023	187.115		2.639		2.639	2.639			
16	Đường từ cầu ông Văn Lào đến kênh mũa			2023-2025				4511/QĐ-UBND, 31/10/2023	1.167		1.226		1.226	1.226			
17	Đường tỉnh 10 (từ km 2 đến km 3)			2023-2025				4497/QĐ-UBND, 30/10/2023	4.196		4.375		4.375	4.375			
18	Đường bê tông Hoà Đông 9, xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				4519/QĐ-UBND, 31/10/2023	2.247		2.323		2.323	2.323			
19	Đường bê tông Hoà Lợi-Lê Văn Xe nối dài (đường đầu cầu 7 Dư)			2023-2025				4512/QĐ-UBND, 31/10/2023	479		471		471	471			
20	Cầu Hoà Thạ (Mẫu Đài), xã Ngọc Đông, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng			2023-2025				4496/QĐ-UBND, 30/10/2023	714		791		791	791			
21	Đường bê tông kênh Hoàng Dũng đến kênh 19/5	xã Thạnh Phú		2023-2025	6943/UBND-VP, 03/10/2022	3.000		4105/QĐ-UBND, 29/09/2023	3.000		-						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	NSĐP				Vốn bội chi NSĐP
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	
22	Nâng cấp lộ bê tông ấp Sóng Cái 1	xã Thạnh Đức		2023-2025		2.730		4109/QĐ-UBND , 29/09/2023	1.801		-						
23	Cầu bê tông Cây Trôm	xã Ngọc Đông		2023-2025		1.800		4107/QĐ-UBND , 29/09/2023	1.235		-						
24	Xây mới Đường Hòa Đê	xã Hòa Tú 1		2023-2025		3.450		4110/QĐ-UBND , 29/09/2023	3.092		-						
25	Nâng cấp đường và xây mới tỉnh thoát nước hẻm 31	xã Đại Tâm		2023-2025		1.028		3304/QĐ-UBND , 25/07/2022	1.027		-						
26	Đường trạm cấp nước xã Sóc Hưng, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	xã Thạnh Phú		2023-2025		983		4408/QĐ-UBND , 27/10/2023	944		-						
	Năm 2025										-		-				
	Công trình chuyển tiếp										-		-				
1	Hợp Tác Xã nội chài Dịu Tiếp Nhật										-		-				
2	Đường đal Sóng Cái 2A (A5)										-		-				
3	Đường Phú Thuận - Phú Hoà - Phú B (từ cầu Chàng Ri đến cây rơi gốc Phú D)										-		-				
4	Đường Huỳnh Phẩn - Thanh Bình (Tỉ Huỳnh Phẩn - Đường huyện 53) - giai đoạn 2										-		-				
5	Đường Cầu 8 Phú - kênh Thạnh Mỹ (Long Hòa đến nhà Trần Thắc xóm Long Hòa)										-		-				
6	Tuyến Hòa Đức 4 nối dài										-		-				
7	Đường Hòa Bình (cầu Kênh Tư Kiệt)										-		-				
8	Đường trục 10 (từ trục 2 đến trục 3)										-		-				
9	Đường bê tông Hòa Đăng 9										-		-				
10	Đường cặp kênh nhà Ông Thanh Phương đến nhà bà Hồng (ấp Rạch Sên) (30492)										-		-				
11	Đường Hòa Khanh - Thanh An (30492)										-		-				
12	Tuyến đường từ đường huyện 15 đến bờ phá Hòa Hham (30492)										-		-				
	Công trình khởi công mới					5.769	-	-	-	-	**41.818**	-	**41.818**	**23.699**	**18.119**	-	-
1	Hòa bê tông ấp Thạnh Lợi - Vĩnh Xuyên			2023-2025				4514/QĐ-UBND , 31/10/2023	3.570		3.575		3.575	3.575			
2	Đường nhánh rẽ (nối đường Hàng Khoai xóm 3 đến giáp ranh xã Phú Mỹ)			2023-2025				2994/QĐ-UBND , 27/11/2024	1.561		1.375		1.375	1.375			
3	Cầu Hàng Khoai xóm 2			2023-2025				2995/QĐ-UBND , 08/11/2024	1.348		1.362		1.362	1.362			
4	Đường đal từ kho Hưng Giang cũ đến nhà Ông Trương Vươn và giáp Quốc lộ 1A			2023-2025				4509/QĐ-UBND , 31/10/2023	2.440		2.555		2.555	2.555			
5	Đường đal từ điểm trường Tiểu học Thạnh Phú 3 đến giáp đường huyện 57			2023-2025				4510/QĐ-UBND , 31/10/2023	1.643		1.743		1.743	1.743			
6	Đường Huỳnh Phẩn - Thanh Bình (Tỉ đường huyện 53 - cầu Thanh Bình) - giai đoạn 3			2023-2025				2996/QĐ-UBND , 27/11/2024	6.000		5.975		5.975	5.975			
7	Đường từ Voóc Cò - Kinh Xéo Xây nhà ông Thuận			2023-2025				2997/QĐ-UBND , 27/11/2024	4.687		4.439		4.439	4.439			
8	Đường Tiếp Hoà 4 nối dài			2023-2025				4518/QĐ-UBND , 31/10/2023	2.487		2.475		2.475	2.475			
9	Đường bê tông Hoà Đê 3			2023-2025				2998/QĐ-UBND , 27/11/2024	3.524		3.575		3.575	-	3.575		
10	Đường Hòa Phú - Hòa Cây			2023-2025				4495/QĐ-UBND , 30/10/2023	3.226		4.799		4.799	-	4.799		
11	Đường trục 11 (từ kênh Thạnh Mỹ đến trục 10)			2023-2025				2999/QĐ-UBND , 27/11/2024	4.851		5.375		5.375	-	5.375		
12	Đường bê tông Cây Trâm nối dài			2023-2025				3000/QĐ-UBND , 27/11/2024	3.017		1.775		1.775	-	1.775		
13	Đường bê tông Huỳnh Công Đệ 2 (Miễu Ông Tài)			2023-2025				3001/QĐ-UBND , 27/11/2024	1.313		2.595		2.595		2.595		
14	Nâng cấp lộ Bê tông Trà Bết-Nông Trường	xã Thạnh Đức		2023-2025		2.000		4108/QĐ-UBND , 29/09/2023	1.606		-						
15	Đường bê tông Hòa Thọ	xã Ngọc Đông		2023-2025		2.700		4108/QĐ-UBND , 29/9/2024	2.697		-						
16	Đường Kênh Ông Mì (từ QL1A Kênh Xáng lớn)	xã Thạnh Quới		2023-2025		1.069		2731/QĐ-UBND , 16/10/2024	1.035		-						
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**80**		**80**	-	**80**		
1	**Phường Mỹ Xuyên**										20		20	-	20		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Đại Tâm																
II	**Xã Nhu Gia**										28		28	-	28		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Thạnh Phú																
III	**Xã Gia Hòa**										32		32	-	32		
1	Đối ứng dự án 1 của Chương trình MTQGPTKT vùng đồng bào DT thiểu số																
a	Hỗ trợ nhà ở																
-	Xã Thạnh Quới																

Phụ lục XIV.9-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu có)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG SỐ					-	-	-	**767.796**	**73.540**	**178.039.712**	-	**176.969.712**	**107.511.942**	**28.799.585**	**40.658.185**	-	-	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**								**767.796**	**73.540**	**174.944.712**	-	**174.944.712**	**106.686.942**	**28.799.585**	**39.458.185**	-	-	
1	Nâng cấp khu phố Chợ Thuận Hòa	Thị trấn Châu Thành	Dài 380m	2021-2023	32/NQ-HĐND, 09/10/2020	2.320	-	1273/QĐ-UBND, 02/11/2020	1.997		1.813.000		1.813.000	1.813.000					
2	Trường Mầm non Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	06 phòng học; 02 phòng chức năng	2021-2023	37/NQ-HĐND, 09/10/2020	8.140	7.500	1274/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.500	411.000	-	411.000	411.000			-	-	
3	Trường THCS An Hiệp	Xã An Hiệp	12 phòng học và các hạng mục khác	2021-2023	39/NQ-HĐND, 09/10/2020	14.319	14.000	1275/QĐ-UBND, 30/10/2020	14.319	14.000	244.000		244.000	244.000					
4	Nâng cấp cải tạo các khu vệ sinh trong UBND huyện	Thị trấn Châu Thành	Nâng cấp, cải tạo		216/QĐ-UBND, 13/5/2021			31/QĐ-UBND, 11/01/2021	1.064		723.000		723.000	723.000					
5	Lò hỏa táng chùa Tuân Nập	Xã An Ninh	Xây dựng mới 01 lò hỏa táng, 01 kho chứa vật và vải, 01 nhà chờ, 01 hồ tro, sân đường	2021-2023	151/QĐ-UBND, 19/02/2021	3.000	-	217/QĐ-UBND, 12/03/2021	2.903		2.747.000		2.747.000	2.747.000					
6	Nâng cấp, cải tạo 30m mặt cua UBND huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Nâng cấp, mở rộng	2021-2023	150/QĐ-UBND, 19/02/2021	4.250	-	218/QĐ-UBND, 12/03/2021; 546/QĐ-UBND, 08/07/2021	4.153		4.131.000		4.131.000	4.131.000					
7	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 93 (Đoạn TT Châu Thành - Thuận Hòa)	Thị trấn Châu Thành-Thuận Hòa	L=872m; B=3,5m; BTCT	2022-2023	806/QĐ-UBND, 10/11/2021	1.756	-	833/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.733		1.571.000		1.571.000	1.571.000					
8	Đường Kênh Công 1	Xã Thuận Hòa	L=2.032,19m; B=3,5m; 03 cầu BTCT	2022-2025	805/QĐ-UBND, 10/11/2021	5.940	-	832/QĐ-UBND, 29/11/2021	5.892	-	5.116.000		5.116.000	5.116.000					
9	Nâng cấp, cải tạo các phòng làm việc khu hành chính huyện	thị trấn Châu Thành		2022							1.361.000		1.361.000	1.361.000					
10	Nâng cấp, cải tạo đường Thuận Hòa - Phú Tân (Đường huyện 94)	Xã Phú Tân-TT Châu Thành	L=11.811,35m; B=5,5-6m, sửa chữa cầu	2021-2023		-	-	760/QĐ-UBND, 19/10/2021	10.357	8.142	1.453.000	-	1.453.000	1.453.000			-	-	
11	Đường Rạch Hàng Hẫn	Thị trấn Châu Thành-Thuận Hoà	L=7.340m; B=3,5m	2022-2023	808/QĐ-UBND, 10/11/2021	9.500	-	834/QĐ-UBND, 29/11/2021	9.500	-	7.473.000		7.473.000	7.473.000					
12	Hệ thống cầu giao thông tuyến Ba Rinh Mới A, Ba Rinh Mới B, Ba Rinh Cũ A, đường Trà Cách Ruộng	Châu Thành	10 cầu	2022-2025	807/QĐ-UBND, 10/11/2021	14.950	-	425/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.657		12.599.000		12.599.000	12.599.000					
13	Trường Mầm non Hoa Sen	Xã Phú Tân	06 phòng và các hạng mục phụ	2022-2025	823/QĐ-UBND, 29/11/2021	7.000	3.523	463/QĐ-UBND, 23/10/2022	7.000	3.523	6.874.000		3.349.000	3.523.000					
14	Đường đal ấp Phú Thành B (giai đoạn 2)	xã Phú Tân									2.203.000		2.203.000	2.203.000					
15	Nâng cấp tuyến đường Bạch Đằng	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài tuyến L=1.262m; chiều rộng mặt đường xe chạy: 5,5m và các hạng mục phụ khác	2023-2025	87/QĐ-UBND, 10/04/2023	14.997	5.000	108/QĐ-UBND, 28/04/2023	14.902		14.652.242		13.652.242	1.138.942	8.000.000	4.493.300			
16	Nâng cấp, mở rộng đường số 2 và số 3 thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Thị trấn Châu Thành	Đường BTCT L= 2.585m; B=3,5m	2023-2024	171/QĐ-UBND, 02/6/2023	7.978		108/QĐ-UBND, 28/04/2023	7.978		7.233.000		7.233.000	3.233.000		4.000.000			
17	Đường Chòng Mè - Thị Quan	Xã An Ninh	Đường BTCT, L=1.248Km, B=3,5m			-	-	296/QĐ-UBND, 08/07/2022	4.465		1.169.000		1.169.000	1.169.000			-	-	
18	Cải tạo, mở rộng Đường huyện 92 (giai đoạn 1), xã Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	Cải tạo, mở rộng chiều dài đường 3.736m, NC mở rộng 05 cầu và hệ thống HT liên tuyến	2023-2025				468/QĐ-UBND, 28/10/2022	98.256		14.984.069		14.084.069	900.000					
19	Trạm bơm Hợp tác xã Nông nghiệp Quyết Thắng	Hồ Đắc Kiện	Trạm bơm lưu lượng 2400m3/h	2023				454/QĐ-UBND, 20/10/2022	3593		1.000.000		1.000.000	1.000.000					
20	Đường sau chùa Pong Som Rath	xã An Hiệp									100.000		100.000	100.000					
21	Đường kênh 3004	xã Phú Tân									190.000		190.000	190.000					
22	Đường kênh cầu Nhật Hòa	Xã Phú Tân	Đường bê tông cốt thép dài 1.727,3m; rộng 4,5 m	2023-2025		-	-	365/QĐ-UBND, 26/10/2023	3.237		49.587	-	49.587	49.587	-	-	-	-	
23	Cải tạo Chợ Thiện Mỹ	xã Thiện Mỹ	Diện tích xây dựng: 235,41m²	03/2025 - 03/2025				3919a/QĐ-UBND, 20/10/2025	471		114.000		114.000	114.000					
24	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ đường Bạch Đằng đến phía sau Viện kiểm sát)	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài 400m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2022				519/QĐ-UBND, 16/03/2022	401		36.000		36.000	36.000					
25	Đường đal ấp Trà Quýt A (điểm đầu kênh Xáng Cạp Nhà đến giáp hộ Ngô Văn Hải)		Chiều dài 503m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2025		-	-	439/QĐ-UBND, 24/10/2023	1.093	-	51.000		51.000	51.000			-	-	
26	Đường đal hem Dãm Bè	An Hiệp	Đường L=498,6m, B=3,5m	03/2023-06/2023				438/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.269		439.000		439.000	439.000					
27	Đường Đal hem kho cá lóc	An Hiệp	Đường L=204m, B=3m, Cấp T2m	02/2023-04/2023				461/QĐ-UBND 24/10/2022	193		54.000		54.000	54.000					
28	Đường Kênh Nọng (01 cây cầu) xã Phú Tân	Xã Phú Tân	DH70. R4m, cầu dài 18m, rộng 3m	9/2022-12/2022				305/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.380		247.000		247.000	247.000					
29	Đường đal ấp Phú Thành A	Thị trấn Châu Thành	Chiều dài 1,413,7m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2025		-	-	469/QĐ-UBND, 28/10/2022	2.068	-	1.029.000		1.029.000	1.029.000	-	-	-	-	
30	Đường rạch Sa Hàn (giai đoạn 1)	Xã Thuận Hoà	Chiều dài 1.114,14m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2022				946/QĐ-UBND, 12/07/2022	2.170		119.000		119.000	119.000					
31	Đường Rạch Sa Hàn (giai đoạn 2)	Xã Thuận Hoà	Chiều dài 1.480,43m; mặt đường rộng 4,5m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,5m); vận tốc TK 15km/h	2023-2024		-	-	440/QĐ-UBND, 24/10/2022	3.886	-	1.143.000		1.143.000	1.143.000			-	-	
32	Đường Kênh 3004 (cầu 3004 đến Quốc lộ 60) giai đoạn 2	Xã Phú Tân	L=1.485m, B=5,5m (lề rộng mặt đường bên trong là 4,5m, lề rộng mặt đường bên ngoài là 1,0m), 1 cầu mặt đường. BTCT đá 1x2 mác 250, Tải trọng thiết kế: Trục 2,5 tấn, Vận tốc thiết kế 10-15km/h	2025		-	-	4005/QĐ-UBND, 25/10/2024	2.237	-	81.000		81.000	81.000			-	-	
33	Đường đal ấp Trà Quýt A (từ hộ Ngô Văn Hai tiếp giáp hộ Thạch Quyền)	Thị trấn Châu Thành	L= 575m, B=4,5m; Kết cấu mặt đường: Bê tông cốt thép đổ tại chỗ; Vận tốc thiết kế: 15km/h	2025		-	-	4006/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.118	-	32.100		32.100	32.100			-	-	
34	Đường đal tuyến Kênh Tư Sáo, xã An Hiệp	xã An hiệp	Dài 638m, rộng 3,5m	2025				3873/QĐ-UBND, 03/10/2024	1.598		581.000		581.000	581.000					
35	Nâng cấp Chợ Hưng Trộp	xã An Hiệp	Nhà lồng chợ. Diện tích xây dựng 36-4m². Nhà vệ sinh	02/2023-03/2023				464/QĐ-UBND 25/10/2022	252		22.000		22.000	22.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (ctr)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP:						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
36	Đường dal ấp Phú Thành (01 cây cầu) giai đoạn 2	Xã Phú Tân	L=878,66m; B=4,5m, bề rộng mặt đường: 3,5m; bề rộng lề đường: 0,5mx2=1,0m	2025				4601/QĐ-UBND, 23/10/2024	2.722		868.700		868.700	868.700					
37	Lộ rạch 85 - Trà Cành Ii	Xã Thuận Hòa	Tổng chiều dài L=798,64m, bề rộng mặt đường: 3,5m, bề rộng lề đường mỗi bên 0,5m	2025	528/QĐ-UBND, 21/03/2025	2.700		654/QĐ-UBND, 04/04/2025	2.700		2.537.400		2.537.400	2.537.400					
38	Lộ rạch Trà Cành (tiếp giai đoạn 3)	Xã Thuận Hòa	Tổng chiều dài L=235,26m, bề rộng mặt đường: 3,0m, bề rộng lề đường mỗi bên 0,5m	2025	529/QĐ-UBND, 21/03/2025	500		653/QĐ-UBND, 04/04/2025	500		484.100		484.100	484.100					
39	Nâng cấp, mở rộng Đường Cây Mè	Xã An Hiệp	Tổng chiều dài L=2.800m, bề rộng mặt đường: 3,5m, bề rộng lề đường 0,5mx2=1m	2025				518/QĐ-UBND, 20/3/2025	10.302		2.333.904		2.333.904	2.333.904					
40	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa xã Phú Tân	xã Phú tân		2025				4506/QĐ-UBND, 29/11/2024	2.640		333.300		333.300	333.300					
41	Đường kênh Ba Hà - Tăng Sến	Xã Phú Tân	Tổng chiều dài L= 4.525m; bề rộng mặt đường 3,5m; 06 cầu, cống ngang đường	2021-2023	4979/QĐ-HĐND, 23/12/2020	14.972	10.772	1554/QĐ-UBND, 31/12/2020	14.986	10.786	13.831.000		13.831.000	9.651.000	4.200.000				
42	Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn	Các xã, thị trấn		2024-2025				32/QĐ-UBND-tc, 15/8/2024	490.869		15.850.000		15.850.000	13.506.000	2.344.000				
43	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS	các xã, thị trấn									361.000		361.000	361.000					
44	Thanh toán công tác quyết toán, tất toán tài khoản các công trình đã có quyết định phê duyệt quyết toán										828.000		828.000	828.000					
45	Trường Tiểu học An Hiệp B	Xã An Hiệp	06 phòng học, Tổng diện tích sàn 687,96m2, 2 tầng, chiều cao công trình: 9,7m	2023-2025	844/QĐ-UBND, 07/04/2023	5.640	5.640	167/QĐ-UBND, 28/04/2023	5.570	2.599	5.570.600		5.570.600		700.000	4.870.600			
46	Đường Vành Đai	Xã Phú Tân	Nâng cấp, mở rộng dài 458m, rộng 3,5m	2023-2025				364/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.073		800.000		800.000			800.000			
47	Đường đal ấp Phú Thành B	Xã Phú Tân	Tổng chiều dài L= 987m; bề rộng mặt đường 3m và cầu	2021-2023	272/QĐ-UBND, 01/04/2021	3.350		344/QĐ-UBND, 28/04/2021	3.340		2.657.000		2.657.000		440.000	2.217.000			
48	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Đảng ủy – HĐND xã Phú Tân	Xã Phú Tân	Cải tạo nhà làm việc, tiếp dân,	2021-2023	149/QĐ-UBND, 19/03/2021	2.400		219/QĐ-UBND, 12/03/2021	2.326		2.173.000		2.173.000			2.173.000			
49	Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Mái che, nhà xe, cột cờ	2021-2023	33/NQ-UBND, 09/10/2020	520		1295/QĐ-UBND, 05/11/2020	482		480.000		480.000			480.000			
50	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp – Giáo dục Thường xuyên huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành	Cải tạo khối số 01; nhà kho, khối số 02, khối số 03; nhà vệ sinh; xây mới lò đốt rác	2021-2023				5798/QĐ-UBND, 26/07/2021	972		970.000		970.000			970.000			
51	Đường Bưu Tượng B - An Tập	Xã An Hiệp	L=2.000m; R=3,0m và 02 cầu	2022-2023	809/QĐ-UBND, 10/11/2021	7.200	7.200	833/QĐ-UBND, 29/11/2021	7.200	7.200	5.687.585		5.687.585		5.687.585				
52	Nâng cấp, mở rộng Đường Kho B, Kho H, ấp Phước Lợi	Xã Phú Tân	Chiều dài tuyến L=572,39m; R=5,9m (mặt đường xe chạy 3,5m, lề mỗi bên 0,2m)	2023	313/QĐ-UBND, 01/11/2023	1.245		319/QĐ-UBND, 07/11/2023	1.245		1.144.000		1.144.000			1.144.000			
53	Đường số 04	Thị trấn Châu Thành	Xây dựng mới mặt đường với chiều dài tuyến L=4.130m; R=4,5m (bề rộng mặt đường 3,5m và bề rộng lề đường 0,5mx2=1,0m)	2024				401a/QĐ-UBND, 30/01/2024	7.603	7.000	240.000		240.000			240.000			
54	Đường Mương Khoi A	Xã Thuận Mỹ	Xây dựng mới mặt đường với chiều dài tuyến L=2.992m; R=4,5m (bề rộng mặt đường 3,5m và bề rộng lề đường 0,5mx2=1,0m)	2024				401a/QĐ-UBND, 30/01/2024	6.910	4.500	1.280.000		1.280.000			1.280.000			
55	Nhà cầu, mở rộng nhà văn hóa xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	Nâng cấp, mở rộng	2024-2025				1685a/QĐ-UBND, 22/8/2024	1.400		750.000		750.000			750.000			
56	Cầu Đường Làng, xã Thuận Mỹ	Xã Thuận Mỹ	Chiều dài cầu L=27,9m; bề rộng mặt cầu xe chạy 3,5m; bề rộng gờ lan can mỗi bên 0,2m); tải trọng TK: 3,5 tấn	2023	493/QĐ-UBND, 17/03/2023	1.200		531/QĐ-UBND, 24/03/2023	1.200		1.119.400		1.119.400			1.119.400			
57	Nâng cấp, mở rộng 18m 4 ấp Phú Bình	Xã Phú Tân	Chiều dài L=454,0m mặt đường rộng 2,3m, vận tốc TK 15km/h, tải trọng trục 1,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	530/QĐ-UBND, 17/03/2025	1.100		655/QĐ-UBND, 04/04/2025	1.100		1.099.700		1.099.700			1.099.700			
58	Nâng cấp, mở rộng lộ Phước Phong	Xã Phú Tân	Chiều dài L=371,5m mặt đường rộng 3,5m,lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	521/QĐ-UBND, 21/03/2025	1.200		647/QĐ-UBND, 04/04/2025	1.112		890.200		890.200			890.200			
59	Nâng cấp, mở rộng lộ Vành đai A	Xã Phú Tân	Chiều dài L=397,0m mặt đường rộng 3,5m,lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	522/QĐ-UBND, 21/03/2025	2.400		648/QĐ-UBND,, 04/04/2025	2.399		2.201.000		2.201.000			2.201.000			
60	Nạo vét khắc phục ô nhiễm môi trường hệ thống Cống + kênh (ấp Phước Lợi - Phước Phong)	Xã Phú Tân	Nạo vét cống loại 1-5, chiều dài toàn tuyến L=294,5m; Tổng khối lượng đất nạo vét: 224,85m3	2025	523/QĐ-UBND,, 21/03/2025	500		649/QĐ-UBND,, 04/04/2025	789		288.000		288.000			288.000			
61	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới A	Xã Thuận Mỹ	Chiều dài L=1.197,00m mặt đường rộng 3,5m,lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	524/QĐ-UBND,, 21/03/2025	1.900		650/QĐ-UBND,, 04/04/2025	1.882		1.621.000		1.621.000			1.621.000			
62	Nâng cấp đường đal bắc sông xom 4	Xã An Ninh	Chiều dài L=1.042,00m mặt đường rộng 3,5m,lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	526/QĐ-UBND,, 21/03/2025	1.800		652/QĐ-UBND,, 04/04/2025	1.800		3.544.585		3.544.585			3.544.585			
63	Nâng cấp, mở rộng lộ kênh Ba Rinh Mới B	Xã Thuận Mỹ	Chiều dài L=910,00m mặt đường rộng 3,0m,lề mỗi bên 0,5m; vận tốc TK 20km/h, tải trọng trục 2,5 tấn; LoAi mặt đường: BTCT đá 1x2 mác 250	2025	525/QĐ-UBND,, 21/03/2025	1.700		651/QĐ-UBND,, 04/04/2025	1.351		1.276.400		1.276.400			1.276.400			
64	Trường mầm non Hồ Đắc Kiện	Xã Hồ Đắc Kiện	sửa chữa - sân khấu, sân đường - hệ thống thoát nước, cải tạo hàng rào	2022				804/QĐ-UBND, 10/11/2021	941		882.000		882.000		882.000				
65	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Phú Tân	Xã Phú Tân	Cải tạo, sửa chữa					840/QĐ-UBND, 30/11/2021	922		265.000		265.000		265.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
													Trong đó:						
													NSĐP						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	NSTW	Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	
66	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hoá xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm	Nâng cấp, mở rộng nhà VH xã, Hạng mục: Nhà VH, sân đường, thoát nước, nhà vệ sinh hàng rào	2024-2025	4506/QĐ-UBND, 29/11/2024	2.640	2.640,000	4574/QĐ-UBND, 06/12/2024	2.640	2.640	1.841,450		1.841,450		1.841,450				
67	Cải tạo, sửa chữa Ủy ban nhân dân xã Thuận Mỹ	Xã Thuận Mỹ	Nâng cấp, mở rộng	2025	4507/QĐ-UBND, 29/11/2024	490,500	490,500	4573/QĐ-UBND, 06/12/2024	472,219	472,219	466,950		466,950		466,950				
68	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Hà nước ngọt	Xã An Hiệp	Tổng chiều dài tuyến 813m (bề rộng mặt đường 4,0m; bề rộng lề đường 2x0,5m=1m)	2025	5314/QĐ-UBND, 21/03/2025	2.400	2.400	656/QĐ-UBND, 04/04/2025	2.400	2.400	2.207,600		2.207,600		2.207,600				
69	Nhà văn hoá xã Phú Tân	Phú Tân		2025				403a/QĐ-UBND, 30/01/2024	10.438	2.770	340,000		340,000		340,000				
70	Chưa phân bổ (Dự phòng dự kiến giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 do chi tiêu dự kiến phân bộ năm sinh giai đoạn chưa đủ nguồn) (theo Quyết định số 1508/QĐ-TTg, 04/12/2024)										5.256,000		5.256,000	5.256,000					
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**					**1.135**	-	-	**3.204**	-	**3.095**		**2.025**	**825**	-	**1.200**	-		
I	**Xã An Ninh**					**1.135**	-		**2.733**	-	**2.851**		**1.781**	**581**	-	**1.200**	-		
33	Hồ bơi + Mái vòm, xã An Ninh, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	xã An Ninh	Diện tích xây dựng: 242m² + Thiết bị	05/2025 - 06/2025	số 527/QĐ-UBND, 21 tháng 03 năm 2025	1.200		số 680/QĐ-UBND, 10 tháng 4 năm 2025	1.200										
2	Đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số					-	-		1.598	-									
(1)	Đường đal tuyến Kênh Tức Sáp, xã An Hiệp							3873/QĐ_UBND, 03/10/2024	1.598										
(2)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã An Hiệp																		
-	Xã An Ninh																		
II	**Xã Hồ Đắc Kiện**					**0**	**0**	**0**	**471**	**0**	**128**		**128**	**128**	-	-	**0**		
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					0	0		471	0									
(1)	Cải tạo chợ Thuận Mỹ							3919a/QĐ-UBND, 09/10/2024	471										
III	**Xã Thuận Hòa**					-	-	-	-	-	**96**		**96**	**96**	-	-	-		
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã Thuận Hoà																		
-	Xã Phú Tân																		
III	**Xã Phú Tâm**					-	-	-	-	-	**20**		**20**	**20**	-	-	-		
(1)	Hỗ trợ nhà ở thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS					-	-	-	-	-									
-	Xã Phú Tân																		

Phụ lục XIV.10-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND, ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:								
												NSTW	NSĐP							
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG SỐ					**12.921**	**0**	**0**	**231.896**	**134.631**	**181.939.784**	**0.000**	**181.939.784**	**121.063.000**	**12.000.000**	**0.000**	**0.000**	**37.926.000**	**7.710.784**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**					**12.921**	**0**	**0**	**231.896**	**134.631**	**181.699.784**	**0.000**	**181.699.784**	**121.063.000**	**12.000.000**	**0.000**	**0.000**	**37.926.000**	**7.470.784**	
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**								**3.996**	**0**	**3.996.000**	**0.000**	**3.996.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**3.996.000**		
1	Xây dựng phòng chức năng Trường mầm non Hoa Hồng	thị trấn Phú Lộc		2023				1334/QĐ-UBND, 24/5/2023	2.196		2.196.000		2.196.000					2.196.000		
2	Nâng cấp sửa chữa Trường THCS Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1333/QĐ-UBND, 24/5/2023	1.800		1.800.000		1.800.000					1.800.000		
II	***Giao thông***					***12.921***	***0***	***0***	***114.614***	***103.124***	***115.810.000***	***0.000***	***115.810.000***	***96.324.000***	***10.937.000***	***0.000***	***0.000***	***6.349.000***	***0.000***	
1	Lộ cộng sau nhà ông Thắng, ấp 1	thị trấn Phú Lộc		2021					537	537	537.000		537.000	537.000				0.000		
2	Lộ Ông Cước nối tiếp tập Thạnh Điền	thị trấn Phú Lộc		2021					161	161	161.000		161.000	161.000				0.000		
3	Lộ từ nhà Liễu Sơn đến nhà Thạch Thị Xoàn	thị trấn Hưng Lợi		2021					826	826	826.000		826.000	826.000				0.000		
4	Cầu Tư sở ấp Trèm Kiến	xã Châu Hưng		2021					962	962	962.000		962.000	962.000				0.000		
5	Lộ Ông Hào - ông Bắc	xã Vĩnh Thành		2021					1.121	1.121	1.121.000		1.121.000	1.121.000				0.000		
6	Lộ từ nhà Út nghĩa đến nhà ông Bảy Cước	xã Thạnh Trị		2021					1.152	1.152	1.152.000		1.152.000	1.152.000				0.000		
7	Lộ Rạch Chèo	xã Tuân Tức		2021					985	985	985.000		985.000	985.000				0.000		
8	Lộ Tân Lộc - Kiết Nhất II nhà ông Khứu	xã Lâm Tân		2021					880	880	880.000		880.000	880.000				0.000		
9	Lộ từ cống Kiết Lợi số 09 đến cống Kiết Lợi số 10	xã Lâm Kiết		2021					638	638	638.000		638.000	638.000				0.000		
10	Lộ từ cống Kiết Lợi số 10 đến giáp Lâm Tân	xã Lâm Kiết		2021					636	636	636.000		636.000	636.000				0.000		
11	Xây dựng mới thoát nước, vỉa hè đường Trần Văn Bảy	thị trấn Phú Lộc		2021					3.814	3.814	3.814.000		3.814.000	3.814.000				0.000		
12	Cầu nhà ông Lâm Kol - lộ Xóm Tro 1	thị trấn Hưng Lợi		2021					277	277	277.000		277.000	277.000				0.000		
13	Lộ 14-9 (bên sông), xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2021					1.200	1.200	1.200.000		1.200.000	-	1.200.000			0.000		
14	Vỉa hè khu tực ấp 3	TT Phú Lộc		2022					890	890	890.000		890.000	890.000				0.000		
15	Nâng cấp bến 8	TT Phú Lộc		2022					1.736	1.736	1.736.000		1.736.000	1.736.000				0.000		
16	Lộ Bảo Cứt - Quang Vinh (làm mới đoạn còn lại từ nhà ông Quang - nhà ông Lước)	TT Hưng Lợi		2022					2.023	2.023	2.023.000		2.023.000	2.023.000				0.000		
17	Đường lộ 13-23 (bến tiếp)	xã Châu Hưng		2022					1.907	1.907	1.907.000		1.907.000	1.907.000				0.000		
18	Lộ nhà ông Dừa - ông Ngươn - ông Tỷ	xã Vĩnh Thành		2022					2.126	2.126	2.126.000		2.126.000	2.126.000				0.000		
19	Cầu Mây Dóc	xã Thạnh Trị		2022					2.352	2.352	2.352.000		2.352.000	2.352.000				0.000		
20	Lộ Cầu Trắng - Lâm Trường	xã Thạnh Tân		2023					680	680	680.000		680.000	680.000				0.000		
21	Cầu Lý Bình (nối tiếp cầu chùa đầu Sông Lớn)	xã Tuân Tức		2022					2.332	2.332	2.332.000		2.332.000	2.332.000				0.000		
22	Lộ Mương Điền (Cầu 8 Tạ - nhà ông Vượng)	xã Lâm Tân		2022					2.043	2.043	2.043.000		2.043.000	2.043.000				0.000		
23	Lộ Kiết Thắng- Kiết Thống	xã Lâm Kiết		2022					2.310	2.310	2.310.000		2.310.000	2.310.000				0.000		
24	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc		2022					877	877	877.000		877.000	877.000				0.000		
25	Nâng cấp đường dẫn từ Quốc lộ 1A vào công viên	thị trấn Phú Lộc		2022					860	860	860.000		860.000	860.000				0.000		
26	Lộ Cầu Chùa đến Sông Lớn (nối tiếp)	xã Tuân Tức		2022					1.287	1.287	1.287.000		1.287.000		1.287.000			0.000		
27	Cầu Lộ 14-9 (bên sông)	xã Thạnh Tân		2022					990	990	990.000		990.000		990.000			0.000		
28	Nâng cấp đường Trần Phú	thị trấn Phú Lộc		2022					123	123	123.000		123.000		123.000			0.000		
29	Lộ cầu Hàu Lớn (phía bên sông)	TT Phú Lộc		2023					1.608	1.608	1.608.000		1.608.000	1.608.000				0.000		
30	Xây dựng cầu bê tông trên kênh Thanh Điền - Hàu Lớn (phía cầu treo)	TT Phú Lộc		2023					1.667	1.667	1.667.000		1.667.000	1.667.000				0.000		
31	Lộ Kênh Ba Sen nối tiếp	xã Thạnh Tân		2023					2.153	2.153	2.153.000		2.153.000	2.153.000				0.000		
32	Làm bờ kè và nâng cấp lòng sân chợ Tuân Tức	xã Tuân Tức		2023					965	965	965.000		965.000	965.000				0.000		
33	Cầu 10 Trúc ấp 13	xã Vĩnh Lợi		2023					1.119	1.119	1.119.000		1.119.000	1.119.000				0.000		
34	Lộ Kênh Mương Lớn	xã Thạnh Tân		2023					1.754	1.754	1.754.000		1.754.000	1.754.000				0.000		
35	Nâng cấp đường, vỉa hè trung quanh công viên cũ	TT Phú Lộc		2023					539	539	539.000		539.000	539.000				0.000		
36	Lộ từ cầu ấp 23- Vành Thống - trường Tiểu học Vĩnh Thống	xã Vĩnh Thành		2023					5.461	5.461	5.461.000		5.461.000	5.461.000				0.000		
37	Cầu Tà Niên	xã Thạnh Trị		2023					876	876	876.000		876.000	876.000				0.000		
38	Lộ Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2 - Quang Vinh	xã Châu Hưng		2023					5.744	5.744	5.744.000		5.744.000	5.744.000				0.000		
39	Cầu Kênh Nhỏ	xã Vĩnh Lợi		2023					349	349	349.000		349.000	349.000				0.000		
40	Bờ kè xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành		2023					997	997	997.000		997.000		997.000			0.000		
41	Nâng cấp Đường 30-4 và cải tạo mới số tuyến đường chợ thị trấn Phú Lộc	TT Phú Lộc		2023					1.777	1.777	1.777.000		1.777.000		1.777.000			0.000		
42	Xây dựng cầu bê tông trên kênh Thanh Điền - Hàu Lớn (phía cầu treo)	TT Phú Lộc		2023					226	226	226.000		226.000		226.000			0.000		
43	Lộ Phà Tân mở rộng (cặp sông bên phải giáp Tuân Tức)	TT Phú Lộc		2024					3.551	3.551	3.551.000		3.551.000	3.551.000				0.000		
44	Cầu Hàu Lớn (giáp ấp Chắc Dốt)	TT Phú Lộc		2024					2.344	2.344	2.344.000		2.344.000	2.344.000				0.000		
45	Làm mới lộ ấp Số 8 từ nhà ông Ngô Sang - Danh Hiền (Giáp đình Số 8)	TT Hưng Lợi		2024					1.831	1.831	1.831.000		1.831.000	1.831.000				0.000		
46	Lộ Kênh ông tà (4 lầu -2 lầu), ấp 16/2	xã Vĩnh Lợi		2024					2.177	2.177	2.177.000		2.177.000	2.177.000				0.000		
47	Lộ 4 cô - 6 Nhỏ, ấp 14	xã Vĩnh Lợi		2024					1.244	1.244	1.244.000		1.244.000	1.244.000				0.000		
48	Đường ấp X2 - X7 A nối tiếp (Nhà Út Nghĩa - nhà ông 7 xưa)	xã Thạnh Trị		2024					1.021	1.021	1.021.000		1.021.000	1.021.000				0.000		
49	Cầu Lang Hóc	xã Thạnh Trị		2024					883	883	883.000		883.000	883.000				0.000		
50	Lộ Kênh Xóm cà (bên sông)	ấp 21, xã Thạnh Tân		2024-2025				3372/QĐ-UBND, 11/12/2023	3.200	3.102	3.102.000		3.102.000	3.102.000				0.000		
51	Lộ đal Sakon (cầu Thanh Niên - nhà Ông Lừng)	xã Lâm Tân		2024-2025				3373/QĐ-UBND, 11/12/2023	3.465	3.337	3.337.000		3.337.000	3.337.000				0.000		
52	Lộ Liên ấp Kiết Bình-Kiết Thống	xã Lâm Kiết		2024-2025				3374/QĐ-UBND, 11/12/2023	7.294	2.228	6.565.000		6.565.000	2.228.000	4.337.000			0.000		
53	Lộ Hàu Lớn (làm mới nối tiếp lộ nhà 4 Đẹp	thị trấn Phú Lộc		2025	1078/QĐ-UBND, 14/4/2025	750		1345/QĐ-UBND, 08/5/2025	750	750	750.000		750.000	750.000				0.000		
54	Lộ Trung Thắng - Tân Định (giai đoạn 2)	xã Tuân Tức		2025	56/QĐ-UBND, 10/01/2025	2.473		1754/QĐ-UBND, 24/01/2025	2.473	2.624	2.624.000		2.624.000	2.624.000				0.000		
55	Cầu Tranh ông Thái	xã Lâm Tân		2025	55/QĐ-UBND, 10/01/2025	1.310		1744/QĐ-UBND, 24/01/2025	1.310	1.310	1.310.000		1.310.000	1.310.000				0.000		
56	Lộ Hai Vọng - Ba Kiều	xã Vĩnh Lợi		2025	1066/QĐ-UBND, 11/4/2025	6.388		1344/QĐ-UBND, 08/5/2025	6.388	6.388	6.388.000		6.388.000	6.388.000				0.000		
57	Cầu Kênh Xóm Cà	xã Thạnh Trị		2025	1059/QĐ-UBND, 11/4/2025	1.200		1343/QĐ-UBND, 08/5/2025	1.200	1.200	1.200.000		1.200.000	1.200.000				0.000		
58	Lộ Trường Mẫu giáo cũ nối tiếp ấp 22	xã Vĩnh Thành		2025					2.625	2.625	2.625.000		2.625.000	2.625.000				0.000		
59	Cầu ông Quán	xã Thạnh Trị		2025					900	900	900.000		900.000	900.000				0.000		
60	Cầu Kênh 14/9 (nhà ông Đặng Hoàng Em)			2025					1.330	1.330	1.330.000		1.330.000	1.330.000				0.000		
61	Lộ từ nhà ông Nhơn - nhà ông Ngọc	xã Châu Hưng							3.319	3.319	3.319.000		3.319.000	3.319.000				0.000		
62	Duy tu, sửa chữa Đường huyện 61 và lắp đặt hệ thống gờ giảm tốc một số tuyến đường huyện Thạnh Trị	huyện Thạnh Trị		2025				1325/QĐ-UBND, 24/5/2023	3.673		3.673.000		3.673.000					3.673.000		
63	Duy tu, sửa chữa Đường huyện 63	huyện Thạnh Trị		2023				1326/QĐ-UBND, 24/5/2023	188		188.000		188.000					188.000		
64	Duy tu, sửa chữa Đường Hàu Lớn	huyện Thạnh Trị		2023				1327/QĐ-UBND, 24/5/2023	562		562.000		562.000					562.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó								
												NSTW	NSĐP							
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn số số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
05	Duy tu, sửa chữa Đường Vĩnh Thành (đoạn từ đường 937B đến giáp Đường huyện 05)	huyện Thanh Trị		2023				1028/QĐ-UBND, 24/5/2023	1.079		1.079.000		1.079.000					1.079.000		
06	Lộ Kinh Ngay 2 - Xóm Tro 2 - Quang Vinh	xã Châu Hưng		2023-2024				993/QĐ-UBND, 19/11/2022	847		847.000		847.000					847.000		
III	*An ninh trật tự*					-		-	*54.389*	*17.190*	*8.852.000*	*0.000*	*8.852.000*	*7.789.000*	*1.063.000*	*0.000*	*0.000*	*0.000*		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Thanh Trị		2024-2025				32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	54.389	17.190	8.852.000		8.852.000	7.789.000	1.063.000			0.000		
IV	*Văn hóa*					*800*		-	*5.402*	*5.133*	*5.433.000*	*0.000*	*5.433.000*	*3.433.000*	*0.000*	*0.000*	*0.000*	*0.000*	*0.000*	
1	Nhà SHCĐ ấp Kinh Ngay 1	thị trấn Hưng Lợi		2023					317	317	317.000		317.000	317.000				0.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà văn hóa ấp, nhà sinh hoạt cộng đồng ấp: - Nhà SHCĐ ấp Trung Thắng - Nhà SHCĐ ấp Trung Thành - Nhà SHCĐ ấp Tân Dinh - Nhà SHCĐ ấp Trung Bình	xã Tuân Tức		2023	1990/QĐ-UBND, 04/11/2022	800		592/QĐ-UBND, 29/11/2022	792	743	743.000		743.000	743.000				0.000 0.000 0.000 0.000 0.000		
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 ấp: ấp 1, ấp Nông Trường, ấp Rạch Mương Hiền, Tân Lợi (Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nông Trường, Tân Lợi Mới nối thêm nhà hoạt cộng đồng ấp 1, Rạch Mương, Cống Thần Tượng)	TT Phú Lộc		2022					1.873	1.873	1.873.000		1.873.000	1.873.000				0.000		
4	Hội trường UBND xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2021					2.500	2.500	2.500.000		2.500.000	2.500.000				0.000		
V	*Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội*								*31.895*	*14.317*	*41.895.000*	*0.000*	*41.895.000*	*14.317.000*	*0.000*	*0.000*	*0.000*	*27.581.000*	*0.000*	
1	SLMĐ Khu hành chính UBND huyện, huyện Thanh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					992	992	992.000		992.000	992.000				0.000		
2	Kho lưu trữ UBND huyện, huyện Thanh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					2.000	2.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000				0.000		
3	SLMĐ Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành		2021					1.072	1.072	1.072.000		1.072.000	1.072.000				0.000		
4	SLMĐ Trụ sở Đảng ủy, UBND xã Lâm Kiết	xã Lâm Kiết		2021					1.102	1.102	1.102.000		1.102.000	1.102.000				0.000		
5	Trụ sở UBND xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2021					266	266	266.000		266.000	266.000				0.000		
6	Trụ sở UBND xã Tuân Tức	xã Tuân Tức		2021					367	367	367.000		367.000	367.000				0.000		
7	Trụ sở Đảng ủy, UBND thị trấn Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2021					408	408	408.000		408.000	408.000				0.000		
8	Hàng rào phòng Nông nghiệp & PTNT huyện, huyện Thanh Trị	thị trấn Phú Lộc		2021					996	996	996.000		996.000	996.000				0.000		
9	Nâng cấp khu C	TT Phú Lộc		2023					2.098	2.098	2.098.000		2.098.000	2.098.000				0.000		
10	Nâng cấp sân, đường, thoát nước Khu A, B trụ sở UBND huyện	TT Phú Lộc		2023					993	993	993.000		993.000	993.000				0.000		
11	Nâng cấp Sân, đường, thoát nước trụ sở Huyện ủy	TT Phú Lộc		2023					927	927	927.000		927.000	927.000				0.000		
12	Nâng cấp, cải tạo Hội trường Ban thường vụ Huyện ủy và Ban tổ chức Huyện ủy	TT Phú Lộc		2023					972	972	972.000		972.000	972.000				0.000		
13	Xây dựng khu B trụ sở Huyện ủy	TT Phú Lộc		2024					4.900	2.124	4.900.000		4.900.000	2.124.000				2.776.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Thanh tra	thị trấn Phú Lộc		2023				1329/QĐ-UBND, 24/5/2023	782		782.000		782.000					782.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Phòng Tài Nguyên - Môi trường và Nhà làm việc liên cơ Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2023				1330/QĐ-UBND, 24/5/2023	670		670.000		670.000					670.000		
8	Nâng cấp sân đường, thoát nước Trung tâm chính trị các Ban Đảng và nhà ăn Huyện ủy Thanh Trị	thị trấn Phú Lộc		2023				1331/QĐ-UBND, 24/5/2023	1.200		1.200.000		1.200.000					1.200.000		
9	Nâng cấp, sửa lạc Trụ sở Đảng ủy - UBND xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1332/QĐ-UBND, 24/5/2023	1.137		1.137.000		1.137.000					1.137.000		
10	Cải tạo trụ sở Đảng ủy - UBND thị trấn Hưng Lợi	thị trấn Hưng Lợi		2023				1333/QĐ-UBND, 24/5/2023	973		973.000		973.000					973.000		
11	Xây dựng Trụ sở làm việc, nhà ở doanh trại của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	huyện Thanh Trị						32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024			10.000.000		10.000.000					10.000.000		
12	Nâng cấp trụ sở, nhà làm việc Công an xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Lâm Tân, Lâm Kiết	xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành, Lâm Tân, Lâm Kiết		2023					800		800.000		800.000					800.000		
13	Xây dựng Hồ Lô, thoát nước và hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2023				1324/QĐ-UBND, 24/5/2023	2.923		2.923.000		2.923.000					2.923.000		
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường đài, hàng rào, thoát nước Nghĩa trang Liệt sĩ huyện Thạnh Trị	huyện Thanh Trị		2023				1338/QĐ-UBND, 24/5/2023	768		768.000		768.000					768.000		
15	Xây dựng nhà sự sinh nhà sinh hoạt cộng đồng xã Thạnh Tân, Vĩnh Lợi	xã Thạnh Tân và Vĩnh Lợi		2023				1340/QĐ-UBND, 24/5/2023	976		976.000		976.000					976.000		
16	Xây dựng cổng chào Tân Lợi, Đ1 và Cải tạo Nhà Văn hóa xã Thạnh Tân	xã Thạnh Tân		2023				1336/QĐ-UBND, 24/5/2023	928		928.000		928.000					928.000		
17	Xây dựng cổng chào cầu Tây Nhơ và cầu Đô Tây xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1337/QĐ-UBND, 24/5/2023	613		613.000		613.000					613.000		
18	Nâng cấp, sửa lạc Trung tâm Văn hóa thể thao xã Vĩnh Lợi	xã Vĩnh Lợi		2023				1339/QĐ-UBND, 24/5/2023	2.000		2.000.000		2.000.000					2.000.000		
19	Lập đồ điều trang trí nội ô thị trấn Phú Lộc	thị trấn Phú Lộc		2023				1341/QĐ-UBND, 24/5/2023	1.035		1.035.000		1.035.000					1.035.000		
VI	**Ngân sách huyện (vốn đối ứng)Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**								**27.008**	**0**	**7.710.784**	**0.000**	**7.710.784**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**0.000**	**7.470.784**	
	Dự án 1								***0***	***0***	***2.277.233***	***0.000***	***2.277.233***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***		***2.037.233***	
	Hỗ trợ đất ở										224.000		224.000						104.000	
	Hỗ trợ nhà ở										2.053.233		2.053.233						1.933.233	
	Dự án 4								***27.008***	***0***	***5.433.551***	***0.000***	***5.433.551***	***0.000***	***0.000***	***0.000***	***0.000***		***5.433.551***	
1	Cầu Kênh Thầy 9	xã Thạnh Tân		2022				344/QĐ-UBND, 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
2	Cầu Ông Ngọn	xã Châu Hưng		2022				245/QĐ-UBND, 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
3	Cầu ông Khu Mết	xã Châu Hưng		2022				246/QĐ-UBND, 12/7/2022	845.000		76.818		76.818						76.818	
4	Cầu Kênh nhà ông Thọ	xã Châu Hưng		2022				247/QĐ-UBND, 12/7/2022	704.649		64.059		64.059						64.059	
5	Lộ lập Chăng Chưa (Từ cầu Chùa - nhà Lê Sương)	thị trấn Hưng Lợi		2022				248/QĐ-UBND, 12/7/2022	260.000		23.637		23.637						23.637	
6	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Thạch Lợi - Nhà Lâm Sơn)	thị trấn Hưng Lợi		2022				249/QĐ-UBND, 12/7/2022	1.560.000		141.818		141.818						141.818	
7	Cầu Kênh 8 Phước	xã Thạnh Tân		2022-2023				276/QĐ-UBND, 31/7/2022	756.344		68.756		68.756						68.756	
8	Lộ Thạch Kỳ	xã Tuân Tức		2023				503/QĐ-UBND, 28/10/2022	1.973.698		173.698		173.698						173.698	
9	Lộ Xóm Trung	xã Lâm Kiết		2023				504/QĐ-UBND, 28/10/2022	866.973		30.609		30.609						30.609	
10	Cầu Kênh Kết Lợi	xã Lâm Kiết		2023				505/QĐ-UBND, 28/10/2022	332.737		46.373		46.373						46.373	
11	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đực)	thị trấn Hưng Lợi		2023				506/QĐ-UBND, 28/10/2022	1.838.208		158.208		158.208						158.208	
12	Lộ ấp Số 9 (Từ cầu Thị Mỏ - nhà ông Danh Thành)	thị trấn Hưng Lợi		2023				509/QĐ-UBND, 28/10/2022	1.314.931		114.931		114.931						114.931	
13	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 - 23	xã Châu Hưng		2023-2024				508/QĐ-UBND, 28/10/2022	808.337		91.064		91.064						91.064	
14	Cầu Kênh 10 thước 1	Xã Thạnh Tân		2024				2663/QĐ-UBND, 13/10/2023	1.140.000		104.000		104.000						104.000	
15	Cầu Kênh Huyện Tộ	Xã Thạnh Tân		2024				2662/QĐ-UBND, 13/10/2023	1.199.000		109.200		109.200						109.200	
16	Lộ Kênh Ba Huê	Thị trấn Hưng Lợi		2024				2664/QĐ-UBND, 13/10/2023	2.139.772		225.444		225.444						225.444	
17	Lộ Trung Thắng - Tân Định	Xã Tuân Tức		2024				2665/QĐ-UBND, 13/10/2023	3.060.000		278.000		278.000						278.000	
19	Lộ Kênh ông Cua	Xã Tuân Tức		2024				2670/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.698.000		160.000		160.000						160.000	
20	Cầu Kênh nhà ông Út Em	xã Châu Hưng		2025				2979/QĐ-UBND, 30/10/2024	52.000		52.000		52.000						52.000	
21	Lộ ấp Số 9 (Nhà ông Lươi Văn Giang - nhà ông Thạch Trôn)	thị trấn Hưng Lợi		2023				2980/QĐ-UBND, 30/10/2024	23.000		23.000		23.000						23.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:								
												NSTW	NSĐP							
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn số số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	Dự phòng ngân sách huyện	
22	Lô lập Xóm Tro 1 (Nhà ông Trần Văn Ân - nhà ông Thách Mông)	Thị trấn Thanh Lơi		2025				2981/QĐ-UBND, 30/10/2024	329,200		329,200		329,200						329,200	
17	Lô lập Kinh Ngày 1 (Từ nhà bà Lệ - giáp lập Kinh Ngày 2)	thị trấn Thanh Lơi		2025				2982/QĐ-UBND, 30/10/2024	172,000		172,000		172,000						172,000	
23	Lô Đình Thôn	xã Châu Hưng		2025				2983/QĐ-UBND, 30/10/2024	2.520,000		2.520,000		2.520,000						2.520,000	
23	Lô và cống thoát nước Hẻm 12 nối tiếp	thị trấn Phú Lộc		2024-2025				2771/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.673,100		152,100		152,100						152,100	
24	Lộ cặp kênh Chợ cũ										165,000		165,000						165,000	
B	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**240**		**240**	-	-	-	-	-	**240**	
I	**Xã Phú Lộc**										**100**		**100**	-	-	-	-	-	**100**	
a	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND Thị trấn Thanh Lơi																			
	UBND xã Thanh Tân (Giải Phóng cũ)																			
2	**Hỗ trợ nhà ở**																			
	UBND Thị trấn Phú Lộc																			
	UBND Thị trấn Thanh Lơi																			
II	**Xã Vĩnh Lợi**										**20**		**20**	-	-	-	-	-	**20**	
a	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																		-	
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Châu Hưng																			
2	**Hỗ trợ nhà ở**																			
	UBND xã Châu Hưng																			
	UBND xã Vĩnh Thịnh																			
III	**Xã Lâm Tân**										92		92	-	-	-	-	-	92	
a	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Tuấn Tức																			
2	Hỗ trợ nhà ở																			
	UBND xã Lâm Tân																			
	UBND xã Tuấn Tức																			
IV	**Xã Tân Long**										**28**		**28**	-	-	-	-	-	**28**	
a	Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (dự án 1)																			
1	Hỗ trợ đất ở																			
	UBND xã Thanh Tân																			
2	Hỗ trợ nhà ở																			
	UBND xã Thanh Tân																			

Phụ lục XIV.11-SOCTRANG

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TIẾP NHẬN VỀ THÀNH PHỐ CẦN THƠ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

(Kèm theo Tờ trình số 28 /TTr-UBND 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý; lồng ghép	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý; lồng ghép	Tổng số	Trong đó: NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Thưởng, kết dư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG SỐ										**259.672.432**	-	**259.672.432**	**149.783.000**	**63.000.000**			**46.888.382**	
A	**NGÂN SÁCH TP CẦN THƠ QUẢN LÝ (Phần tiếp nhận chuyển giao từ nguồn phân cấp ngân sách cấp huyện)**										**252.959.460**	-	**252.959.460**	**145.797.774**	**63.000.000**	-	-	**44.160.634**	
A.1	**NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**										**208.798.824**	-	**208.798.824**	**145.797.774**	**63.000.000**	-	-	-	
1	**Giao thông**								**154.921**	-	**109.003.518**	-	**109.003.518**	**71.351.355**	**37.652.163**	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp								*41.920*	-	*3.702.447*	-	*3.702.447*	*4.982.277*	*740.070*	-	-		
1	Đường bê tông từ nhà ông Thạch Bạch - Thạch Sơn	xã Viên Bình	đường 1.779,4m x 3m; cầu 21m x3,3m	2020-2022	2769/QĐ-UBND 07/8/2019	5.800	5.800	1159/QĐ-UBND, 22/10/2019	3.672		147.200		147.200						
2	Đường bê tông từ nhà Hàng Thị Thông - nhà Thạch Mỹ Rết	xã Viên Bình	đường 163,7 x3m; cầu 24 x3,3	2020-2022	2764/QĐ-UBND 07/8/2019	1.400	1.400	1260/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.302		6.100		6.100	6.100					
3	Nâng cấp mở rộng đường bê tông Thanh Nhàn - Ao Hòa 2	xã Thanh Thới An	1.502,8m x 3m	2020-2022	2740/QĐ-UBND 07/8/2019	2.026	2.026	1185/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.816		552.576		552.576	552.576					
4	Nâng cấp đường bê tông kênh Thanh Nhàn huyện lộ 35 - Thanh Ninh	Thanh Thới Thuận	3.088m x 3m	2020-2022	2769/QĐ-UBND 07/8/2019	2.892	2.892	1594/QĐ-UBND, 22/10/2019	2.431		528.000		528.000	528.000					
5	Đường nhà Phó ấp Tổng Cảnh	xã Liêu Tú	360m x 2,5m, cống thoát nước dọc tuyến	2020-2022	2758/QĐ-UBND 07/8/2019	1.140	1.140	1435/QĐ-UBND, 22/10/2019	943		115.186		115.186	115.186					
6	Đường bê tông từ Thanh Thương đến nhà ông Trương Kim Xía và cặp mé sông Gò	xã Lịch Hội Thượng	1.038m x2m	2020-2022	2759/QĐ-UBND 07/8/2019	1.100	1.100	1335/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.048		113.700		113.700	113.700					
7	Đường bê tông từ kênh Sáu Kiến đến kênh ông Dắc	xã Lịch Hội Thượng	1.800m x 2m	2020-2022	2760/QĐ-UBND 07/8/2019	1.900	1.900	1344/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.800		494.000		494.000	494.000					
8	Nâng cấp đường bê tông nối 3 khu ô đến lộ quản lâm	xã Trung Hưng	673,4m x 3m	2020-2022	2741/QĐ-UBND 07/8/2019	850	850	1254/QĐ-UBND, 22/10/2019	822		99.900		99.900	99.900					
9	Nâng cấp đường bê tông nội ô 1 Mô 1	xã Trung Bình	1.872,8m x 3m	2020-2022	2742/QĐ-UBND 07/8/2019	1.800	1.800	1266/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.488		180.750		180.750	180.750					
10	Nâng cấp mở rộng đường bê tông nhà ông Công - giáp đường Mạc Đĩnh Chi (giai đoạn 2)	xã Đại Ân 2	- Đường: L1= 236,4m x 3m,L2=499,4m x 3m - Cầu: 6+9+6m x 3,4m	2020-2022	2743/QĐ-UBND 07/8/2019	2.399	2.399	1268/QĐ-UBND, 22/10/2019	2.365		23.700		23.700	23.700					
11	Nâng cấp hệ thống thoát nước đường 27/7	Thị trấn Trần Đề	113,1m	2020-2022	2744/QĐ-UBND 07/8/2019	458	458	1300/QĐ-UBND, 22/10/2019	328		13.821		13.821	13.821					
12	Đường bê tông Khu 2 mang	Thị trấn Trần Đề	L1= 803,84+ L2+117m x3m	2020-2022	2745/QĐ-UBND 07/8/2019	1.200	1.200	1279/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.195		32.800		32.800	32.800					
13	NCMR đường H7 từ kênh Cầu Một đến ấp Phố Dưới B	TT. Lịch Thanma	1991m x 3m	2020-2022	2761/QĐ-UBND 07/8/2019	5.467	5.467	1444/QĐ-UBND, 22/10/2019	5.563		911.180		911.180	911.180					
14	NCMR đường H7 từ cầu Vĩnh Trường đến hương lộ	TT. Lịch Thanma	1.953m x 3m	2020-2022	2762/QĐ-UBND 07/8/2019	2.214	2.214	1363/QĐ-UBND, 22/10/2019	2.103		239.660		239.660	239.660					
15	Đường bê tông từ cầu Phụ Nữ ấp Bưng Cà Pốt đi qua kho 7 ấp Prếc Dừa	xã Tài Văn	1.474,4m x 3m (01 cầu 12m)	2020-2022	2739/QĐ-UBND 07/8/2019	2.792	2.792	1144/QĐ-UBND, 22/10/2019	2.780		674.000		674.000		674.000				
16	Cầu bê tông Pum Kos ấp Bưng Sa	xã Viên An	24m x 3,4m	2020-2022	2747/QĐ-UBND 07/8/2019	1.450	1.450	1218/QĐ-UBND, 22/10/2019	1.432		7.600		7.600	0.530	7.070				
17	Nâng cấp mở rộng đường bê tông Út Hiếu Trà Đuc	xã Viên An	1.059m x3m, 02 cầu (15,58+22,26) mx3,4m	2020-2022	2748/QĐ-UBND 07/8/2019	4.100	4.100	1225/QĐ-UBND, 22/10/2019	4.024		99.000		99.000		99.000				
18	Đường bê tông từ nhà Sơn Khon ấp Bưng Chông đi qua kho 2 ấp Prếc Dừa	Tài Văn	1608,1mx3m	2019-2020				136/QĐ-UBND, 06/03/2020	2.642		785.310		785.310	785.310					
19	Đường bê tông Pum Kos ấp Bưng Sa	Viên An	840mx3,0m	2019-2020				76/QĐ-UBND, 06/03/2020	1.393		274.790		274.790	274.790					
20	Nâng cấp mở rộng cầu cầu bê tông Dây Thương 1 - Dây Thương 2	TT An	12mx3,4m	2019-2020				80/QĐ-UBND, 06/03/2020	447		10.360		10.360	10.360					
21	Đường bê tông kênh Tư Nơi	Thanh Thới Thuận	931,6mx2m	2019-2020				76/QĐ-UBND, 06/03/2020	936		185.727		185.727	185.727					
22	Đường bê tông kênh 8 Chanh	Xã Thanh Thới Thuận	653,89+350,8m x 2m	2019-2020				80/QĐ-UBND, 06/03/2020	829		152.097		152.097	152.097					
23	Đường bê tông 6 Quế giai đoạn 3	Xã Trung Bình	1.500mx3m	2019-2020				34/QĐ-UBND, 26/03/2019	2.347		94.990		94.990	94.990					
	Công trình khởi công mới								*113.001*		*101.301.071*	-	*101.301.071*	*66.368.978*	*34.932.093*				
1	Xây dựng mới đường bê tông Thạnh Thới - Viên An	Xã Thanh Thới An	Đường 1.800m Cầu (24+9)m*3m	2021-2025	57/NQ-HĐND, 28/8/2020	4.226	4.226	3197/QĐ-UBND, 27/10/2020	4.226		3.931.687		3.931.687		3.931.687				
2	Cầu bê tông Dây Thương 3 (ngang về tắt)	Xã Thanh Thới An	45m x 3,3m	2021-2025	2826/QĐ-UBND, 06/8/2021	1.120	1.120	3480/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.047		871.188		871.188	871.188					
3	Cầu bê tông Dây Thương 2 (Nhà Ông Chật)	Xã Thanh Thới An	36mx3,3m	2021-2025	2833/QĐ-UBND, 06/8/2021	1.520	1.520	3485/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.393		1.080.887		1.080.887	1.080.887					
4	Xây dựng mới cầu bê tông Dây Thương 1 (Nhà Ông Chật)	xã TT An	45m x 3,3m	2023	2799/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.250	2.250	3749/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.457		1.347.530		1.347.530	245.160	1.102.370				
5	Nâng cấp mở rộng đường bê tông ấp Liêu Thương đi ấp Bà Đức	xã Viên An	Đường 1.026m*3m, 02 cầu (36+15)m	2021-2025	78/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.626	2.626	3203/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.626		2.136.039		2.136.039	1.408.080	928.059				
6	Cầu Trà Đức kênh Tiếp Nhất	xã Viên An	Cầu 36m*3m; kè 24m, đi đôi 02 tru điện	2021-2025	76/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.175	1.175	3204/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.175		1.029.888		1.029.888	1.029.888					
7	NCMR đường bê tông Năm Trường xã ấp Bà Đức	xã Viên An	3.300 m x 3 m	2021-2025	2836/QĐ-UBND, 06/8/2021	4.250	4.250	3488/QĐ-UBND, 27/10/2021	3.573		2.947.929		2.947.929	2.947.929					
8	Cầu Thạch Hoof ấp Tiếp Nhất	xã Viên An	40m x 3m	2023	2792/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.000	2.000	3735/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.392		1.083.497		1.083.497	1.083.497					
9	Cầu Ngang sông nhà Út Trương ấp Trà Đức	xã Viên An	27m x 3m	2023	2793/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.350	1.350	3734/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.268		1.117.990		1.117.990	117.990	1.000.000				
10	Đường bê tông kênh Xáng - Mạch Đinh Chi	xã Đại Ân 2	Đường: 1.430m *3m; Cầu 18m*3m; Cống ngang: dk 600	2021-2025	61/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.929	2.929	3216/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.929		2.753.780		2.753.780		2.753.780				
11	Cầu kênh T.xoài	xã Đại Ân 2	Cầu 21m* 3m	2021-2025	79/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.025	1.025	3217/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.025		980.591		980.591	980.591					
12	Cầu Tà Mum	xã Đại Ân 2	Cầu 36m* 3m	2021-2025	84/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.134	1.134	3219/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.134		1.047.864		1.047.864	1.047.864					
13	Nâng cấp, mở rộng đường Hưng Cúc nền đất	xã Đại Ân 2	850m x 3m; cầu 24m x 3,4m	2021-2025	2842/QĐ-UBND, 06/8/2021	1.762	1.762	3494/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.726		1.574.410		1.574.410	1.574.410					
14	Đường bê tông từ đầu Du đến kênh Quốc Hội (giai đoạn 5)	xã Đại Ân 2	Đường: 450m x3m Cầu: 36m x 3,3m	2021-2025	2843/QĐ-UBND, 06/8/2021	2.043	2.043	3495/QĐ-UBND, 27/10/2021	2.034		1.874.003		1.874.003	1.874.003					
15	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ ĐHĐ và đến Ngã ba Chùa	xã Đại Ân 2	Đường đá dăm và, sửa chữa cầu	2023	2781/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.465	1.465	3722/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.837		1.670.239		1.670.239	1.670.239					
16	Nâng cấp cầu bê tông kho A ấp Bưng Cà Pốt giáp Tịa Dót nhà Trần Văn Mót qua nhà ông Toàn	xã Tài Văn	Cầu 45m*3m	2021-2025	52/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.059	1.059	3195/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.059		973.752		973.752		973.752				
17	Nâng cấp tuyến đường bê tông liên ấp Chắc Tưng - Bưng Chông	xã Tài Văn	Đường 2.547m*3m, đi đôi 03 tru điện	2021-2025	55/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.351	2.351	3196/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.351		2.190.741		2.190.741	2.190.741					
18	Đường bê tông từ nhà ông Thạch Sóc Khôn đến nhà ông Lâm Sách Thà	xã Tài Văn	1.400m x 3m	2021-2025	2837/QĐ-UBND, 06/8/2021	2.200	2.200	3489/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.829		1.679.748		1.679.748	1.679.748					
19	Cầu bê tông nhà ông Thạch Hớt qua nhà ông Thạch Hn	xã Tài Văn	21m x 3m; đường vào cầu 70m x 3m	2021-2025	2838/QĐ-UBND, 06/8/2021	908	908	3490/QĐ-UBND, 27/10/2021	901		853.517		853.517	853.517					
20	Đường bê tông từ nhà ông Thạo Ngọc Lưu đến nhà ông Lâm Lợi	xã Tài Văn	1,0 Km *3,0 m	2023	2795/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.700	1.700	3736/QĐ-UBND, 24/10/2022	986		892.470		892.470	892.470					
21	Đường bê tông đoạn từ nhà bà Thạch Thị Dơi đến nhà ông Kỳ Diệm, Đoạn từ HNĐ ấp đến nhà ông Được	xã Liêu Tú	Đường 600m*3m	2021-2025	60/NQ-HĐND, 28/8/2020	963	963	3211/QĐ-UBND, 27/10/2020	963		870.958		870.958	870.958					
22	Đường bê tông Tân đoàn 7 ấp Giồng Chát	xã Liêu Tú	Đường 1.271m *3m	2021-2025	81/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.694	1.694	3212/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.694		1.303.382		1.303.382	1.258.744	244.638				
23	Đường bê tông Sóc Dom - Lịch Hội Thượng	xã Liêu Tú	1.222m x 3m	2021-2025	79/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.806	1.806	3210/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.606		1.422.976		1.422.976	1.422.976					
24	Đường bê tông xóm chùa	xã Liêu Tú	1.600m x 3m	2021-2025	2830/QĐ-UBND, 06/8/2021	1.600	1.460	3482/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.480		1.351.330		1.351.330	1.351.330					
25	Đường bê tông tổ 1	xã Liêu Tú	L=700m x 3m Cầu= 21m x 3m	2023	2773/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.240	2.240	3715/QĐ-UBND, 24/10/2022	2.179		2.046.838		2.046.838	446.838	1.600.000				
26	Nâng cấp đường bê tông từ lộ Thanh Thương đến chùa Phnôtanôrs	xã Lịch Hội Thượng	Đường 445m*3m; Đi đôi 01 tru điện	2021-2025	73/NQ-HĐND, 20/8/2020	618	618	3221/QĐ-UBND, 27/10/2020	618		564.440		564.440	564.440					
27	Nâng cấp đường bê tông trước chùa Sóc Tra	xã Lịch Hội Thanma	Đường 802m*3m; Đi đôi 04 tru điện	2021-2025	74/NQ-HĐND, 28/8/2020	926	926	3222/QĐ-UBND, 27/10/2020	926		850.000		850.000	850.000					
28	Nâng cấp đường bê tông từ cầu Cách Ly đến cống San Quế (Ql. Nam sông Hậu)	xã Lịch Hội Thượng	3.052m x 3m	2021-2025	73/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.410	2.410	3220/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.368		2.173.419		2.173.419	2.173.419					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSTW	NSĐP: Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
29	Nâng cấp đường bê tông giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	505,5m x 3m	2021-2025	2840/QĐ-UBND, 06/8/2021	735	735	3492/QĐ-UBND, 27/10/2021	730		662.619		662.619	662.619					
30	Cầu bê tông qua sông kênh ông Sen	xã Lịch Hội Thượng	Cầu: 20.0m*3.5m	2023	2783/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.271	1.271	3724/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.240		1.133.620		1.133.620	85.620	1.050.000				
31	Cầu bê tông qua kênh Thanh Thượng (trước nhà ông Chiến)	xã Lịch Hội Thượng	Cầu: 15.0m*3.5m	2023	2784/QĐ-UBND, 25/7/2022	873	873	3725/QĐ-UBND, 24/10/2022	826		761.150		761.150		761.150				
32	Đường bê tông Lai Thơ - Hạnh Kỳ (cầu Huỳnh Kỳ và cầu tà Suối)	xã Viên Bình	Đường 1.520m; 2 cầu (27*21) *3m	2021-2025	35/NQ-HĐND, 28/8/2020	3.403	3.403	3207/QĐ-UBND, 27/10/2020	3.403		3.167.372		3.167.372	1.800.000	1.367.372				
33	Nâng cấp mở rộng đường bê tông từ cầu chùa (nhà ông Lộc) - kênh Năm Thơi	xã Viên Bình	Đường 1.300m; cầu 21m * 3m	2021-2025	72/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.276	2.276	3208/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.276		2.130.135		2.130.135	1.400.000	730.135				
34	Nâng cấp mở rộng đường bê tông chợ Viên Bình đến trường mẫu giáo Viên Bình (giai đoạn 1)	xã Viên Bình	Đường: 1.700m x 3m; Cầu: 12m x 3m	2021-2025	71/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.980	2.980	3209/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.187		1.996.516		1.996.516	1.996.516					
35	02 cầu trên tuyến đường bên sông kênh Trần Nhựt	xã Viên Bình	02 cầu 54m x 3.5m	2023	2778/QĐ-UBND, 25/7/2022	3.200	3.200	3720/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.921		1.758.093		1.758.093	108.093	1.650.000				
36	Đường bê tông mương học	Xã Thanh Thới Thuận	Đường 1.666m*3m	2021-2025	61/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.279	2.279	3199/QĐ-UBND , 7/10/2020	2.279		2.149.270		2.149.270	1.585.777	563.493				
37	Cầu bê tông sân trường kênh mương học	Xã Thanh Thới Thuận	Cầu 32m*3m	2021-2025	62/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.057	1.057	3200/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.057		951.848		951.848	951.848					
38	Nâng cấp đường bê tông Thanh Ninh - Thanh Thới An	Xã Thanh Thới Thuận	804,2m x 3m	2021-2025	59/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.094	1.094	3201/QĐ-UBND, 27/10/2020	914		821.925		821.925	821.925					
39	Cầu trên trên tuyến đường bê tông Thanh Ninh qua Thanh Thới An	Xã Thanh Thới Thuận	27,8m x 3,5m	2021-2025	56/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.380	1.380	3202/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.389		1.254.651		1.254.651	1.254.651					
40	Xây dựng mới Cầu kênh 3 Nguyên	xã TTT	25m x 3,3m	2023	2798/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.250	1.250	3739/QĐ-UBND, 24/10/2022	887		810.810		810.810		810.810				
41	Nâng cấp 02 Cầu bê tông đoạn đường tỉnh 935- Cầu kênh Giồng Mè	xã TTT	Cầu 1: 25m x 3,3 ;Cầu 2: 8m x 3,3m	2023	2796/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.700	1.700	3737/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.541		1.431.420		1.431.420	231.420	1.200.000				
42	Đường bê tông kênh Sáu Quế 2	xã Trung Bình	Đường 1.720m*3m	2021-2025	64/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.344	2.344	3229/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.344		2.191.560		2.191.560	1.500.000	691.560				
43	Đường bê tông đoạn tuyến 2 cũ, Đoạn hèm cầu Miễn + hèm 5 Hàn	xã Trung Bình	Đường (295 + 195)m; 2 cầu (12+12)*3m	2021-2025	65/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.380	1.380	3230/QĐ-UBND 27/10/2020	1.380		1.337.795		1.337.795	1.337.795					
44	Nâng cấp mở rộng đường bê tông kho 5	xã Trung Bình	Đường mở rộng 2m lên 3m: 540m x3m; đường làm mới 367m; Rãnh thoát nước: 370m	2021-2025	68/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.066	2.066	3231/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.657		1.586.639		1.586.639	1.586.639					
45	Cầu bê tông 3 tháng 2	xã Trung Bình	36m x 3m	2021-2025	284/UQĐ-UBND, 06/8/2021	1.168	1.168	3493/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.064		975.146		975.146	975.146					
46	Đường bê tông kênh Ông Khinh (Cống 2)	xã Trung Bình	đường 1,5 km*3,0m; 2 cầu 40m x 3m + cống	2023	2788/QĐ-UBND, 25/7/2022	4.760	4.760	3729/QĐ-UBND, 24/10/2022	4.134		2.708.558		2.708.558	38.558	2.670.000				
47	Đường bê tông cặp kênh ba Khía	TT. Trần Đề	Đường 3.350m; 2 cầu (12+9)*3m	2021-2025	82/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.718	2.718	3214/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.718		2.508.881		2.508.881	1.200.000	1.308.881				
48	Nâng cấp đường bê tông 22/12 kết hợp làm cống thoát nước	TT. Trần Đề	Đường: 1.100m *2,5m Mương thoát nước: 1.100m	2021-2025	283/QĐ-UBND, 06/8/2021	2.000	2.000	3484/QĐ-UBND, 27/10/2021	1.997		1.923.715		1.923.715	1.923.715					
49	Hẻm 1,2,4,5,6 đường 30/4	TT. Trần Đề	350m x 2m/ -2,5m	2023	2774/QĐ-UBND, 25/7/2022	986	986	3716/QĐ-UBND, 24/10/2022	734		673.330		673.330	673.330					
50	Hẻm 1,2,3,4 đường 19/5	TT. Trần Đề	250m x 2m	2023	2775/QĐ-UBND, 25/7/2022	633	633	3717/QĐ-UBND, 24/10/2022	530		435.500		435.500	435.500					
51	Đường hèm nhà ông Trà Sết, hèm nhà bà Ex, hèm nhà ông Kim Nghệt	TT. Trần Đề	630m x 3m	2023	2776/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.071	1.071	3718/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.029		941.500		941.500	941.500					
52	Đường bê tông cặp Kênh 01 mua	TT. Trần Đề	600m x 3m	2023	2777/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.020	1.020	3719/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.002		924.050		924.050		924.050				
53	Đường bê tông từ nhà Lâm Sóc đến kênh Thốt Nốt	TT LH. Thượng	Đường 530m *3m; cầu 9 *3m; Di dời 03 trụ điện	2021-2025	58/NQ-HĐND, 28/8/2020	936	936	3225/QĐ-UBND, 27/10/2020	936		857.201		857.201	857.201					
54	Đường bê tông từ nhà Lâm Tỷ đến lò sấy ông Ân	TT LH. Thượng	Đường 920m*3m, 2 cống đk 60; Di dời 01 trụ điện	2021-2025	51/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.232	1.232	3226/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.232		875.269		875.269	875.269					
55	Đường bê tông từ nhà ông Định Nhỏ đến nhà Trần Thanh Tây	TT LH. Thượng	501,67m x 3m	2021-2025	66/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.630	1.630	3228/QĐ-UBND, 27/10/2020	890		803.534		803.534	803.534					
56	Đường bê tông cặp kênh Bưng Lức	TT LH. Thượng	625m x 2m	2021-2025	283/QĐ-UBND, 06/8/2021	621	621	3491/QĐ-UBND, 27/10/2021	597		534.008		534.008	534.008					
57	Nâng cấp đường bê tông Khu Dân Cư số 5	TT LH. Thượng	0,5Km*3,0m	2023	2786/QĐ-UBND, 25/7/2022	850	850	3727/QĐ-UBND, 24/10/2022	704		640.400		640.400		640.400				
58	Nâng cấp tuyến lộ đal từ nhà ông Si đến lò sấy ông Hot	TT LH. Thượng	0,7 Km*3,0m	2023	2785/QĐ-UBND, 25/7/2022	1.190	1.190	3726/QĐ-UBND, 24/10/2022	1.153		1.055.320		1.055.320	22.010	1.033.310				
59	Nâng cấp tuyến đường bê tông từ cầu Hội đồng qua chợ cũ đến cầu Thanh Văn Nông cấp 02 tuyến đường cấp 2 bên chợ cũ	TT LH. Thượng	350m*3,0m	2023	2787/QĐ-UBND, 25/7/2022	614	614	3728/QĐ-UBND, 24/10/2022	608		557.910		557.910		557.910				
60	Đường bê tông Cặp Kênh Bạc Khía (Kênh Tư - Kênh Tiếp Nhựt)	thị trấn Trần Đề	1.349,3m	2024-2025	50/29/QĐ-UBND, 26/10/2023	5.200	5.200	5284/QĐ-UBND, 10/11/2023	5.199		5.032.000		5.032.000	1.085.264	3.966.736				
61	Đường bê tông Bưng Bình - Đại Ân 2	Xã Liên Tú	2.426,6m	2024-2025	50/32/QĐ-UBND, 26/10/2023	5.200	5.200	5287/QĐ-UBND, 10/11/2023	5.110		4.452.000		4.452.000		4.452.000				
62	Nâng cấp, mở rộng đường 27/7	thị trấn Trần Đề	Phần đường: Tổng chiều dài 1.004m; Tốc độ thiết kế: 15km/h; Bề rộng nền đường 3,8m; lề đường: 2x0,15m; Bề rộng mặt đường: 3,5m (bao gồm rãnh thoát nước rộng 0,7m); Tải trọng thiết kế: 2,5 tấn; Phần rãnh thoát nước: Chiều dài rãnh: 1.173,0m	2025	1102/QĐ-UBND, 25/3/2025	10.000	10.000	1261/QĐ-UBND, 11/6/2025	10.000	######	9.090.000		9.000.000	9.000.000					
63	Sửa chữa đường từ ngã tư chùa phía đến giáp ranh thị trấn Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Dài 2.085m rộng 3,5m và rãnh thoát nước dài 1.485m rộng 0,7m	2024-2025				1274/QĐ-UBND, 31/01/2024	10.050	8.300	672.211		672.211	672.211					SỬA CHỮA ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ CHÙA PHÍA ĐẾN GIÁP RANH THỊ TRẤN LỊCH HỘI THƯỢNG
64	Đường bê tông cặp kênh Tổng Công - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	Viên Bình	Đường: L=1500mx3,0m; Cầu 1=30mx3,8m	2025				1272/QĐ-UBND, 31/01/2024	3.734	3.000	544.000		544.000	544.000					
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**										**28.320.759**	-	**28.320.759**	**21.921.216**	**6.399.543**	-	-		
	Công trình chuyển tiếp										*1.137.823*	-	*1.137.823*	*1.137.823*	-	-	-		
1	NCSC Trường TH Thanh Thới Thuận 2	xã Thanh ThớiThuận	Xây dựng mới khu hiệu bộ, cải tạo phòng học cũ (10 phòng)	2020-2022	2751/QĐ-UBND 07/8/2019	3.600	3.600	145/QĐ-UBND, 22/10/2019	3.405		1.137.823		1.137.823	1.137.823					
	Công trình khởi công mới										*27.182.936*	-	*27.182.936*	*20.783.393*	*6.399.543*	-	-		
1	Trường tiểu học Thanh Thới An 1	ấp Tắc Bướm	Diện tích 427,28m2, Sân đường 547,84m2, cổng thoát nước 55md	2021-2025	50/NQ-HĐND, 28/8/2020	2.998	2.998	3205/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.998		2.790.109		2.790.109		2.790.109				
2	Trường mẫu giáo Liên Tú	ấp Bưng Tiết	Diện tích: 2864m2	2021-2025	2787/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.156	2.156	3205/QĐ-UBND, 27/10/2020	2.156		2.031.809		2.031.809	322.366	1.709.434				
3	Trường tiểu học Thanh Thới Thuận 2	ấp Thanh An 1	xây mới 04 phòng học	2021-2025	2834/QĐ-UBND, 06/8/2021	2.450	2.450	3486/QĐ-UBND, 27/10/2021	2.298		2.051.320		2.051.320	2.051.320					
4	Xây dựng hạ tầng Trường Tiểu học Tài Văn 1 đạt chuẩn quốc gia	Tài Văn	Tổng khối lượng san lấp 1.827,52m3	2023	2772/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.100	2.100	3714/QĐ-UBND, 24/10/2022	2.082		1.879.094		1.879.094	1.879.094					
5	Xây dựng 10 phòng học Trường tiểu học Đại Ân 2B	xã Đại Ân 2	10 phòng học, sân đường, hàng rào, nhà xe, thiết bị	2023	2794/QĐ-UBND, 25/7/2022	7.500	7.500	3735/QĐ-UBND, 24/10/2022	7.268		6.630.922		6.630.922	6.630.922					
6	Xây dựng hạ tầng Trường Tiểu học Tây Văn 2 đạt chuẩn quốc gia	Tài Văn	Xây dựng mới hàng rào lưới, tổng chiều dài 316,96m	2023	2790/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.059	2.059	3733/QĐ-UBND, 24/10/2022	2.007		2.003.748		2.003.748	2.003.748					
7	Xây dựng hạ tầng Trường Mẫu giáo Thanh Thới An đạt chuẩn quốc gia	Thanh Thới An	XD đạt chuẩn	2023	2789/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.230	2.230	3710/QĐ-UBND, 24/10/2022	2.091		1.669.560		1.669.560	1.669.560					
8	Trường Tiểu học Đại Ân 2 A	xã Đại Ân 2	XD đạt chuẩn	2021-2023	03/NQ-HĐND, 08/3/2021	14.900	14.900	1783/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.900		15.790		15.790	15.790					
9	Nâng cấp đường bê tông từ trường Tiểu học Tài Văn B đến nhà ông Thạch Ngữ	Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn	đường bê tông 659m x 3m	2023-2025	5027/QĐ-UBND, 26/10/2023	941	941	5282/QĐ-UBND, 10/11/2023	940		846.949		846.949	846.949					
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	xã Viên Bình	Xây dựng khối 02 phòng học (01 trệt + 01 lầu) và 3da chứng, giải phóng mặt bằng	2024-2025	2329/QĐ-UBND, 22/5/2024	2.500	2.500	2560/QĐ-UBND, 13/6/2024	2.492		1.885.000		1.885.000	1.885.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (x/p)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó						
												NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, Kết dư	
11	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Viên An	xã Viên An	Khối phòng học bộ môn; Sân chức khối hành chính; Cải tạo khối 08 phòng học; thiết bị, GPMB và các hạng mục khác	2023-2025	36/NQ-HĐND, 22/10/2024	14.900	13.000	4472/QĐ-UBND, 23/10/2024	14.900	######	1.900.000		1.900.000		1.900.000				
12	Xây dựng nhà đa năng trường tiểu học Đại An 2A	xã Đại An 2	Nhà đa năng, diện tích 550 m2	2023				2642/QĐ-UBND, 08/7/2022	5.700	1.412	3.478.644		3.478.644	3.478.644					
III	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**								**490.869**		**10.120.916**	-	**10.120.916**	**10.120.916**	-	-	-		
1	Xây dựng trụ sở làm việc nhà ở-thanh tra của Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	Trụ sở Công an xã, thị trấn trên địa bàn huyện Trần Đề	2024-2027	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024	490.869	490.869	32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869		10.120.916		10.120.916	10.120.916					
IV	**Y tế, dân số và gia đình**								**523**		**476.284**	-	**476.284**	**476.284**	-	-	-		
1	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	Khối nhà chính: 354,96m2, Cổng – Hàng rào: L=65m; Mái che: 92,4 m2; Nhà xe: 60 m2; Hố xử lý rác: 1,44m2; Lò đốt rác: 2m2.Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	3025/QĐ-UBND, 26/10/2023	525	525	3279/QĐ-UBND, 10/11/2023	523		476.284		476.284	476.284					
V	**Văn hóa, thông tin**								**7.550**		**4.160.795**	-	**4.160.795**	**2.371.932**	**1.788.863**	-	-		
1	Nhà truyền thống	xã Đại Ân 2	Diện tích 49 m2	2021-2023	77/HĐ-HĐND, 28/8/2020	463	463	3216/QĐ-UBND, 27/10/2020	463		450.038		450.038	50.100	399.938				
2	Xây dựng Khu vui chơi giải trí, thể thao – Sân chùa chợ Tổng Cọng	xã Liên Tú	Khu vui chơi giải trí (Diện tích xây dựng 1.402,25 m2); Cho Tổng Cọng (tổng diện tích xây dựng 639,06 m2)	2023-2025	2187/QĐ-UBND, 5/8/2023	2.950	2.950	4753/QĐ-UBND, 10/10/2023	2.920		521.200		521.200	521.200					
3	Khu vui chơi giải trí, thể thao xã Thanh Thới An	Xã Thanh Thới An	Cải tạo dãy phòng học 1, Cải tạo dãy phòng học 2, Cải tạo dãy tiểu chế làm sân bê tông, Sân đường, thoát nước, điện chiếu sáng, Thiết bị, Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5019/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.523	1.523	5276/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.389		1.271.670		1.271.670	114.110	1.157.560				
4	Khu vui chơi giải trí, thể thao xã Tài Văn	Xã Tài Văn	San lấp mặt bằng, Sân đường, Rãnh thoát nước, Chiếu sáng, Làm 1 sân bê tông, Cổng – hàng rào, Lát gạch vỉa hè, Thiết bị thể dục ngoài trời và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5022/QĐ-UBND, 26/10/2023	900	900	3051/QĐ-UBND, 30/10/2023	884		793.133		793.133	563.766	231.367				
5	Sửa chữa nhà văn hóa thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	Nhà văn hoá: Diện tích 398,16 m2. Nhà vệ sinh: Diện tích: 29,45 m2 và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	5038/QĐ-UBND, 26/10/2023	525	525	5280/QĐ-UBND, 10/11/2023	520		470.728		470.728	470.728					
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng như sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hóa thể thao xã Viên An	xã Viên An	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Viên An, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hưng Ba, Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Tiếp Nhựt, Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Hòa Đập, Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Đác, Giải phóng mặt bằng	2024-2025	2128/QĐ-UBND, 22/5/2024	5.500	5.500	2353/QĐ-UBND, 13/6/2024	5.377		652.000		652.000	652.000					
VI	**Thể dục, thể thao**								**2.000**		**1.548.000**	-	**1.548.000**	-	**1.548.000**	-	-		
1	Xây dựng sân vận động	xã Trung thành	San lấp mặt bằng: diện tích 7216,4m2; Xây dựng Cổng – hàng rào: chiều dài 233,33m; Sân đường – Thoát nước: Sân đường: Diện tích 117,65m2; Thoát nước: Chiều dài 199m	2024-2026	4154/QĐ-UBND, 27/09/2024	3.000	3.000	4528/QĐ-UBND, 31/10/2024	3.000		1.548.000		1.548.000		1.548.000				
VII	**Môi trường**								**1.300**		**1.208.000**	-	**1.208.000**	-	**1.208.000**	-	-		
1	Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung	TT LHT	- Xây dựng cảnh thu nước và hố ga - Khối tích hồ xử lý: 18m x 5m x 1,5m	2024-2026	4155/QĐ-UBND, 27/09/2024	1.300	1.300	4525/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.300		1.208.000		1.208.000		1.208.000				
VIII	**Quy hoạch**								**1.583**		**1.583.000**	-	**1.583.000**	**1.583.000**	-	-	-		
1	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trần Đề	Huyện Trần Đề		2021-2025				3510/QĐ-UBND, 23/11/2020	1.583		1.583.000		1.583.000	1.583.000					
IX	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**								**31.970**		**20.170.881**	-	**20.170.881**	**7.312.595**	**12.858.286**	-	-		
1	San lấp mặt bằng Liên đoàn lao động huyện Trần Đề (giai đoạn 1)	TT. Trần Đề	Đường 3.510m*3m	2021-2025	80/NQ-HĐND, 28/8/2020	1.034	1.034	3233/QĐ-UBND, 27/10/2020	1.034		959.668		959.668	892.568	67.100				
2	Nâng cấp HĐD các ấp	TT. Trần Đề	cải tạo 04 nhà văn hóa ấp	2021-2025	2831/QĐ-UBND, 06/8/2021	750	750	3483/QĐ-UBND 27/10/2021	658		603.335		603.335	603.335					
3	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Nhà làm việc; Nhà vệ sinh cải tạo, Hàng rào 1 mặt; Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	800/QĐ-UBND, 24/02/2023	1.003	1.003	4751/QĐ-UBND, 10/10/2023	998		48.413		48.413	48.413					
4	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Dây Thương 3	Xã Thanh Thới An	- Sửa chữa – nâng cấp nhà văn hoá hiện trạng thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2; san lấp; sân đường thoát nước; - Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5042/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.134	1.134	5297/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.016		917.248		917.248		917.248				
5	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thanh Nhàn	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 200m2; San lấp; sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5036/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.650	1.650	5291/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.628		1.340.595		1.340.595		1.340.595				
6	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường I	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; San lấp; sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5037/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.841	1.841	5292/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.704		1.317.517		1.317.517		1.317.517				
7	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Dây Thương 1	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; San lấp; sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5040/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.679	1.679	5295/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.392		1.437.648		1.437.648		1.437.648				
8	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Dây Thương 3	Xã Thanh Thới An	- Sửa chữa – nâng cấp nhà văn hóa hiện trạng thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2. Cải tạo nhà vệ sinh, san lấp, sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5041/QĐ-UBND, 26/10/2023	867	867	5296/QĐ-UBND, 10/11/2023	843		759.323		759.323		759.323				
9	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Hòa 1	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; San lấp; sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5038/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.771	1.771	5293/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.708		1.528.523		1.528.523		1.528.523				
10	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp An Hòa 2	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; San lấp; sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5034/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.780	1.780	5289/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.752		1.396.917		1.396.917		1.396.917				
11	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tiên Cường 2	Xã Thanh Thới An	Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; San lấp; sân đường thoát nước; Giải phóng mặt bằng; Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	5033/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.637	1.637	5294/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.538		1.374.811		1.374.811		1.374.811				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cũ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Đáng thu, kết dư	
12	Xử lý chống ngập úng (phía sau UBND xã Lưu Tú)	Xã Lưu Tú	Diện tích Sân bê tông 380m² ; nền hiện trạng, lớp bê tông đá 1*2 M250, dày 8cm. Đánh thoát nước cải tạo nâng thành rãnh 110m, nâng thành 04 hố ga Nạo vét bùn rãnh, hố ga: 110 m, 04 hố ga	2023-2025	3026/QĐ-UBND, 26/10/2023	120	120	5277/QĐ-UBND, 10/11/2023	93		84,810		84,810		84,810					
13	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Bưng Cà Pốt	Xã Tài Văn	- Cải tạo khối phòng học liên trang trường tiểu học Tài Văn (điểm Bưng Cà Pốt) thành nhà sinh hoạt cộng đồng 150m2; nhà vệ sinh, sân đường thoát nước; Và các hạng mục phụ trợ khác.	2023-2025	3030/QĐ-UBND, 26/10/2023	700	700	5285/QĐ-UBND, 10/11/2023	698		632,892		632,892		632,892					
14	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Uôt	Xã Tài Văn	- Nhà sinh hoạt cộng đồng: 150m2; Sơn tắp, sân đường thoát nước - Giải phóng mặt bằng. - Và các hạng mục phụ trợ khác	2023-2025	3031/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.400	1.400	5286/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.477		1.400,700		1.400,700		1.400,700					
15	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Đảng ủy + UBND thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Sửa chữa ta phông, thoát nước, nhà vệ sinh và xử lý thấm nước, sơn mới tường lưu sở	2023-2025	3017/QĐ-UBND, 26/10/2023	1.785	1.785	5281/QĐ-UBND, 10/11/2023	1.762		1.610,630		1.610,630	1.610,630					
16	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	Cải tạo khối nhà làm việc Huyện ủy – HĐND huyện – Đoàn Đề – Sự nghiệp: Diện tích 7.781m2; Cải tạo hội trường; Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B; cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước, cổng hàng rào; nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND, 22/5/2024	11.900	11.900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11.900		3.871,747		3.871,747	3.871,747						
17	Nâng cấp sửa chữa Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tài Văn	xã Tài Văn	Sửa chữa Nhà làm việc, Nhà văn hóa, mở rộng nhà vệ sinh, mở rộng Nhà xe, Nâng cấp cải tạo Sân đường – thoát nước – bồn hoa, Cải tạo Cổng – hàng rào	2024-2025	2398/QĐ-UBND, 23/5/2024	1.570	1.570	2561/QĐ-UBND, 13/6/2024	1.570		285,900		285,900	285,900						
X	**ĐỐI ỨNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**										**22.148,277**	-	**22.148,277**	**20.603,132**	**1.545,145**	-	-		
-	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**										**11.285,931**	-	**11.285,931**	**11.285,931**	-	-	-		
1	Nâng cấp đường bê tông đoạn đường tỉnh 935- Cầu kênh Giồng Mã	xã TTT	Đường: 2.006m*3 Km	2023-2025				5018/QĐ-UBND, 26/10/2023	2.560	2.304	57,440		57,440	57,440					CTMTQG NTM
2	Nâng cấp đường bê tông từ tỉnh lộ 936B cổng 9 Hầu đến nhà ông Hiếu	xã TTT	Dài 359,94 m, rộng 3m	2025				3964/QĐ-UBND, 04/9/2024	665	528	38,000		38,000	38,000					CTMTQG NTM
3	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cặp Sóma Out	Xã Lịch Hội Thượng	Dài 152.9 m, rộng 2m	2025				6310/QĐ-UBND, 14/02/2025	244	223	6,000		6,000	6,000					CTMTQG NTM
4	Đường bê tông khu II ấp Lao Viu	Xã Viên Bình	L= 309 m x 3m	2025				3621/QĐ-UBND, 01/8/2024	732	633	40,000		40,000	40,000					CTMTQG NTM
5	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông từ Tà Điếm đến nhà ông Sơn Sóc	Xã Đại Ân 2	167m x 2.5m	2024-2025				3045/QĐ-UBND, 03/7/2024	252	223	2,000		2,000	2,000					CTMTQG NTM
6	Đường bê tông ấp Tà Điếm	Xã Đại Ân 2	L= 166.4m x 2.5m	2024-2025				3866/QĐ-UBND, 26/7/2024	241	213	14,355		14,355	14,355					CTMTQG NTM
7	Nâng cấp đường bê tông nhà ông Trần Hiệp	Xã Viên An	567,8m x 3m	2024-2025				2210/QĐ-UBND, 16/5/2024	938	856	35,000		35,000	35,000					CTMTQG NTM
8	Đường bê tông kênh Tiếp Nhựt	Xã Trung Bình	Dài 60m, rộng 3.5m và 1 cầu dài 2m, rộng 3,5m	2024-2025				3139/QĐ-UBND, 14/5/2024	1.500	1.328	43,735		43,735	43,735					CTMTQG NTM
9	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hoa thể dục thể thao - Khu vui chơi giải trí huyện Trần Đề	TT Trần Đề	Hội trường, nhà vệ sinh, thiết bị, âm thanh, phòng cháy, Hàng rào, cổng, sân đường, thoát nước, bồn hoa, cây xanh, cải tạo Cổng – hàng rào	2023-2025				5192/QĐ-UBND, 06/11/2023	13.148	3.402	9.569,135		9.569,135	9.569,135					CTMTQG NTM
10	Nâng cấp, sửa chữa trung tâm-văn hoa hội nghị huyện	huyện Trần Đề	Đầu tư sửa chữa nhà xe diện tích 1.365m2. Sửa chữa Trung tâm văn hóa hội nghị huyện và các hạng mục phụ trợ	2023-2025				5193/QĐ-UBND, 06/11/2023	975	464	352,536		352,536	352,536					CTMTQG NTM
11	Xây dựng khu văn hoa ấp Giồng Chùa	thị trấn Trần Đề	Khuôn viên cây xanh phục vụ sinh hoạtvăn hóa, thể dục thể thao của người dân trong khu vực. Diện tích: 5084m2.	2023-2025				5081/QĐ-UBND, 30/10/2023	2.572	1.230	903,660		903,660	903,660					CTMTQG NTM
12	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa xã Thạnh Thới Thuận	xã TTT	Nâng cấp, sửa chữa khối nhà diện tích 429.24 m2	2025				2461/QĐ-UBND, 04/6/2024	265	223	7,000		7,000	7,000					CTMTQG NTM
13	Nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phố Đước - Nam Chánh - Sóc Lác	Xã Lịch Hội Thượng	Xây dựng cổng - hàng rào,	2025				3934/QĐ-UBND, 30/8/2024	327	257	31,260		31,260	31,260					CTMTQG NTM
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã và chợ xã Viên Bình	Xã Viên Bình	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã, nhà vệ sinh,	2025				4213/QĐ-UBND, 02/10/2024	265	223	28,000		28,000	28,000					CTMTQG NTM
15	Nhựt cấp cho nước Kênh Ba	thị trấn Trần Đề	Nâng nền, rãnh thoát nước (500m2)	2023-2025				5082/QĐ-UBND, 30/10/2023	474	227	155,810		155,810	155,810					CTMTQG NTM
-	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**										**10.862,346**	-	**10.862,346**	**9.317,201**	**1.545,145**	-	-		
1	Đường bê tông khu 2 ấp Hòa Trang	thị trấn Lịch Hội Thượng	Đường: 359,91m x 3,0m	2022-2023				2584/QĐ-UBND, 8/7/2022	748	680	28,806		28,806	28,806					CTMTQG DTTS
2	Cầu bê tông khu 2 ấp Hòa Trang	thị trấn Lịch Hội Thượng	Cầu 10m x 3,0m; Đường dẫn L=74,3m x 3,0m; Kè bê tông L=17m	2024-2025				4523/QĐ-UBND, 31/10/2024	847	665	134,630		134,630	134,630					CTMTQG DTTS
3	Các đoạn đường bê tông khu dân cư số 3	TT Lịch Hội Thượng	L1=186,4m x 2,0m; L2 =130m x 3m	2024-2025				4520/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.258	770	488,490		488,490	488,490					CTMTQG DTTS
4	Nâng cấp nới rộng đường từ tỉnh lộ 934 đến nhà bà Nguyễn Thị Xinh	xã Viên Bình	479,2m x 3m; 332,3m x 2m	2022-2023				2180/QĐ-UBND, 8/7/2022	957	870	28,806		28,806	28,806					CTMTQG DTTS
5	Nâng cấp nới rộng đường từ nhà ông Thạch Nết đến nhà ông Thạch Hồ	Xã Viên Bình	Đường 496,1m x 3m	2023 - 2025				9466/QĐ-UBND, 30/10/2023	688	508	37,894		37,894	37,894					CTMTQG DTTS
6	Nâng cấp nới rộng đường nông trường (đoạn từ cầu chợ Viên Bình đến cầu trạm y tế)	Xã Viên Bình	L=70,5m x 3,5m; L2 = 70m x 3m	2024-2025				4524/QĐ-UBND, 31/10/2024	182	135	25,000		25,000	25,000					CTMTQG DTTS
7	Cải cấp kênh tiếp Nhựt đoạn từ nhà văn hóa ấp đến giáp ranh xã Liêu Tú (ấp Đức Viên)	Xã Viên Bình	12m x 3,5m	2024-2025				4517/QĐ-UBND, 31/10/2024	943	422	457,758		457,758	457,758					CTMTQG DTTS
8	Nâng cấp đường bộ từ giáp ranh Thạnh Thới An	xã Viên An	Đường 875m x 3.5m	2022-2023				2585/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.320	1.200	57,617		57,617	57,617					CTMTQG DTTS
9	Đường Bà tông ngang nhà ông Thạch Tỷ	Xã Viên An	435m x 3m	2024-2025				4523/QĐ-UBND, 31/10/2024	812	513	263,702		263,702	263,702					CTMTQG DTTS
10	Cầu bê tông Sơn Cơn	Xã Viên An	Cầu 30m x 3,9m	2024-2025				4521/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.427	1.290	69,000		69,000	69,000					CTMTQG DTTS
11	Đường bê tông Bưng Sa - Tắc Thum	Xã Viên An	L = 601,25m x 3,0m	2024-2025				4518 /QĐ-UBND, 31/10/2024	995	926	26,317		26,317	26,317					CTMTQG DTTS
12	Đường bê tông từ nhà ông Sơn Chát đến nhà ông Kim Sóc	xã Đại Ân 2	Đường 444,59m x 2m	2022 - 2024				4115/QĐ-UBND, 31/10/2022	460	441	19,091		19,091	19,091					CTMTQG DTTS
13	Đường bê tông từ nhà ông Lâm Yên đến nhà ông Lâm Phát Mách	xã Đại Ân 2	Đường 1.074m x 2m	2023 - 2025				5165/QĐ-UBND, 30/10/2023	962	806	145,472		145,472	145,472					CTMTQG DTTS

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (cấ)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSTW	NSĐP					
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, Kết dư	
14	Nâng cấp nâu sông đường Làm Đỏ giáp Hưng Lực (Phía Đông)	Xã Đại Ân 2	1.131,698m x 3m	2024-2025				4519/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.350	376	890,941		890,941	890,941				
15	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An	xã Thạnh Thới An	Đường 1.516m x 3,0m	2022-2023				2583/QĐ-UBND, 8/7/2022	3.180	2.891	174,058		174,058	174,058				
16	Đường bê tông Thanh Nhàn - Tắc Hươm (Giai đoạn 01)	xã Thạnh Thới An	Đường 2483,3m x 3,0m; Cải tạo 4 cây cầu	2022-2024				4120/QĐ-UBND, 31/10/2022	4.900	4.899	9,840		9,840	9,840				
17	Đường bê tông Thanh Nhàn - Tắc Hươm (Giai đoạn 02)	Xã Thạnh Thới An	Đường: 2.021km x 3,0m; Cải tạo 02 cây cầu và cống ngang đường	2023-2025				5068/QĐ-UBND, 30/10/2023	3.649	3.069	80,439		80,439	80,439				
18	Đường bê tông Hưng Thới - Viên an (Giai đoạn 2)	Xã TTA	Đường L = 321m x 3,0m; 01 cầu 15m x 3,0m	2024-2025				4522/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.371	1.280	24,216		24,216	24,216				
19	Nâng cấp đường bê tông Hưng Lực 2	xã Trung Bình	Đường 725,97m x 3,0m	2022				2386/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.100	1.000	57,617		57,617	57,617				
20	Các cầu trên tuyến đường bê tông Hưng Lực 2	xã Trung Bình	2 cầu (19m x 3,0m); cầu (23m x 3,0m)	2022-2024				4123/QĐ-UBND, 31/10/2022	2.447	2.443	3,401		3,401	3,401				
21	Cầu Đại Nên (Giữa nhà chị Nhi)	xã Liêu Tú	Cầu 49,6m x 5,5m	2022-2023				2577/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.568	1.425	116,377		116,377	116,377				
22	Cầu Tà Ốc (Xóm 1 Hưng Triết)	xã Liêu Tú	Cầu 28m x 3m	2022-2023				2578/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.375	1.250	98,877		98,877	98,877				
23	Cầu xóm 2 Hưng Triết	xã Liêu Tú	Cầu L = 19m x 3,4m	2022-2024				4113/QĐ-UBND, 31/10/2022	911	881	30,000		30,000	30,000				
24	Cầu kênh Tư Mợi (Đại Nên)	xã Liêu Tú	Cầu L = 29m x 3m	2022 - 2024				4112/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.655	1.563	90,000		90,000	90,000				
25	Cầu nhà ông Lê Văn Dự (Đại Nên)	xã Liêu Tú	Cầu L = 20m x 3m	2022-2024				4114/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.120	1.080	39,904		39,904	39,904				
26	Cầu Pa - Lây (Đại Nên)	xã Liêu Tú	Cầu L = 12m x 3m	2023-2025				5063/QĐ-UBND 30/10/2023; 5191/QĐ-UBND 06/11/2023	488	440	8,534		8,534	8,534				
27	Cầu nhà ông Lý Dom	xã Liêu Tú	Cầu L = 20m x 3m	2023-2025				5064/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.177	1.089	9,089		9,089	9,089				
28	Đường bê tông khu 4 ấp Hà Đô giáp Tài Công	xã Tài Văn	Đường 840m x 3,0m	2022-2023				2581/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.870	1.700	132,220		132,220	132,220				
29	Đường bê tông khu 8 ấp Tài Công giáp đê bao phường 4	xã Tài Văn	Đường 440m x 3,0m	2022-2023				2582/QĐ-UBND, 8/7/2022	1.650	1.300	119,567		119,567	119,567				
30	Đường bê tông kho C ấp Đưng Cà Pốt giáp ấp Prây Dêu	xã Tài Văn	Đường 1.287m x 3,0m	2022-2024				4118/QĐ-UBND, 31/10/2022	2.360	2.026	534,003		534,003	534,003				
31	Đường từ ngã tư Hưng Chông (nhà Sơn Cofi) đến nhà tư Đôi Prộc Dêu	xã Tài Văn	Đường: 2.113,53m x 3,0m; Cầu (10+3)m x 3,0m	2023-2025				5069/QĐ-UBND, 30/10/2023	4.259	4.103	154,000		154,000	154,000				
32	Đường từ 933 nhà ông Pin đến nhà ông Năm Cà Mau khu Xóm Sao, ấp Châu Tăng	xã Tài Văn	397m x 3,0 m	2024-2025				4520/QĐ-UBND, 31/10/2024	724	652	72,000		72,000	72,000				
33	Đường từ nhà Hai Tân qua đến nhà Vũ Kha ấp Prộc Dêu	Xã Tài Văn	Chiều dài toàn tuyến 1.795,94m bề rộng mặt đường 3,5m, lề rộng lề: 2x0,5m= 1m	2023-2025				3977/QĐ-UBND, 06/9/2024	3.330	1.500	1.815,889		1.815,889	1.815,889				
34	Công thoát nước khu 3 ấp chợ	Xã Trung Bình	Đường L = 370m x 2,0m; Rành thoát nước 1=42,5m x 0,3m	2024-2025				4127/QĐ-UBND, 31/10/2024	1.160	650	449,644		449,644	449,644				
35	Chợ Đại Ân 2	xã Đại Ân 2		2022-2024				4038/QĐ-UBND, 31/10/2022	236	218	18,300		18,300	18,300				
36	Chợ Châu Tăng	xã Tài Văn		2023-2025				4938/QĐ-UBND 20/10/2023	527	229	221,740		221,740	221,740				
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Làm Dồ	xã Đại Ân 2	Sửa chữa	2022-2023				2579/QĐ-UBND, 8/7/2022	505	459	28,806		28,806	28,806				
38	Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tắc Hươm	Xã TTA	Nhà sinh hoạt cộng đồng: diện tích 150m2; giải phóng mặt bằng	2023-2025				3975/QĐ-UBND, 06/9/2024	1.342	519	943,143		943,143		943,143			
39	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hà Đô	Xã Tài Văn	Diện tích 150m2	2023-2025				5069/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.793	1.090	436,686		436,686	436,686				
40	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hưng Chông	Xã Tài Văn	Diện tích 150m2	2023-2025				5070/QĐ-UBND, 30/10/2023	1.827	1.090	392,408		392,408	392,408				
41	Xây mới nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tài Công	Xã Tài Văn	Nhà sinh hoạt cộng đồng: diện tích 150m2, Sân đường, thoát nước	2023-2025				3976/QĐ-UBND, 06/9/2024	1.490	800	680,000		680,000		680,000			
42	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	thị trấn Lịch Hội Thượng		2022-2025							164,000		164,000	164,000				
43	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Viên An		2022-2025							156,000		156,000	156,000				
44	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Đại Ân 2		2022-2025							104,000		104,000	104,000				
45	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Trung Bình		2022-2025							131,096		131,096	131,096				
46	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Liêu Tú		2022-2025							108,000		108,000	108,000				
47	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Tài Văn, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Tài Văn		2022-2025							551,026		551,026	551,026				
48	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Lịch Hội Thượng		2022-2025							124,000		124,000	124,000				
49	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Viên Bình		2022-2025							112,000		112,000	112,000				
50	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	xã Thạnh Thới An		2022-2025							48,000		48,000	48,000				
51	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	thị trấn Trần Đề		2022-2025							28,000		28,000	28,000				
xiii	Dự phòng chưa phân bổ dự kiến, giảm kế hoạch trung hạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh.			2021-2025							10.958,294		10.958,294	10.897,344				
A.2	**VỐN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI**										**34.880,672**	-	**34.880,672**	-	-	-	-	**34.880,672**
	2020 CHUYỂN SANG 2021										**6.361,904**	-	**6.361,904**	-	-	-	-	**6.361,904**
1	Nâng cấp, cải tạo đường cặp trụng tâm thị trấn Lịch Hội Thượng	TT. Lịch Hội Thượng	2.900m x 5m	2020-2021	08/NQ-HĐND, 28/5/2020	6.773	6.773	1654/QĐ-UBND, 18/6/2020	6.416		3.013,897		3.013,897	3.013,897				3.013,897
2	Xây dựng văn phòng 4 - cửa tiếp dân	TT. Trần Đề	284 m2	2020-2021	07/NQ-HĐND, 28/5/2020	3.290	3.290	1658/QĐ-UBND, 18/6/2020	3.148		227,324		227,324	227,324				227,324
3	San lấp một bằng kho tái định cư	TT. Trần Đề	6953,7 m2	2020-2021	06/NQ-HĐND, 28/5/2020	3.100	3.100	1655/QĐ-UBND, 18/6/2020	2.780		30,683		30,683	30,683				30,683
4	Kè gia cố sạt lở các ấp Dây Hương 1 (đoạn nhà Chim Thị Dợt), ấp Dây Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Văn Tài)	xã Thạnh Thơi An	Dài 192m	2021	65/NQ-HĐND, 30/7/2021	1.010	1.010	3116/QĐ-UBND, 30/8/2021	1.010		600,000		600,000					600,000
5	Kè gia cố sạt lở các ấp Dây Hương 1 (đoạn nhà cô Tiên, đoạn nhà Lâm Văn Út), ấp Dây Hương 2 (đoạn nhà Nguyễn Thị Lệ Minh, đoạn nhà Lê Trung Miên)	xã Thạnh Thơi An	Dài 340m	2021	66/NQ-HĐND, 30/7/2021	813	813	3111/QĐ-UBND, 30/8/2021	813		550,000		550,000	550,000				550,000
6	Nâng cấp, cải tạo hàng rào – sân đường UBND xã Viên An	xã Viên An	Cổng, hàng rào 27m, sân, đường 408,04m2, mương thoát nước 60m, sang lấp 232,1m2	2021	68/NQ-HĐND, 30/7/2021	610	610	3112/QĐ-UBND, 30/8/2021	610		600,000		600,000	600,000				600,000
7	Kè gia cố sạt lở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Kè kết hợp 158m; bậc dài 60m, cứ quãng 125m	2021	67/NQ-HĐND, 30/7/2021	1.170	1.170	3113/QĐ-UBND, 30/8/2021	1.170		500,000		500,000	500,000				500,000
8	Đường vào khu nuôi trồng tôm thị trấn Lịch Hội Thượng	thị trấn Trần Đề	Dài 461,04m + thoát nước	2021	64/NQ-HĐND, 30/7/2021	930	930	3114/QĐ-UBND, 30/8/2021	930		550,000		550,000	550,000				550,000
9	Nâng cấp cải bê tông sau trường tiểu học Thạnh Thơi Thuận 1	Thạnh Thới thuận	Dài 24m x 5m	2021	63/NQ-HĐND, 30/7/2021	950	950	3115/QĐ-UBND, 30/8/2021	950		950,000		950,000	950,000				950,000
	2021 CHUYỂN SANG 2022										**2.961,934**	-	**2.961,934**	-	-	-	-	**2.961,934**

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Thu hồi, kết dư	
1	Xây dựng văn phòng 1 cửa tiếp dân	TT. Trần Đề	284 m2	2020-2021	07/NQ-HĐND, 28/5/2020	3.290	3.290	1658/QĐ-UBND, 18/6/2020	3.148		52.600		52.600					52.600	
2	San lấp nền khu tái định cư	TT. Trần Đề	6953,7 m2	2020-2021	06/NQ-HĐND, 28/5/2020	3.100	3.100	1655/QĐ-UBND, 18/6/2020	2.780		17.129		17.129					17.129	
3	Kè gia cố sạt lở các ấp Dây Thương 1 (đoạn nhà Châu Thị Đợi), ấp Dây Thương 2 (đoạn nhà Nguyễn Văn Tài)	xã Thạnh Thới An	Dài 192m	2021	65/NQ-HĐND, 30/7/2021	1.010	1.010	3110/QĐ-UBND, 30/8/2021	1.010		219.197		219.197					219.197	
4	Kè gia cố sạt lở các ấp Dây Thương 1 (đoạn nhà cô Liễu, đoạn nhà Lâm Văn Dũ), ấp Dây Thương 2 (đoạn nhà Nguyễn Thị Lệ Minh, đoạn nhà Lê Trung Miền)	xã Thạnh Thới An	Dài 340m	2021	66/NQ-HĐND, 30/7/2021	813	813	3111/QĐ-UBND, 30/8/2021	813		186.631		186.631					186.631	
5	Nâng cấp, cải tạo hàng rào – sân đường UBND xã Viên An	xã Viên An	Cổng, hàng rào 27m, sân, đường 488,04m2; rãnh thoát nước 69m; mương lắp 232,1m2	2021	68/NQ-HĐND, 30/7/2021	610	610	3112/QĐ-UBND, 30/8/2021	610		128.077		128.077					128.077	
6	Kè gia cố sạt lở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Kè bê tông 150m, bạch đàn 60m; cừ tràm 125m	2021	67/NQ-HĐND, 30/7/2021	1.170	1.170	3113/QĐ-UBND, 30/8/2021	1.170		471.274		471.274					471.274	
7	Đường vào khu nghĩa trang từ thiện Lăng Ông	thị trấn Trần Đề	Dài 461,04m + thoát nước	2021	64/NQ-HĐND, 30/7/2021	930	930	3114/QĐ-UBND, 30/8/2021	930		287.849		287.849					287.849	
8	Nâng cấp cầu bê tông qua trường tiểu học Thạnh Thới Thuận 1	Thạnh Thới thuận	Dài 24m x 3m	2021	63/NQ-HĐND, 30/7/2021	950	950	3115/QĐ-UBND, 30/8/2021	950		286.639		286.639					286.639	
9	Trường THCS Đại Ân 2	Ấp Tà Điềm, xã Đại Ân 2	Khối 10 phòng học: Chống thấm tường và sê nô; Khu vệ sinh: sơn lại tường, thay thế các xí bệt. Hệ đốt lại hệ thống cấp thoát nước	2021-2022	3520/QĐ-UBND, 01/11/2021	925	853	3601/QĐ-UBND, 12/11/2021	920	853	4.400		4.400					4.400	Tỷ lệ (2020)
10	Trường TH Trung Bình B	Ấp Bưng Lức, xã Trung Bình	Khối 06 phòng học: thay mới xà gồ bằng thép, lợp lại mái tôn mạ kẽm, phá vỡ sê nô liền trang bị mới. Khối 02 phòng học: nâng nền bị lún, lót gạch nền, thảo dỡ trần. Cải tạo nhà vệ sinh: sơn tường, lợp lại mái, nâng nền, xử lý hố xí hị ngập	2021-2022	3517/QĐ-UBND, 01/11/2021	1.273	1.153	3603/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.221	1.153	5.900		5.900					5.900	Tỷ lệ (2020)
11	Trường Mẫu giáo Liêu Tú	Ấp Giồng Chát, xã Liêu Tú	Dãy 02 phòng học 01, 02: thay tôn, xà gồ, đóng trần, hệ thống điện, đục trót lại tường bị nục, sơn tường; Sửa chữa khu vệ sinh: Thay cửa, lát nền, thay vòi nước, thay hệ thống cấp thoát nước, trần, hệ thống điện; Nâng cấp hàng rào bằng bê tông cốt thép, nâng sân trường do bị ngập	2021-2022	3518/QĐ-UBND, 01/11/2021	1.230	1.127	3602/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.184	1.127	6.300		6.300					6.300	Tỷ lệ (2020)
12	Trường TH Thạnh Thới An 2	Ấp Tiên Cường I, xã Thạnh Thới An	Khối 03 phòng học: thay tôn, xà gồ, lợp mới, nâng nền, thay cửa đi và sửa sổ, xử lý chân tường bị nục, sơn tường, đung trần, hệ thống điện; Sửa chữa khu vệ sinh: Thay cửa, lát nền, thay vòi nước, thay hệ thống cấp thoát nước, trần, hệ thống điện	2021-2022	3519/QĐ-UBND, 01/11/2021	980	516	3604/QĐ-UBND, 12/11/2021	548	516	7.634		7.634					7.634	Tỷ lệ (2020)
13	Trường TH Đại Ân 2B	Ấp Lâm Dồ, xã Đại Ân 2, Trần Đề	Khối 04 phòng học và khối 02 phòng học chức năng. Phá dỡ sê nô, xử lý các cột bị hong trục vữa, thay các cửa đi, cửa sổ, thay tôn bị mục	2021-2022	3521/QĐ-UBND, 01/11/2021	705	653	3600/QĐ-UBND, 12/11/2021	740	653	27.040		27.040					27.040	Tỷ lệ (2020)
14	Nâng cấp mở rộng đường bê tông từ đập Ngan Rô đến Cống Ba Càn	xã Đại Ân 2	384,9*20m	2020-2022	92/NQ-HĐND, 06/10/2020	1.000	1.000	3093/QĐ-UBND, 16/10/2020	893		1.900		1.900					1.900	
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trường Mẫu giáo Liêu Tú và Trạm Y tế xã Trung Bình đạt chuẩn quốc gia	Liêu Tú, Trung Bình	Sân đường: 484,1m2; Chiếu sáng: 06 trụ đèn; Hàng rào: 208,03m	2022	2779/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.282	2.282	3214/QĐ-UBND, 19/9/2022	2.049		1.259.373		1.259.373					1.259.373	
	2022 CHUYỂN SANG 2023										**14.234.834**	-	**14.234.834**	-	-	-	-	**14.234.834**	
1	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ Quốc lộ nam Sông Hậu đến đường tỉnh 934) – Giai đoạn 2	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường; Hệ thống bảo hiểm đường bộ; Hạng mục thoát nước;	2018-2020	2982/QĐ-UBND, 21/8/2017	2.740	2.740	896/QĐ-UBND, 08/6/2018	2.562		182.174		182.174					182.174	
2	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường tỉnh 934 đến đường D8)	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường, Hệ thống bảo hiểm đường bộ, Hạng mục thoát nước	2018-2020	2981/QĐ-UBND, 21/8/2017	14.733	14.733	897/QĐ-UBND, 08/6/2018	14.586		2.573.482		2.573.482					2.573.482	
3	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường D8 đến đường D14)	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường, Hệ thống bảo hiểu đường bộ;Hạng mục thoát nước;	2018-2020	2980/QĐ-UBND, 21/8/2017	11.723	11.723	898/QĐ-UBND, 08/6/2018	9.713		470.334		470.334					470.334	
4	Đường vào khu Thương mại kinh tế biển (đoạn từ đường D14 đến trục Đê Bao và An Ninh Quốc Phòng khu vực thị trấn Trần Đề)	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường, Hệ thống bảo hiểu đường bộ, Hạng mục thoát nước: 824,7 m	2018-2020	2079/CTUBND, , 21/8/2017	12.942	12.942	899/QĐ-UBND, 08/6/2018	12.828		258.127		258.127					258.127	
5	Đường N2, khu thương mại kinh tế biển huyện Trần Đề (giai đoạn 1)	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường; Hệ thống bảo hiểu đường bộ; Hạng mục thoát nước: 988,93 m	2018-2020	2078/CTUBND, , 21/8/2017	9.830	9.830	2424/QĐ-UBND, 05/9/2018	9.460		2.272.396		2.272.396					2.272.396	
6	Đường N2, khu thương mại kinh tế biển huyện Trần Đề (giai đoạn 2)	Huyện Trần Đề	Hạng mục đường; Hệ thống bảo hiểu đường bộ; Hạng mục thoát nước: 788,6 m	2018-2020	2077/CTUBND, , 21/8/2017	8.350	8.350	2425/QĐ-UBND, 05/9/2018	7.810		1.551.655		1.551.655					1.551.655	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trường Mẫu giáo Liêu Tú và Trạm Y tế xã Trung Bình đạt chuẩn quốc gia	Liêu Tú, Trung Bình	Sân đường: 484,1m2; Chiếu sáng: 06 trụ đèn; Hàng rào: 208,03m	2022	2779/QĐ-UBND, 25/7/2022	2.282	2.282	3214/QĐ-UBND, 19/9/2022	2.049		370.919		370.919					370.919	
8	Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trần Đề	Huyện Trần Đề		2021-2025				3510/QĐ-UBND, 23/11/2020	1.583		97.010		97.010					97.010	Đã ứng vốn (KH)
9	Sửa chữa trụ sở xã đội các xã Thạnh Thới Thuận, Thạnh Thới An, Tài Văn	Huyện Trần Đề	Sửa chữa Khối nhà chính; Nhà vệ sinh; Sân đường; Xây dựng nhà vệ sinh nam; Xây dựng sân đường + thoát nước mới	2023-2025	792/QĐ-UBND, 24/02/2023	537	537	4745/QĐ-UBND, 10/10/2023	531		491.420		491.420					491.420	
10	Sửa chữa trụ sở xã đội các xã Viên An, Viên Bình, Liêu Tú	Huyện Trần Đề	Trụ sở xã đội xã Viên An: khối nhà chính, nhà vệ sinh, Trụ sở xã đội xã Viên Bình: khối nhà chính, nhà ăn xây mới, sân đường; Trụ sở xã đội xã Liêu Tú: khối nhà chính, nhà ăn xây mới	2023-2025	793/QĐ-UBND, 24/02/2023	977	977	4746/QĐ-UBND, 10/10/2023	957		882.520		882.520					882.520	
11	Sửa chữa trụ sở xã đội thị trấn Trần Đề, Đại Ân 2	Huyện Trần Đề	Sửa chữa khối nhà chính; nhà vệ sinh, nhà ăn, sân đường	2023-2025	794/QĐ-UBND, 24/02/2023	621	621	4747/QĐ-UBND, 10/10/2023	591		559.370		559.370					559.370	
12	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Trung Bình	Huyện Trần Đề	Nhà làm việc: Sơn diện tích: 16.2*23*2 = 939.6 m2; Sơn cải tạo nhà ăn diện tích 3,5*7,5 = 26,25 m2, Sơn cổng – hàng rào; Trụ sở xã đội: Sửa chữa khối nhà chính, nhà vệ sinh, rửa lọc, sân đường, thay trần, nhà xe	2023-2025	795/QĐ-UBND, 24/02/2023	1.130	1.130	4748/QĐ-UBND, 10/10/2023	1.082		990.248		990.248					990.248	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025							Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NSTW	NSĐP				Dự thu, kết dư	
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP		
13	Sửa chữa 2 nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sóc Lớn B, ấp Giồng Giữa TT Lịch Hội Thượng	TT LHT	Thay mới mái tol, Thay mới xà gồ, Thay mới trần, Thay mới giới nền, Thay mới cửa đi và cửa sổ, Sơn lại hàng mục này, Làm mới sân và vỉa hè, Làm mới mái chc, Thay mới đường dây điện và thiết bị	2023-2025	796/QĐ-UBND, 24/02/2023	341	341	4749/QĐ-UBND, 10/10/2023	478		439.818		439.818					439.818	
14	Sửa chữa Trụ sở UBND xã - Nhà Văn hóa xã Thanh Thới An	xã TTA	Nhà làm việc: diện tích 300 m2; Nhà Văn hóa: diện tích 400 m2; Cổng – hàng rào tổng chiều dài 200 m	2023-2025	799/QĐ-UBND, 24/02/2023	600	600	4750/QĐ-UBND, 10/10/2023	627		620.486		620.486					620.486	
15	Xây dựng Khu vui chơi giải trí, thể thao - Sửa chữa cho Tổng Công	xã Liêu Tú	Khu vui chơi giải trí (Diện tích xây dựng 1.402,25 m2), Chợ Tổng Công (tổng diện tích xây dựng 639,6 m2)	2023-2025	2187/QĐ-UBND, 5/06/2023	2.950	2.950	4753/QĐ-UBND, 10/10/2023	2.920		2.100.000		2.100.000					2.100.000	Đối ứng vốn pcnc
16	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Nhà làm việc; Nhà vệ sinh cải tạo; Hàng rào 3 mặt; Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	800/QĐ-UBND, 24/02/2023	1.003	1.003	4751/QĐ-UBND, 10/10/2023	998		374.875		374.875					374.875	
	2023 CHUYỂN SANG 2024										**2.728.000**	-	**2.728.000**	-	-	-	-	**2.728.000**	
1	Đường bê tông tuyến 1 ấp Prếc Dôn	xã Tài Văn	Đoạn 1 dài 593,95 rộng 3m; đoạn 2 dài 119,85 rộng 3m; cầu 10m x 3,4m	2024-2025				1266/QĐ-UBND, 31/01/2024	1.869	1.380	190.000		190.000					190.000	Vốn đối ứng pcnc
2	Đường bê tông tuyến 2 ấp Prếc Dôn	xã Tài Văn	Đường dài 1.651,95m rộng 3m và 02 cây cầu	2024-2025				1267/QĐ-UBND, 31/01/2024	4.888	3.200	343.000		343.000					343.000	Vốn đối ứng pcnc
3	Đường bê tông tuyến 3 ấp Prếc Dôn	xã Tài Văn	Dài 1.205,1m rộng 3m	2024-2025				1268/QĐ-UBND, 31/01/2024	1.352	1.120	160.000		160.000					160.000	Vốn đối ứng pcnc
4	Đường bê tông ấp Hưng Thới	xã Thanh Thới An	Dài 1.784,31m rộng 3,5m Cầu 12m x 4,0m	2024-2025				1269/QĐ-UBND, 31/01/2024	3.850	3.350	300.000		300.000					300.000	Vốn đối ứng pcnc
5	Nâng cấp Đường bê tông ấp Tiên cường 3 -Tiên cường 2 (Giai đoạn 1)	xã Thanh Thới An	Dài 3.204,6m rộng 3m	2024-2025				1270/QĐ-UBND, 31/01/2024	4.173	3.650	340.000		340.000					340.000	Vốn đối ứng pcnc
6	Cầu bê tông qua sông Gòi (đoạn trước nhà ông Trương Văn Chới)	xã Lịch Hội Thượng	Dài 30m rộng 3,5m	2024-2025				1274/QĐ-UBND, 31/01/2024	4.830	1.500	240.000		240.000					240.000	Vốn đối ứng pcnc
7	Nâng cấp sửa chữa Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tài Văn	xã Tài Văn	Sửa chữa Nhà làm việc; Nhà văn hóa, nơi tổng nhà vệ sinh, nơi rửa Nhà xe; Nâng cấp cải tạo Sân đường – thoát nước. – hàng rào, Cải tạo Cổng – hàng rào	2024-2025	2389/QĐ-UBND, 22/5/2024	1.570	1.570	2561/QĐ-UBND, 13/6/2024	1.570		1.183.000		1.183.000					1.183.000	Đối ứng vốn pcnc
	2024 CHUYỂN SANG 2025										**8.594.000**	-	**8.594.000**	-	-	-	-	**8.594.000**	
1	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	Cải tạo khối nhà làm việc Huyện ủy - HĐND huyện - Đoàn thể - Sự nghiệp. Diện tích: 7.781m2; Cải tạo hội trường, Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước, cổng hàng rào, nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND, 22/5/2024	11.900	11.900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11.900		2.555.000		2.555.000					2.555.000	Đối ứng vốn pcnc
2	Nhà đa năng Trường tiểu học Trung Bình A	xã Trung Bình	Khối nhà đa năng: diện tích 899m2; hệ thống báo cháy, sân lắp mặt bằng 2.447,43m2, sân đường, thoát nước	2025				5352/QĐ-UBND, 31/12/2024	10.800	3.800	3.059.000		3.059.000					3.059.000	Vốn đối ứng pcnc
3	Kè chống sạt lở tuyến đường bê tông từ cầu chùa Lạc Viên đến cống Trà Bước	xã Viên Bình	865m	2.025	1104/QĐ-UBND, 25-3-2025	3500	3.500	1844/QĐ-UBND, 30/5/2025	3.147		2.980.000		2.980.000					2.980.000	
B.3	**VỐN KẾT DƯ**										**9.279.964**		**9.279.964**					**9.279.964**	
	VỐN KẾT DƯ 2022										**811.820**	-	**811.820**	-	-	-	-	**811.820**	
1	Sửa chữa trụ sở xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Nhà làm việc; Nhà vệ sinh cải tạo; Hàng rào 3 mặt; Nhà vệ sinh xây mới	2023-2025	800/QĐ-UBND, 24/02/2023	1.003	1.003	4751/QĐ-UBND, 10/10/2023	998		500.000		500.000					500.000	
2	Sửa chữa 3 nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Sóc Lớn, Ấp Nam Chánh, ấp Phố Dươn xã Lịch Hội Thượng	xã Lịch Hội Thượng	Ấp Sóc Lớn: Khối nhà chính, Nhà vệ sinh, Ấp Nam Chánh: Trần, Cột, tường, lam, Cửa đi, cửa sổ; Ấp Phố Dươn: Trần, Cột, tường, lam, Cửa đi, cửa sổ, Điện	2023-2025	801/QĐ-UBND, 24/02/2023	332	332	4752/QĐ-UBND, 10/10/2023	331		311.820		311.820					311.820	
	VỐN KẾT DƯ 2023										**5.018.448**	-	**5.018.448**	-	-	-	-	**5.018.448**	
1	Sửa chữa Khu hành chính huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Huyện Trần Đề	Cải tạo khối nhà làm việc Huyện ủy - HĐND huyện - Đoàn thể - Sự nghiệp. Diện tích: 7.781m2; Cải tạo hội trường, Cải tạo khối nhà công vụ A, khối nhà công vụ B, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân đường, thoát nước, cổng hàng rào, nhà bảo vệ Sân đường, thoát nước	2023-2025	2327/QĐ-UBND, 22/5/2024	11.900	11.900	2558/QĐ-UBND, 13/6/2024	11.900		3.804.960		3.804.960					3.804.960	Đối ứng vốn pcnc
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng nhà sinh hoạt cộng đồng và trung tâm văn hóa thể thao xã Viên An	xã Viên An	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Viên An; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Dung Sơ, Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Tiệp Nhựt, Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Bờ Dợp; Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Trà Đức, Giải phóng mặt bằng	2024-2025	2328/QĐ-UBND, 22/5/2024	1.500	1.500	2559/QĐ-UBND, 13/6/2024	1.372		680.000		680.000					680.000	Đối ứng vốn pcnc
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường Tiểu học Viên Bình B	xã Viên Bình	Xây dựng khối 02 phòng học (01 trệt + 01 lầu) và Sân đường, giải phóng mặt bằng	2024-2025	2329/QĐ-UBND, 22/5/2024	2.500	2.500	2560/QĐ-UBND, 13/6/2024	2.492		473.488		473.488					473.488	Đối ứng vốn pcnc
	VỐN KẾT DƯ 2024										**3.449.696**	-	**3.449.696**	-	-	-	-	**3.449.696**	
1	Sửa chữa tuyến đường Hai Bèo - Tổng Cang	xã Liêu Tú	6.033 m	2025	1103/QĐ-UBND, 25/3/2025	4.200	4.200				619.696		619.696					619.696	Đối ứng vốn pcnc
2	Nâng cấp, nới rộng đường 27/7	thị trấn Trần Đề	Thảm đường. Tổng chiều dài 1.004m. Tốc độ thiết kế: 15km/h, Bề rộng nền đường: 3,8m, lề đường: 2x0,15m, Bề rộng mặt đường: 3,5m (bao gồm rãnh thoát nước rộng 0,7m), Tải trọng thiết kế: 2,5 tấn; Phần rãnh thoát nước: chiều sâu rãnh 1.173,6m	2025	1102/QĐ-UBND, 25/3/2025	10.000	10.000	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	10.000	######	800.000		800.000					800.000	Đối ứng vốn pcnc
4	Nâng cấp, nới rộng đường bê tông Dây Hương 3	xã Thanh Thới An	988,9 m	2025	1103/QĐ-UBND, 25/3/2025	2.350	2.350	1576/QĐ-UBND, 08/5/2025	2.137		2.030.000		2.030.000					2.030.000	
II	**PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CẤP XÃ (Ngân sách cấp huyện chuyển giao cho cấp xã)**										**6.713**		**6.713**	**3.985**	-	-	-	**2.728**	
1	**Xã Liêu Tú**										3.972		3.972	3.352	-	-	-	620	
1	Sửa chữa tuyến đường Hai Nèo - Tổng Cang	xã Liêu Tú	6.033 m	2025	1103/QĐ-UBND, 25/3/2025	4.200	4.200												
2	Đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD (nếu)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025								Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh quản lý, hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:							
												NSTW	NSĐP						
													Tổng	Vốn đầu tư XDCB tập trung trong Cân đối NSĐP	Vốn thu tiền SDĐ	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn bội chi NSĐP	Tăng thu, kết dư	
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Liêu Tú, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
II	**Xã Trần Đề**										**2.721**		**2.721**	**613**	-	-	-	**2.108**	
2	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè đường 1/9/3 thị trấn Trần Đề	thị trấn Trần Đề	1.103,5 m	2025	1106/QĐ-UBND, 25/3/2025	2.400	2.400	1261/QĐ-UBND, 11/4/2025	2.219										
1	Đầu tư thiết bị, loa truyền thanh thông minh	huyện Trần Đề		2024-2025	4373/QĐ-UBND, 11/10/2024	600	600	1107/QĐ-UBND, 25/3/2025	600										
1	**Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số**																		
a	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)**																		
	Hỗ trợ đất ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
III	**Xã Tài Văn**										**12**		**12**	**12**	-	-	-	-	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ Nhà ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Viên An																		
IV	**Xã Lịch Hội Thượng**										**9**		**8**	**8**	**0**	**0**	**0**	**0**	
1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																		
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt ((Mã CTMT 0511)																		
	Hỗ trợ đất ở																		
(1)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		
(2)	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt trên địa bàn xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng																		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2025*

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thành phố Cần Thơ năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-TTg ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung vốn từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2022 để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 -2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 về bổ sung kinh phí từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 cho các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long thực hiện dự án phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024 từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 cho Bộ Giao thông vận tải và 08 địa phương để thực hiện 03 dự án đường bộ cao tốc quan trọng quốc gia theo Nghị quyết số 58/2022/QH15, Nghị quyết số 59/2022/QH15 và Nghị quyết số 60/2022/QH15;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021 còn dư sau khi thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung

ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 -2025 cho các nhiệm vụ, dự án của bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 – 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao chi tiết, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao chi tiết, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương: số 57/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021; số 66/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022; số 29/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022; số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; số 04/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023; số 05/NQ-HĐND ngày 17 tháng 3 năm 2023; số 22/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023; số 23/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023; số 49/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; số 05/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2024; số 13/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2024; số 21/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024; số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024; số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024; số 46/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; số 47/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024; số 17/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025; số 18/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025; số 88/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025; số 89/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2020, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đợt 4 nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh SócTrăng;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (đợt cuối) từ các nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 đợt 1 từ các nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 từ nguồn vốn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2024 (đợt 1); phân bổ kế hoạch vốn năm 2025 từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2023 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý.

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 3);

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 4);

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 5);

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 6);

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 7);

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 8);

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 9);

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 10);

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (lần 11);

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước của thành phố Cần Thơ tiếp nhận sau sáp nhập từ 03 tỉnh, thành phố cũ tại thời điểm ngày 01/7/2025 là: **102.658.554** triệu đồng (đã phân bổ chi tiết 100.713.881 triệu đồng; Chưa phân bổ 1.581.596 triệu đồng; dự phòng cắt giảm trung hạn 363.078 triệu đồng). Trong đó:

1. Thành phố Cần Thơ (cũ): 44.300.561 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 15.319.151 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 28.981.410 triệu đồng.

2. Tỉnh Hậu Giang (cũ): 25.072.921 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 9.696.937 triệu đồng

- Ngân sách Trung ương: Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 1.217.000 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 13.773.042 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 385.942 triệu đồng.

3. Tỉnh Sóc Trăng (cũ): 33.285.073 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 16.131.006 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 16.799.289 triệu đồng.

- Vốn ngân sách cấp huyện giao bổ sung (chuyển giao lại cho cấp tỉnh và cấp xã khi xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp): 354.778 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục: I-CANTHO, I-HAUGIANG, I-SOCTRANG, II-SOCTRANG, III-SOCTRANG, IV-SOCTRANG, V-SOCTRANG, VI-SOCTRANG, VII-SOCTRANG, VIII-SOCTRANG, IX-SOCTRANG, X-SOCTRANG, XI-SOCTRANG, XII-SOCTRANG, XIII-SOCTRANG, XIV.1-SOCTRANG, XIV.2-SOCTRANG, XIV.3-SOCTRANG, XIV.4-SOCTRANG, XIV.5-SOCTRANG, XIV.6-SOCTRANG, XIV.7-SOCTRANG, XIV.8-SOCTRANG, XIV.9-SOCTRANG, XIV.10-SOCTRANG, XIV.11-SOCTRANG đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá X, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Đại biểu Hội đồng nhân TP;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND các phường, xã;
- Cổng Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I - CANTHO

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN THEO NGÀNH - LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
	TỔNG SỐ=A+B+C				-							**44.300.561**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**2.000.000**	**120.000**	**24.005.000**	
A	**Vốn dự phòng chưa phân bổ chi tiết**											**1.486.563**		-		**1.443.000**		**43.563**	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch (chưa phân bổ)											7.509						7.509	
2	Vốn thực hiện dự án chưa phân bổ											1.479.054				1.443.000		36.054	
B	**Ủy thác vốn NSĐP và hỗ trợ đầu tư**											**632.500**	-	-	-	-	-	**632.500**	
1	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất thành phố											230.000						230.000	
2	Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp											67.500						67.500	
3	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ											335.000						335.000	
C	**Vốn phân bổ chi tiết=I+II+III**				-	**75.728.968**	**29.000.564**	**3.939.802**	**4.555.127**	**38.233.474**	**17.903.008**	**42.181.498**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**557.000**	**120.000**	**23.328.937**	
I	**Vốn bố trí theo ngành, lĩnh vực**				-	**66.834.379**	**29.000.564**	**3.939.802**	**4.555.127**	**29.338.885**	**17.701.107**	**33.379.498**	**12.483.100**	**2.716.051**	**2.976.410**	**557.000**	**120.000**	**14.526.937**	
(1)	**Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới**				-	**12.203.147**	-	**1.800.410**	**3.988.250**	**6.414.487**	**3.897.514**	**7.525.467**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	**138.805**	-	**3.290.556**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**				-	**255.303**	-	-	-	**255.303**	-	**12.526**	-	-	-	-	-	**12.526**	
1	Dự án xây dựng chung cư tái định cư An Bình thuộc phường An Bình, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2020-2021	2658/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.586				1.586		1.000						1.000	
2	Hạ tầng tuyến đường số 12, số 13 (nhánh trái) và số 33 thuộc khu đô thị hai bên đường NVC (đoạn Cái Sơn-Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	Ninh Kiều		2020-2021	3058/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	212				212		190						190	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8650/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.759				3.759		3.400						3.400	
4	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh giai đoạn 2				5587/UBND-XDĐT ngày 10/12/2024	2.180				2.180		500						500	
5	Khu tái định cư (khu D) - khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung	Phong Điền		2022-2023	89/UBND-XDĐT ngày 08/11/2021 2594/QĐ-UBND ngày 22/07/2022	1.292				1.292		1.000						1.000	
6	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 4342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Phong Điền	1.200				1.200		1.200						1.200	
7	Khu tái định cư quận Cái Răng	Cái Răng		2020-2022	2589/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	239.336				239.336		1.839						1.839	
8	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên				5206/UBND-XDĐT ngày 20/11/2024 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.041				3.041		700						700	
9	Khu tái định cư quận Ô Môn (giai đoạn 2)	Ô Môn		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 10615/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND quận Ô Môn	1.032				1.032		1.032						1.032	
10	Khu tái định cư huyện Thới Lai	Thới Lai		2024-2025	4057/UBND-XDĐT ngày 09/10/2023 5479/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Thới Lai	1.665				1.665		1.665						1.665	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**11.947.844**	-	**1.800.410**	**3.988.250**	**6.159.184**	**3.897.514**	**7.512.941**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	**138.805**	-	**3.278.030**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**337.608**	-	-	-	**337.608**	**260.379**	**4.381**	-	-	-	-	-	**4.381**	
1	Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1	Cái Răng	B	2006-2019	1699/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, 3315/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	291.221				291.221	260.379	4.294	-	-	-			4.294	
2	Đường số 9 cạnh Bệnh viện Ung bướu và Đường số 11 cạnh rạch Rau Răm	Ninh Kiều	C	2017-2020	3404/QĐ-UBND ngày 13/11/2015, 1865/QĐ-UBND ngày 26/7/2018	6.253				6.253		32						32	
3	Hạ tầng Khu dân cư - Khu tái định cư hai bên đường Nguyễn Văn Cừ	Ninh Kiều	C	2016-2018	- Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	40.134				40.134		55						55	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**10.232.747**	-	**1.800.410**	**3.988.250**	**4.444.087**	**3.635.489**	**6.102.958**	-	**1.257.877**	**2.838.229**	-	-	**2.006.852**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng	A	2016-30/6/2024	164/QĐ-UBND 28/01/2016; 3432/QĐ-UBND 26/11/2018, 2967/QĐ-UBND 17/8/2022	9.167.256		1.800.410	3.988.250	3.378.596	3.191.039	5.615.402		1.257.877	2.838.229			1.519.296	
2	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2024	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894				460.894	170.700	213.194						213.194	
3	Khu tái định cư Bình Thủy (khu 1)	Bình Thủy	B	2020-2022	2610/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	104.597				104.597	50.500	50.000						50.000	
4	Khu tái định cư quận Cái Răng	Cái Răng	B	2020-2022	2589/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	239.336				239.336	100.900	103.000						103.000	
5	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khu 1)	Ô Môn	C	2020-2022	2609/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	49.322				49.322	36.400	4.500						4.500	
6	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 1)	Thốt Nốt	C	2020-2022	2604/QĐ-UBND 29/10/2019	39.680				39.680	25.150	6.000						6.000	
7	Khu tái định cư huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2022	2625/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 1367/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	171.662				171.662	60.800	110.862						110.862	
***	**Dự án khởi công mới**				-	**1.377.489**	-	-	-	**1.377.489**	**1.046**	**1.405.602**	-	-	-	**138.805**	-	**1.266.797**	
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (khu 2)	Bình Thủy	B	2019-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	426.851				426.851	476	370.674						370.674	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại phường Thường Thạnh, quận Cái Răng	Cái Răng	C	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	38.857				38.857	500	38.213						38.213	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn Hàng Bàng đến ĐT 923)	Ninh Kiều	C	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	48.236				48.236	670	47.562						47.562	
4	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Tuyên Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	2479-QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902				513.902		510.600				50.000		460.600	
5	Khu tái định cư phường Thới Thuận (gđ 2)	Thốt Nốt	B	2022-2025	1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	349.643				349.643		438.553				88.805		349.748	
(2)	**Giao thông**				-	**37.994.550**	**25.532.710**	-	-	**12.461.840**	**6.632.724**	**18.907.820**	**11.833.830**	-	-	**368.195**	-	**6.705.795**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**72.612**	-	-	-	**72.612**	**4.930**	**33.014**	-	-	-	-	-	**33.014**	
1	Đường ô tô sau công viên kè sông Cần Thơ	Ninh Kiều		2010-2011	207/QĐ-BQLDA ngà 21/12/2010 32/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2011	2.217				2.217	300	1.188						1.188	
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 919)	Cờ Đỏ		2020-2021	2343/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	733				733	210	523						523	
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền		2020-2021	2344/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	3.300				3.300	900	-						-	
4	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến tránh (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ		2020-2021	2467/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	3.740				3.740		800						800	
5	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền		2020-2021	2468/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	2.310				2.310		950						950	
6	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)				1646/UBND-XDĐT ngày 14/04/2025	25.313				25.313		2.000						2.000	
7	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mất An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ		2020-2021	2418/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	439				439		380						380	
8	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	TP.Cần Thơ		2020-2021	2402/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	436				436		390						390	
9	Đầu tư Hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống dò xe (VDS) và Trung tâm điều khiển)	Ninh Kiều - Cái Răng - Bình Thủy		2020-2021	2575/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	610				610		550						550	
10	Dự án ĐTXD 14 Bãi đỗ xe buýt kết hợp điểm đầu - cuối xe buýt: Ba Láng, Cái Cui, KĐT Ô Môn, Phong Điền, Mỹ Khánh, Nam Cờ Đỏ, Đắc Cờ Đỏ, Đông Thới Lai, Tây Thới Lai, Thốt Nốt số 1, TT. Vĩnh Thạnh, Kênh E, Kinh 8 và Sân Bay	TP.Cần Thơ		2020-2021	2403/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.175				1.175		1.000						1.000	
11	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều		2020-2021	2596/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	139				139		120						120	
12	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	PD, ÔM		2021-2024	40/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.296				3.296	750	2.214						2214	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
13	Trục đường hẻm 91 (đoạn Long Tuyền- đường 91C)	Bình Thủy		2021-2024	QĐ số 2138/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	957				957	410	438						438	
14	Cầu Cờ Đỏ trên đường tỉnh 919 huyện Cờ Đỏ TPCT	Cờ Đỏ		2021-2023	QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	613				613	300	250						250	
15	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến QL 91B; đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao lộ 91 thuộc địa bàn quận BT, ÔM TPCT (km02+592 - km15+793)	BT; ÔM		2021-2023	QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	543				543	350	154						154	
16	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối QL91 đến QL 61C)	ÔM; BT; NK; PĐ; CR		2021-2025	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 08/1/2021	10.240				10.240	1.260	7.184						7184	
17	Cầu Tây Đô	Phong Điền		2021-2023	QĐ số 2143/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	791				791	450	273						273	
18	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy		2023-2024	1923/UBND-XDĐT ngày 02/6/2023 699/QĐ-SGTVT ngày 07/6/2023	4.353				4.353		4.000						4.000	
19	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mậu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)				1323/UBND-XDĐT ngày 25/03/2025	3.609				3.609		3.000						3.000	
20	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều		2022	1234/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 753/QĐ-SGTVT ngày 11/6/2021 655/UBND-XDĐT ngày 23/02/2022 1965/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	2.571				2.571		2.800						2.800	
21	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8649/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.407				3.407		3.100						3.100	
22	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh		2022-2023	6229/UBND-XDĐT ngày 06/12/2021 8648/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.820				1.820		1.700						1.700	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**37.921.938**	**25.532.710**	-	-	**12.389.228**	**6.627.794**	**18.874.806**	**11.833.830**	-	-	**368.195**	-	**6.672.781**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**7.232.356**	**3.243.819**	-	-	**3.988.537**	**4.633.615**	**44.919**	-	-	-	-	-	**44.919**	
1	Xây dựng cầu Rạch Nhum và cầu Rạch Tra thuộc Đường tỉnh 922	Ô Môn - Thới Lai	B	2017-2020	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425				99.425	86.988	1.200	-	-	-			1.200	
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn từ Mỹ Khánh - Phong Điền)	Phong Điền	B	2010-2019	3245/QĐ-UBND ngày 30/10/2009 và 2698/QĐ-UBND ngày 23/08/2016	564.474				564.474	418.780	4.500	-	-	-			4.500	
3	Cảng Cái Cui	Cái Răng	B	2006-2011	1943/QĐ-CT.UB ngày 29/6/2004; 305/QĐ-UBND ngày 09/02/2011	230.975				230.975	150.210	178						178	
4	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 giai đoạn I: TP.Cần Thơ (tuyến nhánh Quốc lộ 91 nối quận Ô Môn, TP.Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang)	Ô Môn,- Thới Lai,- Cờ Đỏ	B	2010-2014	2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687				2.194.687	19.822	685	-	-	-			685	
5	Đường Mậu Thân- sân bay Trà Nóc	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2006-2014	3098/QĐ-UBND ngày 02/12/2008	1.851.064	1.851.064				1.746.599	6.323						6.323	
6	Các cầu trên đường tỉnh 923 đoạn Cái Răng-Phong Điền	Cái Răng - Phong Điền	B	2002-2009	3532/CT.UB ngày 19/11/2001	120.676				120.676	170.298	21.399						21.399	
7	Mở rộng đường Quang Trung-Cái Cui	Cái Răng	B	2009-2019	1782/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	1.097.218	766.613			330.605	1.048.239	2.924						2.924	
8	Đường nối thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Cái Răng - Phong Điền	B	2007-2012	2702/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2837/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	607.850	469.831			138.019	578.309	3.314						3.314	
9	Đường tỉnh 922 đoạn Vàm Xáng-kênh Xáng Mới	Phong Điền	B	2005-2009	2407/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	41.910				41.910	41.766	56						56	
10	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong đoạn từ Km 1+675 đến Km 2+163,12	Bình thủy	B	2015-2017	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3939/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	73.311	73.311				67.585	7						7	
11	Đường vào Đồi Chí huy Quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2016-2018	1396/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 (QT)	43.361				43.361	43.297	134						134	
12	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Phan Hộ	Bình Thủy	B	2018-2021	2643/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	139.630	83.000			56.630	105.611	2.503						2.503	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
13	Đường đô vào trung tâm xã Thạnh Lợi	Vĩnh Thạnh	B	2016-2017	761/QĐ-UBND ngày 05/02/2015	110.684				110.684	99.055	1.600						1.600	
14	Đường tỉnh 934 (tuyến Rạch Chồm - Thới An - QL 91)	Ô Môn	C	2004-2015	2959/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 (QT)	15.201				15.201	15.201	40						40	
15	Đường tỉnh 932 (Vàm Xáng - 1000) (đoạn từ Vàm Xáng - Kênh Trầu Hôi)	Phong Điền	C	2002-2009	2407/QĐ-UBND ngày 28/07/2016 (QT)	41.910				41.910	41.855	56						56	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**3.008.273**	**2.113.157**	-	-	**895.116**	**1.993.829**	**881.174**	**254.193**	-	-	-	-	**626.981**	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thông	Bình Thủy	B	2018-2020	2712/QĐ-UBND 18/10/2017 3184/QĐ-UBND 06/12/2017	114.478	80.300			34.178	80.300	6.300						6.300	
2	Dự án Cầu, tuyến đường vào cầu từ Khu tái định cư Trường Đại học Y Dược Cần Thơ đến Khu đô thị tái định cư Cồn Long	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016-2021	880/QĐ-UBND 31/3/2016 896/QĐ-UBND 7/4/2017 1219/QĐ-UBND 15/5/2017; 2389/QĐ-UBND 27/10/2020	25.744				25.744	15.996	63.644						63.644	
3	Đường vào dự án Trung tâm Sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn - Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	Ninh kiều	C	2018-2021	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.345				20.345	18.360	1.985						1.985	
4	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B, giai đoạn 1 Đoạn từ nút giao thông đường Võ Văn kiệt đến Km1+675	Bình Thủy	B	2018-2020	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017 3029/QĐ-UBND 01/11/2021	137.185	100.000			37.185	73.350	63.835	52.000					11.835	
5	Đường Thắng Lợi 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc đến Sân Bọng	Vĩnh Thạnh	C	2019-2021	2858/QĐ-UBND 30/10/2017	62.728				62.728	9.500	52.769						52.769	
6	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL.91B đến Cờ Đỏ)	Bình Thủy - Ô Môn - Thới Lai - Cờ Đỏ	B	2019-2022	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 và 1543/QĐ-UBND ngày 25/6/2019; 1087/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 612/QĐ-UBND ngày 10/2/2022	1.494.617	1.494.617	-			1.343.037	15.700	-	-	-			15.700	
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 923)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020; 2735/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	324.246	208.240			116.006	25.000	299.245	183.240					116.005	
8	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	450.000	150.000	-		300.000	286.978	144.723	-	-	-			144.723	
9	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường lộ hậu Tân Thạnh Tây, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2020-2022	2524/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	33.933				33.933	10.200	23.000						23.000	
10	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thạnh Đông nối Mỏ U - Bến Bà	Cái Răng	B	2018-2021	2861/QĐ-UBND 30/10/2017	104.999	80.000			24.999	64.300	36.824	18.953					17.871	
11	Đường Nam kênh Đòn Dông (đoạn từ kênh F - kênh H)	Vĩnh Thạnh	C	2019-2021	2857/QĐ-UBND 30/10/2017	57.682				57.682	22.200	35.400						35.400	
12	Đường giao thông nông thôn Vàm Xáng – Ba Láng, xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2019-2023	2523/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 1667/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	120.483				120.483	19.458	101.066						101.066	
13	Đường trục C2 (Phạm Ngọc Thạch Nối dài)	Ninh Kiều	C	2020-2022	2594/QĐ-UBND ngày 29/10/19	61.833				61.833	25.150	36.683						36.683	
***	**Dự án khởi công mới**					**27.681.309**	**20.175.734**	-	-	**7.505.575**	**356**	**17.948.713**	**11.579.637**	-	-	**368.195**	-	**6.000.881**	
1	Đường tỉnh 920 (đoạn qua Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Ô Môn	C	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020; 3953/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	45.181				45.181		45.181						45.181	
2	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371				137.371		137.161						137.161	
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	561.000			679.726		1.241.556	561.000					680.556	
4	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến tháng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	B	2021-2024	1639/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 2875/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	952.441	608.000			344.441		951.641	608.000					343.641	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
5	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	562.974			314.917		876.941	562.974					313.967	
6	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	A	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	2.000.000			1.837.742		3.392.000	2.000.000					1.392.000	
7	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phong Điền	B	2021-2024	1466/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663			509.948		1.032.647	525.663					506.984	
8	Đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 - Dự án thành phần 2 (đoạn đi qua TPCT)	TPCT	A	2022-2025	298/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097			1.000.000		4.787.000	4.087.000					700.000	
9	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614				384.614		381.548			50.000			331.548	
10	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2025	4070/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413				172.413		171.009						171.009	
11	Cầu Tây Đô, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2021-2024	1125/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	208.045				208.045		224.365						224.365	
12	Cầu Cờ Đỏ trên đường tỉnh 919	Cờ Đỏ	B	2021-2024	1150/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	165.604				165.604		129.420						129.420	
13	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt; 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	1215/QĐ-UBND ngày 05/04/2022	24.304				24.304		24.690						24.690	
14	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	63/QĐ-SKHĐT ngày 17/01/2022	14.458				14.458		14.338						14.338	
15	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống đo xe (VDS) và Trung tâm điều khiển)	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	1336/QĐ-UBND ngày 06/06/2023	49.948				49.948		49.450						49.450	
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến Quốc lộ 91B, đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao Quốc lộ 91 thuộc địa bàn quận Bình Thủy, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Km02+592 - Km 15+793)	TP.Cần Thơ	C	2021-2023	676/QĐ-UBND ngày 14/02/2022	18.841				18.841	350	18.550						18.550	
17	Trục đường Hẻm 91 (đoạn Long Tuyền - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2022-2025	63/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	312.338				312.338		-						-	
18	Dự án Nâng cấp, cải tạo 05 nút giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố	Ninh Kiều	B	2022-2025	2791/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	1.196.005				1.196.005		1.193.205			318.195			875.010	
19	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mới An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	83/QĐ-SXD ngày 13/01/2022	33.391				33.391		33.011						33.011	
20	Nâng cấp tuyến đường Trần Ngọc Hoằng	Ô Môn	C	2022-2024	1301/QĐ-UBND ngày 7/6/2022, 1794/QĐ-UBND ngày 11/7/2022, 3998/QĐ-UBND ngày 20/7/2022	11.458				11.458		10.000						10.000	
21	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	BT,NK	A	2023-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.193.000			44.830		3.235.000	3.235.000						
(3)	**Y tế, dân số và gia đình**				-	**3.982.570**	**583.113**	**1.407.115**	-	**1.992.342**	**1.814.847**	**1.754.226**	**158.000**	**1.174.452**	-	-	-	**421.774**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**8.705**	-	-	-	**8.705**	-	**6.976**	-	-	-	-	-	**6.976**	
1	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ (CDC)	Ninh Kiều		2020-2021	2551/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	327				327		290						290	
2	Xây dựng Khoa nhiễm – Bệnh viện Nhi đồng TP.Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2540/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	565				565		500						500	
3	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Da liễu Cần Thơ (80 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2546/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	811				811		730						730	
4	Dự án Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla và máy gắp thử tinh sơ sinh, ire ưu có chế độ HFO	Ninh Kiều		2020-2021	2541/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	137				137		120						120	
5	Xây dựng khoa Khám bệnh - Thăm dò chức năng - Xét nghiệm và khoa Nội Tim mạch - Chẩn đoán hình ảnh và mua sắm Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 128 lát cắt - Bệnh viện Tim mạch TPCT	Ninh Kiều		2020-2021	2528/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	720				720		650						650	
6	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2550/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	107			5/12	107		95						95	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Huyết học truyền máu Cần Thơ (100 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2539/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	1.257				1.257		1.100						1.100	
8	Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (quy mô 500 giường)	Ninh Kiều		2020-2021	2537/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	1.586				1.586		1.400						1.400	
9	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2022-2023	3448/UBND-XDĐT ngày 30/8/2022; 4095/QĐ-SYT ngày 29/11/2022	992				992		500						500	
10	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT		2022-2023	3448/UBND-XDĐT ngày 30/8/2022; 4094/QĐ-SYT ngày 29/11/2022	1.285				1.285		700						700	
11	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ				3935/UBND ngày 13/9/2024; 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	681				681		681						681	
12	Bệnh viện Quân dân y giai đoạn 2	Cờ Đỏ		2020-2021	2571/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	237				237		210						210	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**3.973.865**	**583.113**	**1.407.115**	-	**1.983.637**	**1.814.847**	**1.747.250**	**158.000**	**1.174.452**	-	-	-	**414.798**	
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**1.542.019**	**495.513**	**11.765**	-	**1.034.741**	**1.372.876**	**18.747**	-	-	-	-	-	**18.747**	
1	Trung tâm sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016 - 2018	887/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	13.650				13.000	13.000	650						650	
2	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Lao và Bệnh phổi thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2016-2020	890/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	71.064				71.064	64.648	1.000						1.000	
3	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	889/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	285.656				285.656	262.200	5.000						5.000	
4	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2019 - 2020	155/QĐ-SKHĐT ngày 12/9/2019	3.700				3.700	3.500	200						200	
5	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	172/QĐ-STC ngày 09/12/2021 (QT)	443				443	428	22						22	
6	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016	31/QĐ-STC ngày 25/5/2020 (QT)	768				768	737	31						31	
7	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Huyết học Truyền máu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	127/QĐ-STC ngày 23/9/2020 (QT)	2.289				2.289	2.310	68						68	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Truyền thông Giáo dục Sức khỏe thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	139/QĐ-STC ngày 4/10/2021 (QT)	188				188	182	6						6	
9	Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6B	Ô Môn	C	2021	1914/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	964				964		964						964	
10	Trung tâm sức khỏe sinh sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2019	3352/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.481				41.481	36.120	3.575						3.575	
11	Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	Ninh Kiều	B	2011-2017	1544/QĐ-UBND 10/6/2010	218.058	70.271			147.787	171.895	46						46	
12	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2018	193/QĐ-SKHĐT 31/10/2016	2.506				2.506	2.310	25						25	
13	Quản lý chất thải lỏng y tế Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ thuộc Dự án Hỗ trợ quản lý chất thải bệnh viện	Ninh Kiều	C	2016-2017	2514/QĐ-UBND 31/8/2015	13.081		11.765		1.316	11.346	2						2	
13	Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	A	2006-2016	867/QĐ-UBND ngày 10/4/2007	850.484	425.242			425.242	783.616	5.755						5.755	
14	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Nhi thành bệnh viện Tim mạch và mua sắm TTB	Ninh Kiều	C	2015-2016	2495/QĐ-UBND ngày 04/8/2016	20.998				20.998	19.124	1.329						1.329	
15	Nâng cấp, sửa chữa Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2017	81/QĐ-SXD ngày 28/7/2016	621				621	572	32						32	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm chẩn đoán y khoa thành khu khám và điều trị ung bướu - Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016	175/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2016	1.103				1.103	788	42						42	
17	Xây dựng Khoa hồi sức tích cực tại Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	1638/QĐ-UBND 8/7/2019	14.965				14.965	100	-						0	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**1.987.481**	-	**1.395.350**	-	**592.131**	**441.971**	**1.365.925**	-	**1.174.452**	-	-	-	**191.473**	
1	Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ, quy mô 500 giường	Ninh Kiều	A	2015-2026	223/QĐ-UBND 25/01/2017; 2497/QĐ-UBND 08/8/2022	1.727.942		1.395.350		332.592	247.283	1.319.452		1.174.452				145.000	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ (quy mô 200 giường)	Ninh Kiều	B	2016-2020	3046/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	149.783				149.783	134.855	10.000						10.000	
3	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Ô Môn	B	2017-2020	3346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	68.846				68.846	40.133	18.373						18.373	
4	Trung tâm y tế huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2019-2021	2830/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	25.985				25.985	15.100	7.900						7.900	
5	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tâm Thần (cơ sở cũ) thành cơ sở 2 Bệnh viện Mắt – Răng Hàm Mặt thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	163/QĐ-SXD ngày 28/8/2020	14.925				14.925	4.600	10.200						10.200	
***	**Dự án khởi công mới**					444.365	87.600	-	-	356.765	-	362.578	158.000	-	-	-	-	204.578	
1	Bệnh viện Quân dân y (Giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	B	2022-2024	4276/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	48.837			6/13	48.837		48.627						48.627	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
2	Bệnh viện đã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021	1898/QĐ-UBND ngày 15/8/2021	6.052				6.052		6.052						6.052	
3	Bệnh viện đã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021	1899/QĐ-UBND ngày 15/8/2021	22.051				22.051		22.051						22.051	
4	Bệnh viện đã chiến số 4	Cái Răng	C	2021	1851/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	4.051				4.051		4.051						4.051	
5	Bệnh viện đã chiến số 5	Cái Răng	C	2021	1852/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	2.173				2.173		2.173						2.173	
6	Bệnh viện đã chiến số 6	Cái Răng	C	2021	1853/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	3.138				3.138		3.138						3.138	
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2024	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	5.000			105.000		109.500	105.000					4.500	
8	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TPCT	B	2022-2024	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	82.600			53.000		134.900	53.000					81.900	
9	Máy gia tốc tuyến tính (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	TPCT	B	2025-2026	692/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	112.463				112.463		32.086						32.086	
(4)	**Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản**				-	**6.333.231**	**2.500.646**	**232.590**	**462.464**	**3.137.531**	**2.923.080**	**2.261.867**	**484.770**	**228.939**	**117.398**	**-**	**120.000**	**1.310.760**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**5.750**	**-**	**-**	**-**	**5.750**	**1.480**	**2.200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.200**	
1	Hệ thống Thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thạnh		2020-2021	2413/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	817				817	150	550						550	
2	Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí có nguy cơ sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên sông Trà Nóc, phường Trà An (từ cầu Trà Nóc đến cầu Xéo Máy), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy		2020-2021	2414/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.214				1.214	630	450						450	
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến Rạch Cam My), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Tên trước đây Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Tầm Vu), phường Thới Hòa, Thới An quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn		2020-2021	2415/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.604				1.604	700	750						750	
4	Kè chống sạt lở khẩn cấp trên sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xéo Máy đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy		2022	1636/UBND-XDĐT ngày 13/05/2022 03/QĐ-CCTL KTN2 ngày 02/05/2022	1.934				1.934	300							300	
5	Cải tạo sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi	Ninh Kiều		2020-2021	2663/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	181				181	150							150	
b	**Vốn thực hiện dự án**				**0**	**6.327.481**	**2.500.646**	**232.590**	**462.464**	**3.131.781**	**2.921.600**	**2.259.667**	**484.770**	**228.939**	**117.398**	**-**	**120.000**	**1.309.560**	
-	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					**2.616.594**	**1.267.894**	**15.155**	**-**	**1.333.545**	**1.801.921**	**16.814**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**16.814**	
1	Kè sông Cần Thơ (đoạn bến Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng)	Ninh Kiều-Cái Răng	B	2008-2020	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013	1.554.508	711.408			843.100	822.230	8.000	-	-	-			8.000	
2	Trung tâm giống thuỷ sản cấp 1	Vĩnh Thạnh	B	2008-2019	368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596			108.725	129.289	3.000						3.000	
3	Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2013-2019	1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (đ/c)	135.732	76.518			59.214	121.605	531						531	
4	Kè chống sạt lở sông Ô Môn	Ô Môn	B	2009-2020	1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.372			208.371	405.195	1.075						1.075	
5	Xây dựng các hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn để phòng chống, khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu	Cờ đỏ - Thới Lai - Phong Điền - Vĩnh Thạnh	B	2018-2020	2549/QĐ-UBND 26/9/2017	120.910	107.000			13.910	112.300	500						500	
6	Hệ thống cấp nước tập trung xã Đông Môn, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021	255/QĐ-SXD 25/10/2019	14.892				14.892	13.900	100						100	
7	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trường Xuân A, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021	257/QĐ-SXD 25/10/2019	14.885				14.885	13.900	100						100	
8	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2021	256/QĐ-SXD 25/10/2019	14.895				14.895	13.900	100						100	
9	Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả xã Trường Long, huyện Phong Điền thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2014-2017	2912/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	23.077		15.155		7.922	20.586	37						37	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 theo cả vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
10	Kè chống sạt lở sông Ô Môn - Khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải)	Ô Môn	C	2018-2019	1926/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	45.775	35.000			10.775	45.246	134						134	
11	Kè chống sạt lở bờ kênh Thốt Nốt (đoạn từ nhà văn hóa cũ đến rạch Trà Cú)	Thốt Nốt	B	2016-2020	2845/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	99.478	83.000			16.478	83.365	3.200						3.200	
12	Tiểu dự án Mô hình thí điểm trồng lúa kỹ thuật hiện đại và cây ăn quả, xã Trường Long huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ thuộc dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long (WB6).	Phong Điền	C	2016-2017	2929/QĐ-UBND ngày 27/10/2021(Quyết toán dự án)	20.378				20.378	20.451	37						37	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**2.419.653**	**776.534**	**217.435**	**462.464**	**963.220**	**1.117.980**	**1.274.489**	**384.770**	**228.939**	**117.398**	-	-	**543.302**	
1	Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ (vốn AFD)	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.361		7.999	462.464	624.898	524.275	520.081	-	121.799	117.398			280.884	
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (Vnsat)	Phong Điền, Thới Lai, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh	B	2016-2022	599/QĐ-UBND ngày 8/3/2018 1245/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	298.890		209.436		89.454	139.200	134.772		107.140				27.632	
3	Kè chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cái Sơn	Ninh Kiều - Bình Thủy	B	2017-2022	Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	314.937	252.931			62.006	283.443	80.810						80.810	
4	Kè chống sạt lở sông Trà Nóc khu vực Thới Thuận, phường Thới An Đông, quận Bình Thủy	Bình Thủy	C	2020-2022	321/QĐ-SNN&PTNT 27/12/2019	14.613				14.613	14.240	373						373	
5	Kè chống sạt lở khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2020-2023	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.851	149.493			46.358	19.833	203.424	130.660					72.764	
6	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rích), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn	B	2020-2023	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	204.110			18.946	16.000	207.056	189.110					17.946	
7	Kè chống sạt lở sông Ô Môn – khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) - (đoạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tắm Vo	Ô Môn	B	2020-2023	2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	80.000			36.983	15.750	81.000	65.000					16.000	
8	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở sông Bến Bạ, Khu vực Thới Thuận A, Phường Tân Phú, quận Cái Răng	Cái Răng	C	2020-2022	223/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/9/2020	14.644				14.644	7.000	7.644						7.644	
9	Dự án Khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông trên tuyến kênh Giáo Dẫn, khu vực Tân Quy, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2020-2022	263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821				14.821	7.649	7.172						7.172	
10	Kè chống sạt lở sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến Chùa Ông)	Bình Thủy	C	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	60.000			21.066	60.000	13.236						13.236	
11	Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2022	864/QĐ-UBND 22/4/2020	49.431	30.000			19.431	30.590	18.841						18.841	
***	**Dự án khởi công mới**					**1.291.234**	**456.218**	-	-	**835.016**	**1.698**	**968.444**	**100.000**	-	-	-	**120.000**	**748.444**	
1	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2021-2024	Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697				119.697	423	102.634						102.634	
2	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2021-2024	Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968				119.968	425	109.575						109.575	
3	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2021-2024	Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881				119.881	424	107.507						107.507	
4	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2021-2024	Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801				119.801	424	108.648						108.648	
5	Hệ thống thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thạnh	C	2022-2024	2600/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	19.909				19.909		19.286						19.286	
6	Kè chống sạt lở khẩn cấp sông Trà Nóc, phường Trà An (đoạn từ cầu Xẻo Mây đến cầu Rạch Chùa), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	2022-2025	3978/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	272.447	100.000			172.447		272.147	100.000					172.147	
7	Dự án: Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Cầu Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1: đoạn từ vàm Ba Rích đến kênh Thủy lợi 1	Ô Môn	C	2021-2022	630/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 825/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	99.985	66.218			33.767		113.767					80.000	33.767	
8	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán – Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Ngang	Cờ Đỏ, Thới Lai	C	2021-2022	63/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.901	14.000			901		14.900					14.000	900	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A,B,C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
9	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Đông Pháp	Cờ Đỏ, Thới Lai	C	2021-2022	66/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.447	14.000			447		14.400					14.000	400	
10	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh E1	Vĩnh Thạnh	C	2021-2022	63/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.491	6.000			491		6.400					6.000	400	
11	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giảm nhẹ ảnh hưởng của hạn hán - Nạo vét, nâng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh G1	Vĩnh Thạnh	C	2021-2022	61/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.181	6.000			181		6.180					6.000	180	
12	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Tầm Vu, phường Thới Hòa, Thới An, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu) – Giai đoạn 2: đoạn từ kênh Thủy lợi 1 đến đối diện Rạch Ranh	Ô Môn	B	2024-2025	468/QĐ-UBND ngày 05/3/2024	277.635	250.000			27.635		-								
13	Kè chống sạt lở sông Cái Sắn (bờ bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ giáp ranh tỉnh An Giang đến Kênh Đường Xuồng) xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh				2559/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	99.891				99.891		93.000						93.000	
(5)	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**1.581.898**	-	-	-	**1.581.898**	**652.907**	**764.909**	-	-	-	-	-	**764.909**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**7.150**	-	-	-	**7.150**	**1.430**	**4.957**	-	-	-	-	-	**4.957**	
1	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ - Cơ sở 2	Ninh Kiều		2023-2024	325/UBND-XDĐT ngày 25/01/2022 92/QĐ-BQLDA ngày 12/6/2023	2.532				2.532		2.532						2.532	
2	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	3729/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	60				60		60						60	
3	Dự án khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh kiều		2020-2021	2452/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	356				356		280						280	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2667/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020	432				432		340						340	
5	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng		2020-2021	2168/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	797				797	460	210						210	
6	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt		2020-2021	2167/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	438				438	270	137						137	
7	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn		2020-2021	2166/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	364				364	190	99						99	
8	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt		2020-2021	2170/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	442				442	270	137						137	
9	Trường Dạy trẻ khuyết tật	Bình Thủy		2020-2021	2169/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	527				527	300	172						172	
10	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ cơ sở 1	Ninh Kiều		2021-2022	3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	490				490		450						450	
11	Cải tạo khối nhà học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	1169/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 104/QĐ-TCĐ.VHNT ngày 12/7/2021	514				514		360						360	
12	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, triển lãm và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều		2025	237/UBND-XDĐT ngày 14/01/2025. 07/QĐ-TCĐ.VHNT	198				198		180						180	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**1.574.748**	-	-	-	**1.574.748**	**651.477**	**759.952**	-	-	-	-	-	**759.952**	
*****	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					**405.417**	-	-	-	**405.417**	**334.153**	**3.318**	-	-	-	-	-	**3.318**	
1	Nâng cấp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ để thành lập Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	3216/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	89.757				89.757	75.027	470						470	
2	Trường THPT Phan Văn Trị	Phong Điền	B	2014-2018	3179/QĐ-UBND 30/10/2014	72.736				72.736	60.650	37						37	
3	Trường THPT Thới Lai	Thới Lai	B	2017-2020	2829/QĐ-UBND 27/10/2017	46.405				46.405	35.670	166						166	
4	Trường THPT Hà Huy Giáp (giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	C	2017-2020	4367/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (QT)	33.826				33.826	32.385	605						605	
5	Trường THPT Châu Văn Liêm	Ninh Kiều	B	2014-2018	3497/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	106.848				106.848	80.475	1.100						1.100	
6	Khối lớp học, phòng thí nghiệm thực hành (GĐ 2) tại cơ sở 1 trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2018	673/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	29.808				29.808	21.330	600						600	
7	Trường THCS Tân Lộc	Thốt Nốt	C	2017-2019	3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	26.037				26.037	22.616	340						340	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**420.558**	-	-	0/13 -	**420.558**	**316.534**	**96.165**	-	-	-	-	-	**96.165**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2015-2023	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 793/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	170.482	-	-		170.482	135.654	9.500	-	-	-		9.500	
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ tại phường Long Tuyền, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.	Bình Thủy	B	2019-2021	2269/QĐ-UBND ngày 31/08/2018 3952/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 1459/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	85.921				85.921	85.920	46.967					46.967	
3	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (5,7ha) thuộc Trường đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Bình Thủy	B	2017-2023	2508/QĐ-UBND ngày 22/9/20217; 3409/QĐ-UBND ngày 13/9/20222	52.313				52.313	36.810	4.000					4.000	
4	Trường Tiểu học Thới Thuận 2	Thốt Nốt	C	2020-2022	2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	40.344				40.344	13.400	22.500					22.500	
5	Trường THCS thị trấn Phong Điền	Phong Điền	C	2019-2021	2830/QĐ-UBND 30/10/2018	43.816				43.816	23.150	12.373					12.373	
6	Trường Trung học cơ sở Thạnh Quới	Vĩnh Thạnh	C	2018-2020	2856/QĐ-UBND 30/10/2017	27.682				27.682	21.600	825					825	
***	**Dự án khởi công mới**				-	748.773	-	-	-	748.773	790	660.469	-	-	-	-	660.469	
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trọng điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461				76.461	200	69.061					69.061	
2	Dự án Đầu tư 3 nghề trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	95.000				95.000	190	21.810					21.810	
3	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ trở thành trường dạy nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	Bình Thủy	B	2021-2024	1956/QĐ-UBND 06/9/2020	292.000				292.000	400	291.600					291.600	
4	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng	B	2022-2025	147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	79.992				79.992		79.383					79.383	
5	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt	C	2022-2024	691/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	39.995				39.995		39.588					39.588	
6	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn	C	2022-2024	21/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	24.989				24.989		24.680					24.680	
7	Trường Dạy trẻ khuyết tật	Bình Thủy	C	2022-2024	215/QĐ-SXD ngày 04/11/2021; 320/QĐ-SXD ngày 17/11/2021	8.989				8.989		8.519					8.519	
8	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt	C	2021-2023	4228/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	39.999				39.999		37.588					37.588	
9	Cải tạo và mua sắm Trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ Cơ sở I	Ninh Kiều	C	2022-2024	53/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.946				14.946		14.548					14.548	
10	Khu giảng đường dãy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958				43.958		41.719					41.719	
11	Cải tạo khối nhà học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	272/QĐ-SXD ngày 14/10/2022	9.132				9.132		9.056					9.056	
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2023	21/QĐ-SXD ngày 25/01/2022; CV 3058/UBND-XDĐT ngày 04/8/2022; 221/QĐ-SXD ngày 30/8/2022; 315/QĐ-SXD ngày 5/12/2024	13.371				13.371		13.036					13.036	
13	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2024-2025	2938/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	9.941				9.941		9.881					9.881	
(6)	**Văn hóa - Thể dục thể thao**				-	**1.021.170**	-	-	-	**1.021.170**	**354.741**	**771.322**	-	-	-	**50.000**	-	**721.322**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**5.119**	-	-	-	**5.119**	**700**	**3.785**	-	-	-	-	-	**3.785**	
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2199/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	1.582				1.582	500	1.082					1.082	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố	Ninh Kiều		2020-2021	2531/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	327				327		290					290	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021	1228/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021	500				500		450					450	
4	Dự án tạo tôn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử địa điểm khảo cổ học Nhơn Thành	Ninh Kiều		2021-2022	5719/UBND-XDĐT ngày 09/11/2021 120/QĐ-SVHTTDL ngày 15/03/2022	1.041				1.041		800		-			800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Địa phương NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chưa phí vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chưa phí vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông Năng khiếu thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	5591/UBND-XDĐT ngày 02/11/2021 172/QĐ-SVHTTDL ngày 16/3/2022	447				447		400						400	
6	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên, khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021	1227/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021	210				210		190						190	
7	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền		2024	1008/UBND-XDĐT ngày 19/03/2024 906/QĐ-UBND ngày 22/03/2024 của UBND huyện Phong Điền	689				689		450						450	
8	Trùng tu di tích Khám Lớn	Ninh Kiều		2020-2021	2185/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	323				323	200	123						123	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**1.016.051**	-	-	-	**1.016.051**	**354.041**	**767.537**	-	-	-	**50.000**	-	**717.537**	
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					**97.314**	-	-	-	**97.314**	**71.319**	**19.271**	-	-	-	-	-	**19.271**	
1	Trang thiết bị hệ thống âm thanh ánh sáng trung tâm văn hóa TPCT	Ninh Kiều	C	2018-2020	2832/QĐ-UBND 30/10/2018	7.951				7.951	7.009	97						97	
2	Bia tưởng niệm di tích chiến thắng Ông Đưa	Thới Lai	C	2018-2020	1579/QĐ-UBND 16/6/2017	7.346				7.346	7.275	299						299	
3	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2017-2021	1783/QĐ-UBND 13/7/2017	73.335				73.335	49.200	18.723						18.723	
4	Trùng tu di tích Đình Thới An, quận Ô Môn HM xây mới bờ kè, hàng rào, nhà vệ sinh	Ô Môn	C	2018-2020	2831/QĐ-UBND 30/10/2018	8.682				8.682	7.855	152						152	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**613.445**	-	-	-	**613.445**	**282.722**	**446.038**	-	-	-	-	-	**446.038**	
1	Chỉnh lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864				26.864	10.651	16.978						16.978	
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2022	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.581				586.581	272.071	429.060						429.060	
***	**Dự án khởi công mới**					**305.292**	-	-	-	**305.292**	-	**302.228**	-	-	-	**50.000**	-	**252.228**	
1	Trùng tu Di tích lịch sử Khám Lớn Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	3685/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	28.206				28.206		28.006						28.006	
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 04/11/2022	4.923				4.923		4.809						4.809	
3	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	366/QĐ-SXD ngày 27/12/2022	13.000				13.000		12.549						12.549	
4	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025	1321/QĐ-UBND ngày 5/6/2023	149.988				149.988		118.413				50.000		98.413	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	297/QĐ-SXD ngày 29/12/2021	7.979				7.979		7.705						7.705	
6	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lộ Vòng Cung (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2024-2025	3483/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	101.196				101.196		100.746						100.746	
(7)	**Bảo vệ môi trường**				-	**288.346**	-	20.783	20.783	**246.780**	**41.126**	**147.860**	-	20.783	20.783	-	-	**106.294**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**234**	-	-	-	**234**	-	**220**	-	-	-	-	-	**220**	
1	Đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và xây dựng, quản lý CSDL quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn	TP CT		2024	1403/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	234				234		220						220	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**288.112**	-	20.783	20.783	**246.546**	**41.126**	**147.640**	-	20.783	20.783	-	-	**106.074**	
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**14.927**	-	-	-	**14.927**	**10.026**	**2.464**	-	-	-		-	**2.464**	
1	Hệ thống xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường Nhà tạm giữ Công an các quận, huyện thuộc Công an thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	262/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	5.804				5.804	4.000	1.800						1.800	
2	Xây dựng cơ sở đã bàn giao đất đưa quận Ô Môn	Ô Môn	C	2014-2018	2446/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 1548/QĐ-UBND ngày 19/6/2018	9.123				9.123	6.026	664						664	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**212.482**	-	-	11/13 -	**212.482**	**31.100**	**84.138**	-	-	-	-	-	**84.138**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn gửi ngân hàng khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Đối ứng Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
1	Đầu tư xây dựng nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Cái Răng	C	2020-2022	2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.324				36.324	200	641						641	
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	B	2020-2022	2627/QĐ-UBND 30/10/2019	94.192				94.192	38.100	15.497						15.497	
3	Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2020-2023	2148/QĐ-UBND 6/10/2020	81.966				81.966	800	68.000						68.000	
***	**Dự án khởi công mới**					60.703	-	20.783	20.783	19.137	-	61.038	-	20.783	20.783	-	-	19.472	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều – Bình Thủy - Cái Răng - Phong Điền	B	2020-2022	512/QĐ-UBND 13/3/2020	51.710		20.783	20.783	10.144		52.265		20.783	20.783			10.699	
2	Đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn	TP.Cần Thơ	C	2022-2024	1240/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	8.993				8.993		8.773						8.773	
(8)	**Khoa học, Công nghệ**				-	223.072	-	-	-	223.072	156.503	139.660	-	-	-	-	-	139.660	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					3.587	-	-	-	3.587	226	1.133	-	-	-	-	-	1.133	
1	Cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ	Cờ Đỏ		2016-2017	391/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2016	2.604				2.604	226	226						226	
2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2432/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020	244				244	220	220						220	
3	Sàn giao dịch công nghệ	Ninh Kiều		2020-2021	2387/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	263				263	230	230						230	
4	Bảo trì trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Ninh Kiều		2020-2021	2386/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	139				139	120	120						120	
5	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2024-2025	2269/UBND-XDĐT ngày 23/06/2023 354/QĐ-SKHCN ngày 18/12/2023	337				337		337						337	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	219.485	-	-	-	219.485	156.277	138.527	-	-	-	-	-	138.527	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					141.607	-	-	-	141.607	125.390	321	-	-	-	-	-	321	
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ TP Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607				141.607	125.390	321	-	-	-			321	
**	**Dự án chuyển tiếp**				-	42.503	-	-	-	42.503	30.887	11.265	-	-	-	-	-	11.265	
1	Mua sắm trang thiết bị tại Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2021	1766/QĐ-UBND 24/5/2016	42.503				42.503	30.887	11.265						11.265	
***	**Dự án khởi công mới**				-	35.375	-	-	-	35.375	-	126.941	-	-	-	-	-	126.941	
1	Sàn giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	770/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	29.976				29.976		26.060						26.060	
2	Bảo trì trụ sở và nâng cấp thiết bị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	5.399				5.399		5.279						5.279	
3	Dự án Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025								59.776						59.776	
4	Dự án Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin KH&CN Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024								35.826						35.826	
(9)	**Thông tin, Công nghệ thông tin**				-	99.425	-	-	-	99.425	51.238	35.875	-	-	-	-	-	35.875	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					1.206	-	-	-	1.206	-	908	-	-	-	-	-	908	
1	Xây dựng phần mềm nền tảng, điều hành cho Trung tâm điều hành đô thị thông minh	Ninh Kiều		2020-2021	207/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	406				406		200						200	
2	Xây dựng hạ tầng cho Trung tâm điều hành thông minh IOC	Ninh Kiều		2020-2021	206/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	239				239		180						180	
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ		2020-2021	1026/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	119				119		108						108	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng thành phố Cần Thơ giai đoạn 2021-2025	Ninh Kiều		2022-2023	1563/UBND-XDĐT ngày 20/4/2022.3765/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	442				442		420						420	
b	**Vốn thực hiện dự án**				**0,00**	98.219	-	-	-	98.219	51.238	34.967	-	-	-	-	-	34.967	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					23.850	-	-	-	23.850	21.854	57	-	-	-	-	-	57	
1	Nâng cấp thiết bị phòng họp trực tuyến, xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu, nâng cấp thiết bị hệ thống mạng, phần mềm đặc thù cho các cơ quan Đảng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2020	3364/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	23.850				23.850	21.854	57						57	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tiến đến danh hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giao ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
**	**Dự án chuyển tiếp**				**0**	**71.370**	-	-	-	**71.370**	**29.384**	**32.019**	-	-	-	-	-	**32.019**	
1	Nâng cấp hạ tầng an toàn thông tin thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2553/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	16.980				16.980	16.000	44						44	
2	Xây dựng phần mềm dịch vụ công trực tuyến các lĩnh vực	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2629/QĐ-UBND 31/10/2019	28.491				28.491	7.204	17.850						17.850	
3	Xây dựng các dịch vụ nền tảng dùng chung toàn thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	206/QĐ-SKHĐT ngày 08/10/2019	9.716				9.716	2.140	3.794						3.794	
4	Xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng	TP.Cần Thơ	C	2020-2022	2588/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	16.183				16.183	4.040	10.331						10.331	
***	**Dự án khởi công mới**				**0**	**2.999**	-	-	-	**2.999**	-	**2.891**	-	-	-	-	-	**2.891**	
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	23/QĐ-SKHĐT ngày 24/3/2022	2.999				2.999		2.891						2.891	
(10)	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**				-	**668.477**	**14.739**	-	-	**653.747**	**178.540**	**395.089**	-	-	-	-	-	**395.089**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**8.164**	-	-	-	**8.164**	-	**7.553**	-	-	-	-	-	**7.553**	
1	Sửa chữa trụ sở trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2025	Công văn số 2690/UBND-XDĐT ngày 14/7/2022; 2202/QĐ-TTPTQĐ ngày 11/08/2022	140				140		-						-	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều		2020-2021	2482/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	139				139		50						50	
3	Khu hành Chính thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2023-2025		-						1.500						1.500	
4	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01, đường Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2023-2024	3683/UBND-XDĐT ngày 15/9/2022 09/QĐ-BQLDA ngày 20/02/2023	333				333		300						300	
5	Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2023-2025	1424/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 172/QĐ-BQLDA ngày 17/6/2022 174/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	2.159				2.159		2.159						2.159	
6	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều		2023-2024	3975/UBND-XDĐT ngày 05/10/2022 79/QĐ-BQLDA ngày 24/05/2023	164				164		150						150	
7	Xây dựng Khối nhà làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2020-2021	2536/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	241				241		200						200	
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều		2021-2022	3643/UBND-XDĐT ngày 31/8/2021 46/QĐ-BATGT ngày 04/10/2021	172				172		120						120	
9	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	TP.Cần Thơ		2020-2021	1917/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	319				319		290						290	
10	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2416/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	202				202		180						180	
11	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều		2020-2021	2388/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	236				236		210						210	
12	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại khu công nghiệp Trà Nóc	Bình Thủy		2020-2021	2358/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	56				56		50						50	
13	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP Cần Thơ	Ninh Kiều		2020-2021	2670/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	48				48		40						40	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	1151/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 270/QĐ-TTXT ngày 31/5/2021	657				657		600						600	
15	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân tộc thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		Ban Dân tộc	1397/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	-						100						100	
16	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều		2020-2021	2491/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	157				157		100						100	
17	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch xây dựng	Ninh Kiều		2020-2021	2489/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	86				86		50						50	
18	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và hội trường lớn UBND thành phố	Ninh Kiều		2021-2022	3807/UBND-XDĐT ngày 14/9/2021 103/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021	92				92		65						65	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
19	Sửa chữa, cải tạo hệ thống PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	Ninh Kiều		2021-2022	3903/UBND-XDĐT ngày 14/9/2021 102/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021	161				161		113						113	
20	Sửa chữa cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2021-2022	2490/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	101				101		71						71	
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Ninh Kiều		2022	467/UBND-XDĐT ngày 09/02/2022 33/QĐ-STP ngày 21/02/2022	204				204		180						180	
22	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Câu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều		2022	1113/UBND-XDĐT ngày 30/3/2022 26/QĐ-CLB ngày 04/04/2022	152				152		145						145	
23	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Chi cục Kiểm Lâm	Ninh Kiều		2021-2022	1230/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 141/QĐ-SNN&PTNT ngày 05/05/2022	127				127		120						120	
24	Sửa chữa trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Ninh Kiều		2024-2025	CV 5434/UBND-XDĐT ngày 25/10/2021 95/QĐ-STNMT ngày 08/5/2024	146				146		120						120	
25	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Ninh Kiều		2024-2025	07/QĐ-BQLDA ngày 04/6/2024	302				302		200						200	
26	Cải tạo, sửa chữa nhà khách Tây Nam Bộ	Ninh Kiều			2606/UBND -XDĐT ngày 10/6/2025	886				886		220						220	
27	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 2 và Dãy phòng nghỉ sau Trụ sở Thành ủy Cần Thơ	Ninh Kiều			2606/UBND -XDĐT ngày 10/6/2025	884				884		220						220	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**660.313**	**14.730**	-	-	**645.583**	**178.540**	**387.536**	-	-	-	-	-	**387.536**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**					**252.903**	**14.730**	-	-	**238.173**	**177.716**	**12.562**	-	-	-	-	-	**12.562**	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2016-2018	187/QĐ-SXD ngày 07/01/2017	4.032				4.032	3.810	60						60	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Viện Kinh tế - Xã hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2020	57/QĐ-SXD ngày 10/3/2016; 157/QĐ-SXD ngày 22/7/2016; 53/QĐ-SXD ngày 26/4/2018; 79/QĐ-SXD ngày 16/4/2020	5.645				5.645	5.259	386						386	
3	Nhà khách Tây Nam thuộc Công an thành phố Cần Thơ nay là Nhà công vụ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2007-2011	3592/QĐ-BCA-H02 ngày 19/5/2021; 32688/QĐ-H01-P6 ngày 25/04/2023 (QT)	41.165	14.730			26.435	32.439	6.687						6.687	
4	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2008-2012	1083/QĐ-UBND ngày 11/04/2006	48.931				48.931	42.202	1.764						1.764	
5	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi, thuỷ sản TPCT	Thới Lai	C	2016-2018	849/QĐ-UBND 31/3/2016	2.252				2.252	1.599	35						35	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Y tế thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017	180/QĐ-STC ngày 21/12/2021 (QT)	755				755	747	30						30	
10	Dự án bồi thường, GPMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	2016-2020	833/QĐ-UBND 30/3/2016	150.123				150.123	91.669	3.600						3.600	
***	**Dự án khởi công mới**				-	**407.409**	-	-	-	**407.409**	**824**	**374.974**	-	-	-	-	-	**374.974**	
1	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021-2023	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182				49.182	300	48.882						48.882	
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều	C	2021-2023	130/QĐ-SXD ngày 04/6/2021	1.379				1.379		1.116						1.116	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Ninh Kiều	C	2021-2023	170/QĐ-SXD ngày 31/8/2021	7.356				7.356		6.393						6.393	
4	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc	Bình Thủy	C	2022-2024	1383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	1.128				1.128		1.288						1.288	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ninh Kiều	C	2022-2024	131/QĐ-SXD ngày 24/11/2021	2.988				2.988	120	2.880						2.880	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2022-2024	197/QĐ-SXD ngày 19/10/2021	1.293				1.293	45	909						909	
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn Giáo trực thuộc Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	99/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	876				876		1.140						1.140	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	302/QĐ-SXD ngày 31/12/2021; 348/QĐ-SXD ngày 15/12/2022	4.961				4.961		4.789						4.789	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	36/QĐ-SXD ngày 23/02/2022	14.986			14/13	14.986		14.134						14.134	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (ghi tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
10	Trang thiết bị Nhà khách Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2021-2023	102/QĐ-SKHĐT ngày 24/05/2023	14.267				14.267	57	14.766						14.766	
11	Cải tạo sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy Lợi	Ninh Kiều	C	2022-2024		-						1.849						1.849	
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân tộc	Ninh Kiều	C	2022-2024	305/QĐ-SXD ngày 07/11/2022	3.414				3.414		3.316						3.316	
13	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và hội trường lớn UBND thành phố	Ninh Kiều	C	2022-2024	308/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	945				945		880						880	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Chi cục Kiểm lâm	Ninh Kiều	C	2022-2024	293/QĐ-SXD ngày 28/10/2022	2.347				2.347		2.227						2.227	
15	Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; 12/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	196.763				196.763		166.522						166.522	
16	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp	Ninh Kiều	C	2022-2024	58/QĐ-STC ngày 07/6/2024 (Quyết toán)	4.232				4.232		4.521						4.521	
17	Sửa chữa cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	06/QĐ-SXD ngày 11/01/2022	1.754				1.754		1.655						1.655	
18	Sửa chữa trụ sở cơ quan Sở Xây dựng	Ninh Kiều	C	2022-2024	282/QĐ-SXD ngày 21/10/2022 106/QĐ-SXD ngày 19/4/2023	2.788				2.788		2.740						2.740	
19	Sửa chữa trụ sở Viện Quy hoạch Xây dựng	Ninh Kiều	C	2022-2024	258/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	1.490				1.490		1.414						1.414	
20	Sửa chữa, cải tạo hệ thống PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	Ninh Kiều	C	2022-2024	301/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	2.018				2.018		1.643						1.643	
21	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Câu lạc bộ Hưu trí thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2023-2024	98/QĐ-SXD ngày 11/4/2023	3.045				3.045		3.041						3.041	
22	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2022-2024	321/QĐ-SXD ngày 02/11/2022	3.903				3.903		3.783						3.783	
23	Xây dựng Khối nhà làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2022-2024	295/QĐ-SXD ngày 28/12/2021	4.951				4.951		4.751						4.751	
24	Xây dựng trụ sở và trang bị hệ thống phần mềm ứng dụng du lịch thông minh cho Trung tâm Phát triển Du lịch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2021-2023	296/QĐ-SXD ngày 28/12/2021	10.713				10.713	122	10.590						10.590	
25	Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Bình Thủy	C	2021-2023	3242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 210/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	26.607				26.607	180	26.427						26.427	
26	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc tại số 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023-2025	1568/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	32.293				32.293		32.083						32.083	
27	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	55/QĐ-SXD ngày 12/03/2024	3.211				3.211		3.155						3.155	
28	Sửa chữa trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Ninh Kiều	C	2024-2025	1750/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	2.900				2.900		2.780						2.780	
29	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư công trình xây dựng và công nghiệp thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025	349/QĐ-SXD ngày 31/12/2024	5.619				5.619		5.300						5.300	
(11)	**Xã hội**				-	**72.713**	**45.000**	-	-	**27.713**	**45.729**	**25.911**	**6.500**	-	-	-	-	**19.411**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**222**	-	-	-	**222**	-	**180**	-	-	-	-	-	**180**	
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	TX Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		2020-2021	2357/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	222				222		180						180	
b	**Vốn thực hiện dự án**				**0.00**	**72.491**	**45.000**	-	-	**27.491**	**45.729**	**25.731**	**6.500**	-	-	-	-	**19.231**	
*	**Dự án hoàn thành**					**4.512**	-	-	-	**4.512**	**4.306**	**206**	-	-	-	-	-	**206**	
1	Hàng rào bao quanh công trình Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ - giai đoạn 1	Cái Răng	C	2017-2018	101/QĐ-STC ngày 08/7/2021 (QT)	4.512				4.512	4.306	206						206	
**	**Dự án chuyển tiếp**				-	**67.979**	**45.000**	-	-	**22.979**	**41.423**	**25.525**	**6.500**	-	-	-	-	**19.025**	
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở Cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	TX. Ngã Bảy, Hậu Giang	C	2022-2024	4354/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	18.004				18.004		17.328						17.328	
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2018-2020	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 3492/QĐ-UBND 07/12/2017	49.975	45.000			4.975	41.423	8.197	6.500					1.697	
(12)	**Kho tàng**					**68.638**	-	-	-	**68.638**	**791**	**67.847**	-	-	-	-	-	**67.847**	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**68.638**	-	-	-	**68.638**	**791**	**67.847**	-	-	-	-	-	**67.847**	
**	**Dự án chuyển tiếp**				-	**68.638**	-	-	-	**68.638**	**791**	**67.847**	-	-	-	-	-	**67.847**	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2020-2023	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638				68.638	791	67.847						67.847	
(13)	**Công nghiệp**					**616.358**	**45.000**	**478.904**	**83.630**	**8.824**	**78.647**	**99.984**	-	**34.000**	-	-	-	**65.984**	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**616.358**	**45.000**	**478.904**	**83.630**	**8.824**	**78.647**	**99.984**	-	**34.000**	-	-	-	**65.984**	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**616.358**	**45.000**	**478.904**	**83.630**	**8.824**	**78.647**	**99.984**	-	**34.000**	-	-	-	**65.984**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia của thành phố Cần Thơ giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Phong Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thạnh	C	2016-2021	860/QĐ-UBND ngày 9/4/2019	58.824		50.000		8.824	24.824	34.000		34.000				
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia giai đoạn 2015-2020 của thành phố Cần Thơ	Phong Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thạnh	B	2016-2022	898/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	557.534	45.000	428.904	83.630		35.823	65.984						65.984	
(14)	**Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội**					**684.967**	**279.365**	-	-	**405.602**	**284.476**	**246.860**	-	-	-	-	-	**246.860**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**4.768**	-	-	-	**4.768**	-	**4.146**	-	-	-	-	-	**4.146**	
1	Đội Cảnh sát giao thông số 02 thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường bộ của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2020-2021	2805/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	653				653		580						580	
2	Xây dựng, cải tạo các buồng hỏi cung bị can + thiết bị ghi âm ghi hình	TP.Cần Thơ		2020-2021	251/QĐ-UBND 16/12/2020	475				475		420						420	
3	Xây dựng nhà tạm giữ Công an quận Ô Môn	Ô Môn		2021-2022	296/UBND-XDĐT ngày 20/10/2021 2435/QĐ-CATP-PH10 ngày 02/11/2021	429				429		380						380	
4	Trụ sở làm việc Thủy đội phòng Cảnh sát giao thông đường thủy - Công an thành phố Cần Thơ	Thốt Nốt		2022	6641/UBND-XDĐT ngày 28/12/2021 152/QĐ-CATP-PH10 ngày 20/01/2022	577				577		450						450	
5	Mua sắm thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	TP.Cần Thơ		2022	558/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	129				129		50						50	
6	Mua sắm máy móc, trang thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an thành phố Cần Thơ	TP.Cần Thơ		2021-2022	1387/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 815/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	123				123		50						50	
7	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Hưng Phú của Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2020-2021	2634/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	547				547		490						490	
8	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2020-2021	2633/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	424				424		380						380	
9	Trang bị hệ thống giao ban trực tuyến giữa Bộ CHQS thành phố với các đơn vị trực thuộc	Cái Răng		2022-2023	5623/UBND-XDĐT ngày 03/11/2021 117/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	66				66		60						60	
10	Sửa chữa hồ bơi huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2024-2025	5207/UBND-XDĐT ngày 18/12/2023 3531/QĐ-BCH ngày 26/12/2023	159				159		100						100	
11	Sửa chữa kho vũ khí - đạn	Phong Điền		2024-2025	4347/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3316/QĐ-BCH ngày 15/10/2024	224				224		224						224	
12	Sửa chữa Tiểu đoàn 410/Trung đoàn 932	Cái Răng		2024-2025	4348/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3315/QĐ-BCH ngày 18/10/2024	489				489		489						489	
13	Sửa chữa Trụ sở BCH quân sự thành phố	Cái Răng		2024-2025	4346/UBND-XDĐT ngày 08/10/2024 3317/QĐ-BCH ngày 18/10/2024	473				473		473						473	
b	**Vốn thực hiện dự án**				-	**680.199**	**279.365**	-	-	**400.834**	**284.476**	**242.714**	-	-	-	-	-	**242.714**	
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**312.374**	**74.971**	-	-	**237.403**	**256.548**	**18.111**	-	-	-	-	-	**18.111**	
1	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2009-2015	7126/QĐ-BCA-H02 19/09/2019	99.633	74.971			24.662	74.971	15.672						15.672	
2	Kho vật chứng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2018	3158/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	10.466				10.466	8.995	718						718	
3	06 trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2018-2020	2853/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	25.185				25.185	22.290	755						755	
4	GPMB xây dựng trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát PCCC huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2019-2020	199/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 (QT)	13.627				13.627	13.589	39						39	
5	Doanh trại Tiểu đoàn Tây Đô	Cái Răng	B	2010-2015	1548/QĐ-UBND 6/11/2010	120.835				120.835	94.901	203						203	
6	Trang thiết bị tác chiến hệ Chỉ huy Quân sự thành phố	TP.Cần Thơ	C	2019-2020	210/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2019	6.655			16/13	6.655	6.550	25						25	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
7	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư đất quy hoạch xây dựng Trạm CSGT đường bộ (Trạm số 2) tại phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2016-2020	1363/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 (QT)	20.464				20.464	20.427	494						494	
8	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất quy hoạch xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Thới Lai (giai đoạn 2) tại xã Tân Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Thới Lai	C	2016-2020	59/QĐ-STC ngày 22/05/2023 (QT)	4.502				4.502	4.488	13						13	
9	Bồi thường, hỗ trợ và TĐC phần đất quy hoạch đường song hành đầu cầu Cần Thơ tạm giao cho BCH Quân sự thành phố quản lý	Cái Răng	C	2016-2022	1942/QĐ-UBND ngày 12/8/2019 2897/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	11.007				11.007	10.337	192						192	
**	**Dự án chuyển tiếp**					323.560	204.394	-	-	119.166	27.928	87.300	-	-	-	-	-	87.300	
1	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an TP.Cần Thơ	Ô Môn	C	2019-2022	6876/QĐ-BCA-H02 30/10/2018	86.172	43.172			43.000	17.386	25.701						25.701	
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Răng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2019-2021	7251/BCA-H02 ngày 13/11/2018	37.964	18.982			18.982	10.462	8.520						8.520	
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu đất mở rộng Ban Chỉ huy quân sự huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2019-2022	14/QĐ-SKHĐT ngày 23/01/2019	3.418				3.418		1.088						1.088	
4	Ban CHQS huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	Thới Lai	C	2019-2021	242/QĐ-SKHĐT 11/10/2019	10.905				10.905	80	9.800						9.800	
5	Trường bắn Đồng bằng sông Cửu Long	Cờ đỏ	B	2019-2026	3077/QĐ-BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	142.240			42.861		42.191						42.191	
***	**Dự án khởi công mới**					44.265	-	-	-	44.265	-	137.303	-	-	-	-	-	137.303	
1	Đầu tư khác											48.654						48.654	Chi tiết theo văn bản riêng
2	Đầu tư khác											10.962						10.962	Chi tiết theo văn bản riêng
3	Đội Cảnh sát giao thông số 02 thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường bộ của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2022-2024	246/QĐ-SXD ngày 02/12/2021 274/QĐ-SXD ngày 17/10/2022	14.735				14.735		14.164						14.164	
4	Đầu tư khác											24.163						24.163	Chi tiết theo văn bản riêng
5	Đầu tư khác											10.738						10.738	Chi tiết theo văn bản riêng
6	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Hưng Phú của Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng		2022-2024	247/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	11.568				11.568		11.078						11.078	
7	Trạm Cảnh sát giao thông thủy Vàm Thới An của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn		2022-2024	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.492				8.492		8.124						8.124	
8	Dự án Mua sắm máy móc, trang thiết bị thành lập Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2024-2025	01/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	9.470				9.470		9.420						9.420	
(15)	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**					146.906	-	-	-	146.906	300	142.138	-	-	-	-	-	142.138	
b	**Vốn thực hiện dự án**					146.906	-	-	-	146.906	300	142.138	-	-	-	-	-	142.138	
**	**Dự án chuyển tiếp**					146.906	-	-	-	146.906	300	142.138	-	-	-	-	-	142.138	
1	Hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật phát thanh và truyền hình theo hướng truyền thông đa phương tiện	Ninh Kiều	B	2021-2025	1604/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.906				146.906	300	142.138						142.138	
(16)	**Khác**					755.716	-	-	-	755.716	587.944	27.770	-	-	-	-	-	27.770	
b	**Vốn thực hiện dự án**					755.716	-	-	-	755.716	587.944	27.770	-	-	-	-	-	27.770	
a	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	36	-	-	-	36	-	36	-	-	-	-	-	36	
	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer (khoảng 2,8ha) tại phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn	Ô Môn	C	2017-2019	1756/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	36				36		36						36	
**	**Dự án chuyển tiếp**					755.680	-	-	-	755.680	587.944	27.734	-	-	-	-	-	27.734	
1	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1	Q. Cái Răng	B	2015-2020	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015	402.149	-	-		402.149	383.489	18.659	-	-	-	-		18.659	
2	Dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đô thị Võ Văn Kiệt - đoạn từ Rạch Sao đến Rạch Mương Khai (diện tích 35ha)	Thốt Thoy	B	2018-2020	2261/QĐ-UBND 31/8/2018	353.531				353.531	204.455	9.075						9.075	
(17)	**Quy hoạch**				-	93.194	-	-	-	93.194	-	64.893	-	-	-	-	-	64.893	
1	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Khu sáng tạo Tây Nam Bộ			2024-2025	725/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	416				416		416						416	
2	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 5			2024-2025	726/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	847				847		847						847	
3	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất tại Quốc lộ 1A			2024-2025	727/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	415				415		415						415	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Tỉnh giữ lại Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
4	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất do ông Lê Văn Phàng tự nguyện giao trả lại cho nhà nước			2024-2025	728/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	407				407		407						407	
5	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Kho xử lý chất thải rắn Ô Môn			2024-2025	729/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	1.518				1.518		1.518						1.518	
6	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi bồn tông Hậu			2024-2025	4383/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	919				919		919						919	
7	Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất Bãi công trường 6			2024-2025	4382/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	575				575		575						575	
8	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			2020-2022	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535				57.535		29.234						29.234	
9	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Văn hóa Tây Đô, thành phố Cần Thơ			2021	1184/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 3903/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.716				2.716		2.716						2.716	
10	Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			2021-2023	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.944				20.944		20.944						20.944	
11	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050			2024-2025	1230/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	475				475		475						475	
12	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp công nghệ cao quận Ô Môn			2024-2025	1231/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	2.022				2.022		2.022						2.022	
13	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 1 tại quận Bình Thủy)			2024-2025	1229/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	1.107				1.107		1.107						1.107	
14	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại thành phố Cần Thơ (Khu 2 tại huyện Cờ Đỏ)			2024-2025	1228/QĐ-UBND ngày 04/06/2024	1.918				1.918		1.918						1.918	
15	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui				38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412				412		412						412	
16	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Thốt Nốt				39/QĐ-UBND ngày 08/01/2026	382				382		382						382	
17	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và kho bãi phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn				344/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586				586		586						586	
II	**Danh mục dự án cấp huyện (cũ) chuyển giao về Ban quản lý dự án khu vực**					**8.894.589**	-	-	-	**8.894.589**	**201.901**	**5.334.121**	-	-	-	-	-	**5.334.121**	
a	**Ủy thác vốn NSĐP và hỗ trợ đầu tư**					-	-	-	-	-	-	**31.011**	-	-	-	-	-	**31.011**	
a	***Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội TP Cần Thơ***						-	-	-		-	***30.200***	-	-	-	-	-	***30.200***	
1	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội quận Ninh Kiều	Ninh Kiều				08099/1913				5.000		5.000						5.000	
2	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội quận Bình Thủy giai đoạn 2024-2025	Quận Bình Thủy		2024-2025	4320/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	5.000				5.000	-	5.000						5.000	
3	Chương trình cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Ô Môn năm 2025	Q. Ô Môn		2025	1910/QĐ-UBND, ngày 07/5/2024	3.000				3.000		3.000						3.000	
4	Cấp vốn ủy thác cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Thới Lai để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	thị trấn Thới Lai		2025		3.000				3.000	-	3.000						3.000	
5	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội khu vực thốt nốt	Quận Thốt Nốt		2025								3.500						3.500	
6	Cấp vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phong Điền năm 2024 - 2025	H. PĐ		2023-2024	4934 - 28/11/23; ĐC 4023 - 13/11/24	7.700				7.700		7.700						7.700	
7	Vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh thạnh	huyện Vĩnh Thạnh		2025	3239/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	3.000				3.000		3.000						3.000	
b	***Quỹ hỗ trợ nông dân***											***811***	-	-	-	-	-	***811***	
1	Kinh phí tạo lập Quỹ hỗ trợ nông dân năm 2025 cờ đỏ	Huyện Cờ Đỏ		2025								300						300	
2	Quỹ hỗ trợ nông dân (Phong Điền)	H. PĐ		2021-2025	Đề án	1.555				1.555		311						311	
3	Vốn ủy thác Quỹ hỗ trợ nông dân	huyện Vĩnh Thạnh		2025	3240/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	200				200		200						200	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
(1)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều**					**1.282.326**				**1.282.326**	**59.743**	**876.984**						**876.984**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch**					**27.634**				**27.634**	**0**	**17.174**						**17.174**	
1	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Hưng Lợi	C	25-27		206				206		140						140	
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến vòng xoay cầu Đầu Sấu)	Hưng Lợi	C	25-27		338				338		215						215	
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong khu tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	An Khánh	C	25-27		501				501		231						231	
4	Nạo vét hồ Xáng Thổi, cải tạo kè, công viên và đường quanh hồ	An Cư	C	22-25		562				562		325						325	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	C	22-24	88/QĐ-BDAQĐ ngày 16/9/2021	480				480		227						227	
6	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Cái Khế	C	22-24	91/QĐ-BDAQĐ ngày 21/09/2021	315				315		164						164	
7	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nhà khách số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ninh Kiều	C	24-25	96/QĐ-BDAQĐ ngày 29/9/2023	310				310		121						121	
8	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mổ đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1)	An Khánh	C	24-25	131/QĐ-BDAQĐ ngày 02/11/2022	534				534		294						294	
9	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	82/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	275				275		138						138	
10	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	B	22-25	84/QĐ-BDAQĐ ngày 15/9/2021	577				577		493						493	
11	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	An Lạc	C	22-24	39/QĐ-BDAQĐ ngày 07/05/2021	314				314		216						216	
12	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An, quận Ninh Kiều	Tân An	C	21-24	19/QĐ-BDAQĐ ngày 22/02/2021	373				373		268						268	
13	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (đoạn Trương Định đến Huỳnh Cương)	An Cư	C	21-23	7554/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	170				170		41						41	
14	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn	Ninh Kiều				299				299		229						229	
15	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều				614				614		500						500	
16	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	25-27		495				495		275						275	
17	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường số 3, phường Cái Khế	Cái Khế	C	25-27		352				352		242						242	
18	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn quận Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	C	25-27		234				234		5						5	
19	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Phan Bội Châu	Thới Bình	C	25-27		344				344		277						277	
20	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	An Hội	C	24-25	56/QĐ-BDAQĐ ngày 18/7/2023	231				231		142						142	
21	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	14/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	423				423		284						284	
22	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Xuân Khánh	C	24-26	80/QĐ-BDAQĐ ngày 02/8/2024	423				423		247						247	
23	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc thuộc Quận ủy Ninh Kiều	Thới Bình	C	24-25	72/QĐ-BDAQĐ, ngày 24/07/2024	229				229		164						164	
24	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông	An Khánh	C	24-26	71/QĐ-BDAQĐ ngày 24/07/2024	466				466		334						334	
25	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh	An Khánh	C	24-26	70/QĐ-BDAQĐ ngày 24/7/2024	347				347		257						257	
26	Cải tạo, nâng cấp hẻm 90 - 118 đường Hùng Vương, quận Ninh Kiều	Thới Bình	C			190				190		190						190	
27	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	25-27	146/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	365				365		338						338	
28	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	468/QĐ-PQLĐT ngày 11/10/2021	377				377		273						273	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Xuân Khánh	C	21-23	273A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2021	164				164		135						135	
30	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa	An Hòa	C	21-23	349/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	201				201		177						177	
31	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-23	224A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	245				245		196						196	
32	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Thới Bình	Thới Bình	C	21-23	347A/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	243				243		238						238	
33	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	An Khánh	C	22-24	147/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	404				404		402						402	
34	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh	An Khánh	C	21-23	345/QĐ-PQLĐT ngày 27/10/2020	548				548		381						381	
35	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khí, phường An Hòa	An Hòa	C	22-24	390/QĐ-PQLĐT ngày 16/09/2021	244				244		160						160	
36	Cải tạo, nâng cấp hẻm 216, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	22-24	100/QĐ-PQLĐT ngày 25/03/2022	152				152		109						109	
37	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Tân An	C	22-24	338/QĐ-PQLĐT ngày 02/08/2022	131				131		112						112	
38	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	145/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	557				557		555						555	
39	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi và hẻm Trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, hẻm 206, hẻm 77C đường Trần Phú phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	21-25	143/QĐ-PQLĐT ngày 28/03/2023	245				245		245						245	
40	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	195/QĐ-PQLĐT ngày 25/4/2023	457				457		300						300	
41	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	210/QĐ-PQLĐT ngày 09/5/2023	298				298		298						298	
42	Phương án chống ngập rạch Khai Luông, phường Cái Khế	Cái Khế	C	24-25	142/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	184				184		43						43	
43	Cải tạo, sửa chữa Cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	An Lạc	C	21-25	309/QĐ-PQLĐT ngày 27/7/2021	38				38		33						33	
44	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Thới Bình	C	22-24	01/QĐ-PQLĐT ngày 10/01/2022	63				62		62						62	
45	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh	An Khánh	C	22-24	276/QĐ-PQLĐT ngày 15/6/2022	124				124		123						123	
46	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	193/QĐ-PQLĐT ngày 25/4/2023	226				226		229						229	
47	Cải tạo, sửa chữa PQLĐT và Kho vật tư hẻm 334 đường 30/4, phường Hưng Lợi và Đội Cảnh sát PCCC Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C		140/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	57				57		54						54	
48	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	21-25	223/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	248				248		241						241	
49	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 7, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	24-25	224/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	407				407		320						320	
50	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	An Bình	C	24-25	222/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	376				376		400						400	
51	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Dế, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa	An Hòa	C	24-25	225/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	492				492		439						439	
52	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (nhánh từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Thới Bình	C	24-25	144/QĐ-PQLĐT ngày 08/4/2024	199				199		179						179	
53	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	An Cư	C	24-25	226/QĐ-PQLĐT ngày 20/05/2024	446				446		427						427	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
54	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP.Cần Thơ	Ninh Kiều	C	24-25	227/QĐ-PQLĐT ngày 20/03/2024	574				574		561						561	
55	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Tân An	C	25-27	228/QĐ-PQLĐT ngày 20/03/2024	463				463		407						407	
56	Cải tạo bờ kè đường Mậu Thân Tích (Mậu Thân - Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	25-27	97/QĐ-PKTHTĐT ngày 08/4/2025	261				261		260						260	
57	Cải tạo vỉa hè đường 30 tháng 4 (Phan Văn Trị - Mậu Thân)	Tân An	C	25-27	107/QĐ-PKTHTĐT ngày 14/4/2025	400				400		380						380	
58	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	25-27	109/QĐ-PKTHTĐT ngày 14/4/2025	300				300		290						290	
59	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	An Lạc	C	21-25	259/QĐ-PQLĐT ngày 20/5/2024	218				218		180						180	
60	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-25	761/QĐ-PQLĐT ngày 03/10/2024	286				286		195						195	
61	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Xuân Khánh 2	Xuân Khánh	C	25-27	173/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	157				157		120						120	
62	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Hưng Lợi	C	25-27	175/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	149				149		120						120	
63	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tô Hiến Thành	Xuân Khánh	C	25-27	174/QĐ-PGDĐT Ngày 01/10/2024	180				180		120						120	
64	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Hoàng Anh	An Hội	C	21-25	27/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	154				154		149						149	
65	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS Trần Hưng Đạo	An Phú	C	21-25	96/QĐ-PGDĐT Ngày 05/7/2021	393				393		360						360	
66	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Cái Khế 2	Cái Khế	C	21-25	28/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	253				253		242						242	
67	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS An Lạc	An Lạc	C	21-25	30/QĐ-PGDĐT Ngày 24/02/2023	136				136		130						130	
68	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non Tuổi Ngọc	An Hòa	C	21-25	105/QĐ-PGDĐT Ngày 18/7/2023	175				175		167						167	
69	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Ninh Kiều	C	24-25	10/QĐ-PGDĐT Ngày 20/01/2024	54				54		44						44	
70	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Thới Bình 1 (điểm B)	Thới Bình	C	21-25	108/QĐ-PGDĐT Ngày 18/7/2023	155				155		148						148	
71	Sửa chữa Trường Mầm non Bông Sen	Xuân Khánh	C	24-25	112/QĐ-PGDĐT Ngày 19/7/2023	169				169		130						130	
72	Mua sắm thiết bị hội trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	170/QĐ-PGDĐT Ngày 03/10/2024	51				51		26						26	
73	Cải tạo, sửa chữa Trường Mầm non An Bình	An Bình	C	21-25	137/QĐ-PGDĐT Ngày 09/8/2024	173				173		162						162	
74	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Cái Khế 1	Cái Khế	C	25-27	51/QĐ-PGDĐT Ngày 03/4/2025	266				266		200						200	
75	Điểm tập kết rác tạm tại lòa công trường cầu Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	25-25	18/QĐ-PTNMT ngày 28/7/2023	155				155		140						140	
76	Điểm tập kết trung chuyển rác thải Khu Tái định cư Ninh Kiều	An Bình	C	24-25	01/QĐ-PTNMT ngày 27/02/2024	91				91		87						87	
77	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 1)	Ninh Kiều				1.246				1.246		20						20	
78	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 2)	Ninh Kiều				966				966		20						20	
79	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 3)	Ninh Kiều				2.074				2.074		20						20	
80	Đồ án Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 quận Ninh Kiều (phân khu 4)	Ninh Kiều				1.047				1.047		20						20	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**1.254.691**				**1.254.691**	**59.743**	**859.810**						**859.810**	
**	***Dự án chuyển tiếp***					***315.777***				***315.777***	***59.543***	***204.879***						***204.879***	
1	Trường tiểu học Trần Quốc Toản, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	B	20-25	6489/31/10/19	56.792				56.792	1.347	48.617						48.617	
2	Trường tiểu học An Bình	An Bình	B	19-25	5231/6364 13/09/19+17/11/22	53.816				53.816	1.058	47.549						47.549	
3	Trường mầm non Phượng Hồng, quận Ninh Kiều	An Cư	C	21-23	7749/30/10/20	23.159				23.159	201	18.682						18.682	
4	Đường cặp bờ kè rạch Khai Luông (cầu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Tân An	C	22-24	2247/5/4/22	37.364				37.364	85	20.542						20.542	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1) phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Cái Khế	B	19-23	6975+5676 31/10/18+25/6/21	122.410				122.410	38.437	68.802						68.802	
6	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Du, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	20-22	5232 13/9/19	4.844				4.844	4.985	61						61	
7	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Ngô Quyền quận Ninh Kiều	An Cư	C	20-22	6483 31/10/19	4.985				4.985	4.465	225						225	
8	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Võ Trường Toản, quận Ninh Kiều	An Hoà	C	20-22	6485 31/10/19	4.785			21/13	4.785	3.549	125						125	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
9	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học An Nghiệp, quận Ninh Kiều	An Nghiệp	C	20-22	6480 31/10/19	4.573				4.573	3.654	163						163	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	20-22	6487 31/10/19	3.050				3.050	2.662	112						112	
***	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***938.914***				***938.914***	***200***	***654.931***						***654.931***	
1	Trường tiểu học An Lạc, quận Ninh Kiều	An Lạc	C	22-24	12204 23/12/21	18.829				18.829	0	17.268						17.268	
2	Cải tạo, mở rộng Trường THCS Cao Văn An, quận Ninh Kiều	Tân An	C	21-24	9511+5949 28/11/21+25/10/22	53.537				53.537	0	48.468						48.468	
3	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	B	22-25	665+874 28/01/22+15/3/23	67.408				67.408	0	59.021						59.021	
4	Đường Mạc Đĩnh Chi nối dài (đoạn Trương Định đến Huỳnh Cương)	An Cư	C	21-23	7751 30/10/20	79.995				79.995	0	96						96	
5	Nạo vét hồ Xáng Thổi, cải tạo kè, công viên và đường quanh hồ	An Cư	C	22-25	3640+732 '14/6/22+07/3/23	49.443				49.443	0	41.193						41.193	
6	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Cái Khế	C	22-24	4014 '05/7/22	27.160				27.160	0	23.995						23.995	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài, quận Ninh Kiều	Xuân Khánh	C	22-24	2606 '27/4/22	49.427				49.427	0	47.600						47.600	
8	Trụ sở cơ quan phường An Cư, quận Ninh Kiều	An Cư	C	22-24	4113 '07/7/22	17.804				17.804	0	15.532						15.532	
9	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lò Mổ đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1)	An Khánh	C	21-25	6075 '28/10/22	48.565				48.565	0	43.269						43.269	
10	Nâng cấp đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nhà khách số 2 đến đường Phan Đình Phùng) và đường Nguyễn Thị Minh Khai	Tân An	C	21-25	1416/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	19.100				19.100	0	16.179						16.179	
11	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cái Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	23-25	6514 '23/11/23	20.902				20.902	0	16.708						16.708	
12	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Hưng Lợi	C	25-27	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24.447				24.447	0	15.000						15.000	
13	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến vòng xoay cầu Đầu Sấu)	Hưng Lợi	C	25-27	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.342				44.342	0	20.000						20.000	
14	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trong khu tái định cư Thới Nhựt 1, phường An Khánh	An Khánh	C	25-27	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43.914				43.914	0	15.000						15.000	
15	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở công an phường An Cư, An Nghiệp, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy và Đội Cảnh sát Hình sự thuộc Công an quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	4273 '22/3/24	1.042				1.042	0	665						665	
16	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc thuộc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh quận Ninh Kiều	An Hoà	C	24-25	2470 '13/6/23	3.501				3.501	0	2.336						2.336	
17	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị cho các trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	6517 '23/11/23	8.057				8.057	0	5.000						5.000	
18	Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc thuộc Quận ủy Ninh Kiều	Cái Khế	C	24-25	4771/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	4.213				4.213	0	3.923						3.923	
19	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Hàng Dương, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	24-26	5477/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.375				10.375	0	8.400						8.400	
20	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vàng Anh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	24-26	5376/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835				7.835	0	6.700						6.700	
21	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Xuân Khánh	C	24-26	QĐ 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	10.921				10.921	0	10.505						10.505	
22	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường thuộc Khu vực Trung tâm thương mại Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	23-25	6922 '12/12/22	14.912				14.912	0	12.316						12.316	
23	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tầm Vu, phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	25-27	5821 '22/11/24	14.729				14.729	0	9.500						9.500	
24	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường số 3, phường Cái Khế	Cái Khế	C	25-27	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10.614				10.614	0	8.000						8.000	
25	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Phan Bội Châu	Thới Bình	C		1439/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	8.538				8.538	0	5.000						5.000	
26	Cải tạo, sửa chữa Cơ sở điều trị Methadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	An Lạc	C	21-25	8487 '14/10/21	584				584	0	544						544	
27	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-23	12670 '31/12/21	8.527				8.527	0	6.671						6.671	
28	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa	An Hòa	C	21-23	7744 '29/10/20	3.954			22/12	3.954	0	2.963						2.963	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	21-23	7702 '29/10/20	4.243				4.243	0	2.984					2.984	
30	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Thới Bình	Thới Bình	C	21-23	7702 '29/10/20	5.500				5.500	0	4.873					4.873	
31	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	21-23	7708 '29/10/20	9.825				9.825	0	4.969					4.969	
32	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh	Xuân Khánh	C	21-23	7709 '29/10/20	2.526				2.526	0	1.680					1.680	
33	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khí, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	An Hoà	C	22-24	2152 04/4/22	2.818				2.818	0	2.376					2.376	
34	Cải tạo, nâng cấp hẻm 246, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	22-24	2179 '5/4/22	2.099				2.099	0	1.758					1.758	
35	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Thới Bình	C	22-24	2177 '5/4/22	1.058				1.058	0	920					920	
36	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	22-24	5220 '5/9/22	2.289				2.289	0	2.165					2.165	
37	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An	Tân An	C	22-24	5014 '19/8/22	2.238				2.238	0	1.722					1.722	
38	Cải tạo, nâng cấp đường dẫn sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Hưng Lợi	C	21-25	5658 ngày 18/11/24	4.951				4.951	0	3.989					3.989	
39	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Ninh Kiều	C	22-24	2326 '6/6/23	8.316				8.316	0	7.312					7.312	
40	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, hẻm 206/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	2158 '29/5/23	11.432				11.432	0	10.294					10.294	
41	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm Trường Tiểu học Cái Khế 3, đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, hẻm 206, hẻm 77C đường Trần Phú, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	22-24	2330 '6/6/23	3.509				3.509	0	2.655					2.655	
42	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2462 '12/6/23	6.965				6.965	0	5.852					5.852	
43	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	23-25	2461 12/6/2023	6.907				6.907	0	6.176					6.176	
44	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	2459 ngày 12/6/22	4.409				4.409	0	4.013					4.013	
45	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đề Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	21-25	2688 ngày 10/6/24	5.008				5.008	0	4.441					4.441	
46	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 3, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMT8, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	24-25	2689 ngày 10/6/24	6.601				6.601	0	3.596					3.596	
47	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị và kho vật tư hẻm 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi và Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công An quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	21-25	2694 ngày 10/6/24	915				915	0	794					794	
48	Phương án chống ngập Rạch Khai Luông, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Cái Khế	C	24-25	2695 ngày 10/6/24	1.067				1.067	0	955					955	
49	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	An Bình	C	24-25	2687 ngày 10/6/24	10.277				10.277	0	8.642					8.642	
50	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngũ Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đệ, hẻm 61 đường CMT8, hẻm 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 164, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhánh 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hoà	An Hoà	C	24-25	2690 ngày 10/6/2024	9.642				9.642	0	8.098					8.098	
51	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hùng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Thới Bình	C	24-25	2686 ngày 10/6/24	5.036				5.036	0	3.163					3.163	
52	Cải tạo vỉa hè đường Đề Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	An Cư	C	24-25	2691 ngày 10/6/2024	10.451				10.451	0	9.664					9.664	
53	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP Cần Thơ	Tân An	C	24-25	2692 ngày 10/6/24	13.608				13.608	0	12.996					12.996	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
54	Cải tạo vỉa hè Đại lộ Hòa Bình	Tân An	C	21-25	2696 ngày 10/6/24	12.477				12.477	0	11.637						11.637	
55	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống điều khiển thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	25-27	2068 ngày 03/5/25	8.738				8.738	0	3.191						3.191	
56	Cải tạo hệ kè đường Mạc Thiên Tích (Mậu Thân - Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	25-27	2063 ngày 29/14/25	9.447				9.447	0	3.322						3.322	
57	Cải tạo vỉa hè đường 30 tháng 4 (Phan Văn Trị - Mậu Thân)	Ninh Kiều	C	25-27	1827 '21/4/25	11.128				11.128	0	5.068						5.068	
58	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	25-27	1892 '25/4/25	6.634				6.634	0	3.000						3.000	
59	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	An Lạc	C	21-25	2693 ngày 10/6/24	4.675				4.675	0	4.209						4.209	
60	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS Trần Hưng Đạo	An Phú	C	21-25	8473 '13/10/21	8.110				8.110	0	6.488						6.488	
61	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng, quận Ninh Kiều	An Khánh	C	21-23	7745 30/10/20	6.902				6.902	200	6.114						6.114	
62	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Hoàng Anh	An Hội	C	21-25	6237 08/11/2023	3.006				3.006	0	2.131						2.131	
63	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cái Khế 2	Cái Khế	C	21-25	6238 08/11/2023	5.593				5.593	0	3.657						3.657	
64	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS An Lạc	An Lạc	C	21-25	6644 01/12/2023	2.606				2.606	0	2.192						2.192	
65	Cải tạo, sửa chữa Trường MN Tuổi Ngọc	An Hòa	C	21-25	6641 01/12/2023	3.608				3.608	0	2.622						2.622	
66	Cải tạo, sửa chữa Trường TH Thới Bình 1 (điểm B)	Thới Bình	C	21-25	6642 01/12/2023	3.026				3.026	0	1.500						1.500	
67	Sửa chữa Trường MN Bông Sen	Xuân Khánh	C	24-25	6643 01/12/2023	2.896				2.896	0	1.500						1.500	
68	Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Võ Trường Toản	An Hoà	C	21-25	6640 01/12/2023	6.568				6.568	0	5.053						5.053	
69	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9 theo chương trình giáo dục phổ thông mới	Ninh Kiều	C	23-25	6242 '10/11/23	4.800				4.800	0	3.436						3.436	
70	Mua sắm thiết bị hội trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	24-25	6243 10/11/23	4.593				4.593	0	1.800						1.800	
71	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình	An Bình	C	21-25	5817 22/11/2024	3.788				3.788	0	1.500						1.500	
72	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Xuân Khánh 2	Xuân Khánh	C	25-27	6837 27/12/2024	3.318				3.318	0	1.000						1.000	
73	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Hiền	Ninh Kiều	C	25-27	6835 27/12/2024	2.916				2.916	0	1.000						1.000	
74	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Tô Hiến Thành	Ninh Kiều	C	25-27	6836 27/12/2024	3.918				3.918	0	1.000						1.000	
75	Điểm tập kết rác tạm tại bãi công trường cầu Hưng Lợi	Hưng Lợi	C	23-25		4.035				4.035	0	3.894						3.894	
76	Trạm trung chuyển các khu Tái định cư Ninh Kiều	An Bình	C	21-25	6516 '23/11/23	1.774				1.774	0	1.687						1.687	
(2)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy.**					**517.282**				**517.282**	**0**	**459.279**						**459.279**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**																		
b	**Vốn thực hiện dự án**					**517.282**				**517.282**	**0**	**459.279**						**459.279**	
*	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước***					**80.745**				**80.745**	**0**	**71.421**						**71.421**	
1	Xây dựng mới và Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa khu vực trên địa bàn quận	Quận Bình Thủy	C	2023-2023	4559/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	8.928				8.543	-	8.543						8.543	
2	Nâng cấp tuyến đường Lê Văn Bi và các hẻm nhánh, phường An Thới, quận Bình Thủy	Phường An Thới	C	2023-2025	1464/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	11.814				11.814	-	10.917						10.917	
3	Sửa chữa, cải tạo các Ban Xây dựng Đảng và các Đoàn thể Quận ủy Bình Thủy	P. Bình Thủy	C	2024-2026	1039/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	4.981				4.981	-	4.747						4.747	
4	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	Phường An Thới	C	2021-2023	3874/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	55.022				55.022	-	47.214						47.214	
**	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước***					**291.344**				**291.344**	**0**	**271.142**						**271.142**	
1	Trường Trung học cơ sở Trà Nóc, quận Bình Thủy	Phường Trà Nóc	B	2021-2024	3875/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	88.389				88.389	-	82.060						82.060	
2	Trường Tiểu học Long Hoà 2, quận Bình Thủy	Phường Long Hòa	B	2021-2024	4689/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	78.696				78.696	-	72.414						72.414	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Trung Thành (đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Khu Tái định cư Bình Thủy- Khu 1)	Phường Trà An	B	2022-2026	5052/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	124.259				124.259	-	116.668						116.668	
***	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**					**145.193**				**145.193**	**0**	**116.716**						**116.716**	
1	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4578/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	9.433			24/13	9.433	-	9.117						9.117	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
2	Sửa chữa, nâng cấp phòng lớp các điểm trường trong hè năm 2025 quận Bình Thủy	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4575/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.071				7.071	-	6.606						6.606	
3	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin – Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	7 phường	C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338				11.338	-	11.073						11.073	
4	Xây dựng Trạm trung chuyển rác tại phường Long Tuyền	Phường Long Tuyền	C	2022-2024	3987/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	32.198				32.198	-	28.425						28.425	
5	Nâng cấp, mở rộng các tuyến Hẻm 170, 172, 174, 583 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới	P. An Thới	C	2024-2026	1046/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	11.732				11.732	-	9.770						9.770	
6	Nâng cấp, mở rộng hẻm 108 đường Trần Quang Diệu, phường An Thới, quận Bình Thủy	P. An Thới	C	2024-2026	4580/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.566				8.566	-	8.400						8.400	
7	Nâng cấp, mở rộng cầu Bông Vang, phường Long Tuyền	P. Long Tuyền	C	2024-2026	4579/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	8.438				8.438	-	7.144						7.144	
8	Kè chống sạt lở đoạn từ rạch Cầu Đá đến sông Khoa Luông, phường Bùi Hữu Nghĩa	P. Bùi Hữu Nghĩa	C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678				9.678	-	9.372						9.372	
9	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	P. Bình Thủy	C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061				29.061	-	13.532						13.532	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở các ban ngành phường và quận thuộc quận Bình Thủy năm 2025	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4576/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.929				7.929	-	7.633						7.633	
11	Đầu tư trang thiết bị màn hình LED phục vụ hoạt động của Quận ủy và Ủy ban nhân dân quận	Quận Bình Thủy	C	2024-2026	4567/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.058				1.058	-	1.021						1.021	
12	Xây dựng nhà ở Trung đội Dân quân thường trực trong doanh trại Sở Chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy	phường Long Hòa	C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.134				7.134	-	4.162						4.162	
13	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Quận Bình Thủy	C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.557				1.557	-	461						461	
(3)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cái Răng.**					**700.477**	-	-	-	**700.477**	**810**	**500.802**	-	-	-	-	-	**500.802**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**																		
b	**Vốn thực hiện dự án**					**700.477**	**0**	**0**	**0**	**700.477**	**810**	**500.802**						**500.802**	
*	***Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước***											-							
**	***Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước***											-							
***	***Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					**700.477**	-	-	-	**700.477**	**810**	**500.802**	-	-	-	-	-	**500.802**	
1	Xây dựng mới khối phòng học trường Tiểu học Ba Láng	Phường Ba Láng	C	2022-2024	261/QĐ-UBND 26/01/2022	20.641				20.641		16.801						16.801	
2	Xây dựng mới Trường Trung học cơ sở Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2023-2025	3984/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720				44.720		24.846						24.846	
3	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học và cấp Trung học cơ sở trên địa bàn quận Cái Răng	Quận Cái Răng	C	2023-2024	3985/QĐ-UBND 16/12/2022	26.658				26.658		20.899						20.899	
4	Xây dựng mới Trường mầm non Hưng Phú	Phường Hưng Phú	C	2023-2025	4766/QĐ-UBND 13/12/2023	29.904				29.904		26.800						26.800	
5	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2025-2026	677/QĐ-UBND 13/3/2025	22.591				22.591		14.555						14.555	
6	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Hoàng Na	Phường Hưng Thạnh	C	2025-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511				12.511		11.250						11.250	
7	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Phú Thứ 1	Phường Phú Thứ	C	2024-2026	2731/QĐ-UBND 12/11/2024	8.250				8.250		10.218						10.218	
8	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2025-2026	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013				24.013		17.500						17.500	
9	Sửa chữa cơ sở vật chất Trường mẫu giáo Ba Láng	Phường Ba Láng	C	2024-2025	1968/QĐ-UBND 11/9/2024	1.189				1.189		1.100						1.100	
10	Mua sắm bàn, ghế phục vụ dạy và học của các trường trên địa bàn quận Cái Răng	Quận Cái Răng	C	2024-2025	2650/QĐ-UBND 06/11/2024	4.343				4.343		3.900						3.900	
11	Trạm Y tế phường Lê Bình, hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới 02 dãy phòng khám bệnh	Phường Lê Bình	C	2022-2024	3296/QĐ-UBND 14/11/2022	4.834				4.834		4.275						4.275	
12	Xây dựng mới trạm y tế phường Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2023-2024	3348/QĐ-UBND 17/11/2022	6.661				6.661		5.868						5.868	
13	Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật số lưu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân Quận, Phường	Quận Cái Răng	C	2023-2025	3342/QĐ-UBND 26/07/2023	4.380				4.380		4.099						4.099	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ từ cầu Cái Nai đến nhà ông Mười Đạo	Phường Hưng Thạnh	C	2022-2024	5649/QĐ-UBND 14/12/2021	11.755				11.755		8.292						8.292	
15	Nâng cấp tuyến lộ rạch Cây Trâm	Phường Tân Phú	C	2023-2025	1942/QĐ-UBND 28/7/2022	9.259				9.259		7.088						7.088	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ từ cầu Xẻo Lá đến cầu Ngã Bát	Phường Phú Thứ	C	2023-2024	3983/QĐ-UBND 16/12/2022	7.681				7.681		5.129						5.129	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Bà Vên (2 bờ)	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	4765/QĐ-UBND 13/12/2023	22.103				22.103		17.136						17.136	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ đoạn từ cầu Bến Ba đến cầu Đa Dầu	Phường Tân Phú	C	2024-2025	2373/QĐ-UBND 5/9/2022; 1303/QĐ-UBND 5/6/2024	6.628				6.628		6.500						6.500	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ Đoạn từ cầu Mặt Cật đến ngọn Mặt Cật (Bờ phải tính từ rạch Xẻo Lá)	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	4531/QĐ-UBND 24/11/2023	12.096				12.096		11.500						11.500	
20	Nâng cấp, mở rộng Đoạn từ nhà Văn hóa KV Phú Khánh đến cầu Xẻo Lá	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	4532/QĐ-UBND 24/11/2023	13.409				13.409		12.500						12.500	
21	Nâng cấp Tuyến lộ cặp sông Ấp Mỹ	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	4530/QĐ-UBND 24/11/2023	14.643				14.643		13.000						13.000	
22	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cặp sông Cái Răng Bé đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chợ Cái Chanh	Phường Lê Bình- Thường Thạnh	C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 277/QĐ-BQLDA&PTQĐ 11/11/2024	28.263				28.263		25.000						25.000	
23	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng	Phường Lê Bình	C	2024-2027	2040/QĐ-UBND 17/9/2024	77.852				77.852		23.011						23.011	
24	Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Nguyên	Quận Cái Răng	C	2024-2027	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79.667				79.667		45.128						45.128	
25	Nâng cấp nhánh phải tuyến đường số 1A - Khu Công nghiệp Hưng phú 1	Phường Tân Phú	C	2024-2025	4328/QĐ-UBND 30/10/2020	14.484				14.484	300	12.623						12.623	
26	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND phường Lê Bình, Thường Thạnh	Phường Lê Bình - Phường Thường Thạnh	C	2021-2023	4313/QĐ-UBND 30/10/2020	1.394				1.394	60	1.234						1.234	
27	Xây dựng mới Hội trường trung tâm Khu Chính trị - Hành chính tập trung quận Cái Răng (400 chỗ, sân đường, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị)	Phường Phú Thứ	C	2021-2023	5381/QĐ-UBND 31/12/2020 và 3822/QĐ-UBND 6/10/2021	14.565				14.565	300	14.428						14.428	
28	Nâng cấp hạ tầng khu dân cư Khu vực Yên Hạ	Phường Thường Thạnh	C		1810/QĐ-UBND 11/7/2022	14.760				14.760		12.000						12.000	
29	Xây dựng mới trụ sở Quận uỷ, các ban xây dựng Đảng Quận uỷ và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp	Phường Phú Thứ	B	2022-2025	2911/QĐ-UBND 26/10/2022 và QĐ 69/QĐ-BQLDA&PTQĐ 8/5/2023	78.555				78.555		61.164						61.164	
30	Trang bị hệ thống âm thanh cho hội trường các Phường	Quận Cái Răng	C			4.107				4.107		3.862						3.862	
31	Trụ sở Đảng uỷ và UBND, Hội trường các phường. Hạng mục: Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục	Quận Cái Răng	C	2024-2025	4763/QĐ-UBND 13/12/2023	10.930				10.930		10.053						10.053	
32	Xây dựng mới cầu tàu chợ nổi và các hạng mục liên quan	Phường Lê Bình	C	2023-2025	2792/QĐ-UBND 17/10/2023 và 388/QĐ-QLĐT 30/5/2023	34.982				34.982		25.500						25.500	
33	Xây dựng mới Trụ sở phường Tân Phú	Phường Tân Phú	C	2024-2025	1486/QĐ-UBND 04/7/2024	22.920				22.920		15.000						15.000	
34	Mua sắm bàn, ghế phục vụ cho hoạt động của Hội trường trung tâm Khu chính trị - Hành chính tập trung quận Cái Răng	Phường Phú Thứ	C	2024-2025	1953/QĐ-UBND 10/9/2024	1.086				1.086		1.000						1.000	
35	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Công an các phường	Quận Cái Răng	C	2021-2023	4314/QĐ-UBND 30/10/2020	4.626				4.626	150	3.703						3.703	
36	Xây dựng nhà ăn dã chiến cho Ban Chỉ huy Quân sự quận Cái Răng	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	1967/QĐ-UBND 11/9/2024	2.087				2.087		2.000						2.000	
37	Cải tạo, sửa chữa Khán đài và khu vệ sinh phục vụ công tác tuyển quân. Nhà truyền thống tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	3631/QĐ-BCH 08/11/2024	1.208				1.208		1.150						1.150	
38	Cải tạo, sửa chữa Kho vũ khí, đạn tại Ban chỉ huy quân sự quận	Phường Thường Thạnh	C	2024-2025	3632/QĐ-BCH 08/11/2024	722				722		690						690	
(4)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn					1.992.968				1.992.968		589.965						589.965	
a	Vốn chuẩn bị đầu tư					879.515			26/13	879.515		1.700						1.700	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
1	Nâng cấp tuyến đường Công Ông Tà	P. Thới Hòa	C	2026-2028	16/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.974				12.974		100						100	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Rạch Vàm đến cầu rạch Bà Quẹo	P. Thới An	C	2026-2028	17/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	14.905				14.905		100						100	
3	Tuyến đường Kinh Mới - Trạm bơm	P. Long Hưng	C	2026-2028	22/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	12.301				12.301		100						100	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Bà Lư đến phường Thới An	P. Thới Long	C	2026-2028	24/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	19.786				19.786		100						100	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Ông Hiếu đến giáp phường Long Hưng	P. Thới Long	C	2026-2028	25/QĐ-QLDA, ngày 07/02/2025	18.445				18.445		100						100	
6	Tuyến đường Rạch Gập	P. Trường Lạc	C	2026-2028	35/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.482				18.482		100						100	
7	Nâng cấp tuyến đường Dầu Sét – Kinh Ngang	P. Trường Lạc	C	2026-2028	43/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	8.703				8.703		50						50	
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường từ khu vực Thới Lợi (P. Thới An) đến cầu rạch Chanh (P. Phước Thới)	P. Phước Thới	C	2026-2028	44/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	18.137				18.137		100						100	
9	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên khu vực Thới Bình - Thới Nguơn A	P. Phước Thới	C	2026-2028	45/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	27.328				27.328		100						100	
10	Xây dựng cầu đêm nhà ông Lê Ngọc Ẩn	P. Phước Thới	C	2026-2028	47/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.329				6.329		50						50	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu Quản Đội đến QL91)	P. CVL	B	2026-2029	48/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	303.521				303.521		100						100	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Long Hưng 2	P. Long Hưng	C	2026-2028	51/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.939				5.939		50						50	
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	P. Phước Thới	C	2026-2028	52/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	4.872				4.872		50						50	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phan Bội Châu	P. Thới An	C	2026-2028	53/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	5.998				5.998		50						50	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng	P. CVL	C	2026-2028	54/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.061				7.061		50						50	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Thới Long	P. Thới Long	C	2026-2028	55/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.672				7.672		50						50	
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Thới An	P. Thới An	C	2026-2028	56/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.037				6.037		50						50	
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cảnh	P. Thới An	C	2026-2028	57/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	7.512				7.512		50						50	
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Cao Bá Quát	P. Thới An	C	2026-2028	58/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	6.687				6.687		50						50	
20	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	P. Thới An	C	2026-2028	59/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.971				14.971		100						100	
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	P. Phước Thới	C	2026-2028	60/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	10.705				10.705		50						50	
22	Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt quận Ô Môn	P. CVL	C	2026-2028	64/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	14.900				14.900		50						50	
23	Xây dựng Khu tái định cư phường Thới An	P. Thới An	B	2026-2029	50/QĐ-QLDA, ngày 13/02/2025	326.250				326.250		100						100	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**1.113.453**	**0**	**0**	**0**	**1.113.453**	**0**	**588.265**						**588.265**	
*	*Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn trước*					*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	-						*0*	
**	*Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn trước*					*306.150*	*0*	*0*	*0*	*306.150*	*0*	*2.935*						*2.935*	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới và Thới An quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ giai đoạn 1	P. Phước Thới - Thới An	B	2010-2017	2452/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	54.153				54.153		2.341						2.341	
2	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu xử lý chất thải rắn Ô Môn (Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại phường Phước Thới, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ)	P. Phước Thới - Thới An	B	2015-2021	1834/QĐ-UBND, ngày 25/06/2015	251.997				251.997		594						594	
***	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*					*807.303*	*0*	*0*	*0*	*807.303*	*0*	*585.330*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*585.330*	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Thới Thị Hanh	P. Long Hưng - P. Thới Long	B	2021-2025	3683/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	139.907				139.907		136.571						136.571	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mương Khai	P. Long Hưng	C	2024-2026	12053/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.086				14.086		10.538						10.538	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Long Định-Long Thành- Thới Hưng	P. Long Hưng	C	2024-2026	12049/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.677				14.677		11.033						11.033	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Vàm Cả Đầu giáp phường Thới Long	P. Thới An	C	2023-2025	12050/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	11.338				11.338		7.908						7.908	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Thới Long đến chùa Bà	P. Thới Long	C	2024-2026	12051/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	14.791				14.791		9.039						9.039	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kinh Ông đến Mười Đông	P. Trường Lạc	C	2023-2025	12052/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	13.872				13.872		12.102						12.102	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Đối ứng Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
7	Tuyến đường Ngã Cây - Ông Xi	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7557/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	14.265				14.265		11.975						11.975	
8	Tuyến đường Mương Bồ dừa Hợp tác xã Sản riêng	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7553/QĐ-UBND, ngày 22/12/2022	13.964				13.964		11.674						11.674	
9	Nâng cấp đường dẫn vào các cầu trên phường Thới Hòa - Long Hưng và xây dựng cầu Rạch Phê	P. Thới Hòa - Long Hưng	C	2024-2026	12047/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	8.463				8.463		6.973						6.973	
10	Xây dựng cầu Ba Sẻ	P. Trường Lạc	C	2024-2026	12048/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	9.714				9.714		6.994						6.994	
11	Nâng cấp tuyến đường Châu Văn Liêm	P. CVL	C	2025-2027	1949/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	11.532				11.532		5.650						5.650	
12	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	P. CVL - Phước Thới	C	2025-2027	1857/QĐ-UBND, ngày 10/4/2025	22.505				22.505		10.250						10.250	
13	Tuyến Kênh Mới - Vành Đai - Năm Kỳ	P. Long Hưng	C	2025-2027	1850/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	11.780				11.780		5.650						5.650	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi	P. CVL	C	2025-2027	1954/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	1.425				1.425		1.250						1.250	
15	Xây dựng cầu chợ Thới Long	P. Thới Long	C	2025-2027	1955/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.998				14.998		6.750						6.750	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Út Sắt - Ngã ba Đình giáp Bình Hòa A	P. Phước Thới	C	2025-2027	267/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	14.151				14.151		7.250						7.250	
17	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận	P. Trường Lạc	C	2025-2027	268/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	11.174				11.174		6.250						6.250	
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Bông	P. Trường Lạc	C	2025-2027	270/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	10.979				10.979		6.750						6.750	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ	P. Thới An	C	2025-2027	269/QĐ-UBND, ngày 15/01/2025	9.798				9.798		6.250						6.250	
20	Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược	P. Thới Hòa	C	2026-2028	3166/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	10.741				10.741		3.500						3.500	
21	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ đoạn từ nhà ông Hai Sót đến cầu Xẻo Nổ	P. Thới An	C	2026-2028	3169/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.460				12.460		3.500						3.500	
22	Tuyến đường rạch Ông Chà	P. Long Hưng	C	2026-2028	3170/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	13.468				13.468		2.747						2.747	
23	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Đùng đến cầu Hội Quán	P. Trường Lạc	C	2026-2028	3167/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	15.798				15.798		4.000						4.000	
24	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922	P. Trường Lạc	C	2026-2028	3165/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	19.723				19.723		4.500						4.500	
25	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Nóc	P. Phước Thới	C	2026-2028	3168/QĐ-UBND, ngày 13/6/2025	12.795				12.795		3.000						3.000	
26	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế phường Phước Thới	P. Phước Thới	C	2024-2026	12054/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	1.672				1.672		1.320						1.320	
27	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế phường Thới Long	P. Thới Long	C	2024-2026	12055/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	1.159				1.159		1.158						1.158	
28	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Trung tâm y tế quận Ô Môn; Hạng mục Cải tạo hệ thống PCCC và hệ thống xử lý nước	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10621/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.000				1.000		1.000						1.000	
29	Nâng cấp sửa chữa Bệnh viện Đa khoa Ô Môn; Hạng mục: Khoa Phụ sản - Khoa Hồi sức tích cực - chống độc	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10622/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.000				3.000		2.808						2.808	
30	Sửa chữa Trạm y tế phường Trường Lạc	P. Trường Lạc	C	2025-2027	1848/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	1.260				1.260		1.230						1.230	
31	Sửa chữa Trạm y tế phường Thới An	P. Thới An	C	2025-2027	1849/QĐ-UBND, ngày 09/4/2025	1.083				1.083		1.030						1.030	
32	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	P. CVL	C	2026-2028	3155/QĐ-UBND, ngày 11/6/2025	5.854				5.854		1.800						1.800	
33	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7519/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	4.806				4.806		4.506						4.506	
34	Trường Mẫu giáo Long Hưng	P. Long Hưng	C	2023-2025	7604/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	6.050				6.050		6.050						6.050	
35	Trường Tiểu học Long Hưng	P. Long Hưng	C	2023-2025	7767/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	9.915				9.915		9.105						9.105	
36	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	P. Phước Thới	C	2023-2025	7604/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	4.445				4.445		3.815						3.815	
37	Trường Mầm non Phước Thới	P. Phước Thới	C	2024-2026	7438/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	3.000				3.000		2.300						2.300	
38	Trường Tiểu học Nguyễn Du	P. Thới Hòa	C	2023-2025	7768/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	10.778				10.778		10.338						10.338	
39	Trường Trung học cơ sở Thới Hòa	P. Thới Hòa	C	2023-2025	7520/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	2.654				2.654		2.479						2.479	
40	Trường Tiểu học Trần Phú	P. Thới Long	C	2024-2026	7131/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	8.000				8.000		6.333						6.333	
41	Trường Mầm non Anh Đào (giai đoạn 2)	P. Thới An	C	2023-2025	7521/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.406				21.406		16.006						16.006	
42	Trường Mẫu giáo Trường Lạc (giai đoạn 2)	P. Trường Lạc	C	2023-2025	7522/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	21.390				21.390		15.910						15.910	
43	Trường Tiểu học Trung Vương (điểm Đình, giai đoạn 2)	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7601/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	23.994			28/13	23.994		22.127						22.127	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
44	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu, đối với lớp 5, lớp 9	Ô Môn	C	2024-2026	7128/QĐ-UBND, ngày 26/7/2023	13.000				13.000		12.600					12.600	
45	Trường TH Trưng Vương (điểm Cây sộp)	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	10623/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	2.500				2.500		1.615					1.615	
46	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	P. Long Hưng	C	2025-2027	1956/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	2.122				2.122		1.550					1.550	
47	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)	P. Phước Thới	C	2025-2027	1958/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	46.700				46.700		20.930					20.930	
48	Trường Trung học cơ sở Thới Long	P. Thới Long	C	2025-2027	1957/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.750				14.750		8.250					8.250	
49	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Q. Ô Môn	C	2025-2027	2032/QĐ-UBND, ngày 16/5/2024	14.900				14.900		11.520					11.520	
50	Xây dựng trung tâm hội nghị quận Ô Môn	P. Châu Văn Liêm	B	2021-2025	4009/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	74.822				74.822		70.414					70.414	
51	Nâng cấp, sửa chữa Khu hành chính phường Châu Văn Liêm	P. Châu Văn Liêm	C	2023-2025	7517/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022	1.688				1.688		1.508					1.508	
52	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 5	P. Châu Văn Liêm	C	2024-2026	3302/QĐ-UBND, ngày 07/6/2022	791				791		522					522	
53	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa phường Thới An	P. Thới An	C	2024-2026	10624/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.700				1.700		1.200					1.200	
54	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa phường Thới Hòa	P. Thới Hòa	C	2024-2026	10625/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	1.500				1.500		1.277					1.277	
55	Nâng cấp sửa chữa trung tâm văn hóa Phường Châu Văn Liêm (Quận đoàn cũ)	P. CVL	C	2024-2026	10628/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	2.667				2.667		1.567					1.567	
56	Nâng cấp, sửa chữa Ban chỉ huy quân sự quận Ô Môn	P. CVL	C	2023-2025	7393/QĐ-UBND, ngày 26/12/2022	5.386				5.386		5.386					5.386	
57	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (GĐ1)	Quận Ô Môn	C	2024-2026	10629/QĐ-UBND, ngày 03/11/2023	3.700				3.700		3.605					3.605	
58	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (Giai đoạn 2)	Q. Ô Môn	C	2025-2027	1962/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	14.990				14.990		6.050					6.050	
59	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới Ô Môn	P. Phước Thới		2025-2027	2524/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	884				884		884					884	
60	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Châu Văn Liêm, Phước Thới và Thới An	Phường CVL, Phước Thới và Thới An		2025-2027	2523/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	4.155				4.155		4.155					4.155	
61	Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới phường Phước Thới	P. Phước Thới		2025-2027	2526/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	556				556		556					556	
62	Lắp đặt hệ thống AI camera quốc lộ 91 đoạn từ khu hành chính UBND quận đến ngã tư đèn giao thông	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2342/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999				999		999					999	
63	Lắp đặt hệ thống AI camera đường 26 tháng 3	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2343/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	999				999		999					999	
64	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đê bao Tắc Ông Thục	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2344/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.086				1.086		1.086					1.086	
65	Nâng cấp tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Cầu quân Đội cũ đến Nghĩa Trang Liệt sĩ quận)	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2345/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.176				1.176		1.176					1.176	
66	Nâng cấp tuyến từ Cầu Thuỷ lợi đến giáp đường Bệnh Viện Lao	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2346/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	586				586		586					586	
67	Lắp đặt đèn chiếu sáng các vị trí mất an toàn giao thông trên địa bàn quận	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2347/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	725				725		725					725	
68	Gia cố chống sạt lở khu vực 14 (đoạn gần cầu Tắc Ông Thục)	P. Châu V Liêm	C	2025-2027	2348/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.145				1.145		1.145					1.145	
69	Gia cố chống sạt lở khu vực Cái Sơn (tuyến kênh Lò Gạch)	P. Thới Long	C	2025-2027	2349/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.203				1.203		1.203					1.203	
70	Gia cố chống sạt lở khu vực Phú Lương (Tuyến Cống Cây Điều)	P. Long Hưng	C	2025-2027	2350/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.131				1.131		1.131					1.131	
71	Gia cố chống sạt lở khu vực Hòa An A (tuyến rạch Ba Rích)	P. Thới Hòa	C	2025-2027	2351/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.214				1.214		1.214					1.214	
72	Gia cố chống sạt lở khu vực Thới Đông (Trước nhà Ngô Văn Bé đến nhà Lý Anh Hoàng)	P. Phước Thới	C	2025-2027	2352/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.077				1.077		1.077					1.077	
73	Nạo vét kênh Cả Tắc - kênh từ Nà - kênh 8 Chuông - kênh Ba Gừa	P. Thới Long	C	2025-2027	2353/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	708				708		708					708	
74	Nạo vét kênh Giữa - kênh Phèn -kênh Trệt nam - kênh Đông Đông	P. Long Hưng	C	2025-2027	2354/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	796				796		796					796	
75	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và đồ chơi ngoài trời.	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2355/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	2.309				2.309		2.309					2.309	
76	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu trường mầm non	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2356/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	3.666				3.666		3.666					3.666	
77	Lắp đặt máy máy lọc sản trường các trường trên địa bàn quận	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2357/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	1.119				1.119		1.119					1.119	
78	Thay mới hệ máy chc các điểm trường	Quận Ô Môn	C	2025-2027	2358/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	583			29/13	583		583					583	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
(5)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thốt Nốt.**					**1.156.616**				**1.156.616**	**139.287**	**758.830**						**758.830**	
b	**Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư**				-	**3.979**				**3.979**	-	**7.920**						**7.920**	
*	**Vốn quy hoạch**					-				-	-	**5.170**						**5.170**	
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới, cảng, logistic	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.000						1.000	
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-02	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.200						1.200	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-03	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.000						1.000	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu TN-05	Q.Thốt Nốt		2024-2025								1.970						1.970	
**	**Vốn chuẩn bị đầu tư**					**3.979**				**3.979**	-	**2.750**						**2.750**	
1	Cải tạo hệ thống chiếu sáng dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uối đến ngã ba Lộ Tẻ)	p.Thuận An- P.Thới Thuận	C	2025	Số: 108/QĐ-PKTHT&ĐT ngày 02/04/2025	315				315		100						100	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trâu, Tuyến Trà Cú trái (từ chợ Trà Cú - nhà bà Trinh Thị Bích Thuận)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 590/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 22/04/2025	218				218		150						150	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thốt Nốt (từ cầu Thốt Nốt 2 - cầu Rạch Sơn)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 586/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	93				93		150						150	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tình - nhà ông Đồng Văn Trà; Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoài - nhà ông Lê Chí Tâm)	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 587/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 29/10/2024	174				174		150						150	
5	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh trái (Từ nhà bà Phạm Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mãng); tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	P. Thới Thuận	C	2025	Số: 502/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/04/2025	134				134		100						100	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cầu Vườn Cau đến Vật liệu xây dựng Diệu Cường	P. Tân Lộc	C	2025	Số: 566/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	195				195		200						200	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Cầu Xẻo Nhánh	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 564/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	156				156		150						150	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mống lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Sang)	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 562/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	108				108		100						100	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mống lớn - Ngã ba Bắc Vàng	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 563/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	199				199		150						150	
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mống nhỏ	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 566/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 18/4/2025	224				224		150						150	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bào (từ cầu Mương Bào - cầu Lộ Mới)	P. Trung Nhứt	C	2025	Số: 511/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	166				166		150						150	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mũi (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Suốn 2)	P. Trung Nhứt	C	2025	Số: 512/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	247				247		200						200	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Bố - nhà bà Lê Thị Ba)	P. Thạnh Hoà	C	2025	Số: 513/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	207				207		150						150	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận An	P. Thuận An	C	2025	Số: 529/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	249				249		150						150	
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 530/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	541				541		200						200	
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	P. Trung Kiên	C	2025	Số: 531/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	453				453		250						250	
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận Hưng 3	P. Thuận Hưng	C	2025	Số: 533/QĐ-BQLDA&PTQĐ ngày 14/4/2025	300				300		250						250	
c	**Vốn thực hiện dự án**				-	**1.152.637**				**1.152.637**	**139.287**	**750.910**						**750.910**	
*	**Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước**				-	**172.122**				**172.122**	**139.287**	**5.611**						**5.611**	
1	Trường trung học cơ sở Trung Nhứt	P.Trung Nhứt	C	2016 -2017	Số 697, 28/3/2016	5.141				5.141	4.603	210						210	
2	Trường tiểu học Tân Lộc 5	P. Tân Lộc	C	2019-2021	Số 2653, 26/10/2018	14.907				14.907	10.671	300						300	
3	Trường Trung học cơ sở phường Thốt Nốt	P. Thốt Nốt	C	2013-2017	Số 3438/QĐ-UBND Ngày 31/10/2013	45.401				45.401	37.901	411						411	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
4	Bồi hoàn - san lấp mặt bằng - đường dẫn vào trường tiểu học Thuận Hưng 3 và trường mẫu giáo Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2016-2017	Số 1395, 09/7/2014	10.208				10.208	3.859	195						195	
5	Trường Tiểu học Thới Thuận 2, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ	P.Thới Thuận	B	2019-2022	Số 2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	40.345				40.345	35.685	73						73	
6	Trường mẫu giáo Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2019-2020	Số 2671, 30/10/2018	14.145				14.145	10.637	494						494	
7	Trường Mẫu giáo Tân Lộc 1	P.Tân Lộc	C	2018-2019	Số 3191/QĐ-UBND Ngày 27/10/2017	13.992				13.992	11.823	435						435	
8	Nhà văn hóa Phường Trung Nhứt	P. Trung Nhứt	C	2016	7141/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	900				900	835	92						92	
9	Di dời trụ en ten Đài truyền thanh quận	P. Thốt Nốt	C	2019-2020	Số 2382, 31/10/2019	745				745	5.306	18						18	
10	Sửa chữa trụ sở UBND phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2020	Số 2374, 30/10/2019	1.479				1.479	1.210	100						100	
11	Sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận	P. Thuận An	C	2019	Số 3198/QĐ-UBND Ngày 30/10/2017	1.949				1.949	1.724	148						148	
12	Sửa chữa Ban chỉ huy quân sự phường Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2019-2020	2688/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.819				1.819	1.439	154						154	
13	Ban chỉ huy quân sự quận Thốt Nốt, Hạng mục: Xây mới hội trường, nhà để xe ô tô và nâng cấp sửa chữa nhà ở sĩ quan, kho vũ khí	P. Thốt Nốt	C	2019	Số 2662, 29/10/2018	3.000				3.000	2.830	214						214	
14	Sửa chữa trụ sở Công an các phường	Q.Thốt Nốt	C	2020-2021	Số 2366, 29/10/2019	7.798				7.798	4.000	2.350						2.350	
15	Xây dựng trạm y tế phường Tân Lộc	P. Tân Lộc	C	2015 - 2018	2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	8.860				8.860	6.200	287						287	
16	Cải tạo nâng cấp trạm y tế phường Thới Thuận	P. Thới Thuận	C	2015-2018	Số 531/QĐ-UBND Ngày 23/02/2016	1.433				1.433	1.183	130						130	
***	**Công trình khởi công mới**					**980.516**	-	-	-	**980.516**	-	**745.299**	-	-	-	-	-	**745.299**	
1	Trường Mẫu giáo Thuận An, HM: Sơn bả lại các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Thuận An	C	2021-2022	Số 1322, 6/7/2021	3.071				3.071		2.544						2.544	
2	Trường Mầm non Tân Lộc, HM: Cải tạo, sơn các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Tân Lộc	C	2021-2022	Số 1329, 26/7/2021	4.920				4.920		4.318						4.318	
3	Trường THCS Trung Kiên, HM: Sửa chữa nền các dãy phòng học	P.Trung Kiên	C	2021-2022	Số 1305, 22/7/2021	2.126				2.126		1.987						1.987	
4	Trường Mẫu giáo Thuận Hưng 2, HM: Sơn bả lại các dãy phòng học, phòng chức năng	P.Thuận Hưng	C	2021-2022	Số 1306, 22/7/2021	2.113				2.113		1.911						1.911	
5	Trường Tiểu học Thuận An 1, HM: Xây mới 04 phòng, cổng-nhà bảo vệ, nhà xe, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC, Cải tạo, sửa chữa các dãy phòng học cũ	P.Thuận An	C	2021-2023	1336/QĐ-UBND, 26/07/2021	7.879				7.879		6.825						6.825	
6	Trường Tiểu học Thuận Hưng 1, Hạng mục: Xây mới 06 phòng học, các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ	P.Thuận Hưng	C	2021-2023	Số 1332, 26/7/2021	14.998				14.998		13.469						13.469	
7	Trường Tiểu học Trung Nhứt 2, HM: Xây mới các phòng chức năng, hệ thống PCCC; cải tạo sửa chữa các dãy phòng học cũ	P.Trung Nhứt	C	2021-2023	Số 1272, 16/7/2021; 1406, 20/12/2022	9.000				9.000		7.848						7.848	
8	Trường THCS Thới Thuận, HM: sửa tạo khối phòng học, phòng chức năng và nhà thi đấu đa năng	P.Thới Thuận	C	2021-2023	1334/QĐ-UBND, 26/07/2021	7.491				7.491		7.174						7.174	
9	Trang thiết bị phòng bộ môn, dùng mới bàn ghế cho học sinh và giáo viên (Giai đoạn 2)	Q.Thốt Nốt	C	2022-2024	3505/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.783				11.783		9.300						9.300	
10	Trường TH Tân Lộc 1, HM: Xây thêm các phòng chức năng, thiết bị	P.Tân Lộc	C	2022-2024	Số 3420, 22/11/2022	7.773				7.773		6.827						6.827	
11	Trường Tiểu học Thuận Hưng 2, HM: xây mới điểm Cái Sơn	P.Thuận Hưng	C	2022-2024	Số 2204, 161/8/2022	12.968				12.968		12.319						12.319	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên quận	P.Thuận An	C	2022-2023	Số: 2105/QĐ-UBND 01/12/2023	2.999				2.999		2.662						2.662	
13	Trường THCS Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2022-2024	Số 1754, 29/6/2022	39.687				39.687		37.250						37.250	
14	Mua sắm trang thiết bị+SGK lớp 5+9	Quận Thốt Nốt	C	2024	1024/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	14.863				14.863		10.000						10.000	
15	Trường Mẫu giáo Thanh Hòa	P.Thanh Hòa	C	2022-2024	Số 2397, 21/8/2022	31.926				31.926		30.931						30.931	
16	Trường Mầm non Thốt Nốt HM: Sơn bả lại các phòng học, phòng chức năng, trang bị PCCC	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số: 2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	5.022				5.022		4.130						4.130	
17	Trường Tiểu học Tân Lộc 2, Hạng mục: Cải tạo, sơn bả các dãy phòng học, phòng chức năng, xây mới lại các phòng tiền chế, cải tạo sân, trang bị hệ thống PCCC	Tân Lộc	C	2023-2024	Số 1698/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	14.534				14.534		14.489						14.489	
18	Trường Tiểu học Tân Lộc 4, HM: Xây mới 08 phòng học, trang bị hệ thống PCCC	Tân Lộc	C	2023-2024	68/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	14.267				14.267		12.755						12.755	
19	Trường Tiểu học Thới Nốt 1, Hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	P. Thốt Nốt	C	2023-2025	Số: 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37.988				37.988		24.219						24.219	
20	Nâng cấp, nới rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2024-2026	882/QĐ-UBND 1306/2024	24.295				24.295		10.000						10.000	
21	Trường Tiểu học Thốt Nốt 2, Hạng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa, trang cấp các phòng học có PCCC	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	14.327				14.327		10.000						10.000	
22	Trường Tiểu Học Tân Lộc 3, Hạng mục: Xây mới thay thế dãy phòng học đã xuống cấp	P. Tân Lộc	C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND ngày 15/LU2024	7.991				7.991		7.000						7.000	
23	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1, Hạng mục: Sơn bả lại các dãy phòng học, Hàng rào, sân	P. Thới Thuận	C	2024 - 2026	số 1327/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	5.131				5.131		5.000						5.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
24	Trường THCS Thuận Hưng. Hạng mục: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp; Sơn bổ sung bộ các dãy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	P. Thuận Hưng	C	2025 - 2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.433				43.433		16.000						16.000	
25	Trường THCS Trung Nhứt, HM: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, sơn bổ toàn bộ các dãy phòng học, chống chóc nền	P.Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 366/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230				4.230		3.500						3.500	
26	Trường THCS Thới Nhứt, HM: Cải tạo các dãy phòng học hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	P.Thới Nhứt	C	2025-2027	Số: 367/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335				24.335		12.000						12.000	
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến Trà Hay (tuyến tránh Quốc lộ 91 đến Cái Tiến, tuyến Cái Tiến trái – nhà Ngô Văn Phong) thuộc phường Thới Nhứt	Thới Nhứt	C	2021-2022	Số 972, 03/6/2021	1.858				1.858		1.555						1.555	
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Đình Tân Dũng đến ngã ba bến đò Bà Giòa	Tân Lộc	C	2021-2022	Số 995, 09/6/2021	4.553				4.553		3.881						3.881	
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Kanh - nhà ông Thạ, Tuyến cầu Hưng Long-Sông Hậu thuộc phường Thuận Hưng	Thuận Hưng	C	2021-2022	Số 789, 06/5/2021	2.875				2.875		2.244						2.244	
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến Thăng Lợi 1 trái	Thuận An	C	2021-2022	Số 869, 13/5/2021	1.602				1.602		1.489						1.489	
31	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Ủy ban nhân dân phường đến khu vực Tân Mỹ 2 phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	B	2021-2024	Số 1324, 26/7/2021	91.261				91.261		90.713						90.713	
32	Đường Thanh niên nối dài tuyến tránh Thới Nhứt	P. Thới Nhứt	C	2021-2023	Số 1435, 30/8/2021	28.190				28.190		26.177						26.177	
33	Nâng cấp, mở rộng tuyến cấp Trường mầm non đến cầu Bà Mười đường Nguyễn Trung Quyền	Trung Kiên	C	2022-2023	Số 3369/QĐ-UBND, 29/11/2021	3.555				3.555		2.991						2.991	
34	Nâng cấp, mở rộng tuyến Khai Long	Tân Lộc	C	2022-2023	Số 3374/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.915				1.915		1.833						1.833	
35	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - cầu Ông Mừng	Thuận Hưng	C	2022-2023	Số 4251/QĐ-UBND, 29/11/2021	4.538				4.538		3.493						3.493	
36	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kè (từ QL91 - cầu Lung Ngữ nhỏ), tuyến Thơm Rơm khu vực Tân Quới	Tân Hưng	C	2022-2023	Số 3377/QĐ-UBND, 29/11/2021	2.909				2.909		2.398						2.398	
37	Đường Mai Văn Bộ nối dài đến bến đò Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2022-2024	Số 1900/QĐ-UBND, 20/7/2022	19.968				19.968		12.750						12.750	
38	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Tắc Cây Sung đến cầu Chùa	P. Tân Lộc	C	2022-2024	Số 1279/QĐ-UBND, 29/4/2022	29.083				29.083		28.776						28.776	
39	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 2	P. Thới Nhứt	C	2022-2024	Số 1292/QĐ-UBND, 06/5/2022	12.683				12.683		11.442						11.442	
40	Nâng cấp các tuyến đường đô thị giai đoạn 1	Thới Nhứt	C	2023-2024	3286/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	27.340				27.340		15.890						15.890	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến Ông Bối	Tân Lộc	C	2023-2024	Số 3285/QĐ-UBND, 30/11/2022	1.938				1.938		1.695						1.695	
42	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Bà Mười (cặp sông Thới Nhứt đến đường Nguyễn Trung Quyền)	Trung Kiên	C	2023-2024	Số 3288/QĐ-UBND, 30/11/2022	2.171				2.171		1.930						1.930	
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tham – giáp Thới Long	Thuận Hưng	C	2023-2024	1006/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	1.731				1.731		1.400						1.400	
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường tránh – cầu ngang)	Tân Hưng	C	2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	4.654				4.654		3.528						3.528	
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ khu vực Thới Thanh 1 - khu vực Thới Thanh 2	Thới Thuận	C	2023-2024	1264/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	3.235				3.235		2.486						2.486	
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến Rạch Mương Ranh trái	Thanh Hòa	C	2021-2022	Số 704, 05/5/2021	1.133				1.133		1.133						1.133	
47	Nâng cấp tuyến Trà Cú phải (cặp Rạch Trà Cú)	P.Trung Kiên	C	2024-2025	Số: 2027/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.599				2.599		2.100						2.100	
48	Nâng cấp, mở rộng tuyến Kênh Sáng Cụt	P. Tân Hưng	C	2024 - 2026	số 1318, ngày 26/8/2024	2.875				2.875		2.500						2.500	
49	Nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Kè (Từ cầu Lung Ngữ nhỏ - giáp Thuận Hưng)	P. Tân Hưng	C	2024 - 2026	số 1319, ngày 26/8/2024	2.845				2.845		2.500						2.500	
50	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Điền Văn Ngân đến cầu Thanh Niên	P.Tân Hưng	C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.290				3.290		2.500						2.500	
51	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Chánh	P.Tân Lộc	C	2025-2027	Số: 365/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674				69.674		35.416						35.416	
52	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Trâu. Tuyến Trà Cú trái (từ chợ Trà Cú – nhà bà Trịnh Thị Bích Thuận)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4.955				4.955		3.500						3.500	
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường cặp sông Thới Nhứt (từ cầu Thới Nhứt 2 - cầu Rạch Sơn)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1005/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	1.260				1.260		2.000						2.000	
54	Nâng cấp, mở rộng tuyến rạch Mương Trâu (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tình - nhà ông Đặng Văn Trà. Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoa - nhà ông Lê Chí Tâm)	P. Trung Kiên	C	2025-2027	Số: 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3.187				3.187		2.000						2.000	
55	Nâng cấp tuyến Đường Xuống nhánh trái (Từ nhà bà Phan Anh Điểm đến nhà ông Nguyễn Văn Mãng); tuyến Ngã Tắc nhánh phải (từ Cầu Ngã Ba Đình đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	P. Thới Thuận	C	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.913				1.913		1.300						1.300	
56	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ cảo Vườn Cau đến Vật liệu xây dựng Diệu Cường	P. Tân Lộc	C	2025-2027	Số: 1025/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.234				5.234		5.500						5.500	
57	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng lớn – Cầu Xẻo Nhánh	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1024/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	3.077			22/12	3.077		3.000						3.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị đơn hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
58	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mồng lớn (từ nhà ông Huỳnh Công Thanh đến nhà ông Phạm Văn Sáng)	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850				1.850		1.200						1.200	
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mồng lớn - Ngã ba Bắc Vàm	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.273				4.273		2.600						2.600	
60	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mồng nhỏ	P. Thuận Hưng	C	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045				5.045		4.000						4.000	
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bào (từ cầu Mương Bào - cầu Lộ Mới)	P. Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718				2.718		2.200						2.200	
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lộ Mới (từ cầu Ngã Cái - cầu Kênh Sườn 2)	P. Trung Nhứt	C	2025-2027	Số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999				5.999		5.294						5.294	
63	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xẻo Cao (từ cầu Mương Bố - nhà bà Lê Thị Ba)	P. Thạnh Hoà	C	2025-2027	Số: 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.199				4.199		3.200						3.200	
64	Kênh Mương Bào, Hai Hồ	P.Thới Nứt	C	2025-2026	Số 1705; ngày 06/11/2024	984				984		950						950	
65	Kênh Xáo Nhánh, Xẻo Nga, Bà Bèo	P.Tân Hưng, Thuận Hưng	C	2025-2026	Số 1706; ngày 06/11/2024	870				870		830						830	
66	Dự án Đê kè sông chống sạt lở khu Nhà tạm giữ Công an quận	Thới Nứt	C	2023-2024	Số: 1927/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.831				3.831		3.284						3.284	
67	Sửa chữa các nhà thông tin khu vực phường Thuận An (Thôn An 1, Thôn an 2, Thôn An 3, Thôn An 4, Thới Bình 1, Thới Bình 2)	p Thuận An	C	2022-2023	Số 2225, 18/8/2022	1.121				1.121		1.008						1.008	
68	Xây mới, Sửa chữa các nhà văn hóa khu vực phường Tân Hưng (Xây mới nhà VHKV Tân Phước, Sửa chữa nhà VHKV: Tân Quới, Tân Lợi 1, Tân Lợi 2)	Tân Hưng	C	2023-2024	Số: 2029/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.128				1.128		1.016						1.016	
69	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Thới Thuận	Thới Thuận	C	2023-2024	Số 3423, 22/12/2022	609				609		574						574	
70	Cải tạo Công viên dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ Mũi Tàu đến Trà Cú)	P. Thới Nứt	C	2022-2024	Số 1293, 06/5/2022	14.695				14.695		13.644						13.644	
71	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Thuận An	P. Thuận An	C	2023-2024	Số 2033/QĐ- UBND ngày 15/11/2023	438				438		395						395	
72	Sửa chữa Khu lưu niệm Chi bộ Đảng đầu tiên của quận Thới Nứt	P.Tân Lộc	C	2024-2025	Số 1888/QĐ-UBND, ngày 29/11/2024	10.940				10.940		10.000						10.000	
73	Sơn bê, sửa chữa Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh quận	P.Thới Nứt	C	2024-2026	901/QĐ-UBND, 18/6/2024	6.350				6.350		5.200						5.200	
74	Sửa chữa Trung tâm văn hóa phường Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2025-2026	1881/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	693				693		600						600	
75	Xây dựng hàng rào, nâng cấp khuôn viên, hệ thống cây xanh, hệ thống thoát nước Ủy ban phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2021-2022	Số 1132, 01/7/2021	1.841				1.841		1.527						1.527	
76	Nâng cấp sửa chữa trụ sở phòng giáo dục và Đào tạo	P.Thuận An	C	2021-2022	Số 1171, 7/7/2021	1.713				1.713		1.627						1.627	
77	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, thiết bị UBND P. Tân Hưng	P.Tân Hưng	C	2022-2023	Số 1752, 29/6/2022	1.223				1.223		1.139						1.139	
78	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm giáo dục thường xuyên (điểm số)	P. Trung Kiên	C	2022 - 2023	Số 1450/QĐ-UBND ngày 04/9/2021	1.207				1.207		1.200						1.200	
79	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thới Nứt	Thới Nứt	C	2023-2024	Số: 2028/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.335				12.335		11.710						11.710	
80	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyển mới chủ UBDD 9 phường	Thới Nứt		2023-2024	3018/QĐ-UBND ngày 30/10/2022	5.977				5.977		6.274						6.274	
81	Sửa chữa, sơn bê trụ sở UBND phường Thạnh Hưng + hệ thống PCCC + Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	P. Thạnh Hưng	C	2023-2024	Số: 1882/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	6.091				6.091		5.200						5.200	
82	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Quận ủy Thới Nứt	P.Thới Nứt	C	2024-2026	762/QĐ-UBND, 23/5/2024	14.679				14.679		13.700						13.700	
83	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND và xây mới bộ phận một cửa phường Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2024-2026	783/QĐ-UBND, 29/5/2024	5.945				5.945		5.000						5.000	
84	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Chính trị quận	P.Thuận An	C	2025-2026	698/QĐ-UBND, 13/5/2024	5.441				5.441		5.350						5.350	
85	Trang thiết bị ban chỉ huy quân sự 09 phường	Thới Nứt	C	2021-2022	Số 1153, 013/07/2021	4.380				4.380		4.143						4.143	
86	Xây dựng nhà để xe, kho vũ khí, khu huấn luyện VIDI, nhà vệ sinh tuyến quân Ban chỉ huy quân sự quận, sửa chữa nhà nghỉ tự quản	P.Thới Nứt	C	2021-2022	Số 1183, 09/7/2021	5.666				5.666		5.405						5.405	
87	Xây dựng nhà ăn, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước, trang thiết bị phục vụ làm việc Ban chỉ huy quân sự quận	P.Thới Nứt	C	2021-2023	Số 1183, 09/7/2021	6.461				6.161		6.140						6.140	
88	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Tân Lộc	P.Tân Lộc	C	2022-2023	Số 2096, 10/8/2022	779				779		779						779	
89	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Thuận Hưng	Thuận Hưng	C	2023-2024	Số 3236, 23/11/2022	1.035				1.035		976						976	
90	Sửa chữa, sơn bê Ban chỉ huy quân sự phường Trung Kiên	Trung Kiên	C	2023-2024	Số 3236, 23/11/2022	1.596				1.596		1.550						1.550	
91	Ban chỉ huy quân sự quận Thới Nứt, hạng mục: sửa chữa Sở chỉ huy, nhà truyền thống	Thới Nứt	C	2023-2024	1228/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	3.413				3.413		2.996						2.996	
92	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc và bê tông sân đội phòng cháy - chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Công An quận	P.Trung Kiên	C	2022-2023	Số: 1612/QĐ-UBND ngày 16/08/2023	6.531				6.531		6.250						6.250	
93	Nâng cấp trụ sở làm việc, đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	P.Thới Nứt	C	2022-2023	số 3304, 30/11/2022	1.699				1.699		1.617						1.617	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 được giao số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
94	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Công an quận (cũ) và bê tông sân đường, trang trí khánh tiết kết hợp xây dựng hàng rào bảo vệ, nhà cư xá và hầm thay thế bổ sung trụ sở Công An quận (mới)	P. Thốt Nốt	C	2021-2022	Số 1330, 26/7/2021	5.531				5.531		4.872						4.872	
95	Xây dựng nhà ở tập thể cho cán bộ chiến sĩ, Đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an quận	P.Thốt Nốt	C	2025-2027	912/QĐ-UBND, 20/6/2024	1.867				1.867		100						100	
96	Xây dựng mới Trạm y tế phường Thuận Hưng	P. Thuận Hưng	C	2021-2023	Số 1328, 26/7/2021	7.795				7.795		7.122						7.122	
97	Xây mới Trạm y tế phường Trung Nhứt	P.Trung Nhứt	C	2022-2024	Số 3331, 05/12/2022	11.186				11.186		10.500						10.500	
98	Xây dựng mới che khu vực khu 3(Khoa nhi, đường dẫn khoa khám bệnh, YHCT và khoa nhiễm) trước bệnh viện đa khoa Thốt Nốt	P.Thốt Nốt	C	2021-2025	Số 1525/QĐ-UBND, 23/9/2021	4.636				4.636		4.341						4.341	
99	Xây mới Trạm y tế phường Trung Kiên	Trung Kiên	C	2023-2024	Số 2102/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	12.900				12.900		12.500						12.500	
100	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa quận Thốt Nốt	P.Thốt Nốt	C	2024-2026	914/QĐ-UBND, 21/6/2024	4.024				4.024		2.929						2.929	
101	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế các phường	Quận Thốt Nốt	C	2024-2025	635/QĐ-UBND, 25/4/2024	9.452				9.452		8.000						8.000	
102	Nâng cấp, mở rộng tuyến kênh Tân Quới (tuyến đường tránh – cầu ngang)	Tân Hưng	C	2023-2024	1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	4.654				4.654		10						10	
103	Nâng cấp và sửa chữa trụ sở UBND quận Thốt Nốt	Thốt Nốt	C	2023-2024	Số 2028/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.335				12.335		24						24	
104	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bến đò Tắc Cây Bần đến Cần Chóa	P. Tân Lộc	C	2022-2024	Số 1279/QĐ-UBND, 29/4/2022	29.083				29.083		1.355						1.355	
105	Nâng cấp sửa chữa UBND phường Trung Kiên	P.Trung Kiên	C	2022-2023	số 3400/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	5.605				5.605		340						340	
106	Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp 250KVA tại KDC Chợ Bò Ót	P. Thới Thuận	C	2018-2019	số 2644/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018	833				833		30						30	
(6)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền**					**934.127**				**934.127**		**447.821**						**447.821**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					187.855				187.855		8.214						8.214	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008 – 13/11/24	401				401		401						401	
2	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Điền và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Điền	H .PĐ	c	2024-2025	2048 - 04/6/24	2.949				2.949		2.337						2.337	
3	Tuyến GTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú 1 xã Nhơn Nghĩa	xã NN	c	2025-2027	4008-13/11/24	19.999				19.999		974						974	
4	Tuyến GTNT từ Cầu Chợ Ý đến cầu Nhà Thờ Ông Hảo (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70						70	
5	Tuyến GTNT Xã Nọ Lò Đường - Cầu Trầu Hôi	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008-13/11/24	18.000				18.000		70						70	
6	NCSC tuyến GTNT dọc theo sông Cần Nhiều (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bé)	xã Tân Thới	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70						70	
7	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	xã NN	c	2025-2027	4008-13/11/24	14.200				14.200		200						200	
8	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hưng	xã Giai Xuân	c	2025-2027	4008-13/11/24	15.000				15.000		250						250	
9	Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	4008-13/11/24	15.000				15.000		250						250	
10	Cầu Xẻo Sơn	xã Trường Long	c	2025-2027	4008-13/11/24	10.000				10.000		150						150	
11	Cầu Xẻo Lá	xã Trường Long	c	2025-2027	4008-13/11/24	10.300				10.300		150						150	
12	Gia cố sạt lở bờ đoạn nhà Ông Ba Ngọt, ấp Nhơn Lộc 1, TT Phong Điền	TT PĐ	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.109				1.109		70						70	
13	Tuyến GTNT So Đưa (bên trái)	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008-13/11/24	14.900				14.900		150						150	
14	Tuyến GTNT Trầu Hôi (đoạn từ QL 61C – Rạch xã Thạnh Xuân)	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.200				1.200		70						70	
15	NC tuyến GTNT Lung Sấu - Rạch Ba Cà	xã GX	c	2025-2027	4008-13/11/24	4.300				4.300		100						100	
16	Nâng cấp tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70						70	
17	XD Cầu Ba Xoài	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	4008-13/11/24	1.100				1.100		70						70	
18	Xây dựng mở rộng Cầu Bạch Vinh	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	500 - 12/02/25	14.996				14.996		710						710	
19	Xây dựng mở rộng Cầu Bạch Nhum	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	500 - 12/02/25	13.810				13.810		670						670	
20	Xây dựng Cầu Ông Nghĩa	xã Tân Thới	c	2025-2027	500 - 12/02/25	12.916				12.916		660						660	
21	Xây dựng Cầu Ông Tạc	xã Tân Thới	c	2025-2027	500 - 12/02/25	11.384				11.384		622						622	
22	NCSC UBND xã Mỹ Khánh	xã Mỹ	c	2025-2027	4008-13/11/24	3.000				3.000		300						300	
b	**Vốn thực hiện dự án**					746.272	-	-	34/13 -	746.272	-	**439.607**						**439.607**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Hỗ trợ Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**					**33.641**	-	-	-	**33.641**	-	**5.809**					**5.809**	
1	Nâng cấp trường mầm non Trường Long	xã Trường Long	c	2015-2018	6188-21/7/17	5.614				5.614		360					360	
2	Nâng cấp tuyến GTNT Cây Cám - Đồng Bọng	x Thọng	c	2014-2018	6051-30/10/14; 4127-30/12/16 đc)	13.891				13.891		3.000					3.000	
3	Nâng cấp sửa chữa công an xã Mỹ Khánh	x MK	c	2017-2019	7190 - 29/9/2017	1.171				1.171		32					32	
4	Xây dựng 10 phòng nhà căng vụ Công an huyện	TT PĐ	c	2016-2018	2639 - 27/10/2016	2.754				2.754		68					68	
5	Nâng cấp sửa chữa trụ sở Xã đội Mỹ Khánh	xã MK	c	2017-2019	7192 - 29/9/2017	752				752		32					32	
6	NCSC Ban chỉ huy quân sự huyện	xã N Ái	c	2018-2019	2722 - 11/9/2018	4.795				4.795		68					68	
7	Sửa chữa bổ sung Trụ sở UBND xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2018-2020	3404-30/10/19	1.041				1.041		28					28	
8	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2017-2019	7193-29/9/17	1.199				1.199		121					121	
9	Nâng cấp sửa chữa khối Đoàn thể xã Mỹ Khánh	x MK	c	2017-2019	7189- 29/9/2017	632				632		191					191	
10	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Phong Điền năm 2020	TT PĐ	c	2018-2020	2795a/ 6/9/2019	1.792				1.792		1.109					1.109	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**127.630**	-	-	-	**127.630**	-	**27.207**					**27.207**	
1	Trường trung học cơ sở thị trấn Phong Điền	TT PĐ	c	2019-2021	2830-30/10/2018	43.816				43.816		905					905	
2	NC mở rộng đường Tân Thới - Trường Thành	xã Tân Thới	c	2018-2021	3381-30/10/19	13.249				13.249		6.796					6.796	
3	Đường GTNT Cảng Được - vàm Bí	xã Trường Long	c	2013-2021	2273- 17/5/13	51.543				51.543		5.581					5.581	
4	Tuyến GTNT Mương Bố - Mười Bo	xã Tân Thới	c	2019-2021	2080-27/6/2019	13.380				13.380		11.566					11.566	
5	Bồi hoàn di dời 12 hộ dân rạch Trà Niềng	TT PĐ	c	2018-2021	2601a-30/8/18 Đc: 2262-20/6/24	5.642				5.642		2.359					2.359	
***	**Dự án khởi công mới**					**585.001**	-	-	-	**585.001**	-	**407.391**					**407.391**	
1	Hệ thống chiếu sáng công cộng thông minh trên địa bàn Huyện Phong Điền giai đoạn 2	Huyện PĐ	c	2024-2025	3076- 23/8/24 (Đc)	1.188				1.188		1.069					1.069	
2	Điểm trung chuyển rác xã Giai Xuân	xã GX	c	2021-2025	3931-05/11/24	725				725		633					633	
3	Nâng cấp mở rộng trường Mầm Non Trường Tây	xã TT	c	2023-2025	5510-21/12/23	14.000				14.000		10.555					10.555	
4	XD bổ sung Trường TH Tân Thới 1	xã TT	c	2023-2025	5636-25/12/23	9.783				9.783		7.962					7.962	
5	XD nâng cấp Trường TH Nhơn Ái 1	xã NA	c	2023-2025	3992-03/10/23	14.064				14.064		11.985					11.985	
6	Sửa chữa, cải tạo trường tiểu học Lộ Vòng Cung	xã Tân Thới	c	2024-2025	3615-11/10/24	6.154				6.154		4.949					4.949	
7	Xây dựng phòng chức năng và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Mầm non Nhơn Ái	xã Nhơn Ái	c	2024-2025	3640-11/10/24	2.767				2.767		2.600					2.600	
8	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5, lớp 9	Huyện PĐ	c	2023-2024	5512-21/12/23	14.500				14.500		14.011					14.011	
9	NCSC trường mầm non Tân Thới	xã Tân Thới	c	2024-2025	3654-14/10/24	1.114				1.114		1.025					1.025	
10	NCSC Trường TH Tây Đô	xã Trường Long	c	2024-2025	3653-14/10/24	920				920		849					849	
11	NCSC trường TH Trường Long 3	xã Trường Long	c	2024-2025	3655-14/10/24	932				932		845					845	
12	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Giai Xuân	xã GX	c	2024-2025	3919- 04/11/24	1.180				1.180		1.121					1.121	
13	Nâng cấp sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Khánh	x MK	c	2024-2025	3728- 16/10/24	1.027				1.027		977					977	
14	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Ái	x NA	c	2024-2025	3727- 16/10/24	1.126				1.126		1.091					1.091	
15	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Nghĩa	xNN	c	2024-2025	3726- 16/10/24	936				936		1.118					1.118	
16	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa ấp Nhơn Hưng	xã Nhơn Nghĩa	c	2024-2025	3682- 16/10/24	874				874		822					822	
17	XD trụ sở Ban CHQS xã Nhơn Ái	xã NA	c	2023-2025	5312- 19/12/23; ĐC 3860 - 28/10/24	13.008				13.008		3.738					3.738	
18	Nâng cấp, sửa chữa Khu di tích mộ nhà thơ yêu nước Phan Văn Trị và Khu di tích lịch sử chiến thắng Ông Hào	TT PĐ	c	2024-2025	3922- 04/11/24	951				951		943					943	
19	Kho lưu trữ huyện Phong Điền	TT PĐ	c	2023-2025	5653-28/12/23	20.047				20.047		18.150					18.150	
20	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Huyện Ủy và các Ban xây dựng Đảng huyện Phong Điền	TT PĐ	c	2024-2025	3851-24/10/24	12.787				12.787		12.066					12.066	
21	NCSC VP HĐND và UBND huyện và trang thiết bị	TT PĐ	c	2023-2025	3923-04/11/24	2.307				2.307		2.307					2.307	
22	Đầu tư sửa chữa khuôn viên huyện Ủy	TT PĐ	c	2024-2025	3917- 04/11/24	832				832		758					758	
23	Nâng cấp mở rộng hội trường trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2024-2025	4043 -13/11/24	1.600				1.600		1.516					1.516	
24	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ cầu Rau Muống đến giáp ranh ấp Mỹ Hòa	xã MK	c	2022-2024	1266-10/4/2023	14.700				14.700		12.796					12.796	
25	Nâng cấp, cải tạo tuyến Mỹ Khánh - Bồng Vàng	xã MK	c	2023-2025	1189-03/4/2023	21.154				21.154		21.154					21.154	
26	Nâng cấp cống và mặt đập tuyến GTNT ấp Trường Phú	xã Trường Long	c	2024-2025	3434-24/9/2024	790				790		818					818	
27	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước các trục đường trung tâm hành chính huyện năm 2024	TT Phong Điền	c	2024-2025	3725- 16/10/24	1.030				1.030		998					998	

25/13

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (ghi địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ Khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Địa phương NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
28	Xây dựng Trung tâm Chính trị huyện	thị trấn Phong Điền	c	2023-2025	5511-21/12/2023	3.945				3.945		3.464					3.464	
29	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở UBND xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5199-11/12/2023	1.130				1.130		1.089					1.089	
30	Nâng cấp nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5200-11/12/2023	898				898		801					801	
31	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5197-11/12/2023	1.028				1.028		853					853	
32	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Thới	xã TT	c	2023-2025	5198-11/12/2023	885				885		769					769	
33	Nâng cấp, cải tạo nhà ăn Ban CHQS huyện Phong Điền	xã NA	c	2023-2025	4924- 28/11/23	2.022				2.022		0					0	
34	Nâng cấp sửa chữa mặt đường tuyến Nguyễn Văn Cừ nối dài năm 2024 (đoạn từ cầu Trường Tiền đến Cầu Rạch Chuối)	TT Phong Điền	c	2024-2025	5842-29/12/23	1.150				1.150		1.093					1.093	
35	Trụ sở Công an xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2021-2025	1910-24/5/22	4.795				4.795		4.452					4.452	
36	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường vào Trường THCS thị trấn Phong Điền	TT PĐ	c	2023-2025	3946-02/10/2023	5.302				5.302		4.438					4.438	
37	Nâng cấp tuyến GTNT cống Cầu Nhiễm - Vàm Bong Bóng	xã TT	c	2022-2024	2506-14/7/2022; 4398-02/11/2023 (ĐC)	25.193				25.193		23.443					23.443	
38	Nâng cấp mở rộng tuyến GTNT từ Cầu Rạch Kè đến Bờ Hồ	xã MK	c	2023-2025	1294 - 10/4/2023	14.278				14.278		10.710					10.710	
39	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn huyện Phong Điền	H. PĐ	c	2022-2024	3979-04/10/2023	14.529				14.529		13.788					13.788	
40	Gia cố sạt lở đoạn sông Trường Tiền (đoạn nhà Bà Dương Thị Bánh) trên địa bàn ấp Mỹ Ái, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp Cần Thơ	xã Mỹ Khánh	c	2024-2025	3858-25/10/2024	1.050				1.050		1.045					1.045	
41	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 3	xã Trường Long	c	2021 - 2023	4109-25/10/22	8.194				8.194		7.862					7.862	
42	Xây dựng bổ sung trường THCS Trường Long	xã Trường Long	c	2022-2023	4629-21/11/2022	14.576				14.576		13.252					13.252	
43	NC mở rộng trường MN Tân Xuân	xã GX	c	2022-2024	2595-22/7/2022	13.633				13.633		13.037					13.037	
44	XD và nâng cấp Trường mầm non Mỹ Phước	xã MK	c	2023-2024	1298-10/4/2023	9.199				9.199		7.499					7.499	
45	XD và nâng cấp Trường THCS Mỹ Khánh	xã MK	c	2023-2025	1300-10/4/2023	21.900				21.900		18.409					18.409	
46	XDBS trường MN Mỹ Khánh	xã MK	c	2023-2025	1297-10/4/2023	14.200				14.200		12.112					12.112	
47	Nâng cấp mở rộng trường THCS Nhơn Nghĩa	xã NN	c	2022-2023	2583-20/7/2022	13.982				13.982		13.067					13.067	
48	Xây dựng bổ sung trường tiểu học Trường Long 2	xã TL	c	2022-2023	4153-26/10/2022	7.737				7.737		7.519					7.519	
49	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	TTPĐ	c	2023-2025	5313-19/12/23	37.736				37.736		9.682					9.682	
50	Nâng cấp, Xây dựng Hệ thống PCCC trụ sở UBND huyện	TT PĐ	c	2024-2025	4492-05/12/24	2.526				2.526		2.325					2.325	
51	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Long (dự kiến mới)	xã T Long	c	2025	1982 - 30/5/25	1.939				1.939		1.847					1.847	
52	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa (dự kiến thành UBND xã Nhơn Ái mới)	Xã N. Nghĩa	c	2025	1983 - 30/5/25	1.447				1.447		1.378					1.378	
53	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Phong Điền (dự kiến mới)	TT PĐ	c	2025	1981 - 30/5/25	1.967				1.967		1.873					1.873	
54	Nâng cấp duy tu trụ sở Ban CHQS huyện và nhà ở đơn quân thường trực	x NA	c	2024-2025	4724- 17/12/24	6.026				6.026		570					570	
55	Xây dựng cống Rạch Miễu xã Tân Thới	xã Tân Thới	c	2024-2025	4710 - 16/12/24	7.388				7.388		4.339					4.339	
56	Nâng cấp mở rộng các trục đường vào trường mầm non Mỹ Khánh	xã Mỹ Khánh	c	2024-2025	919-13/3/24	1.177				1.177		1.118					1.118	
57	Tuyến GTNT Cù Lao ấp Nhơn Phú I xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	695-27/02/25	19.500				19.500		6.858					6.858	
58	Tuyến GTNT từ Cầu Chữ Y đến cầu Nhà Thờ Ông Hao (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	674 - 24/02/25	1.100				1.100		1.000					1.000	
59	Tuyến GTNT Xã Nở Lò Đường - Cầu Trầu Hôi	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	696-27/02/25	18.850				18.850		7.402					7.402	
60	NCSC tuyến GTNT dọc theo sông Cầu Nhiễm (đoạn từ cầu Cây Dầu - nhà Ông Võ Văn Bơi	xã Nhơn Ái	c	2025-2027	611 - 18/02/25	1.100				1.100		1.000					1.000	
61	Tuyến GTNT Mương Điều (bên trái), xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	692-27/02/25	14.200				14.200		5.789					5.789	
62	Tuyến GTNT Đình Thần - Tân Hưng	xã Giai Xuân	c	2025-2027	691-27/02/25	18.500				18.500		7.238					7.238	
63	Tuyến GTNT Xẻo Sơn (bên trái)	xã Trường Long	c	2025-2027	693-27/02/25	15.000				15.000		6.059					6.059	
64	Cầu Xẻo Sơn	xã Trường Long	c	2025-2027	912 - 13/3/25	15.000				15.000		6.059					6.059	
65	Cầu Xẻo Lá	xã Trường Long	c	2025-2027	913 - 13/3/25	10.200				10.200		5.503					5.503	
66	Gia cố sạt lở đoạn nhà Ông Ba Ngọt, ấp Nhơn Lộc 1, TT Phong Điền	TT PĐ	c	2025-2027	617 - 19/02/25	1.100			36/13	1.100		1.000					1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
67	Tuyến GTNT Sơ Đùa (bên trái)	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	694-27/02/25	15.400				15.400		6.197						6.197	
68	Nâng cấp cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến tỉnh lộ 932 (đoạn Chợ Văn Xáng đến Trần Hối) xã Nhơn Nghĩa	Xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	914 - 13/3/25	903				903		900						900	
69	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng năm 2025 trên địa bàn huyện	các xã - TT	c	2025-2027	915 - 13/3/25	4.000				4.000		2.113						2.113	
70	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến Quốc lộ 61C, xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	916 - 13/3/25	6.000				6.000		4.400						4.400	
71	Tuyến GTNT Trần Hối (đoạn từ QL 61C - Ranh xã Thanh Xuân)	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	618 - 19/02/25	1.200				1.200		1.100						1.100	
72	NC tuyến GTNT Lang Sấu - Rạch Bà Cả	xã Giai Xuân	c	2025-2027	665 - 20/02/25	4.300				4.300		4.100						4.100	
73	Nâng cấp tuyến lộ chợ xã Nhơn Nghĩa	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	612 - 18/02/25	1.100				1.100		1.000						1.000	
74	XD Cầu Ba Xoài	xã Nhơn Nghĩa	c	2025-2027	917 - 13/3/25	1.100				1.100		1.000						1.000	
75	Nâng cấp tuyến GTNT từ Cầu Năm Hận - Ba Dơi Lớn xã Giai Xuân	xã Giai Xuân	c	2025-2027	908 - 13/3/25	5.540				5.540		5.489						5.489	
76	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vinh	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	13388-28/4/2025	14.468				14.468		5.959						5.959	
77	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	1382-25/4/2025	13.692				13.692		6.139						6.139	
78	Xây dựng Cầu Ranh Làng	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	993-20/3/2025	1.146				1.146		1.200						1.200	
79	Xây dựng Cầu Vàm Rau Muống	xã Mỹ Khánh	c	2025-2027	1015-26/3/2025	1.174				1.174		1.200						1.200	
(7)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cờ Đỏ**					**660.931**				**660.931**		**458.592**						**458.592**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**				-	**4.819**				**4.819**	-	**5.521**						**5.521**	
*	**Vốn quy hoạch**				-	**4.819**				**4.819**	-	**5.521**						**5.521**	
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2024-2025	2039a/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	4.819				4.819		5.521						5.521	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**656.112**				**656.112**	-	**453.071**						**453.071**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**				-	**352.669**				**352.669**	-	**297.025**						**297.025**	
1	Trường Tiểu học Thới Đông 2	Thới Đông	C	2022-2024	314/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	44.935				44.935		37.500						37.500	
2	Trường Tiểu học Trung Thạnh 4	Trung Thạnh	C	04/2023 - 08/2024	315/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	32.944				32.944		31.400						31.400	
3	Trường Tiểu học Thới Xuân 2	Thới Xuân	C	2022-2024	313/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	36.974				36.974		32.238						32.238	
4	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5	Cờ Đỏ	C	2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	16.955				16.955		16.500						16.500	
5	NCSC Trạm y tế xã Thới Xuân	Thới Xuân	C	2024-2026	3355/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	1.265				1.265		1.175						1.175	
6	NCSC Trạm y tế xã Trung Hưng	Trung Hưng	C	2024-2026	3356/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	1.204				1.204		1.130						1.130	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	Thới Hưng	B	2021-2024	8630/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	87.261				87.261		58.870						58.870	
8	Nâng cấp tuyến đường trục Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ	Thạnh Phú	C	01/4/2022-16/05/2025	8631/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	54.340				54.340		46.456						46.456	
9	Cầu kênh 200	Đông Hiệp	C	2024-2025	1034/QĐ-UBND ngày 5/4/2024	2.082				2.082		1.996						1.996	
10	Cầu kênh 8B	Thới Hưng	C	2024-2025	1452/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	2.338				2.338		2.402						2.402	
11	Nâng cấp Đường GTNT tuyến kênh Xáng Bé	Đông Thắng	C	2024-2026	1033/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	6.537				6.537		5.991						5.991	
12	Xây dựng Khu tái định cư ấp Thới Hòa B (giai đoạn 3)	Cờ Đỏ	C	2023-2025	7902/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	22.559				22.559		19.678						19.678	
13	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Đông Hiệp	Đông Hiệp	C	2024-2026	1485/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	3.667				3.667		2.895						2.895	
14	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	C	2024-2026	1484/QĐ-UBND ngày 22/05/2024	4.717				4.717		3.767						3.767	
15	Lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Thới Đông	Thới Đông	C	2024-2026	1467/QĐ-UBND ngày 21/05/2024	4.010				4.010		3.646						3.646	
16	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Đông Hiệp	Đông Hiệp	C	2024-2026	3512/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.830				2.830		2.630						2.630	
17	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	C	2024-2026	3513/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	4.548				4.548		4.080						4.080	
18	Thảm nhựa mặt đường khu DCVL xã Thới Đông	Thới Đông	C	2024-2026	3514/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	2.479				2.479		2.360						2.360	
19	Phụ tại HDPE và xây dựng tràn biển áp khu sát lý chất thải rắn huyện Cờ Đỏ	Đông Thắng	C	2024-2026	3086/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	1.106				1.106		1.003						1.003	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Đối ứng Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
20	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Đông	Xã Thới Đông		2025-2026	440a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.253				1.253		1.198						1.198	
21	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Xuân	Xã Thới Xuân		02/2025 - 03/2025	439a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.167				1.167		1.088						1.088	
22	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú		18/02/2025-18/07/2025	Số 441a/QĐ-UBND ngày 13/02/2025	1.212				1.212		1.131						1.131	
23	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Trung Thạnh	Xã Trung Thạnh		2/2025-3/2025	616a/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	741				741		717						717	
24	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Đông Thắng	Xã Đông Thắng		02/2025 - 03/2025	569a/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	723				723		676						676	
25	NCSC Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thới Hưng	Xã Thới Hưng		2025-2026	570a/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	1.003				1.003		1.166						1.166	
26	NCSC Ban chỉ huy Quân sự xã Trung Thành	Xã Trung Thành	C	2/2025-3/2025	613a/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	715				715		680						680	
27	Xây dựng Trụ sở công an xã Trung An	Trung An	C	01/2024 - 01/2025	790/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	6.393				6.393		6.452						6.452	
28	Xây dựng Trụ sở công an xã Thới Đông	Thới Đông	C	2023-2025	7931/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	6.711				6.711		5.500						5.500	
29	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2025	Cờ Đỏ		2025								3.000						3.000	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**52.568**				**52.568**	**0**	**48.556**						**48.556**	
1	Đường GTNT tuyến kênh Đông Bờ Nam (đoạn giáp xã Đông Thắng)	Đông Hiệp	C	2023-2025	3650/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	10.060				10.060		7.620						7.620	
2	Đường GTNT tuyến kênh Thơm Rơm (Bên phải)	Cờ Đỏ	C	2024-2026	1486/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	10.910				10.910		10.701						10.701	
3	Cầu Số 4	Thới Xuân	C	2024-2026	2732/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	10.961				10.961		10.080						10.080	
4	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL Ba Đá	Trung Hưng	C	2024-2026	3509/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	7.551				7.551		6.620						6.620	
5	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Hưng	Trung Hưng	C	2024-2026	3775/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.933				6.933		6.935						6.935	
6	Thảm nhựa mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thành	Trung Thành	C	2024-2026	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153				6.153		6.600						6.600	
***	**Dự án khởi công mới**					**250.875**				**250.875**	**0**	**107.490**						**107.490**	
1	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479				27.479		8.611						8.611	
2	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non (thuộc xã (Trung Thành, Trung An, Thạnh Phú, Thới Hưng)	Huyện Cờ Đỏ	C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.626				8.626		6.805						6.805	
3	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đông Hiệp, Đông Thắng, Thới Xuân, Thới Đông)	Huyện Cờ Đỏ	C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.213				8.213		6.805						6.805	
4	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng	Xã Trung Hưng	C	2025-2027	1737/ QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533				28.533		9.513						9.513	
5	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Xã Thới Hưng	C	2025-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22.347				22.347		7.300						7.300	
6	Đường GTNT tuyến kênh KH6	Đông Hiệp	C	2025-2027	2455/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	17.050				17.050		6.136						6.136	
7	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơm	Xã Trung Thành - Xã Trung Hưng	C	2025-2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.879				14.879		4.823						4.823	
8	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đuông (cặp Sông Xáng Thầu Nốt)	Xã Trung Thành	C	2025-2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699				8.699		3.795						3.795	
9	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đuông - Sinh Cầu	Xã Trung Thành	C	2025-2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164				10.164		3.332						3.332	
10	Nâng cấp tham nhựa mặt đường (đoạn từ Khu dân cư xã Trung Thành đến cầu Bắc Đuông)	Xã Trung Thành	C	2025-2027	1598/QĐ-UBND ngày 03/5/2025	7.686				7.686		5.565						5.565	
11	Đường GTNT tuyến Kênh KH3 (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 03/5/2025	13.595				13.595		4.824						4.824	
12	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806				22.806		8.883						8.883	
13	Đường GTNT tuyến Kênh Thầy Tâm (Bên phải)	Xã Thới Đông	C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879				14.879		4.824						4.824	
14	Cầu Kênh 200 - xã Thới Xuân	Xã Thới Xuân	C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457				2.457		2.278						2.278	
15	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Xã Thới Xuân	C	2025-2027	1433/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335				6.335		1.449						1.449	
16	Xây dựng Cầu Trạm y tế xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	C	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471				7.471		3.699						3.699	
17	Hệ thống thoát nước vỉa hè Trung tâm xã Đông Thắng (đoạn từ Trường Mầm non đến UBND xã)	Xã Đông Thắng	C	2025-2027	2519/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	2.278				2.278		2.740						2.740	
18	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Pho	Xã Đông Hiệp	C	2025-2027	1630/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	4.106				4.106		2.584						2.584	
19	Đường GTNT tuyến Kênh Lòng Ông (cặp Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	2439/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654			38/13	8.654		7.666						7.666	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (ghi địa danh hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
20	Xây dựng Cầu Kênh Đứng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm	Thị trấn Cờ Đỏ	C	2025-2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643				9.643		3.102						3.102	
21	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng	Xã Thới Hưng	C	2025-2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.975				4.975		4.736						4.736	
(8)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai**					**644.349**				**644.349**		**594.644**						**594.644**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					**16.435**				**16.435**	-	**8.970**						**8.970**	
1	Hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện Thới Lai (giai đoạn 1)	Huyện Thới Lai	C	CBĐT năm 2025		4.400				4.400	-	10						10	
2	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Lai	Huyện Thới Lai	C	2024-2025	774, ngày 28/6/2024	3.262				3.262	-	2.860						2.860	
3	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới xã Đông Thuận, huyện Thới Lai	Xã Đông Thuận	C	2024-2025		2.121				2.121	-	1.470						1.470	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ thể thao và vui chơi giải trí	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		2.651				2.651	-	1.840						1.840	
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công viên nghĩa trang	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		2.098				2.098	-	1.460						1.460	
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Thới Lai	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		1.114				1.114	-	780						780	
7	Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn 12 xã, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	C	2024-2025		495				495	-	340						340	
8	Quy chế quản lý kiến trúc Thị trấn Thới Lai, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	Thị trấn Thới Lai	C	2024-2025		295				295	-	210						210	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**627.914**				**627.914**	-	**585.674**						**585.674**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**					**291.382**				**291.382**	-	**276.379**						**276.379**	
1	Xây dựng trường tiểu học Thới Tân 1 (Giai đoạn 2)	xã Thới Tân	C	18/11/2023-18/4/2024	1091, ngày 6/5/2021	4.939				4.939	-	6.404						6.404	
2	Xây dựng trường tiểu học Trường Xuân 2	xã Trường Xuân	C	KC: 25/12/2021 HT: 16/6/2023	1552, ngày 31/5/2021	14.658				14.658	-	13.193						13.193	
3	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đông Bình 3	xã Đông Bình	C	KC: 15/9/2022 HT: 5/2024	3334, ngày 30/11/2021	14.990				14.990	-	13.500						13.500	
4	Tuyến đường Kênh KH7 (bên phải)	xã Đông Thuận	C	20/05/2022 - 18/11/2023	3056/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.788				14.788	-	14.600						14.600	
5	Tuyến cần Kênh KH7 (bên trái)	xã Trường Xuân, Trường Xuân II, Trường Xuân A	C	Ngày 14/7/2022 - 12/03/2023	Số 4212/QĐ-UBND Ngày 29/10/2018	8.842				8.842	-	8.524						8.524	
6	Nâng cấp 07 trụ sở cùng an xã trên địa bàn huyện Thới Lai Hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy và cấu thang thoát hiểm	huyện Thới Lai	C	25/7/2022-07/8/2023	2965/QĐ-UBND 26/10/2021	4.559				4.559	-	4.196						4.196	
7	Sửa chữa trường tiểu học Trường Thắng	xã Trường Thắng	C	3/2024-01/2025	5698/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	9.096				9.096	-	9.910						9.910	
8	Sửa chữa trường trung học cơ sở Trường Thành I	xã Trường Thành	C	12/6/2023-2/10/2023	3129/QĐ-UBND 03/10/2022	2.835				2.835	-	2.344						2.344	
9	Xây dựng 04 phòng học trường mầm non Tân Thành (điểm Thới Khánh)	xã Tân Thành	C	9/2023-4/2024	3581A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	6.928				6.928	-	6.311						6.311	
10	Sửa chữa Trường tiểu học Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	27/11/2023-09/3/2024	3579A, ngày 30/11/2022	3.448				3.448	-	3.159						3.159	
11	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (giai đoạn 2)	xã Trường Xuân	C	KC: 25/12/2024 HT: 12/02/2025	3535 ngày 28/11/2022	14.807				14.807	-	13.338						13.338	
12	Nâng cấp sửa chữa trường tiểu học Thới Tân 2	xã Thới Tân	C	KC: 15/08/2023 HT: 02/01/2024	Số 3529 29/11/2022	3.819				3.819	-	3.763						3.763	
13	Xây dựng hố ban trường tiểu học Trường Xuân B	xã Trường Xuân B	C	KC: 30/06/2023 HT: 30/10/2023	Số 3284 01/11/2022	997				997	-	954						954	
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thư viện các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 3)	huyện Thới Lai	C	24/11/2023-10/4/2024	Số 391 ngày 03/07/2023	12.546				12.546	-	13.183						13.183	
15	Trang thiết bị dạy học các Trường Mầm non, Trường Tiểu học và Trường trung học cơ sở	Huyện Thới Lai	C	22/11/2023-16/06/2024	Số 418, 11/07/2023	10.999				10.999	-	11.982						11.982	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
16	Xây dựng hệ thống PCCC trường MN Tuổi Thơ	Xã Đồng Thuận	C	25/10/2023-20/12/2023	3538/QĐ-UBND 28/11/2022	1.929				1.929	-	1.805						1.805	
17	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Đồng Thuận	xã Đồng Thuận	C	30/11/2023-28/5/2024	5262/QĐ-UBND 16/10/2023	2.243				2.243	-	2.014						2.014	
18	Tuyến đường bê tông Vàm Mười Thước giáp Trường Xuân	xã Thới Tân	C	Ngày 14/7/2023 - 12/03/2024	3542/QĐ-UBND ngày 29/11/2022	12.208				12.208	-	10.519						10.519	
19	Tuyến đường bê tông Bà Đầm (bên phải)	xã Trường Xuân	C	03/09/2023 - 03/05/2024	2429A/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	9.882				9.882	-	8.898						8.898	
20	Tuyến đường bê tông Bốn Thước	xã Thới Tân	C	Ngày 01/6/2023 - 29/01/2024	3445/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	7.516				7.516	-	7.287						7.287	
21	Tuyến cầu, đường kênh số 7 (bên phải)	xã Trường Xuân B	C	22/9/2023-20/5/2024	3437 ngày 18/11/2022	10.459				10.459	-	11.281						11.281	
22	Nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Nhà Thờ đến khu di tích Ông Đưa	xã Định Môn	C	14/6/2023--08/03/2024	Số 3575A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.470				10.470	-	9.430						9.430	
23	Tuyến cầu kênh KH5	Xã Đồng Bình	C	Ngày 7/4/2023 - 5/12/2023	3444/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	4.440				4.440	-	3.956						3.956	
24	Tuyến cầu, đường 4m Lò Mo - KH8	Xã Trường Thành	C	30/6/2023--06/5/2024	Số 2930A/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	11.440				11.440	-	10.300						10.300	
25	Tuyến đường Rạch Nhum (Bên Phải)	xã Thới Thạnh	C	Ngày 7/12/2023 - 5/8/2024	3437/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.760				14.760	-	13.278						13.278	
26	Di dời lưu điện trung thế rạch Bông Giềng	xã Trường Thành	C	11/11/2023--06/12/2023	Số 3329/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	256				256	-	354						354	
27	Nâng cấp sửa chữa một cửa Ủy ban nhân dân huyện	thị trấn Thới Lai	C	05/7/2023-25/8/2023	3530/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	944				944	-	825						825	
28	Cải tạo trung tâm chính trị huyện Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 12/10/2023 HT: 29/4/2023	3532 ngày 28/11/2022	7.655				7.655	-	6.920						6.920	
29	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 25/10/2023 HT: 24/12/2023	4940/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.133				1.133	-	1.037						1.037	
30	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 15/12/2023 HT: 01/5/2024	5351/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	2.638				2.638	-	2.375						2.375	
31	Nâng cấp mở rộng Trường tiểu học Đồng Bình 3 (Giai đoạn 2)	xã Đồng Bình	C	KC: 27/8/2024 HT: 22/4/2025	5700 ngày 17/11/2023	10.524				10.524	-	11.980						11.980	
32	Trường tiểu học Trường Xuân 2 (Giai đoạn 3)	xã Trường Xuân	C	KC: 13/12/2024 HT: 06/6/2025	5683 ngày 15/11/2023	4.206				4.206	-	3.963						3.963	
33	Hệ thống phòng cháy chữa cháy trường tiểu học Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	20/6/2024-30/8/2024	5649/QĐ-UBND 13/11/2023	1.160				1.160	-	1.080						1.080	
34	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	25/3/2024-25/4/2025	5736/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.091				8.091	-	7.270						7.270	
35	Xây dựng nhà xe giáo viên, sân, hệ thống thoát nước, hồ nước PCCC Trường tiểu học thị trấn Thới Lai 3	TT Thới Lai	C	KC: 07/12/2024 HT: 28/03/2025	Số 799.04/07/2024	663				663	-	900						900	
36	Tuyến cầu, đường Cần Chea - Đồng pháp	thị trấn Thới Lai	C	26/03/2024 - 22/11/2024	5735/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	9.470				9.470	-	7.934						7.934	
37	Tuyến đường bê tông kênh Xẻo Sào (bên phải)	thị trấn Thới Lai	C	14/08/2024 - 12/03/2025	5727/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	5.581				5.581	-	4.480						4.480	
38	Tuyến đường bê tông Xóm Mỹ	TT Thới Lai	C	05/11/2024--11/02/2025	Số 488/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	1.960				1.960	-	1.560						1.560	
39	Nâng cấp vỉa hè đường chợ Thới Lai	TT Thới Lai	C	06/12/2024--06/03/2025	Số 798/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	577				577	-	505						505	
40	Kè gia cố chống sạt lở tuyến kênh Đông Pháp	Xã Thới Tân	C	05/12/2024--10/01/2025	Số 797/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	431				431	-	375						375	
41	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân và công chào	xã Trường Xuân	C	KC: 10/6/2024 HT: 09/9/2024	5666 ngày 14/11/2023	917				912	-	834						834	
42	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	C	14/06/2024-04/07/2024	Số 5668/QĐ-UBND, 14/11/2023	1.090				1.090	-	1.016						1.016	
43	Sửa chữa trung tâm VHTT và đền thờ liệt sĩ thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	19/4/2024-27/6/2024	5362/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	1.133				1.133	-	1.224						1.224	
44	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đồng Bình	xã Đồng Bình	C	17/6/2024-24/8/2024	5669, ngày 15/11/2023	957				957	-	900						900	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (nêu địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
45	Sửa chữa trụ sở UBND xã Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	6/2024-8/2024	5670/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	974				974	-	900					900	
46	Sửa chữa trụ sở UBND thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	8/2/2024-07/5/2024	5645/QĐ-UBND 10/11/2024	990				990	-	928					928	
47	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục hiện trạng và trang thiết bị Công an thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	KC: 24/5/2024 HT: 28/6/2024	5710 ngày 21/11/2023	1.163				1.163	-	1.080					1.080	
48	Sửa chữa Hội Trường huyện ủy Thới Lai	TT Thới Lai	C	22/10/2024-11/2/2025	972/QĐ-UBND 16/8/2024	4.334				4.334	-	3.905					3.905	
49	Sửa chữa trạm y tế xã Tân Thạnh, trạm y tế xã Định Môn	Xã Tân Thạnh, Định Môn	C	16/02/2025-08/4/2025	851,ngày 11/9/2024	937				927	-	880					880	
50	Sửa chữa đền thờ Châu Văn Liêm	Xã Thới Thạnh	C	KC: 21/2/2025 HT: 11/4/2025	1534/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.156				1.156	-	960					960	
51	Sửa chữa trụ sở UBND - HĐND huyện Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	2/1/2025-18/2/2025	4676/QĐ-UBND 05/12/2024	1.172				1.172	-	960					960	
52	Trang thiết bị Trung tâm chính trị huyện Thới Lai	TT. Thới Lai	C	05/03/2025-20/03/2025	Số 1595/QĐ-UBND; 28/11/2024	774				774	-	700					700	
53	Sửa chữa trụ sở công an huyện	Xã Tân Thạnh	C	02/1/2025-2/3/2025	1675/QĐ-UBND 5/12/2024	1.073				1.073	-	960					960	
54	Nâng cấp sửa chữa cổng chào các xã trên địa bàn huyện	huyện Thới Lai	C	2022	3407A ngày 07/12/2021	1.176				1.176	-	1.033					1.033	
55	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	C	2022	1893 ngày 21/6/2022	700				700	-	660					660	
56	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	2022	1862 ngày 16/6/2022	605				605	-	571					571	
57	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa ấp xã Trường Xuân A	xã Trường Xuân A	C	2022	1861 ngày 16/6/2022	999				999	-	980					980	
58	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ các xã, thị trấn	Huyện Thới Lai	C	2024-2025	5799 ngày 01/12/2023	2.362				2.362	-	2.200					2.200	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**244.314**				**244.314**	-	**228.885**					**228.885**	
1	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	TT. Thới Lai	C	2021-2025	Số 3333 02/12/2021	14.913				14.913	-	10.486					10.486	
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai	TT. Thới Lai	C	KC: 04/09/2024 HT: 22/01/2026	5699 ngày 17/11/2023	14.940				14.940	-	13.000					13.000	
3	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	xã Định Môn	C	24/12/2024-14/12/2025	số 5704/QĐ-UBND: 20/11/2023	14.490				14.490	-	12.980					12.980	
4	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đông Thuận	xã Đông Thuận	C	26/8/2024-28/5/2025	5697, ngày2/112023	9.803				9.803	-	11.980					11.980	
5	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	xã Đông Thuận	C	18/9/2024	5696 ngày 16/11/2023	14.029				14.029	-	12.630					12.630	
6	Tuyến Bảy Ngàn (bên trái)	xã Trường Xuân A	C	16/12/2024--22/10/2025	Số 5683/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	20.004				20.004	-	18.480					18.480	
7	Tuyến đường bê tông đội Ba Đảm - Thị Đội	thị trấn Thới Lai	C	05/11/2024--21/03/2025 (gia hạn đến 30/6/2025)	Số 5079/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	4.655				4.655	-	4.000					4.000	
8	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)	xã Thới Thạnh, xã Định Môn	C	Ngày 11/9/2024 đến ngày 9/5/2025	5729/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	13.630				13.630	-	11.420					11.420	
9	Tuyến đường bê tông Kênh Lào Cây Mít - KH7 (bên phải)	xã Đông Bình	C	06/11/2024 - 12/9/2025	5730/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	17.167				17.167	-	15.400					15.400	
10	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)	xã Đông Bình	C	24/12/2024-30/11/2025	5731/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	26.627				26.627	-	23.910					23.910	
11	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bên phải)	xã Trường Xuân	C	Ngày 25/10/2024 đến ngày 23/6/2025	5731/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.895				14.895	-	14.350					14.350	
12	Tuyến cầu rạch Ông Cho (bên trái)	Xã Tân Thạnh	C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13.131				13.131	-	12.000					12.000	
13	Kè chống sạt lở và di dời tru điện tuyến Tân Thạnh - thị trấn Thới Lai - Thới Tân	Xã Tân Thạnh, xã Thới Tân, thị trấn Thới Lai	C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017				1.017	-	950					950	
14	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Xã Trường Thắng	C	KC: 23/12/2024 HT: 12/05/2025	840 ngày 04/9/2024	65.014				65.014	-	67.299					67.299	
***	**Dự án khởi công mới**					73.558				73.558	-	**66.190**					**66.190**	
1	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	huyện Thới Lai	C	2025	1544 ngày 25/11/2024	1.943				1.943	-	1.540					1.540	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Tín phiếu Chính			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
2	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	2025-2026	Số 1667 04/12/2024	14.367				14.367	-	12.930					12.930	
3	Sửa chữa trường tiểu học Đình Môn 2	xã Đình Môn	C	2025/2025	1541/QĐ-UBND 22/11/2024	3.054				3.054	-	3.500					3.500	
4	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	huyện Thới Lai	C	2025-2026	Số: 230/QĐ-BQLDA&PTQĐ: 23/5/2025	13.453				13.453	-	12.300					12.300	
5	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	xã Trường Xuân B	C	2025	Số 1677/QĐ-UBND ngày 5/12/2024	3.804				3.804	-	3.500					3.500	
6	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	2025	Số 1588/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	4.800				4.800	-	4.200					4.200	
7	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	Xã Trường Xuân	C	2025-2026	Số 5704/QĐ-UBND: 20/11/2023	14.490				14.490	-	12.930					12.930	
8	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GĐ2)	Xã Đông Thuận	C	24/6/2025-30/4/2026	1573/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	6.947				6.947	-	6.240					6.240	
9	Tuyến đường Vàm Đình Rạch Đình (GĐ2)	TT. Thới Lai	C	06/6/2025-12/4/2026	1584/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	3.939				3.939	-	3.220					3.220	
10	Xây dựng cầu Trà Kẻo và đi dời lưới điện tuyến Rạch Nhum	Xã Thới Thạnh	C	2025	1580 ngày 28/11/2024	2.620				2.620	-	1.830					1.830	
11	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Huyện Thới Lai	C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142				4.142	-	4.000					4.000	
****	**Công trình dừng thực hiện**					**18.660**				**18.660**	-	**14.220**					**14.220**	
1	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	huyện Thới Lai	C	tạm dừng	5710 ngày 21/11/2023	1.693				1.693	-	1.600					1.600	
2	Xây dựng cổng chào thị trấn Thới Lai	thị trấn Thới Lai	C	tạm dừng	1517, ngày 18/11/2024	751				751	-	1.200					1.200	
3	Các cổng chào huyện nông thôn mới nâng cao	Huyện Thới Lai	C	tạm dừng	1534, ngày 22/11/2024	4.675				4.675	-	3.510					3.510	
4	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thắng	xã Trường Thắng	C	tạm dừng	Số 1690/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	9.638				9.638	-	6.310					6.310	
5	Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thới Tân	xã Thới Tân	C	tạm dừng	1589, ngày2/11/2024	941				941	-	800					800	
6	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	xã Xuân Thắng	C	tạm dừng	Số 1690/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	964				964	-	800					800	
(9)	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh**					**1.005.513**				**1.005.513**	**2.061**	**616.194**					**616.194**	
a	**Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch**					**12.272**				**12.272**	**1.058**	**10.354**					**10.354**	
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	TT Vĩnh Thạnh	C	2021-2025	số 1796 31/8/2020	2.767				2.767	500	1.990					1.990	
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Xã Thạnh An	C	2021-2025	Số 1794 31/8/2020	3.320				3.320	558	2.409					2.409	
3	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	C	2024-2025	Số 5682 07/12/2023	407				407	0	367					367	
4	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2024-2025	Số 5683 07/12/2023	326				326	0	352					352	
5	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2024-2025	Số 5684 07/12/2023	408				408	0	403					403	
6	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Trinh	C	2024-2025	Số 5685 07/12/2023	274				274	0	309					309	
7	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2024-2025	Số 5686 07/12/2023	468				468	0	462					462	
8	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2024-2025	Số 5687 07/12/2023	400				400	0	395					395	
9	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2024-2025	Số 5688 07/12/2023	376				376	0	367					367	
10	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2024-2025	Số 5689 07/12/2023	342				342	0	353					353	
11	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết trung tâm hành xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2024-2025	Số 5690 07/12/2023	276				276	0	338					338	
12	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	2758/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024	2.908				2.908		2.609					2.609	
b	**Vốn thực hiện dự án**					**993.240**				**993.240**	**1.003**	**605.840**					**605.840**	
*	**Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng**																	
**	**Dự án chuyển tiếp**					**978.740**				**978.740**	**1.003**	**605.310**					**605.310**	
***	**Dự án khởi công mới**																	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 916 (từ QL 80 đến ngã ba Thạnh Lợi)	Xã Thạnh Lợi	B	2021-2024	7818/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	92.771				92.771	788	82.132					82.132	
2	Nâng cấp mở rộng Đường kênh C1 (giáp C giáp B) thị trấn Thạnh An - xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2021-2023	8496/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	59.676				59.676		49.908					49.908	
3	Đường kênh Láng Sen (bờ phải) (bờ phải theo hướng từ Thạnh Quới xuống) từ UBND xã Thạnh Quới - Cầu Láng Chim)	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2192/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023	14.642			42/13	14.642		11.777					11.777	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên đơn vị hành chính cấp)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
4	Nâng cấp mở rộng Đường kênh F1 (giữa F giáp G) xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2023-2025	801/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024	14.994				14.994		14.500						14.500	
5	Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thạnh Lộc - Quốc Lộ 80)	Xã Thạnh Lộc	C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024	34.954				34.954		25.040						25.040	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bốn Tổng	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000				20.000		8.030						8.030	
7	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày15/11/2024	170.494				170.494		25.030						25.030	
8	Tuyến nối tỉ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thoại Sơn, An Giang	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 (Đc)	11.500				11.500		5.030						5.030	
9	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa huyện	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2980/QĐ-UBND ngày 09/08/2024	17.259				17.259		14.930						14.930	
10	Dự án Kè chống sạt lở trên tuyến kênh Cái Sắn (bờ bắc) những đoạn sạt lở thuộc địa bàn các xã, thị trấn	huyện Vĩnh Thạnh	C	2022-2024	2340/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2022	11.297				11.297		10.415						10.415	
11	Mở rộng, sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Thạnh An 1 (điểm ấp Phụng Quới A)	TT Thạnh An	C	2021-2023	1906/QĐ-UBND ngày 22/6/2021	21.469				21.469	177	19.297						19.297	
12	Sửa chữa, mua sắm thiết bị Trường mầm non Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2021-2023	7959A/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	1.732				1.732	38	1.462						1.462	
13	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4 - lớp 8	huyện Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2871/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	6.712				6.712		3.460						3.460	
14	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	huyện Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000				20.000		6.325						6.325	
15	Trường Tiểu học TTr Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70.720				70.720		22.017						22.017	
16	Trường Mầm non TTr Thạnh An	TT Thạnh An	C	2023-2025	Số: 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57.033				57.033		17.982						17.982	
17	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	2191/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023	22.600				22.600		21.700						21.700	
18	Nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2023-2025	1632/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023	14.410				14.410		14.395						14.395	
19	Trường TH Thạnh Quới 1 (điểm trung tâm); Hạng mục: 05 phòng học, 10 phòng chức năng	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2088/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	15.869				15.869		13.347						13.347	
20	Trường Mầm non Thạnh Quới (điểm trung tâm); Hạng mục: 02 phòng học, 03 phòng chức năng	Xã Thạnh Quới	C	2024-2025	4232/QĐ-UBND 24/10/2024	5.334				5.334		4.962						4.962	
21	Mua sắm thiết bị cho các trường Mầm non trên địa bàn huyện	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	2408/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	23.486				23.486		17.540						17.540	
22	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Thắng (4 điểm trường)	Xã Thạnh Thắng	C	2022-2024	143/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	3.952				3.952		3.830						3.830	
23	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29.775				29.775		7.500						7.500	
24	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường THCS Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	145/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.480				7.480		7.000						7.000	
25	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 1	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2027	Số: 960/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	14.638				14.638		12.500						12.500	
26	Sửa chữa Trường Tiểu học Vĩnh Trinh 3	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2027	144/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.390				4.390		4.200						4.200	
27	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	Xã Thạnh Lộc	C	2025-2027	Số: 146/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	4.446				4.446		4.500						4.500	
28	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2025-2027	Số: 158/QĐ-UBND ngày 20/3/2026	4.494				4.494		4.500						4.500	
29	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Quới 1	Xã Thạnh Quới	C	2025-2027	229/QĐ-UBND ngày 25/03/2025	6.456				6.456		5.800						5.800	
30	Sửa chữa Trường Tiểu học Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	154/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	7.245				7.245		7.000						7.000	
31	Mua sắm thiết bị khối Tiểu học và Trung học cơ sở	huyện Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	154/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	25.404				25.404		23.239						23.239	
32	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	C	2023-2025	3153/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023	16.458				16.458		15.250						15.250	
33	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2023-2025	2618/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024	14.446				14.446		12.100						12.100	
34	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2023-2025	2090/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	16.807				16.807		13.724						13.724	
35	Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Trinh	C	2023-2025	1866/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	17.391				17.391		15.700						15.700	
36	Trung tâm văn hóa xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2023-2025	2616/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024	14.929				14.929		13.600						13.600	
37	Trang trí đèn hoa nghệ thuật Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025	TT Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	3820/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.736				1.736		1.736						1.736	
38	Hệ thống thoát nước thải khu vực trung tâm hành chính xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2023-2025	Số: 3213A/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	1.481				1.481		1.529						1.529	
39	Sửa chữa Trụ sở Huyện ủy	TT.Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	2089/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2024	8.000				8.000		6.510						6.510	
40	Sửa chữa Trụ sở HĐND & UBND huyện	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	1932/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024	4.524			43/13	4.524		4.243						4.243	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (tên địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							NSTW		Bội chi Ngân sách địa phương		Dự phòng NSTW	NSĐP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	NSĐP			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài											
41	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Thạnh, nhà thông tin ấp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	TT Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	3878/QĐ-UBND 14/10/2024	1.774				1.774		1.600						1.600	
42	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Thạnh An, nhà thông tin ấp và một số nội dung về văn hóa, thông tin	TT Thạnh An	C	2024-2025	3877/QĐ-UBND 14/10/2024	4.290				4.290		4.000						4.000	
43	Mua sắm thiết bị phục vụ dạy học cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2025-2027	453/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	1.019				1.019		1.000						1.000	
44	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Xã Vĩnh Trinh	C	2025-2028								300						300	
45	Sửa chữa trụ sở Công an xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Lợi	C	2023-2025	777/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	918				918		849						849	
46	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Vĩnh Thạnh	TT Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	1437/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	1.176				1.176		1.107						1.107	
47	Sửa chữa trụ sở BCHQS thị trấn Thạnh An	TT Thạnh An	C	2023-2025	1425/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.171				1.171		1.085						1.085	
48	Cải tạo Khu dân cư số 8, xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2023-2025	2806/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	11.271				11.271		10.830						10.830	
49	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh An	Xã Thạnh An	C	2023-2025	2741/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	12.190				12.190		11.530						11.530	
50	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Thắng	C	2023-2025	2780/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	10.911				10.911		10.830						10.830	
51	Cắm mốc và cọc tiêu bảo vệ hành lang các tuyến đường tiên địa bàn huyện	huyện Vĩnh Thạnh	C	2024-2025	Số 2922/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	5.849				5.849		5.409						5.409	
52	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Lộc	Xã Thạnh Lộc	C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179				17.179		3.030						3.030	
****	**Dự án dừng thực hiện**					**14.500**				**14.500**	**0**	**530**						**530**	
1	Hệ thống loa truyền thanh thông minh	huyện Vĩnh Thạnh	C	2025-2026	4632/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	10.000				10.000		500						500	
2	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Tiến	C	2025-2027	3234/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
3	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Quới	C	2025-2027	3235/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
4	Mua sắm thiết bị Trung tâm văn hóa xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Mỹ	C	2025-2027	3236/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	1.500				1.500		10						10	
III	**Vốn phân bổ theo tiêu chí định mức cho cấp huyện (cũ) đã thực hiện giai đoạn 2021-2024**											**3.467.879**						**3.467.879**	
1	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Ninh Kiều (cũ)											395.545						395.545	
2	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Bình Thủy (cũ)											392.841						392.841	
3	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Cái Răng (cũ)											292.012						292.012	
4	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Ô Môn (cũ)											350.295						350.295	
5	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND quận Thốt Nốt (cũ)											234.431						234.431	
6	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Phong Điền (cũ)											313.845						313.845	
7	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Cờ Đỏ (cũ)											345.275						345.275	
8	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Thới Lai (cũ)											539.080						539.080	
9	Vốn theo tiêu chí định mức đã phân bổ 2021-2024 của UBND huyện Vĩnh Thạnh (cũ)											404.725						404.725	

Phụ lục 1 (Mẫu)

DANH MỤC DỰ ÁN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - PHẦN THUỘC CHỦ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
	Tổng số						**43.961.657**	**19.170.897**	**25.072.921**	**13.773.042**	**9.656.937**	**8.798.147**	**858.790**	**1.217.980**	**385.942**	**49.248**	**9.754**	**326.940**	
	Phân bổ vốn chi tiết						**43.961.657**	**19.170.897**	**25.072.921**	**13.773.042**	**9.656.937**	**8.798.147**	**858.790**	**1.217.980**	**385.942**	**49.248**	**9.754**	**326.940**	
1	Dự phòng 10% (Vốn chuẩn bị đầu tư)								**2.160**	**2.160**									
2	Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn								**12.129**	**12.129**									
3	Trả nợ gốc, lãi phí các khoản do chính quyền địa phương vay								**153.700**	**153.700**									
4	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã theo đề án Phát triển nông nghiệp bền vững								**20.000**	**20.000**									
5	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển								**100.000**	**100.000**									
6	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất tỉnh								**351.640**	**351.640**									
7	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025								**30.200**	**30.200**									
8	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất								**202.500**	**202.500**									
9	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh								**52.875**	**52.875**									
10	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 05/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh								**79.659**	**79.659**									
11	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh								**1.000**	**1.000**									
12	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người chấp hành xong án tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ								**15.000**	**15.000**									
13	Nguồn vốn quỹ thực qua Ngân hàng Chính sách, xã hội tỉnh để cho vay theo Nghị quyết 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 thực hiện các mục tiêu quốc gia trên địa bàn các xã								**50.000**	**50.000**									
14	Nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ nhà ở xã hội theo Chỉ thị 34/CT-TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư và Thông báo số 449/TB-VPCP của Thủ tướng Chính phủ								**10.000**	**10.000**									
15	Bù hợt thu tiền sử dụng đất năm 2024								**371.741**	**371.741**									
16	Hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh								**60**	**60**									
17	Dự án "Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030"	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản					**296.126**	**296.126**	**140.282**	**140.282**									
18	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022						**105.877**	**97.440**	**105.877**	**105.877**									
19	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023								**123.574**	**123.574**									
20	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2024								**342.209**	**342.209**									
21	Hoàn trả vốn cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh đầu tư Khu TDC ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Xã hội							**20.502**	**20.502**									
22	THỰC HIỆN DỰ ÁN						**43.559.654**	**19.777.360**	**22.897.780**	**11.597.991**	**9.656.937**	**8.798.147**	**858.790**	**1.217.980**	**385.942**	**49.248**	**9.754**	**326.940**	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ						**35.536.849**	**12.795.611**	**17.683.908**	**7.454.659**	**8.975.114**	**8.580.734**	**394.380**	**1.217.980**	**31.161**	**9.907**	**9.754**	**11.500**	
1	Sở Giao thông vận tải (nay là Sở Xây dựng)						**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**									
1	Trụ sở làm việc (thuê và hoạt động theo hình thức thuê mua)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	3	2022	2024	3190/QĐ-UBND-XDCB	**1.100**	**1.100**	**1.100**	**1.100**									
II	Sở Y tế						**110.529**	**38.247**	**89.388**	**53.247**	**36.141**		**36.141**						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**110.529**	**38.247**	**89.388**	**53.247**	**36.141**		**36.141**						

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin y tế huyện Châu Thành - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	881/QĐ-UBND, 29/3/2019	91.829	19.547	70.688	54.547	16.141		16.141						
2	Dự án chuyển đổi số Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2024	2026	845/QĐ-STC, 28/3/2025	3.700	3.700	3.700	3.700									
2	Xây dựng mô hình chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	2700/QĐ-UBND, 21/02/2025	15.000	15.000	15.000	15.000									
III	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ)**						**22.000.753**	**3.473.999**	**10.507.726**	**1.788.822**	**7.764.904**	**7.764.904**		**1.914.000**					
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025:						**4.572.939**	**190.696**	**744.889**	**51.076**	**693.813**	**693.813**							
1	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn huyện Châu Thành A	Giao thông	C	2016	2018	230/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	9.201	3.122	3.122	3.122									
2	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn vùng 1 huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2016	2018	242/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	10.050	2.077	2.077	2.077									
3	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn vùng 2 huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2016	2018	241/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	7.644	364	364	364									
4	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2016	2018	243/QĐ-SKHĐT ngày 29/12/2015	7.492	505	505	505									
5	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn thị xã Ngã Bảy	Giao thông	C	2016	2018	238/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	3.864	223	223	223									
6	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn huyện Vị Thủy	Giao thông	C	2016	2018	239/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	3.930	184	184	184									
7	Dự án đầu tư xây dựng các cầu tại khu vực khó khăn thị xã Long Mỹ và thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2016	2018	240/QĐ-SKHĐT, 29/12/2015	3.570	178	178	178									
8	Tuyến giao thông Bến Tắng - Mái Ngàn (đoạn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang)	Giao thông	C	2006	2012	1636/QĐ-UBND 7/8/2006; 1873/QĐ-UBND 10/7/2009; 2285/QĐ-UBND 01/11/2012	374.272		20	20									Tất toán tài khoản
9	Đường tỉnh 931 (đoạn từ thị trấn Long Mỹ - cầu Trà Ban)	Giao thông	C	2001	2007	489/QĐ-CT, UBND 04/4/2001	49.378	49.378	313	313									Tất toán tài khoản
10	Đường nội ô thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	C	2006	2019	753/QĐ-UBND 17/5/2006; 678/QĐ-UBND 28/4/2014; 1107/QĐ-UBND 26/9/2017	47.477		6	6									Tất toán tài khoản
11	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Thành, Tân Hòa, Vị Bình, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thuỷ, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	C	2006	2015	1871/QĐ-UBND 17/9/2006; 3255/QĐ-UBND 9/12/2009; 23/QĐ-UBND 9/01/2015; 17/QĐ-HĐL 28/9/2015	173.103		55	55									Tất toán tài khoản
12	Kè chống sạt lở xã Đông Thạnh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	57/QĐ-SKHĐT, 28/02/2020	12.000		49	49									Tất toán tài khoản
13	Khắc phục sạt lở khu vực thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2018	2021	1786/QĐ-UBND, 16/11/2018	100.000		29	29									Tất toán tài khoản
14	Khắc phục sạt lở khu vực thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	613/QĐ-UBND, 16/4/2020	44.500		165	165									Tất toán tài khoản
15	Nạo vét kênh tuyến huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2017	2019	2198/QĐ-UBND, 07/2/2017; 2387/QĐ-UBND 15/12/2017	40.000		302	302									Tất toán tài khoản
16	Hệ thống cống ngăn mặn tuyến kênh Xà No tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2014	2019	1786/QĐ-UBND 05/10/2015; 1937/QĐ-UBND 6/12/2018	292.889	93.058	197	197									Tất toán tài khoản
17	Xây dựng trụ sở cho các chốt cứu hộ tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2019	2020	282/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019	14.076	14.076	2	2									Tất toán tài khoản
18	Kè chống sạt lở tuyến đường tránh, tại ấp Thạnh Lợi, ấp Tân Thành Tây, xã Tân Phú Thạnh và tuyến kênh Ba Láng, huyện Châu Thành A	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2018	2021	18/QĐ-UBND, 03/01/2019	53.000		51	51									Tất toán tài khoản
19	Nâng cấp hai bên lề kết hợp vỉa đường giao thông thị trấn Cây Dương đến ngã ba Vĩnh Tường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B			872/QĐ-UBND, 09/4/2012; 1269/QĐ-UBND, 18/07/2013	8.893	6.823	6.823	6.823									
20	Kè chống sạt lở Lình Xáng Xà No(hiệp thắng Xà No)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2020	2022	575/QĐ-UBND, 08/4/2020, 815/QĐ-UBND, 19/5/2020	21.667	650	650	650									
21	Đường tỉnh 931 (đoạn từ cầu Vĩnh Viễn đến đường Vị Thanh - Cần Thơ)	Giao thông	B	2017	2023	1961/QĐ-UBND 31/10/2016, 2168/QĐ-UBND, 30/10/2017, 839/QĐ-UBND, 29/5/2023	461.018		194.500		194.500	194.500							
22	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	Giao thông	B	2020	2023	1143/QĐ-UBND, 29/6/2020, 476/QĐ-UBND, 14/5/2022	130.000		125.000		125.000	125.000							
23	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	Giao thông	B	2020	2023	1142/QĐ-UBND, 29/6/2020, 472/QĐ-UBND, 14/5/2022	130.000		127.000		127.000	127.000							
24	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Tuy A	Giao thông	B	2020	2023	1145/QĐ-UBND, 29/6/2020, 451/QĐ-UBND, 13/5/2022	130.000		141.500		141.500	141.500							
25	Cống Hậu Giang 3, huyện Long Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2017	2019	216/QĐ-UBND, 07/02/2017	50.000		38.000	38.000									
26	Nạo vét kênh Đanh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2016	2017	2198/QĐ-UBND, 07/02/2017	40.000		8.447		8.447	8.447							
27	Đường tỉnh 927C (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)	Giao thông	C	2017	2020	494/QĐ-UBND, 28/3/2017	293.918	32.918	32.918	32.918									

STT	Danh mục dự án	Người, hình thức	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư [(*)]			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT					Ngân sách trung ương					Chương trình Mục tiêu quốc gia		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
28	Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh, huyện Long Mỹ và thị xã Vị Thanh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2005	2017	746/QĐ-UBND, 04/5/2007; 2295/QĐ-UBND, 18/12/2007	648.703		6.69	6.69									
29	Đập thân cự ngăn mặn tỉnh Hậu Giang, tỉnh Hậu Giang (giáp sông Cái Lớn, huyện Long Mỹ)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2004	2016	84/QĐ-SKHĐT, 30/8/2004	7.625		1.586	1.586									
30	Kè chống sạt lở thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2014	2018	1858/QĐ-UBND, 28/11/2014	55.000		52	52									
31	Mở rộng đường hành thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2020	2022	1905/QĐ-UBND, 30/10/2019; 972/QĐ-UBND, 13/6/2022	24.350		793	793									
32	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2018	2022	59/HĐND-TH 14/5/2017; 2166/QĐ-UBND 31/10/2017	200.000		22.366	-	22.366	22.366							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**17.423.814**	**3.279.294**	**9.762.837**	**1.737.746**	**7.911.091**	**7.911.091**	-	**1.014.000**	-				
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Giao thông	A	2023	2026	669/2022/QH15, 16/6/2022	9.801.900	823.500	**5.133.500**	823.500	3.466.000	3.466.000		844.000	-				
2	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối huyện Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Giao thông	A	2021	2026	28/NQ-HĐND, 10/11/2020; 12/NQ-HĐND, 14/7/2021	1.569.200	550.000	**1.489.536**	289.536	1.200.000	1.200.000			-				
3	Đường tỉnh 931 (đoạn từ cầu Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vẹt)	Giao thông	B	2021	2024	705/QĐ-UBND, 14/4/2021	405.482	3.500	**292.982**	-	292.982	292.982							
4	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông Bảy Núi đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Giao thông	A	2022	2027	73/NQ-HĐND 11/5/2021; 137/NQ-HĐND 14/7/2021	1.760.000	1.000	**796.109**	-	796.109	796.109							
5	Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quản lộ 61)	Giao thông	B	2022	2025	2586/QĐ-UBND 30/12/2021	300.000		**300.000**	-	300.000	300.000							
6	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	Giao thông	B	2022	2025	2446/QĐ-UBND 31/12/2021	170.000		**170.000**	-	170.000	170.000							
7	Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Giao thông	B	2023	2026	68/NQ-HĐND 11/5/2021; 135/QĐ-HĐND 14/7/2021	330.000		**270.000**	-	270.000	270.000							
8	Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Giao thông	B	2023	2026	69/NQ-HĐND 11/5/2021; 136/NQ-HĐND 14/7/2021	266.458		**216.000**	-	216.000	216.000							
9	Kè chống sạt lở kênh xáng Xà Nơ giai đoạn 2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	2428/QĐ-UBND 31/12/2021	280.000		**280.000**	-	280.000	280.000							
10	Hệ thống đê bao bảo vệ khu vực trung tuyến Nam Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	1955/QĐ-BNN-KH, 06/5/2021	216.000	16.000	**16.000**	16.000					-				
11	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	1940/QĐ-BNN-KH, 06/5/2021	120.000	20.000	**20.000**	20.000					-				
12	Xây dựng Hồ chứa nước ngọt tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2018	2020	1638/QĐ-UBND 26/10/2018; 1778/QĐ-UBND 19/10/2020	183.193	74.294	**7.127**	7.127					-				
13	Kè chống sạt lở bờ kênh Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2023	2025	1687/QĐ-UBND, 19/9/2022	100.000		**100.000**	-				100.000					
14	Kè chống sạt lở sông Mái Dầm (đoạn từ ngã ba trước cổng chào xã Hòa Tiến đến Cảng cá Mương Cái, huyện Châu Thành)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2025	1687/QĐ-CTUBND, 03/10/2022	70.000		**70.000**	-				70.000					
15	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu lâm viên thành phố Long Ngọc Hoàng	Giao thông	C	2025	2028	526/QĐ-UBND, 25/4/2025	250.000	150.000	**50.000**	50.000									
16	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Giao thông	C	2025	2028	529/QĐ-UBND, 25/4/2025	170.000	170.000	**60.000**	60.000									
17	Tuyến đường và cầu Ba Láng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh	Giao thông	C	2024	2026	1810/QĐ-UBND 19/9/2025	58.500	28.500	**38.000**	38.000									
18	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Giao thông	B	2024	2029	2539/QĐ-UBND, 24/7/2024	1.600.000	1.600.000	**433.593**	433.593									
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)						**342.727**	**121.592**	**141.447**	**80.540**	**60.907**		**80.907**						
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**282.505**	**74.698**	**100.726**	**19.819**	**80.907**		**80.907**						
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2015	2022	825/QĐ-UBND, 10/5/2021	282.505	74.698	**100.726**	19.819	80.907		80.907						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**61.222**	**47.592**	**40.721**	**60.721**	-		-						
1	Xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ định hướng vùng sản xuất nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2024	1835/QĐ-UBND, 22/4/2022	5.964	5.964	5.964	5.964									
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	557/QĐ-UBND 03/04/2025	15.000	15.000	15.000	15.000									

STT	Danh mục dự án	Năng lực thiết kế	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (nếu)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							NSHT			NSHP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn hợp pháp khác		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSHP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
3	Chuẩn bị tài liệu tại Văn phòng Ủng hộ đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh thành lập năm 2004 để nước	Hoạt động của các cơ quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	804/QĐND-SCTH 1445/2025; 986/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	13.630		13.630	13.630									
4	Xây dựng mô hình công nghệ cao và ứng dụng trong nông nghiệp	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	644/QĐ-UBND, 24/4/2023	28.628	28.628	28.627	28.627									
V	**Công ty Cổ phần CTN - CTĐT Hậu Giang (không điều tiết sau sắp nhập)**						55.974	27.917	7.255	7.255									
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						55.974	27.917	7.255	7.255									
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xử lý ô nhiễm môi trường bãi rác thải sinh hoạt Kinh Cùng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Rác và môi trường	C	2015	2020	195/QĐ-HĐND, 5/7/2018; 125/QĐ-UBND, 16/01/2020	55.974	27.917	7.255	7.255									
VI	**Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ)**						-	-	5.199	5.199									
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 (tạm hết tạm ứng)						-	-	5.199	5.199									
1	CP khảo sát - Nhiệm vụ quy hoạch 1/2000 Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A (giai đoạn 3)	Khu công nghiệp và khu kinh tế							500	500									
2	Cụm Công nghiệp tập trung Tổng Phú (giai đoạn 1)	Khu công nghiệp và khu kinh tế							500	500									
3	Kho trung tâm điều hành Khu Công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế							200	200									
4	Khu Tái định cư Phú Hữu A	Khu công nghiệp và khu kinh tế							200	200									
5	Cụm Công nghiệp tập trung Nhơn Nghĩa A	Khu công nghiệp và khu kinh tế							600	600									
6	Khu Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu đợt 3 - giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế							1.798	1.798									
7	San lấp mặt bằng Nhà thờ Họ thành Tân lĩnh Tổng Phú (tại vị trí mới), thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành	Khu công nghiệp và khu kinh tế							1	1									
8	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế							30	30									
9	Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế							1.378	1.378									
VII	**Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang (không điều tiết sau sắp nhập)**						1.744.757	1.278.757	1.249.129	863.129	386.000	386.000							
1	Giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1 (phần diện tích còn lại khoảng 40ha)	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2022	2023	3476/QĐ-HĐND, 09/12/2021; 4476/Q-HĐND, 09/12/2022	480.000	480.000	334.000	334.000									
2	Xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và khu kinh tế	A	2020	2023	1736/QĐ-UBND, 19/8/2019	742.275	672.275	482.647	482.647									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						512.482	126.482	512.482	126.482	386.000	386.000							
1	Dự án Đầu tư xây dựng ½ tuyến Đường số 5 và Đường số 9 Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu đợt 2 - giai đoạn 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2022	2024	2594/QĐ-UBND, 07/12/2021	17.032	17.032	17.032	17.032									
2	Khu tái định cư Động Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	50/QĐ-UBND, 10/01/2022	179.450	29.450	179.450	29.450	150.000	150.000							
3	Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu (Trạm 2)	Cấp nước, thoát nước	C	2024	2027	67/NQ-HĐND, 29/3/2024	80.000	80.000	80.000	80.000									
4	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2022	2025	63/QĐ-UBND, 10/01/2022	136.000		136.000		136.000	136.000							
5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2022	2025	2643/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000		100.000		100.000	100.000							
VIII	**Sở Khoa học và Công nghệ (nay là Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Cần Thơ)**						32.594	32.594	26.715	26.715									
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						4.994	4.994	125	125									
1	Đầu tư tăng cường tiềm lực Trung tâm thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ (giai đoạn 1)	Khoa học, công nghệ	C	2018	2020	514/QĐ-SKHĐT 31/10/2018	4.994	4.994	125	125									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						27.600	27.600	26.590	26.590									
1	Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm mới cấp tỉ bổ thực nội vụ Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, thực phẩm và môi trường	Khoa học, công nghệ	C	2021	2023	814/QĐ-SKHĐT 04/01/2021	11.660	11.660	11.510	11.510									
2	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin tại Sở Khoa học và Công nghệ	Khoa học, công nghệ	C	2021	2023	817/QĐ-SKHĐT 01/04/2021	1.100	1.100	1.080	1.080									
3	Xây dựng Cổng thông tin [illegible]	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	833/QĐ-SKHĐT 12/4/2021	2.840	2.840	2.260	2.260									
4	Đầu tư trang thiết bị Phòng Nghiên cứu và Ứng dụng chuyển giao Công nghệ, nâng lượng sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm sản lượng, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vắc-xin	Khoa học, công nghệ	C	2022	2024	1392/QĐ-SKHĐT 29/7/2021	12.840	12.840	12.740	12.740									
IX	**Sở Tài chính (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ)**						5.892	5.892	5.932	5.932									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành						Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**5.892**	**5.892**	**5.842**	5.842									
1	Phần mềm quản lý ngân sách dự án đầu tư	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	42/QĐ-SKHĐT, 15/01/2025	2.892	2.892	**2.842**	2.842									
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (đầu tư mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)	C	2025	2025	13/QĐ-SKHĐTC, 15/01/2025	3.000	3.000	**2.979**	2.979									
X	**Sở Tư pháp (nay là Sở Tư pháp thành phố Cần Thơ)**						**19.288**	**19.288**	**19.296**	19.296	–	–	–	–	–	–	–	–	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**19.288**	**19.288**	**19.296**	19.296	–	–	–	–	–	–	–	–	
1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	1959/QĐ-UBND, ngày 18/11/2024	2.000	2.000	**1.908**	1.908									
2	Nâng cấp cơ sở dữ liệu Công chứng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	1482/QĐ-UBND, 24/7/2024	2.903	2.903	**2.903**	2.903									
3	Số hóa Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2022	2024	2404/QĐ-UBND, 07/12/2021	14.385	14.385	**14.385**	14.385									
XI	**Ban Dân tộc (nay là Sở Dân tộc và Tôn giáo)**						**5.502**	**5.502**	**3.223**	3.227	–	–	–	–	–	–	–	–	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**2.273**	**2.273**	**9**	9	–	–	–	–	–	–	–	–	
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà Dài&Dài&Chợ ấp 5, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (đầu tư mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)	C	2014	2015	168/QĐ-SKHĐT, 07/8/2014	2.273	2.273	**9**	9									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**3.229**	**3.229**	**3.214**	3.214	–	–	–	–	–	–	–	–	
1	Nâng cấp, sửa chữa các lô bàn tăng trên địa bàn tỉnh	Xã hội	C	2025	2025	157/QĐ-SKHĐT, 15/4/2025	3.229	3.229	**3.214**	3.214									
2	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở liệu về công tác dân tộc tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	334/QĐ-UBND 08/05/2025	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
XII	**Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Khoa học và Công nghệ)**						**369.732**	**368.496**	**144.972**	**141.736**	–	–	–	–	**1.236**	**1.236**	–	–	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**369.732**	**368.496**	**144.972**	**141.736**	–	–	–	–	**1.236**	**1.236**	–	–	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hội nghị trực tuyến của tỉnh đến cấp xã	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	293/QĐ-SKHĐT, 09/9/2025	13.000	13.000	**13.000**	13.000									
2	Trang bị, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	292/QĐ-SKHĐT, 09/9/2025	14.997	14.997	**14.997**	14.997									
3	Mở rộng nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến và hỗ trợ các thao người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	294/QĐ-SKHĐT, 09/9/2025	10.999	10.999	**10.999**	10.999									
4	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và Hệ thống giám sát an ninh, an sinh mạng	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	1987/QĐ-UBND, 20/10/2025	26.000	26.000	**26.000**	26.000									
5	Xây dựng Chính quyền điện tử và Đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025	Công nghệ thông tin	B	2021	2024	1759/QĐ-UBND, 11/5/2021	225.500	225.500											
6	Hệ thống cảm biến để phục vụ cho đô thị thông minh	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	956/QĐ-UBND, 11/4/2025	30.000	30.000	**25.729**	25.729									Chủ trương
7	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	975/QĐ-UBND, 11/4/2025	8.000	8.000	**6.859**	6.859									Chủ trương
8	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	974/QĐ-UBND, 11/4/2025	10.000	10.000	**9.456**	9.456									Chủ trương
9	Nâng cấp hệ thống đô hóa (eQuốc Dân)	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	645/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.000	3.000	**2.128**	2.128									Chủ trương
10	Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn (Big Data) cho hệ thống kỹ thuật và quyết định	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	1154/QĐ-UBND, 16/7/2025	10.000	10.000	**9.302**	9.302									Chủ trương
11	Xây dựng trung tâm tổng của tỉnh (IOC)	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	1158/QĐ-UBND, 16/7/2025	20.000	20.000	**25.747**	25.747									Chủ trương
12	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành thông tin và truyền thông	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	1175/QĐ-UBND, 12/7/2025	3.000	3.000	**3.523**	3.523									Chủ trương
13	Thiết lập các đường hầm thông tin quang để kết nối mạng dùng riêng công nghệ thông tin tại và để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	Công nghệ thông tin	C	2022	2024		1.236		**1.236**						1.236	1.236			
XIII	**Khu Dân cư thương mại Long Ngọc Hoàng (không đối ứng vốn sạp nhập)**						**70.360**	**10.360**	**70.024**	**16.024**	**60.000**	**60.000**	–	–	–	–	–	–	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**70.360**	**10.360**	**70.024**	**16.024**	**60.000**	**60.000**	–	–	–	–	–	–	
1	Dự án Hoàn thiện khu tái định cư Cho hạ tầng thiết nhân Long Ngọc Hoàng	Công nghiệp, làm nghiệp, thủy nghiệp, hoạt động và dịch vụ	C	2025	2025	88/QĐ-SKHĐT ngày 08/01/2025	7.360	7.360	**7.299**	7.299									

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/ Quyết định điều chỉnh đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Trạm kiểm dịch tự thành 20 + 47 kiểu (bao tồn thiên nhiên Long Ngọc Hoàng)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2021	2023	257/QĐ-SKHĐT ngày 12/3/2021	800	800	720	720									
5	Dự án đầu tư khu bảo vệ nghiêm ngặt và khu văn minh của Khu bảo tồn thiên nhiên Long Ngọc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	B	2022	2025	869/QĐ-UBND, 08/9/2021	60.000		60.000	-	60.000	60.000							
4	Hành lang kết nối giữa hệ thống dự trữ vườn sinh học với	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2024	2339/QĐ-UBND, 02/12/2021	2.000	2.000	1.970	1.970									
XIV	**Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (không đối tên sau sáp nhập)**						**334.000**	**104.000**	**333.859**	**104.000**	**229.859**	**229.859**							
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**334.000**	**104.000**	**333.859**	**104.000**	**229.859**	**229.859**							
1	Giải phóng mặt bằng: Khu nhà ga đầu tư xây dựng sản xuất và kinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm - Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2021	2024	118/QĐ-UBND, 22/01/2021	104.000	104.000	104.000	104.000									Thu hồi ứng trước 40.000 triệu đồng
2	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 3 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Giao thông	B	2021	2025	713/QĐ-UBND, 14/4/2021	230.000		**229.859**	-	229.859	229.859							
XV	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ CHQS thành phố Cần Thơ)**						**598.113**	**292.792**	**248.600**	**248.600**									
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**214.360**	**11.226**	**3.697**	**3.697**									
1	Ban Chỉ huy quân sự huyện Phụng Hiệp	Quốc phòng							**2.000**	2.000									
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Long - Phụng Hiệp	Quốc phòng							**429**	429									
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hòa Mỹ - Phụng Hiệp	Quốc phòng							**560**	560									
4	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Phú Thạnh - Châu Thành A	Quốc phòng							**20**	20									
5	Ban Chỉ huy quân sự xã Long Bình, huyện Long Mỹ	Quốc phòng							**690**	690									
6	Ban Chỉ huy quân sự phường Bình Thạnh	Quốc phòng	C	2019	2020	516/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	2.699	2.699	13	13									
7	Ban Chỉ huy quân sự xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2012	2013	45/QĐ-SKHĐT, 08/3/2012	2.928	2.928	12	12									
8	Doanh trại Trung đoàn 113 - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2011	2018	1154/QĐ-UBND, 12/7/2011; 83/QĐ-UBND, 24/9/2014	54.015		72	72									
9	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2013	2019	1704/QĐ-UBND, 04/12/2014	116.348		287	287									
10	Khu Quân Dự - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2006	2019	768/QĐ-CT UBND, 15/12/2005; 861/QĐ-UBND, 27/4/2010	32.773		99	99									
11	Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	Xã hội	C	2019	2020	369/QĐ-SKHĐT 31/10/2019	6.499	6.499	24	24									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**383.753**	**281.566**	**244.731**	**244.731**									
1	Nâng cấp, sửa chữa Hạt CHQS các huyện, thị trên toàn địa bàn tỉnh Hậu Giang (giai đoạn 2)	Quốc phòng	C	2021	2023	2042/QĐ-UBND, 25/12/2020	20.000	20.000	**19.800**	19.800									
2	Ban Chỉ huy quân sự phường Vĩnh Tường	Quốc phòng	C	2022	2024	1230/QĐ-UBND, 01/07/2021	3.500	3.500	3.460	3.460									
3	Ban CHQS xã Long Bình	Quốc phòng	C	2022	2024	1250a/QĐ-UBND 01/07/2021	3.500	3.500	-	-									
4	Ban Chỉ huy quân sự xã Vị Thắng	Quốc phòng	C	2024	2025	181/QĐ-UBND, 21/3/2024	3.500	3.500	3.500	3.500									
5	Nâng cấp, cải tạo Sân chương Khu Quân Dự	Quốc phòng	C	2022	2024	2401/QĐ-UBND, 03/12/2021	8.000	8.000	8.000	8.000									
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện Ban Trung đội Tự động viên Vùng Xuất BĐ114 Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	B	2025	2028		119.000	39.000	500	500									
7	Trung đội Thông tin Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hậu Giang	Quốc phòng	C	2024	2026	1493/QĐ-UBND 03/12/2021	5.000	5.000	385	385									
8	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phù hợp giai đoạn hoạt động, phát triển hình động, cơ quan quản lý, hệ thống control giám sát an ninh	Công nghệ thông tin	C	2025	2025	333/QĐ-UBND, 06/3/2025	8.500	8.500	8.500	8.500									
9	Xây dựng tuyến đường giao thông kết hợp với sự 7 xã Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	Giao thông	C	2024	2025	846/UBND-XDCTH 01/7/2020; 129/QĐ-SKHĐT 08/9/2023	3.287	1.100	1.100	1.100									
10	Trùng tu, tôn tạo Đền thờ Bác Hồ tại xã Tân	Quốc phòng	C	2025	2027		10.000	10.000											

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (nếu)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
11	Đầu tư khác	Quốc phòng	B	2022	2026	88/NQ-HĐND; 04/7/2022	199.466	199.466	199.466	199.466									Bổ sung trung hạn NSĐT
XVI	**Công an tỉnh (nay là Công an thành phố Cần Thơ)**						**185.963**	**109.595**	**77.134**	**77.134**									
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**17.042**	**17.042**	**3.042**	**3.042**									
1	Trang thiết bị làm việc Công an tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2015	2017	168/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	3.053	3.053	41	41									
2	Công an xã Vĩnh Trường	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2013	2013	137/QĐ-SKHĐT, 23/10/2013	2.925	2.925	29	29									
3	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường nội bộ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2016	2018	222/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	5.084	5.084	62	62									
4	Công an xã Tân Tiến	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2017	2019	246/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	3.000	3.000	40	40									
5	Công an xã Lương Tâm	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2017	2019	252/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017	2.900	2.900	12	12									
6	Lắp đặt camera giám sát giao thông và an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2019	2021	303/QĐ/SKHĐT, 31/10/2019	5.200	5.200	14	14									
7	Cơ sở làm việc Công an Tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C						2.500	2.500									
8	Cơ sở làm việc Công an huyện Châu Thành A và dãy cách ly phòng chát, chữa cháy tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành A	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							132	132									
9	Nhà tạm giữ thuộc Công an thị xã Ngã Bảy	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							212	212									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**168.900**	**92.533**	**74.092**	**74.092**									
1	Cơ sở làm việc Công an thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy) thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	B	2020	2022	1197/QĐ-BCA-H92 ngày 30/12/2020	107.793	51.426	16.756	16.756									
2	Công an xã Phú Hữu	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	52/QĐ-SKHĐT ngày 09/02/2021	4.500	4.500	4.248	4.248									
3	Công an xã Vị Thanh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	54/QĐ-SKHĐT ngày 09/02/2021	3.697	3.697	3.676	3.676									
4	Công an xã Vị Đông	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	53/QĐ-SKHĐT ngày 09/02/2021	4.500	4.500	4.193	4.193									
5	Công an xã Vị Bình	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1225/QĐ-UBND, 29/6/2021	4.500	4.500	4.290	4.290									
6	Công an xã Vĩnh Viễn A	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1224/QĐ-UBND, 29/6/2021	4.500	4.500	3.824	3.824									
7	Công an xã Long Bình	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	1458/QĐ-UBND, 30/7/2021	4.500	4.500	4.128	4.128									
8	Đầu tư thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	2402/QĐ-UBND, 07/12/2021	6.000	5.666	5.566	5.566									
9	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo Công an các xã gồm: Đông Phước, Đông Phú, Phương Phú, Tân Hòa, Thanh Xuân, Long Trị, Thuận Hưng, Vị Thắng	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2025	2403/QĐ-UBND, 07/12/2021	9.500	9.500	9.087	9.087									
10	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vị Thủy, Thuận Hòa, Hòa An, Trường Long Tây, Trường Long A, Phương Bình, Tân Bình, Tân Long	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	644/QĐ-UBND, 28/4/2023	8.000	8.000	7.510	7.510									
11	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩnh Thuận Tây, Tân Phú, Hữu Lợi, Hòa Tiến, Vị Tân, Nhơn Nghĩa A, Tân Phú Thạnh, Phú Tân, Đại Thành, Tân Thành	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	643/QĐ-UBND, 28/4/2023	9.000	9.000	8.556	8.556									
12	Sửa chữa, nâng cấp Công an phường I, thành phố Vị Thanh	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2023	2025	642/QĐ-UBND, 28/4/2023	2.500	2.500	2.258	2.258									
XVII	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)**						**81.565**	**81.565**	**19.682**	**19.682**									
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**63.565**	**63.565**	**1.682**	**1.682**									
1	Xây dựng Trục kết thông tin tại hệ thống kết nối quản lý văn bản với phần mềm dịch vụ công	Công nghệ thông tin	C	2019	2020	279/QĐ-SKHĐT 30/09/2020	2.840	2.840	663	663									
2	Quang trường UBND tỉnh Hậu Giang	Hoạt động sáng tác, sản xuất quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và chính trị, tổ chức chính trị xã hội (chính trị) - xã hội	C	2014	2015	2491/QĐ-UBND, 30/12/2010; 994/QĐ-UBND, 14/6/2013	57.202	57.202	58	58									
3	Phần mềm quản lý văn bản cấp huyện	Công nghệ thông tin	C	2017	2018	273/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016; 279/QĐ-SKHĐT, 30/11/2017	2.523	2.523	51	51									
4	Trụ sở UBND Tỉnh: Sửa lại hàng rào, nhà bảo vệ, sảnh chờ, chỉnh trang cổ sở, vệ sinh trong ngoài sảnh	Hoạt động sáng tác, sản xuất quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và chính trị, tổ chức chính trị xã hội (chính trị) - xã hội							910	910									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**18.000**	**18.000**	**18.000**	**18.000**									
1	Xây dựng hệ thống phòng họp không giấy	Công nghệ thông tin	C	2021	2022	272/QĐ-SKHĐT; 30/12/2021	7.000	7.000	7.000	7.000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
2	Đầu tư lắp đặt thương trực tổ chức phát sóng truyền	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	693/QĐ-UBND, 24/4/2023	2.000	2.000	2.000	2.000									
3	Xây dựng Hệ thống tra lý, xử lý thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và tương tác trong dịch vụ di động Hậu Giang; Hệ thống quản lý văn bản	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	279/QĐ-SKHĐT, 06/9/2023	9.000	9.000	9.000	9.000									Cập nhật nguồn vốn
XVIII	**Văn phòng Tỉnh ủy (nay là Văn phòng Thành Ủy)**						20.990	20.990	20.990	20.990									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						20.990	20.990	20.990	20.990									
1	Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	1245/QĐ-VPTU, 01/7/2021	20.990	20.990	20.990	20.990									
XIX	**Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ)**						62.964	62.964	30.415	30.415									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						62.964	62.964	30.415	30.415									
1	Nâng cấp, tôn chỉnh Trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	576/QĐ-SKHĐT, 09/12/2020	4.500	4.500	4.455	4.455									
2	Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	Quy hoạch	C	2020	2022	1445/QĐ-UBND, 12/8/2020	54.964	54.964	22.500	22.500									
3	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2021	2023	563/QĐ-SKHĐT, 01/12/2020	3.500	3.500	3.460	3.460									
XX	**Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường (dự án hết thời gian thực hiện, giữ lại cũ)**						2.246	2.000	246	246									
1	Nâng cấp, sửa lạc trụ sở Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2013	2016	29/QĐ-SKHĐT, 06/02/2015	2.246	2.000	246	246									
XXI	**Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ)**						333.719	333.719	283.458	283.458									
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						23.458	23.458	1.905	1.905									
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động	Bảo vệ môi trường	C	2017	2020	1970/QĐ-UBND, 31/10/2019	21.958	21.958	1.856	1.856									
2	Mua sắm trang thiết bị, làm giải phóng mặt bằng Sở Tài nguyên và Môi trường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2020	1144/QĐ-UBND, 26/7/2019	1.500	1.500	49	49									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						310.262	310.262	281.753	281.753									
1	Xây dựng hệ thống quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm, hạ tầng kỹ thuật tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động giai đoạn 2	Bảo vệ môi trường	B	2021	2024	86/NQ-HĐND, 09/12/2020	47.562	47.562	39.753	39.753									
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 huyện đảo tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	1176/QĐ-UBND, 12/7/2023	42.872	42.872	42.872	42.872									
3	Giám sát chất lượng đất, kiểm soát ô nhiễm đất đai, ô nhiễm đất, phục hồi đất nông nghiệp khu vực tỉnh Hậu Giang	Bảo vệ môi trường	C	2022	2025	1762/QĐ-UBND, 11/10/2022	29.504	29.504	29.504	29.504									
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	B	2025	2028	1170/QĐ-UBND, 14/10/2024	123.000	123.000	52.700	52.700									
5	Xây dựng các ứng dụng chuyên ngành tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	314/QĐ-UBND, 02/3/2023	15.000	15.000	15.000	15.000									
6	Lắp phương mặt bằng để làm bãi đỗ xe Chánh trong đó đất khu vực 1, phường 5, thành phố Vị Thanh	Xã hội	C	2023	2025	2259/QĐ-UBND, 02/12/2020	32.314	32.314	41.924	41.924									
XXII	**Trung tâm Phát triển quỹ đất (nay là Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ)**						131.149	92.153	73.123	73.123									
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025 (thu hồi tạm ứng)						42.715	19.519	287	287									
1	Quy hoạch Khu đất sử dụng Tây Sông Hậu mở rộng và Sông Cộng Xuân	Xã hội	C						187	187									
2	Lắp đặt cơ sở hạ tầng đường trục thị trấn Vàng Mận (Quốc lộ 61, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang)	Xã hội	C	2003	2023	Số 2460/QĐ-UBND ngày 29/11/2006	19.519	19.519	0	0									Tất toán
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Quản lý, khai thác và Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang (nay là Trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2010	2013	1625/QĐ-UBND ngày 29/12/2010	23.196		99	99									Tất toán

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh cuối cùng đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	VSIP			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						98.434	72.834	72.834	72.834									
1	Khu tái định cư phục vụ Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn từ thị xã Ngã Bảy (nay là thành phố Ngã Bảy), tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Xã hội	C	2022	2024	2393/QĐ-UBND, 07/12/2021	75.600	20.000	20.000	20.000									
2	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	Xã hội	C	2022	2024	1249/QĐ-UBND, 05/7/2022	13.550	13.550	13.550	13.550									
3	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khởi, xã Thanh Hòa, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	C	2022	2024	1248/QĐ-UBND, 05/7/2022	39.284	39.284	39.284	39.284									
XSH	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ)						7.427.440	4.749.205	3.409.059	2.706.247	491.352		481.352	203.000	18.420	8.666	9.754		
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						2.574.365	956.320	247.539	47.977	179.562		179.562						
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	Cấp nước, thoát nước	C	2013	2020	762/QĐ-UBND, 05/6/2014	274.136	53.189	202.423	22.861	179.562		179.562						
2	Các phòng học Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ tại ấp 4, xã Hòa An, H.Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	1923/QĐ-UBND, 28/10/2016	30.000	30.000	1.775	1.775									
3	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trạm Y tế Phường Hiệp Thành	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	1044/QĐ-UBND, 02/7/2019	3.492	3.492	161	161									
4	Trung tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh	Xã hội	C	2017	2020	1919/QĐ-UBND, 31/10/2016	49.998	5.866	1.492	1.492									Tất toán tài khoản
5	Trường Tiểu học Tân Long 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	297/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10.000	10.000	402	402									
6	Trường Tiểu học thị trấn Cây Dương 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	298/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10.000	10.000	72	72									
7	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	280/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	1.972	1.972	105	105									
8	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	155/QĐ-SKHĐT, 12/5/2020	12.403	12.403	621	621									
9	Sửa chữa Khoa nội 1, Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	149/QĐ-SKHĐT, 29/6/2020	7.422	7.422	3.887	3.887									
10	Trường tiểu học Vị Thủy 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	292/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	10.798	10.798	1.298	1.298									
11	Mở rộng diện tích xây dựng Khu di tích lịch sử "Địa điểm thành lập Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam tỉnh Cần Thơ" tại xã Thạnh Xuân, huyện Châu Thành A	Du lịch	C	2020	2022	190/QĐ-UBND, 31/10/2019	29.731	29.731	9.194	9.194									
12	Nhà tang lễ tỉnh Hậu Giang và mở rộng nhà hàng mua chức năng khác	Xã hội	B	2020	2022	134/QĐ-UBND, 31/10/2019	49.997	12.000	6.615	6.615									
13	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	291/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	14.949	14.949	2.349	2.349									
14	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm tiểu công nghiệp thị xã Long Mỹ	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2020	2022	463/QĐ-SKHĐT, 31/12/2019	13.500	12.900	899	899									
15	Trung tâm tin học - thống kê và tin chính công và khu quản lý an toàn nhà nước	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C			1927/QĐ-UBND, 28/10/2016	21.000	21.000	1.172	1.172									
16	Hệ thống xử lý chất thải y tế tuyến cơ sở	Bảo vệ môi trường	C	2015	2017	1518/QĐ-UBND, 30/10/2014	26.493	26.493	22	22									
17	Bệnh viện đa khoa TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2008	2018	2545/QĐ-UBND, 15/11/2007	165.200		924	924									
18	Sửa chữa Trụ sở làm việc các đơn vị: Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2021	185/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	11.974	11.974	124	124									
19	Trung tâm kỹ thuật phát thanh truyền hình tỉnh (4)	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2012	2020	2106/QĐ-UBND, 25/10/2012	89.932	89.932	15	15									
20	Trạm y tế xã Hòa An	Y tế, dân số và gia đình	C	2020	2022	173/QĐ-SKHĐT, 12/9/2019	2.999		6	6									
21	Trường mầm non Khuyết tật và mở rộng phường IV - TP Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2015	2018	823/QĐ-UBND, 30/6/2015	16.028	3.028	33	33									
22	Trường tiểu học thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2015	2019	1480/QĐ-UBND, 28/10/2013; 991/QĐ-UBND, 13/7/2015	62.437	61.437	305	305									
23	Trạm y tế xã Phú Tân	Y tế, dân số và gia đình	C	2019	2020	464/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	7.565	1.565	61	61									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó: Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
24	Trường liên học thị trấn Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	2154/QĐ-UBND, 31/10/2017	22.000	22.000	9.6	9.6									
25	Trường THCS Tân Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	2155/QĐ-UBND, 31/10/2017	15.000	15.000	6.8	6.8									
26	Trường liên học Ngã Tư	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2369/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	13.000	13.000	12	12									
27	Trường Cao đẳng cộng đồng HG	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	B	2015	2017	Số 845/QĐ-UBND, 29/5/2014	332.874	198.285	280	280									
28	Bệnh viện đa khoa huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	B	2009	2010	1919/QĐ-UBND, 27/8/2008	105.338		440	440									
29	Di dời đường dây điện trung hạ áp và TBA tại Khu điều hành Quản lý KCN Minh Phú-Hậu Giang	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2018	2019	919/QĐ-SKHĐT, 30/31/2018	1.950	1.950	8	8									
30	Bệnh viện Lao tỉnh HG	Y tế, dân số và gia đình	B	2006	2012	1213/QĐ-UBND, 25/7/2011	96.628		989	989									
31	Khu xử lý nước thải tập trung Cụm TTCN TX Ngã Bảy	Bảo vệ môi trường	C	2020	2022	492/QĐ-SKHĐT, 31/12/2019	12.500	12.500	9	9									
32	Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành	Y tế, dân số và gia đình	B	2008	2015	1914/QĐ-UBND, 27/8/2008	127.898		638	638									
33	Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2013	2020	1529/QĐ-UBND 30/10/2013	52.602	52.602	47	47									
34	Khắc phục các điểm sóng vỗ an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2020	2022	1301/QĐ-SKHĐT,29/6/2020	4.205	4.205	9	9									
35	Trường THPT Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1433/QĐ-UBND, 14/8/2019	35.600	35.600	27	27									
36	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang-quy mô 500 giường	Y tế, dân số và gia đình	B	2005	2015	3156/QĐ-UBND, 25/11/2009	654.687		706	706									
37	Khu bảo tồn Dinh Cô cùng tổng thể khu lưu niệm Bác Hồ về thăm Hậu Giang	Văn hóa, thể dục thể thao	B	2016	2020	1549/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	115.000	115.000	112	112									
38	Xây dựng nhà máy nước Long Mỹ	Cấp nước, thoát nước	C	2020	2022	1859/QĐ-UBND, 28/10/2016; 891/QĐ-UBND, 22/5/2018	40.000	40.000	10.218	10.218									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**4.887.925**	**3.792.881**	**3.161.480**	**2.639.279**	**261.700**		**261.700**	**203.000**	**18.420**	**8.666**	**9.754**		
1	Sửa chữa Trụ sở làm việc, Hội trường Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ (giai đoạn 2)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	173/QĐ-UBND, 11/3/2021	30.000	30.000	29.113	29.113									
2	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	252/QĐ-UBND, 09/02/2021	21.329	21.329	20.928	20.928									
3	Trung Tâm bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh Hậu Giang, dung mục: Nhà y tế, nhà ăn giữ trẻ nội trú và các hạng mục phụ trợ	An sinh xã hội	C	2021	2023	21/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	14.999	14.999	14.732	14.732									
4	Cải tạo mở rộng bệnh viện chuyên khoa Tâm thần - Da liễu tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2025	17/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	10.223	10.223	9.021	9.021									
5	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2025	253/QĐ-UBND, 09/02/2021	44.995	44.995	40.995	40.995									
6	Cải tạo mở rộng Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2025	254/QĐ-UBND, 09/02/2021	20.000	20.000	18.175	18.175									
7	Trạm y tế Phường IV	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	31/QĐ-SKHĐT, 09/02/2021	9.000	9.000	8.963	8.963									
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng cam công trình y tế giai đoạn 1 và lắp đặt Trụ sở Trung tâm Pháp y, Trung Tâm Giám định Y khoa, Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	331/QĐ-UBND, 11/3/2021	190.000	190.000	163.000	163.000									
9	Cải tạo, mở rộng bệnh viện đa khoa tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	B	2021	2024	251/QĐ-UBND, 09/02/2021	54.318	54.318	51.759	51.759									
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	07/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	450	450	442	442									
11	Trường THPT Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	260/QĐ-UBND 09/02/2021	18.000	18.000	16.800	16.800									
12	Trường THPT Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	15/QĐ-UBND 08/01/2021	21.295	21.295	20.581	20.581									
13	Trường THPT Cây Dương (phân hiệu Hòa Tân)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	19/QĐ-SKHĐT 15/01/2021	14.995	14.995	14.995	14.995									
14	Trường THPT Châu Thành A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	64/QĐ-SKHĐT 09/02/2021	9.661	9.660	8.700	8.700									
15	Trường THPT Tân Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	60/QĐ-SKHĐT 09/02/2021	14.000	14.000	13.012	13.012									
16	Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	73/QĐ-SKHĐT 10/02/2021	14.950	14.950	13.955	13.955									

STT	Danh mục dự án	Người, đơn vị	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (gần nhất)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025							Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN				Trong đó:				Trong đó:		
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
17	Trường THPT Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2023	191/QĐ-SKHĐT 15/01/2023	9.855	9.000	8.653	8.653								
18	Trường THPT Trường Long Tây	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2023	61/QĐ-SKHĐT 08/02/2023	9.291	9.291	8.854	8.854								
19	Trường TTGDTX Tân Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2023	89/QĐ-SKHĐT, 15/01/2023	2.000	2.000	1.897	1.897								
20	Trường THPT Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2023	86/QĐ-SKHĐT, 15/01/2023	12.000	12.000	11.671	11.671								
21	Xây dựng tượng đài thuộc di tích Chiến thắng Chày Độp, xã Thuận Hòa, huyện Phụng Hiệp	Du lịch	C	2021	2023	220/QĐ-SKHĐT, 18/6/2021	7.300	7.300	7.032	7.032								
22	Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	175/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	10.000	10.000	9.548	9.548								
23	Trường THPT Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	259/QĐ-UBND, 05/02/2021	18.000	18.000	17.063	17.063								
24	Trường THPT Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	59/QĐ-SKHĐT, 05/02/2021	7.000	7.000	6.625	6.625								
25	Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	58/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	8.500	8.500	8.107	8.107								
26	Trường THPT Tân Vị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	198/QĐ-SKHĐT, 28/12/2020	5.000	5.000	4.900	4.900								
27	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	26/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	7.000	7.000	6.642	6.642								
28	Trường THPT Lương Thế Vinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	18/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000	9.000	8.488	8.488								
29	Trường THPT Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	15/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	9.000	9.000	8.820	8.820								
30	Trường PTDT Nội trú Hòa Lạc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	54/QĐ-SKHĐT, 05/2/2021	3.500	3.500	3.374	3.374								
31	Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Chiến thắng Chương Thiện: Sơn lại và xử lý chống ẩm ban cấp nhà trưng bày, sảng khấu vào, nhà làm việc, nhà bảo vệ và bảo quản các hiện vật trong bảy người khí (xe tăng, máy bay, súng, đạn...); thay mới hệ thống điện chiếu sáng, trồng thêm cây xanh	Du lịch	C	2021	2023	216/QĐ-SKHĐT, 24/6/2021	5.000	5.000	3.900	3.900								
32	Di tích Liên Tỉnh ủy Cần Thơ: Sơn lại khung cửa, bia, xử lý chống ẩm mốc, Gia cố bờ kè	Di tích	C	2021	2023	221/QĐ-SKHĐT, 24/6/2021	1.000	1.000	980	980								
33	Xây dựng 02 cum panô tại Cầu Cái Tư và đường Nam Sông Hậu	Văn hóa	C	2021	2023	139/QĐ-SKHĐT, 23/4/2021	5.800	5.800	5.700	5.700								
34	Di tích Ủy ban liên hợp đình chiến Nam Bộ	Di tích	C	2021	2023	232/QĐ-SKHĐT, 30/6/2021	2.113	2.113	2.083	2.083								
35	Sửa chữa, cải tạo khu Trường THPT Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	238/QĐ-SKHĐT, 13/7/2021	3.528	3.528	3.500	3.500								
36	Trường THCS Tân Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	156/QĐ-SKHĐT, 13/4/2021	7.434	7.434	7.434	7.434								
37	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	Di tích	C	2022	2024	1994/QĐ-UBND, 23/11/2020	14.995	14.995	14.995	14.995								
38	Nâng cấp, sửa chữa Nhà thi đấu Hậu Giang	Thể dục, thể thao	C	2022	2024	1051/QĐ-UBND, 02/6/2022, 1812/QĐ-UBND, 14/12/2024	35.230	35.230	35.230	35.230								
39	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	Du lịch	C	2022	2024	2559/QĐ-UBND, 03/12/2021	14.000	14.991	299	299								
40	Nâng cấp, sửa chữa cổng chào, nhà trực bảo vệ, mở rộng, trang trí, chỉnh trang vỉa hè, điện chiếu sáng, nhà vệ sinh công cộng	Phú Hiệp, Tân Phú, Đông Hải	C	2022	2024	2545/QĐ-UBND, 03/12/2021	8.700	8.700	8.495	8.495								
41	Lập đặt hệ thống chiếu sáng trên dự báo lũ	Chương trình nông thôn các đô thị	C	2022	2024	2460/QĐ-UBND, 03/12/2021	25.000	25.000	23.500	23.500								
42	Nâng cấp, mở rộng Trường mầm non Hoa lài và nhà văn phòng PC, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2546/QĐ-UBND, 03/12/2021	2.000	2.000	1.949	1.949								
43	Trang thiết bị học, giá học sinh phục vụ dạy, học các cấp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	B	2022	2025	2536/QĐ-UBND, 07/9/2021	95.000	95.000	95.000	95.000								
44	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã hội	C	2022	2024	2536/QĐ-UBND, 03/12/2021	10.000	10.000	9.649	9.649								
45	Cầu tại ấp Tân Hòa	Khu công nghiệp và Khu kinh tế	B	2021	2026	1576/QĐ-UBND, 17/8/2022	200.000	200.000	162.760	162.760								
46	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh giai đoạn 1	Khu công nghiệp và Khu kinh tế	B	2021	2026	1756/QĐ-UBND, 13/9/2022	120.000	120.000	119.000	119.000								

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Tổng số	Trong đó: Vốn đầu tư				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
47	Khu tái định cư Đông Phú 1	Khu công nghiệp và khu kinh tế	D	2024	2027	1576/QĐ-UBND, 29/5/2024	461.000	461.000	346.500	346.500										
48	Khu tái định cư Đông Phú 3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	D	2024	2027	847/QĐ-UBND, 31/04/2024	176.000	176.000	76.000	76.000										
49	Khu tái định cư ấp Kinh Cụt, huyện Châu Thành A	Khu công nghiệp và khu kinh tế	B	2024	2027	435/QĐ-HĐND, 16/08/2024	140.000	140.000	60.000	60.000										
50	Khu tái định cư Mái Dầm	Khu công nghiệp và khu kinh tế	D	2025	2030	1019/QĐ-HĐND, 17/6/2022; 365/QĐ-HĐND 08/12/2023	443.057	443.057	441.772	441.772										
51	Phát triển đô thị sinh thái ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	A	2021	2026	1859/QĐ-HĐND, 25/4/2022; 1452/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.251.372	389.936	491.700	190.000	301.700			301.700						
52	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2024	2025	1887/QĐ-HĐND, 29/5/2024	50.000	50.000	50.000	50.000										
53	Tu sửa cấp thiết Di tích Căn cứ Tỉnh ủy Cần Thơ	Du lịch	C	2024	2026	1706/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000	8.000	8.000	8.000										
54	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh và các nhà làm, ngành tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2028	183/QĐ-UBND, 24/01/2025	44.500	44.500	370	370										
55	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2028	1709/QĐ-UBND, 28/11/2024	33.000	33.000	1.013	1.013										
56	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1798/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.151	5.151	5.151	5.151										
57	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2028	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.130	5.130	5.130	5.130										
58	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lê Hồng Phong	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1792/QĐ-UBND, 13/12/2024	2.280	2.280	2.280	2.280										
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Châu Thành Tây	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1794/QĐ-UBND, 13/12/2024	3.190	3.190	3.190	3.190										
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1795/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.220	9.220	9.220	9.220										
61	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thủy, Trường THPT Vĩnh Thuận	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1788/QĐ-UBND, 13/12/2024	7.000	7.000	7.000	7.000										
62	Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11.543	11.543	11.543	11.543										
63	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6.843	6.843	6.843	6.843										
64	Nhà trưng bày kết quả Đề án Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Sóc Trăng	Văn hóa	C	2025	2025	1631/QĐ-SKHĐT, 03/4/2023	1.700	1.700	1.700	1.700										
65	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1625/QĐ-SKHĐT, 15/4/2025	1.200	1.200	1.200	1.200										
66	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Vĩnh Thuận	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1631/QĐ-SKHĐT, 15/4/2025	1.200	1.200	1.200	1.200										
67	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Thạnh Trị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1630/QĐ-SKHĐT, 15/4/2025	1.200	1.200	1.200	1.200										
68	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1629/QĐ-SKHĐT, 15/4/2025	1.200	1.200	1.200	1.200										
69	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Châu Thành Tây	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1588/QĐ-SKHĐT, 13/4/2025	1.401	1.401	1.401	1.401										
70	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		6.784		6.784						6.784	6.784				
71	Nâng cấp sửa chữa Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Vĩnh Lợi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2027		1.882		1.882						1.882	1.882				
72	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị trung tâm giáo dục nghề nghiệp cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024		9.754		9.754						9.754		9.754			
73	Dự án Nâng cấp, mở rộng, cải tạo trung tâm giáo dục và hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Hậu Giang	Văn hóa	C	2022	2025	1440/QĐ-UBND, 12/8/2022	70.000		70.000						20.000					
74	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	C	2022	2025	1663/QĐ-UBND, 25/11/2022	18.290		18.290						18.290					
75	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 42 Trạm Y tế thuộc 8 tỉnh Hậu Giang	Y tế, dân số và gia đình	D	2022	2025	1806/QĐ-UBND, 15/11/2022	114.800		114.800						114.800					
76	Xây dựng cơ sở hạ tầng cho Đồng bào Khmer tại Chùa Ấp 8, xã Tân Thạnh, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Dân cư, phát triển	C	2021	2025	2164/QĐ-UBND, 14/12/2021	45.894	29.626	24.376	24.376										

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
77	Trồng cây xanh trên đồi Bà Nàng	Bảo vệ môi trường	C	2023	2025	685/QĐ-UBND, 24/4/2023	50.000	50.000	200	200									Chủ trương
78	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2025	681/QĐ-UBND, 24/4/2023	44.999	44.999	44.999	44.999									Chủ trương
79	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội đồng nhân dân tỉnh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1089/QĐ-UBND, 24/7/2023	2.600	2.600	2.320	2.320									
80	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Y tế, dân số và gia đình	C	2023	2025	669/QĐ-UBND, 24/4/2023	44.000	44.000	39.200	39.200									Chủ trương
81	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2027	1084/QĐ-UBND, 23/6/2025	80.000	80.000	20.000	20.000									
82	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	C	2025	2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	30.000	30.000	8.000	8.000									
83	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Y tế, dân số và gia đình	C	2025	2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35.000	35.000	20.000	20.000									
84	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Y tế, dân số và gia đình	C	2025	2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000	45.000	25.000	25.000									
85	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	39.000	39.000	30.000	30.000									
86	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	B	2025	2028	690/QĐ-UBND, 17/4/2025	400.000	400.000	173.332	173.332									
XXIV	**Trường Cao đẳng cộng đồng Hậu Giang (chưa cả tên mới)**						**41.910**	**41.910**	**13.927**	**13.927**	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**27.910**	**27.910**	**207**	**207**	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trường Trung cấp nghề Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang Hạng mục: Cải tạo khối hiệu bộ, khối lớp học lý thuyết, hội trường, sửa tường rào, xây mới nhà xe, nội cỏ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2013	2013	182/QĐ-SKHĐT, ngày 24/10/2012	2.619	2.619	25	25									
2	Đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2020 của trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Mua sắm trang thiết bị dạy nghề năm 2019	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2019	1772/QĐ-UBND, ngày 09/11/2018; Số 21/QĐ-TTCKTCN, ngày 04/5/2019	2.000	2.000	7	7									
3	Nâng cấp, sửa chữa trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	251/QĐ-SKHĐT, ngày 31/10/2017	4.762	4.762	66	66									
4	Trang thiết bị Trường trung cấp Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2013	2016	2697/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012	14.529	14.529	109	109									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**14.000**	**14.000**	**13.720**	13.720									
1	Nâng cấp, sửa chữa Khu nhà học A1 và B1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2021	89/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000	5.000	4.900	4.900									
2	Nâng cấp, sửa chữa Ký túc xá, hàng rào của trường CTCD Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	88/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	5.000	5.000	4.900	4.900									
3	Nâng cấp, sửa chữa Thư viện và xây dựng Thư viện điện tử của trường trang thiết bị và phần mềm thư viện điện tử	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2021	86/QĐ-SKHĐT, 15/01/2021	4.000	4.000	3.920	3.920									
XXV	**Đài Phát thanh và Truyền hình Hậu Giang (nay là Đài và Phát thanh, truyền hình Cần Thơ)**						**105.196**	**105.196**	**101.082**	101.082	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**105.196**	**105.196**	**101.082**	101.082	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp hệ thống phát thanh - truyền hình Hậu Giang	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	B	2021	2024	163/QĐ-UBND, 25/01/2021	90.000	90.000	91.082	91.082									
2	Đầu tư hạ tầng và mua sắm thiết bị sản xuất chương trình để Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2024 - 2025	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	C	2024	2025	1981/QĐ-UBND, 24/7/2024	15.196	15.196	9.196	9.196									
XXVI	**Sở Giáo dục và Đào tạo (nay là Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ)**						**1.117.287**	**1.117.287**	**835.202**	835.202	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tất toán tài khoản								**20**	20									
1	Sửa chữa 05 phòng nội trú tại Trường THPT Vị Thanh do bị sét đánh hư hỏng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2013	2014	258/QĐ-SKHĐT, 29/11/2012; 13/QĐ-SKHĐT, 15/01/2013	887		4	4									
2	Trường THPT Nguyễn Minh Quang, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây mới 08 phòng học lầu kiên cố, thí nghiệm, sửa chữa, bổ sung thiết bị, sân bãi, hàng rào, hệ thống thoát nước, sân lớp mới. Nâng cấp khối 20 phòng học lầu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2010	2011	1999/QĐ-UBND ngày 21/9/2010	9.752		16	16									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình giảm bền và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						507,390	507,390	855	855									
1	Nâng cấp sửa chữa và Xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Tây Đô	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	512/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	590	590	59	59									
2	Nâng cấp sửa chữa và Xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Lương Thế Vinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	509/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	499	499	12	12									
3	Nâng cấp sửa chữa và Xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	508/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	613	613	20	20									
4	Nâng cấp sửa chữa và Xây dựng nhà vệ sinh Trường THPT Trường Long Tây	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	510/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	399	399	14	14									
5	Trường THPT Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang; Hạng mục: Xây mới 03 phòng bộ môn và 04 phòng học.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	12/QĐ-SKHĐT, 31/01/2019	6.653	6.653	104	104									
6	Trường THPT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Hạng mục: Xây mới 03 phòng bộ môn	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	47/QĐ-SKHĐT, 31/01/2019	4.477	4.477	82	82									
7	Trường THPT chuyên Vị Thanh, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang; Hạng mục: Xây mới phòng vi tính, hàng rào, nhà vệ sinh, sân tạo khối hành bộ, sân đường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	14/QĐ-SKHĐT, 31/01/2019	4.359	4.359	80	20									
8	Trường THPT Châu Thành A, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang; Hạng mục: Xây mới 03 phòng bộ môn	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	15/QĐ-SKHĐT, 31/01/2019	4.496	4.496	49	49									
9	Trường THPT Trường Long Tây, huyện Châu Thành A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2021	472/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	378.181	378.181	4	4									
10	Trường THPT Tân Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2021	473/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	464	464	5	5									
11	Trường Trung học phổ thông Phú Hữu (phân hiệu Trường Trung học phổ thông Ngã Sáu), huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2009	2009	1720/QĐ-UBND, ngày 11/08/2008	10.419	10.419	20	20									
12	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	1153/QĐ-UBND, Ngày 30/6/2020	24.721	24.721	177	177									
13	Trường THPT Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2011	2012	2986/QĐ-UBND, ngày 05/11/2009	9.435	9.435	39	39									
14	Trường Tiểu học Thuận Hưng 1, xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2010	2011	2834/QĐ-UBND, ngày 19/10/2009	6.455	6.455	32	32									
15	Trung tâm giáo dục Thường xuyên huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2008	2007	1969/QĐ-UBND, ngày 26/9/2006	3.240	3.240	5	5									
16	Trường Trung học cơ sở Vị Tân, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2008	2009	1237/QĐ-UBND, ngày 24/5/2007	5.210	5.210	16	10									
17	Trường THPT chuyên Vị Thanh, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2011	2012	2580/QĐ-SKHĐ, Ngày 27/12/2010	14.997	14.997	23	23									
18	Trung tâm Giáo dục	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2018	283A/QĐ-SKHĐT, ngày 31/08/2016	14.998	14.998	112	112									
19	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho 16 điểm trường tại 8 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2019	94/QĐ-SKHĐT, ngày 26/03/2019	7.010	7.010	5	5									
20	Trường Trung học phổ thông Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2020	314/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	2.885	2.885	3	3									
21	Trường THPT Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang; hạng mục: Xây mới 03 phòng bộ môn và 04 phòng học	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2020	12/QĐ-SKHĐT, 31/01/2019	6.852	6.852	33	33									
22	Nâng cấp sửa chữa và xây dựng nhà vệ sinh Trường Trung học phổ thông Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2020	508/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	536	536	4	4									
23	Nâng cấp sửa chữa và xây dựng nhà vệ sinh Trường Trung học phổ thông Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2020	509/QĐ-SKHĐT, 31/10/2019	613	613	4	4									
24	Trường THPT Ngã Sáu, huyện Châu Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2019	476/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	998	998	2	2									
25	Trường THPT Tân Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2019	473/QĐ-SKHĐT, 31/10/2018	465	465	1	1									
	Dự án Khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**609.897**	**609.897**	**874.327**	**874.327**									
1	Đầu tư hệ thống lọc nước uống cho các trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	540/QĐ-UBND, 18/3/2021	56.597	56.597	55.827	55.827									
2	Trung tâm Y tế thành phố 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	1765/QĐ-UBND, 31/8/2021	44.500	44.500	44.500	44.500									
3	Trung tâm Y tế thành phố 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	1206/QĐ-UBND, 15/9/2021	44.500	44.500	44.500	44.500									
4	Trung tâm Y tế thành phố 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	1874/QĐ-UBND, 01/10/2021	41.000	41.000	41.000	41.000									
5	Trung tâm Y phòng bệnh ngừa mới	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	1875/QĐ-UBND, 01/10/2021	20.000	20.000	20.000	20.000									
6	Trung tâm Y phòng bệnh và kiểm soát trung bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	1875/QĐ-UBND, 01/10/2021	37.000	37.000	37.000	37.000									
7	Trung tâm Y tế thành phố 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2341/QĐ-UBND, 07/12/2021	25.000	25.000	22.955	22.955									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh của thẩm quyền đầu tư (Tổng số)			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
6	Trang thiết bị tối thiểu lớp 7	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2306/QĐ-UBND, 07/12/2021	44.560	44.560	42.969	35.969					-				
9	Trang thiết bị tối thiểu lớp 10	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2342/QĐ-UBND, 07/12/2021	44.560	44.560	42.041	42.041					-				
10	Trang thiết bị tối thiểu lớp 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1163/QĐ-UBND, 23/6/2023	25.000	25.000	25.000	25.000									
11	Trang thiết bị tối thiểu lớp 8	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1697/QĐ-UBND, 25/8/2023	40.000	40.000	40.000	40.000									
12	Trang thiết bị tối thiểu lớp 11	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	1698/QĐ-UBND, 25/8/2023	35.000	35.000	35.000	35.000									
13	Trang thiết bị phòng học và nhà cấp bốn hư	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	D	2025	2025	2253/QĐ-UBND, 07/9/2023	102.500	102.500	80.815	80.815					-				
14	Trang thiết bị giáo dục phổ thông - giai đoạn 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	564/QĐ-UBND, 31/3/2025	35.000	35.000	35.000	35.000									
15	Xây dựng các ứng dụng chuyên đề và nghành Giáo dục tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	934/QĐ-UBND, 05/6/2023	15.000	15.000	15.000	15.000									Chủ trương
XXVII	**Công ty Cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang (Không điều tiêu sau sáp nhập)**						**169.500**	**157.500**	**160.790**	**149.250**					**11.500**			**11.500**	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**5.500**	**5.500**	**160**	**160**					-				
1	Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	Cấp nước, thoát nước	C	2019	2020	218/QĐ-SKHĐT, 05/9/2019	5.500	5.500	**160**	160					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**164.000**	**152.000**	**160.630**	**149.130**					**11.500**			**11.500**	
1	Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 50m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2021	624/QĐ-UBND, 30/3/2021	22.000	22.000	**21.560**	21.560					-				
2	Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 200m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2025	737/QĐ-UBND, 19/4/2021	43.000	43.000	**42.140**	42.140									
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Công suất từ 40m³/h lên 100m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	736/QĐ-UBND, 19/4/2021	20.000	20.000	**19.600**	19.600					-				
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hỏa Tiến, thành phố Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m³/h lên 100m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	623/QĐ-UBND, 30/3/2021	18.000	18.000	**17.640**	17.640									
5	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m³/h lên 100m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	739/QĐ-UBND, 19/4/2021	17.000	17.000	**16.830**	16.830									
6	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Nâng công suất từ 50m³/h lên 100m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	83/QĐ-SKHĐT, 16/3/2021	15.000	15.000	**14.700**	14.700					-				
7	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Nâng công suất từ 30m³/h lên 100m³/h)	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	738/QĐ-UBND, 19/4/2021	17.000	17.000	**16.660**	16.660									
8	Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước xã Phú Hữu, xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	Cấp nước, thoát nước	C	2022	2024		12.000		**11.500**	-					11.500			11.500	
XXVIII	**Báo Hậu Giang (nay là Báo và Phát thanh, truyền hình Cần Thơ)**						**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.000**					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**4.000**	**4.000**	**4.000**	4.000					-				
1	Xây dựng hạ tầng điện tử Hậu Giang tích hợp đa phương tiện	Công nghệ thông tin	C	2022	2024	2424/QĐ-UBND, 09/12/2021	4.000	4.000	**4.000**	4.000					-				
XXIX	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là Sở Nội vụ sau sáp nhập tỉnh thành Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ)**						**10.000**	**10.000**	**10.321**	**10.321**					-			-	
	Tất toán tất khoản								**321**	321					-			-	
1	Trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, hạng mục: Cải tạo, sửa chữa một số phòng làm việc và tăng cấp độ bảo vệ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2015	2015	2946/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2014	245	245	7	7									
2	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Đông Phú, huyện Châu Thành	Văn hóa	C	2015	2015	47/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	480	480	5	5									
3	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	C	2015	2015	48/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	475	475	5	5									
4	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp	Văn hóa	C	2015	2015	49/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	475	475	5	5									
5	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Thuận Hưng, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2015	2015	50/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	476	476	5	5									
6	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2015	2015	51/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	478	478	5	5									
7	Nhà ăn ghi tên Liệt sĩ tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A	Văn hóa	C	2015	2015	52/QĐ-SKHĐT ngày 11/5/2015	482	482	5	5									
8	Trường Dạy nghề tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2009	2013	990/QĐ-UBND ngày 02/10/2007	69.623	69.623	**284**	284									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (nếu)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**									
1	Xây dựng nền tảng dùng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	2518/QĐ-UBND, 29/02/2023	10.000	10.000	10.000	10.000									
XXX	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (nay là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Cần Thơ)**						**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**10.000**	**10.000**	**10.000**	10.000									
1	Xây dựng nền tảng dùng chuyển đổi số ngành du lịch tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	2363/QĐ-UBND, 29/02/2023	10.000	10.000	10.000	10.000									
XXXI	**Sở Xây dựng (nay là Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ)**						**5.000**	**5.000**	**5.000**	5.000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**5.000**	**5.000**	**5.000**	5.000									
1	Xây dựng nền tảng dùng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	3143/QĐ-UBND, 02/03/2023	5.000	5.000	**5.000**	5.000									
XXXII	**Sở Nội vụ (nay là Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ)**						**82.809**	**82.809**	**82.809**	**82.809**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**82.809**	**82.809**	**82.809**	**82.809**									
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	313/QĐ-UBND, 02/03/2023	30.000	30.000	**30.000**	30.000									
2	Số hóa tài liệu lưu trữ - giai đoạn 2	Công nghệ thông tin	C	2025	2027	150/QĐ-SKHĐT, 31/7/2024	12.309	12.309	**12.309**	12.309									
3	Số hóa tài liệu hồ sơ người có công	Công nghệ thông tin	C	2025	2027	367/QĐ-UBND, 18/4/2025	7.500	7.500	**7.500**	7.500									
4	Trang bị thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ	Khác	C	2025	2027	817/QĐ-STC, 11/06/2025	15.000	15.000	**15.000**	15.000									
5	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng của Sở, ban, ngành, địa phương trên tỉnh Hậu Giang	Khác	C	2025	2027	294/QĐ-STC, 02/06/2025	15.000	15.000	**15.000**	15.000									
6	Xây dựng phần mềm Chấm điểm chỉ số cải cách hành chính	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	1348/QĐ-UBND, 14/8/2023	3.009	3.009	**3.009**	3.009									Chỉ trương
XXXIII	**Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị thành phố Cần Thơ)**						**12.000**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thiết bị Trường Chính trị tỉnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	398/QĐ-UBND, 25/3/2024	12.000	12.000	**12.000**	12.000									
XXXIV	**Tòa án nhân dân tỉnh (nay là Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ)**						**48.900**	**8.900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	427/QĐ-TANDTC-KHTC, 05/05/2025	48.900	8.900	-	-									
XXXV	**Sở Công Thương (nay là Sở Công Thương thành phố Cần Thơ)**						**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống thông tin chuyên dùng số ngành Công Thương	Công nghệ thông tin	C	2023	2025	2182/QĐ-UBND, 03/12/2021	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
B	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC QUẢN LÝ**						**7.476.233**	**5.469.639**	**4.778.196**	**4.795.545**	**715.781**	**417.353**	**300.359**	**0**	**354.778**	**39.346**	**0**	**315.432**	**0**
1	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**						**1.938.890**	**1.334.647**	**1.238.228**	**855.788**	**385.359**	**85.000**	**300.359**		**33.050**			**33.050**	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025						**1.139.788**	**662.788**	**702.350**	**316.980**	**385.359**	**85.000**	**300.359**						
1	Xây dựng công viên đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Công trình công cộng tại các đô thị	D	2018	2023	490/QĐ-UBND 27/3/2017; 1473/QĐ-UBND, 04/8/2018	834.617	757.617	674.282	290.892	385.390	85.000	300.390						Đã hỗ trợ trước 80.000 triệu đồng
2	Đường 930 (từ trung tâm xã Hỏa Tiến đến xã Vị Thanh (thành phố Vị Thanh)	Giao thông	C	2017	2021	322/QĐ-UBND, 22/02/2018	49.633	49.633	81	81									
3	Đường số 02, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2016	2018	5728/QĐ-UBND 31/10/2016	9.869	9.869	117	117									
4	Nhà văn hoá khu vực 2, phường VII	Văn hóa	C	2015	2020	1498/QĐ-UBND 26/09/2019	1.800	1.800	12	12									
5	Nhà Văn hóa - khu thể thao ấp Thanh Trung, xã Hỏa Lựu, TPVT	Văn hóa	C	2015	2020	1805/QĐ-UBND 01/07/2019	1.800	1.800	14	14									
6	Nhà đa năng văn hóa cấp thị xã Ủy và một cổng chào xã Hỏa Tiến thuộc khu trung tâm hỗ trợ thị xã Vị Thanh TPVT	Giao thông	C	2015	2019	3343/QĐ-UBND 29/09/2017	4.170	4.170	614	614									
7	Đường 1-2 (Nối tiếp nối đài, thành phố Vị Thanh	Giao thông	B	2017	2025	2183/QĐ-UBND, 02/4/2019	96.439	96.439	10.511	10.511									
8	Xây dựng 10 tuyến đường nội ô thành phố Vị Thanh	Giao thông	B	2018	2025	519/QĐ-UBND, 02/4/2018	89.299	89.299	9.429	8.329									

STT	Danh mục dự án	Người, hình thức	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (TMĐT)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn trong nước		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
9	Khu tái định cư - điểm tái bố bành chính Thị xã (phần mở rộng)	Xã hội	C	2018	2020	826/QĐ-UBND, 08/4/2019; 1140/QĐ-UBND, 27/12/18; 356/QĐ-UBND, 02/5/2019	48.197	48.197	6.420	6.420									
10	Đường và cầu kênh Vị Bình, xã Hòa Lưu, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2020	2022	3721/QĐ-UBND, 15/10/2019	10.000	10.000	63	63									
11	NCSC trường TH Võ Thị Sáu (điểm phụ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	3764/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.564	3.564	92	92									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**891.102**	**671.859**	**555.899**	**522.849**					**33.050**			**33.050**	
1	Xây dựng cầu Tân tại khu vực 2 phường I, thành phố vị thanh	Du lịch	C	2021	2023	3944/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.000	7.000	**6.640**	6.640									
2	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp thành phố Vị Thanh	Khu công nghiệp và khu kinh tế	C	2022	2024	2396/QĐ-UBND, 07/12/2021	56.500	56.500	**56.500**	56.500									
3	Kè gia cố và nâng cấp mái đê Xã Nơi dọc từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2022	2024	2407/QĐ-UBND, 07/12/2021	25.400	25.400	**25.400**	25.400									
4	Hoàn thiện hạ tầng Khu tái định cư phường V	Xã hội	C	2022	2024	2395/QĐ-UBND, 07/12/2021	3.900	3.900	**3.925**	3.925									
5	Công viên cây xanh phân tiếp giáp đường Lê Quý Đôn với Khu hành chính thành phố Vị Thanh	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2022	2024	1199/QĐ-UBND, 24/8/2021	33.721	33.721	**14.500**	14.501									
6	Nâng cấp sửa chữa Đường số 1, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2021	2023	3928/QĐ-UBND, 01/12/2020	4.731	4.731	**4.731**	4.731									
7	Đường Hòa Bình nối dài	Giao thông	C	2021	2023	255/QĐ-UBND, 09/02/2021	37.293	37.293	**22.182**	22.182									
8	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, xã Hòa Lưu, thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3975/QĐ-UBND, 02/12/2020	5.400	5400	**4.900**	4.900									
9	Trường Tiểu học Hòa Lưu, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3974/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.200	2200	**2.160**	2.160									
10	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, phường V thành phố Vị Thanh (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3943/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.500	9500	**9.300**	9.300									
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Vĩnh Khuyên, Phường IV, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3929/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.800	1800	**1.770**	1.770									
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Sen Hồng, Phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3973/QĐ-UBND, 02/12/2020	3.000	3000	**2.800**	2.800									
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3972/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.300	1300	**1.280**	1.280									
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Hoa Đô Mi, Phường III, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3942/QĐ-UBND, 01/12/2020	1.000	1000	**985**	985									
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Châu Văn Liêm, phường VII, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	3962/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.400	5400	**5.360**	5.360									
16	Xây dựng cầu kênh Tắc tại ấp 4, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giao thông		2022	2025	3933/QĐ-UBND, 24/8/2021	911	265	**265**	265									
17	Trường THCS Châu Văn Liêm, phường IV, thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	358/QĐ-UBND, 09/02/2021	23.000	23000	**20.535**	20.535									
18	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường IV, thành phố Vị Thanh (mở rộng theo Đề Án)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4459/QĐ-UBND, 07/12/2020	10.200	10200	**12.951**	12.951									
19	Nâng cấp, sửa chữa đường Nàng Chưng, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2021	2023	2267/QĐ-UBND, 12/7/2021	5.224	5.224	**5.224**	5.224									
20	Nhà công dưỡng tuổi Già xã Vị Tân nhiệm đơn xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	D	2021	2023	2261/QĐ-UBND, 12/7/2021	5600	5.600	**5.600**	5.600									
21	Giải trí sử thể gym, sân thể thông minh sân thể, sân dưỡng hồ chứa các thể, công viên cảnh bạc cảnh quan môi trường phục hồi đô thị Hậu Giang cảnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Vị Thanh	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2360/QĐ-UBND, 06/12/2021	5.000	5.000	**5.000**	5.000									
22	Trường Tiểu học Hòa Tây Xoài, xã Vị Tân thành phố Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2347/QĐ-UBND, 03/12/2021	13.000	13.000	**13.000**	13.000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
23	Nâng cấp, sửa chữa cầu Cà Lồ, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	Giao thông	C	2022	2024	1444/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.233	616	616	616									
24	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Hoàng (đoạn từ kênh xáng Xà Nơ đến kênh thị Huyện Phương	Giao thông	C	2021	2025	926/QĐ-UBND, 24/5/2021	11.372	11.372	11.372	11.372									
25	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Võ Thị Sáu, xã Hòa Lưu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	922/QĐ-UBND, 24/5/2021	1.250	1.250	1.250	1.250									
26	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Trương Công, xã Hòa Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	923/QĐ-UBND, 24/5/2021	850	850	850	850									
27	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm (điểm chính và điểm lẻ Kinh Đê), xã Tân Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	924/QĐ-UBND, 24/5/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
28	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu non Tương Lai, phường VII	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	925/QĐ-UBND, 24/5/2021	700	700	700	700									
29	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Thiếu nhi thành phố	Văn hóa	C	2021	2025	2773/QĐ-UBND, 12/7/2020	908	908	908	908									
30	Cầu Tân Tiến 1 (Cầu Hai Cường) Cầu VESAF 26	Giao thông	C	2022	2024	6262/QĐ-CĐND 9/12/2021; 467/QĐ-UBND 28/01/2022	204	102	102	102									
31	Cầu Tân Tiến 2 (Cầu Năm Việt) Cầu VESAF 27	Giao thông	C	2022	2024	6263/QĐ-UBND 9/12/2021; 468/QĐ-UBND 28/01/2022	204	102	102	102									
32	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Xã hội	C	2022	2024	764/QĐ-UBND, 19/4/2022	44.998		10.145	10.145									
33	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trương Thanh, xã Hòa Tiến	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		6.709		6.564	-					6.564			6.564	
34	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		16.000		15.964	-					15.964			15.964	
35	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu non Hoa Hồng, xã Vị Tân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		4.000		3.922	-					3.922			3.922	
36	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Mỹ Hiệp 1 và ấp Mỹ Hiệp 3, xã Tân Tiến	Văn hóa	C	2024	2025		3.600		3.600	-					3.600			3.600	
37	Nâng cấp, sửa chữa sân vận Ủy ban nhân dân xã Hòa Tiến (phần mở rộng)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2025				3.000	-					3.000			3.000	
40	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	Xã hội	C	2022	2024	2335/QĐ-UBND, 01/12/2021	44.998		25.500	25.500									
41	Chỉnh trang đô thị phường IV, thành phố Vị Thanh	Xã hội	B	2024	2027	53/NQ-HĐND, 10/12/2024	378.000	378.000	227.000	227.000									
42	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026		3.000	3.000	50	50									
43	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật phường I và phường V, thành phố Vị Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2028	1415/QĐ-UBND, 18/12/2024	20.000	20.000	20.000	20.000									
44	Cầu Vị Xuân (Cang Hậu) Cầu VESAF 36, phường VII thành phố Vị Thanh	Giao thông	C		2024	1599/QĐ-UBND, 26/6/2023	577	288	288	288									
45	Cầu Kênh Xáng Hậu (Cầu công tác nhánh 6) (Cầu Sơn)	Giao thông	C	2024	2025	1018/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	402	201	201	201									
46	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thạnh An, ấp Thạnh Hòa 2, ấp Thạnh Thắng, ấp Thạnh Quới 2, xã Hòa Tiến	Văn hóa	C	2025	2025	867/QĐ-UBND, 21/4/2025	6.000		6.000	6.000									
II	UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)						1.482.106	677.820	331.826	321.266					14.560			14.560	
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025						575.424	253.600	34.533	34.533									
1	Trường Tiểu học Tây Thành 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1977/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	8.300	8.300	755	755									
2	Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang)	Khu công nghiệp và khu chế x	C	2003	2012	1165/QĐ-CT.UB 04/10/2002	47.179	47.179	166	166									Tất toán tài khoản
3	Nâng cấp lộ kinh đường bờ trái cả Tàu thành thị xã Ngã Bảy	Giao thông	C	2017	2019	3727/QĐ-UBND 31/10/2016	2.682	2.682	84	84									Tất toán tài khoản
4	Nâng cấp lộ cặp sông Thanh Niên đến cầu Rạch Ngan và Tân Thành	Giao thông	C	2017	2019	1726/QĐ-UBND 31/10/2016	2.473	2.473	231	231									Tất toán tài khoản
5	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thị xã Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2021	1358/QĐ-UBND 30/10/2018	5.998		2.700	2.700									
6	Nhà thi đấu đa năng và thành phố Ngã Bảy	Thể dục, thể thao	C	2020	2022	1701/QĐ-UBND 26/8/2020	14.999	14.000	6.227	6.227									
7	Nâng cấp sửa chữa kè bờ phải kênh Long Sơn, ấp Long Sơn và kênh Sơn A, xã Hiệp Lợi	Giao thông	C	2017	2019	1684/QĐ-UBND 27/10/2016	3.512	3.512	1.000	1.000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Trong đó:				Trong đó:			
												Tổng trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
8	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1934/QĐ-UBND, 31/10/2019	5.000	5.000	87	87								
9	Đài truyền thanh thị xã Nghi Sơn	Thông tin, truyền thông; thông tấn	C	2019	2020	1944/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.000	4.000	370	370								
10	TCSC 3 chân tượng (Mẫu giáo Sao Hồng, Tiểu học Hồng Vương, Tiểu học Lý Tự Trọng, Tiểu học Kim Đồng, Tiểu học Đại Thành và trung học cơ sở Đại Thành)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1925/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.300	1.300	140	140								
11	Công viên thị xã Nghi Sơn khu vực vùng nam Hợp Thành	Văn hóa	C	2020	2022	1921/QĐ-UBND, 31/10/2019	2.000	2.000	190	190								
12	Công viên thị xã Nghi Sơn khu vực vùng nam Hợp Lợi	Văn hóa	C	2020	2022	1920/QĐ-UBND, 31/10/2019	2.000	2.000	191	191								
13	Khối lưu trữ hành chính mới thị xã Nghi Sơn	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	B			810/QĐ-UBND, 01/4/2014	229.809	39.809	9.543	9.543								
14	Bờ kè chống sạt lở khu Xăng Thối, phường Nghi Sơn	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2019	2020	1602/QĐ-UBND, 24/10/2019	15.000	15.000	763	763								
15	Kè chống sạt lở bờ biển xóm Cái Cỏn (đoạn từ cầu Phụng Hiệp đến kênh Mương Cái)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, điền nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	1696/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	14.950	14.950	1.482	1.482								
16	Đường dẫn vào Khu tái hiệp Định Chiến	Giao thông	C	2020	2022	1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	14.900	14.900	1.489	1.489								
17	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ đến đường 3 tháng 2 thị xã Nghi Sơn	Giao thông	C	2019	2020	2100/QĐ-UBND, 30/10/2017; 31/QĐ-UBND, 08/01/2019	72.820		154	154								
18	Cơ sở hạ tầng Khu hành chính mới thị xã Nghi Sơn	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	B			1661/QĐ-UBND, 30/9/2013	128.335	58.335	3.911	3.911								
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**457.680**	**421.720**	**305.253**	**290.733**				**14.569**			**14.569**	
1	Nâng cấp đê Mang Cá, xã Đại Thành	Giao thông	C	2021	2023	2576/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.000	5.000	4.950	4.950								
2	Khu tái định cư thành phố Nghi Sơn	Xã hội	C	2021	2024	1889/QĐ-UBND, 05/10/2021	22.000	22.000	21.756	21.756								
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm phường Lai Hiền (đoạn từ đường Ngô Quyền đến Trụ sở phường)	Giao thông	C	2021	2022	2573/QĐ-UBND, 03/12/2020	3.193	3.193	3.093	3.093								
4	Lộ kênh Đèo (đoạn từ Mái Dõm đến Ba Ngán A), xã Đại Thành	Giao thông	C	2021	2023	2575/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.600	5.600	5.540	5.540								
5	Nâng cấp sửa chữa kho vũ khí Ban Chỉ huy Quân sự thị xã, trụ sở Công an xã Tân Thành và xã Đại Thành	Quốc phòng	C	2021	2023	2568/QĐ-UBND, 03/12/2020	1.000	1.000	990	990								
6	Lộ vòi kênh Lai Hiền, khu vực IV, phường Lai Hiền	Giao thông	C	2021	2023	2572/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980								
7	Lộ kênh 1000 thuộc khu vực IV, phường Lai Hiền	Giao thông	C	2021	2023	2564/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980								
8	Lộ kênh N6, khu vực V, phường Nghi Sơn	Giao thông	C	2021	2023	2565/QĐ-UBND, 03/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980								
9	Công viên cây xanh và khu tái định cư cấp đường Lê Hồng Phong 1 đường Phan Đình Phùng (nối dài)	Công trình công cộng khu đô thị	C	2021	2023	2566/QĐ-UBND, 03/12/2020	14.000	14.000	13.800	13.800								
10	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND phường Nghi Sơn, Trụ sở UBND phường Lai Hiền	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2024	2340/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.400	1.400	1.380	1.380								
11	Nâng cấp Trụ sở Công an thành phố Nghi Sơn	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2022	2024	2410/QĐ-UBND, 09/12/2021	3.000	3.000	2.965	2.965								
12	Sân lộ xuất hàng chính trong nội giáo Hợp Thành	Công trình công cộng tại các đô thị	C	2022	2024	2592/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.200	1.200	1.186	1.186								
13	Lộ cặp Trung tâm thương mại phường Nghi Sơn, thành phố Nghi Sơn	Giao thông	C	2022	2023	2309/QĐ-UBND, 07/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000								
14	Cầu treo chợ mỏ Nghi Sơn	Du lịch	C	2021	2022	2574/QĐ-UBND, 03/12/2020	5.000	5.000	4.940	4.940								
15	Nâng cấp tượng chân Tượng Mẫu giáo Phong Lan	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	2581/QĐ-UBND, 03/12/2020	900	900	890	890								

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành						Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
16	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Lê Tự Trọng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2585/QĐ-UBND; 03/12/2020	1.200	1.200	1.180	1.180									
17	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Hùng Vương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2586/QĐ-UBND; 03/12/2020	1.000	1.000	980	980									
18	Nâng cấp sửa chữa Trường THCS Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2588/QĐ-UBND; 03/12/2020	900	900	880	880									
19	Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa thiếu nhi thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2025	2942/QĐ-UBND; 03/12/2020	3.700	3.700	3.660	3.660									
20	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	Văn hóa	C	2021	2025	2259/QĐ-UBND; 02/12/2020	7.000	7.000	6.860	6.860									
21	Nâng cấp sửa chữa 4 điểm trường (Trường Tiểu học Lái Hiếu, Trường Tiểu học Tân Thành 2, Trường Mẫu giáo Bông Sen, Trường Mẫu giáo Sao Mai)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2516/QĐ-UBND; 01/12/2020	1.000	1.000	980	980									
22	Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2571/QĐ-UBND; 03/12/2020	4.000	4.000	3.960	3.960									
23	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2569/QĐ-UBND; 03/12/2020	3.000	3.000	2.970	2.970									
24	Nhà đa năng trường Tiểu học Lương Thế Vinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2570/QĐ-UBND; 03/12/2020	3.000	3.000	2.970	2.970									
25	Trường trung học cơ sở Đại Thành, xã Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2587/QĐ-UBND; 03/12/2020	8.415	8.415	8.275	8.275									
26	Hạ tầng nhà bia liệt sĩ Đại Thành và Tân Thành	Văn hóa	C	2021	2023	2559/QĐ-UBND; 03/12/2020	1.000	1.000	1.000	1.000									
27	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng lò chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Môi trường	C	2022	2024	2372/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000									
28	Xây dựng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Ngã Bảy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2144/QĐ-UBND, 07/12/2021	6.000	6.000	6.000	6.000									
29	Xây mới 06 phòng học trường Mẫu giáo Sao Mai	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2385/QĐ-UBND, 07/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000									
30	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Xoài Phú	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	662/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.520	8.760	8.760	8.760									
31	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã hội	B	2024	2027	16/NQ-HĐND, 29/3/2024; 794/QĐ-HĐND, 03/5/2025	106.490	101.895	98.000	98.000									
32	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thành ủy và ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1771/QĐ-UBND, 12/12/2024	3.000	3.000	282	282									
33	Cầu Miễu Khe xóm II, phường Hiệp Thành, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	C	2023	2025	383/QĐ-UBND, 12/04/2023	1.000	580	580	390									
34	Xây mới nhà văn hóa khu vực 5, phường Hiệp Thành	Văn hóa	C	2021	2025	540/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.150	1.150	1.150	1.150									
35	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2023	2025	541/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.150	1.150	1.150	1.150									
36	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ Phụng Hiệp - Ngã Bảy	Xã hội	C	2023	2025	542/QĐ-UBND, 22/3/2021	900	900	900	900									
37	Nâng cấp lộ Vĩ Châu bờ kênh, xã Tân Thành	Giao thông	C	2023	2025	543/QĐ-UBND, 23/3/2021	900	900	900	900									
38	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND phường Hiệp Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2025	532/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.100	1.100	1.100	1.100									
39	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa phường Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Văn hóa	C	2023	2025	545/QĐ-UBND, 23/3/2021	787	787	787	787									
40	Nhà văn hóa Ấp văn 2, phường Lái Hiếu	Văn hóa	C	2023	2025	544/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.500	1.500	1.500	1.500									
41	Nhà văn hóa ấp văn 1, phường Ngã Bảy	Văn hóa	C	2023	2025	547/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.650	1.650	1.650	1.650									
42	Nhà văn hóa ấp văn 2, phường Ngã Bảy	Văn hóa	C	2023	2025	546/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.327	1.327	1.327	1.327									
43	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Hoàng Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	537/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.940	1.940	1.900	1.900									
44	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo Sao Mai	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	548/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
45	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Sen Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	549/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
46	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nguyễn Trãi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	550/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
47	Nâng cấp sửa chữa Hội phân tiếp nhận và trả kết quả các phường trên địa bàn thành phố Ngã Bảy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	721/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.124	1.124	1.124	1.124									
48	Trường THCS Đại Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	1465/QĐ-UBND;13/7/2022	8.000		7.900					7.900			7.900		
49	Nhà văn hóa ấp Cống Ao, xã Đại Thành	Văn hóa	C	2022	2024	1463/QĐ-UBND;13/7/2022	1.700		1.680					1.680			1.680		
50	Nâng cấp sửa chữa các nhà văn hóa xã Đại Thành	Văn hóa	C	2022	2024	1464/QĐ-UBND;13/7/2022	2.000		1.980					1.980			1.980		
51	Lộ Kinh Quỹ Tân Sơ phía đông Tân Thành	Giao thông	C	2023	2025	3994/QĐ-UBND;26/12/2023	3.000		3.000					3.000			3.000		
52	Cầu Lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	Giao thông	B	2025	2028	4029/QĐ-UBND; 31/10/2025	110.000	101.000	50.000	50.000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình MTQG giai đoạn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
53	Nâng cấp mở rộng lộ từ Quốc lộ Tân Thành đến Linh cảnh 3	Giao thông	C	2023	2025	460/QĐ-UBND, 24/4/2023	4.474	4.474	4.474	4.474								
54	Lộ Bờ Ngăn bờ phải, xã Tân Thành	Giao thông	C	2023	2025	639/QĐ-UBND, 26/4/2023	3.000	3.000	3.000	3.000								
55	Nâng cấp mở rộng đường từ Tân Cư đến ấp Văn Sáng, xã Tân Thành	Giao thông	C	2023	2025	634/QĐ-UBND, 26/4/2023	3.150	3.150	3.150	3.150								
56	Kè Mương Cà, xã Đại Thanh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	633/QĐ-UBND, 24/4/2023	3.326	3.326	3.326	3.326								
57	Xây mới NVH ấp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	668/QĐ-UBND, 26/4/2023	1.400	1.400	1.400	1.400								
58	HCTC trung tâm văn hóa xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	665/QĐ-UBND, 24/4/2023	1.100	1.100	1.100	1.100								
59	NCSC các nhà văn hóa xã Tân Thành	Văn hóa	C	2023	2025	662/QĐ-UBND, 24/4/2023	1.224	1.224	1.224	1.224								
III	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**						**471.879**	**416.182**	**328.136**	**303.468**				**34.668**			**34.668**	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**116.297**	**116.297**	**16.980**	**16.980**								
1	Trụ sở UBND xã Long Trị, thị xã Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2018	2020	1568/QĐ-UBND, 31/10/2019	11.000	11.000	23	23								
2	Nhà thi đấu đa năng kết hợp phòng văn hóa và thông tin thị xã Long Mỹ	Thể thao	C	2015	2018	2071/QĐ-UBND, 28/12/2018	5.715	5.715	5.715	5.715								
3	Trường mẫu giáo Hậu Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2015	2018	2078/QĐ-UBND, 28/12/2018	1.334	1.334	1.334	1.334								
4	Trường Mẫu giáo Trà Lồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1568/QĐ-UBND, 31/10/2019	7.050	7.050	686	686								
5	Trường Tiểu học Vĩnh Tường	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1563/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.421	1.421	83	83								
6	Trường Trung học cơ sở Trịnh Văn Thi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1566/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.700	1.700	123	123								
7	Trường Mẫu giáo Phương Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1562/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.893	1.893	78	78								
8	Trường Mẫu giáo Bình Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1569/QĐ-UBND, 31/10/2019	980	980	47	47								
9	Trường Mẫu giáo Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1564/QĐ-UBND, 31/10/2019	955	955	19	19								
10	Trường Tiểu học Long Phú 1 (Điểm lẻ Long Bình 1)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1567/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.396	1.396	52	52								
11	Trường Tiểu học Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1554/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.000	4.000	397	397								
12	Trường Tiểu học Bình Thạnh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1552/QĐ-UBND, 31/10/2019	6.000	6.000	596	596								
13	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1557/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.000	4.000	429	429								
14	Trường Mẫu giáo Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1556/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.200	4.200	413	413								
15	Trường Tiểu học Tân Phú 1 (Điểm ấp Long Trị 1)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1555/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.500	4.500	446	446								
16	Trường Trung học cơ sở Long Trị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1561/QĐ-UBND, 31/10/2019	2.800	2.800	248	248								
17	Trường Tiểu học Long Phú 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1558/QĐ-UBND, 31/10/2019	2.660	2.660	236	236								
18	Đường giao thông nông thôn xã Long Bình	Giao thông	C	2015	2018	1680/QĐ-UBND, 30/10/2015	54.864	54.864	4.864	4.864								
19	Trường Trung học cơ sở Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	1553/QĐ-UBND, 31/10/2019	3.650	3.650	293	293								
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**355.582**	**299.885**	**311.156**	**287.488**				**34.668**			**34.668**	
1	Khu hợp tác thị xã Long Mỹ	Khu công	C	2021	2023	2084/QĐ-UBND 27/11/2020	5.000	5.000	4.959	4.959								
1	Khu tái định cư thị xã Long Mỹ	Nhóm	B	2021	2024	1858/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	59.499	59.499								
2	Trụ sở UBND phường Long Trị	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2066/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.990	14.990	14.840	14.840								
2	Trụ sở UBND phường Vĩnh Tường	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2065/QĐ-UBND 27/11/2020	14.990	14.990	14.840	14.840								

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (nếu)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
							TMĐT			NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
3	Trụ sở phường Trà Lồng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2969/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.998	14.998	14.848	14.848									
4	Trụ sở phường Bình Thuận	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2987/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.900	14.900	14.848	14.848									
6	Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2981/QĐ-UBND, 27/11/2020	10.000	10.000	9.900	9.900									
7	Nâng Cấp, Sửa chữa Cơ Quan Chi Cục Thuế Cũ Làm Trụ Sở Làm Việc Của Cơ Quan Đơn Ngành Thị Xã	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2892/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	1.900	1.900									
8	Tuyến kè cấp kênh Lộ Hương	Giao thông	C	2021	2023	3120b/QĐ-UBND, 7/12/2020	5.339	5.339	5.139	5.139									
9	Sân bóng đá thị xã Long Mỹ	Thể dục, thể thao	C	2020	2022	2688/QĐ-UBND, 27/11/2019	5.000	5.000	168	168									
10	Trường Mẫu giáo Hoa Mi, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ (điện, nước và sân vườn)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2198/QĐ-UBND, 06/12/2019	4.000	4.000	3.920	3.920									
11	Trường Mẫu giáo Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2192/QĐ-UBND, 06/12/2019	1.000	1.000	980	980									
12	Trường Tiểu học Long Phú 1, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2190/QĐ-UBND, 01/12/2019	5.000	5.000	4.900	4.900									
13	Trường Trung học cơ sở Long Phú, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2197/QĐ-UBND, 01/12/2019	1.500	1.500	1.485	1.485									
14	Trường Tiểu học Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2201/QĐ-UBND, 01/12/2019	9.000	9.000	8.820	8.820									
15	Trường Mẫu giáo Long Bình, xã Long Bình, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2193/QĐ-UBND, 01/12/2019	7.200	7.200	7.060	7.060									
16	Trường tiểu học Tân phú 3, xã Tân phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2200/QĐ-UBND, 01/12/2019	8.500	8.500	8.330	8.330									
17	Trường Trung học cơ sở Tân Phú, xã Tân Phú, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2196/QĐ-UBND, 01/12/2019	1.300	1.300	1.285	1.285									
18	Trường Tiểu học Thuận An, phường Thuận An, thị xã Long Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2195/QĐ-UBND, 01/12/2019	14.900	14.900	14.560	14.560									
19	Trường tiểu học Lê Văn Tám	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2194/QĐ-UBND, 01/12/2019	8.744	8.744	8.584	8.584									
20	Đầu tư xe thu gom rác thải, trang thiết bị chứa rác thải, xây dựng hệ thống rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (theo kèm đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn thị xã Long Mỹ	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2370/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000									
21	Tuyến đường Lê Bow	Giao thông	C	2022	2024	2206/QĐ-UBND, 07/12/2021	2.100	2.100	2.100	2.100									
22	Trường Tiểu học Long Trị A1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	975/QĐ-UBND, 23/7/2021	7.600	7.600	7.600	7.600									
23	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt	Giao thông	C	2021	2023	681/QĐ-UBND, 23/4/2021	10.650	9.275	9.275	9.275									
24	Tuyến đường Tân Tiến A	Giao thông	C	2022	2024	2391/QĐ-UBND, 07/12/2021	4.500	4.500	4.500	4.500									
25	Cầu Long Thạnh, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	Giao thông	C	2022	2024	1920/QĐ-UBND, 29/10/2021	1.000	500	500	500									
26	Đường Vành Đương (Đường kênh Cây Gòn) thuộc VEDAP 10	Giao thông	C	2023	2025	2206/QĐ-UBND, 28/12/2022	695	248	248	248									
27	Tuyến đường kênh song Mười K, thị xã Long Mỹ	Giao thông	C	2023	2025	525/QĐ-UBND, 06/03/2023	4.800	1.400	1.400	1.400									
28	Cầu Long Thành (Cầu 8 tấn) thuộc VEDAP 10	Giao thông	C	2024	2025	1170/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	452	220	220	220									
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Võ Thị Sáu	Giao thông	C	2020	2022	1895/QĐ-UBND, 29/10/2019	40.000	40.000	40.000	40.000									
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 6 tấn xã Tân Phú	Giao thông	C	2022	2024	725/QĐ-UBND, 08/4/2022	5127	1.127	1.127	1.127									
31	Nâng cấp tuyến đường Kinh Sóc Sa phường Trà Lồng	Giao thông	C	2022	2024	724/QĐ-UBND, 08/4/2022	1290	1.290	1.290	1.290									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững (bao gồm cả dự án thành phần về giảm nghèo của các CTMTQG khác)	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
32	Tuyến Kênh Thầy 3 A	Giao thông	C	2022	2024	721/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.200	1.200	1.200	1.200								1.200	
33	Tuyến Kênh Thầy 3 B	Giao thông	C	2022	2024	720/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.200	1.200	1.200	1.200								1.200	
34	Tuyến Đầu Bờ và Long Phú	Giao thông	C	2022	2024	727/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.250	1.250	1.250	1.250								1.250	
35	Tuyến Lò rèn xã Long Phú	Giao thông	C	2022	2024	728/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.250	1.250	1.250	1.250								1.250	
36	Cầu Đình Thành (Cầu Thông Đá) Cầu VEDAF 24	Giao thông	C	2022	2024	3475/QĐ-UBND 15/11/2021	725	385	385	385								385	
37	Trường THCS Tân Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		8.140		8.140	-					8.140			8.140	
38	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	Văn hóa	C	2022	2024		1.280		1.280	-					1.280			1.280	
39	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 2	Văn hóa	C	2022	2024		1.280		1.278	-					1.278			1.278	
40	Nhà văn hóa ấp Long Trị 1	Văn hóa	C	2022	2024		1.280		1.280	-					1.280			1.280	
41	Nhà văn hóa ấp Tân Hòa	Văn hóa	C	2022	2024		1.300		1.253	-					1.253			1.253	
42	Nhà văn hóa ấp Tân Hưng 2	Văn hóa	C	2022	2024		1.300		1.280	-					1.280			1.280	
43	Nhà văn hóa ấp Tân Thanh	Văn hóa	C	2022	2024		1.300		1.280	-					1.280			1.280	
44	Nhà văn hóa ấp Tân Trị 2	Văn hóa	C	2022	2024		200		195	-					195			195	
45	Tuyến đường đầy 3A (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2022	2024		800		790	-					790			790	
46	Tuyến đường đầy 3B (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2022	2024		3.600		3.560	-					3.560			3.560	
47	Tuyến GTNT Đầu Đìa, xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025		3.200		3.260	-					3.260			3.260	
48	Nâng cấp sửa chữa tuyến 7 Thửa 9		C						1.280						1.280			1.280	
49	Trường Mẫu giáo Long Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		1.100		-	-					-			-	
50	Trường Tiểu học Long Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		2.500		-	-					-			-	
51	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Thường trú và tài sản Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị – xã hội	C	2024	2026	1817/QĐ-UBND, 18/12/2024	7.000	7.000	100	100									
52	Tuyến GTNT ngã 5 Tạp Đà đến giáp Trà Lồng, xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025	637/QĐ-UBND, 24/4/2023	7.000	7.000	7.000	7.000					-			-	
53	Tuyến GTNT ranh Trà Lồng (Từ rẽ Tuyến 8 Cái), xã Tân Phú	Giao thông	C	2023	2025	636/QĐ-UBND, 24/4/2023	3.000	3.000	3.000	3.000					-			-	
54	Đường ấp Tân Lợi đến Sân Gôn	Giao thông	C	2023	2024		2.070		2.070	-					2.070			2.070	
55	Đường ấp Hậu Kinh Đinh	Giao thông	C	2023	2024		1.700		1.700	-					1.700			1.700	
56	Đường ấp Dộng kênh Giồng Sao	Giao thông	C	2023	2024		1.800		1.800	-					1.800			1.800	
57	Đường vàng Cái (đoạn 1)	Giao thông	C	2025	2024		4.310		4.310	-					4.310			4.310	
58	Trường Tiểu học Long Trị A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		4.000		4.000	-					4.000			4.000	
59	Trung tâm văn hóa xã Long Bình	Văn hóa	C	2024	2025		10.000		-	-					-			-	
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**						**736.292**	**375.174**	**537.128**	**247.600**	**236.060**	**236.060**			**53.468**	**39.346**		**14.122**	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**423.984**	**127.049**	**245.404**	**9.344**	**236.060**	**236.060**							
1	Nhà văn hóa ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2017	2019	2833/QĐ-UBND, 31/10/2016	924	924	140	140									
2	Đường vào Đền thờ Bác Hồ (Đoạn từ xã Xà Phiên đến Đền thờ Bác Hồ)	Giao thông	B	2017	2019	1900/QĐ-UBND, 31/10/2016	80.000	72.000	6.163	6.163									
3	Nhà văn hóa ấp 9 xã Lương Tâm	Văn hóa	C	2017	2019	2838/QĐ-UBND, 31/10/2016	700	700	35	35									
4	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xà Phiên	Văn hóa	C	2017	2019	2834/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.000	1.000	37	37									
5	Trường Tiểu học Thuận Hòa, điểm (1 Ấp, xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ (Ấp) dùng 05 phòng học, khu vệ sinh trường Tiểu học Thuận Hòa, điểm (3 Ấp, xã Thuận Hòa)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	1926/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.250		21	21									
6	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	506/QĐ-UBND, 31/3/2017	6.500	6.500	56	56									
7	Nâng cấp sửa chữa tuyến kênh Giáo Dục, ấp 3 xã Xà Phiên	Giao thông	C	2016	2018	548/QĐ-UBND, 22/3/2016	690	690	26	26									
8	MCSC Trường THCS Xà Phiên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	3270/QĐ-UBND, 31/10/2017	2.226	2.226	144	144									
9	Tuyến đường nông thôn ấp 8 xã Xà Phiên	Giao thông	C	2018	2020	3279/QĐ-UBND, 31/10/2017	1.600	1.600	247	247									
10	MCSC trường TH Xà Phiên 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2684/QĐ-UBND, 25/9/2017	1.478	1.478	78	78									
11	Tuyến kênh Ông Hiền đến kênh Thầy 3 ấp 10, xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2017	2019	554/QĐ-UBND, 23/3/2016	870		53	53									
12	Tuyến kênh Đê Tre xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2017	2019	2212/QĐ-UBND 13/9/2016	2.995	2.995	272	272									
13	Trường Mẫu giáo Xà Phiên 2, xã Xà Phiên (4 phòng)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2683/QĐ-UBND 25/9/2017	1.639	1.639	119	119									
14	Trường THCS Phiên 1, xã Xà Phiên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2019	2686/QĐ-UBND 25/9/2017	1.457	1.457	42	42									
15	Trường Tiểu học Xà Phiên 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2292/QĐ-UBND, 23/10/2019	5.000	5.000	216	216									
16	Trường Mẫu giáo Thuận Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2276/QĐ-UBND, 23/10/2019	8.000	8.000	394	394									
17	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thanh Hà	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2329/QĐ-UBND, 23/10/2019	7.000	7.000	609	609									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư (quyết định điều chỉnh cuối cùng đầu tư)			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
19	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn A2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2252/QĐ-UBND; 29/10/2019	4.000	4.000	157	157									
19	Cho hành chính huyện Long Mỹ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm cho ăn mua mới, xây dựng và sửa sửa trụ sở làm việc, sửa sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)	B	2019	2028	1980/QĐ-UBND; 31/10/2019; 874/QHA-TĐND; 04/4/2022	293.810		236.950		250.000	236.950							
20	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Lương Nghĩa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	2455/QĐ-UBND; 31/10/2019	9.800	9.800	554	554									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**306.219**	**248.525**	**291.724**	**238.256**					**55.468**	**39.346**		**14.122**	
1	Đường Kinh Học Đê (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến sông Ngan Dừa)	Giao thông	C	2021	2023	2297/QĐ-UBND; 02/12/2020	10.500	10.500	9.892	9.892									
2	Đường bê tông hợt Bắc kinh 10/5 ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	Giao thông	C	2021	2023	2182/QĐ-UBND; 01/12/2020	2.200	2.200	2.040	2.040									
3	HCSC trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm cho ăn mua mới, xây dựng và sửa sửa trụ sở làm việc, sửa sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)	C	2021	2023	2304/QĐ-UBND; 02/12/2020	1.130	1.130	1.110	1.110									
4	HCSC Hội trường UBND huyện Long Mỹ và 03 phòng nhà công vụ	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (không bao gồm cho ăn mua mới, xây dựng và sửa sửa trụ sở làm việc, sửa sửa, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài)	C	2021	2023	2305/QĐ-UBND; 02/12/2020	1.000	1.000	980	980									
5	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biết ấp 10 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2173/QĐ-UBND; 01/12/2020	3.000	3.000	2.660	2.660									
6	Đường bê tông hở Nam kinh Rạch Bơ Đùng ấp 6 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2176/QĐ-UBND; 01/12/2020	5.000	5.000	4.611	4.611									
7	Đường bê tông hở Đông kinh Thày Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2021	2023	2172/QĐ-UBND; 01/12/2020	1.500	1.500	1.440	1.440									
8	Đường bê tông tuyến kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Chùa đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xà Phiên	Giao thông	C	2021	2023	2161/QĐ-UBND; 01/12/2020	3.000	3.000	2.700	2.700									
9	Đường bê tông tuyến kênh Chống Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên	Giao thông	C	2021	2023	2169/QĐ-UBND; 01/12/2020	7.000	7.000	6.837	6.837									
10	Đường bê tông hở Bắc kinh Long Mỹ 2 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	Giao thông	C	2021	2023	2159/QĐ-UBND; 01/12/2020	10.000	10.000	9.570	9.570									
11	Nâng cấp mở rộng đường nội ô thị trấn Vĩnh Viễn	Giao thông	C	2021	2023	2171/QĐ-UBND; 01/12/2020	10.000	10.000	9.575	9.575									
12	Đường bê tông tuyến sông Cái Trèo ấp 6 xã Xà Phiên	Giao thông	C	2022	2024	2291/QĐ-UBND; 13/8/2021	6.000	6.000	5.850	5.850									
13	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quyền)	Giao thông	C	2021	2023	2163/QĐ-UBND; 01/12/2020	1.500	1.500	1.361	1.361									
14	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 16 Thước đến kênh Chống Mỹ	Giao thông	C	2021	2023	2169/QĐ-UBND; 01/12/2020	4.440	4.440	4.299	4.299									
15	Trường Mẫu giáo Xà Phiên 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2287/QĐ-UBND; 01/12/2020	5.000	5.000	4.900	4.900									
16	Trường Mẫu giáo Thuận Hòa (Giờ đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2254/QĐ-UBND; 01/12/2020	3.000	3.000	2.953	2.953									
17	Trường Tiểu học Lương Tâm 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2210/QĐ-UBND; 01/12/2020	5.000	5.000	4.882	4.882									
18	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Trùng)	Văn hóa	C	2021	2023	2250/QĐ-UBND; 01/12/2020	1.500	1.500	1.300	1.300									
19	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	Văn hóa	C	2021	2023	2252/QĐ-UBND; 01/12/2020	1.000	1.000	670	670									
20	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	Văn hóa	C	2021	2023	2253/QĐ-UBND; 01/12/2020	800	800	700	700									
21	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	Văn hóa	C	2021	2023	2251/QĐ-UBND; 02/12/2020	1.000	1.000	687	687									
22	Cụm panô cầu Trùng xã Thuận Hưng	Văn hóa	C	2021	2023	2295/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	403	403									
23	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - thị trấn Vĩnh Viễn	Văn hóa	C	2021	2023	2296/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	403	403									
24	Cụm panô Ngã ba 10 Thước - Vĩnh Thuận Tân	Văn hóa	C	2021	2023	2297/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	402	402									
25	Cụm panô giá Xóm Vợ xã Lương Tâm	Văn hóa	C	2021	2023	2293/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	400	400									
26	Cụm panô đá Chúc Tiền thị trấn Vĩnh Viễn	Văn hóa	C	2021	2023	2292/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	441	441									
27	Cụm panô trung tâm hành chính huyện Long Mỹ	Văn hóa	C	2021	2023	2294/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	468	468									
28	Cụm panô cầu Vĩnh Chân xã Vĩnh Viễn (Đường tỉnh 931)	Văn hóa	C	2021	2023	2288/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	455	455									
29	Cụm panô Giáp ranh xã Thuận Hưng - xã Xà Phiên	Văn hóa	C	2021	2023	2291/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	422	422									
30	Cụm panô đầu cầu Bảo Mỹ	Văn hóa	C	2021	2023	2290/QĐ-UBND; 02/12/2020	500	500	462	462									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh đầu tư lần gần nhất			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Trong đó:				Trong đó:			
											Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
31	Cụm tuyến Công nghệ số Lương Nghĩa - xã Vĩnh Tân	Văn hóa	C	2021	2025	2290/QĐ-UBND 02/12/2020	500	500	400	400								
32	Trường THCS Thuận Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2212/QĐ-UBND 01/12/2020	7.000	7.000	6.993	6.993								
33	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2206/QĐ-UBND 01/12/2020	8.000	8.000	7.591	7.591								
34	Trường Mẫu giáo Xã Phước I (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2213/QĐ-UBND 01/12/2020	10.000	10.000	9.831	9.831								
35	Trường THCS Nguyễn Trãi Đô	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	2208/QĐ-UBND 01/12/2020	15.000	15.000	14.841	14.841								
36	Trung tâm văn hóa thể thao - Sức tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2255/QĐ-UBND 02/12/2020	3.000	3.000	2.940	2.940								
37	Nhà văn hóa ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2249/QĐ-UBND 02/12/2020	1.000	1.000	985	985								
38	Nhà văn hóa ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2246/QĐ-UBND 02/12/2020	1.000	1.000	985	985								
39	Nhà văn hóa ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2247/QĐ-UBND 02/12/2020	800	800	790	790								
40	Cổng chào trước đầu xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2248/QĐ-UBND 02/12/2020	300	300	270	270								
41	Cổng chào trước đầu vào xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2249/QĐ-UBND 02/12/2020	300	300	270	270								
42	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2211/QĐ-UBND 01/12/2020	5.000	5.000	4.578	4.578								
43	Trường THCS Xà Phiên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2209/QĐ-UBND 01/12/2020	10.500	10.500	10.474	10.474								
44	Trường THCS Lương Tâm	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	2205/QĐ-UBND 01/12/2020	6.729	6.729	6.543	6.543								
45	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bỏ, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2958/QĐ-UBND, 14/7/2021	1.140	1.140	1.119	1.119								
46	Tuyến lộ đoạn từ Xóm Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2959/QĐ-UBND, 14/7/2021	672	672	647	647								
47	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cần đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2960/QĐ-UBND, 14/7/2021	1.192	1.192	1.119	1.119								
48	Tuyến lộ đoạn từ Xóm Rãng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2961/QĐ-UBND, 14/7/2021	600	600	597	597								
49	Tuyến lộ đoạn từ Năm Kao đến HTX xã Thới Lai, ấp 8 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2962/QĐ-UBND, 14/7/2021	600	600	594	594								
50	Tuyến lộ đoạn từ Hai Nghi đến Ba Lưới, ấp 9 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2963/QĐ-UBND, 14/7/2021	1.128	1.128	1.064	1.064								
51	Tuyến lộ đoạn từ Ba Bi đến Bảy Bối, ấp 10 xã Thuận Hưng	Giao thông	C	2021	2025	2964/QĐ-UBND, 14/7/2021	720	720	644	644								
52	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	Văn hóa	C	2021	2025	2965/QĐ-UBND, 14/7/2021	1.000	1.000	800	800								
53	Đầu tư xử lý tia gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện để thí điểm Công cảnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Long Mỹ	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2373/QĐ-UBND, 06/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000								
54	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2386/QĐ-UBND, 07/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000								
55	Trường THCS Thuận Hưng (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2387/QĐ-UBND, 07/12/2021	2.380	2.380	10	10								
56	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	680/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.573	9.573	9.573	9.573								
57	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	679/QĐ-UBND, 24/4/2023	11.873	9.573	9.573	9.573								
58	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Phúc Thịnh	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	678/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.872	9.573	9.573	9.573								
59	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Cao Cường	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	1788/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023	11.873	9.573	9.573	9.573								
60	Cầu nông thôn Tổ Ba, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	Giao thông	B	2022	2024	1539/QĐ-UBND, 13/9/2022	1.000	500	500	500								
61	Cầu nông thôn Cái Nhum (cặp sông Nước Đục), huyện Long Mỹ	Giao thông	B	2023	2025	537/QĐ-UBND, 06/03/2023	1.000	500	500	500								
62	Tuyến đường sông Ngan Dừa xã Lương Nghĩa	Giao thông	B	2023	2025	654/QĐ-UBND, 24/4/2023	11.000	11.000	11.000	11.000								
63	Tuyến đường giao thông kinh Tạc Thăng ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	Giao thông	C	2023	2025	653/QĐ-UBND, 24/4/2023	6.236	6.236	6.236	6.236								
64	Hỗ trợ xây dựng 01 tuyến đường giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	2948/QĐ-UBND 04/12/2023	275	137	137	137								
65	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lương Nghĩa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	839/QĐ-UBND, 25/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200								
66	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Vĩnh Viễn 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	840/QĐ-UBND, 25/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200								
67	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Vĩnh Thuận Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	841/QĐ-UBND, 25/3/2021	900	900	900	900								
68	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vĩnh Thuận Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	842/QĐ-UBND, 25/3/2021	700	700	700	700								
69	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	843/QĐ-UBND, 25/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000								
70	Hỗ trợ nhà ở cho Xã Phiên	Xã hội	C	2022	2024		1.129		1.129						1.129	1.129		
71	Hỗ trợ nhà ở cho Lương Nghĩa	Xã hội	C	2022	2024		1.129		1.129						1.129	1.129		
72	Hoa kiểu trên đường cấp nước trên đa tỉnh và Xã Phiên và Ô Lương Nghĩa	Cấp nước, thoát nước	C	2022	2024		3.331		3.331						3.331	3.331		
73	Tuyến đường Cây Bàng ấp 4	Giao thông	C	2022	2024		2.200		2.200						2.200	2.200		
74	Tuyến đường kênh Bốn Thước, ấp 5	Giao thông	C	2022	2024		2.200		2.200						2.200	2.200		
75	Tuyến đường kênh Tây, ấp 4	Giao thông	C	2022	2024		2.700		2.700						2.700	2.700		
76	Tuyến đường kênh Cây Me, ấp 5	Giao thông	C	2023	2025		5.000		5.000						5.000	5.000		

STT	Danh mục dự án	Nội dung, quy mô	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025								Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
77	Tuyến đường kênh Bình Hải đoạn từ ấp 6	Giao thông	C	2022	2024		2.500		2.500	-					2.500	2.500			
78	Tuyến đường nam kênh Tây Lơ 7 ấp 11	Giao thông	C	2027	2028		3.500		3.500	-					3.500	3.500			
79	Tuyến đường tây kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	C	2027	2028		5.400		5.400	-					5.400	5.400			
80	Tuyến đường đông kênh Thủy lợi 6 ấp 10	Giao thông	C	2023	2025		7.700		7.700	-					7.700	7.700			
81	Đầu tư nâng cấp điểm dân cư 91 chùa Khmer ấp 4, Ấp 5 xã Hòa Thuận và Ấp 7, xã Lương Nghĩa	Giao thông	C	2022	2024		1.400		1.400	-					1.400	1.400			
82	Các tuyến tăng cường điểm sinh hoạt cộng đồng phục vụ hiệu quả nghề thuốc của đồng bào Khmer tại 03 chùa Khmer ấp 4, Ấp 5 xã Hòa Thuận và ấp 7, xã Lương Nghĩa	văn hóa	C	2022	2024		600		600	-					600	600			
83	Nhà văn hóa ấp 7, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	C	2025	2025		1.700		1.700	-					1.700	1.700			
84	Nhà văn hóa ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1.300	-					1.300			1.300	
85	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1.300	-					1.300			1.300	
86	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	Văn hóa	C	2024	2025				1.300	-					1.300			1.300	
87	Tuyến đường bờ sông 2 (Một ấp K xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2024	2025		1.972		1.972	-					1.972			1.972	
88	Cầu Bảy Phươn (Cầu VESAF 29)	Giao thông	C	2022	2024	2107/QĐ-UBND 23/11/2023	370	185	185	185									
89	Tuyến đường bờ sông Bến Đường ấp 6, xã Vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2024	2025		4.050		4.050	-					4.050			4.050	
90	Tuyến đường từ Trạm y tế xã đến cầu Quản Tôn ấp 4 và ấp 5, xã vĩnh Thuận Đông	Giao thông	C	2023	2025		3.000		3.000	-					3.000			3.000	
91	Nâng cấp nâng chất tuyến đường kênh Công Điền ấp 6 xã Xà Phiên		C				1.200		1.200	-					1.200			1.200	
92	Cầu Lung Bình (Kênh Ba Thước) Cầu VESAF 44	Giao thông	C	2024	2025	1683/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	393	197	197	197									
93	Cầu Lương Tâm (Tư Dược Cầu VESAF 40	Giao thông	C	2024	2025	1707/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	399	199	199	199									
94	Cầu Lương Nghĩa (Kênh Cựa) Cầu VESAF 42	Giao thông	C	2024	2025	1708/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	370	185	185	185									
95	Cầu Kênh tẻo (Cầu Tịnh Trung 11)	Giao thông	C	2024	2025	1709/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	486	243	243	243									
96	Cầu Lương Trị (Sáu Châu) Cầu VESAF 41	Giao thông	C	2024	2025	1710/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	338	168	168	169									
97	Cầu Lung Hòn (Kênh Ba Nam) Cầu VESAF 45	Giao thông	C	2024	2025	1711/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	312	156	156	156									
98	Cầu Lương Ân (Thủy Lợi 5) Cầu VESAF 43	Giao thông	C	2024	2025	1712/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	347	173	173	173									
99	Cầu Chín Sim	Giao thông	C	2024	2025	1714/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	324	162	162	162									
100	Tuyến đường từ Chợ cá đến cầu kênh Tiền ấp 4 và ấp 6, xã vĩnh Thuận đông	Giao thông	C	2023	2025	455/QĐ-UBND, 24/4/2023	6.000	6.000	6.000	6.000									
V	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**						**584.193**	**410.841**	**390.776**	**297.997**	-	-	-	-	**92.773**	-	-	**92.773**	
	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**157.810**	**92.863**	**1.519**	**1.519**	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hạ tầng nội A thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, hạng mục: Kè bảo vệ vỉa hè, cây xanh, đèn trang trí	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2022	1196/QĐ-UBND, 27/10/2017	55.555	55.555	52	52					-				
2	Các tuyến đường tuyến đường Kênh Ngang, huyện Vị Thủy. Hạng mục: Cầu kênh Trà Sét, cầu kênh Trường học, cầu kênh Giải Phóng, cầu kênh 10 Miền, cầu kênh 5 Tre	Giao thông	C	2018	2020	1142/QĐ-UBND, 27/7/2018	4.966	4.966	7	7					-				
3	Trường Tiểu học Vị Thanh 1, ấp 1, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1543/QĐ-UBND, 29/10/2019	8.790	8.790	225	225					-				
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Kênh Chưa (xã Vị Trung – Vị Đông)	Giao thông	C	2020	2021	1773/QĐ-UBND, 15/10/2019	3.699	3.699	36	36					-				
5	Trường Tiểu học Vị Thanh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1563/QĐ-UBND, 24/9/2019	2.000	2.000	12	12					-				
6	Trường Tiểu học Vị Bình 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1572/QĐ-UBND, 24/9/2019	2.000	2.000	1	1					-				
7	Trung Tâm y tế huyện Vị Thủy	Y tế, dân số và gia đình	C	2011	2017	1377/QĐ-UBND ngày 30/08/2011	22.577		58	58					-				
8	Đường ô tô về trung tâm xã Vị Đông	Giao thông	C	2011	2014	1463/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	24.241		496	496					-				
9	Trường THCS Vị Đông, huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2018	2020	2263/QĐ-UBND ngày 25/11/2017	13.947	13.947	253	253					-				
10	Nâng cấp sửa chữa Trụ sở khối đoàn thể huyện Vị Thủy	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	C	2019	2020	1014/QĐ-UBND ngày 6/07/2019	4.197	4.197	21	21					-				
11	Xây dựng nhà làm việc và chế biến nông sản, công trình điện HTX nông sản sạch An Phú	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2020	2020	2027/QĐ-UBND, ngày 45/11/2020	5.848		12	12					-				
12	Nâng cấp sửa chữa đường Kênh Đi Giữa	Giao thông	C	2020	2021	1989/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	1.372	71	342	342					-				
13	Trường Tiểu học Vị Bình 2 (điểm lẻ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	1573/QĐ-UBND, 24/9/2019	1.949	1.949	1	1					-				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**426.383**	**318.978**	**389.260**	**296.497**	-	-	-	-	**92.773**	-	-	**92.773**	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp 5, thị trấn Nàng Mau	Giao thông	C	2025	2025	2059/QĐ-UBND 26/11/2020	5.000	5.000	4.950	4.950					-				
2	Khu tái định cư thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy	Xã hội	B	2021	2024	1805/QĐ-UBND, 31/7/2021	80.000	60.000	59.680	59.351					-				
3	Kè kênh xáng Nàng Mau (giai đoạn 2)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2021	2022	2218/QĐ-UBND, 01/12/2020	78.713	78.713	78.012	78.012					-				
4	Tuyến Kênh Ngang (cấp 6,7), xã Vĩnh Thuận Tây	Giao thông	C	2021	2022	2058/QĐ-UBND 26/11/2020	9.010	9.010	8.128	8.128					-				

STT	Danh mục dự án	Người, đơn vị	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định điều chỉnh đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
												Trong đó:				Trong đó:			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
5	Cầu Kênh Tân	Giao thông	C	2025	2025	2864/QĐ-UBND, 26/11/2020	5.000	5.000	4.954	4.954									
6	Đường GTNT, ấp 6, ấp 7, ấp 8, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2025	2025	2069/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.000	6.000	5.940	5.940									
7	Đường GTNT ấp Tân Long	Giao thông	C	2025	2025	2064/QĐ-UBND, 26/11/2020	6.301	6.301	6.301	6.301									
8	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4423/QĐ-UBND, 07/12/2020	7.000	7.000	6.919	6.919									
9	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vĩnh Trung	Văn hóa	C	2025	2025	4424/QĐ-UBND, 07/12/2020	240	240	213	213									
10	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thanh	Văn hóa	C	2025	2025	4425/QĐ-UBND, 07/12/2020	500	500	495	495									
11	Nâng cấp, sửa chữa nhà bia xã Vị Thủy	Văn hóa	C	2025	2025	4426/QĐ-UBND, 07/12/2020	500	500	464	464									
12	Nâng cấp, bia tưởng niệm anh hùng liệt sỹ	Văn hóa	C	2025	2025	4427/QĐ-UBND, 07/12/2020	700	700	518	518									
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vĩnh Trung	Văn hóa	C	2025	2025	4428/QĐ-UBND, 07/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980									
14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Đông	Văn hóa	C	2025	2025	4429/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.400	1.400	1.365	1.365									
15	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa xã Vị Thanh	Văn hóa	C	2025	2025	4430/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.400	1.400	1.365	1.365									
16	Trường mẫu giáo Hoa Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4431/QĐ-UBND, 07/12/2020	3.000	3.000	2.623	2.623									
17	Trường mầm non Vàng Anh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4432/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	4.906	4.906									
18	Trường Tiểu học Vị Thanh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4433/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.520	6.520	6.170	6.170									
19	Trường tiểu học Vị Thanh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4434/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	3.796	3.796									
20	Trường mẫu giáo Vị Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4435/QĐ-UBND, 07/12/2020	2.700	2.700	2.657	2.657									
21	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	556/QĐ-UBND, 19/3/2021	17.535	17.535	17.375	17.375									
22	Trường tiểu học Vị Đông 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4436/QĐ-UBND, 07/12/2020	3.130	3.130	2.930	2.930									
23	Trường tiểu học Vị Đông 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4437/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.700	4.700	4.640	4.640									
24	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4438/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.000	9.000	8.800	8.800									
25	Trường THCS Vị Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2025	4439/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	5.880	5.880									
26	Nhà văn hóa ấp 1B thị trấn Nàng Mau	Văn hóa	C	2025	2025	4440/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	4.859	4.859									
27	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2436/QĐ-UBND, 13/7/2021	12.290	6.600	6.600	6.600									
28	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2433/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.750	1.375	1.375	1.375									
29	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2434/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.750	1.375	1.375	1.375									
30	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 3, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2435/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.530	1.265	1.265	1.265									
31	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2430/QĐ-UBND, 13/7/2021	1.980	990	990	990									
32	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2431/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.640	1.320	1.320	1.320									
33	Nhà văn hóa ấp 7, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2025	2025	2432/QĐ-UBND, 13/7/2021	1.870	935	935	935									
34	Đường 9.500 (cầu và mở) xã Vị Bình	Giao thông	C	2025	2025	2437/QĐ-UBND, 13/7/2021	2.000	1.000	1.700	1.700									
35	Đường Cái Dầu, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2025	2025	2438/QĐ-UBND, 13/7/2021	7.000	3.500	6.374	3.500					2.874			2.874	
36	Đường Kênh Tây, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2025	2025	2439/QĐ-UBND, 13/7/2021	4.800	2.400	3.182	3.182									
37	Đầu tư xử lý môi trường các chợ, thông nhất các tiêu chí xây dựng hệ thống các chợ, trung tâm thương mại xanh sạch môi trường thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Vị Thủy	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2374/QĐ-UBND, 08/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000									
38	Đường Kênh Xóm Đình, xã Vĩnh Trung	Giao thông	C	2025	2025	1948/QĐ-UBND, 15/10/2021	2.500	2.000	2.000	2.000									
39	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026		5.000	5.000	50	50									
40	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kim Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2025	2025	677/QĐ-UBND, 29/4/2021	9.373	9.373	9.373	9.373									
41	Xây dựng cầu Ô Rập tại ấp 7, xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy	Giao thông	C	2023	2024	1288/QĐ-UBND, 29/7/2021	960	282	282	282									
42	Hỗ trợ xây dựng 03 cầu giao thông nông thôn	Giao thông	C	2022	2024	2884/QĐ-UBND, 04/12/2022	1.047	543	543	543									
43	Tuyến kè Ý Thành - Ô Rập, xã Vị Thủy	Giao thông	C	2021	2025	854/QĐ-UBND, 23/3/2021	517	517	517	517									
44	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Vị Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	856/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300									
45	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Thủy 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	857/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
46	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Vị Thắng 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2025	858/QĐ-UBND, 23/3/2021	1.100	1.100	1.100	1.100									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư: [2021]			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
47	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung học cơ sở Việt Quốc Tú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4354/QĐ-UBND, 27/12/2021	1.406	1.406	1.406	1.406									
48	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	759/QĐ-UBND, 12/4/2022	1.200	1.200	1.200	1.200									
49	Trung tâm Văn hóa và học tập cộng đồng xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		12.290	6.609	6.609						6.609			6.609	
50	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2.750	1.031	1.031						1.031			1.031	
51	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2.750	1.213	1.213						1.213			1.213	
52	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 5, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2.530	1.073	1.073						1.073			1.073	
53	Nhà văn hóa ấp 2, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		1.980	620	620						620			620	
54	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		2.640	826	826						826			826	
55	Nhà văn hóa ấp 3, xã Vĩnh Thuận Tây	Văn hóa	C	2022	2024		1.870	935	935						935			935	
56	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Vị Đình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		18.000		17.233						17.233			17.233	
57	Trung tâm Văn hóa xã Vị Đình	Văn hóa	C	2022	2024		5.500		5.420						5.420			5.420	
58	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 9D	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.560						1.560			1.560	
59	Nhà văn hóa ấp 9A1	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		981						981			981	
60	Nhà văn hóa ấp 9A2	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.354						1.354			1.354	
61	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 2	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.551						1.551			1.551	
62	Trường tiểu học Vị Đông 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025		5.000		4.950						4.950			4.950	
63	Trường tiểu học Vị Đông 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025		7.000		6.930						6.930			6.930	
64	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	Văn hóa	C	2023	2025		3.500		3.465						3.465			3.465	
65	Nhà văn hóa ấp 1	Văn hóa	C	2023	2025		1.450		1.174						1.174			1.174	
66	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 1A	Văn hóa	C	2023	2025		2.000		1.600						1.600			1.600	
67	Nhà văn hóa ấp 2	Văn hóa	C	2023	2025		1.400		1.380						1.380			1.380	
68	Nhà văn hóa ấp 3A	Văn hóa	C	2023	2025		1.400		560						560			560	
69	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 4	Văn hóa	C	2023	2025		1.500		1.380						1.380			1.380	
70	Nhà văn hóa ấp 5	Văn hóa	C	2023	2025		1.400		1.380						1.380			1.380	
71	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 6	Văn hóa	C	2023	2025		1.600		1.439						1.439			1.439	
72	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7	Văn hóa	C	2023	2025		1.600		1.509						1.509			1.509	
73	Nhà văn hóa ấp 8	Văn hóa	C	2023	2025		1.400		1.380						1.380			1.380	
74	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Vị Thanh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		6.000		5.843						5.843			5.843	
75	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7A1	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.532						1.532			1.532	
76	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp 7B1	Văn hóa	C	2022	2024		2.000		1.886						1.886			1.886	
77	Trường THCS Vị Thủy	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		7.000		7.000						7.000			7.000	
78	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9000 (Bắc Xà Nơi), ấp 9A1, xã Vị Bình	Giao thông	C	2023	2025		3.000		2.000						3.000			3.000	
79	Nâng cấp, mở rộng đường 4 Hàng - 5 Cương xã Vị Thắng	Giao thông	C	2025	2027	2173/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	3.699		3.699						3.699			3.699	
80	Cầu GTNT trường tiểu học Lương Thế Vinh	Giao thông	C						1.200						1.200			1.200	
81	Cầu Trà Tươn	Giao thông	C	2025	2027	1817/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	486	243	243	243									
82	Cầu Vị Thủy (kênh Thứ Sáu) Cầu VESAI 46	Giao thông	C	2024	2025	1649/QĐ-UBND ngày 5/11/2024	395	197	197	197									
83	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9 Thước (Nhà Xà Nơi), xã Vị Thanh	Giao thông	C	2025	2025	652/QĐ-UBND, 24/4/2025	6.000	6.000	6.000	6.000									
VI	UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)						1.006.211	607.333	496.973	342.706	96.333	96.333			57.934			57.934	
	Tất toán tài khoản								1.372	1.372									
1	Nhà văn hóa ấp Thanh Mỹ B	Văn hóa	C	2018	2018	4569/QĐ-UBND 31/10/2017	1.317		56	56									
2	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường Kinh Hai Bao	Giao thông	C	2019	2019	1233/QĐ-UBND 25/10/2018	1.777		88	88									
3	Trang bị cho nhà thể thao xã	Văn hóa	C	2018	2019	1517/QĐ-UBND 31/10/2018	5.905		336	336									
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Hòa An 2 (đạt chuẩn quốc gia)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2020	1417/QĐ-UBND 31/10/2018	3.536		177	177									
5	Đường đô thị TT xã Phong Hiệp	Giao thông	C	2008	2013	239/QĐ-UBND 31/01/2008	28.500		36	36									
6	Bồi hà công Cái Hiền, đoạn qua trung tâm thị trấn Cái Tương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2012	2014	1752/QĐ-UBND ngày 16/11/2010	77.374		427	427									
7	Đường Kinh Cùng Phương Phú	Giao thông	C	2019	2021	2048/QĐ-UBND 25/10/2018	74.350		266	266									
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021-2025						113.796	105.811	17.455	17.455									
1	Đường Giao thông nông thôn Xẻo Mát đến Tư Hòa, xã Long Thạnh	Hợp đồng dân sức có quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và chính quyền địa phương các cấp (thành phố và các xã thực hiện xây dựng mới)	C	2020	2022	1048/QĐ-UBND 30/10/2019	5.500	5.500	537	537									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
2	Nhà công vụ GDNN huyện Phong Điền	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2019	2021	8428/QĐ-UBND, 31/10/2018	4.500	4.500	440	440									
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	6686/QĐ-UBND, 28/10/2019	7.000	7.000	236	236									
4	Trần lớp Phương Phú 2, điểm Tỉnh lộ 8, xã Phương Phú, huyện Phong Điền. Hạng mục: 10 phòng học, thiết bị.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	205/QĐ-SKHĐT 09/7/2020	1.479	718	687	687									
5	Mẫu giáo Sen Ca, điểm Hòa Bình, thị trấn Kênh Cùng, huyện Phong Điền. Hạng mục: 02 phòng học, thiết bị.	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	202/QĐ-SKHĐT 09/7/2020	1.234	597	574	574									
6	Trường tiểu học Kim Đồng, điểm Hoà Long II, thị trấn Kênh Cùng, huyện Phong Điền. Hạng mục: 03 phòng học, văn chơi, kho và vệ sinh, thiết bị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	369/QĐ-SKHĐT 08/12/2020	854	532	531	531									
7	Trường Mẫu giáo Tân Long	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6768/QĐ-UBND, 29/10/2019	5.500	5.500	550	550									
8	Trường Tiểu học Hòa Mỹ 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6688/QĐ-UBND, 28/10/2019	6.000	6.000	597	597									
9	Trường Tiểu học Thanh Hòa 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6811/QĐ-UBND, 30/10/2019	7.500	7.500	744	744									
10	Trường Tiểu học Tân Phước Hưng 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6812/QĐ-UBND, 30/10/2019	6.000	6.000	600	600									
11	Trường Tiểu học Hiệp Hưng 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6692/QĐ-UBND, 28/10/2019	8.500	8.500	835	835									
12	Trung tâm văn hóa thể thao xã Long Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6688/QĐ-UBND, 28/10/2019	6.400	6.400	640	640									
13	Trường Trung học cơ sở Long Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6690/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.520	2.520	224	224									
14	Trường Mẫu giáo Phương Phú	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2021	6869/QĐ-UBND, 30/10/2019	5.000	5.000	476	476									
15	Trường Mẫu giáo Tân Phước Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6691/QĐ-UBND, 28/10/2019	5.000	5.000	500	500									
16	Trường Tiểu học Kim Đồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6689/QĐ-UBND, 28/10/2019	4.000	4.000	400	400									
17	Trường Tiểu học Mùa Xuân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6772/QĐ-UBND, 29/10/2019	3.000	3.000	297	297									
18	Trường Tiểu học Hòa Mỹ 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6770/QĐ-UBND, 29/10/2019	4.000	4.000	400	400									
19	Trường Tiểu học Phương Phú 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6766/QĐ-UBND, 29/10/2019	4.000	4.000	399	399									
20	Trường Tiểu học Hòa An 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6687/QĐ-UBND, 28/10/2019	4.000	4.000	400	400									
21	Trường Trung học cơ sở Hồng Điệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6771/QĐ-UBND, 29/10/2019	4.500	4.500	449	449									
22	Trường Trung học cơ sở Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6823/QĐ-UBND, 31/10/2019	9.500	9.500	926	926									
23	Trường Tiểu học Thanh Hòa 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6813/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.000	9.000	900	900									
24	Sân lắp mặt bằng, tường rào, sửa sinh hoạng khu vực bờ sông Hà Hình Thanh	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2020	2022	6825/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.539	1.539	182	182									
25	Trường Tiểu học Hòa An 4 (điểm Vùng Dú)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	6810/QĐ-UBND, 30/10/2019	4.500	4.500	457	457									
26	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Tân Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4692/QĐ-UBND, 29/9/2017	2.441	2.013	2.013	2.013									
27	Trụ sở UBND huyện và các phòng ban	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2008	2010	802/QĐ-UBND ngày 17/5/2007	52.101		219	219									
28	Trường tiểu học Tân Bình 2, Hạng mục: Khối 2 phòng học, khối phòng chức năng, công hàng rào, sân đường, nhà vệ sinh, nhà xe, thoát nước ngoài và	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2020	4394/QĐ-UBND ngày 13/03/2020	8.842		582	582									
29	Sửa chữa hội trường Quốc B	Văn hóa	C	2020	2021	5030/QĐ-UBND1 ngày 31/08/2020	735		52	52									
30	Trường Tiểu học Hòa An 2, Hạng mục: Xây mới 18 phòng học, 6 phòng chức năng, Sân đường, nhà vệ sinh	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2017	2020	8863/QĐ-UBND ngày 26/12/2020	7.893		713	713									
31	Duy tu, sửa chữa Tuyến lộ kênh Hòa Long	Giao thông	C	2019	2021	8058/QĐ-UBND ngày 26/12/2020	5.158		557	557									
32	Trụ sở huyện ủy và các hạng mục xây dựng Đảng	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C			1167/QĐ-UBND-5/4/2014	43.729		44	44									
33	Chợ Hòa xã xuất lộ Bà Hòa Cây Dương	Xã hội	C			1471/QĐ-UBND-11/8/2010	14.427		68	68									

STT	Danh mục dự án	Người, hình thức	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (mới)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT					Ngân sách trung ương					Chương trình Mục tiêu quốc gia		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
34	Cụm Dân cư tuyến Bí thư Cầu Xăng xã Tân Bình	Xã hội	C			4347/QĐ-UBND 31/10/2011	16.271		62	62									
35	Đường D10 về trung tâm xã Long Thành	Giao thông	C			453/QĐ-UBND, 26/02/2019	22.415		25	25									
36	Đường D10 về trung tâm xã Hinh Thành	Giao thông	C			2412/QĐ-UBND, 19/11/2019	46.269		19	19									
37	Lộ giao thông xã Thanh Hòa	Giao thông	C			1686/QĐ-UBND, 18/05/2016	16.943	16.943	112	112									
38	Trường mầm giáo Tân Phước Đông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C			4234/QĐ-UBND 25/5/2012	9.500	9.500	207	207									
39	Dự án thủy lợi vùng nuôi tôm chất lượng cao xã Tân Bình và một phần xã Hinh Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C			1203/QĐ-UBND, 31/05/2016	2.671	2.671	17	17									
40	Cầu qua ấp Cái Sơn xã Phương Bình	Giao thông	C			1286/QĐ-UBND, 31/05/2017	14.992	14.992	48	48									
41	Trường mầm giáo Phương Bình	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C			2294/QĐ-UBND, 26/10/2018	28.877	28.877	29	29									
42	Nhà văn hóa ấp Bình Hòa	Văn hóa	C			1390/QĐ-UBND, 23/5/2015	1.509	1.509	33	33									
43	Đường Kinh Cùng - Phương Phú huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C						52	52									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**592.421**	**411.342**	**478.146**	**325.879**	**96.333**	**96.333**			**57.934**			**57.934**	
1	Tuyến lộ cặp kênh Xáng Nàng Mau (bờ phải) xã Tân Long - Long Thành	Giao thông	C	2021	2023	2103/QĐ-UBND, 01/12/2020	12.000	12.000	11.890	11.890									
2	Khu tái định cư tại thị trấn Cây Dương	Xã hội	B	2021	2024	1755/QĐ-UBND, 14/9/2021	58.600	58.600	58.000	58.000									
3	Tuyến từ trường THCS Hòa Mỹ đến Nghĩa Trang Phú Thuật	Giao thông	C	2021	2023	2168/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.000	7.000	6.930	6.930									
4	Đường số 1, một đoạn tuyến của đường số 6, một đoạn tuyến của đường số 5 cặp kênh La Dách trung tâm thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp (giai đoạn 2)	Giao thông	C	2021	2023	2164/QĐ-UBND, 01/12/2020	13.316	13.316	12.741	12.741									
5	Trụ sở UBND xã Thanh Hòa	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2302/QĐ-UBND, 02/12/2020	16.000	16.000	15.303	15.303									
6	Trụ sở công an xã Thanh Hòa	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	C	2021	2023	2252/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980									
7	Trụ sở xã đội xã Thạnh Hòa	Quốc phòng	C	2021	2023	2251/QĐ-UBND, 02/12/2020	2.000	2.000	1.980	1.980									
8	MCSC trụ sở xã đội, công an, nhà ở xã Hòa Mỹ	Quốc phòng	C	2020	2022	2250/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.500	1.500	1.485	1.485									
9	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện ủy	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2303/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.300	7.300	934	934									
10	Trụ sở làm việc phòng nông nghiệp phát triển nông thôn và các ngành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1194/QĐ-UBND, 25/6/2021	12.000	12.000	11.847	11.847									
11	Thiết bị nhà nông và UBND huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1177/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.000	1.000	990	990									
12	Tuyến Kinh Ngang TT Búng Tàu- xã Hiệp Hưng	Giao thông	C	2021	2023	2611/QĐ-UBND, 7/12/2020	5.010	5.010	4.818	4.818									
13	Trường THCS Hưng Điền	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2238/QĐ-UBND, 01/12/2020	7.100	7.100	6.984	6.984									
14	Trường THCS Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2213/QĐ-UBND, 01/12/2020	10.200	10.200	9.939	9.939									
15	Trường THCS Bình Thành	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2216/QĐ-UBND, 01/12/2020	5.200	5.200	5.071	5.071									
16	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2215/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.500	9.500	9.251	9.251									
17	Trạm y tế xã Thanh Hòa	Y tế, dân số và gia đình	C	2021	2023	2188/QĐ-UBND, 02/12/2020	7.600	7.600	6.864	6.864									
18	MCSC Nhà văn hoá ấp Hòa Phong B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2276/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	476	476									
19	Nhà văn hoá ấp Hòa Long A	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2292/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
20	Nhà văn hoá ấp Hòa Long B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2281/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.115	1.115									
21	Nhà văn hoá ấp Hòa Phong A	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2279/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	490	490									
22	Nhà văn hoá ấp Hòa Tịnh	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2277/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.190	1.190									
23	Cổng chào thị trấn Kinh Cùng	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2283/QĐ-UBND, 02/12/2020	600	600	590	590									
24	MCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Quới B	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2287/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	489	489									
25	MCSC Nhà văn hoá ấp Mỹ Lợi	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2266/QĐ-UBND, 02/12/2020	500	500	490	490									
26	Nhà văn hoá ấp Mỹ Hoà	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2284/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
27	Nhà văn hoá ấp Hưng Phú	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2265/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
28	Nhà văn hoá ấp Thống Nhất	Văn hóa, thông tin	C	2021	2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	1.500	1.500	1.410	1.410									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
29	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Phong Hiệp	Văn hóa, thông tin	C	2021	2022	2264/QĐ-UBND, 07/12/2020	7.500	7.500	747	747									
30	Trung tâm văn hóa - thể thao TT Kinh Càng	Văn hóa, thông tin	C	2021	2022	2285/QĐ-UBND, 07/12/2020	7.493	7.493	7.239	7.239									
31	Trường tiểu học trung tâm hành chính xã Thạnh Hòa	Giáo dục	C	2021	2023	2147/QĐ-UBND, 01/12/2020	9.900	9.900	9.900	9.900									
32	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Long	Văn hóa	C	2023	2025	4714/QĐ-UBND, 12/7/2023	8.500	8.500	370	370									
33	Nhà Văn hóa ấp Thanh Lợi C, xã Tân Long	Văn hóa	C	2023	2025	4714/QĐ-UBND, 12/7/2023	1.600	1.600	93	93									
34	Nhà Văn hóa ấp Thanh Lợi A2, xã Tân Long	Văn hóa	C	2023	2025	4715/QĐ-UBND, 12/7/2023	1.600	1.600	90	90									
35	Đầu tư xe thu gom rác thải, thùng chứa rác thải, xây dựng bể chứa rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường thực hiện đô thị Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Phụng Hiệp	Bảo vệ môi trường	C	2022	2024	2170/QĐ-UBND, 06/12/2021	5.000	5.000	3.600	3.600									
36	Nhà văn hoá ấp Phương Hòa	Văn hóa	C	2022	2024	2388/QĐ-UBND, 07/12/2021	1.800	1.800	1.800	1.800									
37	Trường Tiểu học Bông Tạo	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2387/QĐ-UBND, 07/12/2021	9.900	9.900	9.900	9.900									
38	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 03 phòng học, thiết bị, sân chơi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	4106/QĐ-UBND, 18/5/2023	1.800	858	858	858									
39	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Kỳ Hòa	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	676/QĐ-UBND, 24/4/2023	10.431	9.373	9.373	9.373									
40	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Mộng mận xoài Hòa Mỹ	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	675/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.980	9.373	9.373	9.373									
41	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	674/QĐ-UBND, 24/4/2023	6.000	6.000	6.000	6.000									
42	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiếu Phú	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	673/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.373	9.373	9.373	9.373									
43	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Xã hội	C	2024	2027	45/NQ-HĐND, 31/10/2024	100.000	100.000	56.791	56.791									
44	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2026		9.000	9.000	100	100									
45	Hỗ trợ xây dựng 03 tuyến đường giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2025	2292/QĐ-UBND, 29/12/2023	2.170	1.985	1.985	1.985									
46	Dự án hỗ trợ xây dựng 02 cầu giao thông nông thôn	Giao thông	C	2023	2024	1445/QĐ-UBND, 21/08/2023	580	290	290	290									
47	Dự án hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Ấn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2023	2024	1447/QĐ-UBND, 21/8/2023; 84/QĐ-UBND, 17/01/2024	1.632	664	664	664									
48	Cầu Hải Phương	Giao thông	C	2023	2025	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	250	125	125	125									
49	Cầu Năm Sơn	Giao thông	C	2023	2025	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	250	125	125	125									
50	Cầu Hòa Bình	Giao thông	C	2023	2025	2219/QĐ-UBND, 28/12/2022	215	107	107	107									
51	Cầu Kinh Lâm Trường, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	1596/QĐ-UBND, 14/9/2022	1.029	529	529	529									
52	Cầu Rạch Cá, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2023	2024	1594/QĐ-UBND, 16/9/2022	1.000	500	500	500									
53	02 phòng học nhà ăn Trường Mẫu giáo Hòa An	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	2707/QĐ-UBND, 28/12/2022	999	649	649	649									
54	Hỗ trợ xây dựng Cầu ấp 8 Hòa An	Giao thông	C	2023	2025	2024/QĐ-UBND, 14/02/2025	598	299	299	299									
55	Trường tiểu học Phương Phú 2, điểm Bình Hòa, xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 02 phòng học, thiết bị	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2261/QĐ-SKHĐT ngày 01/11/2022	1.102	543	543	543									
56	Đầu tư, sửa chữa hệ GTNT tuyến kênh Xáo Mốc, xã Hòa An	Giao thông	C	2021	2023	1364/QĐ-UBND, 09/3/2021	2.100	2.100	2.100	2.100									
57	Đầu tư, sửa chữa hệ GTNT tuyến kênh Mương Khoa, xã Tân Long	Giao thông	C	2021	2023	1361/QĐ-UBND, 09/3/2021	2.352	2.352	2.352	2.352									
58	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Cây Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1363/QĐ-UBND, 09/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1366/QĐ-UBND, 09/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Hiệp Hưng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1368/QĐ-UBND, 09/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
61	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Tân Bình 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1369/QĐ-UBND, 09/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
62	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Hiệp Hưng 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1370/QĐ-UBND, 09/3/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
63	Cầu Phương Phú (Cầu Đá 2) Cầu VEAM 25	Giao thông	C	2022	2024	1643/QĐ-UBND 17/12/2021	354	177	177	177									
64	Cầu Hòa An (Cầu Trường TH Hòa An 3)/Cầu VEAM 28	Giao thông	C	2022	2024	1641/QĐ-UBND 17/12/2021	429	215	210	210									
65	Đường Phương Ấn, Dương VAM 11	Giao thông	C	2022	2024	1645/QĐ-UBND 17/12/2021	228	114	114	114									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư: 32092			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT					Ngân sách trung ương				Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
66	Đường Hòa Nghĩa, Hương V, Cụm DC 12	Giao thông	C	2022	2024	1644/QĐ-UBND 17/12/2021	228	114	114	114									
67	Hỗ trợ xây dựng Cầu Tư Tài	Giao thông	C	2022	2024	1562/QĐ-UBND 31/12/2021	194	95	95	95									
68	Xây dựng nhà vệ sinh cho Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	1886/QĐ-UBND 01/10/2021	345	159	159	159									
69	Xây dựng Khu nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	466/QĐ-UBND, 11/5/2022	299	156	156	156									
70	Đường giao thông nông thôn và cầu qua kênh Bờ Tắc, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	728/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.000	500	500	500									
71	Cầu kênh Long Sơn, xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2022	2024	730/QĐ-UBND, 08/4/2022	900	400	400	400									
72	Trường TH và THCS Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1948/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	1.313	1.203	1.203	1.203									
73	Trường TH và THCS Phương Bình, điểm Phương Hòa, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Hạng mục: Xây dựng nhà vệ sinh và sân bê tông	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1949/QĐ-UBND ngày 28/7/2024	584	218	218	218									
74	Trường Tiểu học Tân Long 2, điểm Phụng Sơn A, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2026	1965/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	2.292	888	888	888									
75	Tuyến đường Xáo Trâm-Hòa Long A	Giao thông	C	2024	2025	1519/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	963	674	674	674									
76	Tuyến đường Bờ Bao Lâm Trường	Giao thông	C	2024	2025	1518/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	550	175	175	175									
77	Tuyến đường Miễu Bà	Giao thông	C	2024	2025	1521/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	455	228	228	228									
78	Tuyến đường Bình Ấn	Giao thông	C	2024	2025	1520/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025	403	201	201	201									
79	Khoan vận hợ tổ hợ xây dựng Trường Tiểu học Hòa Mỹ 1, điểm ấp 3, xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2025	2027	425/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	1.180	619	619	619									
80	Trường tiểu học Hiệp Hưng 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		9.400		9.297	-					9.297			9.297	
81	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2022	2024		8.000		7.864	-					7.864			7.864	
82	Nhà văn hóa ấp Long Thạnh	Văn hóa	C	2022	2024		1.400		1.370	-					1.370			1.370	
83	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Long Phụng	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.570	-					1.570			1.570	
84	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Mỹ Lợi A	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.579	-					1.579			1.579	
85	Nhà văn hóa ấp Mỹ Lợi B	Văn hóa	C	2022	2024		1.400		1.373	-					1.373			1.373	
86	Nhà văn hóa – khu thể thao ấp Hiệp Hòa	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.538	-					1.538			1.538	
87	Nhà văn hóa ấp Lái Hiếu	Văn hóa	C	2022	2024		1.400		1.343	-					1.343			1.343	
88	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Mỹ Chánh	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.574	-					1.574			1.574	
89	Nhà văn hóa ấp Mỹ Chánh A	Văn hóa	C	2022	2024		1.400		1.305	-					1.305			1.305	
90	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Quyết Thắng A	Văn hóa	C	2022	2024		1.600		1.569	-					1.569			1.569	
91	Nhà văn hóa ấp Quyết Thắng B	Văn hóa	C	2022	2024		1.400		1.346	-					1.346			1.346	
92	Trường TH Phương Phú 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		8.000		7.886	-					7.886			7.886	
93	Trường TH Thạnh Hòa 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		10.925		-	-					-				
94	Trường Mẫu giáo Thạnh Hòa	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025		10.920		10.920	-					10.920			10.920	
95	Nhà văn hóa ấp Nhơn A	Văn hóa	C	2024	2025		1.600		1.600	-					1.600			1.600	
96	Nhà văn hóa ấp Tân Và 3	Văn hóa	C	2024	2025		1.600		1.600	-					1.600			1.600	
97	Tuyến đường Tây Nam, ấp Lái Hiếu, xã Hiệp Hưng	Giao thông	C	2023	2025		3.000		3.000	-					3.000			3.000	
98	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường Tân Và	Giao thông	C				1.200		1.200						1.200			1.200	
99	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)	Giao thông	B	2021	2024	1498/QĐ-UBND, 29/10/2018; 2329/QĐ-UBND, 04/12/2020;	97.333	1.000	96.333	-	96.333	96.333							
100	Nhà văn hóa ấp Long Phụng A, xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2023	2025	663/QĐ-UBND, 24/4/2023	1.400	1.400	1.400	1.400									
101	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Quyết Thắng, xã Hiệp Hưng	Văn hóa	C	2023	2025	664/QĐ-UBND, 24/4/2023	3.600	3.600	3.600	3.600									
102	Tuyến đường từ TT xã Thạnh Hòa đến Cầu Tư Sang, giáp Tỉnh lộ 928	Giao thông	C	2023	2025	651/QĐ-UBND, 24/4/2023	5.000	5.000	5.000	5.000									
VII	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**						**1.292.951**	**1.245.562**	**1.125.494**	**1.081.092**	-	-	-		**44.402**	-		**44.402**	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						**298.789**	**298.789**	**221.472**	**221.472**									
1	Cụm Dân cư vượt lũ ấp Thần Nghị Sáu (giai đoạn 2)	Xã hội	C	2020	2022	4626/QĐ-UBND, 30/10/2018	6.000	6.000	80	80					-				
2	Cụm Dân cư vượt lũ ấp Mái Dầm	Xã hội	C	2020	2022	4625/QĐ-UBND, 30/10/2018	9.000	9.000	243	243					-				
3	Cụm Dân cư vượt lũ ấp Thần Nghị Sáu (giai đoạn 1)	Xã hội	C	2020	2022	4623/QĐ-UBND, 30/10/2018	8.000	8.000	586	586					-				
4	Nâng cấp sân chơi Trường Tiểu học Phú Hữu 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4624/QĐ-UBND, 31/10/2018	8.000	8.000	800	800					-				
5	Nâng cấp tuyến đường Đông Sơn - Đông Cây Sao	Giao thông, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4624/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.990	14.990	1.499	1.499					-				
6	Đường Giao thông nông thôn Tuyến Bách Cải Hà, ấp Phước Hòa A, xã Đông Phước A	Giao thông, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4699/QĐ-UBND, 31/10/2018	7.000	7.000	490	490					-				
7	Trường Tiểu học Ngã Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4692/QĐ-UBND, 26/9/2018	9.000	9.000	233	233					-				
8	Trường Trung học cơ sở Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	4619/QĐ-UBND, 29/10/2018	3.000	3.000	211	211					-				

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
9	Trường Mẫu giáo Đông Phước	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2019	2021	4691/QĐ-UBND, 31/10/2019	5.000	5.000	350	350									
10	Khu tái định cư thôn Thế máy 3/Một điểm Sông Mực 2	Kho tàng nghiệp và khu kinh tế	C	2020	2025	696/QĐ-UBND, 02/6/2021	216.499	216.499	216.499	216.499									
11	Đường giao thông nông thôn từ xóm Chế Y đến xã Phú Tân	Giao thông, thủy lợi và giao thông nghề nghiệp	C	2018	2020	4857/QĐ-UBND, 31/10/2018	11.400	11.400	600	600									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						**954.162**	**946.774**	**904.922**	**859.620**				**44.402**				**44.402**	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử hiện đại, thân thiện huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2278/QĐ-UBND, 02/12/2020	5.000	5.000	4.882	4.882									
2	Khu tái định cư thị trấn Nghị Sơn - giai đoạn 2	Nhà ở	B	2023	2026	1879/QĐ-UBND, 04/10/2023	60.000	60.000	55.372	55.372									
3	Đường nối thị trấn Nghị Sơn đến đường Nam Sông Hiếu	Giao thông	B	2021	2024	754/QĐ-UBND, 23/4/2021; 2479/Q-HĐND, 29/8/2022	234.913	234.913	214.913	214.913									Thu hồi ứng trước 50.000 triệu đồng
4	Khu hành chính xã Đông Phú, huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	14.000	14.000	13.750	13.750									
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông Trám Hồng	Giao thông	C	2021	2023	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	6.700	6.700	6.610	6.610									
6	Đường GTNT tuyến Đồng Ổi	Giao thông	C	2022	2024	1172/QĐ-UBND, 24/6/2021	2.100	2.100	2.070	2.070									
7	Đường GTNT tuyến Đường Dã	Giao thông	C	2022	2024	1139/QĐ-UBND, 23/6/2021	7.500	7.500	7.400	7.400									
8	Đường GTNT tuyến kênh Đò Trèm	Giao thông	C	2022	2024	1173/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.625	1.625	1.605	1.605									
9	Nâng cấp cơ sở hạ tầng khu tái định cư thị trấn Nghị Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Xã hội	C	2021	2023	6195/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.591	3.591	3.440	3.440									
10	Trường Mẫu giáo Phú Tân (Quy hoạch mở rộng xây dựng các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị ở các khu A,B,C để công nhận đạt chuẩn)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2111/QĐ-UBND, 27/11/2020	15.000	15.000	14.600	14.600									
11	Trường Tiểu học Đông Phú 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2104/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	1.978	1.978									
12	Trường Tiểu học Đông Thành 1 (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2021	2109/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.000	1.000	982	982									
13	Trường Tiểu học Nghĩa Hành 1 (Xây dựng mới 4 phòng, nâng cấp sửa chữa cũ và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2148/QĐ-UBND, 09/12/2020	3.000	3.000	2.958	2.958									
14	Trường THCS Nguyễn Văn Quy (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2108/QĐ-UBND, 27/11/2020	3.000	3.000	2.955	2.955									
15	Trường THCS Đông Phước A (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2106/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.000	2.000	1.969	1.969									
16	Trường Tiểu học Đông Khởi (Xây dựng mới phòng học, khối phòng phục vụ học tập, khối hiệu bộ và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2105/QĐ-UBND, 27/11/2021	15.000	15.000	14.760	14.760									
17	Trường Mẫu giáo Hương Dương (nâng cấp sửa chữa cũ và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2102/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.000	1.000	948	948									
18	Trường Tiểu học Phú Hữu 2 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2103/QĐ-UBND, 27/11/2020	2.500	2.500	2.394	2.394									
19	Trường Tiểu học Phú Hữu 3 (Xây dựng mới các phòng, nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2110/QĐ-UBND, 27/11/2021	2.500	2.500	2.467	2.467									
20	Trường Mẫu giáo Đông Phú (nâng cấp sửa chữa và trang thiết bị)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2103/QĐ-UBND, 27/11/2020	1.987	1.987	1.778	1.778									
21	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Đông Thanh	Văn hóa	C	2021	2023	2144/QĐ-UBND, 07/07/2021	600	600	565	565									
22	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi	Văn hóa	C	2021	2023	2147/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	1.236	1.236									
23	Hệ thống thoát nước Nhà văn hóa ấp Đông Lợi A	Cấp nước, thoát nước	C	2021	2023	2146/QĐ-UBND, 07/07/2021	200	200	199	199									
24	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi B	Văn hóa	C	2021	2023	2145/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.000	1.000	937	937									
25	Nhà văn hóa ấp Đông Phú	Văn hóa	C	2021	2023	2152/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	1.243	1.243									
26	Nhà văn hóa ấp Đông Phú A	Văn hóa	C	2021	2023	2151/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.300	1.300	1.289	1.289									
27	Sửa chữa trụ sở UBND xã Đông Phước	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	2142/QĐ-UBND, 07/07/2021	2.000	2.000	2.000	2.000									
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh GTNT ấp Đông Phú, xã Đông Phước	Giao thông	C	2021	2021	2144/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.400	1.400	1.161	1.161									
29	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh GTNT ấp Đông Phú A, xã Đông Phước	Giao thông	C	2021	2021	2153/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.350	1.350	1.142	1.142									
30	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trị B	Văn hóa	C	2021	2023	2155/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.500	1.500	1.434	1.434									
31	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trị B1	Văn hóa	C	2021	2023	2154/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.500	1.500	1.434	1.434									
32	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Nghĩa	Văn hóa	C	2021	2023	2152/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.500	1.500	1.470	1.470									
33	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lộc	Văn hóa	C	2021	2023	2157/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.500	1.500	1.445	1.445									
34	Nhà văn hóa- Khu thể thao ấp Phú Thành	Văn hóa	C	2021	2023	2158/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.500	1.500	1.423	1.423									
35	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi A	Văn hóa	C	2021	2023	2151/QĐ-UBND, 08/07/2021	1.300	1.300	1.300	1.300									
36	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu Giáo Phú Hữu (điểm lẻ Phú Trị A)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	2141/QĐ-UBND, 07/07/2021	1.700	1.700	1.700	1.700									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025							Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:		
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2022	2343/QĐ-UBND, 03/07/2021	3.000	3.000	2.820	2.820								
13	Đầu tư xử lý môi trường các tuyến đường nông thôn, xây dựng bổ sung các tuyến đường cây xanh tạo cảnh quan môi trường thực hiện đề án Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành	Bảo vệ môi trường	B	2022	2024	2564/QĐ-UBND, 03/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000								
14	Nâng cấp nơi công Trường Mẫu giáo Phú Hữu A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2352/QĐ-UBND, 03/12/2021	5.000	5.000	5.000	5.000								
15	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2351/QĐ-UBND, 03/12/2021	2.000	2.000	1.912	1.912								
16	Nâng cấp nơi công Trường Tiểu học Phú Hữu 4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2353/QĐ-UBND, 03/12/2021	3.000	3.000	170	170								
17	Nâng cấp nơi công Trường Mẫu giáo Họa Mi	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2350/QĐ-UBND, 03/12/2021	2.500	2.500	2.500	2.500								
18	Xây dựng hệ sản hạ tầng và chế biến sản phẩm Hợp tác xã Trái cây xanh Ltd, ODOP	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	672/QĐ-UBND, 24/4/2023	9.373	9.373	9.373	9.373								
19	Xây dựng hệ sản hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hợp hợp tác xã trái cây xanh khu Mekong	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	671/QĐ-UBND, 24/4/2023	6.000	6.000	6.000	6.000								
20	Cầu giao thông nông thôn chữ y kênh đường Gỗ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	Giao thông	C	2023	2025	533/QĐ-UBND, 04/04/2023	2.100	600	600	600								
21	Cầu giao thông nông thôn (Ông Hiền), xã Đông Thạnh	Giao thông	C	2022	2024	1602/QĐ-UBND, 03/08/2022	999	499	499	499								
22	Trường Mẫu giáo Họa Mi (Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2023	2025	668/QĐ-UBND, 24/4/2023	5.044	5.044	5.044	5.044								
23	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kì GTNT kênh Thầy Cay (ấp Phú Trí A), xã Phú Tân	Giao thông	C	2021	2023	627/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300								
24	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kì GTNT kênh Cái Muồng, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2021	2023	629/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300								
25	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kì GTNT ấp Phú Hòa, xã Đông Phú	Giao thông	C	2021	2023	629/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300								
26	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kì GTNT ấp Phú Thọ, xã Đông Phú	Giao thông	C	2021	2023	630/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300								
27	Xây dựng kè chống sạt lở trụ sở Công an huyện Châu Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2021	2023	631/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.300	1.300	1.300	1.300								
28	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2021	2023	632/QĐ-UBND, 08/3/2021	827	827	827	827								
29	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	633/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200								
30	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	634/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200								
31	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mẫu giáo Phú Hữu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	635/QĐ-UBND, 08/3/2021	1.200	1.200	1.200	1.200								
32	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Ngã Hữu Hạnh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	636/QĐ-UBND, 08/3/2021	900	900	900	900								
33	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Hữu	Văn hóa	C	2022	2024	2775/QĐ-UBND, 18/07/2022	7.985		6.929	-					6.929			6.929	
34	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi	Văn hóa	C	2022	2024	2777/QĐ-UBND, 18/07/2022	1.701		1.669	-					1.669			1.669	
35	Tuyến giao thông nông thôn Kinh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa	Giao thông	C	2022	2024	2773/QĐ-UBND, 18/07/2022	4.881		4.340	-					4.340			4.340	
36	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Tân	Văn hóa	C	2022	2024	2774/QĐ-UBND, 18/07/2022	3.540		3.416	-					3.416			3.416	
37	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí	Văn hóa	C	2022	2024	2771/QĐ-UBND, 18/07/2022	1.500		1.387	-					1.387			1.387	
38	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Trí A	Văn hóa	C	2022	2024	2770/QĐ-UBND, 18/07/2022	1.500		1.480	-					1.480			1.480	
39	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi	Văn hóa	C	2022	2024	2772/QĐ-UBND, 18/07/2022	1.501		1.427	-					1.427			1.427	
40	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Phú Lợi A	Văn hóa	C	2022	2024	2778/QĐ-UBND, 18/07/2022	1.500		1.431	-					1.431			1.431	
41	Trường Tiểu học Ngã Hữu Hạnh 2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2776/QĐ-UBND, 18/07/2022	8.549		8.323	-					8.323			8.323	
42	Trường Tiểu học Phú Ân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025	140/QĐ-UBND, 09/01/2024	8.389		2.560	-					2.560			2.560	
43	Trường Tiểu học Đông Thành 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2024	2025	1125/QĐ-UBND ngày 31/05/2024	6.000	6.000	6.000	-					6.000			6.000	
44	Xây mới Nhà Văn hóa ấp Đông Thành	Văn hóa	C	2024	2025	7221/QĐ-UBND, 14/11/2023	2.000		2.000	-					2.000			2.000	
45	Tuyến GTNT Kênh Cái Dầu, ấp Phú Nghĩa, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	9266/QĐ-UBND, 25/12/2023	3.500		3.500	-					3.500			3.500	
46	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	Xã hội	A	2022	2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2023	100.000	100.000	50.000	50.000									
47	Khu tái định cư Đông Phú 2	Xã hội	B	2024	2025	1183/QĐ-UBND, 14/9/2024	360.000	360.000	360.000	360.000									
48	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	6044/QĐ-UBND, 09/12/2024	11.000	11.000	11.000	11.000									
49	Cầu Ngọn Kinh Đìa (Cầu Tuổi Trung 01)	Giao thông	C	2023	2025	1913/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	775	289	289	289									
50	Tuyến GTNT Kênh Nhà Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	6386/QĐ-UBND, 24/4/2023	3.000	3.000	3.000	3.000									
51	Tuyến GTNT Kênh Nhà Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	Giao thông	C	2023	2025	6419/QĐ-UBND, 24/4/2023	8.359	8.359	8.359	8.359									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			NSHP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSHP				Trong đó:				CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới		
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
VIII	UBND huyện Châu Thành A quy hoạch tổng quan tỷ lệ 1/2000 đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)						427.000	402.260	295.331	231.428					23.923			23.923	
	Dự án chuyển tiếp sau giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025						78.716	78.716	6.131	6.131									
1	Cụm Dân cư xuất lũ Trường Long Tây	Xã hội	C	2020	2022	3355/QĐ-UBND, 31/10/2019	3.000	3.000	300	300									
2	Nâng cấp trục đường Trung tâm thị trấn Một Ngàn (theo đề UBND huyện đến Cổng ấp huyện)	Giao thông	C	2020	2022	3562/QĐ-UBND, 31/10/2019	11.000	11.000	1.101	1.101									
3	Hội trường xã Tân Hòa	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2020	2022	3170/QĐ-UBND, 07/10/2019	1.400	1.400	89	89									
4	Đường giao thông nông thôn, hàng mục: Tuyến Sa Kiều Bé (nối dài)	Giao thông	C	2020	2022	3232/QĐ-UBND, 16/10/2019	2.566	2.566	256	256									
5	Cụm Dân cư vượt lũ Mỹn Nghĩa A	Xã hội	C	2020	2022	3563/QĐ-UBND, 31/10/2019	7.500	7.500	525	525									
6	Cụm Dân cư vượt lũ Tân Thuận	Xã hội	C	2020	2022	3559/QĐ-UBND, 31/10/2019	3.500	3.500	350	350									
7	Cụm Dân cư vượt lũ Hòa Ngọc	Xã hội	C	2020	2022	3560/QĐ-UBND, 31/10/2019	7.900	7.900	553	553									
8	Cụm Dân cư vượt lũ Trường Long A	Xã hội	C	2020	2022	3558/QĐ-UBND, 31/10/2019	4.300	4.300	430	430									
9	Cầu Kinh Ba Thước	Giao thông	C	2020	2022	3556/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.000	1.000	100	100									
10	Nâng cấp nền mặt đường dẫn vào cầu Cầu chữ Y và Trường Long Tây	Giao thông	C	2020	2022	3489/QĐ-UBND, 24/10/2019	1.200	1.200	84	84									
11	Trường Mẫu giáo Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3495/QĐ-UBND, 29/10/2019	6.000	6.000	480	480									
12	Trường Mẫu giáo Tuyết Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3121/QĐ-UBND, 07/10/2019	1.400	1.400	140	140									
13	Trường Mầm non Hương Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3566/QĐ-UBND, 31/10/2019	6.000	6.000	420	420									
14	Trường Tiểu học Tân Phú Thạnh 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3567/QĐ-UBND, 31/10/2019	9.200	9.200	644	644									
15	Trường Tiểu học Trường Long Tây 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3565/QĐ-UBND, 31/10/2019	5.450	5.450	381	381									
16	Trường Tiểu học Thị trấn Một Ngàn A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3126/QĐ-UBND, 07/10/2019	1.000	1.000	1	1									
17	Trường Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3497/QĐ-UBND, 29/10/2019	3.000	3.000	210	210									
18	Trường Trung học cơ sở thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3206/QĐ-UBND, 10/10/2019	1.500	1.500	36	36									
19	Trường Tiểu học Trường Long Tây 3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2020	2022	3564/QĐ-UBND, 31/10/2019	1.000	1.000	100	100									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						349.084	324.044	289.417	265.494					23.923			23.923	
1	Tuyến giao thông nông thôn kinh Dòng Pháp	Giao thông	C	2021	2023	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	4.500	4.500									
2	Khu tái định cư xã Tân Phú Thạnh	Xã hội	B	2021	2024	1855/QĐ-UBND, 29/9/2021	60.000	60.000	54.141	54.141									
3	Tuyến giao thông Kinh 2000 ấp Trường Thuận - Trường Thuận A	Giao thông	C	2021	2023	4626/QĐ-UBND, 07/12/2020	5.000	5.000	4.500	4.500									
4	Đường giao thông tuyến Kinh 6 Thước	Giao thông	C	2021	2023	4623/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
5	Đường giao thông tuyến Kinh Ranh	Giao thông	C	2021	2023	4625/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
6	Đường giao thông ham nước mặn Y Hương	Giao thông	C	2021	2023	4624/QĐ-UBND, 07/12/2020	2.000	2.000	1.900	1.900									
7	Tuyến giao thông nông thôn Kinh Ba Trám	Giao thông	C	2021	2023	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.684	4.684	4.504	4.504									
8	Lộ GTNT tuyến Kinh Mới	Giao thông	C	2021	2023	4619/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
9	Đường giao thông từ cầu Đất Sét đến Rạch Chàm	Giao thông	C	2021	2023	4620/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
10	Đường giao thông tuyến kinh 2000	Giao thông	C	2021	2023	4617/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
11	Đường giao thông tuyến cặp sông Bà Lăng ấp Long An	Giao thông	C	2021	2023	4621/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	3.960	3.960									
12	Tuyến giao thông nông thôn Kinh Dây	Giao thông	C	2021	2023	4618/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	5.880	5.880									
13	Tuyến giao thông nông thôn Kinh Tổ	Giao thông	C	2021	2023	4627/QĐ-UBND, 07/12/2020	6.000	6.000	5.880	5.880									
14	Cầu Kinh 4000 ấp Trường Phước A	Giao thông	C	2021	2023	4615/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
15	Đường giao thông Hương lộ 12	Giao thông	C	2021	2023	4628/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.200	1.200	1.185	1.185									
16	Lộ GTNT tuyến Kinh Xáng Mới, đội 500m	Giao thông	C	2021	2023	4629/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.500	1.500	1.485	1.485									
17	Đường giao thông đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Thuần	Giao thông	C	2021	2023	4616/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	3.960	3.960									
18	Đường giao thông từ xóm Rạch Chàm đến ngọn Rạch Chàm	Giao thông	C	2021	2023	4631/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.000	4.000	3.960	3.960									
19	Nâng cấp đường giao thông từ xóm Rạch Chàm đến xóm Rạch Bà Vòm	Giao thông	C	2022	2024	1355/QĐ-UBND, 23/6/2022	6.000	6.000	5.940	5.940									
20	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Cái Tắc	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1194/QĐ-UBND, 24/6/2022	1.200	1.200	1.185	1.185									
21	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Nhơn Nghĩa A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1189/QĐ-UBND, 24/6/2022	1.200	1.200	1.185	1.185									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng năm ban hành	TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
22	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở UBND xã Trường Long Tây	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1163/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.650	1.650	1.650	1.650									
23	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1163/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.500	1.500	1.485	1.485									
24	Nâng cấp, sửa chữa HĐ trường MG/MN huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	1192/QĐ-UBND, 24/6/2021	1.200	1.200	1.185	1.185									
25	Đường giao thông nông thôn tuyến kênh 4000	Giao thông	C	2022	2024	1733/QĐ-UBND, 23/8/2021	4.000	4.000	3.910	3.910									
26	Hàng rào BCH Quân sự huyện (02 mặt còn lại)	Quốc phòng	C	2022	2024	1092/QĐ-UBND, 18/6/2021	2.000	2.000	1.980	1.980									
27	Tuyến giao thông nông thôn Kinh Hờ Trâm	Giao thông	C	2023	2025	4622/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.684	4.684	-	-									
28	Trường Mầm non Ánh Dương	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	824/QĐ-UBND, 16/3/2021	25.550	25.550	19.656	19.656									
29	Trường tiểu học Ngô Quyền	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4636/QĐ-UBND, 07/12/2020	14.900	14.900	14.600	14.600									
30	Mua sắm bàn, ghế, trang thiết bị phục vụ giảng dạy các trường trên địa bàn huyện	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4634/QĐ-UBND, 07/12/2020	4.200	4.200	4.120	4.120									
31	Hội trường Trường THCS thị trấn Cái Tắc	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4637/QĐ-UBND, 07/12/2020	7.000	7.000	6.860	6.860									
32	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học thị trấn Rạch Gòi B	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4639/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.500	1.500	1.485	1.485									
33	Trường THCS Nhơn Nghĩa A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4635/QĐ-UBND, 07/12/2020	9.900	9.900	9.706	9.706									
34	Nâng cấp Trường THCS Trường Long A	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	4638/QĐ-UBND, 07/12/2020	1.500	1.500	1.485	1.485									
35	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Phước	Giao thông	C	2021	2023	2940/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
36	Tuyến Kênh 4000 ấp Trường Thọ	Giao thông	C	2021	2023	2941/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
37	Nâng cấp, sửa chữa 6 nhà văn hóa ấp, xã Trường Long Tây	Văn hóa	C	2021	2023	2925/QĐ-UBND, 12/7/2021	600	600	600	600									
38	Nâng cấp đường GTNT Tuyến Kênh Hai Thép	Giao thông	C	2021	2023	2942/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
39	Nâng cấp sửa chữa cầu kênh Bảy Ngàn (KH6)	Giao thông	C	2021	2023	2943/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
40	Nâng cấp sửa chữa cầu Kênh Dây	Giao thông	C	2021	2023	2944/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.000	1.000	1.000	1.000									
41	Đường GTNT ấp Láng Hầm C	Giao thông	C	2021	2023	2945/QĐ-UBND, 12/7/2021	2.200	2.200	2.200	2.200									
42	Tuyến đường GTNT đến Trường tiểu học Ngô Quyền	Giao thông	C	2021	2023	2946/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
43	Đường GTNT đoạn từ kênh 1500 đến 4000	Giao thông	C	2021	2023	2938/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
44	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường GTNT kênh 6 Thước	Giao thông	C	2021	2023	2936/QĐ-UBND, 12/7/2021	1.200	1.200	1.200	1.200									
45	Đầu tư xử lý thu gom rác thải, thang chứa rác thải, xây dựng hệ chắn rác thải, trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường (thực hiện để đô thị Hậu Giang xanh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030) trên địa bàn huyện Châu Thành A	Đầu tư mới hoàng	C	2022	2024	2362/QĐ-UBND, 01/12/2021	3.000	3.000	3.000	3.000									
46	Trường tiểu học thị trấn Một Ngàn A (Giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2348/QĐ-UBND, 01/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000									
47	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học thị trấn Rạch Gòi B (điểm chính)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024	2349/QĐ-UBND, 01/12/2021	5.000	5.000	5.000	5.000									
48	Xây dựng hệ sinh hạ tầng và chế biến sản phẩm chủ lực tại Nông nghiệp Hiệp Lực	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2023	2025	676/QĐ-UBND, 24/4/2023	10.480	8.940	2.357	2.357									
49	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000	9.000	356	356									
50	Cầu Trường Học, ấp Long Hòa B, thị trấn Rạch Gòi, huyện Châu Thành A	Giao thông	C	2022	2024	1596/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.000	500	500	500									
51	Tuyến giao thông đường Lung Thần Kỳ	Giao thông	C	2023	2025	1650/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.102	1.102	1.102	1.102									
52	Nâng cấp, mở rộng cầu Kinh 2000 giáp kênh xáng Xà Mát, tỉ giao thông tuyến kênh 2000 (theo tỉ kênh Ba Thước hướng về kênh xáng Xà Mát)	Giao thông	C	2023	2025	1654/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.100	1.100	1.100	1.100									
53	Nâng cấp, sửa chữa Khu Lưu trú thanh thiếu niên, nhà sàn, hàng Liên Anh Cao đẳng huyện	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2023	2025	1658/QĐ-UBND, 12/9/2023	800	800	800	800									
54	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông tuyến ấp Long An B (theo Đề án Xây dựng Nông thôn mới)	Giao thông	C	2023	2025	1655/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.200	1.200	1.200	1.200									
55	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông tuyến Sân Đá - Ấp Hòa (theo quy Trường tiểu học Tân Phú Thạnh 3) huyện Châu Thành A	Giao thông	C	2023	2025	1652/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.200	1.200	1.200	1.200									
56	Nhà văn hóa ấp Nhơn Hòa, Nhà Văn hóa ấp Nhơn Thuận B	Văn hóa	C	2023	2025	1643/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.100	1.100	1.100	1.100									

STT	Danh mục dự án	Người điều hành	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:					Trong đó:			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
57	Nâng cấp, mở rộng hệ giao thông tuyến kênh Ngang (từ Tân Lợi) tuyến Xáo Chơ đi cầu Tân Vu đến sông Cái Hiệp	Giao thông	C	2023	2023	6611/QĐ-UBND, 12/3/2021	1.100	1.100	1.100	1.100									
58	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo Trường Long Tây	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1041/QĐ-UBND, 12/3/2021	900	900	900	900									
59	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo Sen Hồng và Trường mẫu giáo Tuổi Hồng	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1040/QĐ-UBND, 12/3/2021	900	900	900	900									
60	Nâng cấp, sửa chữa Trường mẫu giáo Tuổi Thơ, Trường mẫu giáo Tuổi Ngọc và Trường tiểu học Tân Phú Thạnh 1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1042/QĐ-UBND, 12/3/2021	900	900	900	900									
61	Nâng cấp, sửa chữa Trường mầm non Vàng Anh, Trường tiểu học Trường Long A3 và Trường tiểu học Nguyễn Trung Trực	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1039/QĐ-UBND, 12/3/2021	900	900	900	900									
62	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Nhơn Nghĩa A3 và Trường THCS Võ Thị Sáu	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2021	2023	1044/QĐ-UBND, 12/3/2021	900	900	900	900									
63	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Số Đỏ Bờ giáp Nhơn Nghĩa	Giao thông	C	2022	2024	716/QĐ-UBND, 08/4/2022	3.884	3.884	3.884	3.884									
64	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm thiết bị tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã Thanh Xuân	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2022	2024	720/QĐ-UBND, 08/4/2022	1.250	1.250	1.250	1.250									
65	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (giai đoạn 2)	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		10.000		9.896	-					9.896			9.896	
66	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Nhơn Nghĩa A1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		1.400		1.388	-					1.388			1.388	
67	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học Thanh Xuân	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	C	2022	2024		7.300		7.137	-					7.137			7.137	
68	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp tiêu địa bàn xã Thanh Xuân (ấp Sa Đôn Hạ, ấp Sa Đôn Lớn, ấp Xáo Cạo và ấp Trảo Hôi)	Văn hóa	C	2022	2024		800		796	-					796			796	
69	Nâng cấp, mở rộng hệ giao thông nông thôn đoạn từ đê bao Ô Môn Xà Tân đến Hemonlay Mương Đình	Giao thông	C	2023	2025		3.500		3.500	-					3.500			3.500	
70	Dự án: Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Thủy lợi từ kênh 6 Thước đến kênh số 4, ấp 5B, xã Tân Hòa	Giao thông	C						1.220	-					1.220			1.220	
71	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	Xã hội	C	2025	2027	982/QĐ-UBND, 06/5/2025	50.000	25.000	25.000	25.000									
72	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn ấp Trảo Hôi và Trảo Hôi A (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2025	2025	648/QĐ-UBND, 24/4/2025	3.000	3.000	3.000	3.000									
73	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn tuyến địa bàn xã Thạnh Xuân (Tuyến Sa Đôn Lớn từ nhà máy nước đến Khu di tích và Tuyến Xáo Cạo từ nhà ông Tấn đến cầu Tân Việt)	Giao thông	C	2025	2025	647/QĐ-UBND, 24/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000									
74	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn tuyến Xáo Cạo A (Từ đầu ông Thích đến cầu Láng Mâm)	Giao thông	C	2025	2025	646/QĐ-UBND, 24/4/2025	4.000	4.000	4.000	4.000									
C	**Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các đơn vị, địa phương**						316.100	316.100	316.100	316.100									
I	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**						32.000	32.000	32.000	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						32.000	32.000	32.000	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây mới Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Thạnh Quới 1, xã Tân Tiến	Văn hóa	C	2024	2026	2962/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.800	1.800	1.800	1.800									
2	Nâng cấp, mở rộng Nhà văn hóa - Khu thể thao, ấp Tư Sáng, xã Tân Tiến	Văn hóa	C	2024	2026	2963/QĐ-UBND, 19/7/2024	600	600	600	600									
3	Nâng cấp, sửa chữa đường Ông Cả (đoạn từ cầu Hai Bông đến chùa Khmer), xã Hòa Lựu	Giao thông	C	2024	2026	2974/QĐ-UBND, 19/7/2024	3.300	3.300	3.300	3.300									
4	Nâng cấp, sửa chữa đường Tư Hương, ấp Mỹ Hiệp 2, xã Tân Tiến	Giao thông	C	2024	2026	2975/QĐ-UBND, 19/7/2024	4.000	4.000	4.000	4.000									
5	Dặm và đường Phan Hàng (đoạn từ Cầu Kinh Đi - Cầu Kinh Năm)	Giao thông	C	2024	2026	2976/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.000	1.000	1.000	1.000									
6	Lắp đặt hệ thống thoát nước cấp Quốc Lộ 61 (đoạn từ UBND xã Tân Tiến đến đầu cầu Cái Tư)	Giao thông	C	2024	2026	2977/QĐ-UBND, 19/7/2024	1.000	1.000	1.000	1.000									
7	Xây dựng đường kinh Chống Tăng, ấp Tư Sáng, xã Tân Tiến	Giao thông	C	2024	2026	2978/QĐ-UBND, 19/7/2024	2.300	2.300	2.300	2.300									
8	Nâng cấp, mở rộng đường Cái Sình - Ông Cả (đoạn từ cầu nước Tân đến cầu Hai Bông), xã Hòa Lựu	Giao thông	C	2025	2027	1268/QĐ-UBND 24/4/2025	7.800	7.800	7.800	7.800									
9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đê bao đoạn từ Công ấp Vít – Kênh Thị Đức - kênh Ba Vân đến đường Quản Thăng trên địa bàn xã Vị Tân	Giao thông	C	2025	2027	1194/QĐ-UBND 24/4/2025	9.000	9.000	9.000	9.000									
10	Nâng cấp, mở rộng đường Hồ Thới, ấp 5a, xã Vị Tân	Giao thông	C	2025	2027	1193/QĐ-UBND 24/4/2025	1.200	1.200	1.200	1.200									
II	**UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)**						32.000	32.000	32.000	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						32.000	32.000	32.000	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bờ kè chống sạt lở kinh Ba Ngàn, xã Đại Thành	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy nghiệp, thủy lợi và thủy sản	C	2024	2026	1417/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	4.790	4.790	4.790	4.790									
2	Dự án: sửa chữa Lộ từ cầu IA Quê đến cầu Đoạ Tư (bờ trên) xã Tân Thành	Giao thông	C	2024	2026	1415/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.200	1.200	1.200	1.200									
3	Dự án: sửa chữa Lộ Đang Thầy Tăng bờ trên ấp Vàng An 2, xã Tân Thành	Giao thông	C	2024	2026	1416/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.960	1.960	1.960	1.960									
4	Dự án: sửa chữa Lộ từ HTX Đồng Bình đến giáp xã Đông Phước, ấp Đông Bình, xã Tân Thành	Giao thông	C	2024	2026	1418/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.300	2.300	2.300	2.300									
5	Nhà văn hóa ấp Sơn Phú 2, xã Tân Hòa	Văn hóa	C	2024	2026	1419/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.750	1.750	1.750	1.750									
6	Lộ cặp kênh Ba Ngàn bờ phía ấp Sơn Phú (đoạn từ UBND xã Tân Hòa Quê Thợ)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1145/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.100	2.100	2.100	2.100									
7	Tuyến kênh Mương So (bờ phía) ấp Sơn Phú 2A	Giao thông	C	2025	2027	Số 1142/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	2.160	2.160	2.160	2.160									
8	Lộ cặp kênh Cả Ổi ấp Sơn Phú 1 (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1140/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	1.900	1.900	1.900	1.900									
9	Tuyến Cống Tỉ (bờ phải, bờ trái)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1141/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.100	6.100	6.100	6.100									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	NSĐP			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:					Trong đó:		
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
(1)	Lộ Kinh Cây Da ấp Ba Ngòi A (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1147/TTr-UBND ngày 23/4/2025	4.200	4.200	4.200	4.200									
(2)	Lộ cặp kênh Xáng Cái Côn ấp Đồng An (từ Cầu Ba Đảm đến kênh Dừng)	Giao thông	C	2025	2027	Số 1144/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.500	2.500	2.500	2.500									
III	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**						**35.000**	**35.000**	**35.000**	35.000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**35.000**	**35.000**	**35.000**	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tuyến đường giao thông nông thôn kinh Hào Stec, xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2024	2026	3152/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	8.200	8.200	**8.200**	8.200									
2	Tuyến đường giao thông nông thôn kinh Lộ Sậm xã Long Phú (đoạn còn lại)	Giao thông	C	2024	2026	3153/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1.300	1.300	**1.300**	1.300									
3	Tuyến đường giao thông nông thôn kinh Cũ A	Giao thông	C	2024	2026	3154/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2.200	2.200	**2.200**	2.200									
4	Tuyến đường giao thông nông thôn kinh Cũ B	Giao thông	C	2024	2026	3155/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3.300	3.300	**3.300**	3.300									
5	Tuyến đường giao thông nông thôn kinh Ba Nghiệp	Giao thông	C	2024	2026	3156/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
6	Tuyến Ba Bờ	Giao thông	C	2025	2027	1123/QĐ-UBND, 23/4/2025	1.410	1.410	**1.410**	1.410									
7	Tuyến Các Xa B	Giao thông	C	2025	2027	1122/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.250	3.250	**3.250**	3.250									
8	Đường Rạch Xẻo Trôm	Giao thông	C	2025	2027	1121/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.990	2.990	**2.990**	2.990									
9	Tuyến Ngọn Đường Cây A-B	Giao thông	C	2025	2027	1120/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.940	4.940	**4.940**	4.940									
10	Tuyến 4 Chanh - 10 Nghy	Giao thông	C	2025	2027	1119/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.100	3.100	**3.100**	3.100									
11	Tuyến Hào Hập	Giao thông	C	2025	2027	1118/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.310	2.310	**2.310**	2.310									
IV	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**						**39.000**	**39.000**	**39.000**	39.000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**39.000**	**39.000**	**39.000**	39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà văn hóa ấp 10, xã Lương Nghĩa	Văn hóa	C	2024	2026	2139/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3.000	3.000	**3.000**	3.000									
2	Tuyến đường nam Tô bộ ấp 8, (đoạn từ kênh 5 thước đến kênh Nhà lớn)	Giao thông	C	2024	2026	2140/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	5.500	5.500	**5.500**	5.500									
3	Tuyến đường nam Long Mỹ II, (đoạn từ kênh Cả Ngàn Mận đến kênh Ngọn Mít)	Giao thông	C	2024	2026	2141/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2.800	2.800	**2.800**	2.800									
4	Tuyến đường Kênh Tắc ấp 8 (đoạn từ đê Ngọn Mận đến Sông Cái Ngọn Dừa)	Giao thông	C	2024	2026	2142/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	2.700	2.700	**2.700**	2.700									
5	Đối ứng Hỗ trợ nhà ở xã Xà Phiên	Xã hội	C	2022	2025	1047/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	**120**	120									
6	Đối ứng Hỗ trợ nhà ở xã Lương Nghĩa	Xã hội	C	2022	2025	1048/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	120	120	**120**	120									
7	Đường giao thông kênh Giao Ủy đến kênh Hậu Giang 3 thuộc xã Xà Phiên	Giao thông	C	2025	2027	912/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.000	3.000	**3.000**	3.000									
8	Đường giao thông Đồng Ổ Mã, xã Thuận Hòa	Giao thông	C	2025	2027	911/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.160	3.160	**3.160**	3.160									
9	Đường giao thông Hai Thước - Trà Lồng (2,4km, 01 cầu Giao Thông)	Giao thông	C	2025	2027	910/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.900	5.900	**5.900**	5.900									
10	Đường giao thông Kênh Ngọn Mã (2,3km, 02 cầu Giao Thông)	Giao thông	C	2025	2027	908/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	5.700	5.700	**5.700**	5.700									
11	Tuyến đường kênh Hậu Giang 3 (kênh đất 4,8km, rộng 5m)	Giao thông	C	2025	2027	909/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	7.000	7.000	**7.000**	7.000									
V	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**						**39.000**	**39.000**	**39.000**	39.000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**39.000**	**39.000**	**39.000**	39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Nước Đục, ấp 9, xã Vị Thắng	Giao thông	C	2024	2026	2139/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	3.475	3.475	**3.475**	3.475									
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kênh Ngang, xã Vị Đông	Giao thông	C	2024	2026	2191/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	1.740	1.740	**1.740**	1.740									
3	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9500 (Bắc Xà Nô), xã Vị Đông	Giao thông	C	2024	2026	2190/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	8.785	8.785	**8.785**	8.785									
4	Đường kênh ranh Nông Mỏe	Giao thông	C	2025	2027	2174/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	7.000	7.000	**7.000**	7.000									
5	Đường kênh Hồ	Giao thông	C	2025	2027	2175/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	9.000	9.000	**9.000**	9.000									
6	Đường kênh Ngang, xã Vĩnh Trung	Giao thông	C	2025	2027	2176/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	5.000	5.000	**5.000**	5.000									
7	Nâng cấp, mở rộng đường kênh Vân Đen	Giao thông	C	2025	2027	2177/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	4.000	4.000	**4.000**	4.000									
VI	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**						**56.100**	**56.100**	**56.100**	**56.100**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**56.100**	**56.100**	**56.100**	**56.100**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cầu Cái Nhum, xã Long Thạnh, huyện Phụng Hiệp	Giao thông	C	2024	2026	6304/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	9.000	9.000	**9.000**	9.000									
2	Nhà văn hoá ấp Tân Hiệp	Văn hóa	C	2024	2026	6299/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.750	1.750	**1.750**	1.750									
3	Nhà văn hoá - Khu thể thao ấp Tân Thành	Văn hóa	C	2024	2026	6300/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
4	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Tân Long	Văn hóa	C	2024	2026	6301/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
5	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Bình	Văn hóa	C	2024	2026	6302/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.500	2.500	**2.500**	2.500									
6	Nhà văn hoá ấp Tân Phú A	Văn hóa	C	2024	2026	6303/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.750	1.750	**1.750**	1.750									
7	Nhà văn hoá - Khu thể thao ấp Tân Quới	Văn hóa	C	2024	2026	6304/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.000	2.000	**2.000**	2.000									
8	Nhà văn hóa -Khu thể thao ấp Tân Quới Bình	Văn hóa	C	2024	2026	6305/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.000	2.000	**2.000**	2.000									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025										Ghi chú
							TMĐT			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó				Trong đó			
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
9	Tuyến đường GTNT ấp Kinh Xáng Nhỏ (đoạn từ ngã ba nhà ông Chấy đến Quốc lộ 61)	Giao thông	C	2025	2027	2310/QĐ-UBND, 23/4/2025	9.190	9.190	9.190	9.190										
10	Tuyến đường kênh 30 Thước (đoạn từ Cầu La Bách - Kênh Thủ Tất giáp xã Phong Hiệp)	Giao thông	C	2025	2027	2309/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.254	4.254	4.254	4.254										
11	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường kênh Hoà Hội - Xóm Hộ (Đoạn: ấp 3 - ấp 4)	Giao thông	C	2025	2027	2400/QĐ-UBND, 23/4/2025	3.256	3.256	3.256	3.256										
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thủ La (đoạn từ Cầu Sơn Tòi đến Cầu Thủ La)	Giao thông	C	2025	2027	2402/QĐ-UBND, 23/4/2025	4.800	4.800	4.800	4.800										
13	Tuyến đường giao thông nông thôn ấp Nhứt (Kạch Sơn Đài)	Giao thông	C	2025	2027	2403/QĐ-UBND, 23/4/2025	2.475	2.475	2.475	2.475										
14	Tuyến Mương Cùa, ấp Nhất A đến Cây vàng, ấp Ba	Giao thông	C	2025	2027	2401/QĐ-UBND, 23/4/2025	8.725	8.725	8.725	8.725										
VII	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**						**42.000**	**42.000**	**42.000**	**42.000**	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**42.000**	**42.000**	**42.000**	**42.000**	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Đường GTNT tuyến Ngã Tư - 927C, xã Phú Tân	Giao thông	C	2024	2026	3521/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	3.500	3.500	3.500	3.500										
2	Đường GTNT tuyến kênh Cái Muồng, ấp Tân Long - Tân Thuận, xã Đông Phước A	Giao thông	C	2024	2026	3583/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	6.000	6.000	6.000	6.000										
3	Tuyến Cái Nhum- Xẻo Chích, ấp Long Lợi A- Phước Lợi	Giao thông	C	2024	2026	3340/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	5.500	5.500	5.500	5.500										
4	Sơn, sửa chữa hàng rào cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2024	2026	3579/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	2.000	2.000	2.000	2.000										
5	Đường GTNT ấp Phước, Tắc, xã Đông Thành	Giao thông	C	2025	2027	1823/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.000	5.000	5.000	5.000										
6	Đường GTNT ấp Thanh Thới -Thạnh Long, xã Đông Thành	Giao thông	C	2025	2027	1822/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	3.000	3.000	3.000	3.000										
7	Đường GTNT Tuyến Kênh Cái Muồng Cụt	Giao thông	C	2025	2027	1725/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	3.000	3.000	3.000	3.000										
8	Đường GTNT ấp Phú Lợi xã Phú Hữu	Giao thông	C	2025	2027	1724/QĐ-UBND, ngày 29/4/2025	3.000	3.000	3.000	3.000										
9	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Phú Hữu, Hòa Tân	Cấp thoát nước	C	2025	2027	1826/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.300	5.300	5.300	5.300										
10	Xây dựng hệ thống đường ống cung cấp nước sạch trên địa bàn xã Đông Phước, Đông Phước A, Đông Thành	Cấp thoát nước	C	2025	2027	1819/QĐ-UBND, ngày 08/5/2025	5.700	5.700	5.700	5.700										
VIII	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**						**35.000**	**35.000**	**35.000**	**35.000**	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**35.000**	**35.000**	**35.000**	**35.000**	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Trường THCS Nhơn Nghĩa A (giai đoạn 3)	Giáo dục và đào tạo	C	2024	2026	3298/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	5.000	5.000	5.000	5.000										
2	Nâng cấp, sửa chữa tuyến từ Trần Hải đến Xóm Mới (ấp Nhơn Thuận 1-Nhơn Thuận 1A)	Giáo dục và đào tạo	C	2024	2026	3296/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	5.000	5.000	5.000	5.000										
3	Trường Tiểu học Trường Long Tây 1 (giai đoạn 2)	Giáo dục và đào tạo	C	2024	2026	3299/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	5.000	5.000	5.000	5.000										
4	Trường Mẫu giáo Trường Long Tây	Giáo dục và đào tạo	C	2024	2026	3295/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	2.000	2.000	2.000	2.000										
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh 6 Thước ấp 1H, 3B, 4B	Giao thông	C	2025	2027	1773/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000										
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Tỉ (phía một trời lớn)	Giao thông	C	2025	2027	1769/QĐ-UBND, 28/4/2025	5.000	5.000	5.000	5.000										
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Kạch Sóc ấp Thạnh Lợi A	Giao thông	C	2025	2027	1770/QĐ-UBND, 28/4/2025	4.000	4.000	4.000	4.000										
8	Xây mới cầu ngang kênh 12H kết nối tuyến giao thông nông thôn KDC ấp Trường Lợi	Giao thông	C	2025	2027	1782/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100	1.100	1.100										
9	Xây mới cầu Kênh Ranh	Giao thông	C	2025	2027	1779/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.000	1.000	1.000	1.000										
10	Xây mới cầu kênh Mới Ngàn ấp Trường Hưng	Giao thông	C	2025	2027	1781/QĐ-UBND, 28/4/2025	1.100	1.100	1.100	1.100										
11	Xây mới cầu kênh Bờ Tràm ấp Trường Phước	Giao thông	C	2025	2027	1783/QĐ-UBND, 28/4/2025	800	800	800	800										
D	**Bổ trí nâng cấp, sửa chữa trụ sở các xã, phường khi thực hiện sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp**						**31.241**		**31.241**	**31.241**										
I	**UBND huyện Phụng Hiệp (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phụng Hiệp)**						**8.899**		**8.899**	**8.899**										
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**8.899**		**8.899**	**8.899**										
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hòa An sau sắp xếp	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	3573/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.169		1.169	1.169										
2	Sửa chữa hội trường một cửa xã Tân Phước Hưng sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	926/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.430		1.430	1.430										
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phương Bình sau sắp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	923/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.500		1.500	1.500										

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư (mới nhất)			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025						Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó:				CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
												Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	923/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.150		1.150	1.150									
5	Nâng cấp, sửa chữa hội trường, xã đội xã Tân Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	918/QĐ-UBND, 27/5/2025	990		990	990									
6	Sửa chữa hội trường mới sau xã Phong Hiệp sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	919/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.300		1.300	1.300									
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hiệp Hưng sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	922/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.190		1.190	1.190									
II	**UBND huyện Vị Thủy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thủy)**						4.662		4.662	4.662									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						4.662		4.662	4.662									
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thủy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	906/QĐ-UBND, 23/5/2025	957		957	957									
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Thuận Đông sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	909/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.250		1.250	1.250									
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vị Thanh 1 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	908/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.224		1.224	1.224									
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Vĩnh Tường sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	907/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.231		1.231	1.231									
III	**UBND thành phố Vị Thanh (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vị Thanh)**						3.000		3.000	3.000									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						3.000		3.000	3.000									
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở phường Vị Tân sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	930/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.500		1.500	1.500									
2	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở xã Hòa Tiến sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	931/QĐ-UBND, 27/5/2025	1.500		1.500	1.500									
IV	**UBND huyện Châu Thành (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B)**						2.800		2.800	2.800									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						2.800		2.800	2.800									
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Phú Hữu sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	934/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.400		1.400	1.400									
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Hồng Phước sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	935/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.400		1.400	1.400									
V	**UBND huyện Châu Thành A (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A)**						3.400		3.400	3.400									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						3.400		3.400	3.400									
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Trường Long Tây sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	917/QĐ-UBND, 26/5/2025	1.150		1.150	1.150									
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Thanh Xuân sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	912/QĐ-UBND, 26/5/2025	1.150		1.150	1.150									
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở xã Tân Hòa sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	913/QĐ-UBND, 26/5/2025	1.100		1.100	1.100									
VI	**UBND huyện Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 2)**						3.300		3.300	3.300									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						3.300		3.300	3.300									
1	Nâng cấp trụ sở xã Lương Tâm sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	910/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.600		1.600	1.600									
2	Nâng cấp trụ sở xã Xà Phiên sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	934/QĐ-UBND, 28/5/2025	1.700		1.700	1.700									

STT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Nhóm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Tổng kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025									Ghi chú
							NSĐP			NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương		Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chương trình Mục tiêu quốc gia			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				Trong đó: Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Trong đó: CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG giảm nghèo bền vững	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	
VII	**UBND thị xã Long Mỹ (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Long Mỹ 1)**						**3.600**		**3.600**	**3.600**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**3.600**		**3.600**	**3.600**									
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Mỹ sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quản quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	898/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.200		1.200	1.200									
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Bình sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quản quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	896/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.200		1.200	1.200									
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở phường Long Phú 3 sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quản quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	897/QĐ-UBND, 23/5/2025	1.200		1.200	1.200									
VIII	**UBND thành phố Ngã Bảy (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy)**						**1.600**		**1.600**	**1.600**									
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025						**1.600**		**1.600**	**1.600**									
1	Sửa chữa trụ sở phường Ngã Bảy sau sáp nhập	Hoạt động của các cơ quản quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	C	2025	2027	929/QĐ-UBND, 27/05/2025	1.600		1.600	1.600									